VĂN HỌC CỔ ĐIỂN
DONG A CLASSICS

CHARLES DICKENS

OLIVER TWIST

Người dịch: Phan Ngọc

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
vh
ĐÔNG Á

TÁC PHẨM: OLIVER TWIST

TÁC GIẢ: CHARLES DICKENS

DỊCH GIẢ: PHAN NGỌC

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC 2007

NGUỒN: TVE-4U

LỜI GIỚI THIỆU

Charles Dickens viết *Oliver Twist* vào những năm 1837 - 1838. Đây là tác phẩm có giá trị tố cáo mãnh liệt nhất của ông, viết ngay sau tiểu thuyết trào lộng *Những truyện phiêu lưu của Pickwick* (1837).

Oliver Twist mở đầu một loạt trường ca mới của Charles Dickens, trong đó hình ảnh trung tâm là trẻ thơ, tiến triển trong một xã hội mà tuổi thơ bị chà đạp. Điệp khúc mới của loạt trường ca này là: xã hội phải được tổ chức lại để cứu lấy tuổi thơ.

Oliver Twist cũng như hầu khắp các tác phẩm của Dickens đều không được xuất bản ngay thành tập. Cuốn sách thoạt đầu được viết theo lối tiểu thuyết xuất bản nhiều kỳ, mỗi kỳ một tháng, gồm ba bốn chương.

Để bắt độc giả Anh tháng tháng xếp hàng trước các hiệu sách mua các "số báo" của mình, cách tốt nhất là trình bày nội dung câu chuyện dưới hình thức những cuộc phiêu lưu của nhân vật chính. Chủ đề trung tâm của *Oliver Twist* do đó là những cuộc phiêu lưu của cậu bé Oliver Twist. Cậu sinh ra ở nhà tế bần. Không cha không mẹ, bị đối xử tàn tệ, bị trao cho một người làm nghề kinh doanh đám ma. Vì bị ngược đãi, cậu bỏ trốn đến London, nhưng lại rơi vào tay một lũ ăn trộm, móc túi. Chúng tìm mọi cách lôi kéo cậu vào bè lũ của chúng trái với ý muốn của cậu là sống một cuộc đời lương thiện. Và cuộc phiêu lưu cứ tiếp diễn. Cụ Brownlow nhân từ kéo cậu khỏi tay bọn ăn trộm

để đưa cậu vào cuộc đời mới trong sạch, hợp với nguyện vọng của cậu. Nhưng bọn ăn trộm dưới sự chỉ huy của lão Fagin lại bắt cậu về trao cho một tên ăn trộm táo tợn là Sikes, bắt cậu lẻn vào các nhà mở cửa cho nó vào. Lần này cậu bị bắn bị thương rồi lại được một bà nhân từ cứu vớt. Đời cậu tưởng thế là yên không ngờ xuất hiện một kẻ thù mới là Monks, người anh cùng cha khác mẹ. Để làm nhục cậu, hắn câu kết với Fagin tìm cách bắt cậu lại để buộc cậu phải sống cuộc đời ăn cắp. Những mưu mô khác lại được tiến hành, nhưng nhờ lòng thương của Nancy, một cô gái ăn trộm, kết hợp với lòng tận tình của những con người tốt, sẵn lòng giúp cậu, cuối cùng Oliver Twist được sung sướng và bọn tàn ác bị trừng trị.

Chủ đề ấy thực ra không có gì mới. Sở dĩ tác phẩm này đã lôi cuốn hàng triệu người suốt gần hai trăm năm nay là vì ở đây tác giả đã khéo phối hợp yếu tố hiện thực của thời đại mới với cái hương vị của cổ tích khiến người đọc lạc vào một thế giới trong đó huyền thoại đan chéo với thực tế, câu chuyện vừa là câu chuyện trước mắt lại vừa là một chuyện ngàn xưa. Biệt tài của Dickens mà không ai bắt chước được chính là ở đó.

Mặt hiện thực của tác phẩm là hiển nhiên. Tác giả phơi bày chân thực và cụ thể toàn bộ cái xã hội gồm những bọn lưu manh, trộm cắp, giết người trong một bức tranh rùng rợn, đúng như thực tế. Tác giả viết tác phẩm "không che giấu dù chỉ là một lỗ thủng ở cái áo ngoài của Cáo hay một đoạn giấy uốn tóc trên đầu tóc bơ phờ của Nancy" như chính tác giả đã tuyên bố ở *Lời tựa*. Sau khi đã viết một tác phẩm hài hước bất tử sánh ngang với *Don Quixote* là *Những truyện phiêu lưu của Pickwick*, tác giả chuyển sang đề tài phơi bày sự thực xấu xa của xã hội để đòi hỏi

phải sửa đổi lại nó cho phù hợp với tư tưởng nhân đạo. Bức tranh cái sào huyệt của bọn trộm cắp, những quan hệ tàn nhẫn giữa chúng với nhau, giữa Fagin với Sikes, giữa Sikes với Nancy là thực tế. Bức tranh vẽ lên chế độ "từ thiện" của nhà tế bần, trong đó việc Oliver Twist "xin ăn thêm" một thìa cháo được xem là một hành động của quỷ sứ cũng không có chút gì biếm họa. Những đoạn tố cáo chế độ giả nhân giả nghĩa của nhà thờ, sự tàn nhẫn của triết học tư sản đương thời, cuộc sống cùng cực của những người nghèo khổ đều là sự thực. Người ta có thể ngạc nhiên tại sao những lời tố cáo khắc nghiệt như vậy vẫn không hề bị cấm đoán mà trái lại, tác giả vẫn được chấp nhận. Giai cấp tư sản không sợ những lời phê phán, chỉ yêu cầu cải cách vì nó gieo vào lòng người niềm tin là tuy chế độ này có những người xấu, những mặt xấu nhưng người ta vẫn có thể sửa chữa được những điều ấy chứ không cần phải lật đổ nó bằng cách mạng. Chế độ tư bản vẫn quen dùng những biện pháp cải lương để lừa bịp nhân dân và bảo vệ mình. Chỗ hạn chế của Dickens chính là ở đấy: ông chỉ là một người cải lương.

Nhưng ngay cái mặt hiện thực cũng mang dấu ấn của cổ tích. Lão Fagin giống như một tên phù thủy, bọn Cáo và Charley Bates mang hình dáng những chú tiểu yêu, Sikes là một con quỷ dưới địa ngục. Nancy nhắc ta nhớ đến những cô con gái của các mụ phù thủy, vẫn còn một chút tình thương với kẻ bất hạnh. Còn Monks? Đằng sau cái vẻ hiện đại của những bất hòa trong gia đình, của chuyện tranh chấp gia tài, anh ta vẫn mang dáng dấp một nhân vật điển hình của cổ tích: đó là đứa con cùng cha khác mẹ, tìm mọi cách hãm hại con người cùng máu mủ với mình vì không thể chấp nhận người kia sống lương thiện và

sung sướng. Những người tốt như cụ Brownlow, bà Maylie, cô Maylie, v.v. vừa là người thực, vừa mang bóng dáng những con người của chuyện cổ gần giống như những ông thần thiện. Khi đã xây dựng câu chuyện theo bố cục này, nhân vật không thể tránh khỏi cái vẻ dường như giản đơn. Bạn đọc quen với tiểu thuyết hiện đại có thể thấy ở đây đó những nét hoặc mang tính biếm họa, hoặc mang màu sắc lý tưởng hóa. Nhưng một bút pháp có cả chỗ yếu lẫn chỗ mạnh. Bút pháp của Dickens đem lại cho tác phẩm ông cái hương vị của cổ tích, ta đọc nó thấy vừa mới lại vừa quen, ta không hiểu tại sao dù đã đọc hàng chục lần ta vẫn muốn đọc lại. Câu chuyện vừa có vẻ xảy ra trước mắt lại vừa giống như một tấn kịch muôn đời.

Ngay cả cái sắc thái phê phán của nó cũng thế. Cuộc nổi dậy của các nhân vật mang tính chất cổ tích. Đó là cuộc nổi dậy của kẻ yếu chống lại người mạnh, của công bằng, nhân đạo chống lại bất công và vô nhân đạo. Con người yếu nhất là đứa trẻ thơ. Dickens bênh vực trẻ thơ để qua đó bênh vực kẻ yếu, công bằng và nhân đạo. Cái nhìn của trẻ thơ vào xã hội dĩ nhiên không thể là đúng hẳn, nhưng người đọc dễ đàng thông cảm với những lệch lạc của nó, vì đó là cái nhìn của trẻ thơ. Dickens trả lại cho ta cái nhìn của trẻ thơ mà ta thường bỏ mất. Cuộc đời với những trắc trở của nó có khi khiến ta trở thành ngờ vực, mất cái nhìn ngây thơ dễ tin, lạc quan ta vẫn ôm ấp thời thơ bé. Nghệ thuật Dickens đem lại cho ta điều bù đắp ấy. Cho nên cậu bé đọc *Oliver Twist* thì mê theo kiểu cổ tích, người già đọc *Oliver Twist* càng mê hơn vì tâm hồn mình trẻ lại bất chấp thời gian.

Khi đã viết tiểu thuyết theo bút pháp này thì tiểu thuyết sẽ không phải là tiểu thuyết của một nhân vật, một sự việc, một

tâm trạng, một biến cố. Đan xen vào những cuộc phiêu lưu của nhân vật chính có hai tuyến người. Một bên là những kẻ ác ra sức hãm hại nhân vật chính, một bên là những người thích tìm mọi cách cứu vớt anh ta. Bên này đưa ra âm mưu này, lập tức bên kia có biện pháp chống đỡ. Cứ mỗi số báo phải có một âm mưu, một xung đột, một cuộc va chạm bởi vì không có cái đó thì số báo này chết và toàn bộ tiểu thuyết sẽ không bán được. Tiến trình của câu chuyện, do đó, là những âm mưu, những xung đột quyện vào nhau, âm mưu này chưa xong, âm mưu khác đã đến. Oliver vừa sống yên ổn ở nhà bà Maylie đã xuất hiện Monks. Monks vừa mới ném cái tang vật duy nhất chứng tỏ nguồn gốc của Oliver thì Nancy đã nghe lỏm được câu chuyện, vân vân... Một nghệ thuật rất quan trọng trong bút pháp này là đừng để cho xung đột trở nên quá căng quá mạnh, khi chưa đến cuối sách, vì nếu xảy ra tình trạng này, câu chuyện sẽ lâm nguy: lấy gì mà nói tiếp để thu hút độc giả? Do đó, đến một đoạn căng, lập tức phải chuyển sang một chuyện khác và chuyện kể của Dickens mang tính chất hình ghép chứ không phải theo lối đơn tuyến. Biện pháp này chính là biện pháp chủ đạo của mọi tiểu thuyết chương hồi, hay của sử thi cổ. Khi một tác giả thành thạo biện pháp này, ta có thể đọc tiểu thuyết bắt đầu bằng bất cứ đoạn nào, không cần biết đoạn trước vẫn đọc được đoạn sau. Bạn đọc Việt Nam có kinh nghiệm này khi đọc *Hoàng Lê nhất thống chí*. Bạn đọc có thể kiểm tra điều này khi đọc *Oliver Twist*.

Con người đọc Dickens lập tức bị hút vào câu chuyện. Sự thu hút này rất khác sự thu hút của các tiểu thuyết hiện thực khác. Các tiểu thuyết hiện thực khác thu hút ta bởi cái mới. Ở *Oliver Twist* cả cái mới cả cái cũ thu hút ta. Cái mới nằm trong sự kiện,

cái cũ nằm trong quan hệ. Có cái gì đó rất quen thuộc bắt ta phải nghiện Dickens: cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, lòng khao khát hạnh phúc ở ngay cái thế giới này cho những con người trung thực.

Dickens báo trước tiểu thuyết huyền thoại nửa cuối thế kỷ XX, nhưng dựa trên một cái nhìn khác hẳn: đây là cái nhìn tin tưởng, lạc quan, tin vào chân lý, vào sức mạnh của chính nghĩa. Tiếng nói mới của *Oliver Twist* chính là ở đấy. Tác phẩm bất tử cũng vì thế. Tính nhân dân của tác phẩm là ở đấy, bởi vì nét tiêu biểu của văn học dân gian - văn học của nhân dân lao động - là tinh thần lạc quan.

PHAN NGỌC

LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Có một thời người ta cho rằng chọn một vài nhân vật trong quyển truyện này từ cái cư dân tội lỗi nhất và sa đoạ nhất của London là một chuyện thô bạo và chướng tai gai mắt.

Nhưng khi viết quyển sách này, vì tôi thấy không có lý do gì cản trở không cho những cặn bã của xã hội (miễn là lối nói năng của họ nghe không chướng tai) giúp ích cho con người chẳng kém gì cái phần tinh hoa của nó, cho nên tôi dám tin chắc rằng cái thời đó sẽ không phải là "muôn đời" hay thậm chí sẽ không phải là một thời gian dài. Tôi đã nhìn thấy nhiều lý do vững chắc để tiếp tục con đường đã đi. Tôi đã đọc hàng chục quyển sách nói về bọn trộm cắp: những con người hấp dẫn (phần lớn đáng yêu) ăn mặc chải chuốt, túi đầy tiền, sành sỏi về ngựa, cử chỉ táo bạo, may mắn trong chuyện tán tỉnh, hát hay, đánh bài, uống rượu hay chơi xúc xắc đều cừ cả và đáng mặt làm bạn với những người anh dũng nhất. Nhưng tôi chưa bao giờ gặp (trừ phi ở Hogarth)[1] cái hiện thực thảm hại. Tôi cho rằng vẽ lên một lũ đã cấu kết với nhau gây tội ác như chúng tồn tại trong thực tế, miêu tả chúng trong tất cả tình trạng xấu xa, trong tất cả tình trạng khốn nạn của chúng, trong tất cả cuộc sông nghèo khổ thảm hại của chúng, nêu chúng lên hệt như trong thực tế, luôn luôn lo lắng lẩn tránh qua những con đường nhơ bẩn nhất của cuộc đời, và dù có quay mặt về phía nào thì cái giá treo cổ đen ngòm cũng vẫn chặn đứng mọi hy vọng, tôi cho rằng làm thế sẽ

là cố gắng làm một điều cần thiết và sẽ giúp ích cho xã hội. Và tôi đã cố hết sức làm thế.

Trong tất cả những quyển sách tôi được biết, miêu tả những tính cách như vậy, bao giờ họ cũng khoác cho chúng cái vẻ lôi cuốn và hấp dẫn. Ngay cả trong *Nhạc kịch của người ăn xin*[2], bọn trộm cắp đã được miêu tả như là sống một cuộc đời đáng được thèm muốn nữa kia: Machit với tất cả cái vẻ hấp dẫn của người chỉ huy và do giành được lòng tận tụy của người con gái xinh đẹp nhất và là nhân vật duy nhất trong trắng trong vở kịch, đáng được cho các khán giả yếu lòng thán phục và noi gương chẳng kém bất cứ ông lớn nào khoác lễ phục đỏ, đã mua được - như Vonltaire nói - cái quyền chỉ huy vài ba ngàn người và cầm đầu họ để đương đầu với cái chết. Câu hỏi của Johnson nêu lên, liệu có kẻ nào dám trở thành trộm cắp vì Machit được hoãn xử án không, theo tôi là không đúng vấn đề. Tôi tự hỏi liệu có ai nản chí không dám trở thành trộm cắp vì Macheath bị kết án tử hình, và vì có Peachum và Lockit không, và khi nhớ lại cuộc đời náo động của viên đại uý, cái vẻ ngoài lộng lẫy, những thành công rực rỡ, những lợi thế mạnh mẽ của y, tôi dám chắc rằng những kẻ thiên về lối sống này không ai xem đó là một lời cảnh cáo, hay có thể nhìn thấy trong vở kịch này cái gì khác ngoài một con đường đầy hoa và thú vị, tuy với thời gian sẽ đưa cái tham vọng đáng kính ấy đến giá treo cổ.

Thực ra, trong khi châm biếm xã hội một cách dí dỏm. Gây nhằm một đối tượng chung, và điều đó khiến cho ông không hề nghĩ đến chuyện nêu gương cho ai về mặt này; trái lại ông nhằm những mục tiêu khác quan trọng hơn. Ta cũng có thể nói như vậy về quyển tiểu thuyết tuyệt diệu và có sức lôi cuốn mạnh

mẽ của huân tước Edward Bulwer là Paul Clifford[3], một tác phẩm không thể nào xem là mảy may liên quan với cái phần của chủ đề tôi đề cập ở trên.

Trong những trang đó, cuộc sống hàng ngày của một thằng ăn cắp được miêu tả thành một lối sống như thế nào? Nó có gì là hấp dẫn đối với những người trẻ và có thiên hướng xấu; có gì là lôi cuốn đối với những thanh niên đầu óc ngốc nghếch nhất? Ở đây không có chuyện phi ngựa trên những bãi cỏ hoang vu dưới ánh trăng, không có tiệc tùng gì trong những hang đá ấm cúng nhất đời, không có y phục hấp dẫn thêu hoa, viền đăng ten, không có giày ủng, không có áo ngoài đỏ thẫm, viền đăng ten tổ ong, không có gì là táo tợn và tự do nhan nhản trên "đường đi" từ thời xa xưa. Những đường phố London lạnh lẽo, ướt át, đêm khuya không nơi trú ẩn, những nhà ổ chuột hôi thối, bẩn thỉu, ở đấy những con người hư hỏng chen chúc nhau chặt cứng không có chỗ để cựa mình, nơi trú ẩn của đói khổ và bệnh tật những bộ quần áo bệ rạc, rách rưới cứ chực toạc ra, những điều ấy có gì là hấp dẫn kia chứ?

Tuy vậy, có những con người bản tính tế nhị và thanh lịch đến nỗi không tài nào có thể ngắm nhìn những cảnh khủng khiếp như vậy. Không phải họ quay lưng với tội ác một cách bản năng, nhưng những nhân vật phạm tội, muốn hợp với thị hiếu của họ, phải được tô điểm tế nhị cũng như những món ăn của họ. Một anh chàng Maccaroni mặc gilê nhung xanh[4] là một nhân vật lôi cuốn, nhưng một gã Sikes mặc áo vải bông thô là không thể chịu đựng nổi. Một bà Maccaroni do mặc váy lót và y phục cải trang ngộ nghĩnh, nên xứng đáng được bắt chước trong những hoạt cảnh và được miêu tả trong những tranh in đá

tô điểm những bài hát thú vị; nhưng một cô Nancy vì mặc áo dài bằng vải và quàng khăn rẻ tiền cho nên không thể chấp nhận được. Người ta ngạc nhiên tại sao Đạo đức lại lẩn tránh những cái tất bẩn thỉu và Tội lỗi một khi kết hợp với đăng ten và bộ cánh hấp dẫn liền thay đổi tên chẳng khác các cô gái khi lấy chồng, trở thành câu chuyện lãng mạn.

Nhưng bởi vì mục đích của quyển sách này một phần là để nêu lên cái sự thực khắc nghiệt, ngay dù cho nó nói đến những hạng người rất được tán dương trong tiểu thuyết, cho nên tôi không vì các độc giả như thế mà che giấu dù chỉ là một lỗ thủng ở cái áo ngoài: của Cáo hay một đoạn dây uốn tóc trên đầu tóc bơ phờ của Nancy. Tôi hoàn toàn không tin vào đầu óc tế nhị của những kẻ không tài nào có thể nhìn những con người như thế. Tôi không hề muốn làm cho họ tán thành ý kiến của mình. Tôi không tôn trọng ý kiến của họ, dù đó là khen hay chê; tôi không trông đợi họ tán thành, và tôi không viết để giải trí cho họ.

Người ta đã nói về Nancy rằng lòng tận tuy của cô đối với tên ăn trộm tàn nhẫn có vẻ không tự nhiên. Và người ta cũng chê bai Sikes như vậy - tôi thiết nghĩ lời chê trách cũng phần nào mâu thuẫn - rằng hắn ta chắc chắn là được cường điệu bởi vì ở hắn xem ra không hề mảy may có đặc điểm nào giảm bớt tội cho hắn, những đặc điểm mà ở người yêu của hắn thì lại bị chê là trái tự nhiên. Về lời chê trách này, tôi chỉ xin nhận xét: tôi sợ là ở trên đời có những bản tính nhẫn tâm và rõ ràng đã trở thành hoàn toàn hư hỏng không thể nào sửa chữa được. Dù điều đó có thực hay không tôi vẫn tin chắc một điều; có những con người như Sikes, những người mà nếu như người ta theo dõi họ

kỹ càng trong cùng một khoảng thời gian và cùng những hoàn cảnh như nhau, sẽ thấy họ không mảy may biểu lộ một hành vi, một dấu hiệu của một bản tính tốt đẹp hơn. Phải chăng mọi tình cảm dịu dàng hơn của con người đều chết trong những trái tim như thế, hay là cái sợi dây đàn cần phải gẩy đã han gỉ và khó tìm, tôi không dám cho là mình đã biết, nhưng sự thực chính là như thế, tôi tin chắc như vậy.

Bàn cãi về hành vi và tính cách của cô gái có vẻ tự nhiên hay không tự nhiên, có thể có hay không thể có, đúng hay sai thì cũng là vô ích. Đó là sự thực. Bất kỳ ai đã quan sát những hình bóng ảm đạm này của cuộc đời đều phải biết rằng đó là sự thực. Ngay từ khi cô gái bất hạnh này xuất hiện lần đầu tiên, cho đến khi cô gục cái đầu máu me lên ngực của tên ăn trộm, không có một lời nào là quá đáng hay cường điệu. Đó là sự thực rành rành của Chúa bởi đó chính là cái sự thực Chúa để lại trong những lồng ngực hư hỏng và khốn khổ như thế, ở đấy vẫn còn thấp thoáng hy vọng, giọt nước trong cuối cùng ở dưới đáy cái giếng đã bị cỏ dại lấp kín. Nó bao hàm những khía cạnh tốt đẹp nhất và xấu xa nhất của bản tính chúng ta; phần lớn những sắc thái xấu xa nhất và một ít những gì đẹp đẽ nhất của nó, đó là một mâu thuẫn, mốt điều khác thường, có vẻ như không thể có được; nhưng đó lại là sự thực. Tôi vui sướng về chỗ người ta đã ngờ vực hiện tượng này, bởi vì đó là một lời chứng minh đầy đủ (nếu như tôi cần một lời chứng minh) rằng điều đó cần được kể lại.

Vào năm một ngàn tám trăm năm mươi, một ủy viên hội đồng thành phố nổi tiếng đã công khai tuyên bố ở London rằng không có và không hề có Đảo Jacob. Đảo Jacob vẫn còn tồn tại

(vẫn còn là một nơi đầy tội lỗi như xưa) vào năm một ngàn tám trăm sáu mươi bảy, tuy nó đã được cải thiện và đã thay đổi nhiều.

CHƯƠNG I

NƠI OLIVER TWIST RA ĐỜI VÀ NHỮNG HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA NÓ

Trong số những ngôi nhà công cộng ở một thành phố nọ, vì nhiều lý do tôi thấy nên thận trọng tránh không nhắc tên, và cũng sẽ không gán cho nó một cái tên bịa đặt, có một ngôi nhà từ xưa vẫn quen thuộc với hầu hết các thành phố, dù lớn hay nhỏ: tôi muốn nói đến nhà tế bần. Và tại ngôi nhà tế bần này đã ra đời, vào một ngày tháng mà tôi thấy không cần bận tâm nhắc đến, bởi vì nó chẳng có gì là quan trọng đối với bạn đọc cả - dẫu sao cũng ở giai đoạn đầu của câu chuyện - cái sinh mạng có tên gọi được nêu ở đầu mục của chương này.

Trong một thời gian dài, sau khi ông thầy thuốc địa phận đưa nó vào cái cõi đời buồn bã và lo âu này, người ta vẫn rất phân vân không biết thằng bé có sống nổi để mang một tên gọi nào hay không. Nếu vậy, những hồi ký này cũng ít hy vọng ra đời được hay, nếu như có ra đời thì cũng chỉ vẻn vẹn có hai ba trang, nhưng nó sẽ có được một giá trị vô song là loại tiểu sử trung thành nhất và ngắn gọn nhất trong nền văn học của bất kỳ thời đại nào và của bất cứ nước nào.

Mặc dầu tôi không có thiên hướng cho rằng sinh ra ở nhà tế bần tự nó là điều may mắn nhất và đáng mong muốn nhất con

người có thể gặp, nhưng thực tình tôi vẫn muốn nói rằng trường hợp đặc biệt này là điều tốt nhất có thể xảy đến với Oliver Twist. Sự thực là, phải vất vả lắm mới khiến cho Oliver tự mình thực hiện được công việc hô hấp, một động tác rắc rối, nhưng là một động tác mà thói quen đã làm cho nó thành cần thiết đối với cuộc sống thoải mái của chúng ta; và trong thời gian nó nằm thở hổn hển trên cái nệm bông nhỏ, bấp bênh giữa thế giới này và thế giới bên kia, cán cân rõ ràng là nghiêng về cái thế giới thứ hai. Ví thử trong thời gian ngắn ngủi này, Oliver được một bà nội cẩn thận, những bà dì tận tuy, những người hộ lý có kinh nghiệm, những bác sĩ thông thái săn sóc chung quanh thì tất yếu thế nào nó cũng chết ngay. Nhưng chung quanh nó không có ai hết, ngoài một bà cụ nghèo, đầu óc đã trở thành mụ đi vì uống quá nhiều bia và một ông thầy thuốc của địa phận làm những công việc này theo giao kèo. Oliver và Thiên nhiên, hai bên chiến đấu với nhau. Kết quả là sau khi vật lộn một lát, Oliver đã thở, hắt hơi, và bắt đầu báo cho những người ở trong nhà tế bần biết tình hình là địa phận phải chịu thêm một gánh nặng nữa bằng cách buông ra một tiếng kêu ầm ĩ như người ta có thể chờ đợi ở một cậu bé suốt từ cách đây ba phút mười lăm giây chưa nhận được cái phần phụ rất bổ ích là tiếng nói.

Nhưng khi Oliver biểu lộ dấu hiệu đầu tiên chứng tỏ là nó đã sử dụng bộ phổi một cách tự do và thích hợp thì cái khăn trải giường vá, phủ qua loa trên chiếc giường sắt kêu sột soạt, gương mặt tái nhợt của một thiếu phụ ngẩng lên yếu ớt khỏi gối, và một giọng nói thều thào lắp bắp: “Cho tôi nhìn đứa bé, trước khi chết”.

Ông thầy thuốc vẫn ngồi quay mặt về phía ngọn lửa, hết hơ tay trên lửa cho ấm, lại xoa tay. Nghe người thiếu phụ nói, ông đứng dậy và đến cạnh đầu giường, nói giọng dịu dàng hơn điều người ta có thể chờ đợi ở ông ta.

“Ồ, chị chưa được nói đến chuyện chết chóc”.

“Không, Chúa ban phúc cho chị ta!”, bà hộ lý vừa nói xen vào vừa vội vàng nhét vào túi cái chai màu xanh mà ở góc phòng bà ta vừa nhấm nháp nước đựng trong chai ra vẻ thỏa mãn rõ rệt. “Chúa ban phúc cho chị ta, khi nào chị ta đã sống lâu như tôi, đã sinh mười ba đứa con, tất cả đều chết, không kể hai đứa đang ở trong nhà tế bần với tôi thì chị ta sẽ biết đi con đường ấy hay hơn đấy. Cầu Chúa ban phúc cho chị ta! Hãy nghĩ xem làm một bà mẹ thật khó như thế nào! Thằng bé xinh quá!”.

Rõ ràng là cái tương lai đáng an ủi này của một bà mẹ không tạo nên hậu quả thích đáng. Người bệnh lắc đầu, dang tay ra để đón đứa bé.

Ông thầy thuốc đặt đứa bé vào tay bà mẹ. Bà say sưa, âu yếm áp đôi môi nhợt nhạt lên trán con; hai tay bà vuốt lên mặt mình, nhìn chung quanh ngơ ngác, bà rùng mình, ngã vật ra phía sau - và chết. Người ta xoa ngực, xoa tay và thái dương bà, nhưng máu đã vĩnh viễn ngừng chảy. Người ta nói đến hy vọng và an ủi. Nhưng cả hai từ lâu đã là những điều xa lạ đối với người thiếu phụ.

“Thế là hết, bà Thingummy ạ!”, cuối cùng ông thầy thuốc nói.

“Vâng, đúng thế, tội nghiệp đứa bé!”, bà hộ ly vừa nói vừa nhặt nút của cái chai màu xanh rơi xuống trên gối. Bà cúi xuống bế đứa bé lên. “Đứa bé tội nghiệp!”.

“Này bà, nếu thằng bé khóc, bà cứ việc gọi tôi”, ông thầy thuốc nói, ung dung xỏ đôi tất tay. “Chắc là nó sẽ quấy đấy. Nếu nó khóc bà cho nó một ít cháo”. Ông đội mũ và trên đường đi đến cửa ra vào, ông dừng lại ở cạnh giường, nói thêm: “Cô ấy xinh đấy chứ, cô ta ở đâu đến thế?”

“Tối qua người ta mang cô ta đến đây”, bà cụ trả lời, “theo lệnh ông tổng quản. Người ta thấy cô ta nằm ngoài đường. Cô ta đã đi từ xa đến vì giày dép xơ xác cả, nhưng cô ta từ đâu đến hay sẽ đi đâu, điều đó không ai biết”.

Ông thầy thuốc cúi mình xuống xác con người đã chết, và kéo bàn tay trái lên. “Lại một câu chuyện đã cũ”, ông nói, lắc đầu, “không có nhẫn cưới... tôi hiểu rồi. Thôi, chào bà!”.

Ông thầy thuốc đi ăn tối, và bà hộ lý sau khi áp miệng vào cái chai màu xanh một lần nữa, ngồi xuống chiếc ghế thấp cạnh ngọn lửa, bắt đầu mặc áo cho đứa bé.

Bé Oliver Twist thực là một chứng minh hùng hồn cho sức mạnh của quần áo! Khi còn được quấn trong cái chăn từ nãy đến giờ vẫn làm thành vật duy nhất che phủ thân hình nó, nó có thể là con của một người quý tộc cũng như của một kẻ ăn mày, một người lạ mặt dù kiêu hãnh nhất cũng khó lòng quy định được địa vị đúng đắn của nó trong xã hội. Nhưng bây giờ khi nó đã được khoác cái áo trúc bâu cũ kỹ ngả màu vàng vì đã dùng nhiều lần vào việc này, thế là nó đã được đánh dấu và được dán nhãn, và lập tức rơi ngay vào địa vị của nó - địa vị một thằng bé của địa phận, một đứa mồ côi ở nhà tế bần, một kẻ tôi đòi thấp hèn, đói khổ, suốt đời bị tát tai đá đít, bị mọi người khinh bỉ và không được ai thương hại.

Oliver kêu khóc inh ỏi. Giá nó biết rằng nó là một đứa bé mồ côi, được giao cho các ông quản lý tài sản giáo hội và các ông tổng quản trông nom săn sóc thì nó còn khóc to hơn.

CHƯƠNG II

OLIVER TWIST LỚN LÊN ĐƯỢC GIÁO DỤC VÀ ĐƯỢC NUÔI NẤNG

Trong khoảng tám tháng hay mười tháng sau đó, Oliver là nạn nhân của một chế độ trộm cắp và bịp bợm có hệ thống. Nó được nuôi bộ. Tình trạng đói khổ và thiếu thốn của đứa trẻ mồ côi được những người cai quản nhà tế bần báo cáo lại đều đặn cho các vị chức sắc trông coi địa phận. Các vị chức sắc trông coi địa phận long trọng hỏi lại những người trông coi nhà tế bần xem trong số các bà ở trong "nhà" lúc này có ai có khả năng dành cho Oliver Twist sự săn sóc và nuôi nấng mà nó cần đến không. Những người cai quản nhà tế bần khiêm tốn trả lời là không. Qua đó, các vị chức sắc trông coi địa phận quyết định rất hào hiệp và nhân từ là phải đưa Oliver Twist đến "trại". Nói một cách khác, nó phải được gửi đến một chi nhánh của nhà tế bần, cách đây khoảng ba dặm, ở đấy hai hay ba mươi đứa bé khác vi phạm đạo luật về những người nghèo[5] đang lê la suốt ngày trên sân nhà, không phải chịu cái điều bất tiện là ăn quá nhiều và mặc quá ấm, dưới sự kiểm soát ân cần của một bà đứng tuổi nhận các tội nhân này với số tiền mỗi tuần bảy penny rưỡi mỗi cái đầu trẻ. Bảy penny rưỡi mỗi tuần là thừa đủ để nuôi một đứa bé, với bảy penny rưỡi người ta có thể mua được nhiều thứ, hoàn toàn đủ để ních đầy dạ dày nó và làm cho nó phát rực lên.

Bà đứng tuổi này là một bà khôn ngoan và nhiều kinh nghiệm. Bà biết rõ cái gì có ích cho trẻ con và đặc biệt bà có một nhận thức rất chính xác về cái gì là có ích cho chính bà. Vì vậy, bà thủ lấy phần lớn số tiền trợ cấp hàng tuần cho mình và dành cho cái thế hệ đang lớn lên ở địa phận một phần trợ cấp thậm chí còn thấp hơn cái phần nhà tế bần dành cho nó. Do đó, ngay ở nơi thấp nhất của xã hội, bà đã tìm được một nơi còn thấp hơn và đã tỏ ra là một nhà triết học rất giàu kinh nghiệm.

Mọi người đều biết câu chuyện một nhà triết học giàu kinh nghiệm khác đã nghĩ ra một lý thuyết nổi tiếng là con ngựa có thể sống mà không cần ăn, và ông ta chứng minh điều đó hay đến nỗi ông ta rút bớt thức ăn con ngựa của mình xuống một cọng rơm mỗi ngày, và chắc chắn là khi rút xuống còn con số không ông ta đã làm cho con ngựa đó trở thành một con vật rất hăng hái và nhanh nhẹn nếu như nó không chết, hai mươi bốn giờ trước khi nhận được lượng không khí bổ khỏe đầu tiên của nó. Không may cho triết học thực nghiệm của bà nhận Oliver Twist để chăm nom săn sóc, việc thi hành chế độ ăn uống của bà cũng thường đem lại một kết quả tương tự. Bởi vì ngay vào lúc người ta buộc đứa trẻ phải sống bằng lượng thức ăn ít nhất và tồi nhất thì, trớ trêu làm sao, trong số mười đứa đã tám đứa rưỡi hoặc là đau ốm vì thiếu thốn và rét, hoặc ngã vào đống lửa vì vô ý, hoặc suýt chết bẹp vì tai nạn. Trong tất cả những trường hợp này, đứa bé bất hạnh thường thường được gọi sang cái thế giới bên kia để đoàn tụ với cha mẹ nó, những người mà ở thế giới này nó không bao giờ gặp.

Thỉnh thoảng, xảy ra một cuộc điều tra phần nào cẩn thận hơn thường ngày về một đứa bé trong địa phận đã bị bỏ quên

khi lật một cái khung giường, hay vô ý bị bỏng chết khi có dịp giặt giũ - tuy tai nạn này là rất hiếm, bởi vì chuyện giặt giũ rất ít khi thấy có ở trại - hội đồng xét xử nảy ra ý kiến hỏi một số câu hỏi rắc rối, hay những người trong địa phận thường phẫn uất ký tên mình vào một lời khiếu tố. Nhưng các hành vi xấc láo như vậy đều nhanh chóng bị chặn lại bởi lời chứng minh của ông thầy thuốc, và lời chứng nhận của ông tư tế. Người thứ nhất bao giờ cũng mổ xác ra mà không tìm thấy có gì ở trong (và điều này rất có thể là thế), và người thứ hai cứ một mực tuyên thệ tất cả những gì địa phận muốn, và làm thế thực là tự hiến thân cho đạo. Ngoài ra, các nhân viên của hội đồng đi hành hương đến trại theo những thời gian đều đặn và bao giờ trước đó một hôm cũng cho ông tư tế đến trại để báo là họ sẽ đến. Khi họ đến, bọn trẻ trông sạch sẽ gọn gàng, và người ta còn muốn đòi hỏi gì nữa!

Người ta không thể mong đợi chế độ trại nuôi này đem đến một vụ thu hoạch gì thực phi thường và phong phú. Vào ngày Oliver tròn chín tuổi, nó là một đứa trẻ gầy gò, xanh xao, vóc người hơi nhỏ và rõ rệt là thân mình mảnh khảnh. Nhưng tự nhiên hay cha mẹ đã đưa vào lồng ngực của Oliver một tinh thần cứng cáp đẹp đẽ. Điều đó đã có nhiều cơ hội phát triển nhờ chế độ ăn uống kham khổ ở trại, và nó có chút may mắn được hưởng cái sinh nhật thứ chín có thể cũng là nhờ hoàn cảnh đó chăng. Dù sao, đây cũng là ngày sinh nhật thứ chín của nó, và trong lúc nó ăn mừng ngày sinh nhật trong hầm than với một nhóm người chọn lọc gồm hai cậu bé, đã cùng lĩnh với nó một trận đòn nên thân, và bị giam vì dám liều lĩnh nói rằng chúng đói, thì bỗng bà Mann, cái bà quý hóa trông nom ngôi nhà này,

sửng sốt vì ông tư tế Bumble xuất hiện, và đang loay hoay với cái then cửa ở cổng vườn.

“Lạy ơn Chúa, ông đấy à, ông Bumble?”, bà Mann thò đầu ra ngoài cửa sổ vờ làm ra vẻ mừng rỡ tíu tít. “Susan, hãy mang Oliver và hai thằng kia lên gác và rửa mặt ngay cho chúng. Trời ơi! ông Bumble, gặp ông tôi mừng quá, thực đấy mà!”.

Ông Bumble là một người đẫy đà, và bẳn tính. Vì vậy, ông không đáp lại lời chào niềm nở này với thái độ thân mật, trái lại ông túm lấy cái cửa nhỏ mà lay một cái khủng khiếp rồi lấy chân đá cho nó một cái mà chỉ có ông tư tế mới đá được như vậy.

“Lạy Chúa tôi”, bà Mann nói rồi chạy xổ ra, trong lúc này ba cậu bé đã được đưa đi nơi khác, “khoan khoan! Không hiểu sao tôi lại quên khuấy đi mất rằng cái cổng cài then ở phía trong, chỉ vì các cháu yêu quý cả thôi. Mời ông vào, mời ông vào cho, ông Bumble, mời ông vào”.

Mặc dầu lời mời này kèm theo một cái cúi đầu chào có thể làm cho trái tim một ông trông coi tài sản nhà thờ phải cảm động, nhưng nó chẳng hề làm cho ông tư tế dịu đi.

“Bà Mann”, ông Bumble hỏi, tay nắm chặt cái can, “bắt người chức sắc địa phận đến đây vì công việc có liên quan đến những đứa trẻ mồ côi của địa phận phải đứng chờ ở cổng vườn mà bà cho là kính cẩn, là lễ phép đấy à? Bà Mann, bà có biết rằng, như tôi có thể nói bà là một đại biểu và là người ăn lương của địa phận không đấy?”.

“Ông Bumble, thì tôi vừa bảo với một hai cháu rất yêu quý ông rằng ông sắp đến đấy mà”, bà Mann trả lời rất khúm núm.

Ông Bumble vẫn đánh giá cao tài hùng biện và địa vị của mình. Nay ông đã phô bày cái thứ nhất và đã chứng minh cái thứ hai. Ông dịu bớt.

“Được, được, bà Mann”, ông đáp, giọng bình tĩnh hơn, “có thể là như bà nói, có thể như thế. Ta hãy vào trong nhà, bà Mann, vì tôi đến có công việc, tôi có điều muốn bàn với bà”.

Bà Mann dẫn ông tư tế vào một phòng khách nhỏ nền lát gạch, kéo ghế mời ông ngồi, đoạn long trọng đặt gậy và mũ của ông lên cái bàn trước mặt. Ông Bumble lau mồ hôi trán vì vừa phải đi đường xa. Ông liếc nhìn cái mũ ra vẻ tự đắc, và mỉm cười. Các ông tư tế dẫu sao cũng chỉ là người, và ông Bumble mỉm cười.

“Bây giờ ông không được giận điều tôi sắp nói đấy nhé”, bà Mann nói, giọng thực là ân cần trìu mến. “ông biết đấy, ông vừa đi một đoạn đường dài, nếu không tôi đã chẳng nói thế. Giờ đây, ông Bumble, ông nhấp một giọt nhé?”.

“Không một giọt nào hết, không”, ông Bumble vừa nói vừa khoát tay phải, vẻ nghiêm trang nhưng cử chỉ nhẹ nhàng.

“Uống chứ!”, bà Mann nói, bà hiểu ý qua giọng nói lời từ chối và cử chỉ kèm theo. “Một giọt thôi mà, pha một ít nước lạnh, và một miếng đường”.

Ông Bumble ho dặng hắng.

“Nào, một giọt thôi mà!”, bà Mann nói ngọt ngào.

“Gì thế?”, ông tư tế hỏi.

“Ông Bumble ạ, có gì đâu, thứ rượu thuốc tôi vẫn phải trữ một ít trong nhà để cho các cháu uống, khi chúng bị mệt ấy mà”, bà Mann đáp và mở tủ búp phê ở góc phòng lấy ra một cái

chai và một cái cốc. “Ông Bumble, đây là rượu gin mà. Tôi không nói dối ông đâu”.

“Bà cho trẻ con uống rượu thuốc à, bà Mann?”, ông Bumble hỏi, mắt vẫn theo dõi quá trình pha chế thú vị.

“Vâng, cầu Chúa ban phúc cho các cháu, tôi cho các cháu uống, tuy thuốc đắt”, người nuôi trẻ đáp, “tôi không nỡ lòng nào nhìn chúng đau yếu, ông biết đấy”.

“Phải”, ông Bumble nói, giọng tán thành, “phải, bà không nỡ lòng nào. Bà có lòng thương người, bà Mann ạ”. (Lúc này, bà Mann đặt cốc rượu lên bàn). “Hễ có dịp là tôi sẽ báo cáo điều này với ban quản trị, bà Mann ạ”. (ông kéo cốc rượu về phía mình). “Bà Mann, bà đối với chúng nó thật ân cần như một bà mẹ”. (ông quấy rượu gin pha nước). “Tôi... tôi sung sướng uống chúc mừng sức khỏe bà, bà Mann ạ”, và ông uống ực hết nửa cốc.

“Còn bây giờ ta bàn công việc nào”, ông tư tế nói vừa rút ra một quyển sổ bỏ túi bìa da. “Thằng bé xem như đã chịu lễ đặt tên là Oliver Twist ấy mà, hôm nay tròn chín tuổi”.

“Cầu Chúa ban phúc cho cháu!”, bà Mann nói xen vào, lấy góc tạp dề chà mắt bên trái đỏ hoe.

“Mặc dầu đã có hứa thưởng mười bảng, rồi sau đó tăng lên hai mươi bảng. Mặc dầu địa phận này đã cố công nhọc sức cao nhất, tôi có thể nói là phi thường”, ông Bumble nói,

“Chúng tôi vẫn không có cách nào biết cha nó là ai, mẹ nó ở đâu, tên là gì, địa vị xã hội như thế nào”.

Bà Mann giơ hay tay lên, sửng sốt, nhưng sau khi suy nghĩ một lát, bà nói thêm: “Vậy làm sao cháu nó lại có tên nọ được

nhỉ?”

Ông tư tế ưỡn ngực rất kiêu hãnh, và nói: “Tôi bịa ra cho nó đấy!”.

“Ông à, ông Bumble!”

“Tôi đấy, bà Mann ạ. Chúng tôi đặt tên cho bọn trẻ chúng ta nuôi nấng theo thứ tự A, B, C. Đứa trước nó đặt theo vần S là Swubble, tôi đặt tên *cho nó* đấy. Thằng này, theo vần T, là Twist, tôi đặt tên cho nó. Đứa sau sẽ là Unwin, và đứa sau nữa sẽ là Vilkins. Tôi đã có những cái tên có sẵn cho đến vần chót, và cứ như thế cho đến khi chúng ta đi đến vần Z”.

“Ông đúng là một nhà văn!”, bà Mann nói.

“Ồ, ồ”, ông tư tế rõ ràng thích thú về lời khen ngợi. “Có lẽ là thế. Có lẽ tôi là thế, bà Mann ạ”. Ông uống cạn cốc rượu gin pha nước, đoạn nói tiếp: “Oliver bây giờ lớn rồi không thể ở đây nữa, ban quản trị đã quyết định cho nó trở lại nhà tế bần. Tôi thân hành đem nó về đấy. Bà gọi nó lại đây ngay cho tôi.”

“Vâng tôi sẽ gọi cháu lại ngay”, bà Mann nói xong rời khỏi phòng để tìm Oliver. Trong lúc này, Oliver đã được cạo bớt trong chừng mực một lần rửa ráy có thể cạo đi được cái lớp ghét bẩn vốn cứ bám cứng lấy mặt mũi tay chân và được bà bảo hộ nhân từ dẫn vào phòng.

“Oliver, con chào ông đi!”, bà Mann nói.

Oliver cúi chào, nửa chào ông tư tế ngồi trên ghế nửa chào cái mũ ba góc ở trên bàn.

“Mày có muốn đi với tao không, Oliver?”, ông Bumble nói, giọng hách dịch.

Oliver đang sắp sửa nói nó sẵn sàng đi theo bất kỳ ai, nhưng ngước mắt nhìn lên, nó thấy bà Mann, đã đứng sau lưng ghế ông Bumble và mặt mày hằm hằm đang giơ nắm tay đe dọa nó. Nó hiểu ngay bà muốn nói gì, bởi vì quả đấm ấy đã quá nhiều lần để lại dấu vết trên người nó, cho nên nó không thể không nhớ sâu sắc.

“Bà có đi với cháu không?”, Oliver tội nghiệp hỏi.

“Không, bà không đi được”, ông Bumble nói, “nhưng thỉnh thoảng bà sẽ đến thăm mày”.

Điều này không phải là một điều an ủi to lớn gì đối với thằng bé. Tuy còn nhỏ, nhưng nó cũng có đủ khôn ngoan để giả vờ làm ra vẻ rất tiếc không muốn rời khỏi nơi này. Làm cho nước mắt chảy đối với nó không khó khăn gì. Khi người ta muốn khóc thì cảnh đói khổ và bị đối xử tàn tệ gần đây là những người giúp đỡ rất tốt, và Oliver khóc hết sức tự nhiên. Bà Mann ôm lấy nó mà hôn hôn hít hít, rồi trao cho nó cái mà nó muốn thật nhiều hơn nữa là một miếng bánh mì phết bơ, để nom nó khỏi rõ ra là quá đói khi về đến nhà tế bần. Tay cầm khoanh bánh mì, đầu đội mũ lưỡi trai bằng vải nâu của địa phận, Oliver được ông Bumble dẫn ra khỏi ngôi nhà khốn khổ ở đấy chưa hề có một lời nói dịu dàng hay một cái nhìn hiền từ chiếu sáng những năm tháng tối tăm trẻ thơ của nó. Tuy vậy, nó vẫn cảm thấy một nỗi buồn tuyệt vọng của trẻ thơ khi cánh cổng của trại đóng lại sau lưng nó. Dù cho những đứa bé cùng sống với nó mà nó để lại phía sau có khốn khổ đến đâu thì đó vẫn là những người bạn duy nhất mà từ trước đến nay nó có được. Và lần đầu tiên trong đời, lòng nó se lại vì thấy mình cô đơn trong thế giới to lớn bao la.

Ông Bumble bước những bước dài, bé Oliver nắm chắc lấy ống tay áo viền kim tuyến của ông, lon ton chạy bên cạnh, cứ đi được hết một phần tư dặm, nó lại hỏi. “Đã gần đến chưa?”. Nghe nó hỏi, ông Bumble chỉ trả lời rất vắn tắt và gióng một, bởi vì cảm giác tê mê trong chốc lát mà rượu gin pha nước đã để lại trong dạ dày ông ta lúc này đã bốc hơi đi hết. Ông ta lại trở lại là một ông tư tế.

Oliver biến vào trong phạm vi những bức tường của nhà tế bần chưa được mười lăm phút và chưa kịp ngốn hết khoanh bánh mì thứ hai thì ông Bumble đã quay lại (trước đó, ông đã trao nó cho một bà già trông coi để ông đi gặp ban quản trị và báo cho nó biết là phải ra trình diện ngay với ban).

Vì không có một khái niệm gì rõ ràng về ban quản trị, Oliver nghe tin ấy thì bàng hoàng và không biết nên cười hay nên khóc. Nhưng nó cũng không có thì giờ để nghĩ đến điều đó, vì ông Bumble đã lấy gậy gõ lên đầu nó một cái để thức tỉnh nó, và gõ một cái nữa lên lưng để làm cho nó hoạt bát lên, rồi ra lệnh cho nó đi theo, ông đưa nó vào một căn phòng rộng quét vôi trắng, ở đấy có bảy tám người to béo sang trọng ngồi chung quanh một cái bàn. Ở đầu bàn, một người ngồi trong một chiếc ghế bành cao hơn ghế của những người khác, người này to béo, gương mặt tròn xoay đỏ lựng.

“Cúi chào ban quản trị đi”, ông Bumble nói. Oliver lau hai ba giọt nước mắt còn vương ở khóe mắt, nó không nhìn thấy ban bệ nào hết mà chỉ thấy có chiếc bàn, nên nó cúi rạp xuống chào bàn.

“Thằng bé kia, tên mày là gì?”, người ngồi trên chiếc ghế bành cao hỏi.

Oliver hoảng sợ khi nhìn thấy nhiều người lịch sự như thế, điều đó làm nó run lẩy bẩy, lại thêm, ông tư tế đập một cái nữa vào sau lưng nó làm cho nó khóc. Hai điều này làm cho câu trả lời của nó rất khẽ và giọng ngập ngừng. Nghe thế, một ông mặc áo gilê trắng nói nó là một thằng ngốc. Thực là một biện pháp đến hay để làm cho tinh thần nó phấn chấn, và cảm thấy hoàn toàn thoải mái dễ chịu.

“Thằng bé kia”, ông ngồi trong cái ghế cao nói, “mày nghe tao nói đây, chắc mày biết mày là một thằng mồ côi chứ?”

“Thưa ông, thế nghĩa là thế nào ạ?”, Oliver tội nghiệp hỏi lại.

“Thằng bé này *quả là* một thằng ngốc! Tôi đã bảo mà”, ông mặc gilê trắng nói.

Ông nói đầu tiên dặng hắng để ông này im đi và hỏi Oliver: “Mày biết là mày không có cha, không có mẹ và mày được địa phận nuôi không?”.

“Thưa ông, có ạ”, Oliver đáp, vừa khóc sướt mướt. “Tại sao mày lại khóc?”, ông mặc gilê trắng hỏi. Kỳ quặc thật. Thằng bé khóc cái gì *mới được* chứ?

“Tao hy vọng rằng mày tối nào cũng cầu kinh”, một người khác nói, giọng càu nhàu, “và cầu nguyện cho những người đã nuôi nấng và trông nom mày đúng như một người theo Thiên chúa giáo”.

“Thưa ông, có ạ”, thằng bé ấp úng nói. Ông nói cuối cùng đã vô tình nói đúng. Lẽ ra Oliver đã rất giống một người theo Thiên chúa giáo và một người theo Thiên chúa giáo hết sức tốt nữa

kia, nếu nó đã cầu nguyện cho những người nuôi nấng và trông nom nó. Nhưng nó đã không làm thế, bởi vì không có ai dạy nó cả.

“Tốt! Mày đến đây để được giáo dục, và được dạy cho biết một nghề có ích”, ông mặt đỏ ngồi trong chiếc ghế cao nói.

“Vậy thì, sáu giờ sáng mai mày sẽ bắt đầu đi nhặt xơ dây thừng cũ”, người hay cáu kỉnh mặc gilê trắng nói.

Để đáp lại sự phối hợp của hai điều ban phúc này đối với cái thao tác đơn giản là nhặt xơ dây thừng cũ theo lệnh của ông tư tế, Oliver cúi rạp mình xuống chào, rồi nó được kéo vội đến một phòng ngủ rộng lớn; ở đấy nó nằm trên một cái giường thô và cứng, khóc nấc lên và ngủ thiếp đi. Một điều minh hoạ cao cả đẹp đẽ biết mấy cho những đạo luật dịu dàng của nước Anh! Người ta để cho những người nghèo khổ đi ngủ.

Oliver tội nghiệp! Khi nằm ngủ trong trạng thái li bì, sung sướng không biết đến tất cả những gì ở chung quanh nó thì nó không dè rằng ngay hôm sau đó, ban quản trị đã đi đến một quyết định sẽ có ảnh hưởng hết sức to lớn tới toàn bộ số phận tương lai của nó. Nhưng họ đã thông qua. Và quyết định ấy như sau:

Các uỷ viên của ban quản trị là những nhà triết học rất sâu sắc, sáng suốt. Và cuối cùng, khi họ chú ý tới nhà tế bần thì họ lập tức nhận thấy ngay cái điều mà những con người bình thường không bao giờ phát hiện ra: là dân nghèo thích nhà tế bần! Đây đúng là một nơi giải trí công cộng chính thức cho những lớp người nghèo, một quán ăn ở đấy không phải trả tiền, một bữa ăn sáng, một bữa ăn trưa, một bữa uống trà, và một

bữa ăn tối công cộng suốt cả năm, một cảnh thiên đường bằng gạch và vôi vữa, nơi chỉ độc có chơi đùa mà không phải làm lụng gì. “Ôi chao!”, ban quản trị nói, vẻ rất thông thạo: “chúng ta là những người phải giải quyết chuyện này cho ra nhẽ. Chúng ta sẽ chấm dứt ngay tất cả cái trò này”. Kết quả là họ đã đặt ra một quy tắc: tất cả mọi người nghèo khổ đều phải đứng trước một sự lựa chọn (bởi vì cố nhiên họ không muốn bắt buộc ai cả), hoặc là bị chết đói dần dần ở trong nhà tế bần, hoặc là phải chết đói nhanh chóng ở ngoài. Nhằm mục đích ấy, họ đã ký giao kèo với nhà máy nước là cung cấp nước tha hồ, và với người cung cấp lúa mì là chỉ cung cấp đều đặn những số lượng bột ít ỏi, và quyết định mỗi ngày ăn ba bữa cháo lỏng, một tuần hai lần cháo có hành và những ngày chủ nhật thì ăn một nửa cái bánh mì con. Họ còn đưa ra nhiều quy định sáng suốt và nhân đạo khác nữa, liên quan đến các cô, các bà, mà không cần phải nhắc lại. Họ ân cần lo liệu cho những người nghèo ly dị, để họ đỡ phải chi tiêu tốn kém theo thủ tục ly dị ở Tòa án giáo hội, và thay thế việc bắt một người đàn ông phải nuôi gia đình, như trước đây người ấy vẫn làm, thì họ kéo anh ta ra khỏi gia đình và biến anh ta thành một thằng chưa vợ. Không cần phải nói sẽ có vô số người cầu xin giúp đỡ, trong số tất cả mọi giai cấp của xã hội, theo hai điều khoản cuối, nếu như không có nhà tế bần đi kèm theo. Nhưng ban quản trị là những con người nhìn xa thấy rộng, nên đã có những biện pháp chống lại điều khó khăn này. Việc giúp đỡ gắn liền với nhà tế bần, gắn liền với món cháo, và điều đó làm cho người ta hoảng sợ.

Trong sáu tháng đầu tiên, sau khi Oliver Twist được chuyển sang, chế độ này đã được thi hành triệt để. Lúc đầu, nó cũng đòi

hỏi phải chi tiêu khá nhiều, bởi vì tiền trả cho người lo liệu đám ma tăng lên và lại còn tiền sửa lại quần áo những người nghèo nữa vì sau khi ăn cháo một hai tuần thì quần áo cứ rộng thùng thình như là phấp phới bay trên những thân hình gầy guộc, quắt queo lại. Nhưng con số những con người sống trong nhà tế bần cũng như con số những người nghèo đến xin cứu tế lại giảm đi, và ban quản trị lấy thế làm cực kỳ hoan hỉ.

Phòng ăn của bọn trẻ là một căn phòng rộng bằng đá, ở một đầu là một cái nồi bằng đồng; vào giờ ăn, ông chủ có một hai người đàn bà giúp việc, phát cháo trong nồi cho bọn trẻ. Mỗi đứa bé nhận được độc một bát cái món ăn tuyệt diệu này, chỉ một bát thôi - trừ những ngày lễ lớn thì được thêm nửa lạng bánh mì. Không bao giờ phải rửa bát. Bọn con trai đã lấy thìa vét sạch cho đến khi nó sáng bóng lại như cũ, và khi chúng đã làm xong thao tác này (không bao giờ kéo dài cho lắm vì thìa cũng xấp xỉ to gần bằng bát) thì chúng ngồi giương đôi mắt trân trân nhìn nồi như muốn nhai ngấu nghiến cả cái lò bằng gạch trên đó đặt nồi, vừa nhìn vừa mút tay chùn chụt, hy vọng có thể liếm được chút cháo rơi vãi trên ngón tay. Nói chung, bọn con trai vốn rất háu ăn. Oliver Twist và các bạn nó khổ sở vì suốt ba tháng tròn cứ phải chết đói dần, cho nên cuối cùng chúng trở thành háu ăn và đói điên cuồng đến nỗi một thằng bé, vóc người khá cao đối với tuổi của nó, và không quen với chế độ ăn uống này (bởi vì cha nó mở một quán ăn nhỏ) nói bóng gió dễ sợ với bọn bạn là nếu *mỗi ngày* nó không có thêm một bát cháo nữa thì e rằng một đêm nào đó nó phải ăn thịt thằng bé ngủ bên cạnh, thằng bé này không may lại là một đứa ít tuổi và yếu đuối. Mắt nó hau háu, hung dữ và bọn trẻ tin thật. Một cuộc họp được

nhóm lại; chúng rút thăm xem đứa nào phải đến gặp bác đầu bếp sau bữa ăn tối hôm ấy để xin ăn thêm, và số phận rơi vào Oliver Twist.

Giờ ăn buổi tối đã đến. Bọn trẻ đứng vào chỗ của mình. Bác đầu bếp, mặc bộ đồng phục đứng cạnh nồi. Hai người nghèo khổ giúp việc ông ta đứng sau lưng; cháo đã dọn và trước bữa ăn chung ngắn ngủi là một lời cầu nguyện dài. Cháo biến mất, bọn trẻ thì thầm với nhau và nháy mắt ra hiệu cho Oliver, trong khi những đứa đứng bên cạnh lấy cùi tay hích vào người nó. Tuy nhỏ bé, nhưng nó tuyệt vọng quá vì đói, và khổ sở quá nên đâm liều. Nó đứng dậy rời khỏi bàn, rồi tiến đến gần lão đầu bếp, tay cầm thìa và bát, nó nói, phần nào hoảng sợ trước thái độ táo bạo của chính mình.

“Thưa ông, cho con thêm một chút!”.

Lão đầu bếp là một người đẫy đà, khỏe mạnh, nhưng nghe nói mặt lão tái mét. Lão trố mắt sửng sốt nhìn tên phiến loạn nhỏ bé trong vài giây, rồi bám lấy cái nồi như để khỏi ngã bổ xuống. Mấy người giúp việc và lũ trẻ đều đờ người ra: bọn giúp việc vì kinh ngạc, lũ trẻ vì sợ hãi.

“Cái gì?”, cuối cùng lão đầu bếp nói, giọng thều thào.

“Ông làm ơn”, Oliver nói, “cho cháu thêm một chút!”.

Lão liền lấy môi nện vào đầu Oliver, hai tay ghì chặt lấy nó, mồm kêu váng lên gọi ông tư tế.

Ban quản trị đang họp nghiêm trang thì thấy ông Bumble hớt hải chạy vào nói với vị ngồi trên chiếc ghế bành cao:

“Ông Limbkins, tôi xin lỗi ông! Thằng Oliver Twist nó đòi ăn thêm”.

Mọi người đều giật bắn người. Trên mọi gương mặt đều lộ vẻ khủng khiếp.

“Đòi thêm à?” ông Limbkins nói. “Ông Bumble, ông hãy bình tĩnh và trả lời tôi rõ ràng. Có phải theo tôi hiểu là nó đòi ăn thêm sau khi đã ăn phần ăn tối được cấp theo chế độ ăn phải không?”.

“Thưa ông, đúng như thế”, ông Bumble đáp.

“Thằng bé này đến phải treo cổ”, vị mặc áo gilê trắng nói. “Tôi biết nó sẽ bị treo cổ mà”.

Không ai phủ nhận lời tiên đoán của ông. Một cuộc bàn cãi sôi nổi diễn ra. Người ta ra lệnh giam ngay Oliver, và sáng hôm sau một tờ giấy được dán ở ngoài cổng, hứa thưởng năm bảng cho bất kỳ ai muốn lĩnh Oliver ra khỏi sự bảo trợ của địa phận. Nói khác đi sẽ biếu một số tiền thưởng là năm bảng và thằng bé Oliver cho ông, bà nào muốn nhận một người học việc vào bất cứ nghề gì, công việc gì hay chức vụ gì.

“Trong đời tôi, tôi không bao giờ tin chắc vào điều gì hơn”, người mặc gilê trắng nói vào sáng hôm sau khi ông gõ cổng và đọc tờ thông báo: “trong đời tôi, không bao giờ tin chắc vào điều gì hơn là thằng bé này sẽ bị treo cổ”.

Vì muốn chứng minh ở trong phần tiếp theo xem người mặc gilê trắng đã nói đúng hay sai, tôi có lẽ sẽ làm cho câu chuyện kể này mất thú (giả sử là nó có phần nào thú vị), nếu như ngay bây giờ tôi đánh bạo gợi ý về chỗ cuộc đời của Oliver Twist có kết thúc kinh khủng như vậy hay không.

CHƯƠNG III

SUÝT NỮA OLIVER TWIST CÓ ĐƯỢC MỘT CHỖ LÀM VÀ ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ NGỒI ĂN KHÔNG

Suốt một tuần lễ sau khi đã phạm hành vi vô đạo và báng bổ thần thánh là đòi ăn thêm, Oliver bị giam giữ cẩn thận trong một căn phòng tối tăm và cô độc, trong đó người ta lôi nó vào theo quyết định nhân từ và sáng suốt của ban quản trị. Mới thoạt nhìn hình như người ta không phải không có lý khi giả thiết là để tỏ ra tôn trọng thích đáng đối với lời tiên đoán của ông mặc gilê trắng, nó lẽ ra phải thực hiện một lần và vĩnh viễn lời tiên tri sáng suốt này, bằng cách thắt một đầu khăn tay vào một cái móc ở tường, và treo cổ vào đầu kia. Tuy vậy, có một điều cản trở không cho phép nó thực hiện kỳ công này: khăn tay rõ ràng là xa xỉ phẩm cho nên đã vĩnh viễn bị cất khỏi mũi của những người nghèo khổ ở mọi thời đại trong tương lai, theo lệnh của ban quản trị đã được quyết định trong một cuộc họp, mệnh lệnh này đã được ban ra một cách long trọng và được ký tên đóng dấu hẳn hoi.

Lại còn một cản trở khác to lớn hơn, đó là Oliver Twist còn ít tuổi và trẻ con. Nó chỉ khóc sướt mướt suốt cả ngày, và khi cái đêm dằng dặc, buồn bã đến, nó lấy hai bàn tay nhỏ bé che đôi mắt để đừng nhìn thấy bóng tối. Và bò rạp mình ở một góc phòng, nó tìm cách ngủ, nhưng chốc chốc nó lại giật mình run

lẩy bẩy, và nép mình sát hơn vào bức tường, dường như cảm thấy mặt phẳng lạnh toát và cứng rắn của bức tường sẽ che chở chống lại bóng tối và cảnh cô đơn bao quanh nó.

Những kẻ thù của "chế độ giam giữ" chớ có bịa đặt rằng trong thời gian bị giam giữ một mình, Oliver không được hưởng ân huệ của việc tập thể dục, chơi bời với bạn bè, hay những an ủi của tôn giáo. Về khoản tập thể dục, lúc này trời rất lạnh, và nó được phép mỗi buổi sáng rửa mặt dưới cái bơm nước, ở trong sân lát đá, trước mặt ông Bumble, ông này lo sao cho nó khỏi cảm lạnh bằng cách lần này lượt khác nện gậy vào người nó, làm cho cả thân hình nó đau nhói. Về mặt chơi bời với bè bạn thì cứ hai ngày một lần, người ta đưa nó vào một phòng rộng nơi bọn trẻ con ăn, và bị nện trước mặt mọi người để cảnh cáo và làm gương cho tất cả. Nó cũng không hề bị tước mất những điều an ủi quý hóa của tôn giáo, bởi vì mỗi buổi tối vào giờ cầu kinh người ta đều giơ chân tống nó vào phòng ấy. Và ở đây người ta cho phép nó lắng nghe lời cầu nguyện chung của bọn trẻ để an ủi tâm hồn, trong lời cầu nguyện này có thêm một khoản riêng đã được đưa vào đấy theo lệnh của ban quản trị, chúng cầu khẩn Chúa làm cho chúng thành những người tốt có đạo đức, mãn nguyện, ngoan ngoãn và tránh khỏi những tội ác lỗi lầm của Oliver Twist. Lời cầu nguyện này rõ rệt nêu bật nó như là đã thuộc quyền bảo hộ và che chở của những quyền lực của cái ác, và là sản phẩm trực tiếp của Quỷ sứ.

Một buổi sáng, trong khi tình hình của Oliver đang may mắn và yên ổn như thế thì ông Gamfield, người nạo ống khói đi trên Đường phố lớn, trong lòng băn khoăn suy nghĩ tìm cách nào trả số tiền thuê nhà hãy còn khất, mà ông chủ nhà cứ đòi nằng nặc.

Theo cách tính toán lạc quan nhất về tiền nong của mình, ông Gamfield cũng không thể nào nâng số tiền lên đủ năm bảng, như ông cần đến; và trong tình trạng tuyệt vọng về số học ông hết hành hạ cái đầu rồi con lừa của ông ta. Ông đi qua nhà tế bần, đôi mắt ông chú ý đến tờ yết thị ở cổng.

"Họ-ọ!", ông Gamfield bảo con lừa.

Con lừa ở trong tình trạng hết sức ngơ ngác, nó đang phân vân tự hỏi không biết có được quyền chén một hai cuống bắp su khi đã tống khứ đi được hai cái bị bồ hóng chở trên xe nhỏ hay không, nên nó không để ý tới mệnh lệnh mà cứ lon ton tiến về phía trước.

Nói chung, ông Gamfield vẫn thường mắng nhiếc con lừa thậm tệ, nhất là mắng nhiếc đôi mắt của nó, và lao người chạy theo, ông nện vào đầu nó một quả đấm có thể đánh vỡ mọi cái sọ, trừ sọ lừa. Sau đó, nắm lấy dây cương, ông giật mạnh hàm nó để dịu dàng nhắc nhở cho nó nhớ rằng không phải nó muốn làm gì thì làm, và bằng cách này ông kéo nó quay lui lại. Sau đó, ông giáng cho nó một quả đấm nữa lên đầu vừa đủ để làm cho nó choáng váng cho đến khi ông quay trở lại. Sau khi đã thu xếp như thế, ông bước đến cổng để đọc tờ yết thị.

Ông mặc gilê trắng vẫn đứng ở cổng, hai tay chắp sau lưng, sau khi đã phát biểu một vài tư tưởng sâu sắc ở trong phòng của ban quản trị. Chứng kiến cuộc vật lộn ngắn giữa ông Gamfield với con lừa, ông mỉm cười hớn hở khi ông nọ bước lên đồi để đọc tờ yết thị, bởi vì ông thấy ông Gamfield đúng là hạng ông chủ cần thiết cho Oliver Twist.

Đọc xong tờ yết thị, ông Gamfield cũng mỉm cười vì năm bảng đúng là số tiền ông ta đang cần. Còn về khoản đứa bé liên quan tới tờ yết thị này thì ông Gamfield thừa biết chế độ ăn uống ở nhà tế bần là thế nào, nên yên trí nó sẽ là một cậu rất nhỏ con, đúng là cỡ người để chui vào ống khói. Vì vậy, ông lại đánh vần tờ yết thị một lần nữa, từ đầu đến cuối, và sau đó, tay cầm chiếc mũ da lông vẻ khúm núm, nói với ông mặc gilê trắng.

“Thưa ông, địa phận muốn cho thằng bé học nghề, có phải không ạ?”, ông Gamfield nói.

“A, ông”, người mặc gilê trắng nói, giọng chiếu cố, “ông cần nó à?”.

“Nếu địa phận muốn nó học một nghề thích hợp thú vị, muốn nó trở thành một người nạo ống khói tốt đáng kính”, ông Gamfield nói, “thì tôi cần một cậu học nghề, và tôi sẵn sàng mang nó đi”.

“Mời ông vào”, người mặc gilê trắng nói. Ông Gamfield nấn ná lại sau để nện cho con lừa một cái nữa vào đầu, và giật mạnh hàm một lần nữa để cảnh cáo cho nó đừng có chạy trốn trong khi ông vắng mặt, rồi đi theo người mặc gilê trắng vào căn phòng nơi Oliver lần đầu tiên đã nhìn thấy ông ta.

“Nghề này nguy hiểm”, ông Limbkis nói sau khi ông Gamfield đã nhắc lại yêu cầu của mình.

“Trước đây có những thằng bé đã bị chết ngạt trong ống khói đấy”, một ông khác nói.

“Đó là vì họ đã thấm rơm ướt trước khi đốt trong ống khói để bắt trẻ con trèo xuống”, ông Gamfield nói, “chỉ có khói chứ không có lửa, nhưng khói thì không thể làm một thằng nhóc

trèo xuống đâu, bởi vì chúng nó thích khói, khói chỉ làm cho chúng buồn ngủ thôi. Bọn con trai bướng bỉnh và lười lắm, các vị ạ, và không có gì khiến cho chúng nhanh chóng trèo xuống cho bằng một mồi lửa cháy rừng rực. Thưa các vị, điều đó cũng là nhân đạo nữa kia, bởi vì một khi chúng nó đã bị kẹt trong ống khói thì không có cách nào làm cho chúng cố sức thoát ra ngoài hơn cách đốt chân chúng".

Ông mặc gilê trắng xem ra rất thú lời giải thích này, nhưng vẻ tươi vui của ông ta nhanh chóng tắt biến trước cái nhìn của ông Limbkis. Ban quản trị sau đó bàn bạc vài phút, nhưng nói khẽ đến nỗi người ta chỉ nghe những chữ "đỡ tốn kém", "công việc tiền nong sẽ khá", "đã có một báo cáo công bố được in". Cố nhiên người ta chỉ nghe rõ những chữ này thôi bởi vì chúng được nhắc đi nhắc lại luôn và rất được nhấn mạnh.

Cuối cùng, tiếng thì thào chấm dứt, và sau khi các uỷ viên của ban quản trị đã long trọng ngồi lại chỗ của mình, ông Limbkis nói:

"Chúng tôi đã xét đề nghị của ông và chúng tôi không tán thành đề nghị ấy".

"Hoàn toàn không tán thành", ông mặc gilê trắng nói.

"Dứt khoát là không", các uỷ viên khác nói thêm.

Do chỗ ông Gamfield đã bị tố cáo nhẹ nhàng là đã nện chết ba bốn thằng bé, nên ông ta nghĩ rằng, có lẽ ban quản trị, vì một điều đồng bóng nào đó không thể hiểu được, đã cho rằng cái trường hợp không liên quan gì tới công việc kia phải ảnh hưởng tới quyết định của họ.

Điều này rất khác lối làm việc xưa nay của họ, nếu như xưa nay có lối làm việc. Nhưng ông ta không hề muốn nhắc lại những tin đồn đại trước đây. Ông lấy tay vò cái mũ, chậm chạp rời khỏi bàn.

“Như vậy là các vị không muốn trao thằng bé cho tôi có phải không ạ?”, ông Gamfield nói, dừng lại khi đến gần cửa.

“Không”, ông Limbkis đáp, “ít nhất vì đây là một nghề nguy hiểm, chúng tôi cho rằng ông phải nhận một số tiền ít hơn số tiền thưởng chúng tôi đã hứa”.

Gương mặt ông Gamfield sáng bừng lên, ông nhanh nhẹn bước lại bàn, và nói:

“Các vị bảo bao nhiêu nào? Xin các vị, các vị chớ có quá khắt khe đối với một người nghèo. Bao nhiêu nào?”.

“Tôi thấy ba bảng mười silinh là nhiều rồi đấy”, ông Limbkis nói.

“Như thế là thừa ra mười silinh rồi”, ông mặc gilê trắng nói.

“Này nhé!”, ông Gamfield nói, “Các ông cho bốn bảng vậy. Bốn bảng và thế là các ông vĩnh viễn thoát nợ. Đúng chưa nào?”.

“Ba bảng mười silinh”, ông Limbkis nhắc lại, giọng kiên quyết.

“Này nhé! Tôi chia phần còn lại ra làm hai, các vị xem”, ông Gamfield van nài, “ba bảng mười lăm silinh.”

“Không thêm một xu”, ông Limbkis trả lời kiên quyết.

“Các ông riết ráo với tôi quá”, ông Gamfield nói, giọng lưỡng lự. “Ôi chao! Vớ vẩn lắm!”, ông mặc gilê trắng nói. “Không thưởng thiếc gì hết cũng đã là rẻ lắm rồi. Nhận nó đi, ngốc ơi là

ngốc! Nó đúng là thằng bé ông cần đến. Thỉnh thoảng cho nó ăn gậy, điều đó có lợi cho nó. Nuôi nó chẳng tốn kém mấy, vì từ khi nó sinh ra chưa bao giờ nó ăn quá no! Ha! Ha! Ha!".

Ông Gamfield ranh mãnh liếc nhìn những bộ mặt ở quanh bàn, và nhận thấy trên mọi gương mặt đều nở một nụ cười, dần dần bản thân ông ta cũng mỉm cười. Việc mặc cả thế là xong. Người ta lập tức báo cho ông Bumble biết rằng Oliver và những bản giao kèo của nó đều phải đưa ngay ra trước tòa án để ký và xác nhận ngay vào chiều hôm ấy.

Việc thực hiện quyết định này làm cậu bé Oliver hết sức ngạc nhiên: nó thấy mình không bị giam giữ và được phép mặc một chiếc sơ mi sạch sẽ. Nó chưa kịp làm xong trò thể thao rất hiếm có này thì ông Bumble thân hành mang đến cho nó một bát cháo và khẩu phần những ngày lễ là nửa lạng bánh mì. Trước cảnh tượng lạ lùng như thế, Oliver bắt đầu khóc lóc thảm thiết; nó nghĩ, và điều này là có lý, chắc là ban quản trị đã quyết định giết chết nó nhằm một mục đích gì có ích, nếu không đã chẳng cho nó ăn thịnh soạn như thế này.

"Đừng có khóc đỏ mắt, Oliver, ăn đi và hãy biết ơn", ông Bumble nói, giọng rất oai nghiêm bệ vệ. "Mày sẽ trở thành một anh thợ học nghề đấy Oliver ạ".

"Thợ học nghề à, thưa ông?", thằng bé run run nói.

"Đúng thế đấy, Oliver ạ", ông Bumble nói. "Các vị hiền từ quý hóa là cha mẹ mày, bởi vì mày không có cha mẹ, Oliver ạ. Họ định cho mày đi học nghề, cho mày bước vào đời, và làm cho mày thành người. Mặc dầu địa phận phải tiêu mất ba bảng mười silinh, Oliver nghe đây, ba bảng mười silinh! Như thế là mất bảy

mươi silinh, tức là một trăm bốn mươi đồng nửa silinh. Và tất cả số tiền đó để trả cho một thằng bé mồ côi hư hỏng không ai có thể yêu được."

Trong khi ông Bumble ngừng lại để thở sau tràng diễn văn nói với một giọng dễ sợ thì những giọt nước mắt chảy ròng ròng trên mặt thằng bé tội nghiệp, và nó khóc rưng rức.

"Này", ông Bumble nói, giọng có phần nào ít bệ vệ hơn, bởi vì ông khoái trá nhìn thấy kết quả do tài hùng biện của ông gây nên. "Này, Oliver! Lấy cổ tay áo chẽn mà lau nước mắt đi, và đừng để cho nước mắt rơi vào cháo, làm thế thì điên rồ lắm, Oliver ạ".

Chắc chắn là thế, bởi vì trong bát cháo đã có khối nước rồi.

Trên đường đến gặp các quan toà, ông Bumble nói cho Oliver biết điều nó phải làm, tóm lại là phải tỏ ra rất sung sướng, và khi nào ông ấy hỏi nó xem có muốn học nghề không thì nó phải nói là nó rất muốn. Oliver hứa sẽ vâng theo cả hai lời chỉ giáo này, nhất là vì ông Bumble đã dịu dàng gợi ý rằng nếu nó không thực hiện một trong hai điều này thì khi gặp chuyện gì đừng có trách. Khi đến toà, nó bị giam một mình trong một căn phòng nhỏ, và ông Bumble ra lệnh cho nó cứ đợi đấy cho đến khi ông ta quay lại tìm.

Thằng bé đứng đấy, tim đập thình thịch trong nửa giờ. Khi thời gian này đã hết, ông Bumble thò đầu vào, lần này đầu không diện cái mũ ba góc, và nói to:

"Này, Oliver con đến gặp ông ấy đi!". Trong khi ông Bumble nói như vậy, ông làm ra vẻ dễ sợ và cau có hạ thấp giọng nói thêm: "Nhớ những điều tao bảo mày đấy, thằng nhóc côn đồ".

Oliver ngây thơ trố mắt nhìn mặt ông Bumble trước lối nói năng phần nào trái ngược nhau như thế. Nhưng ông này không cho phép nó nhận xét gì đã lập tức dẫn nó đến cái phòng bên cạnh: cửa phòng mở rộng. Đó là một cái phòng lớn, với một cửa sổ lớn. Hai ông già tóc rắc phấn ngồi sau một cái bàn: một người đang đọc báo, trong lúc đó, người kia đeo kính gọng đồi mồi đang đọc một văn bản nhỏ đặt trước mặt. Ông Limbkis đứng trước mặt bàn ở một bên, và ông Gamfield mặt rửa qua loa đứng ở bên kia bàn, trong khi đó hai ba ông dáng dấp cục mịch đi giày ống, đang đi đi lại lại ở ngoài.

Ông già đeo kính dần dần gà gật trên cái văn bản nhỏ bé. Oliver Twist đã đứng cạnh ông Bumble trước bàn. Một phút im lặng ngắn ngủi trôi qua.

“Thưa ngài, thằng bé đây”, ông Bumble nói.

Ông già đang đọc báo ngẩng đầu lên một lát, rồi túm lấy ống áo kéo ông già kia. Ông kia liền tỉnh dậy.

“Ồ, thằng bé đấy à?”, ông già nói.

“Thưa ngài, chính nó đấy ạ”, ông Bumble đáp. “Con cúi chào ông quan toà đi, con!”.

Oliver giật mình, kính cẩn cúi chào. Nó nhìn vào cái đầu tóc rắc phấn của ông quan toà, cứ băn khoăn tự hỏi không biết các ông quan toà đều sinh ra với cái trăng trắng kia ở trên đầu hay là cải thứ trăng trắng kia làm cho họ lập tức thành ông quan tòa.

“Được , ông già nói, “nó thích nghề nạo ống khói chứ?”.

“Thưa ngài, nó mê nghề ấy ạ”, ông Bumble đáp, véo mạnh Oliver một cái để nhắc nó khôn hồn chớ có nói không thích.

“Và nó *muốn trở thành* một người nạo ống khói, có phải không nào?”, ông già hỏi.

“Nếu chúng ta ngày mai bắt nó phải làm bất cứ nghề gì khác thì nó sẽ bỏ chạy ngay, thưa ngài”, ông Bumble đáp.

“Và ông này, ông chủ tương lai của nó, ông - ông sẽ đối xử với nó tử tế, sẽ nuôi nó và làm tất cả những việc như vậy, có phải không nào?”, ông già nói.

“Khi tôi nói tôi sẽ, điều đó có nghĩa là tôi sẽ”, ông Gamfield càu nhàu trả lời.

“Anh bạn, anh ăn nói cộc lốc, nhưng xem ra anh là con người trung thực, cởi mở”, ông già nói và quay cặp kính về phía con người sẽ nhận phần thưởng về chỗ đã nhận Oliver, vẻ mặt dữ tợn của ông ta là một dấu hiệu rõ rệt biểu lộ sự tàn ác. Nhưng ông quan toà vừa thông manh lại vừa ngây ngô như trẻ con cho nên khó lòng hy vọng có thể thấy được những điều mọi người khác đều thấy.

“Tôi hy vọng tôi là như vậy, thưa ngài”, ông Gamfield nói, liếc mắt một cách chế giễu khó chịu.

“Anh bạn, tôi tin chắc anh là như vậy”, ông già nói, gắn cặp kính vào mũi cho chắc hơn, và nhìn quanh quẩn để tìm bình mực.

Đây là phút quyết định số phận của Oliver. Giá bình mực nằm vào chỗ ông già vẫn tưởng nó nằm thì ông đã nhúng ngòi bút vào mực, đã ký ở dưới tờ giao kèo, và ngay lập tức Oliver đã bị kéo đi. Nhưng vì bình mực ngẫu nhiên lại nằm ngay dưới mũi ông, nên cố nhiên ông nhìn khắp cả bàn để tìm mà vẫn không thấy. Và trong khi tìm, ngẫu nhiên ông nhìn thẳng trước mắt

mình, và cái nhìn của ông bắt gặp gương mặt tái mét và hoảng sợ của Oliver, vì mặc dầu tất cả những lời cảnh cáo bằng mắt lườm tay véo của ông Bumble, Oliver vẫn nhìn chằm chằm vào bộ mặt dễ sợ của ông chủ tương lai, vẻ mặt của nó vừa khủng khiếp, vừa hoảng sợ rõ như ban ngày không thể nào lầm lẫn được ngay cả đối với một ông quan toà thông manh.

Ông già dừng lại, đặt bút xuống, và đưa mắt nhìn từ Oliver đến ông Limbkis. Ông này giả vờ hít thuốc lá với vẻ mặt vui vẻ và thản nhiên.

“Này con!”, ông già vươn mình qua bàn nói.

Oliver nghe những chữ ấy mà giật mình. Người ta có thể tha lỗi cho nó đã làm như vậy: những lời ấy nói rất dịu dàng, và những âm thanh xa lạ làm cho người ta sợ hãi. Nó run lẩy bẩy và khóc oà lên.

“Này con!”, ông cụ già nói. “Con trông tái nhợt và hoảng hốt. Có việc gì thế?”

“Đứng cách xa thằng bé một chút, ông tư tế”, ông quan toà kia nói. Ông ta gạt tờ giấy ra một bên, và cúi mình ra phía trước có vẻ quan tâm chú ý. “Này con, con cứ nói xem có việc gì thế, đừng sợ”.

Oliver quỳ xuống, hai tay chắp lại, cầu khẩn xin trở về cái phòng tối tăm - thà người ta bỏ nó chết đói, đánh nó, giết nó cũng được nếu họ thích - còn hơn là cho nó đi với cái ông dễ sợ kia.

“Ôi chao!”, ông Bumble nói, hai tay giơ lên trời và mắt ngước vẻ vô cùng long trọng. “Ôi chao! Trong số tất cả những đứa trẻ

mồ côi ranh mãnh và mưu mẹo mà xưa nay ta được thấy, thì Oliver, mày là đứa mặt dày mày dạn nhất".

"Ông tư tế, ông im miệng cho", ông già thứ hai nói khi ông Bumble đã dùng đến cái câu văn hoa ấy.

"Tôi xin lỗi ngài", ông Bumble nói, không tin vào tai mình. "Có phải các ngài bảo tôi không ạ?".

"Đúng thế. Ông im miệng cho".

Ông Bumble sửng sốt, vì kinh ngạc. Một ông tư tế bị ra lệnh phải câm miệng ư? Đạo đức bị đảo lộn cả rồi!

Ông già đeo kính đồi mồi nhìn ông bạn, ông kia gật đầu đầy ý nghĩa.

"Chúng tôi từ chối không chấp nhận bản giao kèo này", ông già vừa nói vừa gạt tờ giấy ra một bên.

"Tôi hy vọng", ông Limbkis nói ấp úng, "tôi hy vọng các vị quan toà sẽ không căn cứ vào bằng chứng không có cơ sở của một thằng bé để cho rằng các người đương cục đã làm một điều không đúng".

"Các quan tòa không phải được mời đến để phát biểu bất kỳ ý kiến gì về vấn đề này", ông già thứ hai nói xẵng giọng. "Đem thằng bé về nhà tế bần như cũ, và đối xử tử tế với nó. Xem ra nó cần điều đó".

Chiều tối hôm ấy, ông mặc gilê trắng tuyên bố hết sức kiên quyết và dứt khoát rằng không những Oliver sẽ bị treo cổ, mà còn sẽ bị phanh thây xé xác. Ông Bumble lắc đầu có vẻ bí mật dễ sợ nói rằng ông mong nó sẽ khá. Nghe vậy, ông Gamfield trả lời rằng ông ta ước gì nó rơi vào tay ông, và mặc dầu ông Gamfield tán thành ông tư tế về hầu hết mọi việc nhưng về vấn

đề này thì hoàn toàn đối lập lại ông ta. Sáng hôm sau, công chúng một lần nữa được báo tin rằng Oliver Twist lại được người ta cho thuê, và người nào muốn thuê nó thì sẽ được trả năm bảng.

CHƯƠNG IV

OLIVER ĐƯỢC GIAO MỘT CÔNG VIỆC KHÁC VÀ LẦN ĐẦU TIÊN BƯỚC VÀO TRƯỜNG ĐỜI

Trong các gia đình quý tộc, khi một chàng trai đến tuổi trưởng thành không thể có được một địa vị có lợi, hoặc bằng cách chiếm hữu thu hồi, thừa kế, hay trông đợi, thì có một thói quen rất phổ biến là cho cậu ta đi biển. Ban quản trị bắt chước cái tấm gương khôn ngoan và bổ ích như vậy, họp bàn về biện pháp cho Oliver Twist đi biển trên một chiếc tàu buôn nhỏ nào đó đi đến một hải cảng tai hại cho sức khỏe; điều này được xem là điều tốt nhất đối với nó. Rất có thể ông thuyền trưởng một ngày nào đó sau bữa ăn, trong khi cao hứng sẽ lấy roi quật nó chết, hay sẽ lấy một thanh sắt nện nó phọt óc; cả hai thứ tiêu khiển này, như người ta thừa biết, là những cách giải trí rất thích thú và thông thường nhất đối với hạng người này. Ban quản trị càng xét vấn đề theo quan điểm này càng thấy kế hoạch này có nhiều ưu điểm. Cho nên họ đã đi đến kết luận là cách duy nhất đảm bảo tương lai cho Oliver là cho nó đi biển ngay lập tức.

Người ta đã phái ông Bumble đi điều tra sơ bộ để tìm một ông thuyền trưởng hay một người nào đó muốn có một chú bồi tàu không có bạn bè gì hết rồi trở về nhà tế bần báo cho biết kết quả công việc của mình. Bỗng ông bắt gặp ở cổng không phải ai xa

lạ mà chính là ông Sowerberry, người kinh doanh đám ma của địa phận.

Ông Sowerberry là một người cao lớn, xương xương, to vóc, mặc một bộ đồ đen đã sờn chỉ, đi tất vải mạng lại cũng màu đen, và đôi giày cũng như vậy. Nét mặt của ông không phải bẩm sinh là để mang cái vẻ tươi tắn, nhưng nói chung ông thường thiên về sự vui nhộn theo nghề nghiệp mình. Bước đi của ông nhún nhẩy và gương mặt biểu lộ thái độ hài lòng ở trong thâm tâm, khi ông bước đến gần ông Bumble thân mật bắt tay ông ta.

"Tôi đã đo kích thước hai người đàn bà vừa chết tối qua, ông Bumble ạ", ông kinh doanh đám ma nói.

"Ông sẽ phát tài đấy, ông Sowerberry ạ", ông tư tế vừa nói vừa thọc ngón tay cái và ngón tay trỏ vào cái tút thuốc lá hít mà người kinh doanh đám ma đưa ra mời ông - cái túi này là một khuôn mẫu ngộ nghĩnh nhỏ bé của một cái quan tài. "Này ông Sowerberry, ông sẽ phát tài đấy", ông Bumble nhắc lại, lấy gậy gõ gõ thân mật lên vai người kinh doanh đám ma.

"Ông tưởng thế à?", ông kinh doanh đám ma nói, giọng nửa tán thành nửa tranh cãi về chỗ khả năng này có thể xảy ra. "ông Bumble ơi, ban quản trị trả rẻ lắm!"

"Thì quan tài cũng chẳng to lớn gì", ông tư tế đáp lại, vẻ mặt như sắp cất tiếng cười, hệt như kiểu cách mà một vị viên chức cao cấp thường phải có.

Ông Sowerberry nghe vậy rất khoái trá; điều đó là dễ hiểu và ông bật cười khanh khách một hồi lâu. "Chuyện, ông Bumble ơi", cuối cùng ông ta nói, "quả tình từ khi ban hành chế độ ăn uống mới thì quan tài cũng chật hơn và nông hơn trước; nhưng

chúng tôi phải có lãi chứ, ông Bumble. Gỗ chịu đựng được lâu là vật tốn kém, thưa ông, và tất cả các tay cầm bằng sắt đều là chở theo đường sông đào từ Birmingham đến đấy".

"Chuyện, nghề nào chẳng có những điều bất tiện của nó", ông Bumble nói, "cố nhiên là có thể có lãi kha khá".

"Cố nhiên, cố nhiên", ông kinh doanh đám ma nói: "nếu không kiếm được lời về khoản này hay khoản nọ thì về lâu về dài tôi cũng bù đắp lại được, ông tư tế ạ - hì, hì, hì!".

"Đúng thế đấy", ông Bumble nói.

"Mặc dầu tôi phải nói", ông kinh doanh đám ma nói tiếp, quay trở lại những nhận xét mà ông tư tế vừa ngắt quãng, "mặc dầu tôi phải nói; ông Bumble ạ, tôi đã phải đương đầu với một điều bất lợi rất to lớn. Đó là những dân đẫy lại xéo sớm nhất. Những dân đã từng sống sung túc và đã từng phải đóng thuế ở địa phương trong nhiều năm lại là những dân gục đầu tiên khi họ bước vào nhà này. Này ông Bumble, nói thực với ông, ba bốn inches vượt quá sự quy định là một lỗ hổng tướng trong tiền lãi, nhất là khi người ta phải nuôi vợ con, ông ạ".

Vì ông Sowerberry nói thế, với thái độ phẫn nộ đúng chỗ của một con người bị bạc đãi, và vì ông Bumble cảm thấy lối trò chuyện này xem ra làm thiệt hại đến danh dự của địa phận, do đó ông thấy nên thay đổi đầu đề câu chuyện thì hơn. Vì đầu óc của ông cứ băn khoăn về Oliver Twist, nên ông lấy nó ra làm đầu đề câu chuyện.

"À này", ông Bumble nói, "ông có biết ai cần một thằng bé không? Một thằng học nghề ở địa phận hiện nay đang là một

gánh nặng, tôi có thể nói là một của nợ, quàng vào cổ địa phận. Ông Sowerberry ạ, điều kiện nhận rất có lợi, rất có lợi!".

Ông Bumble vừa nói, vừa giơ gậy chỉ tờ yết thị ở trên đầu ông, và gõ ba cái rõ mồn một lên những chữ "năm bảng" viết to tướng bằng chữ cái hoa.

"Lạy Chúa!". Ông kinh doanh đám ma nói, túm lấy cái vạt áo viền kim tuyến của chiếc áo lễ phục của ông ta. "Đó chính là câu chuyện tôi định nói với ông. Trời ơi, ông Bumble, cúc đâu mà đẹp thế này! Trước đây tôi chưa bao giờ chú ý đến đấy".

"Đúng thế, tôi thấy nó cũng khá đẹp", ông tư tế nói, kiêu hãnh đưa mắt nhìn xuống những cúc đồng to tướng tô điểm cho chiếc áo ngoài của mình. "Dấu hiệu của nó cũng hệt như con dấu của địa phận - người Xamaritanh tốt bụng chữa bệnh cho người ốm đau và bị thương tật. Ông Sowerberry ơi, ban quản trị cho tôi sáng ngày đầu năm mới đấy. Tôi nhớ tôi mặc nó lần đầu tiên để dự việc điều tra về người bán hàng đã phá sản chết ở ngưỡng cửa vào lúc nửa đêm".

"Tôi nhớ rồi", ông kinh doanh đám ma nói. "Ban hội thẩm đã điều tra và kết luận. Chết vì ở ngoài lạnh và không có những phương tiện thông thường để sinh sống, có phải không nào?".

Ông Bumble gật đầu.

"Và hình như họ đã đưa ra một nhận định đặc biệt", ông kinh doanh đám ma nói, "bằng cách thêm mấy chữ là giá con người trông coi những người nghèo...".

"Im đi! Bậy nào!". Ông tư tế ngắt lời. "Nếu ban quản trị chú ý tới tất cả những chuyện vớ vẩn mà các bố hội thẩm ngu ngốc kia nói thì công việc có mà ngập đến tận cổ".

“Đúng thế”, ông kinh doanh đám ma nói, “ngập đến cổ thật”.

“Các bố hội thẩm”, ông Bumble nói, nắm chặt lấy cái gậy, như ông vẫn làm mỗi khi nổi giận, “bọn hội thẩm là bọn ngu dốt, hèn hạ, khốn nạn thảm hại”.

“Đúng thế đấy”, ông kinh doanh đám ma nói.

“Và tất cả triết học và kinh tế chính trị học của họ chẳng qua chỉ như thế này thôi”, ông tư tế vừa nói vừa búng tay nghe cách một cái rất khinh bỉ.

“Chẳng hơn thế đâu”, ông kinh doanh đám ma tán thành.

“Tôi khinh họ”, ông tư tế nói, mặt đỏ bừng bừng.

“Tôi cũng thế”, ông kinh doanh đám ma hoạ theo.

“Tôi chỉ muốn chúng tôi có một hội đồng bồi thẩm độc lập đến nhà chúng tôi trong một hoặc hai tuần”, ông tư tế nói. “Những quy tắc và những điều lệ của ban quản trị chẳng bao lâu sẽ làm cho họ thấy được phải trái”.

“Thôi mặc xác họ”, ông kinh doanh đám ma đáp. Nói đoạn, ông mỉm cười có vẻ tán thành để làm cho ông viên chức của địa phận đang phẫn nộ dịu bớt cơn giận bừng bừng.

Ông Bumble cất cải mũ ba góc, lấy khăn tay ở phía trong chiếc mũ, lau mồ hôi trán đổ đầm đìa vì cơn giận lôi đình. Sau đó, ông ta lại đội cái mũ ba góc lên, và quay về phía ông kinh doanh đám ma, nói giọng bình tĩnh hơn:

“Chuyện, còn thằng bé thế nào?”.

“Ôi chao!”. ông kinh doanh đám ma đáp. “Ông Bumble ơi, ông biết tôi đã phải trả khối tiền thuế để nuôi người nghèo rồi”.

“Hèm!”. ông Bumble đáp. “Thế rồi sao?”.

“Có gì đâu”, ông kinh doanh đám ma đáp, “Ông Bumble ạ, tôi nghĩ rằng nếu tôi trả cho họ một xứ tiền như vậy thì tôi cũng có quyền bắt họ kiếm cho tôi càng nhiều tiền càng tốt. Và vì vậy, tôi thấy tôi sẽ nhận thằng bé”.

Ông Bumble nắm chặt lấy tay ông kinh doanh đám ma, và dẫn ông ta vào ngôi nhà. Ông Sowerberry hỏi riêng với ban quản trị trong vòng năm phút; và người ta thu xếp, là chiều tối hôm ấy Oliver phải đến nhà ông ta “theo sở thích của mình”, câu này đối với trường hợp một anh học nghề ở địa phận, có nghĩa là nếu ông chủ sau khi thử thách một thời gian ngắn, thấy ông ta có thể bắt một thằng bé làm khá nhiều việc mà không phải nhét vào bụng nó nhiều thức ăn cho lắm thì ông ta sẽ giữ nó ở nhà mình trong một vài năm và muốn đối xử với nó như thế nào cũng được.

Chiều hôm ấy, Oliver được đưa đến trước “các vị” và người ta tuyên bố là tối hôm đó nó phải đi làm đứa sai vặt của một người làm quan tài. Còn nếu nó than phiền về tình cảnh của mình hay lớ xớ quay trở lại địa phận, nó sẽ bị đưa ra biển để bị nhận chìm hay nện vào giữa đầu. Nghe vậy, Oliver tỏ ra ít xúc động đến nỗi mọi người nhất trí gọi nó là một thằng bé mất dạy cứng cổ và ra lệnh cho ông Bumble lôi nó đi ngay lập tức.

Mặc dầu hoàn toàn tự nhiên hơn tất cả mọi người khác trên đời, ban quản trị phải cảm thấy sửng sốt và khủng khiếp khi có những dấu hiệu nhỏ nhất cho thấy một con người nào đó đã mất hết cảm xúc, nhưng trong trường hợp đặc biệt này, họ lại không làm thế. Sự thực là Oliver không phải là đứa không biết cảm xúc, trái lại nó có quá nhiều cảm xúc, nhưng do kết quả của lối đối xử tàn tệ, nó đã rơi vào tình trạng ngốc nghếch đần độn và

lầm lì cho đến suốt đời. Nó nghe báo tin về số phận mới của nó với thái độ hoàn toàn im lặng. Và sau khi cầm lấy gói hành lý của mình - gói này chẳng phải khó mang gì vì chỉ vẻn vẹn là một gói giấy vuông màu nâu mà thôi, rộng và dài độ nửa feet và sâu ba inches, nó kẻo cái mũ lưỡi trai che lấp đôi mắt; và một lần nữa nó lại bám lấy cổ tay áo của ông Bumble và được vị quan chức này dẫn đi tới một cảnh hành hạ mới.

Trong một thời gian, ông Bumble cứ lôi Oliver đi không nói nửa lời, bởi vì ông tư tế ngẩng đầu rất cao - như một ông tư tế bao giờ cũng phải làm thế - và vì ngày hôm ấy lộng gió, cậu bé Oliver hoàn toàn bị che phủ bởi tà áo của ông Bumble mỗi khi gió thổi tung tà áo lên để lộ một cách rất có lợi cho ông chiếc gilê có vạt thõng xuống và cái quần nhung tuyết dài màu nâu ngắn đến đầu gối. Tuy vậy, khi hai người đến gần địa điểm mới, ông Bumble thấy cũng nên cúi xuống nhìn để chú ý sao cho thằng bé trông tàm tạm một chút trước mắt ông chủ mới của nó. Và ông làm điều đó với vẻ mặt và dáng điệu bệ vệ của một người che chở nhân từ.

“Oliver!”, ông Bumble nói.

“Dạ, thưa ông có gì ạ”, Oliver đáp, giọng khe khẽ, run run.

“Kéo cái mũ lưỡi trai lên đừng để nó che mắt, và ngẩng đầu lên, ông ơi”.

Mặc dầu Oliver thực hiện điều yêu cầu ngay lập tức, và lấy cái sống bàn tay còn tự do đưa nhanh qua đôi mắt, nhưng khi nó ngẩng lên nhìn người dẫn đường, nó vẫn để một giọt nước mắt long lanh nơi khóe mắt. Khi ông Bumble nhìn nó trân trân, giọt nước mắt chảy xuống má. Tiếp theo là một giọt nước mắt nữa,

và một giọt nước mắt nữa. Thằng bé cố hết sức nín khóc, nhưng không được. Rút bàn tay kia ra khỏi bàn tay ông Bumble, nó lấy hai tay che mặt, và khóc cho đến khi những giọt nước mắt tuôn trào từ giữa cái cằm và những ngón tay xương xẩu.

"Hay nhỉ!", ông Bumble thốt lên, đứng phắt lại, và ném cho thằng bé ông trông coi một cái nhìn rất tàn nhẫn. "Hay nhỉ! Trong số *tất cả* những thằng bé vô ơn nhất, hư hỏng nhất mà tao biết được thì mày, Oliver, mày là cái...".

"Thưa ông, không, không", Oliver khóc rưng rức, bám lấy bàn tay nắm cây gậy nổi tiếng. "Thưa ông, không đâu ạ. Con rất muốn làm một đứa bé ngoan, muốn lắm chứ, muốn lắm, con sẽ là đứa bé ngoan, thưa ông. Thưa ông, con là một đứa bé rất nhỏ, và bởi vì... vì...".

"Vì cái gì?", ông Bumble sửng sốt hỏi.

"Ông ơi, cô độc thế này! Cô độc quá!". Thằng bé kêu lên. "Mọi người đều căm ghét con. Ôi chao! Ông đừng giận con!" Thằng bé lấy tay đập vào tim, và nhìn vào mặt của người bạn cùng đi, nước mắt nó giàn giụa trông rất thiểu não.

Ông Bumble nhìn vẻ mặt thảm hại và tội nghiệp của Oliver trong vài giây, hơi sửng sốt, dặng hắng hai ba tiếng với giọng khản đặc, rồi lẩm bẩm điều gì đó về "bệnh ho rắc rối", ông bảo Oliver lau mắt cho khô và cố mà làm một đứa bé ngoan. Sau đó, một lần nữa nắm lấy tay nó, ông lặng lẽ dắt nó bước đi.

Ông kinh doanh đám ma vừa mới đóng những cánh cửa chớp cửa hiệu, đang vào sổ chi thu hàng ngày dưới ánh ngọn nến rất bất tiện thì bỗng ông Bumble bước vào.

“À há!”, ông kinh doanh đám ma nói, ngước mắt khỏi quyển sổ, và dừng viết ở giữa chữ, “ông Bumble đấy à?”

“Còn ai nữa, ông Sowerberry”, ông tư tế đáp. “Đây, tôi đã dẫn thằng bé đến cho ông”. Oliver cúi chào.

“Ô, thằng bé ấy đấy à?”, ông kinh doanh đám ma nói, giơ cao ngọn nến quá đầu để nhìn Oliver cho rõ hơn. “Bà Sowerberry, bà chịu khó lại đây một lát nào”.

Bà Sowerberry từ một phòng nhỏ đằng sau cửa.hiệu bước ra, và đó là một người đàn bà thấp lùn, gày quắt lại, mặt mày đanh đá.

“Em ạ”, ông Sowerberry kính cẩn nói, “đây là thằng bé ở nhà tế bần mà anh đã nói với em”.

Oliver lại cúi chào.

“Trời ơi!”. Bà vợ ông kinh doanh đám ma nói. “Nó bé quá”.

“Phải đấy, nó cũng hơi bé”, ông Bumble đáp và nhìn Oliver như thể thân hình không lớn được hơn cũng là lỗi của nó. “Nó bé nhỏ. Điều đó là hiển nhiên. Nhưng bà Sowerberry ạ, nó sẽ lớn. Nó sẽ lớn thôi mà”.

“Ôi chao! Cố nhiên là nó sẽ lớn lên”, bà chủ nói, giọng cáu kỉnh, “bằng cách chén cơm của chúng ta. Tôi thấy những đứa trẻ ở địa phận không đem đến lợi lộc gì, bởi vì nuôi chúng thì tốn mà làm việc thì tồi. Nhưng đàn ông bao giờ cũng cho mình thông thạo hơn. Thôi, bước xuống cầu thang đi, đồ da bọc xương”.

Nói đoạn, bà vợ ông kinh doanh đám ma mở cánh cửa nách, và đẩy Oliver xuống một cầu thang dốc đứng dẫn vào căn hầm đá, ẩm ướt và tối đen. Đó là một phòng nằm trước hầm than và

được mệnh danh là “nhà bếp”; trong phòng có một cô gái đang ngồi, cô ta ăn mặc bẩn thỉu, đi đôi giày vẹt đế, đôi tất len màu xanh đã rách bươm.

“Charlotte, đây này”, bà Sowerberry nói, bà đã đi theo Oliver xuống bếp. “Cho thằng bé này một ít thịt nguội định dành cho Trip. Anh ta đi suốt từ sáng mà không thấy về vì vậy có thể không ăn đâu. Thằng này chẳng phải loại khảnh ăn và sẽ ăn, có phải không nào, cậu kia?”.

Oliver nghe nhắc đến thịt thì mắt sáng lên và đang run run vì nóng ruột muốn ăn ngấu nghiến, trả lời là không; và một đĩa đầy những thức ăn thừa nham nhở được đặt trước mặt nó.

Nếu có một nhà triết học nào mà thức ăn uống trong dạ dày của ông đã biến thành mật thực đắng, máu ông ta là băng giá, tim ông ta là sắt đá thì tôi mong ông ta có dịp ngắm nhìn Oliver Twist đang vớ ăn ngấu nghiến những thức ăn tầm thường mà chó đã hờ hững không thèm đoái hoài. Tôi mong ông ta có dịp chứng kiến tình trạng háu đói khủng khiếp đã khiến Oliver trong cơn đói hung dữ đã cắn những mẩu thịt. Lại có một điều mà tôi còn muốn nhìn hơn nữa đó là chính nhà triết học này cũng xơi một bữa ăn như thế với sự hào hứng như thế.

“Thế nào”, bà vợ ông kinh doanh đám ma nói, sau khi Oliver đã chén xong bữa ăn tối, nãy giờ bà vẫn yên lặng và hoảng sợ, ngắm nhìn lối ăn uống ngon lành của nó sẽ gây cho bà những điều lo sợ trong tương lai: “Ăn xong chưa?”. Thấy không còn gì có thể ăn được nữa, Oliver trả lời là xong.

“Thế đi theo tao”, bà Sowerberry bảo, và sau khi cầm một cái đèn mờ mờ và bẩn thỉu, bà dẫn nó lên gác và nói. “Giường này là

ở dưới quầy hàng. Mày không sợ ngủ giữa các quan tài chứ? Nhưng dù muốn hay không cũng vô ích, mày không thể ngủ ở chỗ nào khác. Đi đi, đừng bắt tao phải ngồi đây suốt cả đêm".

Oliver không chần chừ nữa, nó ngoan ngoãn đi theo bà chủ mới.

CHƯƠNG V

OLIVER QUEN VỚI NHỮNG BẠN ĐỒNG NGHIỆP MỚI, LẦN ĐẦU TIÊN ĐI DỰ MỘT ĐÁM MA, NÓ CÓ MỘT KHÁI NIỆM KHÔNG HAY VỀ CÔNG VIỆC CỦA ÔNG CHỦ

Oliver còn lại một mình trong cửa hiệu của ông kinh doanh đám ma, đặt chiếc đèn trên ghế bào, và len lét nhìn quanh vừa khiếp vừa sợ điều mà những người lớn tuổi hơn nó nhiều sẽ hiểu không khó khăn gì. Một chiếc quan tài chưa đóng xong đặt trên những cái mễ đen ngòm, nằm lù lù giữa phòng trông dễ sợ và chết khiếp đến nỗi mỗi khi mắt nó nhìn về hướng cái vật quái ác kia thì nó lại rùng mình lạnh toát cả người. Nó cứ tưởng thấy một bóng người dễ sợ từ từ thò đầu ra, làm cho nó sợ chết khiếp. Một dãy dài những tấm gỗ có hình dáng như nhau được dựng bằng bặn vào tường dưới ánh đèn lù mù, trông cứ như một lũ ma to, hai tay đút túi quần. Những ván quan tài, những vỏ bào gỗ du, những cái đinh có đầu sáng loáng, và những mảnh vải đen nằm rải rác trên sàn. Bức tường đằng sau quầy lại được trang trí bằng một bức tranh sinh động miêu tả hai người khóc mướn mang khăn quàng cứng đờ đứng ở cửa ra vào của một nhà tư nhân và gần đấy là một chiếc xe tang do bốn con ngựa đen kéo. Cửa hiệu ngột ngạt và nóng. Bầu không khí hình như

nhuốm mìn quan tài. Cái hốc dưới quầy trong đó người ta nhét nệm bông của nó trông như một cái huyệt.

Nhưng không phải đó là những cảm giác buồn bã duy nhất làm Oliver nản chí. Nó cô độc ở một nơi kỳ quặc, và tất cả chúng ta đều biết trong những tình cảnh như thế, những người ưu tú nhất trong chúng ta đôi khi cũng cảm thấy bơ vơ và bất hạnh như thế nào. Thằng bé không có bạn bè để săn sóc hay để chăm nom nó. Nó thấy vấn vương nuối tiếc cuộc chia ly vừa qua, tim nó nhói đau khi không hề thấy lưu lại một gương mặt thân thương và khắc sâu ghi nhớ. Lòng nó nặng trĩu, và khi bò vào cái giường chật hẹp, nó mong ước rằng đây là quan tài của nó, rằng nó có thể nằm ngủ một giấc yên tĩnh và vĩnh viễn ở ngoài nghĩa địa, giữa đám cỏ cao phe phẩy dịu dàng ở trên đầu và tiếng trầm trầm của cái chuông đã cũ ru nó trong giấc ngủ.

Buổi sáng, một cái đá dữ dội ở ngoài cửa hiệu làm Oliver bừng tỉnh dậy. Trước khi nó kịp hối hả mặc quần áo thì những cái đá lại lặp lại, hung tợn và dữ dội khoảng hai mươi lăm lần. Khi nó bắt đầu cất cái xích thì cái chân ngừng đá, và một giọng nói bắt đầu lên tiếng.

“Có mở cửa không nào?”. Tiếng nói của bộ giò đã đá ở ngoài cửa quát lên.

“Thưa ông, con mở cửa ngay đây ạ”, Oliver vừa đáp vừa tháo cái xích và vặn chìa khóa.

“Mày là thằng bé mới đến có phải không nào?”. Tiếng nói vang lên qua lỗ khóa.

“Thưa ông, vâng ạ”, Oliver đáp.

“Mày mấy tuổi?”, tiếng nói hỏi.

“Thưa ông, mười tuổi ạ”, Oliver đáp.

“Thế thì tao sẽ nện mày khi tao bước vào”, tiếng nói quát “mày chờ xem có đúng không, có thế thôi, thằng nhóc ở nhà tế bần kia”.

Sau khi hứa hẹn tử tế như thế, hắn bắt đầu huýt sáo.

Oliver đã quá quen với cái quá trình được gọi bằng chữ nện ngắn ngủi rất gợi cảm kia, nên nó không mảy may ngờ vực về chỗ người nói nó, bất kỳ anh ta là ai, cũng sẽ thực hiện lời đe dọa của mình. Tay run run nó kéo then và mở cửa.

Trong một hai giây, Oliver đưa mắt nhìn ra ngoài đường, hết liếc đằng này, đằng kia đường, lại nhìn qua bên kia đường: nó tưởng chừng con người lạ mặt, vừa nói với nó qua lỗ khóa, đã bước đi vài bước để sưởi ấm. Bởi vì nó quả thực chẳng thấy ai ngoài một thằng bé đẫy người ở nhà bố thí, đang ngồi trên một cái cột trụ ở trước mặt nhà, miệng nhai một khoanh bánh mì phết bơ. Hắn lấy một con dao nhíp cắt miếng bánh mì ra thành những hình tam giác, vừa với cái miệng của hắn, rồi hắn ngấu nghiến.

“Tôi xin lỗi ông”, cuối cùng Oliver nói, khi nhìn thấy không có ông khách nào khác xuất hiện, “có phải ông gõ cửa đấy không?”.

“Tao đá đấy”, thằng bé ở nhà bố thí nói.

“Thưa ông, có phải ông cần một cỗ quan tài không ạ?”, Oliver hỏi, ngây thơ.

Nghe nói thế thằng bé ở nhà bố thí tỏ ra hung tợn và nói rằng nếu như nó dám đùa nghịch với bề trên như thế thì chẳng bao lâu nữa Oliver sẽ được một cỗ quan tài.

“Chắc mày không biết tao là ai, đồ con hoang kia?”.

Thằng bé ở nhà bố thí vừa nói tiếp vừa oai nghiêm bệ vệ rời khỏi cái cột trụ.

“Thưa ông, không ạ”, Oliver nói.

“Tao là Cậu Noah Claypole”, thằng bé ở nhà bố thí nói, “còn mày thì ở dưới quyền tao. Mở những cánh cửa chớp ra đồ trẻ lưu manh lười biếng kia”.

Nói đoạn Cậu Claypole cho Oliver một đá và bước vào cửa hiệu với dáng điệu bệ vệ, và điều đó làm vinh dự cho hắn. Một thằng bé đầu to, mắt ti hí, người thô và mặt thộn thì khó lòng tỏ ra bệ vệ trọng bất cứ trường hợp nào; và lại càng thế khi thêm vào những vẻ hấp dẫn cá nhân này còn có một cái mũi đỏ và cái quần bó ống màu vàng.

Oliver sau khi tháo các cánh cửa mặt hàng xuống để khiêng đến một cái sân nhỏ cạnh nhà, nơi để những cánh cửa này ban ngày, đã đánh vỡ một tấm kính khi loạng choạng khiêng chiếc cánh cửa nặng trĩu đầu tiên. Noah đã có lòng tốt giúp đỡ nó: sau khi an ủi nó bằng cách nói rằng nó nhất định sẽ phải “ăn đòn”, Noah đã hạ cố giúp đỡ Oliver.

Sau đó một lát, ông Sowerberry đến. Mấy phút sau bà Sowerberry xuất hiện. Oliver đã “ăn đòn”, đúng như lời tiên đoán của Noah, sau đó đã đi theo hắn xuống bếp để ăn sáng.

“Anh Noah, anh hãy đến gần bếp”, Charlotte nói. “Em đã dành một khoanh thịt mỡ lấy ở bữa ăn sáng của ông chủ cho anh đấy, Oliver, đóng cửa ở phía sau lưng cậu Noah lại và ăn những mẩu thức ăn thừa tao để trên nắp xuống đi. Có nước chè của mày đấy. Mang nó đến cái hòm đằng kia rồi ngồi đấy mà

uống. Và nhanh nhanh lên vì người ta còn cần mày trông cửa hiệu. Nhớ chưa?”.

“Thằng con hoang kia, mày nhớ chưa?”, Noah Claypole nói.

“Trời ơi anh Noah!”, Charlotte nói. “Anh kỳ thật! Tại sao anh không để cho thằng bé yên thân?” .

“Để cho nó yên thân à?”, Noah nói. “Thì mọi người đã để cho nó yên thân rồi đấy chứ, đúng không nào? Cha nó, mẹ nó sẽ chẳng bao giờ đụng chạm đến nó. Bà con họ hàng để mặc xác nó. Đúng không nào, Charlotte? Hì, hì, hì”.

“Ôi chao, anh kỳ cục quái”, Charlotte nói, phá lên cười giòn giã, và Noah cũng cười theo; sau đó hai người khinh bỉ nhìn Oliver Twist tội nghiệp, trong khi nó đang ngồi run lẩy bẩy trên cái hòm trong góc nhà lạnh nhất, và ăn những máu bánh cũ để dành riêng cho nó.

Noah là một thằng bé ở nhà bố thí, nhưng không phải là một đứa trẻ mồ côi. Hắn cũng không phải là một đứa bé nhặt được, vì có thể lần ra dòng dõi của nó; cha mẹ hắn ở cạnh ngay đấy, mẹ hắn là thợ giặt còn cha hắn là một người lính say rượu, bị thải với một cái chân gỗ, một số tiền lương hưu mỗi ngày hơn hai penny rưỡi một chút. Những thằng bé coi cửa hàng ở gần đấy bấy lâu vẫn quen mắng nhiếc Noah ở ngoài đường nào là “đồ ăn bám”, “đồ bố thí”, vân vân và Noah vẫn cắn răng chịu. Nhưng bây giờ, trên đường đi của hắn may sao cũng có thể chỉ trỏ khinh bỉ, nên hắn đắc chí dùng thằng bé để trả thù. Đây đúng là một dịp tốt để người ta suy nghĩ. Nó chứng tỏ cho chúng ta thấy bản tính con người có thể thành một vật đẹp đẽ như thế

nào; và những phẩm chất quý hóa này phát triển ở vị hầu tước cao quý nhất cũng như ở thằng bé nhà bố thí bẩn thỉu nhất.

Oliver sống ở nhà người kinh doanh đám ma độ ba tuần hay một tháng. Ông bà Sowerberry đóng cửa hiệu xong, đang ngồi ăn tối tại phòng khách nhỏ phía sau. Bỗng ông Sowerberry sau khi tôn kính liếc nhìn bà vợ mấy lần, bắt đầu nói:

“Bà mày ạ...”, ông đang định nói thêm nữa, nhưng thấy bà Sowerberry ngước mắt lên, vẻ rất khó chịu, nên ông ngừng bặt.

“Việc gì thế?”, bà Sowerberry nói gắt gỏng.

“Chẳng có gì cả, bà mày ạ, chẳng có gì cả”, ông Sowerberry nói.

“Ngốc ơi là ngốc!”. Bà Sowerberry nói.

“Bà mày ạ, có gì đâu', ông Sowerberry khiêm tốn nói. “Tôi cứ tưởng là bà mày muốn nghe. Tôi vừa định nói...”.

“Ôi chao, đừng bảo tôi những điều ông định nói nữa”, bà Sowerberry nói xen vào. “Tôi có là cái thá gì đâu, xin ông đừng hỏi ý kiến tôi. Tôi không muốn xen vào những điều bí mật của ông”. Bà Sowerberry vừa nói như vậy vừa buông ra một tiếng cười ghê rợn đe dọa dẫn tới những hậu quả quan trọng.

“Nhưng bà mày ạ, tôi muốn hỏi ý kiến bà”.

“Không, ông đừng có hỏi ý kiến tôi”, bà Sowerberry đáp vẻ vờ vĩnh, “ông hãy hỏi ý kiến một người nào khác”. Đến đây, lại vang lên một tiếng cười cuồng loạn làm ông Sowerberry hoảng hồn. Đây là một cách nói chuyện với chồng rất thông thường, rất được tán thưởng và thường là rất có hiệu quả. Nó lập tức biến ông Sowerberry thành một kẻ van lơn cầu khẩn, để được đặc ân nói những điều mà bà Sowerberry hết sức tò mò muốn nghe.

Sau một cuộc cãi cọ ngắn không đầy bốn mươi lăm phút, bà hết sức ân cần cho phép ông nói.

“Bà mày ạ, đó là về thằng Twist ấy mà”, ông Sowerberry nói. “Bà mày ạ, thằng bé mặt mày rất dễ coi đấy chứ?”.

“Còn gì nữa, vì nó chén khá lắm”, bà chủ nhận xét.

“Bà mày ạ, mặt nó trông buồn buồn”, ông Sowerberry nói tiếp “cái đó là rất hay. Nó sẽ đóng vai một người đưa ma rất tuyệt diệu, bà mày ạ”.

Bà Sowerberry ngước mắt nhìn có vẻ hết sức sửng sốt. Ông Sowerberry nhận thấy điều đó. Và không để cho bà vợ quý hóa có thì giờ đưa ra nhận xét gì, ông nói tiếp.

“Tôi không nói đến người khóc mướn thông thường vẫn đi theo sau chiếc xe tang của những người lớn đâu, bà mày ạ mà chỉ để đi đưa những đám ma trẻ con thôi. Có được một thằng bé đưa ma cùng tuổi với thằng bé chết thì thật là một điều rất mới mẻ, bà mày ạ. Bà mày cứ yên trí, kết quả sẽ không chê được”.

Bà Sowerberry là người có sẵn một thị hiếu tuyệt diệu trong nghề kinh doanh đám ma, cho nên rất chú ý tới ý kiến mới mẻ này. Nhưng trong tình hình hiện nay, nếu tán thành ngay ý kiến của chồng thì sẽ hóa ra giảm mất uy tín của mình, do đó bà chỉ hỏi, giọng rất khó chịu, tại sao một điều hiển nhiên như thế mà trước đây ông chồng lại không nghĩ ra? Ông Sowerberry căn cứ vào đó kết luận rất đúng rằng bà vợ đã đồng ý với đề nghị của mình. Và người ta quyết định nhanh chóng rằng thằng bé do đó sẽ được giới thiệu ngay lập tức về những điều bí mật của nghề nghiệp và để thực hiện ý định ấy, Oliver sẽ phải đi theo ông chủ khi có dịp đầu tiên.

Cơ hội đến chẳng lâu la gì. Sáng hôm sau nửa giờ sau bữa ăn điểm tâm, ông Bumble bước vào hiệu; chống chiếc gậy vào quầy hàng, ông rút cái ví da to tướng ra và lôi ra một tờ giấy nhỏ, trao nó cho ông Sowerberry.

“A!”, ông kinh doanh đám ma nói, và khi đưa mắt nhìn tờ giấy, vẻ mặt tươi hẳn lên, “mua một cỗ quan tài phải không?”.

“Trước tiên là một cỗ quan tài, và sau đó là chôn cất, phí tổn do địa phận chịu”, ông Bumble đáp, rồi thắt lại dây cái ví, cũng phị như ông.

“Bayton”, người kinh doanh đám ma nói, mắt rời khỏi mẫu giấy ngước nhìn ông Bumble. “Trước đây tôi chưa nghe nói đến cái tên này đấy”.

Ông Bumble lắc đầu trả lời: “Dân bướng đấy, ông Sowerberry ạ, rất bướng. Tôi sợ lại kiêu hãnh nữa đấy, ông ạ”.

“Kiêu hãnh à?”. ông Sowerberry kêu lên, cười khinh khỉnh. “ôi chao, thế thì quá lắm”.

“Ô, thực đến là chán”, ông tư tế nói. “Chả ra sao cả, ông Sowerberry ạ”.

“Chứ gì nữa”, ông kinh doanh đám ma tán thành.

“Tôi chỉ nghe nói đến gia đình này vào tối hôm kia thôi”, ông tư tế nói: “ngay lúc đó lẽ ra chúng tôi cũng không biết gì về họ nếu như không có một người đàn bà cũng ở trong nhà này đến nhờ ban quản trị địa phận cho ông thầy thuốc ở địa phận đến thăm một bà ốm nặng. Ông thầy thuốc đi ăn bữa chiều ở ngoài; nhưng người học nghề của ông ta (cậu ta là người rất nhanh nhẹn) gửi ngay cho họ một ít thuốc trong một chai gắn xi”.

“Nhanh gọn quá”, người kinh doanh đám ma nói.

“Nhanh thì có nhanh!”, ông tư tế nói. “Nhưng ông có biết kết quả thế nào không; hành vi vô ơn của bọn ăn cướp kia là như thế nào không? Thằng chồng nhờ người nói lại là thứ thuốc này không hợp với bệnh của vợ mình và vì vậy vợ hắn sẽ không uống ông hiểu chưa, vợ hắn sẽ không uống đâu. Thuốc người ta tốt, bổ khỏe, có công hiệu chỉ mới một tuần trước thôi đã đưa hai người lao công Ireland, và một người khuân vác than đá uống rất có kết quả - lại cho không, đựng trong một cái chai gắn xi - thế mà hắn nói lại là vợ hắn sẽ không uống, ông nghe chưa!”.

Vì thái độ quái gở của hành vi này đập mạnh vào óc ông Bumble, ông lấy gậy nện mạnh vào quầy hàng, mặt đỏ bừng vì phẫn nộ.

“Hừ”, người kinh doanh đám ma nói, “Tôi-không-bao- giờ-lại”.

“Vâng, không bao giờ lại...”, ông tư tế nói. “Mà cũng chẳng có ai lại làm thế, nhưng bây giờ, con mụ đã chết, chúng tôi phải chôn cất mụ; đây là mệnh lệnh và làm càng sớm càng hay”.

Nói đoạn, ông Bumble đội cái mũ ba góc không vành, nhưng trong cơn bực tức của một ông tư tế địa phận, ông đội ngược rồi lao ra ngoài cửa hiên.

“Ôi chao, Oliver, ông ta giận quá đến nỗi quên cả hỏi thăm mày!”. Ông Sowerberry nói, đưa mắt nhìn theo ông tư tế khi ông này rảo bước đi nhanh ngoài đường.

“Thưa ông, đúng thế ạ”, Oliver đáp, nãy giờ trong cuộc trao đổi nó đã khéo léo lánh mặt, và chỉ cần nhớ đến giọng nói của ông Bumble người nó run lẩy bẩy từ đầu đến chân. Nhưng kể ra,

nó chẳng cần gì phải lo sợ cái nhìn của ông Bumble; bởi vì lời tiên đoán của ông mặc gilê trắng đã có tác động mạnh đến ông viên chức này, nên cho rằng bây giờ khi ông kinh doanh đám ma đã đảm nhiệm việc thử thách Oliver rồi, thì tốt nhất là tránh đừng nói đến câu chuyện này cho đến khi hết thời hạn giao kèo bảy năm, và đến lúc đó, về mặt pháp lý địa phận không phải lo lắng gì về chỗ người ta lại trao nó cho địa phận.

"Được thôi", ông Sowerberry vừa nói vừa cầm lấy cái mũ, "việc này càng làm sớm càng hay. Noah, chú ý cẩn thận đến cửa hiệu đấy. Oliver lấy mũ, đi với tao". Oliver vâng lời, và đi theo ông chủ để làm công việc nghề nghiệp của mình.

Hai người bước đi một lát qua khu vực đông đúc nhất và có nhiều người ở nhất của thành phố, sau đó, họ rẽ sang một con đường chật hẹp bẩn thỉu và nghèo khổ hơn bất kỳ con đường nào họ đã đi qua, rồi dừng lại, hỏi thăm ngôi nhà mà họ phải tìm. Nhà hai bên đường đều cao lớn, nhưng rất cũ, do những người thuộc tầng lớp nghèo khổ nhất thuê; chỉ riêng vẻ bên ngoài không ai chú ý đến của nó cũng đủ chứng minh điều đó, không cần đến bằng chứng phụ thêm là vẻ mặt bẩn thỉu của mấy người đàn ông và đàn bà khoanh tay và người cúi gập xuống thỉnh thoảng đi qua. Nhiều nhà có cửa hiệu ở phía trước nhưng các cửa hiệu này đều đã đóng kín và đang mục nát, chỉ có các phòng ở tầng trên là có người ở mà thôi. Một vài ngôi nhà vì cũ quá và hư hỏng nên đã trở thành ọp ẹp, có những cột gỗ khổng lồ chống đỡ tường và cắm chặt xuống đất để cho nó khỏi đổ ra ngoài đường. Nhưng ngay cả những cái hang ọp ẹp này hình như cũng chỉ được chọn để làm nơi ẩn náu ban đêm của một vài người khốn khổ không nhà không cửa, bởi vì nhiều tấm

gỗ mộc thay thế cửa lớn và cửa sổ đã được giật ra khỏi vị trí của chúng để cung cấp một lỗ hổng vừa đủ rộng cho một người lọt qua. Cống hôi thối và đầy bùn. Ngay cả lũ chuột chết vì đói nằm thối rữa đây đó trông cũng rất khủng khiếp.

Ở cái cửa mở rộng mà Oliver và chủ nó dừng lại không có chuông cũng như búa gõ cửa. Vì vậy, lần tìm đường đi cẩn thận qua hành lang tối om om và ra lệnh cho Oliver đừng sợ hãi bám lấy mình, người kinh doanh đám ma bước lên đầu tầng hai. Vấp phải một cái cửa ở đầu cầu thang, ông dùng khuỷu tay gõ vào cửa.

Một cô gái trẻ trạc mười ba, mười bốn tuổi mở cửa. Chỉ liếc nhìn quang cảnh trong phòng, người kinh doanh đám ma đã hiểu ngay đó là căn nhà ông phải đến. Ông bước vào, Oliver vào theo.

Trong phòng không có lửa, nhưng một người đàn ông đang ngồi thu mình theo thói quen ở bên lò sưởi trống không. Một bà cụ cũng đã kéo chiếc ghế đẩu thấp đến bên bếp lạnh lẽo và ngồi cạnh ông ta. Có vài đứa trẻ ăn mặc rách rưới ở một góc khác, và trong hốc nhỏ đối diện với cửa có một cái gì phủ chăn cũ đang nằm dưới đất. Oliver rùng mình khi đưa mắt về phía này và bất giác, nó len lén nép sát gần ông chủ hơn, bởi vì mặc dầu vật ấy bị che đậy, thằng bé vẫn cảm thấy đó là một thây ma.

Mặt người đàn ông gầy và tái mét, tóc và râu đều bạc, mắt đỏ ngầu. Mặt bà cụ da nhăn nheo, hai răng còn lại chìa ra ở trên môi dưới, đôi mắt bà cụ sáng quắc và xoi mói. Oliver sợ không dám nhìn cả hai người. Họ trông sao mà giống những con chuột nó đã nhìn thấy ở bên ngoài.

“Không ai được đến gần bà ta”, người đàn ông chồm dậy và nói khi người kinh doanh đám ma đến gần cái hốc. “Lùi lại ngay! Mẹ kiếp, lùi ngay lại nếu không thì mất mạng”.

“Dở hơi lắm, ông bạn ạ”, người kinh doanh đám ma nói, ông ta vốn rất quen với sự nghèo khổ dưới mọi hình thức. “Dở hơi lắm!”.

“Tôi bảo ông”, người đàn ông vừa nói vừa nắm chặt tay, giẫm thình thịch dữ dội trên sàn, “tôi bảo ông là tôi không muốn chôn cất gì hết. Bà ấy không thể nằm ở đấy. Sâu bọ sẽ quấy nhiễu bà ta... không phải là ăn bà ta... bà ta đã gầy rạc rồi”.

Người kinh doanh đám ma không nói nửa lời khi nghe những lời mê sảng như vậy, nhưng ông rút từ túi ra một cái thước cuộn, quỳ xuống một lát cạnh xác chết.

“Ôi chao!”. Người đàn ông nói, oà lên khóc và quỳ dưới chân người đàn bà đã chết, “quỳ xuống, quỳ xuống - tất cả các ông đều phải quỳ chung quanh bà ta và nhớ lấy những lời của tôi! Tôi nói là nhà tôi chết đói. Tôi chưa bao giờ thấy nhà tôi tệ hại như thế cho đến khi cơn sốt nổi lên và lúc đó xương bọc lấy da. Trong nhà không có lửa, không có nến, nhà tôi chết trong bóng tối... trong bóng tối! Nhà tôi thậm chí không thể nhìn được mặt các con, mặc dầu chúng tôi nghe miệng nhà tôi thều thào tên các con. Tôi đi ăn xin ngoài đường để nuôi nhà tôi, nhưng người ta lại cho tôi vào tù. Và khi tôi trở về, nhà tôi đang hấp hối; tất cả máu trong tim tôi đều khô cạn hết bởi vì chúng nó làm cho nhà tôi chết đói. Thề có Chúa chứng giám. Chúng nó làm nhà tôi chết đói!”. Ông ta bứt tóc bứt tai kêu thất thanh và nằm lăn ra sàn, mắt mở trừng trừng, môi sùi bọt mép.

Những đứa con hoảng sợ khóc lóc thảm thiết, nhưng bà cụ nãy giờ ngồi yên như không hề nghe thấy tất cả những gì xảy ra, nạt bắt chúng phải im ngay. Sau khi đã cởi cái cà vạt của người đàn ông đang nằm sóng soài dưới đất, bà cụ loạng choạng bước về phía người kinh doanh đám ma.

“Nó là con gái tôi”, bà cụ nói, vừa hất hàm về phía cái xác chết, vừa liếc mắt có vẻ ngớ ngẩn, thậm chí còn dễ sợ hơn sự có mặt của thần chết ở một nơi như thế này. “Trời ơi trời ơi! Lạ quá, làm sao tôi là người đã sinh ra nó và lúc sinh nó tôi đã là người lớn rồi, thế mà bây giờ tôi lại sống và vui vẻ, còn nó thì lại nằm đấy, cứng đờ và lạnh toát! Trời ơi! Trời ơi! Cứ nghĩ mà xem: đó là một tấn kịch, đúng là một tấn kịch!”.

Trong khi bà cụ khốn khổ thều thào và khúc khích trong mềm vui ghê rợn, người kinh doanh đám ma quay lưng để ra đi.

“Dừng lại, dừng lại!”. Bà cụ nói phều phào, nhưng nghe vang dội. “Khi nào thì chôn, tối nay, hay ngày mai, hay ngày kia? Tôi sẽ phải đưa nó đi chôn, tôi phải đi ra ngoài, ông biết đấy. Cho tôi một áo khoác lớn: một cái áo thực ấm, vì trời lạnh buốt. Trước khi chúng tôi đi phải có bánh và rượu nữa. Ông đừng lo, cho một ít bánh mì - chỉ một ổ bánh mì và một cốc nước thôi mà. Này ông, chúng tôi có được bánh mì không đấy?”. Bà cụ vừa tóm lấy áo ngoài của ông kinh doanh đám ma vừa nói tha thiết, khi ông ta lại định đi về phía cửa.

“Có có”, ông kinh doanh đám ma nói, “cố nhiên là có. Bất kỳ cái gì bà muốn!”. ông bứt ra khỏi bàn tay của bà cụ, và kéo Oliver đi theo, rồi vội vã bước.

Hôm sau (lúc này gia đình đã được trợ cấp một phần tám ổ bánh mì và một miếng phomát do chính ông Bumble trao cho), Oliver và ông chủ của nó quay trở lại ngôi nhà khốn khổ. Ông Bumble đã đến đấy trước, kèm theo bốn người đàn ông trong nhà tế bần để khiêng quan tài. Một chiếc áo choàng đen lớn đã cũ được khoác lên bộ quần áo tả tơi của bà cụ và người đàn ông, quan tài đã đóng ván, được đặt lên vai của những người khiêng và đưa ra đường.

“Này, bà cụ ơi, bà phải rảo bước đi đấy”, ông Sowerberry thì thầm bên tai bà, “chúng ta đã hơi muộn rồi đấy, và bắt ông mục sư đợi là không nên. Anh em, rảo bước nhanh nhanh cho!”.

Được lệnh như vậy, những người khiêng bước nhanh dưới cái gánh nặng không đáng kể, và hai người đưa ma cố hết sức bám theo họ. Ông Bumble và ông Sowerberry bước đàng hoàng phía trước, còn Oliver vì chân không dài như ông chủ, lon ton cạnh ông ta.

Song không cần phải hối hả như ông Sowerberry đã dự kiến, bởi vì khi họ đến cái góc tối tăm của nghĩa địa, nơi những cây tầm ma mọc dành cho những nấm mộ của địa phận thì ông mục sư vẫn chưa đến, và ông nhân viên đang ngồi cạnh ngọn lửa ở phòng thay quần áo cho rằng không thể nào lại sớm như thế và có thể là phải một giờ sau nữa ông ta mới đến. Vì vậy họ đặt quan tài lên bờ huyệt, và hai người đưa ma đứng trên đất sét ẩm ướt và dưới trời mưa phùn lạnh lẽo kiên nhẫn chờ đợi, trong khi những thằng bé quần áo rách rưới đã lọt vào nghĩa địa vì thích nhìn cảnh tượng này đang chơi trò ú tim ầm ĩ giữa những tấm mộ chí, hoặc thay đổi trò giải trí của chúng bằng cách nhảy qua nhảy lại quan tài. Ông Sowerberry và ông Bumble vốn là

chỗ quen biết với ông nhân viên địa phận, ngồi cạnh lửa với ông ta và đọc báo.

Cuối cùng, sau một thời gian khoảng trên một tiếng đồng hồ, người ta thấy ông Bumble, ông Sowerberry và người nhân viên địa phận chạy đến bên huyệt. Ngay sau đó, ông mục sư xuất hiện, vừa đi vừa mặc áo tế. Ông Bumble đánh một hai đứa trẻ để chúng giữ lễ phép, và con người đáng kính sau khi đọc kinh mai táng cố nhồi nhét trong vòng bốn phút, liền trao áo tế cho người nhân viên, rồi lại bỏ đi.

“Nào, anh Bill!”. ông Sowerberry nói với người đào huyệt. “Lấp đất đi!”.

Công việc này chẳng vất vả gì vì huyệt rất cạn đến nỗi nắp quan tài trồi lên mặt đất vài feet. Người đào huyệt lấy xẻng hất đất lên, lấy chân khẽ dận đất xuống. Rồi anh ta vác xẻng lên vai, bỏ đi, với những thằng bé chạy theo sau, than phiền ầm ĩ về chỗ trò giải trí ngắn quá.

“Nào, anh bạn”'. Ông Bumble nói, vỗ vỗ lên lưng người đàn ông. “Người ta muốn đóng cửa nghĩa địa đấy”.

Người chồng từ khi đứng cạnh huyệt vẫn không hề cử động, lúc này giật mình, ngẩng đầu, trố mắt nhìn con người nói với ông ta, rồi bước lên vài bước và ngã vật bất tỉnh. Bà cụ dở hơi quá bận bịu trong việc than tiếc đã mất cái áo khoác (ông kinh doanh đám ma đã tước mất) nên không chú ý đến ông ta. Vì vậy, người ta trút một can nước lạnh lên người ông ta, và khi ông ta tỉnh lại, người ta đưa ông ta yên ổn ra khỏi nghĩa địa, khóa cổng lại và giải tán mỗi người đi một ngả.

“Thế nào, Oliver”, ông Sowerberry nói, khi hai người bước về nhà, “cháu thấy thế nào?”.

“Thưa ông, cũng hay hay ạ, cảm ơn ông”, Oliver đáp, rất lưỡng lự. “Thưa ông cũng không thích lắm ạ”.

“Có gì đâu, dần dần rồi quen thôi, Oliver ạ”. Ông Sowerberry nói. “Cháu ạ, khi cháu *quen* chuyện này rồi thì chẳng sao hết”.

Trong lòng Oliver tự hỏi không biết ông Sowerberry có mất một thời gian rất dài để quen với việc này hay không. Nhưng nó nghĩ rằng không nên hỏi câu hỏi này thì hơn. Và nó quay trở về cửa hiệu, suy nghĩ về tất cả những điều nó đã nghe và đã thấy.

CHƯƠNG VI

OLIVER BỊ NHỮNG LỜI MẮNG NHIẾC CỦA NOAH LÀM CHO NỔI XUNG, NỔI LÊN CHỐNG ĐỐI VÀ LÀM NOAH SỬNG SỐT

Khi tháng thử thách đã qua, Oliver thực tế đã thành thợ học nghề. Lúc đó lại đúng vào dịp lắm bệnh. Nói theo ngôn ngữ thương mại, giá quan tài lên cao, và chỉ trong vài tuần, Oliver đã có được khá nhiều kinh nghiệm. Thành công của trò tính toán tài tình của ông Sowerberry vượt quá cả những dự tính tươi sáng nhất của ông ta. Những người dân già nhất cũng không nhớ có thời kỳ nào mà bệnh sởi lại hoành hành dữ dội như thế, hay nguy hại đến thế đối với đời sống của trẻ con, và có rất nhiều đám tang trong đó Oliver đi đầu, đầu đội chiếc mũ có dải chạy dài xuống đến gối, làm tất cả các bà mẹ trong thành phố đều vô cùng thán phục và cảm động. Vì Oliver cũng đi theo ông chủ trong hầu hết các đám ma những người lớn nữa để có thể học được cách cư xử trang trọng và làm chủ hoàn toàn thần kinh của mình, những điều chủ yếu đối với một người kinh doanh đám ma thành thạo, cho nên nó có nhiều dịp quan sát thái độ nhẫn nhục và cứng rắn đẹp đẽ mà một vài người đầu óc mạnh mẽ đã chịu đựng được trước những tổn thất và những thử thách của họ.

Chẳng hạn, khi ông Sowerberry nhận được đơn đặt hàng về đám tang một ông hay một bà già giàu có, bị bao quanh bởi một

đàn cháu trai cháu gái, là những người thực sự buồn bã trong tình trạng bệnh tật trước đấy và đau đớn không sao kìm hãm được ngay cả trong những dịp công khai nhất, thì những người ấy lại cảm thấy hết sức sung sướng ở trong môi trường của họ - hoàn toàn vui vẻ và hài lòng - nói chuyện với nhau tự do và rôm rả dường như không xảy ra điều gì quấy nhiễu họ cả. Các ông chồng cũng vậy, chịu đựng việc mất vợ với thái độ bình tĩnh anh dũng nhất. Ngược lại, các bà vợ mang tang phục để tỏ lòng thương tiếc chồng dường như không phải để buồn bã trong bộ y phục đau buồn này, mà đã quyết tâm làm cho nó thực hấp dẫn. Người ta cũng có thể nhận thấy rằng các bà và các ông buồn bã đau khổ trong lễ mai táng thì gần như ngay sau khi trở về nhà đã trở thành hoàn toàn thản nhiên trước khi bữa uống trà kết thúc. Tất cả những điều đó xem thực thú vị và bổ ích, và Oliver rất thán phục khi được mục kích.

Mặc dầu tôi là người viết tiểu sử Oliver, tôi vẫn không dám khẳng định với một trình độ đáng tin cậy rằng Oliver được tấm gương của những con người quý hóa kia khiến cho nó thiên về chỗ nhẫn nhục. Nhưng tôi có thể tuyên bố dứt khoát là suốt trong mấy tháng nó vẫn ngoan ngoãn chịu đựng sự thống trị và ngược đãi của Noah Claypole. Thằng này đối xử với nó còn tệ hơn trước nhiều, hắn càng ghen tức vì thấy thằng bé mới đến được đề cao, được cầm cây gậy đen, đội cái mũ có băng trong lúc đó thì hắn, con người cũ, vẫn cứ đội mũ nhiễu và đi giày da như trước. Charlotte đối xử tệ vôi Oliver bởi vì Noah làm thế, và bà Sowerberry là kẻ thù quyết liệt của nó bởi vì ông Sowerberry có xu hướng tỏ ra tử tế với nó. Cho nên giữa một bên là ba người này và một bên là vô số những đám ma, Oliver cảm thấy mình

khó chịu như một con lợn đói khi người ta vì lầm lẫn giam nó trong kho ủ rượu bia.

Và bây giờ tôi nói đến một đoạn rất quan trọng trong cuộc đời của Oliver, bởi vì tôi phải ghi lại một hành vi tuy bên ngoài có vẻ nhỏ bé và tầm thường, nhưng đã gián tiếp gây nên một sự thay đổi quan trọng trong tất cả tương lai và quá trình sau này của nó.

Một hôm, Oliver và Noah, vào giờ ăn thường ngày, cùng xuống bếp để ăn bữa tiệc gồm một miếng thịt cừu nặng một pound rưỡi ở chỗ tồi nhất của cái cổ trong khi Charlotte bị gọi ra ngoài, thì Noah Claypole, vừa đói lại vừa độc ác cho rằng trong cái khoảng thời gian ngắn ngủi này hắn không thể dành cho một mục đích nào cao quý hơn là hành hạ và làm cho Oliver nhỏ bé khổ cực.

Quyết tâm thực hiện trò giải trí ngây thơ này, Noah gác hai chân lên khăn bàn, và túm lấy tóc Oliver mà kéo, vặn hai tai nó, và phát biểu ý kiến rằng nó là một "đứa mách lẻo". Hắn còn tuyên bố ý định đi xem Oliver bị treo cổ khi nào cái biến cố đáng mong muốn này xảy ra. Rồi hắn lại bắt tay vào việc thực hiện những trò gây gổ vặt vãnh khác phù hợp với một thằng bé xấu tính và tinh quái ở nhà bố thí cho nó. Nhưng tất cả những trò trêu chọc này đều không gây nên kết quả mong muốn là làm cho Oliver khóc, nên Noah cố gắng tỏ ra hài hước hơn nữa. Và trong việc cố gắng này nó đã làm cái điều mà nhiều trí tuệ kém cỏi nổi tiếng hơn Noah rất nhiều cho đến nay đôi khi vẫn làm, khi họ muốn tỏ ra hóm hỉnh. Hắn chuyển sang chuyện riêng tư.

"Thằng con hoang kia", Noah nói, "mẹ mày có mạnh khỏe không?".

“Mẹ em chết rồi”, Oliver đáp, “anh đừng nói gì về mẹ em”.

Khi nói thế, mặt Oliver đỏ bừng, nó thở hổn hển, miệng và lỗ mũi nó nhăn nhíu ngộ nghĩnh và Claypole cho rằng đây chắc hẳn là dấu hiệu mở đầu một trận khóc dữ dội. Cảm thấy thế, hắn lại tấn công.

“Đồ con hoang, mẹ mày chết bệnh gì?”, Noah nói.

“Vỡ tim, mấy bà cụ hộ lý bảo em thế”, Oliver đáp, nó tự nói với mình hơn là trả lời Noah. “Em cho rằng em biết chết vỡ tim là như thế nào”.

“Lăng nhăng lít nhít, con vịt con gà, thằng con hoang kia”, Noah nói, khi nó nhận thấy một giọt nước mắt chảy trên má Oliver. “Cái gì làm mày thút thít như thế?”

“Không phải *anh* đâu”, Oliver đáp, vội vàng lau giọt nước mắt. “Anh đừng nghĩ thế”.

“Ồ, không phải tao đâu, đúng không nào?”, Noah giễu cợt.

“Không, không phải mày đâu”, Oliver đáp lại, giọng gắt gỏng. “Thôi, thế đủ rồi. Mày đừng có nói gì nữa về mẹ tao. Nên thôi thì hơn”.

“Thì hơn!”, Noah kêu lên. “Hay nhỉ? Thôi thì hơn! Đồ con hoang kia đừng có láo. *Mẹ mày* cũng thế! Mẹ mày đẹp. Trời ơi!”. Và đến đây Noah gật đầu ra vẻ thâm thuý, và nhân dịp ấy tập trung sức lực của cơ bắp hắn hếch cái mũi đỏ của hắn lên.

“Đồ con hoang, mày biết đấy”, Noah nói tiếp, càng tỏ ra mạnh dạn vì thấy Oliver yên lặng, và nói cái giọng giả vờ thương hại đầy giễu cợt - cái giọng làm người ta khó chịu nhất. “Đồ con hoang kia, mày biết đấy, chẳng có cách nào cả, và cố nhiên mày cũng chẳng biết làm thế nào, tao cũng rất ái ngại về chuyện ấy,

và tao tin chắc là tất cả bọn chúng tao đều rất thương hại mày. Nhưng đồ con hoang kia, mày phải biết mẹ mày là con đĩ chính cống".

"Mày nói cái gì?". Oliver hỏi, nhìn lên rất nhanh.

"Mẹ mày là con đĩ chính hiệu. Đồ con hoang kia". Noah điềm nhiên đáp. "Và đồ con hoang kia, mẹ mày chết khi làm nghề ấy là tốt phúc đấy, bởi vì nếu không bà ta phải làm việc vất vả ở nhà tù Braiđơoen, hay bị đày, hay bị treo cổ đó là cái chắc, phải không nào?".

Mặt đỏ bừng vì giận dữ, Oliver chồm dậy, lật đổ bàn và ghế, tóm lấy cổ họng Noah. Trong cơn giận dữ điên cuồng, nó lay hắn cho đến khi răng nó nghe kèn kẹt. Và đem hết sức bình sinh, nó giáng một quả đấm làm cho Noah ngã lăn ra đất.

Cách đây một phút, thằng bé trước cảnh đối xử tàn tệ vẫn tỏ ra là một đứa trẻ lặng lẽ, hiền lành, chán nản. Nhưng cuối cùng, tinh thần phẫn nộ của nó nổi dậy. Lời mắng nhiếc tàn nhẫn đối với người mẹ quá cố của nó đã làm cho máu của nó bốc lửa. Ngực ưỡn ra, người vươn thẳng, mắt sáng quắc và tinh anh, toàn bộ con người của nó thay đổi khi nó đứng quắc mắt nhìn kẻ hành hạ hèn nhát đang nằm mẹp dưới chân, và thách thức hắn với một nghị lực mà trước đây nó chưa bao giờ biết đến.

"Nó giết tôi!". Noah ấp úng kêu. "Charlotte! Bà chủ ơi! Cái thằng bé mới đang giết tôi đây này! Cứu tôi với! Cứu tôi với! Oliver hóa điên rồi! Charlotte!".

Những tiếng kêu của Noah được đáp lại bằng tiếng thét lanh lảnh của Charlotte, và một tiếng thét còn lớn hơn của bà Sowerberry. Charlotte xông vào bếp qua cửa nách, trong khi bà

Sowerberry dừng lại ở cầu thang cho đến khi hoàn toàn yên trí là không có gì nguy hiểm đến tính mạng, rồi mới bước xuống.

“Ôi chao, đồ nhóc khốn kiếp!”. Charlotte thét lên, lấy hết sức mình tóm lấy Oliver, sức này cũng gần ngang với sức của một người đàn ông mạnh khỏe trung bình được tập dượt đặc biệt tốt. “Ôi chao, đồ vô-ô ơ-ơn, đồ gi-iết ng-ười, đồ khô-ốn na-ạn kia!”. Và cứ mỗi âm tiết, Charlotte lại ra sức nện một quả đấm, vừa nện vừa buông ra một tiếng kêu lanh lảnh để giải trí cho mọi người.

Quả đấm của Charlotte chẳng nhẹ nhàng gì, nhưng sợ nó không có đủ sức để làm cho cơn giận của Oliver dịu đi, bà Sowerberry lao vào bếp và giúp một tay tóm lấy nó, trong khi tay kia cào vào mặt nó. Trong cái tình hình thuận tiện như thế, Noah vùng dậy, nện vào sau lưng nó.

Cuộc tập dượt này quá dữ dội nên không thể kéo dài. Khi cả ba người đều mệt nhoài và không còn có thể cào cấu và đánh đập nữa, họ lôi xềnh xệch Oliver, đang giãy giụa và hò hét nhưng vẫn không hề sợ hãi, vào cái hầm chứa rác và khóa trái nhốt nó ở đấy. Rồi bà Sowerberry ngồi phệt xuống ghế, và khóc oà lên.

“Lạy Chúa! Bà chủ đi đứt mất!”, Charlotte nói. “Một cốc nước, anh Noah. Nhanh nhanh lên!”.

“Ôi! Charlotte”, bà Sowerberry nói, giọng cố rành rọt, mặc dầu đã hết hơi, sau khi có một cốc nước lạnh mà Noah đã đổ lên đầu và lên vai bà. “Ôi, Charlotte ơi, thực là may phúc mà chúng ta không bị giết ở trên giường”.

“Thưa bà, quả thực là may ạ”, Charlotte trả lời. “Con chỉ mong sao đây là một bài học cho ông chủ để đừng nuôi những thứ của khủng khiếp kia từ khi sinh ra nằm trong nôi đã là những thằng giết người và ăn cắp. Tội nghiệp cho Noah! Thưa bà, suýt nữa thì anh ta bị giết, khi con vào”.

“Tội nghiệp cho thằng bé!”. Bà Sowerberry nói và nhìn thằng bé ở nhà bố thí với cặp mắt đầy vẻ thương hại. Noah - cúc áo trên của chiếc gilê hắn đang mặc đại khái cũng ngang với đỉnh đầu của Oliver - lấy phía trong cổ tay lau mắt trong khi được hưởng sự thương hại ấy; hắn giả vờ khóc và thút thít.

“Bây giờ phải làm gì nào”. Bà Sowerberry kêu lên. “Ông chủ không ở nhà, nhà không có một người đàn ông nào, và nó sẽ đá tung cánh của kia trong vòng mười phút”. Những cái đá dữ dội của Oliver vào tấm gỗ được nói đến làm cho điều này rất có thể xảy ra.

“Trời ơi! Thưa bà con không biết”, Charlotte nói, “trừ phi chúng ta đi gọi cảnh sát”.

“Hay là gọi quân đội?”, Noah gợi ý.

“Không, không”, bà Sowerberry nói, sực nghĩ đến ông bạn cũ của Oliver. “Noah, chạy đến gặp ông Bumble, và bảo ông ta đến đây ngay, không được bỏ lỡ một phút. Mày không cần mang mũ lưỡi trai! Nhanh nhanh cho! Mày áp con dao vào con mắt thâm tím kia khi chạy. Nó sẽ làm cho chỗ sưng xẹp xuống”.

Noah dừng lại không phải để đáp, mà để lao đi hết sức nhanh và những người đang đi ngoài phố đều rất ngạc nhiên khi thấy một thằng bé nhà bố thí phóng qua các đường cái hối hả, đầu không đội mũ, một con dao nhíp áp vào mắt.

CHƯƠNG VII

OLIVER VẪN CỨ CHỐNG ĐỐI

Noah Claypole ba chân bốn cẳng chạy ngoài phố và không dừng lại một lần nào để lấy hơi, cho đến khi hắn đến cổng nhà tế bần. Đến đó, hắn đợi độ một phút rồi mới oà khóc nức nở, thảm thiết, nước mắt ròng ròng, nó đập dữ dội vào cổng, mặt mày thiểu não và khủng khiếp đến nỗi hắn đã làm cho cụ già nghèo khổ là người xưa nay không nhìn thấy gì hơn là những vẻ mặt thiểu não chung quanh mình cũng phải giật mình sửng sốt bước lùi lại khi cụ ra mở cổng.

“Này, thằng bé có việc gì thế.”, cụ già nghèo khổ hỏi.

“Ông Bumble ơi! Ông Bumble ơi!” Noah kêu lên, khéo giả vờ làm ra vẻ khiếp sợ, và hắn rống to lên hốt hoảng đến nỗi không những tiếng kêu của hắn đến tai ông Bumble đang ở gần đấy mà còn làm cho ông ta sợ hãi phải lao ra ngoài sân quên cả đội cái mũ ba góc, một trường hợp thực hiếm có và tiêu biểu. Nó chứng tỏ rằng ngay cả một vị tư tế khi bị một cảm xúc mạnh mẽ và đột ngột cũng có thể trong chốc lát quên mất thái độ tự chủ và phẩm giá của mình.

“Ông Bumble ơi!” Noah rống lên. “Ông ơi, thằng Oliver, thằng Oliver đã...”.

“Cái gì? Cái gì?, ông Bumble ngắt lời, trong đôi mắt khắc nghiệt loé lên sự thích thú. “Không bỏ trốn chứ? Nó không bỏ

trốn có phải không, Noah?”.

“Thưa ông không ạ. Thưa ông nó không bỏ trốn, nhưng đã thành một thằng bé hư hỏng”, Noah đáp, “Ông ơi, nó định giết con, sau đó nó lại định giết Charlotte và cả bà chủ nữa. Ôi chao! Khổ sở quá! Nguy hiểm quá, ông ơi!” Nói đến đây, Noah uốn éo thân hình theo đủ mọi cách chẳng khác gì con lươn; do đó hắn làm cho ông Bumble tưởng rằng cuộc tấn công hung bạo và dữ dội của Oliver đã gây thương tích và làm cho hắn hiện đang đau đớn khủng khiếp.

Khi Noah thấy tin hắn đưa đến đã làm cho ông Bumble hoàn toàn bị tê liệt, hắn còn muốn gây tác dụng thêm nữa bằng cách kêu la về những vết thương của hắn dữ dội gấp mười, và khi hắn nhìn thấy một ông mặc gilê trắng đi ngang qua sân, hắn kêu gào thảm thiết hơn bao giờ hết, vì hắn cho rằng làm cho ông kia phẫn nộ và chú ý là rất cần thiết.

Chỉ lát sau, ông ta chú ý đến hắn bởi vì ông ta mới đi được ba bước bỗng quay ngoắt lại, tức tối hỏi con chó con kia làm cái gì mà tru tréo lên như thế, và tại sao ông Bumble không thí cho nó một cái đá để làm cho những tiếng kêu gào đang cố ý của nó trở thành tiếng kêu gào tự nhiên.

“Thưa ông, đó là một thằng bé nghèo khổ của nhà trường làm phúc”, ông Bumble nói, “thiếu chút nữa thì nó bị giết, nó suýt nữa bị thằng Twist giết chết”.

“Trời ơi!”. Người mặc gilê trắng thốt lên, dừng phắt lại. “Thì tôi đã biết mà! Ngay từ đầu tôi đã có ấn tượng kỳ quặc là thằng bé hung hãn táo tợn kia thế nào rồi cũng sẽ bị treo cổ!”.

“Ông ơi, nó cũng định làm thế để giết chị đầy tớ gái đấy ạ”, ông Bumble nói, mặt xanh như chàm.

“Và giết cả bà chủ nữa”, Claypole nói xen vào.

“Thế có phải nó định giết cả ông chủ của nó không, có phải mày nói thế không, Noah?”, ông Bumble hỏi.

“Không! ông chủ không có nhà, nếu không thì hắn đã giết cả ông chủ nữa”, Noah đáp, “Hắn nói hắn muốn giết cả ông chủ”.

“A! Này cháu, cháu nói hắn muốn giết cả ông chủ nữa có phải không?” Người mặc gilê trắng hỏi.

“Thưa ông đúng đấy ạ.” Noah đáp. “Bà chủ con muốn biết ông Bumble có thể dành thì giờ đến đấy ngay được không, đến nện cho nó - bởi vì ông chủ đi vắng”.

“Có chứ, cháu ạ, có chứ” người mặc gilê trắng nói, ông ta mỉm cười hiền từ và lấy tay vỗ vỗ lên đầu Noah, mặc dầu đầu của nó cao hơn đầu ông đến gần ba inches. ”Cháu rất ngoan, cháu rất ngoan. Cho cháu một penny. Ông Bumble, cầm gậy đến ngay nhà ông Sowerberry, xem làm như thế nào là tốt nhất. Ông Bumble, ông cứ thẳng tay cho tôi nhờ”.

“Thưa ông, tôi không nể nang đâu ạ”, ông tư tế đáp, lắp thêm vào đầu cây gậy một cái roi để quất theo lối địa phận.

“Bảo ông Sowerberry cũng đừng nể nang gì với nó. Nếu không nện nó cho lằn da lằn thịt thì chẳng ăn thua gì đâu”, người mặc gilê trắng nói.

“Thưa ông, tôi sẽ làm chu đáo”, ông tư tế nói. Và sau khi đã đội mũ ba góc và quấn gậy một cách đắc chí, ông Bumble cùng với Noah Claypole hối hả đi đến nhà người kinh doanh đám ma.

Tình hình sự việc ở đây vẫn chưa khá hơn chút nào. Ông Sowerberry chưa về nhà và Oliver vẫn đá thình thình vào cửa hầm rác dữ dội như trước. Bà Sowerberry và Charlotte miêu tả cái vẻ hung tợn của thằng bé một cách kỳ quặc đến nỗi ông Bumble thấy trước khi mở cửa cần phai thận trọng đàm phán. Nhằm mục đích này ông tống một đạp ở ngoài cửa để mở đầu; rồi áp miệng vào lỗ khóa nói, giọng dõng dạc và hách dịch.

“Oliver!”

“Mở cửa cho tôi ra!”, Oliver đáp, từ phía trong.

“Mày có biết ai đang nói với mày không?”, ông Bumble hỏi.

“Có”, Oliver đáp

“Thế mày không sợ à? Mày không run lên khi nghe tao nói à?”, ông Bumble nói.

“Không”, Oliver, mạnh dạn đáp.

Một câu trả lời rất khác những câu trả lời mà ông ta vẫn chờ đợi và vẫn quen nghe làm ông Bumble ngẩn người ra một lát. ông bước lùi khỏi lỗ khóa, đứng thẳng dậy và đưa mắt lần lượt nhìn cả ba người đứng chung quanh, ông sửng sốt im lặng.

“Ông Bumble, ông thấy không, nó chắc là điên rồi”, bà Sowerberry nói. “Một thằng bé chỉ cần biết suy nghĩ một chút là không dám nói với ông như thế”.

“Bà ơi, không phải là điên đâu”, ông Bumble nói rồi trầm ngâm suy nghĩ một lát. “Đó là vì Thịt”.

“Cái gì?”, bà Sowerberry kêu lên.

“Thưa bà đó là vì thịt, vì thịt đấy ạ”, ông Bumble đáp, giọng nghiêm nghị. “Bà đã cho nó ăn nhiều quá rồi, bà ơi. Bà đã làm

nổi dậy ở nó một tâm hồn và một đầu óc giả tạo, không thích hợp với một con người ở địa vị như nó. Bà Sowerberry ơi, các ông ở hội đồng quản trị vốn là những nhà triết học thực tiễn sẽ cho bà biết tại sao lại như vậy. Bọn nghèo khổ thì cần gì đến tâm hồn và trí óc! Chỉ cần chúng ta để cho xác thịt chúng sống là đủ lắm rồi. Nếu bà chỉ cho thằng bé ăn cháo mà thôi, điều này đã chẳng bao giờ xảy ra".

"Trời ơi, trời ơi", bà Sowerberry nói rồi ngước đôi mắt kính cẩn nhìn lên trần nhà bếp, "tử tế cho lắm thì như thế đấy!".

Lòng nhân đức của bà Sowerberry đối với Oliver tóm lại ở chỗ cho nó ăn những thứ cơm thừa canh cặn bẩn thỉu mà không ai muốn ăn, vì vậy cho nên trong thái độ vui lòng chịu đựng lời trách móc nặng nề của ông Bumble, bà ta tỏ ra rất phục tùng và hy sinh. Quả tình trong đầu óc, trong lời nói cũng như trong việc làm, bà ta hoàn toàn vô tội.

"Ôi chao", ông Bumble nói khi bà Sowerberry lại đưa mắt nhìn xuống đất như cũ, "điều duy nhất nên làm bây giờ theo như tôi biết, là để cho thằng bé nằm trong hầm một hai ngày cho đến khi nó kiệt sức vì đói; rồi sau đó, lôi nó ra và cho nó ăn cháo trong suốt cả thời gian học nghề. Nó là con cái một gia đình hư hỏng. Bà Sowerberry biết không, đó là những con người dễ kích thích! Bà hộ lý và bác sĩ đều nói rằng bà mẹ của nó đã đến đây sau những khó khăn vất vả lẽ ra đã giết chết mọi người đàn bà mạnh khỏe trước đấy hàng tuần".

Khi nghe ông Bumble nói đến đấy, Oliver vừa nghe câu chuyện trao đổi đủ để hiểu rằng người ta nói đến mẹ nó nên lại đá thình thịch vào cánh cửa dữ dội đến nỗi người ta không thể nghe được gì nữa. Ông Sowerberry trong lúc đó trở về. Người ta

giải thích cho ông nghe rằng hành động vi phạm của Oliver với những lời lẽ quá đáng mà bà vợ và Charlotte cho là thích hợp nhất để làm cho ông ta nổi giận. Trong nháy mắt, ông ta mở cửa hầm và lôi thằng bé học nghề bướng bỉnh ra, tay nắm lấy cổ áo nó.

Quần áo Oliver đã bị rách trong cuộc vật lộn vừa rồi. Mặt nó đã tím bầm và bị cào cấu; tóc nó lòa xoà trên trán. Nhưng cơn giận vẫn chưa hết, và khi người ta lôi nó ra khỏi nhà tù, nó cau mày giận dữ nhìn Noah và tỏ ra hoàn toàn không sợ hãi.

“Thế nào, mày là một thằng bé cừ nhỉ, có phải không nào?”. Ông Sowerberry nói, rồi nắm lấy vai Oliver mà lắc mạnh và tát cho nó một tát.

“Nó chửi mẹ tôi”. Oliver đáp.

“Ừ thì nó chửi, nhưng đồ khốn nạn kia, nó chửi thì đã sao nào?”. Bà Sowerberry nói. “Nó chửi mẹ mày như thế là đáng lắm, mẹ mày còn tệ hơn thế nữa kia”.

“Không đúng”, Oliver nói.

“Đúng thế”, bà Sowerberry nói.

“Nói dối”, Oliver nói.

Bà Sowerberry khóc oà lên.

Thấy bà vợ khóc, ông Sowerberry không có cách nào phân vân lưỡng lự nữa. Sở dĩ ông ta đã phân vân một lát trước khi trừng phạt Oliver hết sức nặng nề, mọi bạn đọc có kinh nghiệm đều thấy rõ - căn cứ vào mọi điều đã xảy ra trong những cuộc xung đột ở trong gia đình, ông ta lẽ ra là một con vật, một con người hư hỏng, một kẻ đáng khinh, một kẻ chỉ có cái mặt là mặt người mà thôi và nhiều danh từ đẹp đẽ khác nữa sẽ là quá nhiều

nếu kê lại ở chỗ này. Thực tình mà nói, trong chừng mực khả năng của ông ta có thể làm, khả năng ấy không phải là to lớn cho lắm, ông ta cũng có thiện cảm đối với thằng bé. Có lẽ vì điều đó có lợi cho ông ta, cũng có lẽ bởi vì bà vợ ông ta căm ghét thằng bé. Nhưng khi thấy bà vợ nước mắt đầm đìa, ông ta không còn cách làm nào khác nữa. Cho nên, ông ta nện cho thằng bé một trận nên thân làm cho ngay cả bà Sowerberry cũng phải hài lòng và làm cho cái gậy của địa phận trở thành vô ích. Suốt phần còn lại của ngày, Oliver bị giam trong căn nhà bếp phía sau làm bạn với cái bơm nước và một mẩu bánh mì; và ban đêm, bà Sowerberry sau khi đứng ngoài cửa nhắc nhở những điều không tốt đẹp gì đối với kỷ niệm của mẹ nó, bà ta mở cửa cho nó bước vào giữa những lời chế nhạo và những chỉ trỏ của Noah và của Charlotte và ra lệnh cho nó trở về chiếc giường ngủ buồn bã của mình.

Sau khi Oliver còn lại một mình trong cảnh im lặng buồn bã và nặng nề của cửa hàng kinh doanh đám ma, nó không còn kìm nén được cảm xúc, những cảm xúc mà cách đối xử ban ngày xem ra, có thể đã làm nảy sinh trong đầu óc một thằng bé hãy còn ngây dại như thế. Nó đã khinh bỉ lắng nghe những lời chế giễu, nó đã chịu đòn mà không thốt ra một tiếng kêu la, vì lòng kiêu hãnh của nó bùng lên ở trong con tim đã khiến nó cho đến cuối cùng vẫn không thốt ra một tiếng rền rĩ dù người ta có thiêu sống nó. Nhưng bây giờ, khi không còn ai có thể nhìn thấy nó và nghe nó, nó quỳ xuống sàn và lấy hai tay che mặt, rồi khóc rưng rức để tuôn rơi những giọt nước mắt mà người ta phải cảm ơn Thượng đế đã ban cho để làm vinh dự cho bản tính con người, những giọt nước mắt mà ít khi có điều gì khiến cho

những đứa bé hãy còn ngây dại như thế để tuôn rơi thảm thiết trước Người như vậy!

Trong một thời gian dài, Oliver vẫn yên lặng giữ thái độ như thế. Ngọn nến đã tàn lụi trong đĩa đèn khi nó đứng dậy. Nó cẩn thận nhìn quanh, nhẹ nhàng đẩy then cửa lớn và nhìn ra ngoài đường.

Đêm tối đen và lạnh lẽo. Thằng bé cảm thấy những ngôi sao cách xa mặt đất hơn bao giờ hết; trời lặng gió, bóng cây âm u toả xuống đất trông có vẻ ghê rợn và ảm đạm vì quá im lặng. Nó khe khẽ đóng cửa lại. Lợi dụng ánh đèn le lói sắp tắt nó gói một vài đồ dùng của nó vào trong một khăn tay, rồi đến ngồi trên ghế dài chờ sáng.

Khi tia sáng đầu tiên lọt qua khe cửa chớp, Oliver đứng dậy và lại kéo then cửa. Nó đưa mắt dè dặt nhìn quanh; một giây phút lưỡng lự. Nó bước ra ngoài đường, rồi khép cửa lại.

Nó nhìn bên phải, ngó bên trái không biết nên chạy trốn theo hướng nào. Nó nhớ đã nhìn thấy những chiếc xe bò đi ra khỏi thành phố, vất vả leo lên ngọn đồi. Nó cũng đi theo con đường ấy và đi đến một con đường nhỏ chạy qua những cánh đồng. Nó biết con đường này đi một đoạn nữa sẽ dẫn ra đường cái. Nó đi theo đường ấy và rảo cẳng bước.

Oliver còn nhớ rất rõ rằng nó đã đi bên cạnh ông Bumble theo con đường ấy khi lần đầu tiên ông ta mang nó từ nhà tế bần đến trại. Con đường dẫn nó đi thẳng đến trước túp nhà tranh. Tim nó đập thình thịch khi nghĩ đến điều đó, và nó đã nghĩ đến việc quay trở lại. Nhưng nó đã đi một đoạn xa rồi, mà

muốn quay trở lại thì sẽ mất nhiều thời gian. Vả lại trời còn rất sớm, chẳng sợ ai trông thấy, nên nó cứ tiếp tục bước.

Nó đã đến ngôi nhà. Không thấy dấu hiệu gì chứng tỏ rằng những người trong nhà đã dậy vào lúc sớm tinh mơ này. Oliver dừng lại, nhìn trộm vào vườn. Một thằng bé đang nhổ cỏ ở những bồn hoa nhỏ, khi Oliver dừng lại, thằng bé ngước bộ mặt xanh xao lên và để lộ những nét mặt của một trong số những người bạn trước đây của nó. Oliver sung sướng nhìn thấy thằng bạn của nó trước khi nó ra đi, bởi vì mặc dầu cậu bé kia ít tuổi hơn nó, cậu đã từng là người bạn nhỏ và bạn chơi đùa của nó. Cả hai đều đã từng bị đánh đập, bị nhịn đói, bị giam cùng với nhau nhiều lần.

"Suỵt, Dick", Oliver nói, trong khi cậu bé chạy xổ đến cổng và thò cánh tay ra ngoài song sắt để chào nó. "Có ai dậy chưa?".

"Chỉ có tớ thôi", thằng bé đáp.

"Cậu không được nói là đã nhìn thấy mình đấy nhé, Dick ạ", Oliver nói. "Tớ đang chạy trốn đây. Họ đánh mình và đối xử tàn tệ với mình, Dick ạ, mình đang đi tìm cách sinh sống, đi thật xa, thật xa. Mình không biết đi đâu. Cậu xanh quá!".

"Mình nghe bác sĩ nói rằng mình sẽ chết", cậu bé nói, rồi nhẹ nhàng mỉm cười. "Được gặp cậu mình rất mừng. Cậu ạ, đừng có dừng lại đấy, đừng có dừng lại".

"Phải đấy, phải đấy, nhưng mình dừng lại để từ biệt cậu", Oliver nói. "Dick ạ, mình sẽ gặp lại cậu. Mình biết chắc là thế. Cậu sẽ mạnh khỏe và sung sướng".

"Mình cũng hy vọng được như thế", thằng bé đáp. "Sau khi mình chết, chứ không phải trước đó. Mình biết bác sĩ nói đúng

Oliver ạ, bởi vì mình nằm mơ thấy thiên đường, thấy các thiên thần, thấy những gương mặt hiền từ mà mình không bao giờ nhìn thấy khi mình thức dậy. Cậu hôn mình đi", thằng bé nói, rồi trèo qua cái cổng thấp, và lấy hai tay quàng lấy cổ Oliver. "Từ biệt bạn thân yêu! Cầu Chúa phù hộ cho cậu!".

Lời ban phúc này là thốt ra từ đôi môi của một đứa trẻ, nhưng đó là lần đầu tiên Oliver được người ta ban phúc cho mình. Và qua những khó khăn và thử thách, qua những thay đổi và khổ cực của cuộc đời sau này của nó, không bao giờ nó quên lời ban phúc ấy.

CHƯƠNG VIII

OLIVER ĐI BỘ ĐẾN LONDON, TRÊN ĐƯỜNG ĐI NÓ GẶP MỘT NGƯỜI TRẺ TUỔI KỲ QUẶC

Oliver đi đến bên hàng rào ở đấy con đường hẻm kết thúc, và một lần nữa nó lại vượt qua rào, bước ra đường cái lớn. Lúc này là tám giờ sáng. Mặc dầu nó đã đi cách thành phố năm dặm, nhưng nó vẫn chạy và chốc chốc lại ẩn mình đằng sau những hàng rào cho đến trưa, vì nó sợ bị người ta đuổi theo và bắt. Sau đó, nó ngồi phệt xuống ở cạnh cột cây số để nghỉ và lần đầu tiên suy nghĩ xem nên đi và nên sống ở đâu.

Cột cây số trên đó nó ngồi có viết bằng chữ lớn nhắc nhở rằng từ nơi này đến London là bảy mươi dặm. Danh từ London làm nảy sinh trong đầu óc thằng bé nhiều điều suy nghĩ. London! Cái nơi rộng lớn kia! Ở đấy không ai ngay cả ông Bumble - có thể tìm thấy nó. Ở trong nhà tế bần nó vẫn thường nghe các cụ già nói rằng một thằng bé khôn ngoan ở London thì không bao giờ phải thiếu thốn, và ở thành phố to lớn này có nhiều cách sống mà những con người lớn lên ở nông thôn không thể nào hình dung được. Đó chính là nơi thích hợp cho một thằng bé không cửa không nhà, thế nào cũng phải chết ngoài đường nếu không có ai giúp đỡ nó. Trong khi những ý nghĩ này nảy sinh trong đầu óc, nó đứng lên và lại tiếp tục bước đi.

Nó đã rút bớt được khoảng cách giữa nó và London thêm đúng bốn dặm nữa trước khi nhận thấy nó còn phải chịu đựng bao nhiêu điều vất vả nữa mới có thể đến cái nơi đã định. Khi ý nghĩ này nảy sinh trong đầu óc, nó đi chậm chậm lại và suy nghĩ về chỗ làm thế nào để đến đấy. Ở trong cái gói của nó có một mẩu bánh mỳ, một áo sơ mi vải thô, hai đôi tất. Nó cũng có một penny nữa - món quà ông Sowerberry cho nó sau một bữa đưa đám ma trong đó nó đã làm tròn bổn phận hơn ngày thường, đồng penny này đang nằm trong túi áo. “Một chiếc áo sơ mi sạch sẽ”. Oliver suy nghĩ, “là một vật rất tốt, hai đôi tất vá lại cũng thế, và đồng penny cũng thế, nhưng để đi sáu mươi lăm dặm vào giữa mùa đông thì những của ấy không ăn thua gì”. Nhưng những suy nghĩ của Oliver cũng như những suy nghĩ của phần lớn những người khác, mặc dầu là hết sức nhạy bén và tích cực để nhận thấy những khó khăn, nhưng lại hoàn toàn bất lực không nghĩ ra được một cách gì để khắc phục những khó khăn ấy. Cho nên, sau khi suy đi tính lại mà không đạt đến mục đích gì hết, nó lại vắt cái túi con lên vai bên kia và tiếp tục bước đi.

Hôm đó, Oliver đã đi hai mươi dặm, và trong suốt thời gian đó nó chỉ nhai một mẩu bánh mì khô và uống vài ngụm nước mà nó xin ở những ngôi nhà tranh bên cạnh đường cái. Khi đêm đến, bước vào một bãi cỏ, và bò lại gần một đụn rạ, nó quyết định nằm lại đấy cho đến sáng. Lúc đầu, nó cũng sờ sợ, vì gió rền rĩ buồn bã trên những cánh đồng trống trải, và nó cảm thấy vừa lạnh lại vừa đói, nhất là nó cảm thấy cô độc hơn bao giờ hết. Nhưng vì đi mệt quá, chẳng bao lâu sau nó ngủ thiếp đi và quên hết những lo lắng.

Sáng hôm sau, khi tỉnh dậy, nó cảm thấy người lạnh và cứng đờ, lại đói đến nỗi đành phải đổi đồng penny để mua một chiếc bánh mì nhỏ ở ngay làng đầu tiên nó đi qua. Nó lại đi thêm không đầy mười hai dặm nữa thì đêm lại đến. Nó cảm thấy đôi chân nhức nhối và bắp vế yếu đến nỗi chúng run lên bần bật. Lại một đêm ngủ ở ngoài trời lạnh làm cho nó càng kiệt sức. Sáng hôm sau, khi lại lên đường, nó gần như không thể lết được nữa.

Nó đứng đợi ở dưới chân một ngọn đồi dốc cho đến khi một chiếc xe ngựa đi qua và nó ăn xin những người khách đi trên xe. Nhưng chẳng mấy ai để ý đến nó; những người để ý đến nó thì lại bảo nó đợi cho đến khi họ đã lên đến đỉnh dốc, và lúc đó họ xem nó có thể chạy đuổi theo chiếc xe ngựa bao xa để lấy một đồng nửa penny. Thằng Oliver tội nghiệp ra sức đuổi theo chiếc xe ngựa một quãng ngắn, nhưng nó không thể đuổi kịp, vì quá mệt và chân đau nhức nhối. Khi những người trên xe ngựa thấy thế, họ nhét đồng nửa penny của họ vào túi, tuyên bố rằng nó là một con chó lười biếng không đáng được cái gì hết. Thế rồi chiếc xe ngựa lại lạch cạch chạy đi để 'lại một đám bụi mù trời.

Ở một vài làng, người ta dựng những biển cảnh cáo tất cả những ai ăn xin ở trong phạm vi của quận đều có thể bị đưa vào tù. Điều này làm cho Oliver rất sợ hãi, và khiến nó tìm mọi cách nhanh nhanh bước khỏi làng. Ở những làng khác, nó thường đứng lân la ngoài sân quán trọ rầu rĩ nhìn tất cả những khách đi qua. Việc làm này thường thường kết thúc bằng cách bà chủ quán ra lệnh cho một trong những thằng bé đưa thư vẫn đứng ở đấy hãy đuổi cái thằng bé kỳ quặc kia đi khỏi nơi này, vì bà ta tin chắc rằng nó đến đây là để đánh cắp cái gì đó thôi. Nếu nó

ăn xin ở nhà một người nông dân, thì trong số mười lần có đến chín lần người ta doạ thả chó ra đuổi theo nó. Và khi nó thò mặt vào một cửa hiệu, người ta nói đến ông tư tế, và điều đó làm cho hồn vía Oliver lên mây. Rất nhiều khi, suốt mấy tiếng đồng hồ liền, điều duy nhất mà nó nhận được chỉ là thế.

Thực vậy, nếu không có một người giữ cổng thu thuế tốt bụng và một bà cụ già nhân từ thì những khổ cực của Oliver đã được rút ngắn theo đúng cái quá trình đã chấm dứt những khổ cực của mẹ nó. Nói khác đi, chắc hẳn thể nào nó cũng đã chết gục trên đường cái lớn. Nhưng người giữ cổng thu thuế đã cho nó ăn một cái bánh mì phết pho mát và bà cụ già vốn có một người cháu nội bị đắm tàu và đi lang thang không giày dép ở một nơi nào đó xa xôi trên trái đất, đã thương hại thằng bé mồ côi nghèo khổ và cho nó cái phần ít ỏi mà bà cụ có được, đã thế lại còn nói với nó những lời dịu dàng và hiền từ và nhỏ những giọt nước mắt thương cảm và ái ngại, làm tâm hồn của Oliver cảm động sâu sắc, hơn tất cả những khổ cực mà nó đã từng chịu đựng.

Sáng sớm ngày thứ bảy, sau khi đã rời khỏi quê hương, Oliver thất thểu bước vào thành phố Barnet nhỏ bé. Các cửa chớp đều đóng kín, đường phố vắng tanh, không một bóng người nào dậy làm công việc ban ngày. Mặt trời đã lên cao đẹp đẽ huy hoàng, nhưng ánh sáng mặt trời chỉ càng nêu bật cho thằng bé thấy rõ cảnh cô độc và lẻ loi của nó khi nó ngồi với đôi chân máu me và đầy bụi, trên bậc thềm một ngôi nhà.

Dần dần các cửa chớp mở ra; những bức sáo trên các cửa sổ được kéo lên, và người ta bắt đầu đi đi lại lại. Một vài người dừng lại một lát nhìn Oliver, hay quay lại trố mắt nhìn nó khi họ đi qua. Nhưng không có ai giúp đỡ nó, không ai bận tâm hỏi xem

vì sao nó lại đến đây. Nó không có bụng dạ nào để xin ăn nữa. Và nó cứ ngồi ở đấy.

Nó vẫn ngồi thu mình ở trên bậc thềm một hồi lâu, ngạc nhiên tại sao có nhiều quán hàng ăn như thế (cứ trung bình hai nhà ở Barnet thì có một quán ăn, hoặc lớn hoặc nhỏ), mắt lơ đãng nhìn những chiếc xe ngựa chạy qua và lạ lùng về chỗ tại sao chúng lại có thể chỉ trong vài giờ đi dễ dàng một đoạn đường mà nó đã phải đi mất cả một tuần lễ với một tinh thần dũng cảm và kiên quyết vượt quá cái tuổi của nó. Bỗng nó bừng tỉnh vì nhận thấy có một thằng bé cách đấy vài phút vừa đi qua trước mặt và không chú ý đến nó, nhưng bây giờ quay trở lại và đang đứng bên kia đường theo dõi nó rất chăm chú. Lúc đầu nó không để ý điều đó, nhưng vì thằng bé kia cứ chăm chăm quan sát trong một thời gian dài nên Oliver ngẩng đầu và cũng theo dõi hắn cẩn thận. Lúc này, thằng bé bước qua đường và tiến lại gần Oliver, hắn hỏi:

“Này đằng ấy, có việc gì thế?”

Thằng bé hỏi nó câu hỏi này là một lữ khách trẻ cũng trạc tuổi nó. Nhưng đó là một thằng bé ngộ nghĩnh nhất xưa nay Oliver thấy. Hắn là một thằng bé mũi hếch, trán thấp, nét mặt khá tầm thường, đã thế lại hết sức bẩn thỉu, nhưng có tất cả mọi dáng điệu và cử chỉ của một người lớn. Vóc người hắn bé nhỏ, đôi chân khuỳnh khuỳnh, đôi mắt ti hí, tinh ranh, ngỗ ngược. Chiếc mũ đặt trên đầu hắn nhẹ nhàng đến nỗi lúc nào cũng có cơ muốn rơi, và lẽ ra đã rơi rồi nếu hắn không thỉnh thoảng đột ngột vỗ nhẹ lên đầu làm cho chiếc mũ lại trở về chỗ cũ. Hắn mặc một chiếc áo ngoài của người lớn dài đến gần tận gót chân. Hắn đã xắn ống áo lên gần tận cùi tay để bàn tay lòi ra khỏi ống

áo; chắc hẳn là để thọc tay vào các túi của chiếc quần nhung, bởi vì hai tay nó đang thọc vào đấy. Nói chung, hắn là một con người trẻ tuổi thoải mái, tự tin nhất trên đời tuy chỉ cao bốn feet sáu, hay ít hơn một chút, với đôi giày cao cổ thắt bằng dây.

“Này đằng ấy, có việc gì thế?”.

Người trẻ tuổi kỳ quặc kia hỏi Oliver.

“Tớ đói và mệt quá”, Oliver đáp, nước mắt long lanh trong khi nói. “Tớ đã đi từ xa đến đây. Tớ đi đã bảy ngày nay”.

“Đi bảy ngày nay à?”. Người trẻ tuổi kia nói. “Ôi chao, tớ hiểu rồi. Theo lệnh của mỏ chứ gì?” Nhưng hắn nói thêm vì nhận thấy Oliver có vẻ ngơ ngác, “tớ cho rằng đằng ấy không biết mỏ là cái gì, có phải không ông ba-ạn múa mỏ”.

Oliver dịu dàng trả lời rằng xưa nay nó vẫn nghĩ cho đó có nghĩa là mỏ chim.

“Ôi chao, ngây thơ quá!”. Con người trẻ tuổi nói. “Này nhé, cái mỏ nghĩa là một ông quan toà, và khi cậu ra đi theo lệnh của cái mỏ, thì đó không phải là cậu đi thẳng về phía trước, mà bao giờ cậu cũng phải đi lên trời để không bao giờ đi xuống nữa. Cậu đã bao giờ ở cối xay bột chưa?”.

“Cối xay bột nào?”, Oliver hỏi.

“Cối xay bột nào! Này nhé, cái cối xay bột này chiếm rất ít chỗ đến nỗi nó có thể quay ở trong một Bình bằng đá, và bao giờ cũng vậy, khi trời ít gió, nó quay tốt hơn nhờ có sức người, còn khi gió mạnh không thể tìm đâu ra người làm việc cho nó...[6]. Nhưng thôi này”, người trẻ tuổi nói, “đằng ấy muốn chén thì tớ sẽ cho đằng ấy chén. Tớ cũng cạn túi lắm rồi, chỉ có mỗi silinh rưỡi thôi, nhưng cũng đủ tiêu, hết hãy hay. Nào! Đứng dậy”.

Sau khi giúp Oliver đứng dậy, thằng bé dẫn nó tới một hiệu tạp hóa ở bên cạnh, mua một ít giăm bông đã thái sẵn và một ổ bánh mì nhỏ, hoặc như chính hắn nói, "một ổ bánh mì bốn penny".Giăm bông được giữ sạch sẽ và tránh khỏi bụi bặm bằng một biện pháp tinh khôn là moi một lỗ thủng trong cái bánh mì, lấy ra một ít ruột bánh rồi nhồi giăm bông vào. Cắp ổ bánh ở dưới nách, thằng bé bước vào một quán ăn nhỏ, đi tới một phòng ở phía sau quán ăn. Tại đây, hắn sai mang tới một bình bia, và Oliver được ông bạn mời ăn một bữa thoải mái và ngon lành trong lúc đó thằng bé kỳ quặc kia thỉnh thoảng lại nhìn nó rất chăm chú.

"Đằng ấy đi London phải không?", thằng bé kỳ quặc nói, khi cuối cùng Oliver đã ăn xong.

"Ừ".

"Đã có chỗ ở chưa?"

"Chưa".

"Có tiền bạc gì không?"

"Không".

Thằng bé kỳ quặc huýt sáo và thọc sâu hai tay vào túi ở mức những ống áo lụng thụng của nó cho phép.

"Thế cậu sống ở London à?", Oliver hỏi.

"Đúng thế. Tớ sống ở đấy khi tớ còn ở nhà". Thằng bé trả lời, "tớ cho rằng cậu muốn tìm một nơi để ngủ đêm nay có phải không nào?" .

"Phải, tớ muốn lắm", Oliver đáp. "Từ khi tớ rời khỏi nơi ở của mình, chưa có lần nào tớ ngủ dưới một mái nhà"..

“Đừng có lau mí mắt vì câu chuyện ấy”, người trẻ tuổi nói. “Tối nay tớ phải về London và tớ biết một cụ đáng kính vẫn sống ở đấy, ông cụ sẽ cho đằng ấy ngủ không mất tiền, và không đòi hỏi gì hết miễn là có người nào đứng đắn mà ông cụ biết giới thiệu đằng ấy. Ông cụ ấy có biết mình không nhỉ? Không đâu! Không biết gì hết. Chắc chắn là không!”.

Con người tử tế trẻ tuổi mỉm cười để chứng tỏ rằng những lời nói này của hắn chỉ là để bông đùa mà thôi, và đồng thời uống cạn cốc bia.

Lời mời bất ngờ này hấp dẫn quá nên không thể cưỡng lại được, nhất là ngay sau đó lại có lời cam kết là ông cụ chắc chắn sẽ kiếm cho Oliver một việc làm thoải mái trong một thời gian rất ngắn. Điều này dẫn tới một cuộc trao đổi thân mật và tâm sự hơn, qua đó Oliver biết ông bạn của mình tên là John Dawkins và cậu ta là một người được ông cụ đứng đắn vừa nhắc tới cưng chiều và yêu quý.

Vẻ ngoài của Dawkins không nói lên được nhiều lắm về sự săn sóc ân cần của ông chủ của hắn đối với những người đã được ông cụ che chở, nhưng vì lối nói năng của hắn thoải mái và lung tung, không những thế, hắn còn cho biết rằng trong số những người bạn thân người ta vẫn thích gọi hắn bằng cái biệt hiệu “Cáo tinh ranh”, nên Oliver kết luận rằng ông bạn của mình là một tay phóng đãng và bừa bãi, và những nguyên lý đạo đức của vị ân nhân của nó sẽ không có ảnh hưởng gì đến nó. Với ý nghĩ như vậy, nó thầm quyết định cố gắng làm cho ông cụ nhanh chóng có ý nghĩ tốt đẹp về nó, và nếu như nó thấy Cáo là bất trị, điều mà nó rất tin như thế, thì nó sẽ tránh không quen thân với hắn hơn nữa.

Vì John Dawkins không muốn trở về London trước khi trời tối, nên lúc hai người đến cổng thu thuế ở Islington thì đã gần mười một giờ đêm. Hai người đi qua con đường đi từ Angel đến Đường thánh John, bước vào một con đường nhỏ dẫn tới rạp hát Sadler's Wells; rồi đi dọc theo Đường Exmouth và Đường Coppice Row, đến một cái sân nhỏ ở cạnh nhà tế bần, đi qua bãi bóng cổ điển đã có lần được gọi là Hockley-in-the-Hole, từ đó đến Đồi Saffron Nhỏ, và cứ thế đi đến Đồi Saffron Lớn, Cáo nhanh nhẹn bước, dặn Oliver phải bám sát gót mình.

Mặc dầu Oliver phải cố gắng lắm mới khỏi mất hút người dẫn đường của mình, trong khi đi, nó vẫn không thể không liếc vội nhìn hai bên đường. Đó là một nơi khốn khổ, bẩn thỉu nhất trên đời. Đường phố chật hẹp, lầy lội, không khí đầy những mùi hôi thối. Có rất nhiều cửa hiệu nhỏ, nhưng tất cả hàng hóa đem bán hình như chỉ có toàn là trẻ em, ngay vào lúc đêm hôm khuya khoắt này vẫn lê lết ở ngoài cửa hoặc đứng kêu thất thanh ở trong nhà. Những ngôi nhà duy nhất có vẻ phồn thịnh trong cái cảnh thối rữa này là những cửa hàng ăn và ở đấy những người Ireland thuộc hạng thấp hèn nhất đang ra sức cãi lộn nhau. Đây đó, trong những ngách sân có mái che nằm bên đường cái chính, thấy thấp thoáng các cụm nhà, nơi đây đàn ông, đàn bà say rượu đang đúng là ngụp lặn ở dưới bùn; những con người cao lớn, mặt mày dễ sợ lén lút ra ra vào vào các nhà, chắc hẳn không phải nhằm những mục đích tốt đẹp hay vô hại.

Oliver đang phân vân không biết có nên bỏ chạy hay không thì hai người đã đến cuối đồi. Người dẫn đường nắm lấy tay nó, đẩy cửa một ngôi nhà ở gần Field Lane, kéo nó vào trong ngách, rồi đóng cửa lại.

“Ai đấy?”. Có tiếng người hỏi, đáp lại tiếng huýt sáo của Cáo.

“Công việc chu đáo!”. Đó là câu trả lời.

Câu này hình như là mật lệnh hay mật hiệu báo rằng mọi việc đều trôi chảy; bởi vì ánh sáng leo lét của một ngọn nến lập loè ở trên tường nơi cuối đường đi, và một mặt người ló ra từ tay vịn cầu thang cũ kỹ đã bị gãy từ lâu trong nhà bếp.

“Chúng mày có hai đứa”, người kia giơ ngọn nến ra xa hơn và lấy tay che mặt. “Tướng kia là ai thế?”

“Dân mới đấy mà”, John Dawkins nói và đẩy Oliver tiến lên.

“Nó từ đâu đến?”

“Từ xa. Cụ Fagin có trên gác chứ?”.

“Có, cụ ta đang chọn khăn tay. Lên đi!”. Ngọn nến bị rút lui, và bộ mặt nọ biến mất.

Oliver một tay lần mò đường đi, tay kia đã bị anh bạn nắm chặt, vất vả chật vật bước lên những bậc thang tối tăm và bị gãy, nhưng người dẫn đường của nó thì lại đi rất dễ dàng chứng tỏ hắn rất quen những bậc thang này. Hắn đẩy toang cửa dẫn vào căn phòng phía sau và kéo Oliver đi theo.

Tường và trần căn phòng này đã đen kịt vì năm tháng và bụi bặm. Trước ngọn lửa có một cái bàn bằng gỗ thông, trên đặt một ngọn nến cắm vào cổ chai bia pha gừng, hai hay ba bình bằng sắt tây, một cái bánh mì và một cái đĩa. Xúc xích đang rán trong chảo đặt trên lửa, tay chảo có một sợi dây buộc vào mặt lò sưởi, để giữ không cho ai lấy đi, và ở bên cạnh là một người tay cầm nĩa: đó là một ông lão người Do Thái, da nhăn nheo, mặt xấu xí và càu cạu bị đám tóc dày màu đỏ che khuất. Ông lão mặc bộ áo *flanen* bê bết mỡ, cái cổ để trần, và hình như khi thì

chú ý đến chảo, khi thì chú ý đến một sợi dây vắt đầy những chiếc khăn tay bằng lụa. Nhiều chỗ nằm sơ sài là những bao tải cũ đặt san sát nhau ở trên sàn. Chung quanh bàn có bốn hay năm cậu bé, không ai lớn tuổi hơn Cáo, đang hút những tẩu dài làm bằng đất sét, và uống rượu ra dáng người lớn. Chúng đứng vây quanh Cáo trong khi hắn thì thầm vài lời với lão Do Thái, rồi quay lại cười nhăn nhở với Oliver. Lão Do Thái cũng làm như vậy, tay vẫn cầm nĩa.

“Cụ Fagin ạ”, John Dawkins nói, “xin giới thiệu ông bạn của tôi là Oliver Twist”.

Lão Do Thái cười nhăn nhở, và cúi gập mình xuống chào Oliver, rồi cầm tay nó và nói lão hy vọng sẽ được hân hạnh quen thân với nó. Nghe vậy, mấy người trẻ tuổi đang phì phèo những tẩu thuốc lá đều đến vây quanh nó và túm lấy tay nó mà lắc thật mạnh, nhất là lắc bàn tay đang cầm cái gói nhỏ bé. Một cậu lăng xăng treo hộ nó cái mũ, và một cậu khác tử tế đến nỗi đút tay vào túi nó, bởi vì nó mệt quá, nên có thể quên không bỏ những thứ ở trong túi ra ngoài khi đi ngủ. Những phép lịch sự này có lẽ còn đi xa hơn nữa, nếu như lão Do Thái không lấy nĩa gõ nhè nhẹ lên đầu và vai mấy cậu bé thân yêu.

“Oliver này, chúng tôi rất vui mừng được gặp cậu”, lão Do Thái nói. “Cáo, lấy xúc xích ra, kéo thêm một cái thùng cạnh lửa cho Oliver ngồi. A, chú mày đang trố mắt nhìn những chiếc khăn tay! Ông bạn thân mến! Đúng là có nhiều khăn tay, phải không nào? Chúng mình đang chuẩn bị đem ra giặt đấy mà. Chỉ có thế thôi, Oliver ạ, chỉ có thế thôi. Ha, ha, ha!”.

Những lời cuối cùng của lão Do Thái được tất cả bọn học trò đầy triển vọng của ông già vui tính reo lên hưởng ứng ầm ĩ. Khi

reo hò như vậy, chúng ăn tối.

Oliver ăn phần của mình, và lão Do Thái sau đó cho nó một cốc rượu gin nóng pha với nước. Lão bảo nó phải uống ngay lập tức bởi vì một người khác cần đến cái cốc. Ngay sau đó, nó cảm thấy mình được nhẹ nhàng bế lên và đặt trên một chiếc bao tải, nó ngủ thiếp đi trong giấc ngủ say sưa.

CHƯƠNG IX

THÊM MỘT VÀI CHI TIẾT VỀ CỤ GIÀ VUI TÍNH VÀ NHỮNG NGƯỜI HỌC TRÒ ĐẦY TRIỂN VỌNG CỦA CỤ

Sáng hôm sau, khi Oliver tỉnh dậy sau một giấc ngủ li bì và kéo dài, thì trời đã trưa. Phòng chỉ có lão Do Thái đang đun ít cà phê ở trong một cái xoong để ăn sáng, miệng khe khẽ huýt sáo một mình, tay cầm thìa bằng sắt quấy cà phê. Chốc chốc lão dừng lại để nghe ngóng xem phía dưới có tiếng động gì không, và khi đã yên tâm, lão lại tiếp tục vừa huýt sáo vừa quấy cà phê như trước.

Mặc dầu Oliver không ngủ nữa nhưng nó vẫn chưa tỉnh hẳn. Nó đang ở vào trạng thái tê mê nửa mê nửa tỉnh như khi trong năm phút, đôi mắt hé mở, người ta cảm thấy tất cả những gì xảy ra chung quanh mình, và nằm mơ thấy nhiều điều hơn là khi người ta ngủ năm đêm liền hai mắt nhắm nghiền và các giác quan hoàn toàn tê liệt trong giấc ngủ say sưa. Vào những giờ phút như vậy, con người có đủ ý thức về những điều xảy ra trong óc mình để có thể có được một khái niệm mơ hồ về những khả năng to lớn của mình, trong khi thoát khỏi những ràng buộc của thể xác, anh ta lao ra khỏi mặt đất và coi thường không gian và thời gian.

Oliver chính đang ở vào trạng thái như vậy. Nó nhìn thấy lão Do Thái khi nó lim dim đôi mắt, nó nghe lão đang huýt sáo khe khẽ và nhận ra tiếng thìa chạm vào thành xoong. Tuy vậy, đầu óc của nó vẫn đồng thời bận tâm nghĩ đến hầu hết tất cả những con người mà nó đã từng biết.

Khi cà phê đã đun xong, lão Do Thái đặt xoong xuống đất. Sau đó, lão đứng dậy, vẻ phân vân lưỡng lự mất vài phút, dường như không biết nên làm gì, lão quay lại nhìn Oliver và gọi nó. Nó không trả lời và làm ra vẻ như đang ngủ say.

Sau khi đã yên tâm, lão Do Thái nhẹ nhàng bước đến bên cửa, đóng cửa lại. Sau đó lão rút ra - Oliver có cảm tưởng lão lấy từ một cái bẫy nào đó ở dưới sàn - một chiếc hộp nhỏ mà lão đặt cẩn thận ở trên bàn. Đôi mắt lão sáng bừng lên khi lão mở nắp và nhìn vào. Lão kéo một cái ghế cũ lại gần bàn, ngồi xuống, rồi lấy từ trong hộp ra một chiếc đồng hồ vàng chói lọi, lấp lánh những ngọc.

“A!” Lão Do Thái nhún vai nói, mặt mày nhăn nhúm lại trong cái cười nhăn nhở ghê gớm. “Toàn tay cừ cả! Toàn tay cừ cả! Dũng cảm đến cùng! Chúng không bao giờ nói với lão cố đạo già về chỗ chúng ở đâu. Chúng không bao giờ phản bội Fagin này! Vả lại, phản bội mà làm gì? Có phản bội cũng không làm cho sợi đây thòng lọng nới lỏng ra hay kéo dài trong việc treo cổ thêm một phút nữa. Không, không! Những tay cừ thực! Cừ thực!”.

Trong khi lẩm bẩm những điều suy nghĩ như thế, lão Do Thái đặt chiếc đồng hồ vào chỗ an toàn. Lão kéo thêm ít nhất là sáu vật quý từ chiếc hộp này ra, và ngắm nhìn, vẻ cũng thích thú như vậy. Đó là những chiếc nhẫn, những chiếc vòng, những cái

trâm và các đồ kim hoàn khác, toàn là những vật tuyệt đẹp và làm rất công phu, đắt tiền, đến nỗi Oliver không có một khái niệm gì, ngay cả về tên gọi của chúng.

Sau khi đã bỏ lại những vật này vào hộp, lão Do Thái lấy ra một vật khác: nó nhỏ đến nỗi nằm gọn trong lòng bàn tay của lão. Hình như trên vật này có ghi những chữ rất nhỏ; bởi vì lão Do Thái đặt nó nằm trên bàn, lấy tay che nó, cúi đầu ngắm nghía một hồi lâu rất say sưa. Cuối cùng, lão đặt xuống, tựa hồ như thất vọng vì không đạt kết quả gì, và ngả người ra lưng ghế lẩm bẩm:

"Tội tử hình, hay đấy chứ! Những người chết không bao giờ hối hận; những người chết không bao giờ đem những câu chuyện không hay ra tố giác. A, cái đó thật là tốt cho công việc! Năm thằng bị treo thành một dãy, thế mà chẳng đứa nào hèn nhát, chẳng đứa nào phản bội!".

Trong khi lão Do Thái lẩm bẩm những lời như vậy, đôi mắt đen sáng quắc của lão nãy giờ vẫn nhìn lơ đãng về phía trước, bỗng rọi vào mặt Oliver. Đôi mắt thằng bé lặng lẽ chăm chăm nhìn vào mặt lão đầy vẻ tò mò; và mặc dầu việc nhận ra chỉ xảy ra trong nháy mắt, trong thời gian ngắn nhất mà người ta có thể hình dung được, nhưng điều đó cũng đủ để lão già nhận thấy rằng người ta đã theo dõi lão. Lão đóng nắp hộp lại nghe một tiếng cắc; và đặt tay lên con dao cắt bánh mì nằm ở trên bàn, lão vụt đứng dậy vẻ hung tợn. Tuy vậy, người lão cũng run lẩy bẩy; bởi vì ngay trong tình trạng khiếp sợ, Oliver cũng có thể thấy lưỡi dao rung rung trong không trung.

"Thế là thế nào?". Lão Do Thái nói. "Mày nhìn tao làm gì? Sao mày lại tỉnh dậy? Mày đã nhìn thấy gì? Thằng bé kia, nói ngay!

Nói nhanh nhanh lên, nếu mày muốn sống!”.

“Thưa cụ cháu không thể nào ngủ thêm được nữa ạ”, Oliver đáp, hiền lành. “Cháu rất tiếc là đã quấy nhiễu cụ”.

“Không phải mày đã thức dậy cách đây một giờ chứ?”. Lão Do Thái càu nhàu nói rồi trợn mắt nhìn thằng bé.

“Không ạ! Cố nhiên là không ạ!”, Oliver đáp.

“Chắc không?”, Lão Do Thái gầm lên, mắt nhìn còn hung tợn hơn trước và thái độ đầy vẻ hăm doạ.

“Cháu thề là cháu không thức dậy mà”, Oliver đáp, vẻ nghiêm trang. “Thưa cụ, cháu không thức dậy mà”.

“Thế thì được, tốt lắm!”, lão Do Thái nói, đột nhiên quay trở lại những cử chỉ trước đây của lão, và đùa nghịch với con dao một lát trước khi đặt nó xuống bàn dường như để làm cho thằng bé tin rằng làm thế chỉ là để đùa chơi mà thôi.

“Cố nhiên bác biết thế cháu ạ. Bác chỉ thử làm cháu sợ một chút mà thôi. Cháu là một đứa can đảm đấy, Oliver ạ”. Lão Do Thái xoa tay cười khúc khích, nhưng vẫn đưa mắt nhìn cái hộp, vẻ lo lắng.

“Cháu có nhìn thấy những vật xinh xinh này không?”. Lão Do Thái nói, đặt tay lên hộp, sau khi dừng lại một lát.

“Thưa cụ, có ạ”, Oliver đáp.

“Ôi chao!” Lão Do Thái nói, mặt tái mét. “Đó là... đó là tài sản của bác đấy Oliver ạ, tài sản ít ỏi của bác. Tất cả những gì bác có để sống trong lúc tuổi già. Người ta bảo bác là một lão hà tiện, cháu ạ. Chỉ là một lão hà tiện, có thế thôi”.

Oliver nghĩ rằng lão già này phải là một anh vắt cổ chày ra nước mới có thể sống ở một nơi bẩn thỉu như thế này trong khi lão có nhiều đồng hồ như thế, nhưng nó nghĩ rằng có lẽ sự ân cần của lão đối với Cáo và những thằng bé khác đã khiến lão tốn khá nhiều tiền, nên nó kính cẩn nhìn lão Do Thái và hỏi nó có thể đứng dậy được không.

“Cố nhiên, cháu ạ, cố nhiên”, lão già đáp. “Này! Có một bình nước ở góc phòng. Xách nó lại đây, và bác sẽ cho cháu một chậu để rửa mặt, cháu ạ”.

Oliver đứng dậy, đi ngang qua căn phòng và khom mình xuống một lát để nhấc bình lên. Khi nó quay đầu lại, cái hộp đã biến mất.

Nó chưa kịp rửa mặt xong và sắp xếp tất cả gọn gàng bằng cách hất chậu nước ra ngoài cửa sổ theo lệnh của lão Do Thái thì Cáo đã quay trở về, cùng đi với một anh bạn trẻ rất nhanh nhẩu, và cậu này được chính thức giới thiệu với nó là Charley Bates. Bốn người ngồi ăn điểm tâm, uống cà phê và nhai một vài ổ bánh mì nhỏ nóng với giăm bông mà Cáo đã mang về nhà ở trong cái mũ của mình.

“Khá chứ?”, lão Do Thái nói và tinh quái liếc mắt nhìn Oliver rồi bảo Cáo: “Tao hy vọng rằng bọn mày làm ăn buổi sáng này khá chứ, có phải không các cậu?”.

“Gay quá”, Cáo đáp.

“Cứng như đinh ấy”, Charley Bates nói thêm.

“Các cậu khá lắm, các cậu khá lắm!”. Lão Do Thái nói. “Cáo, cậu kiếm được gì?”.

“Hai cái ví đây”, cậu bé đáp.

“Có tiền chứ?”, lão Do Thái hỏi, vẻ háo hức.

“Kha khá”, Cáo nói, rồi đưa ra hai cái ví, một màu xanh, một màu đỏ.

“Lẽ ra phải nặng hơn thế này”, lão Do Thái nói sau khi đã nhìn phía trong cẩn thận: “nhưng ví rất xinh và làm cẩn thận đấy.Tay thợ cừ đấy, phải không Oliver?”.

“Thưa cụ, rất cừ ạ”, Oliver đáp. Nghe nói thế, Charley Bates phá lên cười, điều đó làm Oliver rất ngạc nhiên; vì nó thấy chuyện xảy ra không có gì đáng cười cả.

“Thế còn cậu, cậu kiếm được gì?”, Fagin bảo Charley Bates.

“Khăn tay”, Bates đáp, đồng thời đưa ra bốn chiếc khăn tay.

“Được đấy”, lão Do Thái vừa nói vừa nhìn chúng cẩn thận, “khăn tay rất tất, rất tốt. Nhưng Charley ạ, cậu đánh dấu không khá; cậu phải dùng kim gẫy hay gỡ cũng được các dấu cũ đi đã, và chúng ta sẽ dạy cho Oliver biết cách làm. Có phải không Oliver? Ha ha!”.

“Vâng ạ, nếu như cụ muốn”, Oliver nói.

“Đằng ấy có thích kiếm khăn tay cũng dễ dàng như Charley Bates không?”. Lão Do Thái nói.

“Rất muốn ạ, nếu như cụ dạy cho cháu”, Oliver đáp. Bates thấy câu trả lời hết sức buồn cười nên lại phá lên cười. Cái cười này gặp phải lúc hắn đang uống cà phê, nên nước chảy vào sai đường làm cho hắn suýt nghẹt thở.

“Cậu này ngây thơ quá!”. Charley nói khi hắn đã hết sặc, như để xin lỗi về hành vi vô lễ của hắn.

Cáo không nói gì, nhưng đưa tay vuốt tóc Oliver để cho xoà xuống mắt và nói rằng chẳng bao lâu nữa cậu ta sẽ thông thạo thôi. Lão Do Thái nhìn thấy mặt Oliver ửng đỏ nên thay đổi câu chuyện bằng cách hỏi sáng nay trong lúc hành hình có nhiều người không? Điều này làm Oliver lại càng ngạc nhiên hơn nữa, bởi vì qua những câu trả lời của hai cậu kia thì rõ ràng là hai cậu đã có mặt ở đấy, và làm thế nào mà hai cậu lại có được thì giờ làm nhiều việc như thế.

Khi bữa ăn sáng đã dọn đi, lão già vui tính và hai thằng bé chơi một trò chơi ngộ nghĩnh và kỳ quặc. Trò chơi ấy như sau: lão già vui tính bỏ một hộp thuốc lá để hít vào túi quần, một ví tiền vào túi quần bên kia, một chiếc đồng hồ vào túi áo gilê, với một sợi dây chuyền đeo trên cổ của lão, lại cài một kim găm đính kim cương giả ở áo sơ mi; cài cúc áo cẩn thận, rồi bỏ bao kính và khăn tay vào túi áo của mình, đi đi lại lại trong phòng, tay cầm gậy, bắt chước cử chỉ của những cụ già đi ngoài đường vào bất cứ giờ nào trong ngày. Chốc chốc lão dừng lại trước bếp lửa, chốc chốc dừng lại nơi cánh cửa, làm ra vẻ như đang trố mắt nhìn những cửa hàng. Chốc chốc, lão lại đảo nhìn quanh vì sợ kẻ cắp, và lần lượt nắm bóp tất cả các túi, để xem thử có bỏ mất cái gì không, lão làm rất buồn cười và rất tự nhiên đến nỗi Oliver cười chảy cả nước mắt. Trong lúc đó, hai thằng bé theo sát lão; và mỗi lần lão quay lại, chúng lại lẩn tránh rất nhanh đến nỗi người ta không thể nào theo dõi hành động của chúng được. Cuối cùng, Cáo giẫm lên ngón chân lão, hay vô tình vấp phải giày của lão, trong lúc đó, Charley Bates ở phía sau vấp phải lão và đúng lúc đó, chúng hết sức nhanh nhẹn cuỗm của lão nào là hộp thuốc lá để hít, nào là ví tiền, đồng hồ, dây

chuyền, kim găm ở sơ mi, khăn tay, và ngay cả bao kính. Nếu lão già cảm thấy có bàn tay sờ vào một túi nào của lão thì lão kêu lên bàn tay ấy nằm ở đâu, và trò chơi lại cứ tiếp tục như thế.

Khi trò chơi này đã chơi nhiều lần, có hai cô gái trẻ tuổi đến gặp các cậu bé; một người tên là Bet, và người kia - Nancy. Tóc cả hai đều dày, không được vấn lên cẩn thận ở phía sau, giày và tất xem ra không được tiêm tất lắm. Hai người có lẽ không phải là xinh xắn, nhưng mặt họ đỏ hồng, và có vẻ mập mạp và vồn vã. Vì cứ chỉ họ rất suồng sã và dễ gần, Oliver cho họ là những cô gái rất đáng yêu. Và chắc hẳn họ là như thế.

Hai cô khách này ở chơi một hồi lâu. Người ta đưa rượu ra, một cô than phiền về chỗ thấy lạnh ở ruột, và câu chuyện tỏ ra thân mật và sôi nổi. Cuối cùng, Charley Bates có ý kiến rằng bây giờ là lúc chốt bộ. Oliver đoán rằng đây phải là tiếng Pháp để nói đi ra; bởi vì ngay sau đó Cáo, Charley và hai cô gái đều kéo nhau đi, sau khi đã được lão Do Thái tử tế thân mật cấp tiền để tiêu.

“Này cháu, cháu thấy chưa”, lão Fagin nói, “sống như thế này cũng vui chứ. Họ ra đi suốt cả ngày đấy”.

“Họ đã làm xong công việc chưa hả bác?”, Oliver hỏi.

“Xong rồi”, lão Do Thái nói, trừ phi bất ngờ trên đường đi chúng nó gặp một cái gì ở ngoài đường, và lúc đó thì chúng nó sẽ không bỏ qua cơ hội đâu, cháu ạ, cháu cứ yên trí như vậy. Cháu hãy noi gương họ, cháu ạ. Cháu hãy lấy họ làm gương”, lão Do Thái vừa nói vừa lấy xẻng xúc than đập lên lò sưởi để nhấn mạnh lời nói của mình. “Cháu hãy làm tất cả những điều gì họ bảo. Hãy nghe lời khuyên của họ trong mọi việc - nhất là nghe

lời của Cáo, cháu ạ. Nó sẽ là một tay cừ đấy, và nó cũng sẽ làm cho cháu trở thành một tay cừ nếu cháu noi gương nó. Có phải cái khăn tay của bác lòi ra khỏi túi không cháu?". Lão Do Thái nói, dừng phắt lại.

"Thưa bác đúng đấy ạ", Oliver nói.

"Bây giờ cháu thử kéo nó ra mà bác không biết xem, cháu cứ làm như cháu thấy chúng nó làm, khi chúng ta đùa chơi sáng nay ấy mà".

Oliver một tay đỡ lấy đáy túi như nó đã thấy Cáo làm, và tay kia nhẹ nhàng kéo chiếc khăn tay ra khỏi túi.

"Xong chưa?", lão Do Thái hỏi.

"Thưa bác, đây rồi", Oliver nói, tay giơ chiếc khăn tay.

"Cháu là một thằng bé nhanh nhẹn đấy, cháu ạ", lão già vui tính nói, rồi lấy tay vỗ vỗ lên đầu Oliver ra vẻ tán thành, "bác chưa bao giờ thấy thằng bé nào tinh ranh hơn. Đây, cho cháu một silinh. Nếu như cháu cứ làm như thế này, cháu sẽ trở thành con người lớn nhất của thời đại. Nhưng bây giờ lại đây, bác sẽ dạy cho cháu cách lấy kim gẩy những dấu vết khỏi những chiếc khăn tay".

Oliver ngạc nhiên tự hỏi không biết trò chơi lấy khăn tay trong túi của lão già có liên quan gì với những hy vọng của nó có thể trở thành một con người có danh tiếng. Nhưng nghĩ rằng vì lão Do Thái là người tuổi tác nhiều hơn nó nên chắc hẳn phải biết nhiều hơn nó, nó liền lẳng lặng quay trở lại bàn và chẳng bao lâu vùi đầu vào công việc học tập mới.

CHƯƠNG X

OLIVER QUEN BIẾT THÊM NHỮNG TÍNH CÁCH CỦA NHỮNG NGƯỜI BẠN MỚI CỦA MÌNH VÀ CÓ ĐƯỢC KINH NGHIỆM VỚI MỘT GIÁ RẤT ĐẮT.
MỘT CHƯƠNG NGẮN, NHƯNG RẤT QUAN TRỌNG TRONG CÂU CHUYỆN NÀY

Suốt mấy ngày liền, Oliver ở trong phòng của lão Do Thái lo xóa những dấu vết ở trên các khăn tay (người ta đem về nhà rất nhiều khăn tay) và thỉnh thoảng lại tham dự trò chơi đã miêu tả trên đây; trò chơi này sáng nào hai thằng bé và lão Do Thái cũng chơi một cách đều đặn. Cuối cùng, nó bắt đầu thèm khát khí trời và nhiều lần khẩn khoản yêu cầu lão già cho phép nó ra ngoài làm việc với hai ông bạn của nó.

Oliver càng băn khoăn muốn làm việc tích cực bởi vì nó đã có dịp nhận thấy cái đạo đức nghiêm khắc trong tính cách lão già. Mỗi khi Cáo hay Charley Bates ban đêm trở về nhà tay không là lão hăng hái thuyết một bài học dài về sự hèn hạ của lối sống lười biếng và ăn không ngồi rồi, và để làm cho chúng càng thấy rõ sự cần thiết phải sống một cuộc sống tích cực, đã cho chúng đi ngủ không ăn tối. Có một lần lão đánh chúng ngã lăn xuống

cầu thang, nhưng làm như thế là thi hành những nguyên tắc đạo đức của lão một cách khác thường.

Cuối cùng, một buổi sáng, Oliver được phép làm điều nó vẫn thiết tha yêu cầu. Từ ba ngày nay không có khăn tay nào để xóa dấu vết, và những bữa ăn đã trở thành đạm bạc. Có lẽ đó là những lý do khiến lão già đồng ý, nhưng dù cho có lý do hay không, lão bảo Oliver rằng nó có thể đi và giao nó cho Charley Bates, và ông bạn của cậu ta là Cáo trông nom Oliver.

Ba thằng bé ra đi, Cáo mặc áo ngoài xắn tay lên, đội mũ cụp xuống như mọi ngày, cậu Bates hai tay đút túi quần đi thơ thẩn; còn Oliver ở giữa hai người băn khoăn không biết chúng đi đâu, và không biết trước hết nó phải được giáo dục nghề nghiệp gì.

Chúng bước rất uể oải, lười biếng, đến nỗi chẳng bao lâu Oliver bắt đầu nghĩ rằng mấy ông bạn của nó ra đi để đánh lừa lão già chứ không phải để làm công việc gì hết. Cáo có cái thói quen không tốt là vớ ngay những chiếc mũ cát két trên đầu của những đứa trẻ nhỏ nó gặp, ném vào bất cứ nơi nào; trong lúc đó Charley Bates tỏ ra có một khái niệm rất mơ hồ về quyền tư hữu bằng cách đánh cắp táo và hành ở các quầy hàng bầy bên bờ các cống, nhét vào túi, túi của cậu thì rộng không chê được đến nỗi hình như là chiếm tất cả quần áo của cậu ở tất cả mọi phía. Những công việc ấy tỏ ra không hay đến nỗi Oliver suýt nữa tuyên bố ý định nó muốn quay trở về, theo cách tốt nhất mà nó có thể làm được. Bỗng sự chú ý của nó đột nhiên chuyển theo một hướng khác vì hành vi của Cáo thay đổi một cách bí mật.

Ba đứa vừa bước ra khỏi một cái sân chật hẹp gần quảng trường để ngỏ ở Clerkenwell, còn được gọi là “Bãi cỏ xanh”, không hiểu tại sao lại gọi như vậy thì Cáo đột nhiên dừng lại, và

giơ ngón tay lên môi, hắn kéo hai ông bạn lùi lại với cử chỉ hết sức cẩn thận và trang trọng.

“Có việc gì thế?”, Oliver hỏi.

“Im!”. Cáo đáp. “Đằng ấy có thấy bố già ở cửa hàng sách không?”.

“Cụ già ở bên kia đường ấy à?”, Oliver nói, “Có, có thấy”.

“Xơi được đấy”, Cáo nói.

“Món hời đấy”, Charley Bates nhận xét.

Oliver hết nhìn đứa này lại nhìn đứa kia vô cùng kinh ngạc, nhưng người ta không cho phép nó đưa ra câu hỏi gì, bởi vì hai thằng bé đã nhẹ nhàng bước qua bên kia đường và lén lút đứng bên cạnh cụ già mà nó vừa chú ý đến. Oliver bước sau chúng vài bước, và không biết nên tiến hay nên lùi, cứ đứng nhìn, im lặng ngơ ngác.

Cụ già là một người trông rất đáng kính, tóc rắc phấn, cụ đeo kính gọng vàng. Cụ mặc áo ngoài màu xanh lục, cổ áo bằng nhung đen, mặc chiếc quần trắng và cắp dưới nách một cây gậy trúc xinh xinh. Cụ đã cầm một quyển sách ở quầy hàng sách, và đứng đấy đọc say sưa, mê mải chẳng khác gì đang ngồi trong chiếc ghế bành ở nhà mình, trong phòng đọc sách của mình. Kể ra, rất có thể là cụ đang tưởng tượng mình ngồi ở đấy bởi vì rõ ràng cụ say sưa mê mải đến nỗi không nhìn thấy quầy hàng sách, đường cái, những thằng bé, bất cứ cái gì, chỉ trừ quyển sách mà cụ đang đọc liền một hơi. Cụ lật trang đã đọc đến cuối, bắt đầu đọc dòng đầu tiên của trang sau và cứ đọc như thế với thái độ hết sức chăm chú và say sưa.

Oliver hoảng hốt và kinh ngạc khi nó đứng cách vài bước, mở tròn xoe đôi mắt để nhìn và thấy Cáo thọc tay vào túi cụ già rồi rút ra một chiếc khăn tay! Nó thấy Cáo trao chiếc khăn tay này cho Charley Bates, và cuối cùng thấy cả hai ba chân bốn cẳng chạy biến sang góc bên kia đường.

Trong nháy mắt, tất cả những điều bí mật về những chiếc khăn tay và những chiếc đồng hồ, những đồ ngọc, và lão Do Thái đều hiện ra trong óc thằng bé. Nó đứng im lặng một lát, máu sôi sục trong tất cả huyết quản vì sợ hãi, và nó cảm thấy dường như người nó bốc lửa, sau đó hoảng hốt và sợ hãi nó ù té chạy, và không biết nó nên làm gì, nó chạy thật nhanh.

Tất cả điều đó chỉ xảy ra trong vòng một phút. Ngay lúc Oliver bắt đầu chạy thì cụ già thọc tay vào túi của mình, và nhận thấy không có chiếc khăn tay, cụ liền quay ngoắt lại. Nhìn thấy thằng bé bỏ chạy nhanh chóng như vậy, dĩ nhiên cụ kết luận nó là thằng ăn cắp. Và cụ lớn tiếng cố hết sức mình kêu lên: “Thằng ăn cắp!” và chạy theo nó, tay cầm quyển sách.

Nhưng cụ già không phải là con người duy nhất hét lên. Cáo và Bates, vì không muốn làm mọi người chú ý đến mình trong khi đang chạy trên con đường để ngỏ, đã rút vào cổng đầu tiên ở bên góc đường. Chúng vừa nghe tiếng kêu và thấy Oliver bỏ chạy thì đoán biết tình hình cho nên chúng xông ra rất nhanh nhẹn và kêu lên. “Bắt thằng ăn cắp”, chúng cùng mọi người gia nhập vào việc đuổi bắt chẳng khác gì những người công dân lương thiện.

Mặc dầu Oliver đã được những nhà triết gia giáo dục, nhưng về mặt lý thuyết, nó vẫn chưa quen với câu châm ngôn đẹp đẽ

cho rằng tự vệ là quy luật đầu tiên của bản tính con người. Giá nó biết như vậy thì có lẽ nó đã được chuẩn bị tốt hơn. Nhưng vì không biết chuẩn bị, cho nên điều đó càng làm cho nó sợ hãi hơn. Vì vậy nó bỏ chạy nhanh như gió, theo sau là một cụ già và hai đứa bé kêu gào và la hét.

"Bắt thằng ăn cắp! Bắt thằng ăn cắp!". Trong tiếng kêu này có cái gì thần bí. Người bán hàng rời bỏ quầy hàng, người đánh xe ngựa rời bỏ chiếc xe, anh hàng thịt vứt bỏ cửa hàng, thằng bé bán hàng rong vứt bỏ những gói hàng, cậu học sinh vứt bỏ những hòn bi, người làm đường vứt bỏ cuốc, đứa bé vứt bỏ cây vợt. Tất cả mọi người lao ra chạy, nhốn nháo, lộn xộn, vừa chạy vừa la, vấp phải những con người đang đi ngoài đường khi đi quanh những góc phố, làm chó thức dậy, và làm cho gà vịt nhốn nháo. Và đường phố, quảng trường, các sân đều vọng lên tiếng vang này.

"Bắt thằng ăn cắp! Bắt thằng ăn cắp!". Tiếng kêu được hàng trăm người kêu theo, và đám đông cứ tăng lên ở mỗi khúc quanh. Tất cả chạy như bay, làm bùn tung toé và nền đường vang lên tiếng bước chân rầm rập. Các cửa sổ mở toang, người ta chạy ra, đám đông lao tới, tất cả mọi người rời bỏ kịch múa rối ngay vào lúc vở kịch hay nhất và gia nhập đoàn người, làm cho tiếng kêu càng thêm dữ dội: "Bắt thằng ăn cắp! Bắt thằng ăn cắp!".

"Bắt thằng ăn cắp! Bắt thằng ăn cắp!". Trong bản tính con người có một sự ham mê sâu sắc muốn *săn đuổi* một cái gì đấy. Một thằng bé khổ sở hết hơi, thở hổn hển kiệt sức, mắt nhìn nhớn nha nhớn nhác, vẻ mặt thiểu não, mồ hôi nhỏ giọt chảy ròng ròng ở trên mặt, đang cố hết sức để dẫn đầu những con

người đuổi theo nó. Trong lúc đó mọi người đuổi theo, ngày càng tiến đến gần, và họ reo hò trong khi sức khỏe của nó giảm dần với những tiếng kêu ngày càng vang lên mạnh mẽ cùng với tiếng reo hò vui vẻ. “Bắt thằng ăn cắp!” Phải đấy, nếu không phải vì lòng từ bi thì cũng hãy vì Chúa mà bắt lấy nó.

Cuối cùng người ta đã bắt được nó. Một cú đấm tài tình! Nó nằm dài trên lề đường, và đám đông nhốn nháo tập trung chung quanh nó: mỗi người mới đến chen chúc nhau, xô đẩy những người khác để liếc nhìn nó. “Đứng xê ra!”. “Để cho nó còn chỗ để thở!”. “Nói bậy. Nó không đáng được hưởng điều đó”. “Cụ già đâu rồi?”. “Cụ đây rồi, đang đi từ đằng phố lại”. “Nhường chỗ cho cụ!”. “Thưa cụ có phải thằng bé này không ạ?”. “Vâng”.

Oliver nằm dưới đất, bùn và bụi bặm đầy người, miệng máu chảy ròng ròng, nhớn nhác nhìn những gương mặt bao quanh nó, khi cụ già được long trọng kéo đến, đẩy vào giữa vòng tròn bởi người đầu tiên đuổi theo kịp nó.

“Đúng thế”, cụ già nói, “tôi sợ là thằng bé này”.

“Sợ cái gì?”. Quần chúng thì thầm. “Thằng bé này khá đấy”.

“Tội nghiệp!”. Cụ già nói. “Nó đã tự làm nó bị thương”.

“Thưa cụ, không đâu ạ”, một anh chàng lực lưỡng tiến lại nói. “Chính *tôi* đã nện cho nó một quả đấm vào giữa miệng đấy ạ. *Tôi* đã tóm lấy nó đấy ạ, thưa cụ”.

Đồng thời con người kia giơ tay lên mũ, mỉm cười nhăn nhở hy vọng nhận được một cái gì về sự khó nhọc của mình; nhưng cụ già nhìn anh ta với vẻ mặt khó chịu, lo lắng đưa mắt nhìn quanh, có vẻ như cụ đang tìm một cách để chạy trốn, điều đó rất có thể xảy ra, và như vậy thì sẽ gây nên một dịp săn đuổi

khác nữa, nếu như không có một viên cảnh sát (nói chung cảnh sát là người cuối cùng đến trong những trường hợp như thế) chính vào lúc này len vào đám đông và tóm lấy cổ áo Oliver.

“Đứng dậy!”. Người này nói, xẵng giọng.

“Thưa ông, không phải con đâu ạ. Đó là hai thằng kia”, Oliver nói, rồi lấy hai tay nắm lấy tay anh ta một cách tuyệt vọng và nhìn quanh. “Chúng đang ở gần đây”.

“Không, chúng đã đi xa lắm rồi!”, viên cảnh sát nói. Ý ông ta muốn nói thế để đùa cợt, nhưng đó lại là sự thực, bởi vì Cáo và Charley Bates đã lợi dụng dịp thuận tiện đầu tiên để chạy đến cái sân ở gần đấy. “Đứng lên thôi”.

“Xin đừng làm nó bị thương”, cụ già nói, vẻ ái ngại.

“Ồ không đâu, tôi không làm nó bị thương đâu”, viên cảnh sát nói và xé rách cái áo chẽn ở lưng của nó để chứng minh điều đó. “Đi đi, tao đã bảo mày, làm thế không được đâu. Nào, mày có đứng lên không, thằng ranh?”.

Oliver vất vả lắm mới đứng lên được, người cảnh sát liền túm ngay lấy cổ áo chẽn của nó và lôi đi xềnh xệch trên đường cái. Cụ già bước đi bên cạnh viên cảnh sát; và nhiều người trong đám đông cố gắng đi vượt quá họ rồi quay lại nhìn mặt Oliver. Bọn trẻ vui vẻ reo lên đắc thắng. Và thế là họ tiếp tục đi.

CHƯƠNG XI

ÔNG FANG QUAN TÒA CẢNH SÁT, MỘT KHÁI NIỆM SƠ BỘ VỀ CÁCH XÉT XỬ CỦA ÔNG TA

Vụ móc túi xảy ra trong phạm vi của quận, cụ thể là ở ngay cạnh một cơ quan cảnh sát rất nổi tiếng của thủ đô. Đám đông chỉ được hân hạnh đi theo sau Oliver qua một hay hai con đường, đến một nơi gọi là Đồi Mutton, ở đấy nó được dẫn đi qua một vòm thấp, vào một cái sân bẩn thỉu, đến nơi thi hành việc xét xử theo con đường phía sau. Người ta bước vào một cái sân nhỏ lát gạch, và ở đây họ gặp một người mập mạp, để ria dày, tay cầm một chùm chìa khóa.

“Có việc gì thế”', người kia nói, vẻ thờ ơ.

“Một thằng bé móc túi”, người chịu trách nhiệm giữ Oliver nói.

“Có phải cụ là người bị móc túi đấy không?”, người cầm chùm chìa khóa hỏi.

“Vâng ạ”, cụ già đáp. “Nhưng tôi không chắc rằng thằng bé này thực tế đã ăn cắp chiếc khăn tay. Tôi không muốn câu chuyện đi xa hơn”.

“Cụ phải đến trước quan toà ngay bây giờ”, người kia đáp “Ngài sẽ được rảnh trong nửa phút nữa. Nào thằng bé bị treo cổ kia!”.

Đây là lời mời Oliver bước qua một cái cửa mà anh ta miệng nói tay lấy chìa khóa ra mở, cửa dẫn tới một nhà giam bằng đá, ở đây người ta lục soát nó, nhưng vì không tìm thấy gì trên người, nên người ta khóa trái cửa lại.

Về hình dáng và kích thước phòng giam này trông giống như một hầm rượu, nhưng không được sáng như vậy. Nó bẩn thỉu không thể chịu được, vì hôm ấy là sáng thứ hai, và nó đã chứa sáu người say rượu là những người được đưa đi giam ở chỗ khác từ đêm thứ bẩy. Nhưng đây là chuyện vặt. Ở các hầm giam chỗ chúng ta, tối nào cũng thấy có đàn ông và đàn bà bị giam giữ vì những *lời buộc tội* hết sức vặt vãnh - từ (lời buộc tội) này là đáng chú ý - trong những hầm giam mà so sánh với nó thì những hầm giam ở Newgate; giam giữ những kẻ tội phạm hung dữ nhất đã bị xét xử, đã thấy rõ là phạm tội, và bị kết án tử hình, sẽ là những cung điện. Ai không tin điều đó, cứ việc so sánh hai nhà giam.

Cụ già có vẻ buồn bã như Oliver khi chiếc thìa khóa kêu lách cách ở trong ổ khóa. Cụ quay lại nhìn quyển sách, thở dài, quyển sách này là nguyên nhân vô tội của tất cả câu chuyện rắc rối này.

“Trong nét mặt của thằng bé có một cái gì”, cụ già tự bảo mình, khi chậm rãi bước đi, và lấy bìa sách gõ gõ lên trán, vẻ tư lự, “có một cái gì làm mình cảm động và chú ý. *Có lẽ* nó vô tội chăng? Hình như nó vô tội thật. A này!”. Cụ già thốt lên, dừng phắt lại và nhìn lên trời. “Trời ơi! Không biết mình đã nhìn thấy một gương mặt nào trước đây giống như thế nhỉ?”.

Sau khi trầm ngâm vài phút, cụ già lại bước đi, cũng với vẻ mặt tư lự như vậy, vào một căn phòng mà phía sau nhìn ra sân, và ở đấy, náu mình vào một góc phòng, cụ hồi tưởng lại vô số gương mặt bao nhiêu năm nay đã bị một tấm màn đen che phủ. “Không”, cụ già nói và lắc đầu, “chắc là điều tưởng tượng mà thôi”.

Cụ lại suy đi nghĩ lại về những gương mặt ấy. Cụ đã làm cho chúng sống lại nhưng bây giờ dù có muốn gạt tấm nằm đã bấy lâu che đậy họ cũng không phải là dễ. Đó là gương mặt của những người bạn, của những kẻ thù, lại có nhiều gương mặt gần như là xa lạ phô ra đột ngột ở trong đám đông. Có những gương mặt của những cô gái trẻ tuổi và tươi tắn nay đã là những bà già. Có những gương mặt mà cái chết đã làm thay đổi và đã chôn vùi dưới mộ, nhưng trí nhớ vẫn mạnh hơn cái chết, vẫn khoác cho họ vẻ đẹp và vẻ tươi tắn trước đây, trả lại cho họ đôi mắt long lanh, nụ cười rạng rỡ, tâm hồn sáng ngời toả ra từ một thể xác cát bụi, và gợi nhớ tới vẻ đẹp của họ ở bên kia cõi chết, một vẻ đẹp đã thay đổi nhưng để lại càng đẹp hơn nữa, và nó rời khỏi trái đất này để trở thành một luồng ánh sáng, một tia sáng dịu dàng trên con đường dẫn tới Thiên đường.

Nhưng cụ già vẫn không nhớ được một gương mặt nào mang những dấu vết của nét mặt Oliver. Vì vậy cụ thở dài não nuột trước những hình ảnh quá khứ mà cụ đã thức tỉnh, và may sao vốn là một ông già đãng trí, cụ lại vùi đầu vào những trang sách của quyển sách cũ kỹ.

Cụ bị thức tỉnh vì có người vỗ lên vai, đó là người cầm chìa khóa và anh ta yêu cầu cụ theo anh ta bước vào phòng làm việc.

Cụ vội vàng gấp sách lại, và lập tức được đưa đến trước cái vẻ uy nghi bệ vệ của ông Fang nổi tiếng.

Phòng làm việc nằm ở phần ngoài của phòng tiếp khách, tường được lát ván. Ông Fang ngồi đằng sau hàng chấn song tại cuối phòng, và ở một bên cửa là một thứ vành móng ngựa bằng gỗ trong đó Oliver nhỏ bé tội nghiệp đang đứng run lẩy bẩy trước cảnh khủng khiếp này.

Ông Fang là một người gầy gò, lưng dài, cổ ngắn, tầm vóc trung bình, mọc tóc lưa thưa ở gáy và hai bên đầu. Mặt ông nghiêm nghị và đỏ ửng. Nếu quả thật ông không có thói quen uống nhiều rượu hơn là số lượng cần thiết có lợi cho ông thì có thể ông đã khiếu nại trước toà về vụ cái sắc mặt ông đã phỉ báng ông và ông hẳn đã được một khoản bồi thường lớn.

Cụ già kính cẩn cúi chào, và bước đến gần bàn giấy của ông quan tòa. Cụ vừa nói vừa đưa ra tờ danh thiếp: “Thưa ngài, đây là tên tôi và địa chỉ của tôi”. Sau đó, cụ bước lùi lại một hai bước, và khẽ cúi đầu lịch sự và kính cẩn, chờ đợi người ta hỏi đến mình.

Nhưng không may lúc này ông Fang lại đang đọc một bài xã luận trong một tờ báo buổi sáng nhắc tới một vài quyết định của ông, và kêu cầu lần thứ ba trăm năm mươi bộ Nội vụ phải đặc biệt chú ý đến ông nên ông nổi xung, và ngước mắt nhìn, vẻ mặt cau có khó chịu.

“Ông là ai?”, ông Fang nói.

Cụ già hơi ngạc nhiên chỉ vào tờ danh thiếp.

“Cảnh sát!”. ông Fang nói, khinh bỉ gạt bỏ tờ danh thiếp cùng với tờ báo. “Lão này là ai?”.

“Thưa ông tên tôi”, cụ già nói như một con người lịch sự “thưa ông tên tôi là Brownlow. Xin phép ông cho tôi biết tên của vị quan toà dưới sự che chở của pháp luật đã tự do vô cớ mắng nhiếc một con người đáng kính”. Nói đoạn, ông Brownlow đưa mắt nhìn quanh cơ quan làm việc tựa hồ như muốn tìm một con người sẽ cấp cho ông lời xác nhận cần thiết.

“Cảnh sát”, ông Fang nói và vất tờ danh thiếp ra một bên, “lão này bị tố cáo điều gì?”.

“Thưa ngài ông ta không bị tố cáo điều gì cả”, viên cảnh sát nói. “Thưa ngài ông ta tố cáo một thằng bé”.

Ngài biết rất rõ điều này, nhưng đây là một dịp tốt để làm phiền người ta mà không bị nguy hiểm gì.

“Có phải ông ta tố cáo thằng bé không?”. ông Fang nói, rồi đưa mắt nhìn cụ Brownlow từ đầu đến chân, vẻ khinh bỉ. “Bắt ông ta tuyên thệ đi!”.

“Trước khi tuyên thệ, tôi xin phép được nói một đôi lời”, cụ Brownlow bảo, “quả thực, vì không có kinh nghiệm thực tế, không bao giờ tôi lại có thể nghĩ rằng...”.

“Ông ngậm miệng cho tôi nhờ!”, ông Fang nói, giọng hách dịch.

“Tôi không ngậm miệng!”, cụ già đáp.

“Ông ngậm miệng ngay đi, nếu không tôi tống cổ ông ra khỏi cơ quan ngay bây giờ!”, ông Fang nói. “Ông là đồ xấc xược, hỗn lão. Sao ông lại dám mắng nhiếc một ông quan toà!”.

“Cái gì!” cụ già thốt lên, mặt đỏ bừng.

“Bắt ông này tuyên thệ đi!”. ông Fang bảo viên lục sự. “Tôi không muốn nghe một lời nào nữa, bắt ông ta tuyên thệ đi”.

Lòng căm phẫn của cụ Brownlow lên cao, nhưng khi nghĩ lại rằng có thể cụ làm cho thằng bé bị thiệt hại nếu nghe theo tình cảm của mình, cho nên cụ nén tình cảm và lập tức tuyên thệ.

“Bây giờ”, ông Fang nói, “ông tố cáo thằng bé này điều gì? ông muốn nói gì nào?”.

“Tôi đang đứng ở một quầy hàng sách...”, cụ Brownlow bắt đầu.

“Ông ngậm miệng lại”, ông Fang nói. “Cảnh sát! Tên cảnh sát đâu rồi? Bắt tên cảnh sát này tuyên thệ nữa. Thế nào, cảnh sát, có điều gì thế?”.

Người cảnh sát khúm na khúm núm kể lại về chỗ anh ta đã bắt được thằng bé như thế nào, anh ta đã lục soát Oliver nhưng không thấy trên người nó có gì, và anh ta chỉ biết có thế.

“Có nhân chứng nào nữa không?”, ông Fang hỏi.

“Thưa ngài, không ạ”, viên cảnh sát đáp.

Ông Fang ngồi im lặng vài phút, rồi quay lại bảo người tố giác, giọng giận dữ ra mặt.

“Ông muốn tố cáo thằng bé này phải không nào? Ông đã tuyên thệ. Bây giờ, nếu như ông đứng dậy mà không chịu đưa ra chứng cứ thì tôi sẽ trừng phạt ông vì không tôn trọng tòa án. Tôi sẽ, nhân danh...”.

Nhân danh cái gì, và nhân danh ai, không ai biết được, bởi vì viên lục sự và người giữ tù ho rất dữ ngay vào lúc đó, và người

lục sự buông rơi một quyển sách nặng xuống sàn làm cho không ai nghe được gì hết - cố nhiên là ngẫu nhiên.

Mặc dầu bị ngắt lời và bị mắng nhiếc nhiều lần, cụ Brownlow vẫn cố gắng trình bày sự việc. Cụ nhận xét rằng trong lúc bất ngờ, cụ đã đuổi theo thằng bé bởi vì cụ thấy nó bỏ chạy. Và cụ hy vọng rằng nếu như quan toà cho rằng thằng bé không phải là đứa ăn cắp thực sự nhưng là tòng phạm với bọn ăn cắp thì sẽ đối xử với nó dịu dàng trong chừng mực pháp luật cho phép.

“Nó đã bị thương rồi!”. Cụ già kết luận. “Và tôi sợ”, cụ nói thêm, vẻ kiên quyết và nhìn về phía vành móng ngựa, “tôi quả thực sợ nó ốm”.

“Ừ! Cố nhiên là thế rồi!”. ông Fang nói và cười khinh bỉ. “Tại đây đừng có giở trò với tao, thằng bé lêu lổng kia, làm trò ấy không ăn thua đâu. Tên mày là gì?”.

Oliver cố gắng trả lời, nhưng lưỡi líu lại. Nó tái mét, và tất cả căn phòng hình như quay tít.

“Tên mày là gì, đồ khốn nạn cứng đầu cứng cổ?”, ông Fang hỏi. “Cảnh sát, tên nó là gì?”.

Câu này là để hỏi một ông già béo mập, mặc áo gilê kẻ sọc, đang đứng cạnh vành móng ngựa. Ông ta cúi xuống sát bên Oliver, và lặp lại câu hỏi. Nhưng nhận thấy nó quả thực không thể nào hiểu được câu hỏi, và biết rằng nó mà không trả lời thì chỉ càng làm ông quan toà thêm nổi xung và tội thêm nặng mà thôi, nên ông trả lời liền.

“Thưa ngài, nó nói tên nó là Tom White”, kẻ bắt trộm nhân từ kia nói.

“Ôi chao, nó không chịu nói có phải không nào?”. ông Fang bảo. “Được lắm, được lắm. Nó sống ở đâu?”.

“Thưa ngài nó sống bất cứ ở đâu”, viên cảnh sát đáp, lại giả vờ làm như nhận được câu trả lời của Oliver.

“Nó có cha mẹ gì không?”, ông Fang hỏi.

“Thưa ngài, nó nói cha mẹ nó đều chết khi nó còn nhỏ”, viên cảnh sát đáp, đưa ra câu trả lời quen thuộc.

Đến lúc tra hỏi này, Oliver ngẩng đầu, và đưa mắt nhìn quanh với cặp mắt van xin cầu khẩn, nó thì thầm yếu ớt xin một cốc nước.

“Chẳng ăn thua gì đâu?”, ông Fang nói. “Mày đừng có hòng bịp được tao”.

“Thưa ngài, tôi nghĩ rằng nó ốm thực đấy ạ”, viên cảnh sát phản đối.

“Tôi biết hơn anh”, ông Fang đáp.

“Ông cảnh sát, ông săn sóc nó một chút”, cụ già nói, vô tình đưa hai tay lên, “nó sẽ gục xuống đấy”.

“Cảnh sát, đứng xích ra”, ông Fang nói, “cứ mặc nó gục xuống, nếu như nó muốn”.

Oliver thực hiện đúng lời cho phép nhân từ, và ngã xuống sàn bất tỉnh. Những con người ở trong phòng đưa mắt nhìn nhau, nhưng không ai dám cử động.

“Tôi biết nó đang đóng kịch đấy”, ông Fang nói, tựa hồ như đây là một bằng chứng không thể chối cãi được của sự thực. “Cứ mặc nó nằm đấy, chẳng bao lâu nó sẽ chán thôi mà”.

“Thưa ngài, ngài định xử vụ này như thế nào ạ?”, viên lục sự hạ thấp giọng hỏi.

“Đại khái”, ông Fang đáp. “Cứ cho nó ba tháng tù, cố nhiên có lao động khổ sai. Giải tán”.

Cánh cửa được mở ra nhằm mục đích này, và hai người đang chuẩn bị mang thằng bé mê man bất tỉnh đến phòng giam. Bỗng một người đứng tuổi, có vẻ đứng đắn tuy nghèo khổ, mặc đồ đen đã cũ, vội vàng xông vào phòng làm việc, và tiến tới vành móng ngựa.

“Khoan đã, khoan đã! Đừng mang nó đi! Lạy Chúa, hãy dừng lại một lát”, con người mới đến kêu lên, vội vàng không kịp thở ra hơi.

Mặc dầu các vị thần linh làm chủ những tòa án thuộc loại này vẫn thi hành một quyền lực võ đoán và đơn giản đối với mọi quyền tự do, danh dự, tính cách, gần như đối với cuộc đời của các thần dân của Đức vua, nhất là đối với tầng lớp nghèo khổ, và mặc dầu trong những bức tường như thế này có khá nhiều cảnh quái gở ngày ngày diễn ra để làm cho các thiên thần phải mù lòa vì khóc nhiều; nhưng những cảnh này công chúng không biết được, trừ phi thông qua môi giới của báo chí hàng ngày[7]. Do đó, ông Fang rất bực mình khi thấy một ông khách không mời lại bước vào quấy rối một cách vô lễ như thế này.

“Có việc gì thế? Ông này là ai? Đưa ông ta ra. Giải tán!”. ông Fang kêu lên.

“Tôi xin nói”, người kia kêu lên. “Không thể đuổi tôi ra được. Tôi đã thấy tất cả. Tôi giữ quầy hàng sách. Tôi yêu cầu được tuyên thệ. Ông không được phép từ chối tôi. Ông Fang, ông phải

nghe tôi, ông không được phép từ chối tôi". Con người này có lý. Cử chỉ của ông ta tỏ ra kiên quyết, và vấn đề đã trở thành quan trọng không thể coi thường được.

"Bảo ông ta tuyên thệ", ông Fang càu nhàu, vẻ rất miễn cưỡng. "Nào, ông kia, ông muốn nói gì?".

"Thưa ông", người kia nói. "Tôi đã nhìn thấy ba thằng bé; hai thằng kia và thằng bị giam ở đây, đi thơ thẩn ở bên kia đường khi cụ này đang đọc sách. Việc móc túi là do một thằng bé khác làm. Tôi đã nhìn thấy nó móc túi như thế nào, và tôi đã thấy thằng bé này hoàn toàn kinh ngạc và sửng sốt trước hành động ấy". Lúc này, sau khi đã thở được một hơi ngắn, người giữ quầy sách đáng kính bắt đầu kể lại một cách có đầu đuôi hơn, tình hình thực tế của việc móc túi.

"Thế tại sao ông không đến đây trước?". ông Fang nói, sau khi im lặng một lát.

"Tôi không có ai trông coi hộ cửa hiệu", người kia đáp. "Tất cả những người nào có thể giúp đỡ tôi thì đều gia nhập đoàn người đuổi bắt. Mãi cách đây năm phút tôi mới tìm được người, và tôi vội vàng chạy đến đây".

"Có phải người tố giác đang đọc sách không?". ông Fang hỏi, sau khi im lặng lần thứ hai.

"Vâng ạ", người kia đáp. "Chính cái quyển cụ ta đang cầm trên tay".

"Ô, cái quyển ấy à, có phải không?", ông Fang nói. "Thế đã trả tiền chưa?".

"Chưa, chưa ạ", người kia đáp, mỉm cười.

“Trời ơi, tôi đã quên tất cả chuyện trả tiền rồi!”, cụ già đăng trí thốt lên, ngây thơ.

“Người đâu mà lại kỳ quái đi tố giác một thằng bé tội nghiệp?”. ông Fang nói, giọng hài hước để tỏ ra mình nhân từ “Này cụ, tôi cho rằng cụ đã chiếm lấy quyển sách này trong những hoàn cảnh rất đáng ngờ và rất tai tiếng, và cụ có thể xem mình là may mắn vì người làm chủ tài sản không tố giác cụ. Mong rằng điều này sẽ là một bài học cho cụ, cụ ạ, nếu không cụ đã bị pháp luật trừng trị rồi. Thằng bé này được tha. Giải tán”.

“Mẹ kiếp!”. Cụ già buông ra một lời chửi rủa mà nãy giờ cụ vẫn tự kiềm chế không thốt ra. “Mẹ kiếp! Tôi…”.

“Giải tán!”. Viên quan toà nói. “Cảnh sát, anh không nghe à? Giải tán!”.

Mệnh lệnh được thi hành, và cụ Brownlow bừng bừng phẫn nộ được mời ra, tay cầm quyển sách và tay kia cầm cây gậy trúc. Ra đến sân, cơn giận của cụ mất đi trong khoảnh khắc. Oliver Twist nhỏ bé vẫn nằm ngửa trên nền, áo sơ mi hở cúc, thái dương ướt đẫm mồ hôi, gương mặt xanh như tàu lá, toàn thân lạnh toát run lên bần bật.

“Thằng bé tội nghiệp, thằng bé tội nghiệp!”. Cụ Brownlow nói, cúi mình trên người đứa bé. “Gọi dùm tôi một chiếc xe ngựa. Gọi ngay cho!”.

Một chiếc xe ngựa đánh đến, và Oliver sau khi đã được đặt nằm cẩn thận trên một cái ghế, cụ già bước lên và ngồi xuống ghế bên kia.

“Cụ cho phép tôi đi theo chứ?”, người giữ quầy hàng sách nhìn vào hỏi.

“Lạy Chúa, có chứ, mời ông lên”, cụ Brownlow nói nhanh. “Tôi quên mất ông. Mời ông. Tôi vẫn còn giữ quyển sách khốn khổ này, ông bước lên cho. Thằng bé tội nghiệp! Nhanh nhanh không hết mất giờ”.

Người giữ quầy sách bước lên xe và chiếc xe đi thẳng.

CHƯƠNG XII

OLIVER ĐƯỢC CHĂM SÓC CẨN THẬN CHƯA TỪNG THẤY, CÂU CHUYỆN LẠI QUAY TRỞ VỀ ÔNG GIÀ VUI TÍNH CÙNG VỚI ĐÁM BẠN TRẺ CỦA ÔNG TA

Chiếc xe ngựa lạch cạch chạy, cũng theo gần đúng con đường mà Oliver đã đi qua khi lần đầu tiên cùng với Cáo đến London; và khi đến Angel ở Islington xe rẽ sang một đường khác, và cuối cùng dừng lại trước một ngôi nhà xinh xắn tại một đường phố vắng lặng, đầy bóng mát gần Pentonville. Ở đây một chiếc giường được nhanh chóng dọn ra, và cụ Brownlow sai đưa thằng bé cẩn thận và âu yếm đặt lên đấy. Và ở đây nó được chăm sóc hết sức ân cần và chu đáo.

Nhưng suốt mấy ngày liền nó vẫn nằm mê man bất tỉnh trên giường, không biết đến tất cả lòng tốt của những người bạn mới của nó. Mặt trời mọc và lặn, rồi lại mọc và lặn, và cứ nhiều lần như vậy, nhưng thằng bé vẫn nằm sóng soài trên giường, người gầy tọp vì bị cơn sốt li bì làm kiệt sức. Sâu bọ cũng không có thể làm cho một xác chết gầy đi nhanh chóng hơn là ngọn lửa âm ỉ này đối với một cơ thể sống.

Yếu đuối, gày gò và xanh xao, cuối cùng nó tỉnh dậy sau một giấc mơ dài và xáo động. Nó yếu ớt ngồi dậy ở trên giường, đầu chống lên cánh tay run lẩy bẩy, nó lo lắng nhìn quanh.

“Phòng này là phòng nào? Người ta đem tôi đến đâu thế này?”, Oliver nói. “Đây không phải là nơi tôi vẫn ngủ”. Những lời nói này được thốt lên một cách yếu ớt, vì thằng bé rất yếu và kiệt sức, nhưng chúng lập tức được người ta nghe. Màn ở đầu giường được kéo đi vội vàng, và một bà cụ ăn mặc gọn gàng và trau chuốt, âu yếm rời khỏi ghế bành, nơi bà vẫn ngồi may.

“Cháu ạ, cháu im nhé”, bà cụ già nói nhẹ nhàng. “Cháu phải rất yên lặng, nếu không cháu sẽ lại ốm đấy; và cháu đã ốm rất nặng, cháu đã ốm hết sức nặng đấy. Cháu nằm xuống đi, ngoan nào”. Nói đoạn bà cụ rất dịu dàng đặt đầu Oliver lên gối, và vuốt tóc để lộ trán của nó, bà nhìn dịu dàng và âu yếm vào gương mặt nó đến nỗi nó phải đặt bàn tay khô héo của mình vào bàn tay bà, và kéo bàn tay bà ôm lấy cổ nó.

“Lạy Chúa!”, bà cụ nói, nước mắt rưng rưng. “Thằng bé này ân nghĩa lắm. Thằng bé xinh quá! Bà mẹ nó sẽ nghĩ gì nếu như đã ngồi cạnh nó như ta và có thể nhìn thấy nó như bây giờ!”.

“Có lẽ mẹ cháu không nhìn thấy cháu”, Oliver thì thầm và chắp hai tay lại: “có lẽ mẹ cháu vẫn ngồi cạnh cháu. Cháu gần như cảm thấy mẹ cháu đã ngồi đấy”.

“Đó là vì cơn sốt đấy, cháu ạ”, bà cụ già dịu dàng nói.

“Có lẽ thế”, Oliver đáp, “bởi vì thiên đường ở rất xa, và ở đấy người ta sung sướng lắm nên không ai xuống ngồi bên cạnh giường một thằng bé tội nghiệp. Nhưng nếu như mẹ cháu biết là cháu ốm thì thể nào mẹ cháu cũng thương hại cháu, ngay dù có ở trên thiên đường, vì mẹ cháu ốm rất nặng trước khi chết. Mẹ cháu không biết gì về cháu cả”. Oliver nói thêm sau khi im lặng một lát. “Nếu mẹ cháu thấy cháu bị thương, mẹ cháu sẽ buồn;

và khi cháu nằm mơ thấy mẹ cháu mặt mẹ cháu bao giờ cũng có vẻ dịu dàng và sung sướng".

Bà cụ nghe vậy không nói gì, nhưng trước hết bà lau đôi mắt và sau đó lau cặp kính đang đặt trên chiếc khăn phủ giường, tựa hồ như nó là một bộ phận của đôi mắt bà, bà đem đến một ít thức uống nguội cho Oliver. Sau đó bà vỗ vỗ lên má nó, bảo phải nằm thực yên, nếu không sẽ ốm lại đấy.

Vì vậy, Oliver nằm rất yên, một phần vì nó lo lắng muốn vâng theo lời bà cụ hiền từ trong tất cả mọi việc, và một phần thực ra vì nó hoàn toàn kiệt sức sau khi đã nói những lời hồi nãy. Chẳng bao lâu nó rơi vào một giấc ngủ dịu dàng, và tỉnh dậy trước ánh sáng một ngọn nến: ngọn nến được mang đến gần giường, nó thấy một ông cầm cái đồng hồ rất lớn và kêu tích tắc ở trong tay, đang bắt mạch nó và nói nó đã đỡ nhiều.

"Cháu đã đỡ nhiều, phải không nào?", ông ta nói.

"Thưa ông, vâng ạ, cảm ơn ông", Oliver đáp.

"Đúng thế, bác biết là cháu đỡ rồi", ông ta bảo. "Cháu cũng đói nữa phải không nào?".

"Thưa ông, không ạ", Oliver đáp.

"Hèm!". ông ta nói. "Không, bác biết là cháu không đói. Nó không đói, bà Bedwin ạ", ông ta nói, vẻ rất sâu sắc.

Bà cụ kính cẩn cúi đầu, dường như muốn nói rằng bà ta cho rằng ông thầy thuốc là một con người rất thành thạo. Bản thân ông thầy thuốc cũng có vẻ có ý nghĩ như vậy.

"Cháu cảm thấy buồn ngủ, có phải không nào?". ông thầy thuốc nói.

"Thưa ông không ạ", Oliver đáp.

“Không”, ông thầy thuốc nói, vẻ rất ranh mãnh và hài lòng. “Cháu không buồn ngủ. Cháu không khát chứ?”.

“Thưa bác, có ạ, cháu khát lắm”, Oliver đáp.

“Đúng như tôi vẫn nghĩ, bà Bedwin ạ”, ông thầy thuốc nói. “Cố nhiên là nó phải rất khát. Bà có thể cho nó một ít chè, một ít bánh mì nướng, nhưng không có bơ biếc gì hết. Đừng giữ cháu quá ấm, bà nhé; nhưng cẩn thận cũng đừng để cho cháu quá lạnh, bà chịu khó một chút nhé!”.

Bà già cúi chào ông thầy thuốc sau khi nếm thức uống mát, và tán thành phẩm chất của nó, vội vàng đi ra. Đôi giày của ông cọt kẹt có vẻ rất quan trọng và rất thoải mái trong khi ông đi xuống cầu thang gác.

Oliver lại ngủ gà ngủ gật, ngay sau đó. Khi nó tỉnh dậy, đã gần mười hai giờ đêm. Bà cụ dịu dàng ngay sau đó chúc nó ngủ ngon, và để cho một bà cụ đẫy đà vừa mới đến trông nom nó, bà cụ này mang theo một quyển sách kinh cầu nguyện và một cái mũ chụp lớn đội ban đêm trong một cái gói nhỏ. Đặt chiếc mũ lên đầu, và đặt quyển kinh lên bàn, bà cụ sau khi bảo Oliver rằng bà đến để ngồi với nó, kéo cái ghế bành lại gần ngọn lửa và ngủ gà ngủ gật, chốc chốc lại giật nảy mình rên rỉ và nghẹt thở. Nhưng những điều này sau đó cũng chẳng gây nên ảnh hưởng gì tai hại ngoài việc nó khiến bà xoa mũi thật mạnh, rồi lại ngủ tiếp.

Và đêm cứ trôi qua nhẹ nhàng như vậy, Oliver tỉnh dậy một lát, đếm những vòng ánh sáng nhỏ mà chao đèn bằng lõi bấc đã hắt lên trần; hay theo dõi với đôi mắt thẫn thờ những hình trang trí phức tạp trên giấy bồi tường. Bóng tối và cảnh im lặng của

căn phòng rất trang trọng, và những điều đó làm cho đứa bé nghĩ rằng thần chết đang lang thang ở đây suốt mấy ngày đêm, và có lẽ hiện nay trong phòng còn để lại dấu vết của sự có mặt dễ sợ và rùng rợn của nó, Oliver quay mặt úp xuống gối, và thiết tha cầu nguyện Chúa.

Dần dần nó rơi vào giấc ngủ êm đềm và lặng lẽ mà chỉ có những người vừa mới khỏi bệnh mới cảm thấy, một giấc ngủ bình thản và yên lành mà người ta nuối tiếc khi phải rời bỏ. Giá cái chết là như thế thì ai lại muốn tỉnh dậy để đương đầu với những vật lộn và những xáo động của cuộc sống, với tất cả những lo lắng cho hiện tại, những băn khoăn cho tương lai, và nhất là những hồi tưởng nặng nề về quá khứ!

Khi Oliver mở mắt, trời đã sáng bạch từ lâu. Cơn bệnh đã trôi qua yên ơn. Nó lại thuộc về thế giới như cũ.

Sau ba ngày, nó đã có thể ngồi trong một chiếc ghế bành, chung quanh được gối che chở, và vì nó còn quá yếu chưa thể đi được, bà Bedwin sai người đưa nó xuống tầng dưới vào căn phòng nhỏ bé của người coi nhà là căn phòng của bà. Sau khi đã đặt nó ngồi đấy, cạnh ngọn lửa, bà cụ quý hóa cũng ngồi xuống, và vì cảm thấy rất sung sướng thấy nó đã đỡ nhiều, bà bỗng khóc rưng rức.

“Cháu đừng để ý đến bà, cháu ạ”, bà cụ nói. “Bà khóc vì sung sướng đấy thôi. Bây giờ xong xuôi rồi và bà hoàn toàn mạnh khỏe”.

“Bà ơi, bà tử tế, tử tế với cháu quá”, Oliver nói.

“Có gì đâu, cháu ạ, cháu đừng để ý đến điều đó”, bà cụ nói, “điều này không liên quan gì tới món cháo của cháu; và đã đến

lúc cháu phải ăn cháo đấy, bởi vì thầy thuốc bảo rằng cụ Brownlow sáng nay có thể đến thăm cháu đấy, và chúng ta phải giữ mặt mày thực tươi tỉnh, vì chúng ta càng tươi tỉnh thì cụ ấy sẽ càng hài lòng". Nói đoạn, bà cụ loay hoay nấu một bát cháo thịt ở trong một cái xoong nhỏ, số cháo này đủ để làm thành bữa ăn dồi dào cho ít nhất là ba trăm năm mươi người nghèo ở nhà tế bần theo cách tính khiêm tốn nhất.

"Cháu có thích tranh không?". Bà cụ hỏi vì thấy Oliver ngắm nhìn chăm chú một bức chân dung treo ở trên tường đúng là đối diện với cái ghế của nó.

"Thưa bà, cháu cũng không biết nữa" , Oliver nói, mắt vẫn không rời khỏi bức tranh, "cháu xưa nay ít thấy tranh vẽ nên cũng không biết nữa. Bà ấy có gương mặt xinh đẹp, dịu dàng quá!".

"A!", bà cụ nói, "các ông hoạ sĩ bao giờ cũng vẽ các cô đẹp hơn là trong thực tế, nếu không họ sẽ không kiếm được tiền đâu cháu ạ. Con người nghĩ ra cái máy để chụp những bức ảnh giống thực có thể đoán biết là máy này sẽ chẳng bao giờ được người ta thích; vì bức ảnh trung thực quá", bà cụ nói, rồi vui vẻ cười vì thấy mình sâu sắc.

"Thưa bà, đây có phải là một bức chân dung không ạ?", Oliver hỏi.

"Đúng thế", bà cụ nói và ngước mắt rời khỏi nồi cháo một lát, "đó là một bức chân dung đấy".

"Thưa bà chân dung của ai đấy ạ?", Oliver hỏi.

"Cháu ạ, thực ra bà cũng không biết nữa", bà cụ trả lời vui vẻ "Theo như bà biết, nó không giống bất kỳ người nào mà bà

quen. Hình như bức chân dung này làm cháu để ý có phải không?".

"Nó đẹp lắm", Oliver đáp.

"A này, chắc chắn là cháu không sợ bức chân dung ấy chứ?". Bà cụ hỏi vì ngạc nhiên nhận thấy đứa trẻ nhìn bức tranh có vẻ sợ hãi.

"Ô không đâu, không đâu", Oliver trả lời ngay, "nhưng đôi mắt có vẻ buồn lắm, và cháu ngồi ở đây, đôi mắt ấy hình như nhìn đăm đăm vào mặt cháu. Nó làm tim cháu đập mạnh", Oliver hạ thấp giọng nói, "như là nó đang còn sống, và muốn nói với cháu, nhưng không nói được".

"Lạy Chúa", bà cụ giật mình thốt lên, "cháu đừng nói thế, cháu. Sau khi bị bệnh, cháu yếu đi và dễ bị kích thích. Để bà đẩy cái ghế của cháu qua cái góc bên kia, và thế là cháu sẽ không thấy bức chân dung. Thế này nhé!". Bà cụ miệng nói, tay làm luôn. "Bây giờ dứt khoát là cháu không nhìn thấy nó nữa".

Trong óc mình, Oliver vẫn nhìn thấy bức chân dung rõ nét chẳng khác gì lúc nó chưa thay đổi vị trí, nhưng nó nghĩ rằng tốt hơn hết là đừng làm phiền bà cụ tốt bụng vì vậy nó mỉm cười dịu dàng khi bà nhìn nó. Và bà Bedwin hài lòng vì thấy nó thoải mái hơn, bà bỏ muối và bẻ thêm một ít mảnh bánh mì nướng vào cháo, vẻ tất bật bận rộn thích hợp với một công việc trang trọng như thế. Oliver nhanh chóng ăn hết bát cháo. Nó chưa kịp nuốt thìa cuối cùng thì có tiếng gõ khe khẽ ở ngoài cửa. "Mời cụ vào", bà cụ nói, và cụ Brownlow bước vào.

Lúc này, cụ già bước vào hết sức nhanh nhẹn, nhưng cụ vừa đưa kính lên trán và chắp tay sau tà áo của mình để ngắm nhìn

Oliver thì vẻ mặt cụ bỗng thay đổi rất kỳ lạ. Oliver rất mệt mỏi vì bị bệnh, nó cố đứng lên để tỏ lòng tôn kính người ân nhân của mình, nhưng lại ngã giúi giụi xuống ghế bành. Và sự thực là con tim của cụ Brownlow vốn giàu lòng nhân từ hơn sáu cụ già bình thường có bụng thương người, đã khiến đôi mắt của cụ tràn đầy nước mắt, do một quá trình mà chúng ta không thể giải thích được bởi vì chúng ta không phải là những nhà triết học.

“Thằng bé tội nghiệp, thằng bé tội nghiệp”'. Cụ Brownlow dặng hắng nói. “Bà Bedwin ạ, sáng nay tôi hơi khản cổ. Tôi sợ là tôi bị cảm lạnh đấy”.

“Thưa cụ, tôi hy vọng là không”, bà Bedwin nói. “Tất cả quần áo của cụ đều khô ráo cả”.

“Bà Bedwin ạ, tôi không hiểu sao. Tôi không hiểu sao”, cụ Brownlow nói, “tôi nghĩ rằng hôm qua vào lúc ăn tối, tôi mang một cái khăn ăn ẩm, nhưng bà đừng để ý đến điều đó. Này cháu, cháu cảm thấy thế nào?”.

“Thưa cụ, rất sung sướng ạ”, Oliver đáp. “Và cháu rất cảm ơn lòng tốt của cụ đối với cháu”.

“Thằng bé này ngoan”, cụ Brownlow dõng dạc nói. “Bà Bedwin, bà đã cho cháu ăn uống gì chưa? ăn cháo loãng chứ?”.

“Cháu nó vừa mới ăn một bát cháo thịt ngon lành đấy ạ”, bà Bedwin đáp, rồi đứng thẳng người và nhấn mạnh vào cháo thịt để cho biết rằng giữa cháo loãng với cháo thịt ngon lành không thể có sự gần gũi và không có mối quan hệ nào hết.

“Hèm!”, cụ Brownlow khẽ nhún vai nói, “cho cháu nó hai cốc rượu vang thì sẽ còn tốt hơn nhiều. Có phải không, Tom White?”.

“Thưa bác, tên cháu là Oliver ạ”, người bệnh nói, vẻ mặt ngơ ngác.

“Oliver”, cụ Brownlow nói, “Oliver gì? Oliver White có phải không?”.

“Thưa bác không ạ, Twist, Oliver Twist”.

“Tên với tuổi!”. Cụ già nói. “Tại sao cháu lại nói với ông quan tòa rằng tên cháu là White?”.

“Thưa bác, cháu không bao giờ bảo ông ta thế ạ”, Oliver sửng sốt đáp.

Điều này có vẻ là một điều giả dối đến nỗi cụ già hơi nghiêm nghị nhìn vào mặt Oliver. Không thể nào ngờ vực nó, trong nét mặt gầy gò và thanh tú của nó không có điều gì tỏ ra nó đã nói dối.

“Chắc có điều hiểu lầm gì đấy”, cụ Brownlow nói. Nhưng dù cho cái lý do khiến cụ nhìn chằm chằm vào mặt Oliver không còn nữa thì ý nghĩ trước đây về chỗ nét mặt của nó giống như một gương mặt quen thuộc lại xuất hiện trong óc cụ một cách mạnh mẽ đến nỗi cụ không thể không nhìn nó chăm chú.

“Thưa cụ, chắc cụ không giận cháu chứ?”, Oliver nói, rồi ngước mắt van lơn cầu khẩn.

“Không, không”, cụ già đáp. “A này! Cái này là cái gì? Bà Bedwin xem kìa!”.

Trong khi nói cụ vội vàng chỉ vào bức tranh ở trên đầu Oliver, rồi lại chỉ gương mặt thằng bé. Thực là giống nhau như đúc. Đôi mắt, cái đầu, cái miệng, nét nào cũng hệt nhau. Vẻ mặt hiện nay lại giống in đến nỗi cái nét nhỏ nhất cũng hình như được sao lại một cách đúng đắn khác thường!

Oliver không hiểu tại sao cụ lại thốt kêu lên kinh ngạc và vì sức khỏe còn yếu nên nó ngất đi. Nhân dịp này, câu chuyện kể có thể làm bạn đọc đỡ phải chờ đợi bằng cách nhắc tới hai cậu học trò trẻ tuổi của cụ già vui tính.

Khi Cáo và anh bạn cự phách của hắn là cậu Bates tham dự vào việc đuổi theo Oliver và hò hét sau khi chúng đã xâm chiếm trái phép tài sản riêng của cụ Brownlow, như đã nói ở trên, chúng đã hành động theo một tình cảm đáng khen và xứng đáng, đối với chúng. Và bởi vì quyền tự do của người dân và quyền tự do cá nhân là thuộc về những điều mà một người Anh chân chính lấy làm kiêu hãnh nhất, cho nên tôi khỏi phải yêu cầu bạn đọc lưu lý tới chỗ hành động này hẳn sẽ đề cao những quyền tự do đó (trong quan niệm của tất cả các nhà hoạt động xã hội và tất cả những người yêu nước) tới chừng mực mà cái bằng chứng mạnh mẽ về sự quan tâm lo lắng của chúng (tới việc tự bảo vệ mình và tới sự yên ổn của mình) có thể khẳng định và xác nhận bộ luật nhỏ của một số những triết gia sâu sắc và khôn ngoan như là động cơ chính của mọi hành động và của mọi việc làm theo bản tính của con người. Các triết gia nói trên đã khéo léo quy mọi hành động của các bà vợ của họ thành châm ngôn và lý thuyết, và vì họ ca ngợi một cách hết sức ngắn gọn và lịch sự sự khôn ngoan và hiểu biết của các bà, nên đã hoàn toàn loại bỏ ra ngoài mọi suy xét của con tim, hay mọi sự thúc đẩy cao quý và mọi tình cảm. Bởi vì các phẩm chất kia đều hoàn toàn không xứng đáng với các bà vốn được mọi người thừa nhận là vượt lên trên tất cả mọi nhược điểm và thiếu sót nhỏ nhặt của nữ giới.

Nếu như tôi cần phải đưa thêm một bằng chứng về tính chất thuần tuý triết học của hành vi những con người trẻ tuổi này trong tình trạng rất gay go của họ thì tôi thấy nó ngay ở trong câu chuyện (cũng được ghi lại ở trong một đoạn trước của chuyện kể này) chúng đã rời bỏ việc đuổi bắt khi sự chú ý của mọi người đều tập trung vào Oliver, và lập tức trở về nhà theo con đường ngắn nhất. Mặc dầu tôi không muốn khẳng định rằng thói quen của những vị hiền triết nổi tiếng và thông thái là rút ngắn con đường đi đến một kết luận quan trọng (về thực chất cách làm của họ lại chính là kéo dài khoảng cách này bằng những lời nói quanh co và những suy luận bấp bênh, chẳng khác gì những lời mà những người say rượu thường vẫn nói dưới áp lực của một dòng tư tưởng quá mạnh mẽ). Tuy vậy, tôi muốn nói và tôi xin nói rõ rằng, nhiều nhà triết gia lớn trong khi phát triển những lý luận của mình thường có một thói quen không thay đổi là tỏ ra rất khôn ngoan và biết nhìn xa thấy rộng bằng cách thi hành mọi biện pháp chống lại mọi điều ngẫu nhiên có thể tỏ ra nguy hiểm cho họ. Do đó, để làm một việc rất đúng, người ta có thể phạm một sai lầm nhỏ, và người ta có thể sử dụng bất kỳ biện pháp gì, bởi vì những biện pháp này đều được cái mục đích cuối cùng biện hộ cho nó. Việc quy định trình độ đúng hay trình độ sai, cũng như sự phân biệt giữa hai cái này là hoàn toàn giao cho nhà triết gia đã nói trên giải quyết theo cách nhìn rõ ràng, dễ hiểu và vô tư của trường hợp riêng của mình.

Sau khi hai cậu bé đã tháo chạy, thực nhanh, qua một cái lưới rắc rối những đường phố chật hẹp và những sân nhà, chúng dừng lại trước một lối đi có mái vòm vừa thấp vừa tối. Sau khi

đứng yên lặng ở đấy, vừa đủ lấy hơi để nói, Bates thốt lên một tiếng kêu vui mừng và sung sướng, rồi phá lên cười không thể nào nhịn được, nó ngã lăn xuống ngưỡng cửa và nằm lăn ở đấy trong tình trạng thích thú say sưa.

“Việc gì thế?”, Cáo hỏi.

“Ha ha!”, Charley Bates gào tướng lên.

“Ngậm miệng lại”, Cáo phản đối và nhìn quanh có vẻ lo lắng. “Đồ ngốc, mày muốn bị tóm hay sao?”.

“Tớ không sao nhịn cười được”, Charley nói, “tớ không sao nhịn cười được! Nhìn thấy cậu ta chạy bán sống bán chết, rẽ ngoặt vào các góc phố, rồi va đầu vào những cột đèn, rồi lại ù té chạy chẳng khác gì cậu ta cũng là bằng sắt như những cột đèn kia, còn tớ thì cái khăn tay nằm trong túi, hò hét tru tréo đuổi theo - trời ơi!”. Trí tưởng tượng sinh động của Bates hình dung cảnh trước mắt nó với những màu sắc quá rõ rệt. Nói đến đây, hắn lại lăn mình ở ngưỡng cửa và phá lên cười còn to hơn trước.

“Bố Fagin sẽ nói thế nào đây?”, Cáo hỏi, lợi dụng lúc anh bạn của nó hết hơi để nêu lên câu hỏi.

“Cái gì?”, Charley Bates hỏi.

“Cái gì à?”, Cáo nói.

“Ông ta sẽ nói gì à?”. Charley hỏi và đột nhiên dừng lại không cười nữa, bởi vì vẻ mặt của Cáo rất nghiêm trang.

“Ông ta sẽ nói gì à?”'

Dawkins huýt sáo trong khoảng hai phút, sau đó cất mũ, gãi đầu, và gật đầu ba cái.

“Ý đằng ấy muốn nói gì?”, Charley nói.

“Nói gà nói vịt, nói vượn nói hươu, nói lăng nhăng lít nhít”, Cáo nói, trên gương mặt thông minh lộ một nụ cười chế giễu.

Đây là một cách giải thích, nhưng không làm người ta thỏa mãn. Bates cảm thấy như vậy, cho nên lại hỏi: “Ý cậu muốn nói gì?”.

Cáo không trả lời, nhưng lại đội mũ lên đầu, và kéo những tà áo của cái áo dài quá cỡ của cậu ở dưới tay, cậu lấy lưỡi làm cho má phồng lên, đập vào sống mũi mấy cái theo một lối làm quen thuộc nhưng đầy ý nghĩa, và quay ngoắt lẻn vào cái sân. Bates đi theo vẻ mặt tư lự.

Tiếng bước chân kêu cọt kẹt ở trên cầu thang ọp ẹp, một vài phút sau khi câu chuyện trao đổi này xảy ra, làm lão già vui tính thức tỉnh trong khi lão đang ngồi cạnh bếp lửa, tay trái cầm một mẩu xúc xích khô và một ổ bánh mì nhỏ; tay phải cầm một con dao nhíp, và một cái bình bằng sắt tây đặt trên kiềng. Khi lão quay mặt lại, trên bộ mặt trắng bệch của lão hằn một nụ cười đểu cáng, và ánh lên cặp mắt tinh khôn ẩn dưới đôi lông mày đỏ và dày, lão nghiêng tai về phía cửa và lắng nghe.

“Thế này là thế nào?”, lão Do Thái lẩm bẩm, rồi thay đổi nét mặt, “chỉ có hai đứa thôi à? Đứa thứ ba đâu rồi? Chúng không thể nào lại gặp nguy hiểm được. Cẩn thận!”.

Tiếng bước chân nghe gần hơn, chúng đã đến đầu cầu thang. Cánh cửa mở ra chậm rãi. Cáo và Charley Bates bước vào, đóng cửa lại ở phía sau.

CHƯƠNG XIII

MỘT VÀI NGƯỜI QUEN MỚI ĐƯỢC GIỚI THIỆU VỚI BẠN ĐỌC THÔNG MINH, CÓ NHỮNG CÂU CHUYỆN ĐÁNG CHÚ Ý LIÊN QUAN TỚI HỌ VÀ GẮN LIỀN VỚI CÂU CHUYỆN NÀY

"Oliver đâu rồi?". Lão Do Thái chồm dậy hỏi, vẻ mặt đầy đe dọa. "Thằng bé đâu rồi?".

Những tên móc túi trẻ tuổi đưa mắt nhìn ông thầy của chúng dường như hoảng hốt trước vẻ hung tợn của lão, và đưa mắt nhìn nhau, vẻ khó chịu. Nhưng chúng không trả lời.

"Thằng bé kia thế nào rồi?". Lão Do Thái nói và túm chặt lấy cổ áo của Cáo và dùng những lời mắng nhiếc kinh khủng đe dọa nó. "Có nói không, không tao bóp cổ mày chết!".

Lão Fagin ra vẻ làm thực đến nỗi Charley Bates là người nhận thấy trong mọi trường hợp cần phải đứng về phía yên ổn, và hiểu rằng rất có thể nó sẽ là đứa bị bóp cổ thứ hai, nên quỳ xuống, gào lên một tiếng lanh lảnh, kéo dài như tiếng rống của một con bò phát điên và tiếng kèn thủy quân.

"Mày có nói không nào?". Lão Do Thái gào lên, lắc mạnh Cáo đến nỗi việc thằng bé còn bị giữ trong cái áo rộng lụng thụng có vẻ như là một điều hết sức kỳ lạ.

“Có gì đâu, bọn cảnh sát đã tóm được nó, chỉ có thế thôi”, Cáo càu nhàu nói. “Nào, ông có thả tôi ra không nào!”. Nói đoạn hắn bứt mình ra khỏi cái áo ngoài to tướng - áo này vẫn nằm trong tay lão Do Thái - rồi vớ lấy nỉa và đâm thẳng vào áo gilê của lão già vui tính, mạnh đến nỗi nếu như đâm trúng thì sẽ làm cho lão mất một phần cái vui tính và khó lòng có lại được.

Lão Do Thái bước lùi lại trong tình trạng khẩn cấp này, nhanh nhẹn hơn người ta có thể chờ đợi ở một con người già nua như lão. Và lão vớ lấy cái bình, định lao nó vào đầu địch thủ. Nhưng đúng lúc đó, Charley Bates gào lên một tiếng hết sức kinh khủng, làm lão đột nhiên thay đổi mục tiêu, ném bình vào cậu bé này.

“Cái gì thế, hôm nay có gió bão gì mà dữ dội thế?”. Một giọng trầm càu nhàu. “Thằng nào ném cái thứ này vào mặt tao thế? May đó là bia chứ không phải là cái bình, chứ nếu cái bình đụng phải người tao thì có thằng phải ngoẻo. Không bao giờ tao lại có thể ngờ rằng một lão Do Thái già nua, trộm cắp, giàu có, quỷ quái lại có thể... hắt đổ bất kỳ thứ nước uống gì không kể nước lã, trừ phi là để đánh lừa nhà đoan ba tháng một lần. Có việc gì thế, Fagin? Mẹ kiếp, cái khăn quàng của tôi ướt đầm đìa toàn bia là bia. Đồ sâu bọ lén lút kia vào đây, đứng thập thò ngoài cửa làm gì thế, cứ làm như là xấu hổ vì ông chủ của mày lắm! Vào đi!”.

Người vừa càu nhàu những lời này là một chàng vạm vỡ, trạc ba mươi lăm tuổi, mặc áo nhung đen, quần ống túm màu nâu rất bẩn thỉu, đi đôi giày ống ngắn thắt bằng dây, với đôi tất vải màu xám, thứ tất xỏ vào đôi chân mập mạp với bắp vế to tướng, loại chân mà khi ăn mặc như thế bao giờ cũng có vẻ như là chưa

đầy đủ hãy còn thiếu một cái gì đó, nếu như không có một dây xích tô điểm cho nó. Đầu hắn đội mũ màu nâu, cổ quàng một chiếc khăn bẩn thỉu, trong khi nói hắn lấy đuôi khăn bẩn thỉu lau bia ở trên mặt. Sau khi đã lau xong, hắn để lộ một bộ mặt to tướng trông đến khó chịu, râu ba ngày chưa chịu cạo, mắt cau có; một con mắt để lộ những dấu hiệu tím bầm chứng tỏ vừa mới bị đánh.

“Vào ngay, mày đã nghe chưa!”, tên côn đồ hấp dẫn kia gào lên.

Một con chó trắng gầy gò, mặt bị cào rách ở hai mươi chỗ, lẻn vào phòng.

“Tại sao mày lại không vào trước?”. Người kia nói. “Mày láo lắm, không thích vào với tao chứ gì? Nằm xuống!”.

Mệnh lệnh này kèm theo một cái đá hắt con vật sang góc bên kia phòng. Nhưng nó có vẻ quen chịu điều đó, bởi vì nó thu mình lại rất yên lặng trong một góc, không thốt lên một tiếng và chớp chớp đôi mắt xấu xí cứ một phút hai mươi lần, có vẻ như đang bận quan sát căn phòng.

“Ông đang làm gì thế? Hành hạ bọn trẻ phải không? Đồ già hà tiện, tham lam không biết thế nào là vừa!”. Người kia nói, rồi ngồi xuống ghế một cách thoải mái. “Tôi cũng lạ tại sao chúng không giết quách ông! Vào tay tôi thì tôi đã làm rồi. Nếu tôi học nghề với ông, tôi đã làm thế từ lâu, có điều sau đó tôi không thể bán ông được, vì ông không thể dùng được vào việc gì ngoài việc bỏ vào một cái chai, nhưng theo tôi người ta vẫn chưa thổi được những cái chai to có thể nhét ông vào”.

“Im đi! Im đi! Ông Sikes”, lão Do Thái run lẩy bẩy nói, “đừng nói to thế”.

“Xin đừng có ông iếc gì với tôi”, tên côn đồ nói, “khi ông làm thế, bao giờ ông cũng có ý định xấu. Ông biết tên tôi, cứ lấy tên mà gọi. Tôi sẽ không làm nhục tên mình đâu khi có dịp”.

“Được thôi, được thôi, anh Bill Sikes”, lão Do Thái nói với vẻ khúm núm hèn hạ. “Anh có vẻ cáu kỉnh lắm, anh Bill ạ”.

“Có lẽ tôi như thế thực”, Sikes đáp, “tôi cũng thấy ông khá mất trí rồi đấy, hay là ông cho rằng ném bình sắt tây vào người ta cũng như là khi ông ba hoa bốc đồng và, v.v... đều không làm thiệt hại gì đến người ta cả”.

“Anh điên rồi à?”. Lão Do Thái nói, rồi túm lấy tay áo của người kia và chỉ về phía những thằng bé.

Sikes giả vờ làm cử chỉ thắt một cái nút vô hình ở dưới tai trái và nghiêng đầu về phía vai phải, một trò kịch câm mà lão Do Thái hình như hiểu rất rõ. Sau đó hắn toàn dùng tiếng lóng, những tiếng này nhan nhản trong câu chuyện trao đổi, nhưng nếu ghi lại ở đây, bạn đọc sẽ hoàn toàn không hiểu được, và hắn yêu cầu một cốc rượu.

“Và nhớ đừng có bỏ thuốc độc đấy”, Sikes nói, rồi đặt mũ lên bàn.

Câu này là nói để bông đùa mà thôi; nhưng nếu như hắn có thể thấy lão Do Thái liếc nhìn hắn khó chịu và cắn đôi môi trắng bệch khi lão quay về phía tủ đựng thức ăn thì hắn có thể biết lời cảnh cáo của hắn không phải là hoàn toàn không cần thiết, nếu không, dù sao lão già vui tính này cũng muốn cải tiến cái tài pha chế của người cất rượu.

Sau khi đã nốc hai hay ba cốc rượu, Sikes mới chịu chú ý tới những cậu bé, thái độ ân cần này của hắn làm mọi người nhắc tới câu chuyện trong đó nguyên nhân và cách Oliver bị bắt đều được miêu tả chi tiết, với những sự thay đổi và thêm thắt vào sự thật mà Cáo cho là nên làm trong những trường hợp như vậy.

“Tôi sợ”, lão Do Thái nói, “thằng bé có thể nói một cái gì đó rất phiền cho chúng ta”.

“Cái đó rất có thể”, Sikes đáp và nhăn nhở cười tinh quái “ông đang nguy đấy, ông Fagin ạ”.

“Và anh thấy không, tôi cũng sợ”, lão Do Thái nói thêm, làm như không để ý đến việc bị ngắt lời, và nhìn sát mặt Sikes trong khi nói. “Tôi sợ nếu công việc của bọn tôi hỏng thì có thể hỏng luôn cả công việc nhiều người khác nữa, kết quả là tình hình đối với anh cũng không khá gì hơn đối với tôi đâu, anh bạn ạ”.

Người kia giật nảy mình và quay ngoắt lại nhìn lão Do Thái. Nhưng lão Do Thái co rụt đầu vào vai đến tận mang tai, và ngơ ngác trố mắt nhìn vào phía tường đối diện.

Một phút im lặng kéo dài. Mọi thành viên trong cái bè lũ đáng kính này đều có vẻ vùi mình vào những sự suy nghĩ của mình, kể cả con chó, với cách liếm môi tinh nghịch của nó hình như đang nghĩ đến việc xông ra cắn chân người đàn ông hay người đàn bà đầu tiên nào nó có thể gặp ở ngoài đường khi đi ra.

“Phải có một người nào biết được ở sở cảnh sát người ta đang làm gì”, Sikes nói, giọng thấp hơn khi hắn bước vào.

Lão Do Thái gật đầu tán thành.

“Nếu hắn không bép xép và bị giam giữ, không có gì phải sợ cho đến khi hắn ra khỏi tù”, Sikes nói, “và lúc đó, chúng ta phải

chú ý đến nó. Ông phải dùng cách nào đấy tóm được nó".

Lão Do Thái lại gật đầu.

Thái độ thận trọng của cách hành động này cố nhiên là rõ ràng, nhưng không may có một trở ngại rất quan trọng không cho phép thực hiện nó. Đó là Cáo, Charley Bates, Fagin cũng như William Sikes, tên nào cũng có ác cảm dữ dội và sâu sắc đối với việc đến gần một cơ quan cảnh sát vì bất kỳ duyên cớ gì.

Khó lòng biết họ phải ngồi bao lâu đưa mắt nhìn nhau trong tình trạng phân vân khó chịu như thế này. Không cần phải phỏng đoán gì về vấn đề này. Nhưng sự xuất hiện đột ngột của hai cô gái trẻ tuổi mà Oliver đã nhìn thấy lần đầu tiên làm cho câu chuyện lại sôi nổi trở lại.

"Hay quá rồi!", lão Do Thái nói. "Bet sẽ đi, đi chứ, cô bé?".

"Đi đâu?", cô gái hỏi.

"Chỉ đi đến sở cảnh sát thôi mà", lão Do Thái nói, giọng dỗ dành.

Hẳn là cô ta có cái quyền nói rằng cô ta không đi, nhưng cô chỉ tuyên bố rõ ràng và nhấn mạnh là thà đi đến gặp "quỷ sứ" còn hơn. Lời từ chối lễ phép và tế nhị này chứng tỏ rằng cô có thái độ lịch sự bẩm sinh khiến cho cô không thể tuyên bố từ chối thẳng thừng và kiên quyết.

Vẻ mặt của lão Do Thái sa sầm. Hắn quay về phía cô gái trẻ tuổi ăn mặc lòe loẹt, nếu như không phải là lộng lẫy, áo đỏ, giày xanh, mang giấy uốn tóc màu vàng.

"Này Nancy", lão Do Thái nói, giọng dỗ dành, "cháu thấy thế nào?".

“Không được, vì vậy không cần phải nói nữa, cụ Fagin ạ”, Nancy đáp.

“Ý cô muốn nói thế nào?”, Sikes nói, rồi ngước mắt nhìn vẻ cáu kỉnh.

“Anh Bill, em đã nói rồi đấy”, cô gái nói điềm nhiên.

“Này nhé, em chính là người thích hợp để làm việc đó”, Sikes bàn bạc. “ở đấy không có ai biết gì về em cả”.

“Bởi vì tôi cũng không muốn họ biết tôi”, Nancy đáp, vẻ vẫn điềm nhiên như trước, “vấn đề đối với em là không đặt ra, anh Bill ạ”.

“Cô ấy sẽ đi, cụ Fagin ạ”, Sikes nói.

“Không, cô ấy sẽ không đi, cụ Fagin ạ”, Nancy nói.

“Có mà, cô ấy sẽ đi, cụ Fagin ạ”, Sikes nói.

Và Sikes đã nói đúng. Sau khi đã dùng hết mọi cách, nào là đe dọa, hứa hẹn, mua chuộc, cuối cùng người ta đã thuyết phục được cô gái đảm nhiệm công việc đó. Kể ra, cô ta không bị ràng buộc bởi những lo lắng như cô bạn dễ thương của mình, bởi vì cô ta vừa mới từ nơi ngoại ô xa xôi nhưng quý phái là Ratcliffe dời đến gần Field Lane, cho nên cô không phải băn khoăn sợ bị nhiều người quen biết nhận ra mình.

Do đó, mặc một chiếc tạp dề trắng sạch sẽ thắt ở trên chiếc áo dài, và những giấy uốn tóc kéo lên ở dưới cái mũ bằng rơm, cả hai vật này đều lấy ở cái kho tàng vô tận của lão Do Thái, cô Nancy chuẩn bị đi ra làm công việc của mình.

“Này cháu, hãy dừng lại một phút!”, lão Do Thái nói và đưa ra một cái rổ có nắp đậy. “Một tay cháu mang cái này. Như thế nó

có vẻ thực thà và chân thật hơn, cháu ạ".

"Đưa cho cô ấy một cái thìa khóa cửa để cầm ở tay kia, cụ Fagin ạ", Sikes nói. "Điều đó có vẻ tự nhiên và lịch sự lắm!".

"Phải đấy, phải đấy, tự nhiên và lịch sự", lão Do Thái nói, rồi ngoắc một chiếc chìa khóa cửa lớn lên ngón tay trỏ bên phải của cô gái trẻ tuổi. "Thế này, tuyệt lắm! Tốt lắm rồi, cháu ạ!", lão Do Thái vừa nói vừa xoa tay.

"Ôi chao, em ơi! Thằng em tội nghiệp, thân yêu hiền lành của chị ơi!", Nancy thất lên và oà khóc, tay đu đưa chiếc rổ con và chiếc thìa khóa cổng có vẻ tuyệt vọng. "Em tôi như thế nào rồi! Người ta bắt nó đi đâu rồi! Ôi chao thương hại tôi với và cho tôi biết thằng bé yêu quý gặp những chuyện gì, các vị ơi; các vị ơi, các vị làm ơn chỉ giúp tôi!".

Sau khi đã thốt ra những lời này với cái giọng đứt ruột và hết sức thảm hại làm cho những người nghe vô cùng sung sướng, cô Nancy dừng lại, gật đầu chào mỉm cười một lượt, nháy mắt với đám đông và biến mất.

"À! Con bé khá lắm, các bạn thấy không?", lão Do Thái nói, quay mặt về phía những người bạn trẻ của mình và lắc đầu trầm ngâm tựa hồ như thầm nhắc nhở cho họ phải noi theo tấm gương sáng chói mà họ vừa trông thấy.

"Cô ta làm vinh dự cho giới nữ", Sikes nói, rồi rót rượu vào cốc của mình và lấy nắm tay lực lưỡng nện xuống bàn. "Chúc sức khỏe của cô ta, và mong rằng tất cả chúng nó đều giống như cô ta!".

Trong khi những lời nói này và nhiều lời ca ngợi khác được trao đổi về cô Nancy hoàn hảo thì cô gái trẻ làm ra vẻ tự nhiên

đi đến sở cảnh sát, mặc dầu dĩ nhiên vẫn có hơi nhút nhát vì đi qua các đường cái một mình và không có ai che chở, thị vẫn yên lành vô sự và ngay sau đó đến sở cảnh sát.

Đi vào bằng lối sau, thị lấy chiếc chìa khóa gõ nhẹ vào một cửa xà lim và lắng nghe. Bên trong không có tiếng động, thị lại dặng hắng và lại lắng nghe. Vẫn không có tiếng trả lời, thị bèn lên tiếng.

"Em Nolly ơi?", Nancy khe khẽ thì thầm, "có Nolly không?".

Ở bên trong chỉ có một kẻ phạm tội khốn nạn không có giày đã bị giam vì thổi sáo, và sau khi cái tội xúc phạm tới xã hội đã được chứng minh rõ rệt, y đã bị ông Fang trao cho nhà cải tạo trong một tháng, với lời nhận xét thích hợp và buồn cười là nếu y thừa hơi sức như vậy thì nên đem sử dụng vào việc đẩy cối xay bột hơn là vào việc thổi nhạc cụ. Y không trả lời, bởi vì trong lòng còn bận than tiếc về chỗ người ta đã tịch thu cái sáo để quân đội sử dụng. Cho nên Nancy chuyển sang xà lim bên cạnh và gõ cửa.

"Gì thế?", một tiếng nói yếu ớt và kiệt sức vọng ra.

"Có một thằng bé ở đây không?", Nancy hỏi, trước đấy khóc thút thít.

"Không", tiếng nói trả lời, "lạy Chúa".

Đây là một người lang thang sáu mươi lăm tuổi, đã bị giam vì tội *không* thổi sáo, hay nói khác đi, về tội ăn xin ngoài đường, và không làm gì để sinh sống. Trong xà lim bên cạnh là một người đàn ông khác, phải vào tù vì tội bán những cái xoong bằng thiếc mà không có giấy phép, do đó trong khi kiếm một cái gì để sinh sống, anh ta đã không để ý gì đến cơ quan thuế vụ.

Nhưng bởi vì không một người phạm tội nào trong số này mang tên là Oliver, hoặc biết gì về nó, nên Nancy đi thẳng đến người viên chức cảnh sát cục mịch mặc chiếc áo gilê kẻ sọc. Thị kêu la thảm thiết, điều này càng được nhấn mạnh thảm hại hơn bởi cách sử dụng khéo léo và có hiệu lực chiếc chìa khóa mở cổng và cái giỏ nhỏ bé, thị hỏi tin về cậu em thân yêu.

"Tôi không giữ nó, cô ạ", ông già này đáp.

"Thế nó đâu rồi?", Nancy kêu lên, vẻ ngơ ngác.

"Có gì đâu, ông ấy đã mang nó đi", viên cảnh sát trả lời.

"Ông nào? Trời ơi? Ông nào?", Nancy thốt lên.

Để trả lời những câu hỏi lộn xộn này, ông già báo cho cô chị hết sức đau khổ rằng Oliver đã ốm ở trong sở cảnh sát, và đã được thả do chỗ một nhân chứng đã chứng minh rằng vụ ăn cắp là do một thằng bé khác làm, nên nó không bị giữ nữa; và người tố cáo nó đã mang nó đi trong tình trạng mê man bất tỉnh đến ngôi nhà của ông ta. Còn về ngôi nhà này, người nói chuyện với thị chỉ biết rằng nó đâu ở Pentonville ấy, ông ta chỉ nghe lời nói này khi người ta ra lệnh cho người đánh xe ngựa mà thôi.

Trong tình trạng băn khoăn lo lắng khủng khiếp, cô gái trẻ tuổi bất hạnh bước loạng choạng đến bên cổng, và sau đó thay đổi lối đi chần chừ bằng cách chạy thật nhanh, thị quay trở về theo con đường quanh co và rắc rối nhất mà thị có thể nghĩ ra, để đến nhà lão Do Thái.

Bill Sikes vừa mới nghe thị kể lại xong liền vội vàng gọi con chó trắng đi theo, và đội mũ lên đầu, hối hả vội vàng đi ra, không còn có thì giờ chào những người còn lại.

“Chúng ta phải biết nó ở đâu, các bạn ạ, cần phải tìm được nó”, lão Do Thái nói, có vẻ rất băn khoăn. “Charley, đình mọi việc lại, cậu đi lang thang khắp nơi, xem có được tin gì về nó không! Nancy, cháu ạ, thế nào ta cũng phải tìm được nó. Vì ta tin vào cháu, cháu ạ, vào cháu và Cáo trong tất cả mọi việc. Hãy khoan, hãy khoan”, lão Do Thái nói thêm, tay run lẩy bẩy kéo ra một ngăn kéo, “tiền đây này, các cháu. Tối nay ta sẽ đóng cửa hiệu. Bọn bay biết tìm ta ở đâu! Đừng ở lại đây một phút nào. Không được trì hoãn một phút, các cháu!”.

Nói đoạn, lão đẩy chúng ra khỏi phòng, và cẩn thận khóa hai lần và cài then ở phía sau chúng, kéo cái hộp mà lão đã vô tình để lộ cho Oliver thấy ra khỏi nơi ẩn giấu của nó. Sau đó, lão vội vàng giấu những chiếc đồng hồ và các thứ ngọc ở dưới áo.

Một tiếng gõ cửa làm lão giật nẩy mình trong khi đang làm công việc này. “Ai đấy?”, lão kêu lên, giọng lanh lảnh.

“Có việc gì?”, lão Do Thái kêu lên vẻ sốt ruột.

“Có cần bắt cóc nó mang tới chỗ ẩn náu kia không, chị Nancy hỏi cụ đấy”, Cáo hỏi.

“Có”, lão Do Thái đáp, “bất kỳ nơi nào cô ấy túm được nó. Tìm nó đi, tìm cho ra, chỉ có thế thôi! Tao sẽ biết sau đó cần phải làm gì, không phải lo sợ gì hết”.

Thằng bé thì thầm, tỏ ra rằng nó hiểu và vội vàng lao xuống cầu thang đi theo đồng bọn.

“Cho đến nay hắn vẫn chưa bép xép gì”. Lão Do Thái nói trong khi vẫn tiếp tục công việc của mình. “Nếu hắn muốn nói ba hoa về các bạn mới của hắn, chúng ta vẫn còn có thì giờ bịt mõm hắn lại”.

CHƯƠNG XIV

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI GIAN OLIVER Ở NHÀ CỤ BROWNLOW, VỚI LỜI TIÊN ĐOÁN ĐÁNG CHÚ Ý MÀ MỘT ÔNG GRIMWIG NÀO ĐÓ ĐÃ NÓI VỀ NÓ KHI NÓ ĐƯỢC SAI ĐI LÀM MỘT SỐ VIỆC VẶT

Một lúc sau, Oliver tỉnh dậy khỏi cơn hôn mê gây nên bởi tiếng kêu đột ngột của cụ Brownlow và cả cụ già lẫn bà Bedwin đều hết sức tránh né không đả động đến bức tranh trong câu chuyện trao đổi kế tiếp sau đó. Họ không hề nhắc tới cuộc đời của Oliver hay tương lai của nó mà chỉ thu hẹp vào những đề mục có thể làm nó thích mà không bị xúc động. Nó còn yếu quá, chưa thể ngồi ăn sáng được, nhưng hôm sau, khi bước vào căn phòng của người giữ nhà, hành động đầu tiên của nó là đưa mắt háo hức nhìn lên tường, hy vọng lại được thấy gương mặt của người đàn bà xinh đẹp. Nhưng những chờ đợi của nó bị thất vọng vì bức tranh đã được cất đi.

“À”, người giữ nhà nói khi đưa mắt nhìn theo hướng cặp mắt của Oliver. “Bức tranh đã được đem đi rồi, cháu thấy đấy”.

“Thưa bà, cháu thấy ạ”, Oliver đáp, “Sao lại mang nó đi ạ?”.

“Vì cụ Brownlow bảo, hình như nó làm phiền cháu, có thể nó sẽ làm cho cháu lâu hồi phục, cháu ạ”, bà cụ nói tiếp.

“Ồ, không đâu, không đâu. Thưa bà, nó không làm phiền cháu đâu ạ”, Oliver nói. “Cháu thích ngắm bức tranh ấy. Cháu rất yêu nó”.

“Được, được”, bà cụ vui vẻ nói, “cháu cố mau chóng phục hồi sức khỏe, cháu ạ, rồi bức tranh sẽ được treo lại như cũ. Bà hứa với cháu đấy. Bây giờ chúng ta hãy nói về một chuyện gì khác”.

Đó là tất cả những tin tức mà Oliver có thể biết được về bức tranh vào lúc ấy. Vì bà cụ đã tỏ ra dịu dàng đối với nó trong khi ốm, cho nên nó cố gắng không nghĩ đến điều đó nữa, và chú ý lắng nghe rất nhiều câu chuyện mà bà cụ kể cho nó nghe, về cô con gái xinh đẹp và dễ thương của bà, đã lấy một con người xinh đẹp và dễ thương và sống ở nông thôn; về một cậu con trai là nhân viên cho một thương nhân ở Oet Inđi, cậu con cũng là một người tử tế đã viết những bức thư đầy hiếu thảo, mỗi năm một bức, làm cho cụ rưng rưng nước mắt mỗi khi nói đến những bức thư ấy. Khi bà cụ đã nói suốt một thời gian dài về những cái hay cái tốt của các con mình, cũng như về đức tính của ông chồng hiền lành và tốt bụng - ông này đã chết, tội nghiệp, được đúng hai mươi sáu năm - thì đã đến lúc uống trà. Sau khi uống trà, bà cụ bắt đầu dạy cho Oliver đánh bài kipbi. Oliver học cách đánh cũng nhanh như bà có thể dạy, và hai người chơi trò chơi này rất hào hứng và nghiêm trang, cho đến khi người ốm phải uống một ít rượu vang nóng với nước, ăn một khoanh bánh mì khô, và sau đó thoải mái lên giường ngủ.

Những ngày Oliver bình phục là những ngày sung sướng. Mọi vật đều im lặng, ngăn nắp và sạch sẽ, mọi người đều dịu dàng và tử tế, đến nỗi sau cảnh ồn ào và xúc động của cuộc đời mà trước đây luôn luôn nó phải chịu đựng, nó cảm thấy đây như là

thiên đường. Nó còn chưa có đủ sức khỏe để mặc quần áo thì cụ Brownlow đã sai mua một bộ quần áo mới tinh, một cái mũ lưỡi trai mới, sai đóng cho nó một đôi giày mới. Và người ta bảo Oliver rằng nó có thể làm gì với bộ quần áo cũ cũng được, và nó trao bộ quần áo này cho một chị đầy tớ rất tử tế đối với nó và yêu cầu chị bán cho một người Do Thái rồi giữ lấy tiền. Chị đầy tớ rất sẵn sàng làm điều này, và khi Oliver nhìn ra cửa sổ phòng khách và thấy người Do Thái quấn tròn quần áo của mình trong cái túi của ông ta và ra đi thì nó cảm thấy hoàn toàn thích thú vì nghĩ rằng quần áo này thế là đã ra đi yên ổn, và bây giờ nó không lo sợ gì phải mặc lại bộ quần áo ấy nữa. Thực ra, đó là thứ giẻ rách bẩn thỉu, và Oliver trước đấy chưa bao giờ có một bộ quần áo mới.

Một buổi chiều, khoảng một tuần sau câu chuyện bức tranh, khi nó đang ngồi nói chuyện với bà Bedwin, cụ Brownlow sai người đến bảo là nếu Oliver Twist cảm thấy thực sự khỏe mạnh thì cụ muốn gặp nó trong phòng đọc sách của mình và nói chuyện một lát.

“Lạy Chúa cứu chúng con và ban phúc cho chúng con! Cháu hãy rửa tay để bà rẽ ngôi cho cháu rất xinh đẹp, cháu ạ!”, Bà Bedwin nói. “Lạy Chúa! Nếu chúng ta biết trước là cụ ấy muốn gặp cháu thì bà đã cho cháu mặc một cái áo sạch sẽ và tô điểm cho cháu xinh xắn như một bông hoa!”.

Oliver làm tất cả mọi điều bà cụ bảo nó, và mặc dầu trong lúc này bà than phiền khổ sở là bà thậm chí không có thì giờ để gấp lại cái diềm xếp nếp nhỏ ở trên cổ áo sơ mi của nó, nhưng trông nó vẫn xinh xắn và dễ thương, mặc dầu thiếu cái ưu điểm quan

trọng này, đến nỗi khi nhìn nó bà đã bảo rằng bà rất hài lòng, rằng quả thực bà khó lòng có thể làm cho xinh đẹp hơn nữa.

Được khuyến khích như vậy, Oliver gõ cửa phòng đọc sách. Sau khi được cụ Brownlow cho phép nó bước vào, nó thấy mình đứng trong một phòng nhỏ ở phía sau, đầy những sách là sách, có một cửa sổ nhìn ra những khu vườn con xinh xắn. Có một cái bàn kéo lại trước cửa sổ, và cụ Brownlow đang ngồi đọc sách ở đấy. Thấy Oliver, cụ đẩy quyển sách ra một bên, đoạn bảo nó lại gần và ngồi xuống. Oliver vâng lời, ngạc nhiên không biết có thể tìm thấy ở đâu những con người để đọc nhiều sách như vậy, những quyển sách tựa hồ như được viết ra để làm cho thế giới khôn ngoan hơn. Cho đến nay điều đó vẫn còn là một điều ngạc nhiên cho những người có kinh nghiệm hơn Oliver Twist trong tất cả những ngày của cuộc đời họ.

“Này cháu, sách nhiều quá, phải không cháu?”. Cụ Brownlow nói vì nhận thấy Oliver tò mò nhìn những giá sách chạy từ sàn nhà lên trần.

“Thưa cụ nhiều lắm ạ”, Oliver đáp, “cháu chưa bao giờ thấy nhiều sách như thế”.

“Cháu sẽ được đọc những quyển sách ấy nếu như cháu ngoan”, cụ già dịu dàng nói, “và cháu sẽ thích hơn nữa so với khi nhìn ở bên ngoài, trong một vài trường hợp là thế, bởi vì có những quyển sách mà cái bìa và vẻ bên ngoài của nó lại là những bộ phận có giá trị nhất”.

“Cháu chắc là những quyển sách này rất nặng; có phải không cụ”, Oliver nói và chỉ mấy quyển sách khổ bốn[8], bìa mạ vàng chói lọi.

“Không nhất thiết như vậy”, cụ già nói, vỗ vỗ lên đầu Oliver và mỉm cười trong khi nói, “có những quyển sách khác cũng nặng như vậy, mặc dầu kích thước nhỏ hơn. Thế cháu có muốn lớn lên thành một con người thông minh và viết sách không nào?”.

“Cháu thấy cháu thích đọc sách hơn, cụ ạ!”, Oliver đáp.

“Cái gì? Cháu không thích làm một nhà văn à?”, cụ già nói.

Oliver suy nghĩ một lát, và cuối cùng nói nó thấy làm một người bán sách thì thích hơn nhiều. Nghe nói vậy, cụ già cười giòn giã, và tuyên bố rằng nó đã nói một điều rất hay. Oliver mừng rỡ, mặc dầu nó không hiểu trong lời nó nói điều hay ấy là cái gì.

“Được lắm, được lắm!”, cụ già nghiêm mặt nói. “Cháu đừng sợ. Ta sẽ không bắt cháu làm một tác giả đâu, một khi còn có một cái nghề lương thiện để học, hay có thể trở thành một người thợ nề”.

“Thưa cụ, cháu xin cám ơn cụ ạ”, Oliver nói.

Thấy cách trả lời nghiêm chỉnh của nó, cụ già lại phá lên cười và nói một điều gì về một bản năng kỳ lạ, điều mà Oliver không chú ý đến cho lắm bởi vì nó không hiểu.

“Và bây giờ”, cụ Brownlow nói, giọng dịu dàng hơn, nhưng đồng thời nghiêm chỉnh hơn điều xưa nay Oliver nghe cụ nói, “ta muốn cháu chú ý cẩn thận tới những điều ta sẽ bảo cháu, cháu ạ. Ta sẽ nói chuyện với cháu không giữ gìn gì hết, bởi vì ta tin chắc rằng cháu rất có thể hiểu được ta chẳng kém gì nhiều người lớn tuổi hơn cháu”.

“Ồ, cháu xin cụ, cụ đừng bảo cháu là cụ sẽ đuổi cháu đi!”, Oliver kêu lên, hoảng hốt trước giọng nghiêm trang của lời mở đầu của cụ già. “Cụ đừng đuổi cháu ra khỏi nhà để lại phải đi lang thang ngoài phố. Cụ cho cháu ở đây, làm một người đầy tớ. Xin cụ đừng bắt cháu trở lại cái nơi khốn nạn trước đây của cháu. Xin cụ thương hại một thằng bé nghèo khổ”.

“Cháu yêu quý”, cụ già nói, cảm động trước nhiệt tình của lời van nài đột ngột của Oliver, “cháu không cần phải sợ hãi về chỗ ta sẽ bỏ cháu, trừ phi cháu bắt ta phải bỏ cháu”.

“Thưa cụ, không bao giờ, không bao giờ cháu lại làm như vậy”, Oliver ngắt lời.

“Ta cũng hy vọng như vậy”, cụ già nói tiếp. “Ta không nghĩ rằng cháu sẽ làm như vậy. Trước đây, ta đã bị những người ta làm ơn làm ta thất vọng. Nhưng ta vẫn cảm thấy rất sẵn sàng tin cậy cháu, và ta quan tâm đến quyền lợi của cháu hơn là điều ta có thể nói. Những con người mà ta đã đem lòng yêu mến nhất đều đã nằm sâu dưới mộ, nhưng mặc dầu hạnh phúc và niềm vui sướng của đời ta cũng chôn vùi ở đấy, ta vẫn không vĩnh viễn chôn vùi con tim của mình, và vĩnh viễn khóa chặt những tình cảm tốt đẹp nhất của mình. Điều buồn bã đau đớn chỉ củng cố và mài sắc những tình cảm ấy mà thôi”.

Vì cụ già nói câu này trong khi hạ thấp giọng, chủ yếu nói cho mình hơn là cho anh bạn của cụ nghe, và vì sau đó cụ ngồi im lặng một lát, cho nên Oliver ngồi im phăng phắc.

“Được rồi, được rồi!”, cụ già cuối cùng nói, giọng tươi tỉnh hơn, “ta chỉ nói rằng vì cháu là một người ít tuổi và biết ta đã phải chịu đựng những nỗi buồn và những tổn thất đau đớn,

cháu phải cẩn thận hơn để đừng làm cho ta phải phiền lòng nữa. Cháu nói cháu là một thằng bé mồ côi, không có ai thân thiết trên đời, tất cả những điều ta điều tra đều xác nhận lời nói đó. Cháu hãy kể cho ta nghe câu chuyện của cháu: cháu từ đâu đến, ai đã nuôi cháu, làm sao mà cháu lại gia nhập cái bè lũ mà ta đã tìm thấy cháu ở đấy. Cháu cứ nói thực, và cháu sẽ không phải lo không có ai thân thiết hễ ta còn sống".

Tiếng nức nở của Oliver cản trở không cho nó nói lên lời trong vài phút; khi nó sắp sửa kể lại câu chuyện được nuôi nấng như thế nào ở trại, và được ông Bumble mang đến nhà tế bần, bỗng có hai tiếng gõ cửa khe khẽ kỳ quặc vang lên ở ngoài cổng, và người đầy tớ, chạy lên gác, báo tin ông Grimwig đến.

"Có phải ông ta đến không?", cụ Brownlow hỏi.

"Thưa ông, vâng ạ", người đầy tớ gái đáp, "ông ấy hỏi trong nhà có còn bánh nướng xốp không, và khi con bảo là có, thì ông nói đến uống trà".

Cụ Brownlow mỉm cười, đoạn quay về phía Oliver, nói rằng ông Grimwig là bạn cũ của mình, và Oliver không được thắc mắc về chỗ ông ta là một người có cử chỉ hơi thô lỗ, nhưng thực ra, trong thâm tâm là một người tốt bụng.

"Cháu có phải xuống nhà dưới không cụ?", Oliver hỏi.

"Không", cụ Brownlow đáp, "ta thích để cháu ngồi đây hơn".

Vừa lúc ấy, một ông già mập mạp bước vào phòng, chống một cây gậy to tướng, một chân hơi khập khiễng. ông mặc áo ngoài màu lam, áo gilê kẻ sọc, quần vàng nhạt, và đi ghệt, đội mũ trắng rộng vành, viền xanh. Một chiếc áo sơ mi có cổ lá sen gấp nếp lộ ra ngoài áo gilê, ông mang một sợi dây chuyền đồng hồ

rất dài bằng thép, nhưng ở đằng cuối không có đồng hồ mà chỉ có một chiếc thìa khóa treo lủng lẳng. Hai đầu chiếc khăn quàng trắng muốt xoắn lại thành một quả tròn to bằng quả cam, còn về vẻ mặt linh hoạt thay đổi luôn của ông thì không sao có thể diễn tả được. Trong khi nói chuyện, ông có cái lối vừa nghiêng đầu sang một bên, vừa nhìn người ta bằng khóe mắt, khiến cho ai nhìn ông cũng phải bất giác nghĩ tới một con vẹt. Ông đứng với thái độ như thế, ngay vào lúc xuất hiện, và tay ông giơ ra một miếng vỏ cam, rồi thốt lên giọng càu nhàu khó chịu.

“Xem này! Ông có thấy cái này không? Một điều thực kỳ lạ và phi thường là đặt chân đến nhà nào, tôi cũng vớ được cái của này ở cầu thang, - kẻ giúp đỡ tội nghiệp cho ông thầy thuốc. Tôi đã một lần bị què vì một miếng vỏ cam, và tôi biết thế nào cuối cùng vỏ cam cũng sẽ làm tôi chết. Nhất định là thế, vỏ cam sẽ làm tôi chết, nếu không phải thế thì tôi có mà phải ngốn cả cái đầu của mình!”.

Đấy là cách nói quen thuộc mà ông Grimwig vẫn dùng để bênh vực và xác nhận mọi lời khẳng định của mình. Trong trường hợp của ông, câu nói này lại càng ngộ nghĩnh, bởi vì ngay dù cho người ta chấp nhận giả thiết rằng khoa học tiến bộ đến nỗi cho phép một người có thể nhai cái đầu của mình nếu như anh ta thích thì cái đầu của ông.

Grimwig lại thuộc loại đặc biệt lớn đến nỗi con người tham lam nhất cũng khó lòng có hy vọng ngốn được nó trong một bữa ăn, đó là không kể đến chỗ cái đầu ấy phủ một lớp phấn rất dày.

“Tôi có mà ngốn cái đầu của tôi, ông ạ”, ông Grimwig nhắc lại, gõ mạnh cây gậy xuống đất. “À này! Cái gì thế?”.

Mắt ông nhìn Oliver và bước lùi lại một hai bước.

“Đây là cháu Oliver Twist mà chúng ta đã nói đến”, cụ Brownlow nói.

Oliver cúi chào.

“Có phải ông muốn nói đây là thằng bé đã lên cơn sốt không?”. Ông Grimwig nói, bước lùi lại thêm một bước nữa. “Hãy đợi một phút! Khoan nói đã! Im…”. Ông Grimwig đột nhiên nói tiếp, quên cả nỗi sợ bệnh sốt vì đắc chí trước điều phát hiện của mình. “Chính thằng bé này đã ăn quả cam! Nếu không phải là thằng bé này đã ăn quả cam rồi vứt những vỏ này trên cầu thang thì tôi có mà ngốn cái đầu của tôi, và cả cái đầu của nó”.

“Không, không, nó không ăn đâu”, cụ Brownlow nói, rồi cười khanh khách. “Ông bạn lại đây! Đặt mũ xuống, và nói chuyện với anh bạn trẻ của tôi”.

“Tôi rất lo lắng về vấn đề này, ông ạ”, ông già cáu kỉnh nói và tháo đôi găng tay. “Bao giờ cũng có những vỏ cam ở trên lề đường phố chúng ta, và tôi *biết* thằng con ông thầy thuốc ở góc phố vứt đấy. Tối qua một người đàn bà trẻ tuổi đã ngã vì giẫm phải một vỏ cam, và gục người vào hàng chấn song sắt của vườn tôi. Ngay sau khi bà ta đứng lên, tôi thấy bà ta nhìn về phía ngọn đèn đỏ đáng ghét[9] với cái ánh sáng quỷ quái của nó. “Đừng đến nhà ông ta”, tôi lớn tiếng gọi to từ cửa sổ, “nó là thằng giết người đấy! Nó chăng bẫy đấy!”. Đúng là thế. Nếu không thì có mà…”. Đến đây, ông già cáu kỉnh lại lấy cây gậy gõ mạnh xuống đất. Điều đó các bạn của ông bao giờ cũng hiểu nó thay câu nói quen thuộc, khi câu nói ấy không được biểu hiện bằng lời. Sau đó, tay vẫn cầm gậy, ông ngồi xuống, lấy ra một cặp kính kẹp sống mũi

mang buộc vào một cái dải màu đen to tướng và đưa mắt nhìn Oliver. Oliver cảm thấy mình là đối tượng được quan sát cho nên đỏ mặt và lại cúi đầu.

“Thằng bé ấy đấy, có phải không nào?”, cuối cùng ông Grimwig nói.

“Thằng bé ấy đấy”, cụ Brownlow đáp.

“Cậu bé, sức khỏe cậu thế nào?”, ông Grimwig hỏi.

“Thưa ông, đỡ lắm rồi ạ, cảm ơn ông”, Oliver đáp.

Cụ Brownlow cảm thấy ông bạn ngộ nghĩnh của mình sắp nói một điều gì khó chịu, liền bảo Oliver xuống nói với bà Bedwin rằng hai người đã sẵn sàng uống trà. Oliver rất vui vẻ vâng lời, bởi vì nó không thích cử chỉ của ông khách.

“Thằng bé xinh xắn, có phải không nào?”, cụ Brownlow hỏi.

“Chả biết nữa”, ông Grimwig đáp càu nhàu.

“Tại sao lại không biết?”.

“Không. Tôi không biết. Tôi không thấy bọn trẻ con có gì khác nhau cả. Tôi chỉ biết có hai loại trẻ con. Những thằng bé xanh xao, và những thằng bé mặt béo phị”.

“Thế Oliver thuộc loại nào?”

“Loại xanh xao. Tôi biết một ông bạn có một thằng bé mặt béo phị, người ta cho nó là một thằng bé xinh xắn: đầu tròn, má đỏ, mắt sáng. Một thằng bé kinh khủng, thân hình và chân tay nó có vẻ thòi ra ngoài đường may bộ quần áo màu lam của nó, giọng nói của nó là giọng của một người hao tiêu và nó háu ăn như chó sói. Tôi biết thằng ấy! Một thằng khốn nạn!”.

“Được rồi”, cụ Brownlow nói, “những đặc tính này không phải là của thằng Oliver Twist, cho nên nó không thể nào làm anh nổi giận”.

“Đồng ý”, ông Grimwig nói. “Có thể nó có những đặc tính tệ hơn”.

Đến đây, cụ Brownlow dặng hắng có vẻ sốt ruột, và điều đó xem ra làm cho ông Grimwig vô cùng thích thú.

“Này, nó có thể có những đặc tính còn tệ hơn nữa”, ông Grimwig lặp lại. “Nó từ đâu đến? Nó là ai? Nó là cái gì? Nó lên cơn sốt. Cái đó có gì quan trọng? Cơn sốt không phải là đặc điểm của những người tốt, có phải không nào? Những người xấu đôi khi cũng lên cơn sốt, đúng chưa nào? Tôi có biết một thằng cha bị treo cổ ở Jamaica vì đã giết chủ nó. Nó đã lên cơn sốt sáu lần, nhưng không phải vì thế mà nó được ân xá. Ôi chao! Thực là vô nghĩa!”.

Sở dĩ như vậy là vì trong thâm tâm, ông Grimwig rất sẵn sàng thừa nhận rằng vẻ bên ngoài và cử chỉ của Oliver đều hết sức dễ thương, nhưng ông có một thói quen rất mạnh là nói ngược lại ý định của người khác, thói quen này trong dịp này lại được nhấn mạnh bởi việc tìm thấy cái vỏ cam, và trong bụng nghĩ rằng không một người nào có thể bắt ông phải thừa nhận rằng một thằng bé là xinh đẹp hay không xinh đẹp, cho nên ngay từ đầu ông đã quyết định chống đối lại ông bạn. Khi cụ Brownlow thừa nhận rằng hiện nay chưa đưa ra được một câu trả lời nào làm cụ hài lòng về bất cứ vấn đề nào, và phải hoãn việc điều tra về cuộc đời trước đây của Oliver cho đến khi thằng bé khá vững vàng để có thể chịu đựng được, ông Grimwig cười khúc khích một cách

tinh quái. Và mỉm một nụ cười chế nhạo, ông Grimwig hỏi xem người giữ nhà có thói quen đếm lại các bát đĩa bằng bạc vào buổi tối không, bởi vì nếu bà ta không tìm thấy một hai cái thìa trà vào một sáng đẹp trời nào đấy thì ông ta có mà...

Cụ Brownlow vốn biết tính tình kỳ quặc của ông bạn, cho nên mặc dầu là người dễ nổi nóng, cụ vẫn chịu đựng được tất cả một cách vui vẻ. Vì ông Grimwig trong lúc uống trà ân cần tỏ ra hoàn toàn tán thưởng những chiếc bánh nướng xốp, cho nên cuộc nói chuyện diễn ra êm đẹp, và Oliver được tham dự vào cuộc uống trà trước mặt ông già dữ tợn kia, bắt đầu cảm thấy mình thoải mái hơn trước.

"Khi nào ông định nghe kể lại đầy đủ, chân thực và chi tiết về cuộc đời và những chuyện phiêu lưu của Oliver đấy?". Ông Grimwig hỏi cụ Brownlow khi bữa ăn kết thúc, mắt nhìn nghiêng về phía Oliver, trong khi ông quay trở lại câu chuyện.

"Đến sáng mai", cụ Brownlow đáp. "Lúc bấy giờ tôi muốn ngồi một mình với thằng bé. Sáng mai vào lúc mười giờ cháu lên gặp ta nhé!".

"Thưa cụ vâng ạ", Oliver đáp. Nó trả lời lưỡng lự đôi chút, bởi vì nó hơi lúng túng thấy ông Grimwig cứ nhìn chằm chặp vào mặt nó.

"Tôi bảo ông cái này nhé", ông Grimwig thì thầm với cụ Brownlow, "sáng mai nó không đến gặp ông đâu. Tôi thấy nó chần chừ. Ông bạn quý hóa ơi, nó đang đánh lừa ông đấy".

"Tôi thề là nó không lừa", cụ Brownlow đáp, giọng sôi nổi.

"Nếu như nó không lừa ông", ông Grimwig nói, "thì có mà..." và cây gậy gõ mạnh xuống đất.

”Tôi lấy cuộc đời tôi cam đoan là thằng bé này không lừa đâu”, cụ Brownlow nói, lấy tay đấm xuống bàn.

”Còn tôi thì lấy cái đầu cam đoan là nó lừa đấy!”, ông Grimwig trả lời, cũng lấy tay đấm xuống bàn.

“Chúng ta cứ thủ xem”, cụ Brownlow nói, cố nén cơn giận đang tăng lên.

”Ừ, thì cứ thử xem”, ông Grimwig trả lời với một nụ cười khiêu khích, “cứ thử xem”.

Dường như số phận run rủi, ngay vào lúc ấy bà Bedwin bỗng đem đến một gói sách nhỏ mà cụ Brownlow sáng hôm ấy đã mua cũng ở quầy hàng sách hôm nọ đã nói đến ở trong câu chuyện này. Sau khi đã đặt sách lên bàn, bà chuẩn bị rời khỏi phòng.

“Bà Bedwin, hãy giữ thằng bé lại”', cụ Brownlow nói, “tôi có một điều cần phải gọi nó lại đây!”.

“Thưa ông, nó đã đi rồi”, bà Bedwin trả lời. “Hãy gọi nó lại đây”, cụ Brownlow nói, “rõ thực kỳ quặc. Ông ta là một người nghèo, và những quyển sách này tôi chưa trả tiền. Lại còn một vài quyển sách nữa cần phải trả lại cho ông ấy”.

Cánh cửa đi ra phố được mở ra. Oliver chạy một đàng, và cô đầy tớ gái chạy một hướng khác, và bà Bedwin đứng ở bậc thềm gọi thằng bé, nhưng không thấy thằng bé nào cả. Oliver và cô đầy tớ gái quay trở lại, thở hổn hển, nói rằng không có dấu vết gì của thằng bé đưa sách.

“Trời ơi, tôi rất buồn vì việc đó”, cụ Brownlow thốt lên. “Tôi rất muốn trả lại những quyển sách này ngay tối nay”.

“Thế thì cứ bảo Oliver đem đến”, ông Grimwig nói với một nụ cười chế giễu, “ông biết là nó sẽ đem sách đến rất an toàn cơ mà”.

“Phải đấy, xin cụ để cho cháu mang đi, cụ cứ để mặc cháu”, Oliver nói. “Cháu sẽ chạy nhanh ở trên đường, cụ ạ”.

Cụ già đang định nói rằng dứt khoát Oliver không được đi với bất cứ giá nào, bỗng một tiếng ho tinh nghịch của ông Grimwig khiến cụ quyết định rằng Oliver phải đi. Bằng cách thực hiện nhanh chóng công việc giao phó, Oliver sẽ chứng minh cho ông Grimwig thấy sự ngờ vực của ông ta là bất công, ít nhất là về điều này, và sẽ chứng minh ngay lập tức.

“Được cháu sẽ đi”, cụ già nói. “Những quyển sách ấy nằm trên một cái ghế cạnh bàn của ta. Cháu cứ lấy xuống”.

Oliver sung sướng được sai bảo, hối hả mang những quyển sách xuống, cặp dưới nách, và một tay cầm chiếc mũ lưỡi trai, chờ đợi xem cụ Brownlow sẽ dặn nó những gì. Cụ Brownlow nói, nhìn thẳng vào mặt ông Grimwig.

“Cháu nói với ông ấy, cháu phải nói với ông ấy rằng cháu mang những quyển sách kia trả lại cho ông ấy, và cháu đến để trả bốn bảng mười silinh mà ta mắc nợ ông ấy. Đây là một tờ giấy bạc năm bảng, và như vậy cháu phải mang về cho bác mười silinh còn thừa”.

“Thưa bác điều đó mất không đầy mười phút ạ”, Oliver hăng hái đáp. Sau khi đã nhét tờ giấy bạc vào túi áo chẽn rồi cài cúc lại, và cắp sách cẩn thận ở dưới nách, nó kính cẩn cúi chào và bước ra khỏi phòng. Bà Bedwin đi theo sau nó đến cổng, dặn dò về con đường gần nhất, tên người bán sách và tên đường phố.

Tất cả những điều này Oliver nói nó đều biết rõ. Sau khi đã nói thêm một vài lời dặn để tin chắc là nó không cảm lạnh, cuối cùng bà cụ cho phép nó ra đi.

“Lạy Chúa, mặt thằng bé dễ thương quá!”. Bà cụ nói, đưa mắt nhìn theo. “Không hiểu sao, mình cứ nhìn nó không biết chán”.

Ngay vào phút ấy, Oliver vui vẻ đưa mắt nhìn quanh và gật đầu ra hiệu với bà trước khi nó rẽ sang đường khác. Bà cụ mỉm cười đáp lại lời chào của nó và đóng cửa lại, quay trở về phòng mình.

“Ta cứ thử xem, nó sẽ quay trở lại nhiều nhất là trong hai mươi phút”, cụ Brownlow nói, kéo chiếc đồng hồ ra và đặt trên bàn. “Lúc đó trời sẽ tối”.

“Ôi chao! Quả thực ông nghĩ rằng nó sẽ trở về sao?”, ông Grimwig hỏi.

“Thế ông không nghĩ thế à?”, cụ Brownlow hỏi, mỉm cười.

Tinh thần chống đối lúc bấy giờ rất mạnh ở trong óc của ông Grimwig, và nụ cười tự tin của ông bạn mình làm cho thái độ này càng mạnh mẽ hơn.

“Không”, ông nói, lấy tay đập xuống bàn, “tôi nói là không. Thằng bé mặc một bộ quần áo mới trên người, dưới nách cắp quyển sách có giá trị, trong túi lại có một tờ giấy bạc năm bảng. Nó sẽ trở về với những thằng bạn ăn cắp trước đây của nó và sẽ cười chế nhạo ông. Nếu như thằng bé quay trở về cái nhà này ông ạ, thì tôi có mà ngốn cái đầu của mình”.

Nói đoạn, ông kéo chiếc ghế lại gần bàn hơn nữa; và hai ông bạn ngồi im lặng chờ đợi, chiếc đồng hồ ở giữa hai người.

Một điều đáng lưu ý là do muốn minh họa tầm quan trọng mà chúng ta thường dành cho các xét đoán của mình và sự kiêu hãnh mà chúng ta thường biểu lộ đối với những kết luận liều lĩnh vội vàng nhất, nên mặc dù ông Grimwig hoàn toàn không phải là một con người tâm địa độc ác, và mặc dầu ông ta sẽ thành thực buồn bã khi thấy ông bạn đáng kính của mình bị lừa dối và bị bịp, nhưng quả thực vào lúc này ông tha thiết mong rằng Oliver Twist không trở về.

Trời đã tối đến nỗi những con số trên mặt đồng hồ khó lòng nhìn thấy được, nhưng hai ông lão vẫn cứ ngồi im lặng, với chiếc đồng hồ ở giữa họ.

CHƯƠNG XV

LÃO DO THÁI VUI TÍNH VÀ CÔ NANCY YÊU QUÝ OLIVER TWIST NHƯ THẾ NÀO

Trong căn phòng khách tối om của một quán hàng thấp bé, ở nơi bẩn thỉu nhất của Đồi Saffron Nhỏ, có một cái hang đen tối và rùng rợn, ở đấy một ngọn đèn hơi chói lòa đốt suốt ngày đêm vào lúc mùa đông, và không có một tia nắng mặt trời nào chiếu vào ngay trong mùa hạ, một người mặc áo nhung, quần soóc, đi giày không cổ và đi tất đang ngồi tư lự trước một bình sắt tây nhỏ và một cái cốc nhỏ, nhưng dưới ánh đèn mờ mờ này người nhân viên cảnh sát nào có kinh nghiệm cũng sẽ không ngần ngại nhận ra rằng đó là William Sikes. Dưới chân hắn một con chó lông trắng, mắt đỏ đang ngồi. Con chó khi thì đưa cả hai mắt nhấp nháy chủ nó, khi thì liếm vết thương lớn mới bị ở một góc miệng, có vẻ như là do kết quả của một cuộc xung đột nào đó gần đây.

“Nằm yên, đồ ăn hại! Nằm yên!”, Sikes nói, đột nhiên phá vỡ sự im lặng. Không biết vì hắn phải suy nghĩ quá nhiều cho nên cách nhìn của con chó làm hắn bị quấy nhiễu, hay là vì những tình cảm của hắn bị kích thích bởi những điều suy nghĩ đòi hỏi phải tìm một trò giải trí bằng cách đá con chó vô tội, không ai biết được điều đó. Dù nguyên nhân thế nào, nhưng kết quả là

một cái đá và một lời mắng nhiếc, được ban cho con chó cùng một lúc.

Nói chung, chó không có thói quen trả thù những điều lăng nhục của chủ đối với nó; nhưng con chó của Sikes lại có những nhược điểm chung về tính khí với ông chủ nó và có lẽ lúc đó nó rất bực tức vì bị làm nhục, nên không ngần ngại gì đã cắn phập ngay vào chiếc giày ngắn cổ của ông chủ. Sau khi đã cắn thực mạnh, nó rút lui, gầm gừ ở dưới ghế, vừa vặn để tránh chiếc bình bằng sắt tây mà Sikes ném vào giữa đầu nó.

“Mày muốn à, mày muốn à?”, Sikes nói, một tay vớ lấy cái que kều than, và tay kia mở con dao nhíp to tướng mà hắn lấy ra từ túi áo. “Lại đây, đồ khốn kiếp! Lại đây! Mày nghe không?”.

Cố nhiên là con chó nghe, bởi vì Sikes nói với giọng rất cục cằn, khản đặc, nhưng vì nó không muốn để cho người ta cắt cổ, nên vẫn cứ nằm yên chỗ cũ và gầm gừ còn dữ tợn hơn trước, rồi đớp ngay chiếc gậy kều than, và cắn nó như cắn một con dã thú.

Sự kháng cự này chỉ càng làm Sikes cáu tiết. Hắn quỳ xuống, bắt đầu tấn công con vật hết sức hung dữ. Con chó nhảy từ phải sang trái, rồi lại từ trái sang phải, kêu ăng ẳng, gầm gừ và sủa. Con người vừa đâm vừa chửi rủa, vừa đâm vừa mắng nhiếc và cuộc vật lộn đạt đến điểm cao nhất, bỗng cánh cửa bất thình lình mở, con chó nhảy vọt ra để lại Bill Sikes một tay cầm cái que kều than còn tay kia con dao nhíp.

Muốn có một cuộc cãi lộn thì bao giờ cũng phải có hai bên, câu cách ngôn xưa đã nói, Sikes thất vọng vì con chó không chịu tham dự, lập tức chuyển ngay cơn giận sang người khách mới đến.

“Mẹ kiếp, sao ông lại vác xác đến đây can thiệp giữa tôi và con chó của tôi?”, Sikes nói, vẻ hung tợn.

“Tôi nào có biết, này anh, tôi nào có biết”, lão Fagin đáp, khúm núm, bởi vì người mới đến là lão Do Thái.

“Có thực ông không biết không, đồ ăn trộm nhát gan!”, Sikes càu nhàu. “Ông không nghe tiếng động sao?”.

“Tôi chẳng nghe một tiếng gì hết, thực đấy mà, anh Bill ạ!”, lão Do Thái đáp.

“Không nghe à? Ông không nghe gì hết, có phải không?”, Sikes hỏi vặn lại và cười, vẻ chế nhạo. “Cứ lẩn vào rồi lại lẩn ra, thật kín đáo đến nỗi chẳng còn ai biết ông đến hay đi như thế nào? Tiếc rằng ông không phải là con chó cách đây nửa phút, ông Fagin ạ”.

“Tại sao thế?”, lão Do Thái mỉm cười gượng gạo hỏi.

“Bởi vì chính phủ lo lắng tới sự sống của những con người như ông, là những người không có can đảm bằng một nửa con chó, nhưng lại để mặc người ta tha hồ muốn giết một con chó như thế nào cũng được”, Sikes đáp và gấp con dao lại, vẻ đầy ý nghĩa, “chỉ có thế thôi!”.

Lão Do Thái xoa xoa hai tay, rồi ngồi xuống cạnh bàn, lão giả vờ cười trước lời bông đùa của anh bạn. Nhưng rõ ràng là lão rất khó chịu.

“Đi chỗ khác mà cười”, Sikes nói, đặt lại cái que cời than vào chỗ cũ và theo dõi lão với thái độ khinh bỉ man rợ. “Đi chỗ khác mà cười. Đừng có cười tôi đấy, ông Fagin ạ. Và mẹ kiếp, tôi không tha đâu. Này nhé, nếu tôi đi đứt thì ông đi đứt theo. Đúng chưa, cho nên ông phải nể mặt tôi”.

“Đúng thế, đúng thế anh bạn”, lão Do Thái nói, “tôi biết tất cả mà. Chúng ta... chúng ta có những quyền lợi chung, Bill ạ, có những quyền lợi chung”.

“Hừ”, Sikes nói dường như hắn nghĩ rằng quyền lợi thiên về phía lão Do Thái hơn là về phía hắn. “Thôi được, ông có điều gì phải nói với tôi?”.

“Mọi việc đều chu đáo”, lão Fagin đáp, “và đây là cái phần của anh. Nó lớn hơn điều chúng ta dự tính, anh bạn ạ, Nhưng vì tôi biết một lần khác anh sẽ lại đối xử tốt với tôi và...”.

“Thôi xin miễn ba hoa cho”, tên ăn trộm sốt ruột ngắt lời “Đâu nào, đưa đây!”.

“Vâng, vâng, anh Bill ạ, thủng thẳng đã, thủng thẳng đã”, lão Do Thái đấu dịu nói. “Đây này! Chu đáo nguyên vẹn đấy chứ?”. Trong khi lão nói, lão kéo từ ngực ra một chiếc khăn tay cũ bằng vải, và cởi cái nút to tướng ở một góc, kéo ra một gói giấy màu nâu nhỏ. Sikes giật lấy cái gói từ tay lão, vội vàng mở nó ra, và bắt đầu đếm những đồng *sovereign*[10] trong gói.

“Chỉ có thế thôi à, có phải không?”, Sikes hỏi.

“Chỉ có thế”, lão Do Thái nói.

“Ông không mở gói và ngốn mất một hai đồng trong khi đi đường chứ?”, Sikes hỏi, vẻ ngờ vực. “Thôi đừng có làm ra vẻ bị xúc phạm khi tôi hỏi, ông đã làm điều đó nhiều lần rồi. Kéo dây đi!”.

Câu này có ý nhắc tới việc rung chuông. Nghe tiếng chuông, một gã Do Thái khác xuất hiện. Hắn trẻ hơn Fagin nhưng trông có vẻ cũng hèn hạ và đáng ghét như vậy.

Bill Sikes chỉ giơ tay trỏ cái bình đã cạn. Tên Do Thái hoàn toàn hiểu ý định, cầm bình đi ra để rót rượu. Trước khi ra, hắn chăm chăm nhìn Fagin, lão ngước mắt trong chốc lát tựa như chờ đợi điều đó và lắc đầu đáp lại. Lão lắc rất khẽ đến nỗi một người thứ ba đứng quan sát sẽ gần như không thể nhận thấy được, Sikes không nhận thấy điều đó, bởi vì lúc này hắn đang cúi xuống để thắt dây giày mà con chó đã cắn đứt. Có lẽ nếu như hắn đã thấy được sự trao đổi dấu hiệu ngắn ngủi giữa hai người, thì hắn có thể hiểu điều đó không hứa hẹn gì tốt lành cho hắn cả.

“Có người nào ở đây không, Barney?”, lão Fagin hỏi, lúc này Sikes đang theo dõi nhưng vẫn không ngước mắt.

“Chẳng có ma nào”, Barney trả lời, lời nói của hắn dù là xuất phát từ trái tim hay không, cũng đều đi qua đường mũi.

“Không có ai à?”, lão Fagin hỏi, giọng kinh ngạc, điều đó có lẽ có nghĩa là Barney có thể tự do nói sự thực.

“Chỉ có cô Nancy mà thôi”, Barney nói.

“Nancy à?”, Sikes kêu lên. “Ở đâu? Con nhỏ có tài năng bẩm sinh, ta đâu phải mù mà không thấy được”.

“Cô ấy sai dọn một đĩa thịt bò ở quầy bán rượu”, Barney đáp.

“Bảo cô ấy lại đây”, Sikes nói rồi rót một cốc rượu, “Bảo cô ấy lại đây!”.

Barney nhìn Fagin, vẻ dò hỏi, như để xin phép. Lão Do Thái vẫn im lặng, cặp mắt không rời khỏi mặt đất, lão rút lui; và lát sau, quay trở lại đi nó với Nancy, đầu đội mũ, mình vận tạp dề, rổ và thìa khóa đồng cầm ở tay, chẳng thiếu thứ gì.

“Nancy, cô đã theo dõi được nó chứ?”, Sikes hỏi, rồi giơ cốc rượu ra.

“Có, em đã theo dõi được, anh Bill ạ”, cô gái đáp và uống cạn cốc rượu. “Em cũng cảm thấy khá mệt về chuyện đó rồi. Thằng bé ốm nằm liệt giường, và...”

“À, Nancy, khá lắm!”, lão Fagin ngước mắt lên nói. Có lẽ đôi lông mày đỏ của lão Do Thái nhíu lại một cách đặc biệt, và cặp mắt sâu hoắm lim dim quả có nhắc nhở Nancy rằng cô ta có thói quen hay bép xép, nhưng điều đó không quan trọng cho lắm. Trong trường hợp này, người ta chỉ cần bảo vệ sự thực mà thôi và để bảo vệ sự thực thì đột nhiên ngắt quãng câu chuyện, và mỉm cười duyên dáng với Sikes, rồi chuyển sang những đề tài khác. Lão Fagin bị ho một cơn rũ rượi kéo dài gần mười phút; sau đó Nancy kéo chăn quàng phủ lấy hai vai và tuyên bố đã đến giờ ra đi. Sikes nhận thấy rằng hắn cũng phải đi một quãng đường cùng một hướng với Nancy cho nên tuyên bố hắn muốn đi theo thị; hai người cùng đi, ở cách sau đó một quãng là con chó, lẻn ra từ một cái sân sau ngay sau khi ông chủ của nó đã ra khỏi.

Lão Do Thái thò đầu ra khỏi cửa phòng khi Sikes đã bước ra, lão nhìn theo hắn trong khi hắn đang đi dọc theo cái hành lang tối tăm, lão giơ nắm tay đe dọa, lẩm bẩm một câu chửi thô tục, rồi sau đó miệng cười nhăn nhở khủng khiếp lão lại ngồi ở bên bàn và chẳng bao lâu lão say sưa đọc những trang thú vị của tờ tạp chí *Bắt lấy nó!* [11].

Trong lúc đó, Oliver Twist đang trên đường đi tới quầy hàng sách và không hề ngờ rằng mình chỉ cách lão già vui tính một

quãng ngắn. Khi nó đi đến đường Clerkenwell, nó bất ngờ rẽ sang một con đường tắt không đúng là con đường cần phải đi. Nhưng mãi đến khi đi được nửa đường, nó mới phát hiện được điều sai lầm của mình; và biết rằng con đường này rồi cũng sẽ dẫn tới chính địa điểm cần đến, nó cho rằng không cần phải quay trở lại. Vì vậy, nó cứ tiếp tục bước, thực nhanh, tay cắp những quyển sách.

Nó vừa đi vừa nghĩ đến hoàn cảnh sung sướng của mình, và nó sẽ sung sướng biết bao nếu được nhìn chú Dick bé nhỏ tội nghiệp, dù chỉ trong chốc lát, lúc này chú ta vừa đói lại vừa bị đánh đập, thế nào cũng đang khóc sướt mướt.

Bỗng nó giật nảy mình vì có một người con gái kêu lớn lên: "Ôi chao, thằng em của chị!". Và nó chưa kịp ngẩng lên để xem có việc gì, thì đã bị giữ lại bởi hai cánh tay quàng thật chặt lấy cổ nó.

"Thả tôi ra", Oliver kêu lên và vật lộn, "để cho tôi đi. Chị là ai? Tại sao chị lại giữ tôi lại" .

Câu trả lời duy nhất những câu hỏi này đó là những tiếng kêu la lanh lảnh của cô gái đã ôm ghì lấy nó. Cô ta cầm một cái rổ con, và trên tay lủng lẳng một chùm chìa khóa mở cổng.

"Em ơi!", người con gái trẻ tuổi nói, "tôi đã tìm được nó rồi! Ôi! Oliver! Oliver! Đồ em hư thân mất nết, em làm chị khổ sở vì em như thế này! Về nhà đi, em ơi, về nhà đi. Ôi chao, tôi đã tìm được nó rồi! May phúc quá, tôi đã tìm được nó!". Với những lời kêu la lộn xộn như thế, cô gái trẻ tuổi òa lên khóc lần thứ hai, và cô ta khóc một cách điên loạn, dễ sợ đến nỗi mấy người đàn bà đến vào lúc ấy hỏi thằng bé con ông hàng thịt có cái đầu tóc

láng bóng đầy những mỡ đang đứng xem có nên để nó chạy đi tìm thầy thuốc hay không. Thằng bé con anh hàng thịt, vốn là thằng bản tính chậm chạp, đó là không muốn nói nó lười biếng, trả lời rằng theo nó thì không cần.

“Ôi chao, không, không không cần”, cô gái trẻ tuổi nói, nắm chặt lấy tay Oliver. “Bây giờ tôi đỡ rồi. Đồ độc ác, về nhà ngay! Về ngay!”.

“Có việc gì thế?” một người đàn bà hỏi.

“Ôi chao, bà ơi”, người đàn bà trẻ tuổi đáp, “cách đây gần một tháng, nó bỏ nhà, bỏ cha mẹ là những người lương thiện và đáng kính, nó đi theo một bọn ăn cắp và những bọn bất lương, suýt nữa thì làm cho mẹ nó tan nát cả ruột gan”.

“Thằng khốn nạn!”, một người đàn bà nói.

“Về nhà ngay, đồ súc vật”, một người khác nói.

“Không phải thế đâu”, Oliver đáp hết sức hoảng hốt. “Tôi không biết chị này. Tôi không có chị em, cha mẹ gì hết. Tôi là một đứa mồ côi, tôi sống ở Pentonville”.

“Các vị đã thấy chưa, nó ngang ngược chưa!”, người đàn bà trẻ tuổi kêu lên.

“Ôi chao, đó là Nancy”, Oliver kêu lên, lúc này mới thấy mặt của chị lần đầu tiên, và nó bước lùi trong tình trạng hoảng hốt không thể kiềm chế được.

“Các vị thấy chưa, nó biết tôi”, Nancy kêu lên, nói với những người đứng bên. cạnh. Nó không thể không nhận ra tôi được. Các vị kéo nó về nhà giúp tôi, các vị là những người tốt, nếu không nó sẽ giết chết cha mẹ nó, và bóp nát tim tôi”.

“Cái thằng quỷ sứ này”, một người nói xông ra khỏi cửa hiệu bia, theo sát gót hắn là một con chó trắng. “Oliver, về nhà với bà mẹ tội nghiệp của mày, đồ chó! Về nhà ngay!”.

“Họ không phải là cha mẹ tôi. Tôi không hề biết họ. Cứu tôi với! Cứu tôi với!”, Oliver kêu lên, vật vã ở trong bàn tay lực lưỡng của người đàn ông.

“Cứu này!”, người đàn ông nhắc lại. “Ừ, tao sẽ cứu mày, đồ khốn nạn! Những quyển sách gì đây? Mày ăn trộm sách chứ gì? Đưa đây!”. Nói đoạn, người đàn ông giật những quyển sách ra khỏi tay nó và nện vào giữa đầu Oliver.

“Đáng kiếp lắm!”, một người đứng xem, từ cửa sổ gác xép sát mái kêu lên. “Có làm như thế thì nó mới hiểu lẽ phải.”.

“Cố nhiên!”, một người thợ mộc mặt ngái ngủ kêu lên, đưa mắt nhìn lên cửa sổ ở gác xép có vẻ tán thành.

“Làm thế tốt cho nó đấy.”, hai người đàn bà nói.

“Và cái này cũng tốt nữa!”, người đàn ông nói tiếp, nện thêm một quả đấm nữa, và tóm lấy cổ Oliver. “Đi ngay, đồ khốn nạn! Mắt Bò, mày chú ý đến thằng bé cho tao! Chú ý đến nó!”.

Yếu đuối vì mới ốm dậy, sửng sốt trước những đòn và cuộc tấn công bất ngờ, hoảng sợ vì nghe con chó gầm gừ dễ sợ và trước thái độ tàn nhẫn của người đàn ông, trong lúc đó những người chung quanh đều yên trí rằng nó chính là cái thằng bé khốn nạn, bướng bỉnh như người ta miêu tả, một thằng bé tội nghiệp biết làm gì bây giờ? Trời sắp tối, những người chung quanh không tử tế gì, nó kháng cự lại cũng vô ích. Lát sau, nó bị lôi xềnh xệch vào một cái mê cung đầy những sân chật hẹp tối tăm, và nó bắt buộc phải đi theo hai người với một tốc độ làm

cho những tiếng kêu ít ỏi mà nó dám kêu lên trở thành không thể nào hiểu được. Vả lại, dù cho người ta có thể hiểu được hay không thì cũng chẳng quan trọng gì, bởi vì chẳng có ai chú ý đến nó, ngay dù cho những tiếng kêu có rõ ràng đến đâu.

...

Những ngọn đèn hơi đốt được thắp lên. Bà Bedwin đang ngồi đợi lo lắng trước cái cửa mở rộng, chị đầy tớ gái chạy đi chạy lại hai mươi lần ngoài đường để xem thử có tăm hơi gì về Oliver không, và hai cụ già vẫn ngồi, kiên nhẫn, trong phòng khách tối om, với chiếc đồng hồ ở giữa họ.

CHƯƠNG XVI

OLIVER GẶP CHUYỆN GÌ SAU KHI NÓ ĐÃ BỊ NANCY ĐƯA VỀ

Những đường phố và những sân hẹp cuối cùng dẫn tới một quãng trống rộng lớn, rải rác đây đó là những bãi rào kín để nuôi súc vật và những đấu hiệu khác của một chợ bán súc vật. Đến nơi này, Sikes bước chậm lại, cô gái hoàn toàn không có thể đi nhanh như trước theo cái tốc độ mà nãy giờ họ vẫn đi. Hắn dữ tợn ra lệnh cho Oliver phải nắm lấy tay Nancy.

“Mày đã nghe chưa?”, Sikes càu nhàu, vì thấy Oliver ngần ngại và đưa mắt nhìn quanh.

Ba người ở trong một cái góc tối om, cách xa những đường phố đông người qua lại, Oliver hiểu quá rõ ràng mọi kháng cự đều không có ích gì. Nó giơ tay ra, và Nancy nắm chặt lấy tay nó.

“Mày trao tay kia cho tao”, Sikes nói, rồi nắm lấy tay Oliver “Theo đây, Mắt Bò!”.

Con chó ngẩng đầu lên, gầm gừ.

“Nhìn đây này!”, Sikes nói, và đặt bàn tay kia lên cổ họng Oliver. “Nếu như nó nói một lời dù khẽ đến đâu thì cứ cắn lấy cổ nó! Mày nghe chưa?”.

Con chó lại gầm gừ và liếm mép, đưa mắt nhìn Oliver, tựa hồ như nó rất muốn bám ngay lấy cổ họng của Oliver.

“Con chó này hăng hái như một người thiên chúa giáo, cứ chọc tao mù mắt nếu nó không phải như thế”, Sikes nói, rồi nhìn con vật, miệng cười nhăn nhở và tán thành một cách hung dữ. “Bây giờ ông biết rằng ông sẽ chờ đợi được những gì, vì vậy xin ông cứ tha hồ hét tướng lên, con chó sẽ chấm dứt trò chơi này ngay lập tức. Đi lên trước, con chó kia!”.

Mắt Bò ve vẩy đuôi cảm ơn cách đối xử dịu dàng ít có này, và nó lại buông ra một tiếng gầm gừ cảnh cáo Oliver, rồi dẫn đường đi trước.

Ba người đi qua Smithfield, nhưng Oliver vẫn không nhận ra được đường đi ngay dù cho họ có đi qua Quảng trường Grosvenor. Đêm tối đen và đầy sương mù. Những ánh đèn ở các cửa hiệu chiếu sáng leo lắt qua lớp sương mù dày đặc, sương mù mỗi lúc một dày thêm và bao phủ những con đường và những ngôi nhà trong bóng tối, làm cho cái nơi kỳ lạ trở thành càng kỳ lạ hơn trước mắt Oliver, và làm cho tình trạng hoang mang của nó càng thêm khó chịu và tuyệt vọng. Ba người vội vàng bước thêm vài bước, bỗng có tiếng chuông nhà thờ trầm trầm điểm giờ. Nghe tiếng chuông đầu tiên, hai người dẫn đường của nó dừng lại và quay đầu về phía có tiếng chuông.

“Tám giờ, anh Bill ạ”, Nancy nói khi tiếng chuông đã chấm dứt.

“Em nói với anh điều đó thì có ích lợi gì, tai anh có thể nghe, có phải không nào?”, Sikes nói.

“Em muốn biết họ có thể nghe tiếng chuông không”, Nancy nói.

“Cố nhiên là họ có thể nghe”, Sikes đáp. “Khi người ta tóm được anh, đó là vào dịp phiên chợ ngày thánh Bartlemy, và trong phiên chợ có một cái kèn chết tiệt làm cho anh không thể nghe được tiếng chút chít ám hiệu. Sau khi anh bị giam buổi tối, tiếng ồn ào bên ngoài làm cho cái nhà tù cũ kỹ khốn kiếp thành im ắng dễ sợ, đến nỗi suýt nữa anh đập đầu vào cửa sắt mà chết”.

“Những người tội nghiệp!”, Nancy nói, mặt vẫn quay về phía nghe tiếng chuông vang lên. “Ôi chao, anh Bill ạ, họ là những con người trẻ tuổi đẹp trai!”.

“Đúng rồi, đàn bà các cô chỉ nghĩ đến điều đó mà thôi”, Sikes đáp, “những người trẻ tuổi đẹp trai! Đúng rồi, bấy giờ có đẹp đến đâu thì cũng hầu như đã chết rồi, cho nên vấn đề không quan trọng”.

Trong khi nói lời an ủi này, Sikes có vẻ như đè nén lòng ghen tuông đang tăng lên và nắm cổ tay Oliver còn chặt hơn nữa, bảo nó phải bước lên.

“Anh hãy đợi một phút!”, cô gái nói. “Em sẽ không vội vàng đi qua nếu như lần sau khi chuông điểm tám giờ, anh bị treo cổ, anh Bill ạ. Em sẽ đi chung quanh nơi này cho đến khi em gục xuống, ngay dù cho có tuyết ở trên mặt đất và em không có một chiếc khăn quàng để che mình”.

“Nhưng làm như thế thì có ích lợi gì đâu?”, Sikes vô tình hỏi. “Trừ phi em kiếm được một cái giũa và hai mươi thước dây thừng chắc chắn, còn ra em có thể đi năm mươi dặm hay không đi gì hết, điều đó cũng không có ích lợi gì cho anh cả. Đi đi, đừng đứng nói lảm nhảm ở đây nữa”.

Cô gái phá lên cười, kéo chiếc khăn quàng che kín cổ hơn trước và ba người lại bước đi. Nhưng Oliver cảm thấy bàn tay của thị run lên, và ngước mắt lên nhìn gương mặt tủa thị trong khi ba người bước qua một ngọn đèn hơi đốt, Oliver thấy mặt của thị tái nhợt đi.

Ba người vẫn bước đi, theo những con đường ít ai qua lại và bẩn thỉu, trong suốt nửa tiếng đồng hồ. Họ gặp rất ít người và những người họ gặp thì qua nét mặt, Oliver thấy họ cũng ở một địa vị trong xã hội như địa vị của Sikes. Cuối cùng, ba người bước vào một con đường hẻm rất bẩn thỉu gần như là đầy những cửa hiệu bán đồ cũ, con chó chạy lon xon phía trước, tựa hồ như nó thấy rõ không còn phải canh giữ gì nữa, nó dừng lại trước một cửa hiệu đã đóng cửa và có vẻ như không người ở. Ngôi nhà ở tình trạng hoang phế, và ở trên cửa đóng một cái biển cho biết đó là ngôi nhà cho thuê, nhưng xem chừng cái biển đã được đóng ở đấy nhiều năm rồi.

“Mọi việc chu đáo”, Sikes nói, đưa mắt nhìn quanh một cách cẩn thận.

Nancy cúi mình trước những cánh cửa chớp, và Oliver nghe có tiếng chuông. Họ bước sang bên kia đường và đứng dưới ngọn đèn một lát. Người ta nghe một tiếng động, hình như một cửa sổ có khung kính trượt được kéo lên nhẹ nhàng, và sau đó của khe khẽ mở ra. Lúc đó, Sikes chộp ngay cổ áo của thằng bé không nể nang gì hết, và cả ba nhanh chóng bước vào nhà.

Lối đi tối om. Họ chờ đợi, trong khi người đã để cho họ vào quấn xích và cài then cửa.

“Có ai ở đấy không?”, Sikes hỏi.

“Không”, có tiếng nói đáp. Oliver cảm thấy mình đã nghe tiếng nói này rồi.

“Lão già có ở đây không?”, tên ăn trộm hỏi.

“Có”, tiếng nói đáp, “ông ta đang lo sốt vó đấy. Anh tưởng ông ta sẽ mừng rỡ khi thấy anh sao? ồ, không đâu!”. Cách trả lời cũng như giọng nói nghe quen thuộc đối với đôi tai của Oliver, nhưng trong bóng tối không thể nào phân biệt ngay cả hình dáng của người nói.

“Cho chúng tôi một ngọn đèn”, Sikes nói, “nếu không chúng tôi sẽ ngã gẫy cổ hay là giẫm phải con chó. Chú ý cẩn thận đến bộ giò nếu như giẫm phải nó!”.

“Đứng yên một lát, rồi tôi kiếm cho một cái đèn”, người kia đáp. Nghe tiếng bước chân đi xa, và trong một lát hình dáng của John Dawkins, hay nói khác đi, của Cáo tinh khôn xuất hiện. Trong tay trái, hắn cầm một cây nến cắm vào đầu một cái gậy bị chẻ ra làm đôi.

Thằng bé không đứng lại để chú ý tới Oliver, chỉ nở một nụ cười nhăn nhở dí dỏm; nhưng khi quay lưng đi, hắn ra hiệu cho những người khách theo hắn đi xuống một cầu thang. Mấy người đi qua một cái bếp trống, và hắn mở cánh cửa của một căn phòng thấp sặc mùi đất, hình như đã được xây dựng ở sân nhỏ phía sau, và một tràng cười khanh khách nổi lên tiếp đón họ.

“Ôi chao hay quá, hay quá!”, Charles Bates kêu lên, sau tràng cười khanh khách. “Nó đây rồi! Ôi chao, cụ Fagin nhìn xem! Cụ Fagin nhìn xem! Tôi nhịn cười không được”.

Trong khi vui vẻ, rộn ràng như vậy, Bates nằm lăn ở trên sàn và đôi chân đá tứ tung trong năm phút để biểu lộ niềm vui tột đỉnh nhưng giả dối của mình. Sau đó, hắn nhổm dậy vớ lấy ngọn đèn trên tay Cáo và tiến về phía Oliver hắn nhìn Oliver từ đầu đến chân trong lúc đó lão Do Thái lấy chiếc mũ đội ban đêm của lão ra, cúi rạp xuống liên tục chào thằng bé đang sững sờ ngơ ngác. Trong lúc này Cáo, vốn bản tính ủ dột và ít khi cười đùa nếu như điều đó cản trở công việc, lục túi Oliver hết sức cẩn thận.

“Nhìn quần áo của nó này, cụ Fagin!”, Charley nói, giơ ngọn đèn sát cái áo chẽn mới của Oliver đến nỗi suýt nữa người nó bốc lửa. “Nhìn quần áo của nó đây này! Vải thượng hạng, lại cắt rất chúa nhé! Ôi chao, hay quá, trò chơi hay quá! Lại sách nữa! Đúng là một ông quý tộc rồi, cụ Fagin ạ!”.

“Rất hân hạnh được thấy ông mãnh xinh đẹp như thế, ông bạn”, lão Do Thái nói, cúi rạp mình chào giả vờ ra vẻ khúm núm. “Anh bạn ơi, Cáo sẽ cho anh một bộ đồ khác vì sợ anh bạn làm hỏng mất bộ cánh lịch sự này. Tại sao anh bạn không viết thư cho tôi biết anh đến? Chúng tôi đã chuẩn bị thức ăn nóng để ăn vào buổi tối rồi đây!”.

Nghe nói vậy, Bates lại cười rộ lên, nó cười to đến nỗi lão Fagin cũng phải bật cười, và ngay cả Cáo cũng mỉm cười nhưng vì ngay lúc đó Cáo đưa ra tờ giấy bạc năm bảng, nên không biết nó vui là do lời bông đùa hay do sự phát hiện này.

“Hoan hô! Cái gì đấy?”, Sikes hỏi, bước lên trong khi lão Do Thái túm lấy tờ giấy bạc. “Cụ Fagin, cái này là của tôi”.

“Không, anh bạn, không được”, lão Do Thái nói. “Anh Bill ạ, đó là của tôi, của tôi. Những quyển sách kia là của anh”.

“Nếu như cái này không phải là của tôi”, Bill Sikes nói, đội mũ lên đầu một cách kiên quyết, “của tôi và của Nancy, thì tôi sẽ lại mang thằng bé về”.

Lão Do Thái giật nảy mình. Oliver cũng giật nảy mình, mặc dầu vì một lý do khác hẳn, vì nó hy vọng cuộc tranh cãi thực tế có thể dẫn đến chỗ nó lại được đưa về.

“Thôi đi! ông có trao cho tôi không nào?”, Sikes nói.

“Điều này là bất công, anh Bill ạ, rất bất công, có phải không nào, Nancy?”, lão Do Thái nói.

“Công bình hay bất công”, Sikes quật lại, “cũng cứ trao đây cho tôi, tôi đã bảo ông? Ông tưởng Nancy và tôi không có việc gì khác để dùng thì giờ quý báu của mình ngoài việc đi lùng bắt những thằng bé chạy trốn khỏi nhà ông sao? Đưa đây, đồ xương hom già nua keo kiệt, đưa đây!”.

Với lời trách móc dịu dàng này, Sikes lấy tờ giấy bạc từ giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ của lão Do Thái, và thản nhiên nhìn thẳng vào mặt lão già, hắn gấp nhỏ tờ giấy lại và buộc vào chiếc khăn quàng cổ của hắn.

“Đó là phần của chúng tôi về công việc”, Sikes nói, “và chưa đáng nửa công sức kia đấy. Ông có thể giữ những quyển sách, nếu như ông thích đọc. Còn nếu ông không thích thì cứ việc bán nó đi”.

“Sách đẹp lắm!”, Charley Bates nói, hắn nhăn mày nhăn mặt và làm ra vẻ đọc một trong những quyển sách này: “Viết hay lắm có phải không nào, Oliver?”. Nhận thấy cái nhìn đã mất hết

tinh thần của Oliver trong lúc ngắm nhìn những kẻ hành hạ mình, Bates vốn là người có biệt tài thấy điều ngộ nghĩnh trong tất cả mọi việc, cho nên lại rơi vào một tình trạng thích thú say sưa còn ầm ĩ hơn lần trước.

"Sách đó là của cụ già", Oliver nói, bóp vặn đôi tay, "của cụ già tốt bụng, hiền từ đã đưa tôi về nhà và đã nuôi tôi khi tôi suýt chết vì cơn sốt. Ôi chao, các ông làm ơn trả sách cho cụ, trả cho cụ những quyển sách và tiền. Các ông cứ việc giữ tôi ở đây suốt đời, nhưng xin làm ơn trả sách và tiền lại cho cụ. Cụ sẽ cho tôi là đã ăn cắp, bà cụ và tất cả những người đã đối xử tử tế với tôi như vậy sẽ cho là tôi đã ăn cắp. Ôi chao! Xin thương hại tôi với và trả lại cho cụ!".

Oliver thốt ra lời nói này với một nỗi buồn vô hạn, rồi quỳ xuống dưới chân lão Do Thái và chắp hai tay, vẻ hoàn toàn tuyệt vọng.

"Thằng bé nói đúng đấy", lão Fagin nhận xét và đưa mắt kín đáo nhìn quanh, rồi nhíu đôi lông mày rậm rì, "Oliver, mày nói đúng đấy, mày nói đúng đấy; *họ* sẽ cho là mày đã ăn trộm. Ha! Ha!". Lão Do Thái cười khúc khích, xoa tay. "Không thể có điều gì may mắn hơn, thực là chúng ta đã chọn đúng lúc".

"Cố nhiên không thể nào may mắn hơn", Sikes đáp, "tôi hiểu điều đó ngay khi tôi nhìn thấy nó đi qua đường Clerkenwell, cắp những quyển sách ở dưới nách. Tất cả đều chu đáo. Họ là những người mộ đạo nhân từ, nếu không họ đã chẳng mang nó về nhà. Và họ cũng sẽ không hỏi han gì về nó, vì hồ sơ bắt buộc phải truy nã và khiến nó bị giam giữ. Như thế là nó được yên ổn".

Oliver nhìn hết người này sang người khác trong khi Sikes nói, tựa hồ như nó hoang mang vì không thể hiểu nổi những điều gì đã xảy ra, nhưng khi Bill Sikes kết luận, nó đột nhiên nhổm dậy, xông ra khỏi phòng, thốt lên những tiếng kêu cứu lanh lảnh, làm cho ngôi nhà cũ kỹ, trơ trọi vang dội lên tận mái.

“Anh Bill, giữ con chó lại!”, Nancy kêu lên, xông ra cửa và đóng nó lại, trong khi lão Do Thái và hai người học trò của lão chạy vọt ra để đuổi theo. “Giữ con chó lại, nếu không nó sẽ xé xác thằng bé mất”.

“Đáng kiếp nó”, Sikes kêu lên và giãy giụa để vùng ra khỏi cánh tay của cô gái. “Đứng xích ra, nếu không tao đập vỡ sọ mày vào tường ngay bây giờ!”.

“Tôi không cần, anh Bill ạ, tôi không cần”, cô gái thét lên, vật lộn dữ dội với người đàn ông, “không được để cho con chó xé xác thằng bé, trừ phi là anh giết tôi trước đã”.

“Đừng để nó bị xé xác à!”, Sikes nghiến răng nói. “Nếu mày không đứng xa ra thì tao lại làm ngay điều đó bây giờ đấy”.

Tên ăn trộm hất cô gái sang góc bên kia căn phòng, ngay vào lúc lão Do Thái và hai thằng bé quay trở lại, kéo Oliver đi xềnh xệch.

“Có việc gì ở đây thế?”, lão Fagin nói, đưa mắt nhìn quanh.

“Theo tôi con bé hóa điên rồi”, Sikes đáp, vẻ hung tợn.

“Không, không, nó không hóa điên đâu”, Nancy nói, mặt tái mét và hết hơi vì cuộc vật lộn. “Không đâu, nó không điên đâu, ông Fagin ạ, ông đừng tưởng thế”.

“Thế thì ngậm miệng đi chứ!”, lão Do Thái nói, và nhìn với vẻ đe dọa.

“Không, tôi sẽ không im đâu!”, Nancy đáp, giọng oang oang. “Nào! Ông muốn nghĩ gì nào?”.

Lão Fagin vốn đã rất quen với những cử chỉ và tính khí của cái giới đặc biệt của loài người mà Nancy thuộc vào, để cảm thấy hiện nay nếu như cứ tiếp tục nói chuyện với thị thì cũng khá nguy hiểm. Nhằm làm cho mọi người chuyển sự chú ý sang câu chuyện khác, lão quay về phía Oliver.

“Này cậu! Cậu muốn bỏ chạy có phải không?”, lão Do Thái vớ lấy một cây gậy to tướng, sần sùi nằm ở góc bếp lửa, “cậu trốn à?”.

Oliver không trả lời. Nhưng nó nhìn những cử chỉ của lão Do Thái và thở hổn hển.

“Ông mãnh muốn gọi người ta giúp đỡ, muốn gọi cảnh sát phải không nào?”. Lão Do Thái cười khinh bỉ, tóm lấy tay thằng bé. “Ông mãnh ơi, chúng tôi sẽ chữa cho ông hết cái tật ấy”.

Lão Do Thái lấy cây gậy to tướng giáng một đòn mạnh lên vai Oliver, và sắp giáng một đòn thứ hai thì cô gái bỗng xông lên, giật cây gậy ra khỏi tay lão. Thị ném gậy vào ngọn lửa, mạnh đến nỗi làm cho một vài hòn than đỏ rực bay ra ngoài tung toé ở trong căn phòng.

“Ông Fagin, tôi không đứng ngoài để xem người ta đánh đâu”, cô gái kêu lên. “Ông đã tóm được thằng bé, ông còn muốn gì nữa? Ông không được động đến nó, không được động đến nó, nếu không tôi sẽ cào cho nát mặt các người ra, dù cho điều đó sẽ làm cho tôi bị treo cổ trước thời hạn”.

Cô gái giẫm chân dữ dội trên sàn trong khi đưa ra lời đe dọa của mình, đôi môi mím lại, hai tay nắm chặt, hết nhìn lão Do

Thái lại nhìn tên ăn trộm; gương mặt trắng bệch của thị biểu lộ cơn giận dữ làm chủ người thị.

“Ôi chao, Nancy”, lão Do Thái nói, giọng đấu dịu, sau khi im lặng một lát, trong lúc đó lão cùng với Sikes trố mắt nhìn nhau có vẻ lúng túng. “Tối nay cô khéo léo hơn bao giờ hết. Ha! Ha! Cháu ạ, cháu đóng vai trò của mình khá lắm”.

“Có phải không?”, cô gái nói. “Này cẩn thận đấy đừng để tôi quá tay. Ông Fagin ạ, nếu tôi làm thì ông chỉ có bị thiệt mà thôi; cho nên tôi báo trước cho ông biết phải tránh xa tôi kịp thời”.

Ít đàn ông nào dám trêu một người đàn bà nổi xung, nhất là khi ngoài những xúc động mạnh mẽ còn có sự tuyệt vọng và hung dữ, liều lĩnh. Lão Do Thái thấy rằng có giả vờ cho rằng sự giận dữ của Nancy không phải là sự thực thì cũng vô ích, và bất giác bước lùi vài bước, lão đưa mắt nhìn Sikes, nửa van lơn nửa hèn nhát, tựa hồ như để nói rằng hắn là người thích hợp nhất để tiếp tục cuộc đối thoại.

Sikes nhận được sự cầu khẩn không nói nên lời đó và có thể là cảm thấy lòng kiêu hãnh và uy tín của mình liên quan tới việc phải làm cho cô Nancy nhận thấy ngay lẽ phải, nên buông ra mấy chục lời chửi rủa và đe dọa, làm thành một tràng đến nỗi làm vinh dự cho cái tài sáng tạo phong phú của hắn. Nhưng thấy những lời đe dọa này không gây một tác dụng gì tới đối tượng mà hắn đe dọa, hắn bèn dùng tới những lập luận chắc chắn hơn.

“Mày định làm trò gì thế?”, Sikes nói, nhấn mạnh câu hỏi bằng một lời chửi rủa hết sức thông thường nhằm vào cái nét đẹp nhất trong tất cả những nét của con người, một lời chửi rủa

mà nếu như trên trời nghe thấy dù chỉ một lần trong số năm vạn lần người ta nói ở dưới trần cũng sẽ làm cho tật mù lòa thành một chứng bệnh thông thường như bệnh sởi. “Mày định làm trò gì thế? Quỷ sứ giết tao! Mày có biết mày là ai, và mày là cái gì không?”.

“Ồ, có chứ, tôi biết tất cả câu chuyện đó”, cô gái đáp, cười sằng sặc, đu đưa cái đầu từ bên này qua bên kia, với cái vẻ cố tình làm ra thản nhiên nhưng không được.

“Được rồi, thế thì câm miệng đi”, Sikes nói tiếp, với một tiếng gầm gừ như hắn vẫn quen dùng khi nói với con chó của hắn. “Nếu không, tao sẽ cho mày câm miệng mãi mãi”.

Cô gái lại phá lên cười, thậm chí còn điên dại hơn trước, và ném cho Sikes một cái nhìn vội vàng rồi quay mặt đi và cắn môi cho đến khi chảy máu.

“Mày làm ra vẻ hay hớm lắm”, Sikes nói, trong khi hắn nhìn thị khinh bỉ. “Mày làm ra vẻ nhân từ đạo đức! Quả thực là một đầu đề rất hay cho thằng bé, như là mày gọi nó, để nó làm bạn với mày!”.

“Thượng đế cứu tôi với, tôi như thế đấy!”, người con gái kêu lên tha thiết, “tôi muốn thà bị đánh chết ở ngoài đường hay thay đổi số phận với những người tối nay chúng ta đi qua bên cạnh, còn hơn là giúp đỡ các ông xách nó đến đây. Từ tối nay trở đi, nó là thằng ăn cắp, thằng nói dối, tên quỷ sứ, tất cả những cái gì xấu xa đê tiện, lão già khốn nạn kia, như thế còn chưa đủ sao, cần gì phải đánh đập nữa?”.

“Thôi, thôi, anh Sikes ạ”, lão Do Thái nói, nhắc nhở hắn với giọng trách móc và chỉ về phía những thằng bé đang theo dõi

chăm chú tất cả những điều xảy ra. “Chúng ta phải ăn nói lịch sự, anh Bill ạ”.

“Lịch với sự!”, cô gái kêu lên, và cơn giận của thị bùng lên một cách khủng khiếp. “Ăn nói lịch sự, đồ khốn nạn kia! Đúng thế, mày đáng được tao nói như thế. Tao đã ăn cắp cho mày khi tao là một đứa bé tuổi chưa bằng một nửa thằng bé này!”. Thị chỉ Oliver. “Tao đã làm cái nghề ấy, làm công việc ấy từ đó đến nay suốt mười hai năm. Mày có biết không nào? Mày nói đi. Mày có biết không nào?”.

“Được rồi, được rồi”, lão Do Thái đáp, cố gắng xoa dịu, “và đó là cách kiếm sống của cô.”.

“Ôi chao, đúng thế!”. Cô gái đáp, cô không nói mà trút ra cả một tràng những lời trong một tiếng rít dữ dội và liên tục “Đó là cách sinh sống của ta, và những con đường ướt át, lạnh lẽo, bẩn thỉu là nhà ở của ta, còn mày là cái thằng khốn nạn cách đây từ lâu đã đưa tao đến đấy, và sẽ còn giữ tao ở đấy hết ngày này sang ngày khác, hết đêm này sang đêm khác, cho đến khi tao chết!”.

“Tao sẽ cho mày một vố tệ hại!”, lão Do Thái nói xen vào, bị những lời mắng nhiếc kia làm cáu tiết, “một vố còn tệ hại hơn nữa, nếu như mày nói thêm nữa!”.

Cô gái không nói gì nữa, nhưng vò đầu bứt tai và quần áo trong tình trạng điên cuồng, và lao về phía lão Do Thái một cách hưng dữ đến nỗi lẽ ra đã để lại trên mặt hắn những dấu vết biểu lộ sự trả thù của thị, nếu như cổ tay thị không bị Sikes giữ lại ngay vào lúc ấy, và sau đó, thị giãy giụa bất lực rồi ngất đi.

“Bây giờ nó đâu vào đấy rồi”, Sikes nói, đặt Nancy vào một góc phòng. “Mỗi khi nó bốc lên như thế này, nó giãy giụa hết sức mạnh mẽ, rất khó giữ”.

Lão Do Thái lau trán, và mỉm cười, tựa hồ như cảm thấy nhẹ hẳn cả người khi sự rắc rối đã qua đi. Nhưng lão, Sikes, con chó và những thằng bé hình như đều xem đó chẳng qua chỉ là một câu chuyện bình thường gắn liền với nghề nghiệp của chúng.

“Phải chơi với đàn bà thì gay nhất”, lão Do Thái nói, đặt cây gậy về chỗ cũ, nhưng họ khôn ngoan và trong cái nghề của chúng ta không có họ cũng không được. Charley, đem Oliver đến giường ngủ”.

“Tôi cho là ngày mai nó không nên mặc bộ quần áo đẹp nhất của nó chứ, có phải không cụ Fagin?”, Charley Bates hỏi.

“Cố nhiên là không”, lão Do Thái đáp, cười nhăn nhở đáp lại cái cười của Charley khi nó nêu lên câu hỏi này.

Bates xem ra rất thích thú về công việc được giao phó, cầm lấy cây gậy cắm ngọn nến, rồi dẫn Oliver đến nhà bếp ở bên cạnh, ở đấy có hai ba cái giường trên đó nó đã từng ngủ và ở đây Bates phá lên cười khanh khách không sao có thể nhịn được, đưa ra chính bộ quần áo cũ mà Oliver đã mừng rỡ khi trút bỏ ở nhà cụ Brownlow. Bộ quần áo này gã Do Thái mua nó ngẫu nhiên đã đưa ra cho Fagin xem, và đó là dấu hiệu đầu tiên khiến cho lão biết về chỗ ở của Oliver.

“Cậu cởi bộ quần áo đẹp đẽ đi”, Charley nói, “và tớ sẽ trao nó cho ông Fagin giữ hộ. Trò đùa này thú quá!”.

Oliver tội nghiệp miễn cưỡng nghe theo. Bates cuộn tròn bộ quần áo mới cắp dưới nách, rời khỏi phòng, để lại Oliver trong

căn phòng tối om và khóa trái cửa lại.

Tiếng động của cái cười của Charley và tiếng nói của cô Betsy là người đã kịp thời đến để rẩy nước lên mặt người bạn của mình và làm những công việc khác của đàn bà để giúp Nancy tỉnh lại, lẽ ra đã làm cho nhiều người thức tỉnh nếu họ ở trong những hoàn cảnh may mắn hơn hoàn cảnh của Oliver. Nhưng Oliver mệt mỏi và kiệt sức, và chẳng bao lâu nó ngủ thiếp đi.

CHƯƠNG XVII

SỐ PHẬN CỦA OLIVER VẪN KHÔNG MAY, KHIẾN MỘT NGƯỜI QUAN TRỌNG ĐẾN LONDON ĐỂ LÀM NHỤC DANH TIẾNG CỦA NÓ

Trên sân khấu có thói quen là trong tất cả những vở kịch chết chóc viết hay, người ta thường trình bày những cảnh bi và những cảnh hài xen nhau một cách đều đặn, như tầng màu đỏ và tầng màu trắng của thịt và mỡ chen nhau ở trong một miếng thịt. Nhân vật chính nằm ở trên chiếc giường rơm, bị đè nặng bởi những xiềng xích và những bất hạnh; sang cảnh sau, người đầy tớ trung thành nhưng không có ý thức giải trí thính giả bằng một bài hát hài hước. Lòng hồi hộp, chúng ta ngắm nhìn nhân vật nữ trong vòng tay của một gã nam tước kiêu hãnh và tàn nhẫn: đạo đức và cuộc đời của nàng đều bị nguy hiểm như nhau, nàng tuốt con dao ra để bảo vệ đạo đức nhưng lại phải hy sinh cuộc sống. Và ngay khi những mong đợi của chúng ta lên đến đỉnh cao nhất thì nghe có tiếng huýt còi, chúng ta được đưa ngay sang cái phòng họp lớn của lâu đài, ở đấy một người quản gia đầu bạc hát một bài đồng ca ngộ nghĩnh với một đám đàn em còn ngộ nghĩnh hơn có thể xuất hiện ở bất cứ nơi nào, từ các mái vòm của nhà thờ đến các cung điện và kéo đàn kéo lũ đi khắp nơi, luôn mồm hát những bài hát mừng vui nhộn.

Những thay đổi như vậy có vẻ là phi lý, nhưng chúng không phải là không tự nhiên như mới thoạt nhìn người ta có thể tưởng. Những bước chuyển trong cuộc đời thực tế từ những bữa tiệc linh đình đến những cái giường hấp hối, từ bộ tang phục đến y phục ngày lễ, không làm người ta sửng sốt chút nào. Chỉ có điều, trong cuộc đời, chúng ta là những diễn viên bận bịu, chứ không phải là những khán giả thụ động, và điều đó làm thành một sự khác nhau quan trọng. Các diễn viên trong cuộc sống nhại lại của sân khấu, không biết đến những thay đổi dữ dội và những kích thích đột ngột của dục vọng và của tình cảm, mà trước mắt những con người xem kịch bình thường lập tức bị kết án là quá đáng và phi lý.

Những thay đổi đột ngột về cảnh và những thay đổi nhanh chóng về thời gian và không gian không những đã được xác nhận trong các quyển sách theo một thói quen lâu dài, mà còn được nhiều quyển sách cho đó là một tài nghệ viết văn có giá trị. Cái tài của tác giả trong nghề nghiệp này, theo những nhà phê bình như vậy, chủ yếu được đánh giá căn cứ vào những tình thế khó khăn mà các nhân vật của ông ta gặp phải vào cuối mỗi chương; lời mở đầu ngắn ngủi của chương này, người ta có thể xem là không cần thiết. Nếu vậy, người ta hãy cứ xem như đây là một cách gợi ý tế nhị của nhà sử gia, khi ông ta quay trở về cái thành phố Oliver Twist đã ra đời, và bạn đọc hãy yên tâm rằng có những lý do quan trọng để làm cuộc du lịch này, nếu không tác giả đã không mời bạn đọc làm một cuộc du lịch như vậy.

Ông Bumble từ sáng sớm đã ra khỏi cổng nhà tế bần, và bước dọc theo con đường High Street với cái vẻ long trọng, chân bước đi dõng dạc. Ông ta đang ở vào cái thời buổi huy hoàng và kiêu

hãnh trong nghề làm tư tế, cái mũ ba góc và cái áo ngoài lấp lánh dưới ánh mặt trời buổi sáng; ông nắm chắc cây gậy với thái độ nhận thức kiên quyết về sức khỏe và quyền lực của mình. Ông Bumble bao giờ cũng ngẩng cao đầu; nhưng sáng hôm ấy ông còn ngẩng cao đầu hơn mọi ngày. Trong đôi mắt ông có cái vẻ thờ ơ, trong dáng điệu của ông có cái vẻ kiêu hãnh có thể làm cho một người quan sát xa lạ cho rằng trong đầu óc của ông tư tế này có những ý nghĩ quan trọng không thể nói ra được.

Ông Bumble không dừng lại để nói chuyện với những người trong các cửa hiệu nhỏ bé hoặc những người chào hỏi ông một cách kính cẩn trong khi ông đi qua. ông chỉ trả lời lại những lời chào hỏi của họ bằng cách vẫy tay, và không bước chậm lại trong cái lối đi bệ vệ, cho đến khi ông đến cái trại ở đấy bà Mann đang nuôi những đứa bé nghèo khổ được giao cho địa phận trông nom.

“Quỷ sứ bắt cái ông tư tế này!”, bà Mann nói, khi nghe tiếng gõ cửa quen thuộc ở ngoài cổng vườn. “Ngoài ông ta ra, chẳng có ai lại đến lúc này vào buổi sáng? À, ông Bumble, tôi biết chắc thế nào cũng là ông mà! Ôi chao, may mắn quá, may mắn quá! Mời ông vào phòng khách!”.

Câu nói đầu tiên là để nói với Susan, và tiếng reo mừng rỡ là để nói với ông Bumble, khi cái bà quý hóa vặn khóa mở cổng vườn và mời ông vào nhà với thái độ hết sức chú ý và kính cẩn.

“Bà Mann này”, ông Bumble nói, không ngồi xuống, cũng không buông mình rơi xuống cái ghế như mọi người kiêu căng bình thường vẫn làm, trái lại để mình từ từ và chậm chạp rơi xuống ghế. “Chào bà Mann, xin chúc bà một buổi sáng tốt lành”.

“Cám ơn, và xin chúc cả ông nữa”, bà Mann đáp, mỉm cười lia lịa, “thưa ông, chắc ông cảm thấy mình mạnh khỏe chứ?”.

“Cũng tàm tạm, bà Mann ạ”, ông tư tế đáp. “Cuộc đời ở địa phận không phải là một cái giường bằng hoa hồng, bà Mann ạ”.

“Ông Bumble, đúng là như thế”, người đàn bà đáp. “Và tất cả những đứa trẻ nghèo khổ nếu chúng nghe được câu nói đó thì đều sẽ đồng thanh hưởng ứng lời của ông”.

“Bà Mann ạ”, ông Bumble nói, lấy gậy gõ lên bàn, “cuộc đời ở địa phận đầy những lo lắng, phiền phức, vất vả, nhưng tôi có thể nói mọi nhân vật có tiếng tăm đều bị kiện tụng”.

Bà Mann hình như không hiểu rõ cho lắm ý ông tư tế muốn gì, giơ hai tay lên trời có vẻ thông cảm, và thở dài. “À, thực ra người ta có thể thở dài, bà Mann ạ”, ông tư tế nói.

Biết chắc mình đã làm đúng, bà Mann lại thở dài lần nữa, dĩ nhiên làm cho nhân vật có tiếng tăm của địa phận hài lòng, ông này nén nụ cười thích thú, ngắm nhìn cái mũ ba góc của mình một cách nghiêm nghị và nói.

“Bà Mann ạ, tôi sắp đi London đây”.

“Trời ơi, ông Bumble!”, bà Mann kêu lên, bước lùi một bước.

“Đi London bà ạ”, ông tư tế cứng rắn lại nhắc lại, đi bằng xe ngựa chở khách. “Tôi và hai thằng bé nghèo khổ, bà Mann ạ! Người ta đang kiện về việc di chuyển chúng đến một nơi khác; và ban quản trị đã cử tôi... cử tôi bà Mann ạ, để trình bày vấn đề trước tòa án khu phố ở Clerkenwell. Và tôi tự hỏi”, ông Bumble nói thêm, vươn người thẳng lên, “không biết liệu tòa án Clerkenwell có kịp nhận ra được họ sẽ bị bẽ mặt khi chơi với tôi không?”.

“Ôi chao, ông không nên quá nghiêm khắc đối với họ”, bà Mann nói, giọng mơn trớn.

“Tòa án Clerkenwell đã gây nên điều đó thì phải chịu, bà ạ”, ông Bumble đáp, “và nếu như tòa án Clerkenwell thấy kết cục của phiên toà đối với họ tệ hơn điều họ vẫn tưởng thì họ chỉ có thể cho việc đó là may phúc cho họ mà thôi”.

Khi ông Bumble thốt lên những lời như vậy, giọng hăm doạ của ông mang đầy tính kiên quyết và mục đích sâu xa đến nỗi làm cho bà Mann hoảng sợ hết hồn. Cuối cùng, bà nói:

“Ông đi xe khách à? Tôi cho rằng xưa nay người ta vẫn chở những người nghèo trong những chiếc xe chở hàng”.

“Ấy là khi nào họ ốm, bà Mann ạ”, ông tư tế nói. “Chúng tôi để những người nghèo ốm đau trong những chiếc xe chở hàng không có mui dưới trời mưa, để cho họ khỏi cảm lạnh”.

“Thế à”, bà Mann nói.

“Còn về hai thằng bé này thì xe ngựa trên đường về sẽ đảm nhiệm và lấy giá rẻ”, ông Bumble nói. “Cả hai đứa đều ở trong tình trạng rất thảm hại, và chúng tôi thấy tiền chuyên chở đỡ đi hai bảng so với tiền chôn cất chúng, nghĩa là nếu như chúng ta có thể ném nó cho một địa phận khác trông coi, điều mà chúng tôi cho rằng chúng ta sẽ có thể làm, nếu như chúng không chết giữa đường để làm bẽ mặt chúng ta. Ha! Ha!”.

Sau khi ông Bumble đã cười một lát, cặp mắt của ông lại bắt gặp cái mũ ba góc, và ông lại trở thành nghiêm nghị. “Bà này, chúng mình quên mất công việc rồi”, ông tư tế nói: “đây là tiền trợ cấp của địa phận cho bà tháng này”. Ông Bumble lấy ở cái ví

tiền của ông ra mấy đồng tiền bằng bạc quấn trong một tờ giấy, và yêu cầu viết một tờ biên lai. Và bà Mann ngồi viết.

“Chữ tôi nguệch ngoạc lắm ông ạ”, người nuôi trẻ nói, “nhưng nó cũng khá hợp lệ, tôi cam đoan như vậy. Cảm ơn ông Bumble nhé, tôi rất cảm ơn ông, thực tình như vậy”.

Ông Bumble gật gật đầu, bệ vệ đáp lại khi bà Mann khẽ nhún đầu gối cúi chào ông, và hỏi thăm sức khỏe của bọn trẻ. “Chúa phù hộ những đứa bé!”, bà Mann nói có vẻ cảm động, “các cháu đều hết sức khỏe mạnh. Chỉ trừ, cố nhiên hai đứa vừa chết tuần trước. Và cháu Dick”.

“Thằng bé ấy không khá hơn sao?”, ông Bumble hỏi.

Bà Mann lắc đầu.

“Nó là cái thằng bé hư hỏng, xấu tính, xấu nết của địa phận ấy mà”, ông Bumble nói có vẻ khó chịu. “Nó đâu rồi?”.

“Ông chờ cho một phút, tôi sẽ đem nó lên gặp ông”, bà Mann đáp. “Dick lại đây!”.

Sau khi gọi một lát, người ta phát hiện ra Dick. Bà Mann giúi mặt nó dưới vòi nước, và lấy áo của mình lau mặt cho nó, rồi dẫn nó tới trước ông Bumble dễ sợ, ông tư tế.

Thằng bé gầy gò, xanh xao, hai má lõm xuống, cặp mắt mở to và sáng. Chiếc áo phong phanh của nhà xứ, bộ quần áo khốn khổ lụng thụng che cái thân hình gầy guộc của nó, và chân tay thằng bé gầy đét, chẳng khác gì một cụ già. Đó là đứa bé đang đứng run rẩy trước mặt ông Bumble, nó không dám ngước mắt khỏi sàn, và nó lo sợ ngay cả đến việc nghe giọng nói của ông tư tế.

“Mày không chịu nhìn ông ấy sao, đồ bướng bỉnh?”, bà Mann nói.

Thằng bé bẽn lẽn ngước mắt và bắt gặp đôi mắt của ông Bumble.

“Mày có việc gì thế, thằng Dick của địa phận?”, ông Bumble hỏi với giọng bông đùa rất hợp cảnh.

“Thưa ông, không có gì ạ”, thằng bé trả lời yếu ớt.

“Cố nhiên là không”, bà Mann nói, và cố nhiên bà rất thích thái độ hóm hỉnh của ông Bumble. “Tao chắc là mày không thích cái gì hết”.

“Tôi muốn…”, đứa bé ấp úng.

“Cái gì?”, bà Mann nói xen vào, “chắc là mày định nói mày muốn một cái gì đó phải không? Đồ khốn nạn!”.

“Khoan, bà Mann, khoan đã!”, ông tư tế nói, ngẩng cao đầu với cái vẻ uy quyền. “Nào cậu bé, cậu muốn gì?”.

“Tôi muốn”, thằng bé ấp úng, “nếu như một người nào đó có thể viết thì viết hộ tôi một vài chữ ở trên một tờ giấy, rồi gập bỏ phong bì dán lại và giữ cho tôi sau khi tôi đã được chôn xuống đất”.

“Cái gì, thằng bé này muốn gì?”, ông Bumble kêu lên, thái độ nghiêm trang và vẻ kiệt sức của thằng bé đã phần nào gây ấn tượng đối với ông, mặc dầu ông vẫn quen với những chuyện như thế. “Ông tướng muốn nói gì thế”.

“Cháu muốn”, thằng bé nói, “gửi lời chào yêu quý tới Oliver Twist tội nghiệp, và bảo nó biết cháu vẫn thường ngồi một mình và khóc khi nghĩ đến tình trạng nó đi lang thang đây đó trong

đêm tối không ai giúp đỡ cả. Và cháu muốn nói với nó", thằng bé nói, chắp hai bàn tay nhỏ lại và nói rất tha thiết, "rằng cháu sung sướng được chết khi cháu còn rất nhỏ; bởi vì nếu như cháu lớn lên thành người lớn, và già đi thì em gái cháu hiện nay ở trên thiên đường, có thể quên cháu mất, hay không nhận ra cháu; và nếu như anh em cháu đều là những đứa trẻ ở trên đấy thì sẽ sung sướng hơn nhiều".

Ông Bumble theo dõi cậu bé đang nói, nhìn từ đầu đến chân với thái độ kinh ngạc không thể miêu tả được, và quay về phía bà bạn, ông nói, "cũng đều là một giuộc với nhau cả bà Mann ạ. Cái thằng Oliver trời đánh kia đã làm cho tất cả chúng nó đều hư hỏng!".

"Trước đây tôi không thể ngờ như thế được, ông ạ!", bà Mann nói, giơ hai tay lên trời và nhìn Dick, vẻ khó chịu. "Tôi chưa bao giờ thấy một thằng bé khốn nạn cứng đầu cứng cổ như thế!".

"Bà mang nó đi cho rảnh mắt!", ông Bumble nói dõng dạc. "Bà Mann ạ, điều này phải trình với ban quản trị".

"Tôi hy vọng rằng các ông ấy sẽ hiểu đó không phải là lỗi của tôi, có phải không ông?", bà Mann nói, khóc thút thít có vẻ thảm hại.

"Họ sẽ hiểu điều đó, bà ạ. Họ sẽ biết tình trạng thực tế của trường hợp này", ông Bumble nói. "Kìa, mang nó đi chứ, nhìn nó tôi ngứa mắt lắm".

Dick liền bị mang đi, và bị khóa trái cửa giam trong hầm than. Ông Bumble ngay sau đó từ biệt, để chuẩn bị lên đường.

Vào sáu giờ sáng hôm sau, ông Bumble sau khi đã thay cái mũ ba góc bằng một chiếc mũ tròn, khoác quanh mình một cái

áo choàng lớn màu lam, ngồi ở chỗ ngoài cùng của chiếc xe ngựa, cùng với những tên tội phạm mà người ta đang tranh cãi về việc giao chúng cho địa hạt nào trông nom; và đến giờ đã định ông đến London cùng với chúng. Trên đường đi, ông không gặp điều gì phiền phức, ngoài sự phiền phức gây nên bởi hành vi hư hỏng của hai đứa bé nghèo khổ cứ run lẩy bẩy và kêu la vì lạnh, theo cái lối mà ông Bumble nói, làm cho răng ông đập vào nhau, và làm cho ông cảm thấy hết sức khó chịu, mặc dầu ông đã mang một cái áo khoác lớn trên người.

Sau khi đã thoát khỏi những của nợ khó chịu kia vào đêm ấy, ông Bumble ngồi đàng hoàng tại căn nhà nơi xe chở khách dừng lại và ăn một bữa tàm tạm với vài khoanh thịt bò rán, xốt sò huyết và bia đen. Đặt một cốc rượu gin pha nước nóng hổi ở trên mặt lò sưởi, ông kéo chiếc ghế lại gần lửa, và sau một lúc nghĩ linh tinh về mặt đạo đức, về chỗ con người thường mắc phải cái tật là hay than phiền và bực mình tức tối, ông ngồi thoải mái để đọc báo.

Đoạn đầu tiên mà cặp mắt của ông Bumble chú ý tới đó là lời rao tin sau đây:

"Thưởng năm guineas!"

Một thằng bé tên là Oliver Twist, đã bỏ chạy hay bị quyến rũ đi khỏi nhà vào chiều thứ năm tuần trước, ở Pentonville, và từ đó không ai biết tin tức gì về nó. Số tiền thưởng này se dành cho bất cứ người nào cho biết tin tức có thể tìm được Oliver Twist, hay cho biết về cuộc đời trước kia của nó, và người đăng lời rao vặt này rất quan tâm tới điều đó vì nhiều lý do".

Và sau đó miêu tả đầy đủ quần áo của Oliver, hình dáng người và tình trạng biến mất, lại có cả tên và địa chỉ của cụ Brownlow đầy đủ rõ ràng.

Ông Bumble mở to mắt, đọc lời rao tin, chậm rãi và cẩn thận ba lần liền; và sau khoảng trên năm phút đã lên đường đi Pentonville: trong tình trạng bị kích thích, ông đã bỏ lại cái cốc rượu gin pha nước nóng hổi không đụng đến.

“Cụ Brownlow có ở nhà không ạ?”, ông Bumble hỏi cô gái ra mở cổng.

Nghe câu hỏi này, cô gái trả lời, giọng khá bình thường nhưng cũng khá mơ hồ: “Tôi không biết, ông từ đâu đến?”.

Ông Bumble chỉ vừa mới nói đến tên của Oliver để giải thích việc đến thăm của mình thì bà Bedwin nãy giờ lắng nghe ở cửa phòng khách, vội vàng chạy ra hành lang, thở hổn hển.

“Mời ông vào, mời ông vào”, bà cụ nói, “tôi biết là thế nào chúng ta cũng biết tin nó mà. Thằng bé tội nghiệp! Tôi biết thế nào cũng biết tin mà! Tôi tin chắc như vậy! Lạy Chúa, tôi vẫn nói như vậy mà”.

Sau khi nói thế, bà cụ quý hóa lại chạy vào phòng khách và ngồi lên ghế trường kỷ, bà khóc òa lên. Cô gái không dễ cảm như vậy, trong lúc này đã chạy lên gác, và lát sau quay trở lại yêu cầu ông Bumble đi theo cô ngay lập tức, và ông ta làm theo.

Ông Bumble được đưa vào một phòng đọc sách nhỏ ở phía sau, ở đấy có cụ Brownlow và ông bạn là ông Grimwig đang ngồi, trước mặt hai người là bình và cốc. Ông Grimwig lập tức kêu lên:

“Ông tư tế. Một ông tư tế ở địa phận, nếu không phải thì tôi ngốn cái đầu của tôi?”.

“Anh làm ơn đừng ngắt lời tôi nhé”, cụ Brownlow nói. “Mời ông ngồi”.

Ông Bumble ngồi xuống, hết sức sửng sốt trước cử chỉ kỳ quặc của ông Grimwig. Cụ Brownlow kéo cây đèn lại gần để có thể tha hồ ngắm nhìn gương mặt của ông tư tế, đoạn nói vẻ hơi sốt ruột.

“Thưa ông, chắc ông đến vì đã đọc lời rao tin?”.

“Thưa ông, vâng ạ”, ông Bumble nói.

“Còn ông là một ông tư tế, có phải không nào?”, ông Grimwig hỏi.

“Thưa các vị, tôi là một tư tế địa phận”, ông Bumble kiêu hãnh, đáp.

“Cố nhiên là thế”, ông Grimwig nói riêng với ông bạn của mình, “tôi biết ông ta là một ông tư tế. Một ông tư tế từ đầu đến chân”.

Cụ Brownlow khe khẽ gật đầu để ra hiệu cho ông bạn im lặng và hỏi tiếp:

“Ông có biết hiện nay thằng bé tội nghiệp đó ở đâu không?”

“Tôi cũng không biết gì hơn mọi người”, ông Bumble đáp.

“Như vậy, ông biết gì về nó?”, cụ già hỏi, “ông bạn, ông cứ nói đi, nếu như ông có điều gì để nói. ông biết những gì về nó?”.

“Chắc hẳn ông không có điều gì hay để nói về nó phải không nào?”, ông Grimwig nói, giọng chế nhạo, sau khi nhìn kỹ nét mặt của ông Bumble.

Ông Bumble nhanh chóng hiểu được giọng của câu hỏi là có ác ý, lắc đầu vẻ trang trọng khác thường.

“Ông thấy chưa?”, ông Grimwig nói, và nhìn cụ Brownlow vẻ đắc chí.

Cụ Brownlow đưa mắt lo ngại nhìn vẻ mặt cau có của ông Bumble, và yêu cầu ông ta cho biết những điều ông ta biết về Oliver, càng ngắn càng tốt.

Ông Bumble đặt mũ xuống, cởi cúc áo, khoanh tay, cúi đầu ra vẻ hồi tưởng, và sau khi suy nghĩ một lát, bắt đầu câu chuyện của mình.

Nếu kể lại những lời của ông tư tế ở đây thì sẽ là thừa. Câu chuyện chiếm khoảng hai mươi phút, nhưng nhìn tổng quát và về thực chất của nó thì Oliver là một đứa con bị bỏ rơi, cha mẹ của nó đều là những người hèn hạ và hư hỏng. Từ khi ra đời, nó chẳng có những đức tính gì quý báu ngoài việc giả dối, vô ơn và ranh mãnh. Nó đã kết thúc cái thời gian sống ngắn ngủi ở nơi sinh của nó bằng cách thực hiện một cuộc tấn công hung tợn và hèn nhát vào một thằng bé không hề xúc phạm gì đến nó, và ban đêm trốn chạy khỏi nhà ông chủ của nó. Để chứng minh rằng ông ta quả thực là con người mà chính ông đại diện, ông Bumble đặt lên bàn những giấy tờ mà ông đã mang đến London. Ông lại vòng tay lại như cũ, và sau đó chờ đợi những nhận xét của cụ Brownlow.

“Tôi sợ những điều đó đều quá sự thực”, cụ già buồn rầu nói sau khi đã nhìn tất cả những giấy tờ. “Số tiền này không phải là nhiều để đền đáp lại tin tức mà ông mang lại cho tôi, nhưng tôi

sẵn sàng vui lòng trao cho ông số tiền nhiều gấp ba nếu như cái tin ấy là có lợi cho thằng bé".

Rất có thể là giá ông Bumble đã biết được cái tin này trước khi trao đổi thì ông ta đã miêu tả câu chuyện ngắn của mình với một màu sắc khác hẳn. Nhưng bây giờ làm điều đó thì quá muộn, cho nên ông lắc đầu trang trọng, và rút lui sau khi đã nhét năm guineas vào túi.

Cụ Brownlow đi đi lại lại trong phòng độ năm phút, rõ ràng rất băn khoăn về câu chuyện của ông tư tế, đến nỗi ông Grimwig cũng tránh không trêu tức ông nữa. Cuối cùng cụ dừng lại, và rung chuông dữ dội.

"Bà Bedwin", cụ Brownlow nói, khi người giữ cửa đến, "Oliver, thằng bé ấy là một thằng khốn nạn chính cống".

"Thưa ông, không thể như thế ạ. Không thể như thế", bà cụ nói, giọng kiên quyết.

"Tôi bảo nó là như thế mà", cụ già quát lại. "Bà muốn nói gì khi nói không thể như thế được? Thì chúng ta vừa nghe đầu đuôi câu chuyện của nó từ khi nó ra đời, và nó là một thằng khốn nạn chính cống, suốt đời nó là như thế".

"Thưa ông, tôi không bao giờ tin điều đó", bà cụ đáp lại kiên quyết. "Không bao giờ!".

"Các bà già như bà không bao giờ tin cái gì hết ngoài mấy thằng lang băm, và những quyển sách chuyên dối trá", ông Grimwig càu nhàu. "Tôi đã biết điều đó từ lâu. Tại sao ngay từ đầu ông không hỏi ý kiến tôi, giá nó không lên cơn sốt thì chắc là ông hỏi ý kiến tôi chứ gì? Thằng ấy kháu! Có phải không nào?

Kháu! Ôi chao!". Và ông Grimwig lấy que cời than làm lửa bay lên tung toé.

"Nó là một thằng bé dịu dàng, thân ái, biết ơn, thưa ông", bà Bedwin phẫn uất trả lời. "Thưa ông, tôi biết trẻ con như thế nào, và tôi đã làm những điều đó bốn mươi năm nay, và những người nào không thể nói như thế thì không nên nói gì về chúng. Tôi nghĩ như thế đấy!".

Đây là một lời bóng gió nặng nề đối với ông Grimwig, vì ông ta độc thân. Bởi vì ông này chỉ trả lời bằng cách mỉm cười, bà cụ ngẩng đầu, và vuốt tạp dề của mình chuẩn bị nói nữa, bỗng cụ Brownlow ngắt lời.

"Im lặng!", cụ già nói, giả vờ làm ra vẻ giận, nhưng thực ra không hề cảm thấy thế. "Đừng bao giờ nhắc đến tên thằng bé ấy bên tai tôi nữa. Tôi rung chuông để nói cho bà biết điều đó. Đừng bao giờ, trước mặt tôi, đừng bao giờ nhắc đến tên nó, với bất cứ giá nào, bà nhớ không. Bà có thể rời khỏi phòng, bà Bedwin. Bà nhớ chưa! Tôi nói nghiêm chỉnh đấy!".

Đêm ấy, ở nhà cụ Brownlow có những con người buồn rầu.

Lòng Oliver thắt lại, khi nó nghĩ đến những người bạn quý của nó. Thực là may cho nó là không thể biết những điều họ đã nghe, nếu không con tim của nó chắc chắn đã tan vỡ.

CHƯƠNG XVIII

OLIVER SỐNG NHƯ THẾ NÀO TRONG NHÓM NHỮNG NGƯỜI BẠN ĐÁNG KÍNH ĐANG RA SỨC GIÁO DỤC NÓ

Ngày hôm sau vào khoảng giữa trưa, khi Cáo và Bates đã ra đi để làm những công việc quen thuộc của chúng thì lão Fagin nhân cơ hội này dạy Oliver một bài học dài về tội vô ơn bạc nghĩa đáng ghét: lão chứng minh rằng nó đã phạm một tội không phải là nhỏ vì đã cố tình rời khỏi nhóm những người bạn quan tâm đến nó; không những thế, nó lại còn tìm cách trốn họ sau khi họ đã mất bao nhiêu công sức và tiền của để đưa nó về đây. Lão Fagin nhấn mạnh về chỗ lão đã đưa nó về đây, và yêu quý nó, trong lúc đó nếu không có sự giúp đỡ kịp thời của lão thì nó đã có thể chết đói. Rồi lão kể lại một câu chuyện buồn bã và cảm động về một thằng bé mà do lòng bác ái của lão, lão đã cứu giúp cũng trong những hoàn cảnh tương tự, nhưng thằng bé này đã tỏ ra không xứng đáng với lòng tin cậy của lão, và đã biểu lộ ý muốn giao thiệp với cảnh sát, cho nên vô phúc đã bị treo cổ vào một buổi sáng ở Old Bailey[12]. Lão Fagin không tìm cách che giấu sự tham dự của lão vào biến cố này, nhưng lão than phiền, nước mắt chảy ròng ròng, rằng hành vi bướng bỉnh và phản bội của thằng bé kia đã khiến cho hắn phải trở thành nạn nhân một số bằng chứng về tội đồng loã: điều đó, nếu như là không hoàn toàn đúng, thì cũng là hết sức cần thiết để bảo vệ

an toàn cho lão (Fagin) và cho một vài người bạn chọn lọc. Lão Fagin kết luận bằng cách vẽ lên một bức tranh rất khổ sở về những điều bất tiện của tình trạng bị treo cổ; rồi với thái độ rất thân mật và cử chỉ lịch sự, lão tỏ ra hy vọng rằng sẽ không bao giờ phải bắt buộc Oliver Twist chịu cái số phận không may này.

Trong khi nghe những lời của lão Do Thái, cậu bé Oliver sợ lạnh cả gáy, và nó hiểu một cách mơ hồ những lời nói ấy chứa đựng những đe dọa ghê gớm. Ngay cả luật pháp cũng có thể lẫn lộn kẻ vô tội với người phạm tội khi hai người này ngẫu nhiên ở cạnh nhau, điều đó thì nó đã biết. Và lão Do Thái thực tế đã nghĩ ra và đã thi hành những kế hoạch tinh vi để tiêu diệt bọn tò mò tọc mạch hay bép xép trong nhiều trường hợp như vậy, điều đó nó cho là rất có thể. Khi nó nghĩ đến tính chất chung của những cuộc cãi lộn giữa lão và Sikes, điều này hình như nhắc tới một cuộc âm mưu nào đó đại khái như thế đã xảy ra. Trong khi nó bẽn lẽn ngước mắt lên và gặp cái nhìn xoi mói của lão Do Thái, nó cảm thấy gương mặt xanh xao và tay chân run lẩy bẩy của nó đã được cái lão già tinh quái kia nhận thấy và lấy làm khoái trá.

Lão Do Thái, mỉm cười ghê tởm, vỗ vỗ lên đầu Oliver và nói rằng nếu như nó chịu ngồi yên, và tích cực làm việc thì nó có thể thấy họ vẫn sẽ là những người bạn tốt đối với nó. Sau đó, vớ lấy mũ và khoác một áo khoác lớn đã cũ bị vá chằng chịt, lão đi ra và khóa trái cửa lại.

Và như vậy suốt ngày hôm ấy, cũng như trong phần lớn nhiều ngày kế tiếp theo, Oliver không gặp ai, giữa sáng sớm và đêm khuya, và sống trong những giờ dài đằng đẵng để trao đổi với những ý nghĩ của chính mình. Nó vẫn cứ nhớ lại những người

bạn quý của nó, và ý kiến mà họ phải có về nó từ lâu, chắc hẳn là những ý kiến không hay.

Sau thời gian khoảng trên dưới một tuần, lão Do Thái không khóa cửa phòng nữa; và nó được tự do đi thơ thẩn trong nhà.

Đó là một nơi rất bẩn thỉu. Các phòng ở trên gác có những mặt lò sưởi cao bằng gỗ và những cánh cửa lớn, với những bức tường lát ván ô và những mái đua ở trên trần; những vật này mặc dầu đen ngòm bụi bậm và không được chú ý tới, nhưng được trang trí theo nhiều cách khác nhau. Căn cứ vào đó, Oliver kết luận rằng cách đây rất lâu, trước khi lão Do Thái ra đời, đây là nhà của những con người tử tế hơn, và có lẽ nó rất vui vẻ và lịch sự, mặc dầu hiện nay nó trông buồn bã và ảm đạm như thế.

Những con nhện đã chăng lưới ở góc tường và trên trần, và đôi lúc khi Oliver bước nhẹ nhàng vào một căn phòng thì những con chuột chạy tíu tít ngang qua sàn gỗ, và hoảng hốt chạy quay về hang. Ngoài những ngoại lệ này, không có bóng dáng và tiếng động nào của bất kỳ sinh vật nào. Và nhiều khi, lúc trời đã tối và nó chán không muốn đi lang thang từ phòng này sang phòng khác, nó thường nằm bẹp ở một góc của hành lang cạnh cửa ra vào để càng ở gần những con người càng tốt, và nó thường nằm ở đấy lắng nghe và đếm giờ cho đến khi lão Do Thái hay những thằng bé quay trở về.

Trong tất cả các căn phòng, các cửa chớp mốc meo đều đóng chặt, then cài cửa đều được vặn ốc thật chặt vào trong gỗ, ánh sáng duy nhất được chấp nhận lọt qua các lỗ tròn ở trên mái và làm cho các căn phòng càng ảm đạm, đầy những hình bóng kỳ quặc. Có một cửa sổ của căn phòng sát mái phía sau với những then han gỉ ở bên ngoài nhưng không có cửa chớp, và Oliver

thường nhìn qua cửa sổ này mặt mày buồn bã hết giờ này sang giờ khác; nhưng nó không nhận thấy gì ngoài một đám hỗn độn những mái nhà, những ống khói đen sì và những đầu hồi nhà. Đôi khi, thực vậy, người ta có thể thấy một cái đầu bạc ló ra ở bức tường chắn mái của một ngôi nhà ở xa, nhưng cái đầu ấy lại nhanh chóng biến mất. Và bởi vì cửa sổ của nơi Oliver quan sát lại bị đóng đinh và mờ đi vì mưa và khói đã bao năm nay, cho nên nó rất khó thấy rõ hình dáng của những đồ vật khác nhau bên kia, và không hy vọng rằng người ta nhìn thấy nó hay nghe nó nói, nó cũng ít khi hy vọng được để ý đến, chẳng khác gì nó đã sống ở trong quả cầu của nhà thờ Thánh Paul.

Một buổi chiều, Cáo và Bates chuẩn bị để đi ra ngoài, Cáo nghĩ đến việc tô điểm cho thân hình của mình (của đáng tội đây không phải là một nhược điểm thông thường của hắn); và nhằm mục đích này, hắn hạ cố ra lệnh cho Oliver giúp hắn ngay trong việc trang điểm.

Oliver rất sung sướng được tỏ ra là có ích; nó cũng sung sướng khi có được một vài gương mặt, dù là độc ác, chiếu cố đến nó. Nó rất mong muốn giành được thiện cảm những người chung quanh khi nó có thể làm điều đó một cách lương thiện, cho nên không hề phản đối đề nghị này. Vì vậy ngay lập tức nó tỏ ý sẵn sàng; và nó quỳ dưới sàn, trong khi Cáo ngồi ở trên bàn để cho nó có thể ôm lấy cái chân của Cáo ở trong lòng, nó bắt tay vào công việc mà Dawkins gọi là "đánh xi cái xỏ chân". Câu này nói một cách dễ hiểu có nghĩa là đánh giày.

Phải chăng đây là vì hắn nhận thấy mình tự do và độc lập, điều mà một con vật có lý trí có thể cảm thấy khi nó ngồi trên bàn, thái độ thoải mái, miệng hút tẩu, một chân đu đưa ung

dung, trong lúc đó đôi giày của hắn lại được đánh bóng, mà không phải xỏ lại, hay là vì thuốc lá ngon đã làm cho những tình cảm của Cáo dịu đi, hay là bia ngon đã làm cho những ý nghĩ của hắn bớt khó chịu, nhưng rõ ràng là lúc này hắn đang ở trong tình trạng lãng mạn, say sưa khác hẳn bản tính mọi ngày. Hắn nhìn Oliver vẻ mặt tư lự một lát, rồi ngẩng đầu lên hắn buông ra một tiếng thở dài nhẹ nhàng, nói bâng quơ với Bates:

“Rõ tiếc, nó không phải là tay múa mổ”.

“Ôi chao!”, Charley Bates nói, “nó không biết cái gì là tốt cho nó” .

Cáo lại thở dài và rít tẩu, và Charley Bates cũng thế. Hai đứa đều lặng lẽ hút trong vài giây.

“Mình cho rằng đằng ấy không hiểu múa mổ là cái gì chứ?”, Cáo nói buồn bã.

“Tớ biết”, Oliver ngẩng đầu lên đáp. “Đó là ăn...; đằng ấy là một người như thế, có phải không nào”, Oliver hỏi, giọng ngập ngừng.

“Đúng đấy”, Cáo nói. “Tớ chẳng thèm làm gì khác”, Dawkins giận dữ chụp mũ lên đầu sau khi đã biểu lộ tình cảm này và đưa mắt nhìn Bates tựa hồ như muốn nói rằng hắn thách Bates nói một điều gì ngược lại.

“Tớ là thế đấy”, Cáo nhắc lại. “Charley cũng thế. Cụ Fagin cũng thế, Sikes cũng thế, Nancy cũng thế. Bet cũng thế. Tất cả bọn tớ đều thế cả, đến cả con chó. Và nó là phần tử tinh ranh nhất trong bọn!”.

“Và dứt khoát là không hề phản bội”, Charley Bates nói thêm.

“Nó sẽ không sủa ăng ẳng ở hàng ghế bọn làm chứng vì sợ bị liên luỵ; không đâu, dù cho người ta buộc nó vào đấy và để nó đấy nửa tháng trời không cho ăn”, Cáo nói.

“Hoàn toàn không”, Charley nhận xét.

“Nó là con chó kỳ quặc mà. Khi có người đi cùng, nó không hề nhe nanh gầm gừ một gã lạ mặt đang cười hay hát!”, Cáo nói tiếp. “Và nó không hề gào lên mỗi khi nghe chơi violin. Và nó cũng không hề căm ghét những con chó thuộc loại khác! Ồ không hề!”.

“Nó đúng là một người thiên chúa giáo chính cống”, Charley nói.

Điều này chẳng qua là để khen ngợi những khả năng của con vật, nhưng đó lại là một nhận xét thích hợp theo một nghĩa khác giá mà Bates biết được, bởi vì có nhiều ông và nhiều bà tự cho mình là người thiên chúa giáo chính cống, nhưng giữa họ và con chó của Sikes lại có những điểm giống nhau rất lớn và rất kỳ quặc.

“Thôi nhé”, Cáo nói, quay trở lại điểm hai đứa vừa nói, bởi vì tất cả mọi hành động của hắn bao giờ cũng nhắc nhở hắn nhớ tới nghề nghiệp của mình. “Điều này không liên quan gì tới cậu bé ngây thơ ở đây cả”.

“Đúng thế”, Charley nói. “Tại sao đằng ấy lại không muốn làm theo cụ Fagin, Oliver?”.

“Và lập tức có được của cải?”, Cáo nói thêm, cười nhăn nhở.

“Sống sang trọng, như tớ định làm vào cái năm trước năm nhuận sắp tới bốn kỳ nhuận và vào ngày thứ ba hàng tuần thứ bốn mươi hai trong tuần lễ Chúa ba ngôi”[13], Charley Bates nói.

“Tớ không thích”, Oliver đáp, bẽn lẽn. “Tớ muốn họ cho tớ đi… tớ… tớ thích đi hơn”.

“Nhưng cụ Fagin thì lại *không* muốn”, Charley nói.

Oliver biết điều đó rất rõ, nhưng nghĩ rằng nếu bộc lộ tình cảm của mình rõ ràng hơn thì có thể nguy hiểm, cho nên nó chỉ thở dài, vẫn tiếp tục đánh xi đôi giày của Cáo.

“Cút đi!”, Cáo thốt lên. “Sao đằng ấy chẳng có can đảm gì hết? Chẳng biết tự hào gì về mình hết cả? Sao đằng ấy lại sống nhờ vào bạn bè?”.

“Ôi chao, mẹ kiếp”, Bates nói, rút trong túi của hắn ra hai ba chiếc khăn tay bằng lụa và ném vào tủ buýpphê “làm thế nghĩa là hèn, đúng thế”.

“Tớ thì không chịu làm như thế đâu”, Cáo nói với vẻ khinh bỉ kiêu hãnh.

“Thế nhưng các cậu vẫn cứ bỏ mặc bạn bè”, Oliver nói và cười nửa miệng, “và để cho bạn bè bị trừng phạt vì những điều mà các cậu đã làm”.

“Cái đó”, Cáo nói tiếp, ve vẩy chiếc tẩu, “cái đó là vì nghĩ đến cụ Fagin, bởi vì bọn mật thám biết là bọn tớ cùng làm việc với nhau và ông ta có thể bị rắc rối nếu như bọn tớ không tháo chạy, ấy là do như thế, có phải không nào, Charley?”.

Bates gật đầu tán thành và lẽ ra đã nói, nhưng đột nhiên nhớ lại chuyện Oliver bỏ chạy, nó cười sằng sặc và khói nó hít xông lên đầu rồi xuống cổ họng làm cho nó ho rũ rượi và giẫm chân thình thịch suốt năm phút.

“Xem này!”, Cáo nói, rút ra một nắm những đồng silinh và những đồng nửa penny. ”Sống như thế này mới thoải mái chứ!

Đằng ấy có biết của này kiếm được bằng cách nào không? Này chụp lấy, nơi tớ lấy tiền hãy còn khối. Đằng ấy không chịu, có phải không nào? Chao ôi, đằng ấy là thằng ngốc thượng hạng!".

"Làm thế xấu lắm, có phải không Oliver?", Charley Bates hỏi. "Thế nào hắn ta cũng phải leo dây có phải không nào?".

"Tớ không biết leo dây là gì cả", Oliver đáp.

"Anh bạn, đại khái như thế này", trong khi nói, Bates nắm lấy một đầu khăn tay của nó và giơ cao chiếc khăn tay lên trời, hắn ngả đầu lên vai và buông ra những tiếng kêu kỳ quặc qua kẽ răng. Bằng cách đó hắn diễn cái trò kịch câm sinh động nói lên rằng leo dây và treo cổ là đồng nghĩa với nhau.

"Nghĩa là thế, cậu hiểu chưa?", Charley nói. "Jan, cậu xem, nó trố mắt nhìn kia. Tớ chưa bao giờ thấy ai ngây thơ như thằng bé này; nó sẽ có ngày giết tớ chết mất, tớ biết thế".

Charley Bates sau khi lại cười giòn giã, vân tiếp tục hút tẩu, nước mắt giàn giụa.

"Thế là cậu đã được giáo dục rồi". Cáo nói, nhìn đôi giày của mình rất hài lòng khi Oliver đã đánh xong. "Nhưng cụ Fagin sẽ huấn luyện cho cậu, hay cậu sẽ là đứa đầu tiên lão không thể huấn luyện được. Cậu nên bắt đầu ngay lập tức thì hơn; bởi vì rồi thế nào cậu cũng sẽ làm nghề này trước khi cậu nghĩ đến nó, và cậu không nên bỏ phí thì giờ, Oliver ạ".

Bates tán thành lời khuyên này với những lời giáo huấn đạo đức của hắn, và sau khi giáo huấn xong, hắn và anh bạn Dawkins ra sức miêu tả bằng những màu sắc chói lọi bao nhiêu điều thú vị gắn liền với cuộc sống mà chúng đang sống và luôn luôn nhắc nhở Oliver rằng điều tốt nhất mà nó có thể làm là

phải nhanh chóng giành cho được thiện cảm của cụ Fagin bằng cách mà chính chúng đã dùng để giành được.

“Và bao giờ cũng phải nhét điều này vào đầu”, Cáo nói, vừa lúc nghe lão Do Thái mở cửa ở trên gác, nếu như cậu không lấy cái thứ xem giờ và chùi mũi...”.

“Nói như thế có ích gì?”, Bates nói xen vào, “nó không hiểu cậu muốn nói gì đâu!”.

“Nếu cậu không múa được khăn tay và đồng hồ”, Cáo nói, hắn nói rõ ràng hơn để phù hợp với trình độ của Oliver, “thì một thằng khác cũng sẽ múa được và lúc đó không múa được sẽ càng sa sút hơn, và chính mày cũng sa sút hơn. Không ai có được đồng xu nào trừ thằng nào múa được, và đằng ấy cũng có quyền múa như bất kỳ ai”.

“Cố nhiên! Cố nhiên!”, lão Do Thái nói, lão vừa bước vào, nhưng Oliver không thấy, “điều này là rất giản đơn, cháu ạ, rất giản đơn, cháu có thể tin theo lời của Cáo. Ha! Ha! Nó rất hiểu giáo lý nghề nghiệp của nó”.

Lão già xoa tay sung sướng, trong khi phụ hoạ vào lối lý luận của Cáo bằng những lời như vậy, và cười khúc khích thích thú trước tài năng của cậu học trò của mình.

Câu chuyện trao đổi lúc này không đi xa hơn, bởi vì lão Do Thái trở về nhà cùng với cô Betsy, và một người mà trước đấy Oliver chưa bao giờ thấy, nhưng được Cáo gọi là Tom Chitling; anh này sau khi đã lân la ở cầu thang để tán tỉnh cô gái, bây giờ xuất hiện.

Chitling lớn tuổi hơn Cáo, có lẽ anh ta mười tám tuổi, nhưng nhìn thái độ tôn kính trong cách đối xử của anh ta đối với cậu

bé này hình như nói lên rằng anh ta có ý thức về chỗ mình thua kém về trình độ thành thạo nghề nghiệp và tài năng. Anh ta có đôi mắt ti hí lấp lánh và một cái mặt rỗ vì đậu mùa; anh ta đội mũ nhung, mặc áo chẽn bằng nhung kẻ máu xám, quần vải bông đầy mỡ, và tạp dề. Kể ra, quần áo anh ta cũng khá bệ rạc, nhưng anh ta xin lỗi mọi người bằng cách nói rằng anh ta chỉ mới làm xong công việc của mình cách đây một giờ, và vì đã mặc những thứ quần áo lễ phục suốt sáu tuần qua cho nên anh ta không thể chú ý gì tới quần áo riêng của mình. Chitling nói thêm, với vẻ rất bực bội rằng lối xông khói để cho quần áo khô là tai hại khủng khiếp vì nó làm cho quần áo bị cháy thủng, nhưng anh ta không có cách nào chống lại các nhà đương cục của quận. Anh ta cũng nhận xét như vậy về những quyết định cắt tóc, mà anh ta cho là rõ ràng không hợp pháp. Chitling kết thúc những nhận xét của mình bằng cách nói rằng suốt bốn mươi hai ngày làm việc dằng dặc chết xác, anh ta không hề được một giọt gì hết, và nếu như trong cổ họng anh ta không khô rang thì cứ việc giết anh ta đi.

“Oliver, cháu có biết ông này ở đâu đến không?”, lão Do Thái hỏi, cười nhăn nhở trong khi thằng bé khác đặt một chai rượu lên bàn.

“Cháu... cháu không biết, thưa bác”, Oliver đáp.

“Ai đấy?”, Tom Chitling hỏi, đưa mắt nhìn Oliver một cách khinh bỉ.

“Đó là một chú bạn trẻ tuổi của tôi đấy”, lão Do Thái đáp.

“Thế thì nó gặp may đấy”, người trẻ tuổi nói, nhìn lão Fagin đầy ý nghĩa. “Cậu bé, đừng thắc mắc về chỗ tôi từ đâu đến; chỉ ít

lâu nữa, thế nào cậu cũng sẽ đến đấy thôi, tôi đánh cuộc một đồng *curon* [14] đấy!".

Nghe lời nói chế giễu này, bọn trẻ phá lên cười. Sau một vài lời chế nhạo cũng về chủ đề này, họ trao đổi một vài câu thì thầm ngắn với lão Fagin rồi rút lui.

Sau khi người mới đến đã nói riêng vài lời với Fagin, chúng xích ghế lại gần ngọn lửa, và lão Do Thái bảo Oliver đến ngồi cạnh lão, mở đầu cuộc trao đổi về những câu chuyện định tính toán cẩn thận để làm cho những người nghe lão thích thú. Đó là những điều tiện lợi to lớn của nghề nghiệp, tài năng của Cáo, tính tình dễ thương của Charley Bates, và tính hào phóng của lão Do Thái. Cuối cùng, những câu chuyện này biểu lộ những dấu hiệu tỏ ra đã hết nhẫn và Chitling cũng không còn gì để nói, bởi vì nhà cải tạo sau một hai tuần đã trở thành chán ngấy. Cô Betsy do đó rút lui và để bọn này nghỉ ngơi.

Từ hôm ấy, Oliver ít khi phải ngồi một mình, nhưng gần như luôn luôn tiếp xúc với hai cậu bé, hai cậu này vẫn chơi cái trò ngày xưa với lão Do Thái, không biết để cải tiến cái nghề của mình hay để cho Oliver học tập, chỉ có lão Fagin là người biết rõ nhất. Vào những lúc khác, lão già thường kể cho chúng nghe những câu chuyện móc túi mà chính lão đã làm khi còn trẻ, xen lẫn với những điều buồn cười và ngộ nghĩnh đến nỗi Oliver cũng không thể nhịn cười thích thú và chứng tỏ rằng nó rất thích mặc dầu nó có những tình cảm tốt đẹp hơn.

Tóm lại, lão Do Thái già ranh mãnh đã lôi được thằng bé vào cái lưới của mình. Sau khi đã dùng sự cô độc và im lặng để làm cho tâm hồn thằng bé thích chơi bời với bất kỳ ai còn hơn là làm bạn với những ý nghĩ buồn bã của mình. Ở một nơi ảm đạm như

thế này, lão dần dần nhỏ vào tâm hồn của nó thứ thuốc độc mà lão hy vọng rằng sẽ làm cho tâm hồn ấy trở thành đen tối và vĩnh viễn bị hư hỏng.

CHƯƠNG XIX

MỘT KẾ HOẠCH QUAN TRỌNG ĐƯỢC THẢO LUẬN VÀ ĐƯỢC QUYẾT ĐỊNH

Đó là một buổi tối lạnh lẽo, ướt át, lộng gió khi lão Do Thái cài cái áo khoác lớn bó chặt lấy thân hình gầy đét của lão và kéo cổ áo lên đôi tai để che kín hoàn toàn phần dưới mặt của lão, và bước ra khỏi cái hang của mình. Lão dừng lại ở thềm khi bọn trẻ đóng cửa và xích cửa lại ở phía sau, và sau khi lắng nghe xem bọn trẻ đã làm xong mọi việc yên ổn, cho đến khi những bước chân rút lui của chúng không vang lên nữa, lão lẻn ra đường thật nhanh.

Ngôi nhà người ta đưa Oliver đến ở gần Whitechapel. Lão Do Thái dừng lại một lát ở góc phố và lén lút đưa mắt nhìn quanh, lão bước qua bên kia đường rồi đi một mạch về phía Spitalfields.

Đường đá đầy những bùn và sương mù đen kịt lơ lửng trên các phố, mưa rơi rả rích, và mọi vật đều lạnh lẽo và ẩm ướt. Đó đúng là một đêm thích hợp cho một con người như lão Do Thái đi ra ngoài. Trong khi lão đi rón rén trên đường, ẩn mình dưới những bức tường và những vòm cửa, lão già ghê tởm trông giống một thứ rắn ghê rợn sinh ra trong bùn lầy và bóng tối

trong đó lão đang đi, đêm đêm lại bò ra để tìm ăn những thứ rác rưởi.

Lão vẫn cứ tiếp tục đi qua nhiều con đường quanh co và chật hẹp cho đến khi tới Bethnal Green. Sau đó, đột nhiên lão rẽ ngoặt sang bên trái và bước vào một mê cung những con đường nhỏ bé và bẩn thỉu nhan nhản ở khu phố chật hẹp và đông người này.

Lão Do Thái rõ ràng là rất thông thạo nơi lão đi qua, cho nên không hề hoang mang trước bóng tối của ban đêm hay tình trạng rắc rối của đường đi. Lão bước nhanh qua vài lối đi và vài con đường, cuối cùng rẽ vào một con đường chỉ được chiếu sáng bởi một ngọn đèn duy nhất ở góc xa xa. Ở cửa một ngôi nhà trên con đường này, lão gõ cửa, sau khi đã trao đổi một vài tiếng thì thầm với người mở cửa, lão bước lên thang gác.

Một con chó gầm gừ khi lão sờ tay cầm của cửa phòng và một tiếng nói của đàn ông hỏi: “Ai đấy?”.

“Anh Bill ạ, chỉ có tôi, chỉ có tôi mà thôi, anh bạn ạ!”, lão Do Thái nói, đưa mắt nhìn vào trong.

“Thế thì cứ vác xác vào”, Sikes nói. “Nằm xuống, đồ súc vật ngu dốt! Mày không biết thằng quỷ sứ kia khi hắn mang cái áo to tướng trên người sao?”.

Con chó xem ra hơi bị y phục bên ngoài của lão Fagin đánh lừa, bởi vì khi lão Do Thái cởi áo và ném lên lưng ghế thì nó rút lui về góc phòng nó vừa rời khỏi; vừa đi vừa ve vẩy đuôi để chứng tỏ rằng nó rất hài lòng theo đúng như bản tính của nó.

“Tốt chứ?”, Sikes nói.

“Tốt lắm, anh bạn ạ”, lão Do Thái đáp. “Ô kìa, Nancy”.

Trong lời nói khi nhận ra Nancy biểu lộ lão phần nào lúng túng không biết nó sẽ được tiếp nhận như thế nào, bởi vì đây là lần đầu tiên Fagin và ông bạn trẻ của lão gặp nhau từ khi Nancy đã can thiệp để bênh vực Oliver. Hành động của cô gái trẻ chẳng bao lâu xóa tan mọi ngờ vực của lão về câu chuyện này nếu như lão có ngờ vực. Thị kéo chân ra khỏi giá để củi, đẩy lui chiếc ghế của mình, và mời Fagin kéo chiếc ghế của mình lại mà không nói thêm một lời, bởi vì rõ ràng đêm ấy trời rất lạnh.

“Này Nancy, lạnh thực”, lão Do Thái vừa nói vừa hơ đôi tay gầy guộc trên ngọn lửa. “Lạnh thấu xương!”, lão già nói thêm, sờ lên hông mình.

“Muốn lạnh thấu vào tận *tim* của cụ thì còn phải lạnh hơn nữa kia”, Sikes nói. “Nancy, cho ông ta cái gì để uống. Mẹ kiếp, nhanh nhanh lên chứ! Cứ nhìn bộ xương hom gầy guộc kia run lẩy bẩy như thế chẳng khác gì một con ma gớm ghiếc mới ở trong mồ đứng lên, người ta cũng phát ốm”.

Nancy nhanh chóng lấy ở tủ thức ăn ra một cái chai, trong tủ có rất nhiều chai như vậy, xét theo tính chất đa dạng về hình thức của chúng thì hẳn đựng mọi thứ nước khác nhau. Sikes rót ra một cốc rượu mạnh và bảo lão Do Thái uống ngay.

“Anh Bill ạ, cám ơn anh, đủ lắm rồi, đủ rồi”, lão Do Thái nói, đặt cốc rượu xuống sau khi mới đặt môi lên cốc.

“Ơ kìa, ông sợ chúng tôi qua mặt ông phải không?”, Sikes hỏi, nhìn chằm chằm vào mặt lão Do Thái. “Ôi chao!”.

Với một lời lẩm bẩm thô bạo tỏ vẻ khinh bỉ, Sikes tóm lấy cái cốc và hất phần còn lại vào tro: đó là cái nghi lễ mở đầu để hắn tự rót cho mình, và hắn làm thế ngay lập tức.

Lão Do Thái đưa mắt nhìn quanh căn phòng trong khi ông bạn của hắn uống cạn cốc thứ hai. Không phải vì lão tò mò bởi vì trước đây lão đã nhiều lần nhìn thấy căn phòng này; nhưng vì bản tính lão là lăng xăng và hay ngờ vực. Đó là một căn phòng đồ đạc rất sơ sài, chẳng có gì ngoài những vật nằm trong cái tủ để làm cho người ta tưởng đâu con người ở đây chẳng qua chỉ là một con người lao động, và không có những đồ vật gì đáng ngờ bày ra trước mắt ngoài hai ba cái dùi cui nặng dựng ở góc phòng và một cái gậy treo trên mặt lò sưởi.

“Xong rồi đấy”, Sikes liếm mép nói. “Bây giờ tôi sẵn sàng đây”.

“Sẵn sàng để làm việc chứ?”, lão Do Thái hỏi.

“Để làm việc”, Sikes đáp, “vì vậy ông có gì muốn nói thì cứ nói đi”.

“Về cái ngôi nhà ở Chertsey có được không, anh Bill?”, lão Do Thái nói, kéo cái ghế về phía trước, và nói giọng rất khẽ.

“Vâng, ông nói gì về cái đó?”, Sikes hỏi.

“Ôi chao! Ông bạn ơi, ông biết tôi muốn nói gì rồi”. Lão Do Thái nói. “Này, cô Nancy, anh ấy biết tôi muốn nói gì, có phải không nào?”.

“Không, anh ấy không biết đâu”, Sikes nhăn nhở cười. “Hay anh ta không muốn biết, và điều đó chung quy cũng như thế. Ông cứ nói thẳng tuột ra, sự việc như thế nào thì cứ nói đúng như thế. Xin đừng có ngồi đấy nheo nheo con mắt và nói với tôi bằng lối bóng gió, tưởng chừng như ông không phải là người đầu tiên nghĩ đến việc ăn cắp. Ông muốn nói gì nào?”.

“Khe khẽ chứ, anh Bill, khe khẽ cho!”, lão Do Thái nói, cố gắng kìm hãm sự phẫn nộ, nhưng không được, “Ông bạn ơi có người nghe chúng ta. Có người nghe chúng ta đấy”.

“Thì cứ để mặc họ nghe!”, Sikes nói. “Tôi không cần”. Nhưng vì quả thực Sikes vẫn sợ người ta nghe, cho nên suy nghĩ lại hắn hạ thấp giọng trong khi hắn nói những chữ này và tỏ ra dịu hơn trước.

“Thế chứ, thế chứ”, lão Do Thái nói, giọng mơn trớn. “Đó là vì tôi cẩn thận mà thôi, chứ có gì đâu. Bây giờ anh bạn, về ngôi nhà ở Chertsey, anh Bill ạ, khi nào thì ta làm? Khi nào thì cần phải xơi cái thứ ấy? Bát đĩa ở đấy nhiều lắm, anh bạn ơi, nhiều lắm!”. Lão Do Thái nói, hai tay xoa vào nhau và dướn đôi lông mày say sưa như đã lấy được rồi.

“Không xơ múi gì”, Sikes đáp lạnh lùng.

“Không xơ múi gì cả ư?”, lão Do Thái nhắc lại, ngả người ra lưng ghế.

“Không, không xơ múi gì”, Sikes nhắc lại, “ít nhất không phải là một món bở như chúng ta vẫn tưởng”.

“Như thế là nó không được chuẩn bị chu đáo”, lão Do Thái nói mặt tái xanh vì nổi giận. “Thôi đừng nói chuyện với tôi nữa!”.

“Không, tôi sẽ nói cho ông biết”, Sikes quật lại. “ông là cái thứ gì mà lại không chịu nghe? Tôi bảo ông rằng Toby Crackit đã mò mẫm chung quanh nơi ấy suốt nửa tháng, nhưng vẫn không thể nào kéo được một tên đầy tớ nào vào câu chuyện này”.

“Anh Bill, có phải anh muốn bảo tôi”, lão Do Thái nói, đấu dịu trong khi tên kia nóng mặt, “rằng cả hai tên đầy tớ ở ngôi nhà ấy đều không thể mua chuộc được sao?”.

“Đúng thế, chính tôi muốn nói với ông như thế đấy”, Sikes đáp. “Bà chủ già đã nuôi họ hai mươi năm nay, và dù cho ông có đưa cho họ năm trăm bảng họ cũng không chịu làm đâu”.

“Anh bạn, có phải ý anh muốn nói”, lão Do Thái phản đối, “rằng người ta không mua chuộc được đàn bà hay sao?”.

“Không xơ múi gì đâu”, Sikes đáp.

“Ngay cả anh chàng Toby Crackit khôn ngoan cũng không làm được sao?”, lão Do Thái nói có vẻ không tin.

“Anh Bill ơi, anh nghĩ xem đàn bà là như thế nào”.

“Không, ngay cả Toby Crackit khôn ngoan cũng không làm được gì”, Sikes đáp. “Nó nói rằng nó đã đeo ria giả, mặc áo chẽn màu vàng nhạt, đã lui tới ở đấy không biết bao thì giờ, nhưng chẳng ăn thua cóc gì”.

“Lẽ ra hắn phải đeo râu mép và mặc quần nhà binh chứ, anh bạn”, lão Do Thái nói.

“Hắn đã làm thế rồi”, Sikes đáp, “nhưng cũng không hơn gì cái kế hoạch trước”.

Lão Do Thái tỏ ra ngơ ngác trước cái tin ấy. Sau khi ngẫm nghĩ một vài phút, cằm gục xuống trước ngực, lão ngẩng đầu lên thở dài não nuột và nói nếu như Toby Crackit báo cáo đúng thì lão sợ thế là toi công.

“Ấy vậy mà”, lão già nói, buông đôi tay rơi xuống đầu gối, “anh bạn ơi rõ thực là tiếc, khi chúng ta đã bỏ mất bao nhiêu tâm can vào việc này mà lại không ăn thua gì”.

“Thì sự việc là như thế đấy”, Sikes nói, “thực là đến đen!”.

Sau đó, một phút yên lặng kéo dài, trong lúc đó lão Do Thái vùi đầu vào những suy nghĩ, mặt mày lão nhăn nhúm lại xấu đi hệt như mặt quỷ. Chốc chốc Sikes đưa mắt nhìn trộm lão. Nancy xem ra sợ không dám làm tên ăn trộm bực mình, ngồi mắt dán chặt vào ngọn lửa, tưởng chừng như thị không nghe tất cả những điều trao đổi.

“Này ông Fagin”, Sikes nói, đột nhiên phá vỡ sự im lặng đã kéo dài: “nếu ông có thể trả thêm năm mươi *saino* [15] nữa, nếu như có thể làm từ bên ngoài vào một cách an toàn?”.

“Đồng ý”, lão Do Thái nói, đột nhiên ngồi thẳng người lên.

“Giá cả thế được chứ?”, Sikes hỏi.

“Được, anh bạn ạ, được”, lão Do Thái đáp, đôi mắt sáng lên, bị kích thích bởi câu hỏi, tất cả các thớ thịt trên mặt lão đều hoạt động.

“Được rồi”, Sikes đáp, gạt tay lão Do Thái sang một bên ra vẻ khinh bỉ, “điều đó sẽ được thực hiện khi nào ông muốn. Toby và tôi hôm kia đã trèo qua tường, đã sờ vào các ván ô cửa các cửa chính và các cửa thấp. Cái nhà đêm đến đóng cửa chặt như một nhà tù, nhưng vẫn còn một chỗ mà chúng ta có thể phá vỡ an toàn và yên ổn”.

“Chỗ nào thế, anh Bill?”, lão Do Thái hỏi, sốt ruột.

“Này nhé”, Sikes thì thầm, “nếu như ông bước qua bồn cỏ...”.

“Thế à?”, lão Do Thái nói, cúi đầu về phía trước, đôi mắt tựa hồ như rời khỏi hốc mắt.

“Hèm!”, Sikes kêu lên, dừng phắt lại, trong khi cô gái gần như không cử động cái đầu, đột nhiên đưa mắt nhìn quanh và hất hàm về phía mặt của lão Do Thái. “ông không cần biết đó là chỗ

nào. Tôi biết không có tôi, ông không thể làm được điều đó đâu, nhưng khi bàn công việc với ông thì phải nắm đằng chuôi mới được".

"Tuỳ anh thôi, anh bạn, tuỳ anh thôi", lão Do Thái đáp. "Không kể anh và Toby ra, không cần gì nữa chứ?".

"Không cần ai nữa", Sikes đáp, "ngoài một cái khoan và một thằng bé. Vật thứ nhất cả hai chúng tôi đều có rồi, còn cái thứ hai thì ông phải kiếm cho chúng tôi".

"Một thằng bé ư?", lão Do Thái kêu lên. "Ồ, thế thì đó là một ván ô ở cửa rồi, đúng không nào?".

"Ông không cần biết đó là cái gì!", Sikes đáp. "Tôi cần một thằng bé và nó không được là một thằng bé to con. Trời ơi!", Sikes nói, suy nghĩ, "giá mà tôi có được cái thằng con của Ned, anh chàng nạo ống khói thì tốt biết mấy! Anh ta cố tình giữ cho nó không lớn lên, để nó làm việc ấy. Nhưng ông cha đã bị úm rồi, và "Hội giúp đỡ các trẻ em phạm tội" lại xách thằng bé đi không cho nó làm cái công việc trước nó hái ra tiền ấy, dạy cho nó học đọc học viết và dần dần biến nó thành một anh thợ giúp việc. Cứ theo cái đà này", Sikes nói, cơn giận của hắn bốc lên khi nghĩ đến những tổn thất mà hắn phải chịu, "cứ theo cái đà này, và nếu như chúng nó có đủ tiền (may phúc chúng nó không có tiền) thì trong một hai năm nữa chúng ta sẽ chẳng còn có lấy năm sáu thằng bé trong nghề này".

"Chúng ta sẽ chẳng còn", lão Do Thái tán thành, nãy giờ trong suốt câu chuyện của Bill lão vẫn ngẫm nghĩ và chỉ nghe được câu cuối cùng. "Này anh Bill!".

"Cái gì?", Sikes hỏi.

Lão Do Thái hất hàm về phía Nancy, vẫn ngồi yên ngắm nhìn ngọn lửa, và ra hiệu muốn nói lão muốn thị rời khỏi căn phòng. Sikes nhún vai sốt ruột, dường như hắn cho rằng sự đề phòng này là không cần thiết, nhưng hắn vẫn nghe theo và yêu cầu Nancy tìm cho hắn một bình bia.

“Anh không cần bia bọt gì hết”, Nancy nói, khoanh tay lại, và vẫn ngồi điềm nhiên trên ghế.

“Tôi bảo cô là có mà”, Sikes trả lời.

“Vô nghĩa”, cô gái đáp lại lạnh lùng. “Ông Fagin, ông cứ nói đi. Anh Bill ạ, em biết ông ta định nói gì rồi. Ông không cần phải để ý đến tôi”.

Lão Do Thái vẫn phân vân, Sikes nhìn hết người này sang người khác hơi sửng sốt.

“Sao, ông đừng có nghĩ đến cô gái kia, được không nào, ông Fagin?”, cuối cùng hắn hỏi. “Ông đã biết cô ấy khá lâu để có thể tin cậy cô ấy, hay là mẹ kiếp. Cô ta không phải là loại bép xép. Nancy, có phải em là thế không?”.

“Tôi nghĩ tôi không phải là loại như vậy!”, cô gái đáp, kéo cái ghế lại gần bàn và chống cùi tay lên bàn.

“Không, không, Nancy ạ, tôi biết cô không phải là như vậy”, lão Do Thái nói, “nhưng…”, đến đây lão lại ngừng bặt.

“Nhưng cái gì?”, Sikes hỏi.

“Tôi không biết cô ta có giở quẻ như hôm nọ không, anh biết đấy, anh bạn”, lão Do Thái nói.

Nghe thú thực như vậy, Nancy phá lên cười khanh khách và uống cạn một cốc rượu mạnh, thị lắc đầu với dáng điệu thách

thức và thốt lên những lời lộn xộn: “Làm việc gì thì cứ làm!”, “Đừng có bao giờ nói đến việc chết chóc!” và vân vân. Những điều này hình như có vẻ làm cho cả hai người đàn ông yên tâm, bởi vì lão Do Thái gật gật cái đầu ra vẻ đắc chí, và lại ngồi xuống ghế, và Sikes cũng làm như vậy.

“Ông Fagin”, Nancy nói và cười khanh khách, “thì ông cứ bảo anh Bill ngay về Oliver cho được việc!”.

“Ha! Ha! Cô bạn, cô là con người tinh ranh nhất, cô gái tinh khôn nhất xưa nay tôi biết được”, lão Do Thái nói và vỗ vỗ lên vai của thị. “Chính tôi định nói đến Oliver đấy, đúng thế. Ha! Ha! Ha!”.

“Nó như thế nào?”, Sikes hỏi.

“Anh bạn, nó chính là cái thằng bé mà anh cần đấy”, lão Do Thái đáp, tiếng thì thầm khản đặc rồi giơ một ngón tay lên mũi và cười nhăn nhở trông khủng khiếp.

“Nó à?”, Sikes kêu lên.

“Anh Bill ạ, hãy dùng nó đi!”, Nancy nói. “Nếu như em là anh thì em sẽ dùng nó. Nó có thể không ranh như bọn kia, nhưng đó là cái đứa mà anh cần, nếu như nó chỉ phải làm một việc là mở cửa cho anh. Anh Bill ạ, anh cứ yên trí là thằng ấy dùng được đấy”.

“Tôi biết thế mà”, lão Fagin phụ hoạ vào, “mấy tuần nay nó đã được huấn luyện tốt, và giờ là lúc nó bắt đầu làm việc để kiếm cơm. Vả lại, bọn kia thì quá lớn”.

“Ừ nhỉ, nó vừa đúng cỡ người tôi cần”, Sikes ngẫm nghĩ.

“Anh bạn ạ, anh Bill ạ, và nó sẽ làm mọi việc anh muốn”, lão Do Thái nói xen vào, “nó không thể làm khác được. Nghĩa là nếu

như anh doạ cho nó khiếp sợ".

"Dọa nó à", Sikes nhắc lại. "Xin ông nhớ cho, đấy không phải là doạ dẫm đâu nhé. Nếu nó có làm điều gì kỳ quặc khi chúng tôi đã bắt tay vào công việc thì chúng tôi sẽ không buông tha đâu, với bất cứ giá nào. Ông Fagin ơi, ông sẽ không thấy nó vác xác trở về đâu. Trước khi ông cho nó đi, ông phải nghĩ đến điều đó đã. Ông phải chú ý tới những lời của tôi!". Tên ăn cắp nói, nhấc nhấc cái đòn bẩy mà nó đã rút ra từ dưới chân giường.

"Tôi đã nghĩ về tất cả chuyện đó rồi", lão Do Thái nói kiên quyết. "Các bạn ơi, tôi đã theo dõi nó, theo dõi cẩn thận, rất cẩn thận rồi. Một khi ta làm cho nó cảm thấy rằng nó là người của chúng ta, một khi ta nhét vào đầu nó cái ý nghĩ rằng nó là một thằng ăn cắp thì nó sẽ là người của chúng ta, là người của chúng ta suốt đời. Hay lắm! Không có cách nào thích hợp hơn!". Lão già khoanh tay trước ngực, và rụt đầu rụt cổ cười khúc khích sung sướng.

"Người của chúng ta!", Sikes nói. "Người của ông chứ gì".

"Có lẽ tôi muốn nói thế, anh bạn ạ", lão Do Thái nói và cười the thé. "Anh Bill ạ, nó là người của tôi, nếu như anh muốn nghĩ thế".

"Này, tại sao?", Sikes nói, quắc mắt hung dữ nhìn ông bạn thú vị của mình, "ông phải hao hơi tổn sức như vậy vì một thằng bé ngốc nghếch khi ông biết thừa là có năm mươi thằng bé lang thang ngoài công viên mọi buổi tối, và ông có thể nhặt được và chọn?".

"Bởi vì anh bạn ạ, đối với tôi chúng đều vô dụng", lão Do Thái đáp, hơi lúng túng một chút, "không bõ công dùng. Mặt mày

chúng lên án chúng ngay khi chúng bắt tay vào công việc, và tôi sẽ mất toi hết. Còn với thằng này, nếu sử dụng cẩn thận, các bạn ơi, tôi có thể làm những điều mà tôi không thể làm được với hai mươi đứa kia. Vả lại", lão Do Thái nói, lấy lại tinh thần tự chủ, "nếu lần này nó còn có thể lẩn trốn chúng ta được nữa thì đó là nó tóm được cổ chúng ta, cho nên nó phải cùng hội cùng thuyền với chúng ta. Việc nó theo chúng ta như thế nào, không quan trọng, chỉ cần nó ăn cắp một lần, đó là điều ta muốn. Thế chẳng phải tốt hơn là bắt buộc ta phải gạt bỏ thằng bé tội nghiệp - điều vừa nguy hiểm lại vừa làm chúng ta thiệt thòi đấy sao?".

"Khi nào thì tiến hành đấy?", Nancy hỏi, chặn đứng tiếng kêu ầm ĩ của Sikes, biểu lộ sự khinh bỉ của hắn đối với thái độ giả nhân giả nghĩa của lão Fagin.

"Đúng thế", lão Do Thái nói, "anh Bill, khi nào thì làm?".

"Tôi đã bàn với Toby là đến tối ngày kia", Sikes trả lời, vẻ càu nhàu, "nếu như hắn không thấy tôi phản đối".

"Được rồi", lão Do Thái nói, "đêm ấy không có trăng".

"Không có trăng", Sikes lặp lại.

"Thế đã sắp xếp tất cả về việc mang của cải đi chứ?", lão Do Thái hỏi.

Sikes gật đầu.

Còn về...".

"Ừ, mọi việc đều đã tính toán cả rồi?", Sikes nói tiếp ngắt lời lão. "Bàn chi tiết thế là đủ. Ông cứ việc mang thằng bé đến đây vào tối mai. Tôi sẽ lên đường một giờ sau khi tảng sáng. Ông thì chỉ phải làm một việc là ngậm miệng và chuẩn bị mọi việc chu đáo".

Sau khi bàn bạc thêm một lát, trong đó cả ba người đều tích cực tham dự, người ta quyết định Nancy phải đến nhà lão Do Thái vào chiều mai khi đêm đến để mang theo Oliver cùng với thị. Fagin ranh mãnh nhận xét rằng nếu Oliver tỏ ra không muốn làm việc này, thì nó vẫn thích đi theo cô gái gần đây đã can thiệp để bênh vực nó hơn theo bất kỳ người nào khác. Người ta sắp xếp cẩn thận rằng Oliver tội nghiệp sẽ được giao hoàn toàn cho William Sikes chăm sóc và gìn giữ để thực hiện công việc dự định, và không những thế, Sikes cần phải đối xử với nó như hắn thấy cần thiết, và hắn sẽ không phải chịu trách nhiệm gì trước lão Do Thái nếu nó gặp phải một điều không may hay một tai nạn nào đấy, hoặc nếu phải chịu một sư trừng phạt nào đó có thể xem là cần thiết đối với nó. Câu này cần hiểu là với điều kiện những lời khẳng định của Sikes khi trở về sẽ được Toby Crackit tinh ranh xác nhận và bổ sung về mọi chi tiết quan trọng.

Sau khi những điều sơ bộ này đã được thống nhất, Sikes bắt đầu uống rượu mạnh với một tốc độ ghê gớm và múa may chiếc xà beng một cách dễ sợ, đồng thời thốt ra những mẩu bài hát, chẳng có nhạc điệu gì, xen lẫn với những tiếng chửi rủa ghê tởm. Cuối cùng, đang đà hăng máu nghề nghiệp, hắn đòi đưa hộp đồ nghề ăn trộm ra, nhưng vừa mới kịp xách vào phòng và mở hộp đồ nghề ra để giải thích tính chất và những đặc tính của các dụng cụ khác nhau ở trong hộp cũng như vẻ đẹp đặc biệt của cách chế tạo chúng thì hắn đã gục xuống sàn ôm lấy cái hộp và đánh một giấc.

“Chào cô, Nancy”, lão Do Thái nói, quàng khăn cẩn thận như trước.

“Chào ông”.

Bốn mắt gặp nhau và lão Do Thái nhìn kỹ vào mặt thị một cách cẩn thận. Cô gái không có chút gì là ngần ngừ e ngại. Thị cũng quan tâm thực sự câu chuyện này chẳng khác gì Toby Crackit.

Lão Do Thái lần nữa lại chào thị và ranh mãnh đá vào cái hình thù lom khom của Sikes, trong khi thị quay lưng, rồi lần đường xuống cầu thang.

“Bao giờ cũng thế”, lão Do Thái lẩm bẩm một mình khi quay trở về nhà. “Điều tệ nhất của các bà này là chuyện chẳng đâu vào đâu cũng gợi họ nhớ tới những tình cảm đã quên đi từ lâu, nhưng cũng may, điều đó không bao giờ kéo dài. Ha! Ha! Thằng đàn ông trị thằng bé để giành lấy một túi vàng!”.

Tiêu khiển thì giờ với những suy nghĩ thích thú như vậy, lão Fagin lần qua bùn và nước, trở về nơi ở tối tăm của lão, Cáo đang ngồi đợi ở đấy, nóng ruột đợi lão về.

“Oliver đã ngủ chưa? Ta muốn nói chuyện với nó”. Đó là điều lão quan tâm đến trước tiên khi hai người bước xuống cầu thang.

“Đã ngủ từ lâu”, Cáo đáp, rồi mở toang cánh cửa. “Nó đây này”.

Thằng bé đang nằm ngủ say trên một chiếc giường tạm bợ đặt ở sàn, mặt nó xanh xao vì lo lắng, buồn rầu và vì nhà giam có ít không khí, nên nó trông như một xác chết, không phải cái xác chết khoác áo liệm nằm trong quan tài, mà trong trạng thái sự sống vừa lìa khỏi xác, linh hồn dịu dàng và trẻ trung cách đây một phút vừa mới bay lên trời, và cái không khí thô lỗ của

thế tục vẫn chưa kịp thay đổi cái thân hình cát bụi mà linh hồn đã làm cho nó thành thiêng...

"Bây giờ hãy khoan", lão Do Thái nói, rón rén rời khỏi nó. "Đến mai, đến mai".

CHƯƠNG XX

OLIVER ĐƯỢC TRAO CHO WILLIAM SIKES

Buổi sáng Oliver tỉnh dậy, nó rất đỗi ngạc nhiên nhìn thấy một đôi giày mới có đế dày và rất chắc đã được đặt ở bên giường, và đôi giày cũ của nó đã bị mang đi. Lúc đầu, điều phát hiện này làm nó thích thú, vì hy vọng rằng đây có thể là điều báo trước nó sẽ được thả, nhưng những ý nghĩ như vậy bị xua tan nhanh chóng khi nó ngồi ăn sáng với lão Do Thái, và lão bảo nó với cái giọng và cử chỉ làm cho nó càng thêm hoảng hốt rằng tối nay nó sẽ được đem đến nơi ở của Bill Sikes.

"Để... Để ở lại đó, có phải không bác?", Oliver hỏi giọng lo lắng.

"Không, không phải đâu cháu. Không phải để ở đấy đâu", lão Do Thái đáp. "Bọn bác không muốn bỏ cháu, Oliver, cháu đừng sợ, cháu sẽ lại quay trở về với bọn bác. Ha! Ha! Ha! Cháu ạ, bọn bác không tàn nhẫn đến nỗi cho cháu đi đâu. Ồ, không, không đâu".

Lão già đang cúi trước ngọn lửa để nướng một khoanh bánh mì, quay ngoắt lại nhìn trong khi lão đùa bỡn với Oliver như vậy, và lão cười khúc khích tựa hồ như để tỏ ra là lão thừa biết Oliver sẽ rất sung sướng nếu nó có thể trốn đi.

"Chắc rằng", lão Do Thái nói, mắt nhìn thẳng vào mặt Oliver, "cháu muốn biết cháu phải đến nhà Bill để làm gì có phải không

nào”.

Mặt Oliver bất giác đỏ bừng, khi nó cảm thấy tên ăn cắp già đã đoán được ý nghĩ của nó, nhưng nó mạnh dạn nói

“Vâng ạ”, nó quả thực rất muốn biết điều đó.

“Thế cháu nghĩ thế nào?”, lão Fagin nói, tránh câu hỏi.

“Quả thực, thưa bác cháu không biết gì ạ”, Oliver đáp.

“Này nhé!”, lão Do Thái nói quay lưng đi với vẻ mặt thất vọng sau khi đã nhìn kỹ gương mặt của thằng bé. “Thế thì cháu cứ đợi cho đến khi anh Bill nói cho cháu biết”.

Lão Do Thái tỏ ra rất bực tức vì Oliver không tỏ ra tò mò gì cho lắm về vấn đề này, nhưng sự thực thì mặc dầu Oliver cảm thấy rất băn khoăn, nhưng nó hết sức lúng túng trước cái nhìn xoi mói khó chịu của Fagin, và trước những ý nghĩ của riêng nó, cho nên lúc đó nó không thể nào hỏi han gì thêm nữa. Nó không còn dịp nào khác, bởi vì lão Do Thái vẫn càu nhàu và im lặng cho đến tối, và sau đó lão chuẩn bị để đi ra ngoài.

“Cháu có thể đốt một cây nến”, lão Do Thái nói, đặt một cây nến lên bàn. “Và đây là quyển sách để cho cháu đọc, cho đến khi người ta đến tìm cháu. Thôi chào!”.

“Chào bác ạ.”, Oliver dịu dàng đáp.

Lão Do Thái bước đến cửa, ngoảnh lại nhìn thằng bé khi lão ra đi. Đột nhiên lão dừng lại gọi tên thằng bé.

Oliver ngẩng đầu lên, lão Do Thái chỉ vào ngọn nến ra hiệu bảo nó đốt lên. Nó làm theo, và khi đặt cây nến lên bàn, nó nhìn thấy lão đứng trong một góc tối của căn phòng, nhíu mày nhìn chằm chằm vào mặt nó.

“Oliver! Cẩn thận đấy! Cẩn thận đấy!”, lão già nói tay trái của lão khoa lên trước mặt mình và cảnh cáo. “Anh ta là người thô bạo, và khi đã điên tiết lên thì chỉ nghĩ đến việc đổ máu. Dù có điều gì xảy ra, cũng đừng nói gì hết, và cứ lâm theo những điều anh ta bảo làm. Nhớ đấy!”. Nhấn mạnh vào chữ cuối cùng, lão để cho nét mặt mình dần dần chuyển thành một cái cười nham nhở ghê rợn, gật gật đầu rồi bước khỏi phòng.

Oliver gục đầu lên tay mình trong khi lão già biến mất và ngồi thẫn thờ, tim đập mạnh, nghĩ đến những lời mà nó vừa nghe. Càng nghĩ đến lời cảnh cáo của lão Do Thái, nó càng lúng túng không sao đoán được ý nghĩa của chúng và mục đích lão Do Thái nói ra để làm gì. Nếu như người ta có những ý định độc ác với nó thì theo nó, không cần phải đưa nó đến gặp Sikes làm gì, bởi vì ở nhà Fagin vẫn làm được điều đó như thường và sau khi suy nghĩ một hồi lâu, nó kết luận rằng người ta đã chọn nó làm những công việc bình thường và lặt vặt giúp tên ăn cắp, cho đến khi có thể kiếm được một thằng bé khác thích hợp hơn vào mục đích này. Nó vốn quen chịu khổ và đã chịu khổ quá nhiều ở đây nên không than phiền nhiều về sự thay đổi sắp tới. Nó ngồi vài phút chìm đắm trong những suy nghĩ của mình, và sau đó thở dài, gạt bấc nến, và cầm quyển sách mà lão Do Thái vừa trao, rồi bắt đầu đọc.

Nó lần giở các trang, lúc đầu đọc một cách hờ hững, nhưng khi đến một đoạn thu hút sự chú ý của nó, nó liền mê mải đọc quyển sách. Đó là câu chuyện về cuộc đời và những phiên toà xử những tên tội phạm quan trọng, và các trang đầu được đọc nhiều lần nên nhơ bẩn và mang dấu ngón tay. Trong quyển sách này, nó thấy những tội ác kinh khủng làm cho máu nó lạnh

toát, những vụ ám sát bí mật đã được thực hiện trên những con đường vắng tanh, những xác người bị vứt xuống những hố và giếng thăm thẳm để che khuất mắt người nhưng dù cho những cái giếng này sâu đến đâu chúng vẫn không chịu giữ xác chết ấy mà cuối cùng, sau nhiều năm phơi bày các xác chết này làm cho bọn giết người nhìn thấy hóa điên, và trong tình trạng hoảng hốt chúng đã thú những tội lỗi của mình, và la hét yêu cầu treo cổ chúng để chấm dứt những thống khổ mà chúng phải chịu. Ở đây, nó cũng thấy những người ban đầu nằm trên giường vẫn nghĩ đến những hành động giết người kinh khủng (vì có thể nói những ý nghĩ độc ác của chúng lôi cuốn chúng phải nghĩ đến những điều đó), làm cho người ta nổi da gà, chân tay run lẩy bẩy khi nghĩ đến những chuyện như vậy. Những đoạn miêu tả kinh khủng rất hiện thực và sinh động đến nỗi các trang giấy vàng khè hình như đỏ đầy những máu, và những lời trong các trang vang lên bên tai nó tựa hồ như đó là tiếng thì thầm của linh hồn những người đã chết.

Trong tình trạng hoảng sợ cực điểm, thằng bé gấp quyển sách lại và vứt nó ra xa. Sau đó, nó quỳ xuống, cầu Chúa cứu vớt nó để không phạm những hành động như vậy, và thà nó chết ngay lập tức còn hơn là phải phạm những tội lỗi kinh khủng và rùng rợn như vậy. Dần dần nó bình thản hơn và với giọng ấp úng và khe khẽ nó cầu xin Chúa cứu vớt nó khỏi những nguy hiểm hiện nay, và nếu như người ta có thể cứu giúp một thằng bé nghèo khổ bị ruồng bỏ, chưa bao giờ biết đến tình yêu của bè bạn hay họ hàng thì mong sao sự giúp đỡ ấy đến ngay lúc này, khi bơ vơ và bị mọi người vứt bỏ, nó sống một mình ở giữa tội lỗi

và độc ác. Nó đã cầu nguyện xong, nhưng vẫn lấy hai tay ôm đầu, thì một tiếng động thức tỉnh nó.

“Cái gì thế?” nó kêu lên, đứng phắt dậy và nhìn thấy một bóng người đứng cạnh cửa. “Ai đấy?”.

“Chị đây mà! Chỉ có chị thôi”, tiếng nói run run đáp lại.

Oliver giơ cây nến khỏi đầu và nhìn về phía cánh cửa. Đó là Nancy.

“Đặt cây nến xuống”, cô gái nói, và quay đầu đi. “Nó làm mắt chị khó chịu”.

Oliver nhìn thấy thị tái mét, nên dịu dàng hỏi xem có phải Nancy ốm không. Cô gái ném mình xuống chiếc ghế quay lưng với nó, hai tay vặn vào nhau, nhưng không trả lời.

“Lạy Chúa tha tội cho con!”, lát sau thị kêu lên, “con không bao giờ nghĩ đến điều đó”.

“Có việc gì thế?”, Oliver bảo. “Em có thể giúp chị không? Nếu như có thể thì em sẽ làm tất cả. Thực đấy mà”.

Thị đu đưa người, nắm lấy cổ họng và thốt lên một tiếng kêu, há hốc miệng để thở.

“Chị Nancy”, Oliver kêu lên, “chị có việc gì thế?”

Cô gái lấy tay đập lên đùi, và giẫm chân, rồi đột nhiên đứng dậy, thị kéo khăn quàng quấn kín cổ, run lẩy bẩy vì lạnh.

Oliver nhen lửa lên. Thị kéo chiếc ghế của mình lại gần ngọn lửa, rồi ngồi đấy một lát, không nói năng gì, nhưng cuối cùng ngẩng đầu lên đưa mắt nhìn quanh.

“Đôi khi chị không biết có cái gì nó choán hết người chị”, thị nói, giả vờ làm ra vẻ bận rộn vuốt áo của mình, “chắc vì cái

phòng này ẩm ướt, bẩn thỉu quá. Nào, Nolly, em đã sẵn sàng chưa?".

"Có phải em phải đi với chị không?", Oliver hỏi.

"Đúng thế. Chị từ nhà anh Bill đến đây", cô gái đáp, "em phải đi với chị".

"Để làm gì?", Oliver hỏi, bước lùi lại.

"Để làm gì à?". Cô gái lặp lại và ngước mắt lên, rồi lại nhìn thẳng bé, nhưng khi bắt gặp gương mặt nó, thị quay mặt đi. "Ô, không có điều gì nguy hiểm đâu".

"Em không tin", Oliver nói, ngắm nhìn thị chằm chặp.

"Em muốn làm gì thì làm", cô gái đáp, giả vờ cười, "nhưng chẳng ăn thua gì đâu".

Oliver có thể thấy nó có đôi chút ảnh hưởng tới những tình cảm tốt đẹp hơn của cô gái, và nó thoáng nghĩ đến việc cầu xin thị thương hại tới tình trạng tội nghiệp của nó. Nhưng lúc đó, trong đầu óc nó nảy ra ý nghĩ rằng lúc này chỉ mới mười một giờ, và ở ngoài đường còn có nhiều người, chắc chắn có người tin vào những điều nó kể lại. Khi nghĩ đến điều đó, nó bước lên một bước và nói, phần nào vội vàng, rằng nó sẵn sàng.

Nhưng ý nghĩ thoáng qua về dự định của nó, bị người bạn của nó nhận thấy. Trong khi nó nói, thị đưa mắt theo dõi nó cẩn thận và nhìn nó, vẻ chứng tỏ thị đã đoán biết những điều xảy ra trong óc nó.

"Suỵt", cô gái bảo, và cúi sát người nó, chỉ cái cửa trong khi thị đưa mắt nhìn quanh một cách cẩn thận. "Em không thể nào trốn được đâu. Chị đã hết sức giúp đỡ em, nhưng không ăn

thua. Em đã bị bao vây tứ phía. Nếu như có lúc nào đó em có thể thoát khỏi nơi đây thì đó không phải là vào lúc này".

Sửng sốt trước giọng nói kiên quyết của thị, Oliver ngước mắt nhìn Nancy hết sức ngạc nhiên. Thị hình như nói sự thực: vẻ mặt thị trắng bệch và xúc động, thị run lẩy bẩy.

"Chị đã cứu em một lần khỏi bị đối xử tàn nhẫn, và chị còn sẽ làm, cũng như hiện nay chị vẫn làm", cô gái nói tiếp, giọng dõng dạc: "nếu như không phải chị đến tìm em mà một người khác thì em sẽ bị đối xử thô bạo hơn nhiều. Chị đã hứa là em sẽ tỏ ra biết điều và dễ bảo. Nếu em không nghe chị, em chỉ làm thiệt hại cho chính mình và cho cả chị nữa, có thể còn gây nên cái chết của chị. Xem này! Chị đã chịu đựng tất cả những cái này vì em, có Chúa chứng giám cho".

Thị vội vàng chỉ một vài vết bầm ở trên cổ và trên cánh tay và nói tiếp rất nhanh:

"Em hãy nhớ điều này! Em đừng có làm chị khổ thêm nữa vì em. Nếu như chị có thể giúp được em, chị đã làm rồi. Nhưng chị không thể nào làm thế. Họ không có ý định làm hại em đâu; tất cả những điều họ bắt em làm đều không phải lỗi của em. Suỵt! Mỗi lời nói của em đều là một cái tát với chị. Em đưa tay đây. Nhanh nhanh lên. Đưa tay đây!".

Thị nắm lấy tay Oliver và Oliver bất giác đặt tay mình vào tay thị, rồi thổi tắt nến, thị kéo Oliver bước lên cầu thang. Một người nào đó đã nấp trong bóng tối vội vàng mở cửa, và cửa lại nhanh chóng đóng lại khi hai người đã bước ra. Một chiếc xe ngựa đang đứng đợi. Nancy kéo Oliver lên xe theo mình và kéo rèm

lại. Người đánh xe không đợi ra lệnh, quất ngựa chạy thực nhanh và chiếc xe lao đi không trì hoãn một phút.

Cô gái vẫn nắm chắc tay Oliver và tiếp tục nhắc nhở bên tai nó những lời cảnh cáo và những lời đảm bảo mà nó đã nghe. Tất cả việc này diễn ra rất nhanh chóng và vội vàng đến nỗi nó không kịp có thời giờ nhớ xem nó đang ở đâu và làm sao nó lại đến đây, bóng chiếc xe ngựa dừng lại trước ngôi nhà mà tối hôm trước lão Do Thái đã đến.

Trong một giây phút ngắn ngủi, Oliver vội vàng đưa mắt nhìn con đường vắng tanh, và một tiếng kêu cầu cứu gần như muốn buột ra khỏi môi nó. Nhưng tiếng nói của cô gái vẫn vang lên bên tai, yêu cầu nó một cách khẩn khoản, tội nghiệp là hãy nhớ đến cô ta, làm nó không có bụng dạ nào thốt ra tiếng kêu cứu. Trong khi nó phân vân, cơ hội đã qua đi, nó bước vào nhà, và cánh cửa đóng lại.

“Đi đường này”, cô gái nói, lần đầu tiên buông tay nó ra. “Anh Bill!”.

“Hoan hô!”, Sikes đáp lại, hắn xuất hiện ở đầu cầu thang, tay cầm cây nến. “Ồ, đúng giờ quá, lên đi.”.

Đối với một con người có tính khí như Sikes thì đây là một lời nói tỏ ý tán thành, một lời tiếp đón hết sức thân mật. Nancy xem ra rất hài lòng vì lời nói ấy, chào hắn rất thân mật.

“Mắt Bò đã ra đi cùng với Tom”, Sikes nhận xét khi hắn cầm nến dẫn đường cho hai người lên gác. “Anh ta đã ở đây”.

“Thế thì tốt”, Nancy đáp lại.

“Thế là em đã mang được thằng bé về”, Sikes nói khi cả ba người đã bước vào căn phòng và hắn đã đóng cửa lại.

“Đúng thế, nó đây rồi”, Nancy đáp.

“Nó đến có ngoan ngoãn không?”, Sikes hỏi.

“Ngoan như một chú cừu non”, Nancy đáp.

“Tao rất sung sướng khi nghe nói như vậy”, Sikes nói và nhìn Oliver, vẻ cau có, “đó là may phúc cho cái xác nhỏ bé của nó, nếu không thì câu chuyện sẽ không hay đâu. Lại đây, ông tướng, ta sẽ đọc cho mà nghe một bài giảng, bài học này phải nhớ ngay lập tức”.

Trong khi nói như vậy với cậu học trò mới của mình Sikes giật mũ của Oliver và ném vào một góc phòng, sau đó nắm vai Oliver, ấn xuống ngồi cạnh mình, rồi lại kéo thằng bé đứng lên trước mặt hắn.

“Bây giờ, điều đầu tiên mày có biết cái này là cái gì không?”, Sikes hỏi, vớ lấy một khẩu súng ngắn ở trên bàn.

Oliver trả lời là nó biết.

“Được rồi, thế thì xem đây”, Sikes nói tiếp. “Đây là thuốc súng, đây là một viên đạn, và đây là một mẩu lấy ở chiếc mũ cũ để làm bùi nhùi”.

Oliver lẩm bẩm rằng nó biết những vật ấy dùng để làm gì, và Sikes bắt đầu nạp đạn vào khẩu súng rất kiên quyết và nhanh nhẹn.

“Bây giờ nó đã được nạp đạn rồi đấy”, Sikes nói, khi hắn đã làm xong.

“Vâng, thưa ông, em thấy nó nạp đạn rồi”, Oliver đáp.

“Được rồi”, tên ăn trộm nói, nắm lấy cổ tay Oliver và gí súng sát đến mức chạm vào thái dương nó, vào lúc đó thằng bé không

khỏi giật nẩy mình, “nếu như mày thốt một lời khi ở ngoài đường với tao, trừ phi khi nào tao nói với mày, thì viên đạn sẽ nằm trong sọ mày ngay lập tức. Như vậy, nếu mày quyết định nói mà không xin phép thì trước đó mày hãy cầu nguyện đi đã”.

Sau khi đã cau mặt nhìn đối tượng bị đe dọa, để tăng thêm ảnh hưởng, Sikes nói tiếp.

“Theo tao biết, nếu người ta đã khử mày thì trên đời này chẳng có ma nào hỏi tin tức gì về mày, vì vậy tao cũng chẳng hơi công đâu mà giải thích nhiều với mày nếu như không phải là để giúp ích cho mày. Nghe chưa?”.

“Có phải trước sau điều anh nói chỉ có một nghĩa là”, Nancy bảo, thị nhấn rất mạnh và khẽ cau mày nhìn Oliver tựa hồ như muốn làm cho nó lưu ý cẩn thận tới lời nói của thị, “đó là, nếu như anh bực mình vì nó trong khi đang làm công việc mà anh phải làm thì anh sẽ làm cho nó sau đây không còn kể lể được nữa, bằng cách bắn vào giữa đầu nó và sẵn sàng bị treo cổ vì điều đó, như anh đã giải quyết những trở ngại khác từng xảy ra tháng tháng trong cuộc đời của anh”.

“Đúng thế đấy”, Sikes nhận xét, vẻ tán thành, “đàn bà bao giờ cũng có thể nói ngắn gọn nhất. Trừ phi khi đầu óc bốc lên và làm cho công việc kéo dài. Và bây giờ nó đã chuẩn bị để chịu đựng tất cả rồi, chúng ta ăn tối, rồi ngủ một giấc trước khi ra đi”.

Để đáp lại yêu cầu này, Nancy nhanh nhẹn trải khăn bàn; thị biến mất sau vài phút, rồi lại xuất hiện với một bình rượu bia và một đĩa đầu cừu; điều này làm cho Sikes có dịp đưa ra những lời bông đùa hóm hỉnh, dựa trên sự trùng hợp ngộ nghĩnh của chữ Jemmy[16] là chữ chỉ món này, đồng thời lại dùng để chỉ một

dụng cụ dùng trong cái nghề của hắn. Thực vậy, con người tháo vát này, được kích thích chắc hẳn vì nhìn thấy trước, mình sẽ hoạt động tích cực cho nên rất hào hứng và hóm hỉnh. Để chứng minh điều đó, ở đây nên nhận thấy rằng hắn đã thích thú uống hết ca bia một hơi, và theo sự tính toán đại khái, trong suốt bữa ăn, hắn chỉ phun ra khoảng tám chục lời chửi bới mà thôi. Sau khi đã ăn tối - ta dễ dàng đoán biết, Oliver ăn không ngon miệng chút nào - Sikes uống cạn hai cốc rượu mạnh pha nước và nằm vật xuống giường rồi ra lệnh cho Nancy phải đánh thức hắn dậy vào đúng năm giờ vừa dặn hắn vừa chửi bới. Theo lệnh của con người lắm uy quyền này, Oliver không cởi áo quần, nằm trên một cái đệm đặt ở sàn, và cô gái ngồi trước ngọn lửa, sẵn sàng đánh thức hai người vào giờ đã định.

Oliver nằm một hồi lâu không ngủ, hy vọng rằng Nancy có thể nhân dịp này thì thầm bên tai nó một lời khuyên nào đấy, nhưng cô gái vẫn ngồi tư lự bên cạnh ngọn lửa, không cử động, trừ phi thỉnh thoảng để cắt ngọn bấc. Mệt mỏi vì lo lắng và chờ đợi, cuối cùng, nó ngủ thiếp đi.

Khi nó tỉnh dậy, bộ đồ uống trà đã bầy la liệt trên mặt bàn và Sikes đang phát những dụng cụ khác nhau vào các túi chiếc áo khoác to tướng của hắn treo ở lưng ghế. Nancy đang loay hoay chuẩn bị bữa ăn sáng. Trời chưa sáng, vì nến vẫn cháy và bên ngoài tối đen. Mưa rơi nặng hạt đập vào kính cửa sổ, và bầu trời trông đen kịt và đầy mây.

“Được rồi!”, Sikes càu nhàu, khi Oliver tỉnh dậy, “năm giờ rưỡi! Nhanh nhanh lên, nếu không mày không kịp ăn sáng đâu, vì đã muộn rồi”.

Oliver nhanh chóng rửa mặt, nó ăn bữa sáng qua loa và trả lời câu hỏi càu nhàu của Sikes, bằng cách nói rằng nó đã hoàn toàn sẵn sàng.

Nancy đưa mắt liếc nhìn đứa bé, ném cho nó một cái khăn tay để thắt quanh cổ, Sikes trao cho nó một cái áo choàng không tay thô ráp rộng thùng thình để nó khoác và cài cúc trên vai. Sau khi mặc xong, nó đưa tay cho tên ăn trộm nắm, tên này doạ rằng hắn còn giữ khẩu súng ngắn ở trong túi áo khoác to tướng, rồi nắm chặt lấy tay nó, và, sau khi chào Nancy, liền dẫn nó đi ngay.

Khi hai người đi đến cửa, Oliver quay ngoắt lại nhìn, hy vọng bắt gặp đôi mắt cửa cô gái. Nhưng Nancy đã quay lại bên ngọn lửa, và ngồi ở đấy hoàn toàn bất động.

CHƯƠNG XXI

CUỘC HÀNH TRÌNH

Khi hai người đã ra đường, đó là một buổi sáng ảm đạm. Mưa rơi nặng hạt và gió thổi mạnh, những đám mây xám xịt báo trước cơn dông. Đêm qua trời mưa nhiều, những vũng nước đọng, trên đường cái và các cống rãnh đều tràn ngập nước. Trên trời một ánh sáng yếu ớt báo hiệu ngày sắp đến, nó chỉ làm cho những ngọn đèn ở trên đường mờ đi, mà không gây nên một màu sắc ấm cúng hay tươi sáng gì hơn trên những mái nhà ẩm ướt và những con đường buồn bã. Hình như không có ai đi lại trong khu phố này. Các cửa sổ và cửa lớn đều đóng kín mít và các đường phố hai người đi qua đều vắng tanh và im lặng.

Khi hai người vào đường Bethnal Green thì ánh sáng ban ngày đã bắt đầu le lói. Nhiều ngọn đèn đã tắt, một vài chiếc xe bò đang lê lết chậm rãi đi về phía London, thỉnh thoảng một chiếc xe ngựa chở khách đầy bùn lạch cạch chạy qua; người đánh xe ngựa khi đi qua quất người đánh xe bò một roi có ý cảnh cáo bảo anh ta đã đi trái đường và làm người đánh xe ngựa đến nơi làm việc chậm mất một phần tư phút. Các quán ăn đã thắp những ngọn đèn hơi đốt và đã mở cửa. Dần dần các cửa hiệu khác cũng bắt đầu mở cửa và một vài người rải rác xuất hiện trên đường đi. Sau đó đến những nhóm thợ đi làm việc, sau đó là đàn ông và đàn bà đội những thúng cá, chiếc xe lừa

kéo chở đầy rau, những chiếc xe đẩy bằng tay ăm ắp những con vật đang sống hay đã làm thịt, những người đàn bà tay xách các xô sữa; một đoàn người đi không ngớt mang những thùng thực phẩm khác nhau đến các vùng ngoại ô phía đông thành phố. Khi hai người đến gần đô thị thì tiếng ồn ào và xe cộ dần dần tăng lên và khi họ đi vào những đường phố giữa Shoreditch và Smithfield thì tiếng động đã tăng lên thành cảnh ồn ào và chen chúc dữ dội. Trời đã sáng bạch cho đến khi đêm lại xuống trở lại, và buổi sáng bận rộn của một nửa dân số London đã bắt đầu.

Sau khi rời khỏi đường Sun Street và đường Crown Street và đi qua quảng trường Finsbury, Sikes đi theo con đường Chiswell đến đường Barbican và từ đấy đi đường Long Lane rồi đến đường Smithfield từ đó nổi lên những tiếng động ồn ào inh ỏi làm cho Oliver Twist sửng sốt.

Đó là một buổi sáng có phiên chợ. Đất đầy bùn và phân lên gần tới mắt cá, hơi nước dày đặc không ngừng bốc lên từ những thân hình hôi hám của súc vật, xen lẫn với lớp sương mù hình như luẩn quẩn ở các ống khói, lơ lửng nặng nề trên không trung. Tất cả các chỗ quây súc vật ở trung tâm khu vực rộng lớn cũng như nhiều chỗ quây súc vật tạm thời có thể có được ở nơi đất trống đều đầy những cừu, và dọc theo cống rãnh là những dãy dài bò và cừu buộc vào các cọc, mỗi cọc có ba bơn con. Người nhà quê, dân hàng thịt, lái bò, người bán hàng rong, những thằng bé, bọn ăn cắp, dân lang thang và bọn ma cà bông thuộc hạng thấp hèn chen lẫn với nhau thành một đám đông. Tiếng dân lái bò huýt sáo, tiếng chó, tiếng bò kêu và rống lên, tiếng cừu be be, tiếng lợn ụt ịt và kêu inh ỏi, tiếng rao hàng của

những người bán hàng rong, tiếng hò hét, chửi bới và cãi lộn nhau ở tứ phía, tiếng chuông leng keng và tiếng nói ồn ào từ mọi quán ăn, cái cảnh chen chúc nhau, xô đẩy nhau, quất, đánh, kêu gào, hò hét inh ỏi; tiếng ồn ào ghê rợn và đinh tai nhức óc vang lên từ khắp các xó xỉnh trong chợ và những bộ mặt bẩn thỉu, không hề rửa, không hề cạo, dơ dáy luôn luôn chạy đi chạy lại, nhập vào đám đông và từ đám đông chạy ra làm cho người ta choáng váng, ngơ ngác, khiến giác quan hoàn toàn tê liệt.

Sikes kéo Oliver theo sau mình hích đường đi qua đám đông dày đặc và rất ít chú ý tới vô số những cảnh tượng và những tiếng động chung quanh vốn làm cho thằng bé rất ngạc nhiên. Hắn gật đầu hai hay ba lần với một ông bạn đi qua, từ chối nhiều lời mời hắn vào súc miệng buổi sáng, kiên quyết tiến lên phía trước cho đến khi hai người ra khỏi đám đông và đi qua đường Hosier Lane để đi vào đường Holborn.

“Này, ông tướng”, Sikes bảo, khi ngước mắt nhìn chiếc đồng hồ của nhà thờ thánh Anđru, “gần bẩy giờ rồi đấy! Bước nhanh lên. Nào, đừng có thụt lùi lại đằng sau, anh chàng lười”.

Sikes vừa nói vừa nắm lấy cổ tay anh bạn nhỏ bé của hắn mà giật. Oliver bước nhanh, chạy lon xon, gần như là chạy nhanh theo kịp những bước chân dài nhanh nhẹn của tên ăn trộm. Hai người cứ đi với tốc độ như vậy cho đến khi họ đi qua một góc công viên Hyde và trên đường đi đến Kensington, bỗng Sikes bước chậm lại, cho đến khi một chiếc xe ngựa không có người ở phía sau một quãng đi đến gần. Nhìn thấy chữ “Hounslow” viết trên chiếc xe, hắn cố hết sức tỏ vẻ lịch sự hỏi người đánh xe xem

thử anh ta có thể chở hai người một quãng lên đến Isleworth không.

“Nhảy lên đi”, người đánh xe bảo. “Có phải con trai anh đấy không?”.

“Phải đấy, nó là con tôi”, Sikes đáp, nhìn chằm chằm vào mặt Oliver và vô tình thọc tay vào cái túi trong đó có khẩu súng ngắn.

“Này cậu, cha cậu đi quá nhanh đối với cậu phải không nào?”, người đánh xe hỏi khi nhìn thấy Oliver thở hổn hển.

“Không đâu”, Sikes ngắt lời đáp. “Nó quen đi như vậy. Nào, nắm chặt lấy tay tao, nhảy lên xe!”.

Sau khi bảo Oliver như vậy, hắn kéo Oliver lên xe và người đánh xe chỉ một đống những bị bảo Oliver nằm lên đấy mà nghỉ.

Khi họ đã đi qua nhiều cột chỉ dặm, Oliver càng ngạc nhiên không biết ông bạn đường của nó muốn dẫn nó đi đâu. Tất cả những con đường Kensington, Hammersmith, Chiswick, Kew Bridge, Brentfort đều đã đi qua, ấy vậy mà vẫn cứ tiếp tục đi như là họ chỉ mới bắt đầu cuộc hành trình mà thôi. Cuối cùng, hai người đến một quán ăn gọi là “Xe ngựa và Ngựa”, đi quá một quãng, đến chỗ rẽ. Đến đây, chiếc xe dừng lại.

Sikes vội vàng nhảy xuống, trong lúc đó vẫn nắm chặt lấy tay Oliver, kéo nó xuống xe, ném cho nó một cái nhìn hung dữ, đồng thời lấy tay vỗ vào cái túi bên cạnh một cách đầy ý nghĩa.

“Chào cậu bé”, người đánh xe nói.

“Nó hờn dỗi đấy”, Sikes đáp, bắt tay người đánh xe, “nó hờn dỗi đấy. Nó là một con chó con! Anh đừng để ý đến nó”.

“Tôi không để ý đâu!”, người kia đáp, nhảy lên xe. “Dẫu sao, hôm nay vẫn đẹp trời đấy chứ”. Và anh ta đánh xe đi.

Sikes đợi cho đến khi anh ta đã đi thật xa, và sau đó bảo Oliver rằng nó có thể nhìn chung quanh nếu như nó muốn và lại dắt nó đi tiếp.

Hai người rẽ ngoặt sang bên trái cách quán ăn một quãng ngắn và sau đó rẽ sang con đường bên phải rồi lại đi một hồi lâu, qua những khu vườn rộng và những ngôi nhà lịch sự ở hai bên đường, rồi dừng lại chỉ để uống một ít bia cho đến khi họ đến một thành phố. Ở đấy, trên tường một ngôi nhà, Oliver nhìn thấy có những chữ lớn viết rất đẹp ở trên cao đề “Hampton”. Hai người đi lang thang ngoài đồng vài giờ. Cuối cùng họ lại quay trở về thành phố và bước vào một quán ăn cũ kỹ với một cái biển đã bị xóa bỏ, sai dọn một bữa ăn tối bên cạnh ngọn lửa ở nhà bếp.

Nhà bếp là một cái phòng cũ kỹ, có mái thấp, với một cái xà ngang to lớn chạy ngang qua giữa trần và những ghế dài có lưng ghế cao và đặt cạnh ngọn lửa. Trên những chiếc ghế này có nhiều người lỗ mãng mặc áo choàng đang uống và hút thuốc. Họ không để ý gì đến Oliver và rất ít để ý đến Sikes và Sikes cũng chẳng bận tâm mấy đến bọn họ, hắn và anh bạn trẻ của hắn ngồi riêng trong một góc để khỏi bị đám người kia quấy nhiễu.

Hai người ăn một ít thịt nguội trong bữa ăn tối và ngồi rất lâu sau bữa ăn, trong lúc đó Sikes hút hai ba điếu thuốc, và Oliver bắt đầu cảm thấy chắc chắn là hai người sẽ không đi xa hơn nữa. Vì đi quá mệt và dậy sớm như vậy, nó ngủ gà ngủ gật một lát và sau đó, vì quá mệt, và vì khói thuốc lá ngạt thở nó ngủ

thiếp đi. Khi bị Sikes thúc mạnh vào người khiến nó tỉnh dậy thì trời đã tối đen. Nó vừa đủ tỉnh để ngồi lên và đưa mắt nhìn quanh thì thấy Sikes đang trò chuyện thân mật với một người thợ bên cốc bia.

“Như thế là anh sẽ đi đến Lower Halliford, phải không nào?”, Sikes nói.

“Đúng thế”, người kia đáp có vẻ hăng hái - hay hơi khó chịu - vì rượu, điều đó tuỳ theo lúc, “và sẽ nhanh chóng đi đến đấy. Con ngựa của tôi khi về không phải chở nặng như khi nó đến đây buổi sáng và nó sẽ trở về rất nhanh. Thực may phúc cho nó. Đó là một con ngựa rất cừ!”.

“Anh có thể chở thằng bé của tôi và tôi đến đấy được không?”, Sikes hỏi, đẩy cốc rượu về phía ông bạn mới của hắn.

“Có thể được, nếu như ông đi ngay”, người kia đáp, nhìn từ phía sau cốc rượu. “Anh đi đến Halliford à?”.

“Đi đến Shepperton”, Sikes đáp.

“Tôi xin phục vụ anh trên đường đi của tôi”, người kia đáp “Đã trả tiền chưa đấy Becky?”.

“Rồi ạ, ông kia đã trả tiền rồi”, cô gái trả lời.

“Tôi đã nói mà!”, người kia bảo giọng ngà ngà say. “Anh biết không làm như thế không được đâu”.

“Tại sao lại không được?”, Sikes hỏi. “Anh định giúp đỡ chúng tôi và vì anh làm cho tôi tránh khỏi điều khó chịu là ngồi yên ở đây cho nên điều đó chẳng phải là đáng giá một hai cốc rượu hay sao?”.

Người lạ mặt suy nghĩ về lập luận này với cái vẻ mặt rất sâu sắc, và sau khi đã làm thế, anh ta nắm lấy tay Sikes, tuyên bố

rằng Sikes là một con người rất tốt. Sikes đáp lại là anh ta đùa; quả đúng là nếu như anh ta không say rượu thì có những lý do chắc chắn để cho rằng anh ta đùa.

Sau khi trao đổi một vài lời thân mật nữa, hai người chào cô gái và đi ra, cô gái thu dọn các bình rượu và cốc chén, rồi cầm những vật này trong tay bước ra cửa để xem họ ra đi.

Con ngựa mà người ta uống rượu chúc mừng sức khỏe của nó trong khi nó vắng mặt đang đứng ở ngoài sân đã được thắng sẵn vào xe. Oliver và Sikes bước lên xe không có lời mời mọc nào nữa và ông chủ chiếc xe sau khi nấn ná một hai phút để vỗ về con ngựa và thách thức người giữ ngựa và thế giới tìm cho được một con ngựa như thế, cũng bước lên xe. Sau đó, người ta bảo người giữ ngựa thả dây cương ra cho ngựa đi tự do thoải mái và khi đã được thả dây cương, nó làm ra vẻ rất khó chịu, hất đầu lên không với cái vẻ khinh khỉnh và thò đầu vào cửa sổ phòng khách bên kia đường; sau khi đã làm những chiến công này và đứng một lát trên hai chân sau, nó lao đi với một tốc độ rất nhanh, vó ngựa kêu lóc cóc, nó nhanh nhẹn chạy ra khỏi thành phố.

Đêm tối đen. Một đám sương mù ẩm ướt bốc lên từ con sông và từ những đồng lầy ở chung quanh và phủ lên trên những cánh đồng buồn bã. Trời cũng lạnh cóng, mọi vật đều u ám và đen kịt. Người ta không nói với nhau một lời, vì người đánh xe đã ngái ngủ, còn Sikes thì không có bụng dạ nào để nói chuyện với anh ta. Oliver ngồi thu mình lại trong một góc xe, lòng hoang mang vì hoảng hốt, lo lắng và hình dung những vật kỳ quặc trong các bụi cây khẳng khiu cành lá đu đưa dễ sợ, tựa hồ

như vì một nỗi hân hoan quái dị trước cảnh hoang vắng của nơi này.

Khi họ đi qua nhà thờ Sunbury, đồng hồ điểm bẩy giờ. Có ánh sáng đèn ở cửa sổ của nhà bến phà đối diện, ánh đèn hắt ra ngoài đường và người ta thấy cái bóng ủ dột của một cây thủy tùng đen ngòm với những nấm mồ ở dưới gốc cây. Có tiếng nước buồn bã gần đấy và tiếng lá của một cây già nhẹ nhàng thì thào trong gió đêm. Đó hình như là cái âm nhạc lặng lẽ để cho người chết yên nghỉ.

Họ đã đi qua Sunbury và lại đi đến một con đường vắng vẻ. Đi thêm hai ba dặm nữa, chiếc xe ngựa dừng lại. Sikes bước xuống cầm tay Oliver và hai người lại tiếp tục bước đi.

Hai người không rẽ vào ngôi nhà nào ở Shepperton như cậu bé mệt mỏi vẫn chờ đợi, mà vẫn cứ tiếp tục bước đi trong bùn lầy và bóng tối qua những con đường hẻm tối tăm và qua những khoảng trống lạnh lẽo cho đến khi họ nhìn thấy những ánh đèn của một thành phố ở gần đấy.

Nhìn chăm chú về phía trước, Oliver thấy mặt nước ở ngay dưới chân họ và họ đang đi đến chân một cái cầu.

Sikes vẫn tiếp tục bước đi cho đến khi hai người đến sát cầu; sau đó đột nhiên rẽ xuống bờ phía tay trái.

“Mặt nước”, Oliver nghĩ thầm, hoảng sợ hết hồn. “Hắn mang mình đến cái nơi vắng vẻ này để giết mình!”.

Nó định gieo mình xuống mặt đất và cố vật lộn để cứu lấy mạng mình, bỗng nó thấy hai người dừng lại trước một ngôi nhà trơ trọi, hoang tàn và mục nát. Ở mỗi bên lối ra vào đổ nát có một cửa sổ, và có một tầng ở trên, nhưng không nhìn thấy

ánh đèn. Ngôi nhà tối đen, bị tháo gỡ nhiều thứ và chắc chắn là không có người ở.

Sikes nắm lấy tay Oliver nhẹ nhàng bước lại gần một cái cổng thấp và kéo chốt ra, rồi hai người cùng bước vào.

CHƯƠNG XXII

VỤ ĂN TRỘM

"Ai đấy?", một tiếng nói khản đặc vang lên ngay khi hai người đặt chân vào hành lang.

"Đừng có làm toáng lên thế!", Sikes nói, cài then cửa lại, "Toby, cho một ngọn nến".

"Hoan hô! Hoan hô ông bạn!", giọng nói kia vang lên, "Barney, đem đây một ngọn đèn, một ngọn đèn. Đưa ông bạn vào, Barney tỉnh dậy đi nào!".

Người nói hình như ném một cái xỏ giày hay một vật nào như vậy vào người mà hắn gọi để thức anh ta dậy, bởi vì người ta nghe tiếng một vật bằng gỗ rơi xuống nghe cạch một cái, và sau đó có tiếng lẩm bẩm không rõ của một người nửa mê nửa tỉnh.

"Mày đã nghe chưa?", tiếng kia vang lên. "Bill Sikes đang ở hành lang mà không có ai đi ra tiếp anh ta, còn mày thì cứ nằm đấy, như mày đã uống cồn thuốc phiện trong bữa ăn, không có gì làm mày mê mệt hơn thế nữa. Bây giờ mày đã tỉnh hẳn chưa nào, hay là mày muốn cái cây đèn nến bằng sắt thức tỉnh mày hoàn toàn?".

Tiếng chân đi giày cũ kéo lê thê vội vàng qua cái sàn gỗ trơ trọi của căn phòng trong khi câu hỏi này được nêu lên và từ cánh cửa ở phía tay phải trước hết xuất hiện một ngọn nến leo

lét, và sau đó hình dáng của chính con người trước đây đã miêu tả như là chịu cái tật nói giọng mũi và đã từng phục vụ quán ăn ở Saffron Hill.

“Ông Sikes!”, Barney kêu lên, với thái độ vui vẻ thực sự hay giả vờ, “mời ông vào, mời ông vào!”.

“Này, vào đây, mày vào trước”, Sikes nói, đẩy Oliver ra trước mặt hắn. “Nhanh lên không tao giẫm phải gót chân mày bây giờ”.

Lẩm bẩm nguyền rủa về chỗ nó đi chậm, Sikes đẩy Oliver đi trước hắn; và hai người bước vào một căn phòng tối đen và thấp với một ngọn lửa đầy khói, hai hay ba chiếc ghế đã gẫy, một cái bàn và một cái ghế tràng kỷ, rất cũ; một người đang nằm sõng soài trên tràng kỷ, miệng hút một cái tẩu dài bằng đất sét, đôi chân kê cao hơn đầu rất nhiều. Hắn mặc một chiếc áo ngoài màu sặc sỡ cắt rất lịch sự có những cái cúc to tướng bằng đồng; quàng một chiếc khăn màu da cam, một cái áo gilê sặc sỡ và mặc quần màu xám, Crackit (vì hắn chính là Crackit) không còn lại bao nhiêu tóc ở trên đầu và cũng chẳng có nhiều râu ở trên mặt; nhưng râu tóc của hắn màu hung nhạt và xoắn tít như cái vặn nút chai, thỉnh thoảng hắn đưa những ngón tay rất bẩn được tô điểm bởi những chiếc nhẫn to tướng thông thường lên mái tóc. Hắn cao hơn tầm vóc trung bình một chút và đôi chân xem ra hơi yếu, nhưng trường hợp này không hề làm cho hắn bớt ngắm nghía đôi giày cao cổ của hắn với thái độ đắc chí rõ rệt.

“Bill, anh bạn!”. Bỗng người này nói, quay mặt về phía cửa sổ. “Rất sung sướng được gặp anh. Tôi tưởng đâu anh đã bỏ công

việc này rồi, trong trường hợp này, cá nhân tôi sẽ làm. Hoan hô!”.

Sau khi thốt lên tiếng kêu này với giọng rất ngạc nhiên, đôi mắt của hắn hướng về Oliver, và Toby Crackit ngồi phắt dậy hỏi Oliver là ai.

“Thằng bé. Chỉ là một thằng bé mà thôi”, Sikes đáp, kéo một chiếc ghế về phía ngọn lửa.

“Một cậu học nghề của lão Fagin”, Barney thốt lên, cười nhăn nhở.

“Của lão Fagin đấy à?”, Toby kêu lên, nhìn Oliver. “Thằng bé như thế này mà lão dùng để móc túi các bà cụ ở nhà thờ thì tuyệt quá! Mặt mày nó thật là một gia tài cho lão!”.

“Này, thôi thế đủ rồi nhé”, Sikes nói xen vào, vẻ sốt ruột; và nghiêng mình về phía anh bạn đang nằm, hắn thì thầm một đôi lời, nghe vậy Crackit cười khanh khách và trố mắt nhìn Oliver hồi lâu với vẻ mặt sửng sốt.

“Bây giờ”, Sikes nói khi ngồi xuống cái ghế hồi nãy, “nếu cậu cho chúng tớ cái gì để ăn và uống trong khi ngồi đợi thì thật là phấn chấn, ít nhất là mình. ông tướng, ngồi xuống bên ngọn lửa mà nghỉ đi, vì tối nay ông phải đi với chúng tôi đấy, tuy không xa cho lắm”.

Oliver kinh ngạc yên lặng và bẽn lẽn nhìn Sikes, đoạn kéo một chiếc ghế đẩu lại gần ngọn lửa, nó ngồi đấy, cái đầu nhức nhối chống lên hai bàn tay, gần như không biết đang ở đâu và những điều gì đang xảy ra chung quanh nữa.

“Đây”, Toby nói, trong khi người Do Thái trẻ tuổi đặt một ít thức ăn và một cái chai lên bàn, “chúc công việc thành công!”.

Hắn đứng dậy để uống rượu chúc mừng và nhẹ nhàng đặt tẩu rỗng vào một góc nhà, tiến đến gần bàn, rót một cốc rượu và uống cạn. Sikes cũng làm như vậy.

“Cho thằng bé một giọt”, Toby nói, rót một nửa cốc rượu. “Uống cạn đi, chú ngây thơ”.

“Quả thực”, Oliver nói, nhìn vào mặt Toby có vẻ thiểu não, “quả thực cháu…”.

“Nào cạn đi!”, Toby nhắc lại. “Mày tưởng tao không biết cái gì là tốt cho mày sao? Bill, anh bảo nó uống đi”.

“Uống đi cho được việc”, Sikes nói, lấy bàn tay vỗ vào túi mình. “Mẹ kiếp, nó làm tôi vất vả hơn cả một lũ những thằng Cáo. Uống đi, đồ quỷ con hư hỏng, uống đi!”.

Hoảng sợ trước những cử chỉ đe dọa của hai người đàn ông, Oliver vội vàng uống cốc rượu và lập tức ho sặc sụa, điều đó làm cho Toby Crackit và Sikes rất thích thú, và thậm chí anh chàng Sikes càu nhàu cũng mỉm cười.

Sau khi đã ăn uống, và Sikes đã no nê (Oliver chỉ có thể ăn một mẩu bánh mì mà họ bắt nó nhét) hai người nằm trên những chiếc ghế để nghỉ một lát. Oliver vào ngồi trên chiếc ghế đẩu của mình cạnh ngọn lửa, Barney quấn mình trong một cái chăn, nằm dài ở trên sàn, trước giá để củi.

Họ ngủ hay giả vờ ngủ một lát, không ai cựa quậy trừ Barney một hai lần đứng dậy để ném than đá vào ngọn lửa, Oliver ngủ mê mệt, nó tưởng tượng rằng mình đi lạc trong những hẻm tối tăm hay lang thang ở một nghĩa địa tối đen, hay hồi tưởng lại một vài cảnh của ngày đã qua. Bỗng Toby Crackit đánh thức nó

dậy, anh chàng này chồm dậy và tuyên bố rằng đã một giờ rưỡi rồi.

Trong nháy mắt, hai người kia đều đứng lên và tất cả đều tích cực chuẩn bị mọi việc. Sikes và anh bạn của hắn lấy những chiếc khăn quàng lớn màu sẫm quấn cổ và cằm của chúng, và lấy những chiếc áo khoác to tướng của chúng ra; Barney mở cánh tủ quần áo lấy ra một vài vật mà hắn vội vàng nhét vào túi.

“Barney, trao cho tôi mấy con chó lửa”, Toby Crackit nói.

“Đây”, Barney đáp, đưa ra hai khẩu súng ngắn. “Anh tự nạp đạn lấy”.

“Chu rồi!”, Toby đáp, nhét vào túi. “Thế còn giũa đâu?”.

“Mình đã có rồi”, Sikes đáp.

“Kìm, chìa khóa, khoan, đèn bịt kín, không có cái gì bỏ quên chứ?”, Toby hỏi, trong khi buộc một cái nạy cửa sổ nhỏ vào cái khuyết áo ở bên trong tà áo mình.

“Tốt lắm rồi”, anh bạn của nó nói. “Mang gậy đi, Barney ạ. Đã đến lúc lên đường rồi”.

Nói đoạn hắn vớ lấy một cây gậy to tướng ở tay của Barney và Barney sau khi trao một cây gậy khác cho Toby, đang loay hoay buộc áo khoác cho Oliver.

“Thôi nhé”, Sikes đáp và chìa tay ra.

Oliver hoàn toàn sửng sốt trước công việc không quen thuộc, trước không khí và rượu mà nó đã bị bắt buộc phải uống, máy móc đặt tay mình vào bàn tay của Sikes chìa ra để nắm lấy tay nó.

“Toby, cậu nắm lấy bàn tay kia của nó”, Sikes nói. “Barney nhìn ra ngoài xem”.

Người kia đi đến cửa và quay lại báo tin rằng chung quanh đều im lặng. Hai tên ăn cắp bước ra cùng với Oliver ở giữa. Barney, sau khi đóng cửa cẩn thận, lại quấn mình trong chăn như trước, và lát sau ngủ tiếp.

Lúc này trời tối đen như mực, sương mù dày đặc hơn nhiều so với thời gian đầu của đêm tối, và bầu không khí rất ẩm ướt mặc dầu không có mưa, đến nỗi tóc và lông mày Oliver, mới rời khỏi nhà vài phút đều đã cứng đờ do sương mù ẩm ướt gần như đóng băng lơ lửng chung quanh. Ba người đi qua cầu và vẫn tiếp tục đi về phía những ngọn đèn mà trước đấy Oliver đã nhìn thấy. Họ cách ánh sáng đèn một khoảng ngắn, và đi quá nhanh, nên chẳng bao lâu đã đến Chertsey.

“Cứ đi thẳng qua thành phố”, Sikes nói thầm, “trên đường đi, tối nay không có ai nhìn thấy chúng ta đâu”.

Toby tán thành và họ vội vàng đi qua đường phố chính của thành phố nhỏ bé, vào lúc khuya khoắt này nó hoàn toàn vắng tanh. Một ánh sáng mờ mờ chiếu sáng đây đó ở một vài cửa sổ phòng ngủ và tiếng chó sủa khản đặc, chốc chốc lại phá vỡ cảnh yên lặng của đêm tối. Nhưng trên đường phố không có ai. Họ đã đi ra khỏi thành phố khi chuông nhà thờ điểm hai giờ.

Họ rảo bước rẽ vào một con đường ở phía tay trái. Sau khi đã đi khoảng một phần tư dặm, họ dừng lại trước một ngôi nhà trơ trọi có một bức tường bao quanh, và Toby Crackit không kịp dừng lại để lấy hơi, trong nháy mắt trèo lên tường.

“Bây giờ đến lượt thằng bé”, Toby nói. “Đẩy nó lên, tôi sẽ nắm lấy nó”.

Trước khi Oliver có thì giờ nhìn quanh, Sikes đã bế xốc nó, và trong ba bơn giây, hắn và Toby đều nằm trên cỏ ở bên kia tường. Sikes ngay sau đó nhảy qua. Và ba người rón rén đi về phía ngôi nhà.

Và bây giờ, lần đầu tiên, Oliver gần như phát điên vì sợ hãi và tuyệt vọng, nhận thấy rằng mục đích của cuộc đi này là ăn trộm, đào tường khoét vách, nếu như không phải là giết người. Nó chắp hai tay và bất giác thốt lên một tiếng kêu hoảng hốt cố nén lại. Sương mù xuất hiện trước đôi mắt của nó, mồ hôi lạnh toát nhỏ giọt ở trên gương mặt tái xanh, chân tay nó run lẩy bẩy và nó quỳ xụp xuống.

“Đứng lên!”, Sikes nói thầm, người run lên vì giận dữ và rút khẩu súng ngắn ở trong túi ra. “Đứng lên không tao bắn phọt óc trên cỏ ngay bây giờ”.

“Ôi chao! Lạy Chúa, cho cháu đi!”, Oliver kêu lên, “cho cháu bỏ chạy và chết ở ngoài đồng. Cháu sẽ không bao giờ đến gần London, không bao giờ, không bao giờ nữa! Ôi chao! Xin các chú thương hại cháu và đừng bắt cháu ăn cắp. Vì tình yêu của tất cả các vị thiên thần ở trên trời, xin các chú thương cháu!”.

Con người nghe lời cầu khẩn này, buông ra lời nguyền rủa độc hại và đã lên cò súng, bỗng Toby giật khẩu súng khỏi tay hắn, đặt bàn tay bịt lấy miệng thằng bé và lôi nó xềnh xệch về phía ngôi nhà.

“Im đi!”, Toby nói, “ở đây làm như thế không được đâu. Mày nói một tiếng nữa là chính tao sẽ khử mày bằng một gậy đập

vào đầu. Làm như thế không có tiếng động, lại hoàn toàn chắc chắn và lịch sự hơn nhiều. Đây, đây, Bill, nậy cánh cửa chớp ra. Thằng bé bây giờ khá can đảm rồi. Tớ cam đoan là như thế. Tớ đã thấy những đứa vào tuổi này và lớn hơn cũng làm như vậy, trong một hai phút, trong đêm tối lạnh lẽo".

Sikes vừa mắng nhiếc khủng khiếp cái lão Fagin vì đã sai Oliver đi làm một công việc như thế vừa đè mạnh cái nậy cửa nhưng tiếng động vẫn rất khẽ. Một vài phút sau, với sự giúp đỡ của Toby, cánh cửa mà hắn đã nói đến, rời khỏi bản lề và mở ra.

Đó là một cửa sổ nhỏ đan mắt cáo, cách mặt đất khoảng năm feet rưỡi, ở phía sau ngôi nhà; đây là cửa sổ trước kia của một nơi làm bia, hay một căn phòng nhỏ để làm bia vào cuối hành lang. Lỗ hổng rất nhỏ nên những người trong nhà có lẽ nghĩ rằng không cần phải bảo vệ nó chắc chắn hơn, nhưng nó cũng đủ rộng để cho một thằng bé cỡ người như Oliver lọt vào. Với cái tài nghệ của Sikes chỉ trong chốc lát là nậy được cửa đan mắt cáo và chẳng bao lâu nó cũng mở rộng.

"Bây giờ, ông tướng nghe đây, mày phải trèo", Sikes thì thầm, rút từ túi áo ra một cái đèn bịt kín, ánh đèn hắt vào giữa mặt Oliver. "Tao sẽ cho mày chui qua cái cửa này. Mày cầm lấy cái đèn này, đi khe khẽ bước lên các bậc ở ngay trước mặt và đi dọc theo cái phòng nhỏ cho đến cánh cửa nhìn ra đường, mày mở cánh cửa ấy để cho bọn tao vào".

"Ở trên đầu có một cái then cài cửa đấy, mày không thể với tới đâu", Toby nói xen. "Mày hãy đứng lên một chiếc ghế ở trong phòng. Bill ạ, ở đấy có ba cái ghế, những chiếc ghế đó mang hình huy hiệu của bà chủ nhà là một con kỳ lân to tướng màu xanh khá xinh xắn và một cái chĩa bằng vàng";

“Mày câm mồm đi có được không nào?”, Sikes đáp, vẻ đe dọa. “Cửa phòng mở chứ?”

“Mở rộng”, Toby đáp, sau khi đã liếc mắt nhìn vào cửa sổ để thỏa mãn sự tò mò. “Họ bao giờ cũng để nó mở rộng để cho con chó - vì con chó có một cái giường ở đấy - có thể đi lên xuống hành lang khi nó không ngủ. Ha! Ha! Barney tối nay đã khử con chó rồi. Tuyệt chưa!”.

Mặc dầu Crackit nói thì thầm gần như không nghe được, và cười không thành tiếng, nhưng Sikes vẫn nghiêm mặt ra lệnh cho hắn phải im lặng và bắt tay vào công việc. Toby nghe theo; trước hết nó rút từ túi ra một chiếc đèn và đặt xuống đất. Sau đó, hắn đứng sừng sững, đầu áp vào tường ở dưới cửa sổ và hai tay đặt lên đầu gối để biến lưng của hắn thành một cái thang. Khi vừa làm như thế xong, Sikes liền lập tức trèo lên lưng, nhẹ nhàng đưa Oliver qua cửa sổ, hai chân đưa vào trước, và tay vẫn nắm chắc lấy cổ áo của nó, hắn đặt nó yên ổn ở bên trong căn phòng, Sikes nhìn vào phòng.

“Cầm lấy cái đèn này. Mày có nhìn thấy cầu thang trước mặt không?”.

Oliver mất hồn mất vía, thở hổn hển nói “có”. Sikes lấy nòng súng chỉ cái cửa mở ra đường, bảo nó phải cẩn thận nhớ rằng nó luôn luôn ở trong tầm súng của hắn và nếu như chùn bước ngay lập tức nó sẽ gục xuống chết.

“Cho mày một phút để làm việc đó”, Sikes khe khẽ bảo. “Tao sẽ buông mày ra để mày làm công việc. Nghe kìa!”.

“Cái gì thế?” người kia nói thầm.

Cả bọn lắng nghe.

“Không có gì hết”, Sikes buông tay Oliver. “Nào làm đi.”.

Trong cái khoảnh khắc ngắn ngủi mà thằng bé có thể tập trung tư tưởng, nó đã quyết định rõ ràng là, dù có chết trong việc này đi nữa, nó cũng sẽ cố gắng từ căn phòng chạy thẳng lên tầng trên thức mọi người dậy. Với ý định này, nó lập tức tiến bước, nhưng bước bủn rủn.

“Lùi lại”, đột nhiên Sikes kêu lớn. “Lùi lại! Lùi lại!”.

Bị hoảng sợ bởi tiếng kêu đột ngột phá vỡ cảnh im lặng tĩnh mịch của nơi này và tiếng kêu lanh lảnh kế tiếp theo, Oliver buông rơi cái đèn và không biết nên tiến hay tháo chạy.

Tiếng kêu lại vang lên, một ngọn đèn xuất hiện và người ta thấy hai người đàn ông hoảng hốt ăn mặc phong phanh ở đầu cầu thang xuất hiện trước mắt nó, một tia lửa, một tiếng động lớn vang lên - khói bốc - đâu đây có cái gì gãy, nhưng nó không biết là ở đâu, nó loạng choạng bước lùi lại.

Sikes đã biến mất trong nháy mắt, nhưng hắn lại xuất hiện và đã tóm lấy cổ Oliver trước khi làn khói tan đi. Hắn bắn vào những con người đang tháo lui và kéo thằng bé lên.

“Bám chắc, bám chắc hơn nữa”, Sikes nói trong khi hắn lôi thằng bé qua cửa sổ. “Đưa cho tao một cái khăn quàng. Chúng nó bắn phải thằng bé rồi. Nhanh lên! Máu chảy nhiều quá”.

Sau đó Oliver nghe tiếng chuông rung lên dữ dội, xen lẫn với tiếng súng nổ, tiếng người thét và cảm thấy mình bị mang đi trên mặt đất gồ ghề với một tốc độ nhanh chóng. Và sau đó những tiếng động trở thành lộn xộn ở nơi xa xa, và tim thằng bé cảm thấy lạnh toát, nó không còn thấy cũng không còn nghe gì nữa.

CHƯƠNG XXIII

CUỘC TRAO ĐỔI THÚ VỊ GIỮA ÔNG BUMBLE VÀ MỘT BÀ VÀ CHO THẤY CẢ ÔNG TƯ TẾ CŨNG VẪN CÓ THỂ LÀ NGƯỜI DỄ CẢM Ở MỘT VÀI ĐIỂM

Đêm tối lạnh buốt, tuyết phủ trên mặt đất, đóng lại thành một lớp vỏ dày cứng, đến nỗi chỉ có những đám tuyết phía trên bị thổi dồn vào những đường hẻm và những góc phố mới bị quất mạnh bởi gió vẫn gào thét chung quanh, gió tựa hồ như càng thêm hung dữ khi bắt gặp những cái mồi như vậy, nó tung tuyết bay lên hung dữ thành những đám mây, quay tít thành hàng ngàn đám khói bay lượn trong không trung. Trời lạnh lẽo, âm u và giá buốt: đó là một đêm cho những con người có nhà có cửa tử tế và ăn uống no nê tụ tập quanh ngọn lửa sáng rực để cảm ơn Thượng đế rằng họ ở nhà mình, và đó là một đêm cho những kẻ không nhà, cho những kẻ khốn nạn đói rét và nằm xuống mà chết. Nhiều con người bị vứt bỏ bị kiệt sức vì đói đã nhắm mắt trên các đường phố vắng tanh của chúng ta vào những thời gian như vậy, những con người này dù cho những tội ác của họ thế nào đi nữa, cũng khó lòng đưa họ đến một thế giới tàn nhẫn hơn.

Đúng lúc ngoài trời lạnh như vậy thì bà Corney, bà quản lý nhà tế bần mà bạn đọc đã được giới thiệu với tính cách là nơi ra

đời của Oliver Twist, ngồi trước một ngọn lửa tươi vui trong căn phòng nhỏ bé của mình và đưa mắt nhìn vô cùng thích thú cái bàn tròn nhỏ bé trên đó có đặt một cái khay cũng có kích thước tương ứng, với đầy đủ tất cả những thứ cần thiết cho một bữa ăn thú vị nhất mà các bà quản lý có thể tận hưởng. Thực ra bà Corney đang chuẩn bị an ủi nỗi buồn của mình bằng một tách trà. Trong khi bà ngồi ở bàn liếc nhìn ngọn lửa nơi đặt siêu nước nhỏ nhất trên đời đang khe khẽ hát một bài hát ngắn, thái độ thích thú trong lòng rõ rệt càng tăng thêm, đến nỗi bà Corney mỉm miệng cười.

“Tốt lắm!” bà quản lý nói, chống cùi tay lên bàn và đưa mắt nhìn ngọn lửa, vẻ trầm ngâm. “Mình thấy rõ ràng là chúng ta phải cảm ơn Chúa rất nhiều. Phải cảm ơn Chúa rất nhiều, nếu như chúng ta biết. Đúng thế!”.

Bà Corney lắc đầu buồn bã như than phiền về lòng vô ơn của những con người nghèo khổ không biết được điều đó và lấy một cái thìa bằng bạc (tài sản riêng của bà) xúc vào phía trong của hộp trà tí xíu bằng sắt tây, chuẩn bị pha trà.

Quả thực một công việc không đâu cũng đủ làm cho cái vẻ thư thái của tâm hồn yếu ớt của chúng ta bị quấy nhiễu. Ấm pha trà vì rất nhỏ và rất dễ tràn ra ngoài trong khi bà Corney đang nói chuyện đạo đức nên nước làm bỏng nhẹ bàn tay bà.

“Cái ấm chết tiệt!”, bà quản lý đứng đắn nói, vội vàng đặt ấm trà lên giá để than, “ấm pha trà khốn nạn nhỏ bé quá chỉ đựng được hai tách mà thôi. Nó có ích gì cho ai! Trừ phi”, bà Corney nói, trầm ngâm suy nghĩ, “trừ phi cho một người cô độc tội nghiệp như mình. Trời ơi!”.

Nói đoạn, bà quản lý buông mình rơi xuống ghế, và một lần nữa chống cùi tay lên bàn, nghĩ đến thân phận cô độc của mình. Ấm pha trà nhỏ bé và cái tách trà duy nhất đã thức tỉnh trong lòng bà những kỷ niệm buồn bã về ông Corney (đã chết hai mươi lăm năm nay) và bà vô cùng buồn bã.

"Mình sẽ không bao giờ có lại được nữa", bà Corney nói, rầu rĩ. "Mình sẽ không bao giờ có được lại như thế nữa".

Không biết nhận xét này là nói về người chồng hay nói về cái ấm pha trà, điều đó không rõ. Có thể là nói về cái ấm pha trà, bởi vì sau khi nói bà ta nhìn vào ấm pha trà, và sau đó cầm lấy ấm pha trà. Bà vừa nhấp chén trà đầu tiên, bỗng có một tiếng gõ rất khẽ ở cửa phòng làm bà bị quấy nhiễu.

"Thôi đi, vào đi cho được việc!", bà Corney nói, gắt gỏng. "Lại một bà già nào đấy đang hấp hối chứ gì! Bao giờ họ cũng chết đúng vào bữa ăn của mình. Thôi đừng đứng đấy nữa, vào đi để gió lạnh khỏi lọt vào. Có điều gì không ổn thế?"

"Thưa bà không có gì ạ, không có gì ạ", có tiếng đàn ông đáp.

"Trời ơi!", bà quản lý kêu lên, giọng dịu dàng hơn nhiều, "có phải ông Bumble đấy không?".

"Tôi đến hầu bà đây, bà ạ", ông Bumble nói, nãy giờ đứng ở bên ngoài để chùi giày cho sạch và phủi tuyết trên áo ngoài; và bây giờ ông xuất hiện, một tay cầm mũ ba góc và tay kia cầm một cái gói. "Bà cho phép tôi đóng cửa chứ?"

Bà chủ khiêm tốn ngần ngừ chưa trả lời vì bà sợ có điều gì bất tiện khi nói chuyện với ông Bumble mà cửa đóng then cài. Ông Bumble lợi dụng lúc bà đang ngần ngừ và bản thân ông cũng rất lạnh, đóng cửa lại mà không cần xin phép.

“Lạnh thật, ông Bumble ạ”, bà quản lý nói.

“Thưa bà, lạnh quá, đúng thế”, ông tư tế đáp. “Thưa bà thời tiết thế này thật là bất lợi cho địa phận. .Chúng ta đã phải phát đến hai mươi cái bánh mì nặng bốn pound và một pound rưỡi pho mát vào bữa tối hạnh phúc này, bà Corney ạ, ấy thế mà bọn nghèo vẫn không bằng lòng”.

“Cố nhiên là không. Ông Bumble, khi nào họ sẽ bằng lòng?”, bà quản lý nói, miệng nhấp trà.

“Thưa bà, bà hỏi khi nào phải không”, ông Bumble nói.

“Này có một người vì người ta nghĩ đến vợ và gia đình hắn đông con nên đã cho hắn một pound pho mát và một ổ bánh mì bốn pound, cân đúng đắn. Bà xem hắn có biết ơn hay không? Hắn có biết ơn hay không? Chẳng biết ơn chút nào! Bà này, hắn chẳng nói gì khác, ngoài việc xin một ít thức ăn, than chỉ đủ để đựng đầy một cái khăn mùi xoa cũng được. Than! Hắn dùng than làm gì? Để nướng pho mát và rồi sau đó lại quay trở lại để xin thêm. Hạng người này vẫn quen làm thế đấy bà ạ! Hôm nay ta cho họ cả một thúng than thì họ sẽ quay lại để xin thêm nữa vào ngày hôm kia, trơ trẽn như những con khỉ”.

Bà quản lý tỏ ý hoàn toàn tán thành sự so sánh thông minh này, và ông tư tế nói tiếp.

“Tôi chưa bao giờ”, ông Bumble nói, “thấy người ta xấc xược đến thế. Cách đây hai hôm, một người - thưa bà, bà là một người đã có chồng, và tôi có thể kể cho bà nghe - một người hầu như không có quần áo (đến đây bà Corney nhìn xuống sàn) đến cửa nhà ông tổng quản của chúng ta khi ông ta đang tiếp khách trong bữa ăn tối và nói rằng người ta phải giúp cho anh ta, bà

Corney ạ. Và bởi vì anh ta không chịu bỏ đi và làm cho khách khứa rất khó chịu, nên ông tổng quản cho anh ta một pound khoai tây và một nửa &panh yến mạch để cho anh ta đi. “Trời ơi!”, cái thằng côn đồ vô ơn kia nói, *”thứ này* tôi dùng để làm gì? Chẳng khác gì ông cho tôi một cái kính có hai mắt bằng sắt!”. “Được lắm!”, ông tổng quản nói, lấy lại những vật đã cho, “anh sẽ không nhận được gì ở đây nữa”. “Thế thì tôi sẽ chết ở ngoài đường mất!”, người kia nói. “Ô, không chết đâu”, ông tổng quản nói”.

“Ha! Ha! Làm như thế là rất đúng! Rất giống ông Granet có phải không nào?”. Bà quản lý nói xen. “Ông Bumble, ông cứ nói đi!”.

“Thưa bà”, ông tư tế nói tiếp. “Thế rồi hắn bỏ đi, và quả thực hắn đã chết ở ngoài đường. Đúng là một thằng nghèo bướng bỉnh, bà ạ!”.

“Điều đó vượt quá tất cả những điều tôi có thể tưởng tượng”, bà quản lý nhận xét hăng hái. “Nhưng dù sao việc giúp đỡ ở ngoài nhà tế bần cũng là một điều rất không hay, có phải không ông Bumble? Ông là người giàu kinh nghiệm và ông phải biết. Ông thấy thế nào?”.

“Bà Corney”, ông tư tế nói, mỉm cười như những con người có ý thức về chỗ mình am hiểu nhiều vẫn mỉm cười, “việc giúp đỡ ở ngoài nhà tế bần nếu được thực hiện đúng đắn, thưa bà, nếu được thực hiện đúng đắn, thì đó là điều bảo vệ cho nhà tế bần. Nguyên tắc quan trọng của việc giúp đỡ ở ngoài nhà tế bần là cấp cho những người nghèo đúng những cái mà họ không cần, và sau đó họ sẽ chán và sẽ không đến đó xin nữa”.

“Trời ơi!”, bà Corney kêu lên. “Hay lắm, đó là một nguyên tắc tốt!”.

“Đúng thế. Giữa tôi với bà, thưa bà”, ông Bumble đáp, “Đó là cái nguyên tắc quan trọng, và đó là lý do tại sao, nếu như bà chú ý tới những trường hợp được nói đến trong những tờ báo liều lĩnh, thì bà sẽ nhận thấy rằng những gia đình ốm đau đều được giúp đỡ bằng những khoanh pho mát. Cái quy tắc này, bà Corney ạ, hiện nay đã được xác lập trên tất cả đất nước. Tuy vậy, ông tư tế nói, dừng lại để mở cái gói ra, “đó là những bí mật nhà nghề đấy bà ạ, những bí mật không được nói ra, trừ phi, tôi có thể nói, giữa những người làm việc của địa phận như chúng ta. Đây là rượu *porto* đem đến cho y xá; thực sự, mới mẻ, chính hiệu; vừa mới lấy ra khỏi thùng trưa hôm nay; trong suốt như nước suối và không có cặn!”.

Sau khi giơ cao cái chai đầu tiên trước ánh sáng lắc lắc để xác minh tính ưu việt của nó, ông Bumble đặt cả hai chai lên mặt tủ, gấp cái khăn dùng để bọc chúng, nhét khăn cẩn thận vào túi, cầm lấy mũ như muốn đi ra.

“Ông Bumble, chắc ông phải đi ngoài trời lạnh lắm”, bà quản lý nói.

“Gió thổi dữ lắm bà ạ”, ông Bumble đáp, kéo cổ áo lên. “Mạnh đến nỗi thổi bay cả tai người ta”.

Bà quản lý đưa mắt nhìn từ cái siêu nước nhỏ bé sang ông tư tế đang đi về phía cửa, và trong khi ông tư tế dặng hắng, chuẩn bị để chào từ biệt, bà bẽn lẽn hỏi xem ông có muốn uống một chén trà không.

Ông Bumble liền kéo cổ áo xuống, đặt mũ và gậy lên một cái ghế, rồi kéo một cái ghế khác lại gần bà. Trong khi ngồi xuống rất chậm rãi, ông ta đưa mắt nhìn bà chủ. Bà chủ mắt đăm đăm nhìn cái ấm pha trà tí xíu. Ông Bumble lại dặng hắng và khẽ mỉm cười.

Bà Corney đứng lên để lấy một chiếc chén và một chiếc đĩa khác ở cái buồng nhỏ. Khi bà ngồi xuống, đôi mắt bà một lần nữa lại bắt gặp đôi mắt ông tư tế giỏi tán tỉnh, bà đỏ bừng mặt và loay hoay chuẩn bị pha trà. Ông Bumble lại dặng hắng, lần này tiếng dặng hắng của ông to hơn bao giờ hết.

“Ông Bumble, ông thích uống ngọt chứ?”, bà chủ hỏi, cầm lấy cái liễn đựng đường.

“Vâng, rất ngọt[17] bà ạ”, ông Bumble trả lời. Ông dán mắt vào bà Corney khi ông nói điều đó, và nếu bao giờ một ông tư tế tỏ ra dịu dàng, thì ông Bumble là ông tư tế ấy vào lúc này.

Trà đã pha xong và hai người lặng lẽ uống. Ông Bumble trải một chiếc khăn tay lên đùi để những mẩu bánh không làm bẩn cái quần soóc xinh xắn, bắt đầu ăn và uống, thỉnh thoảng ông buông ra một tiếng thở dài não nuột để làm cho việc thưởng thức thêm đa dạng, nhưng điều này không có tác dụng gì tai hại tới tình trạng ngon miệng của ông, trái lại hình như làm cho khoản uống trà và xơi bánh càng dễ dàng hơn.

“Hình như bà có một con mèo phải không ạ?”, ông Bumble nói, đưa mắt nhìn một con mèo đang cùng đàn con quây quần sưởi ấm trước ngọn lửa. “Lại có những con mèo con nữa, tôi dám chắc như vậy”.

“Ông Bumble ạ, tôi rất thích mèo, ông không thể hình dung được điều đó đâu”, bà quản lý đáp. “Chúng *rất* sung sướng, *rất* nhộn nhịp, *rất* vui vẻ, và chúng là bạn của tôi”.

“Những con vật rất xinh”, ông Bumble đáp có vẻ tán thành, “lại rất quen thuộc trong gia đình”.

“Ồ đúng thế!”, bà quản lý thốt lên, vẻ say sưa, “chúng rất quen với nhà ở của chúng, cho nên điều đó làm người ta rất thích, tôi tin chắc như vậy”.

“Bà Corney”, ông Bumble chậm rãi nói, và lấy thìa đánh nhịp, “này bà, tôi muốn nói điều này với bà. Đó là bất kỳ con mèo, hay con mèo con nào có thể sống với bà mà lại không yêu cái nhà của nó thì đó phải là một con lừa, bà ạ!”

“Ôi chao, ông Bumble!”, bà Corney phản đối.

“Bà ạ, bà có che giấu sự thực thì cũng vô ích”, ông Bumble nói, khẽ hoa cái thìa trà, vẻ vừa oai nghiêm vừa tình tứ cho nên lại càng gây ấn tượng, “tôi muốn nhận chìm con mèo ấy đi”.

“Thế thì ông là một người tàn nhẫn”, bà quản lý nói, giọng sôi nổi khi bà giơ tay ra nhận lấy cái chén trà của ông tư tế, “đã thế, lại là con người trái tim rất cứng rắn”.

“Trái tim cứng rắn, thưa bà?”, ông Bumble nói, “cứng rắn ư?”. Ông Bumble trao cái chén của mình không nói thêm một lời, nắm lấy ngón tay nhỏ bé của bà Corney khi bà đỡ chén trà và lấy tay vỗ vỗ hai cái lên áo gilê thực chặt của mình, buông ra một tiếng thở dài não ruột và kéo cái ghế cách xa ngọn lửa một chút.

Đó là một chiếc bàn tròn và vì bà Corney và ông Bumble vẫn ngồi đối diện nhau, và ở giữa hai người khoảng cách không là

bao nhiêu, lại đối diện với ngọn lửa, cho nên người ta có thể thấy rằng ông Bumble khi rời khỏi ngọn lửa, đồng thời vẫn ngồi ở bên bàn, thì tăng thêm khoảng cách giữa ông và bà Corney, hành động này, một vài bạn đọc thận trọng chắc chắn sẽ thán phục và cho đó là một hành vi rất anh dũng của ông Bumble; phần nào thời gian, vị trí và cơ hội thúc đẩy ông nói chuyện trăng hoa, mặc dầu những câu chuyện tán tỉnh có thể thích hợp với mồm miệng của những kẻ lông bông nhẹ dạ thì lại hình như hết sức không thích hợp với địa vị những ông quan toà, những nghị sĩ quốc hội, những ông thị trưởng thành phố, những ông bộ trưởng và các quan chức cao cấp khác; nhưng nó đặc biệt lại càng không thích hợp với vẻ uy nghi trang trọng của một ông tư tế - ông tư tế, như mọi người biết, phải là một con người nghiêm nghị nhất và cứng rắn nhất.

Mặc dầu những ý định của ông Bumble là như thế nào, tuy vậy - và cố nhiên đây là những ý nghĩ tốt nhất; vẫn có một điều không may xảy ra, như ở trên đã hai lần nhắc tới, đó là chiếc bàn này tròn; do đó, ông Bumble, cứ kéo cái ghế của mình dần dần, từng chút một, chẳng bao lâu đã giảm bớt khoảng cách giữa ông với bà quản lý; và cứ tiếp tục đi du lịch ở vòng ngoài của vòng tròn, nên trong chốc lát đã kéo cái ghế của mình lại gần cái ghế của bà quản lý. Thực vậy hai chiếc ghế chạm vào nhau, và khi chúng chạm vào nhau thì ông Bumble dừng lại.

Bây giờ, nếu như bà quản lý kéo cái ghế sang bên phải, bà sẽ bị lửa làm cháy bỏng, và nếu bà xích nó sang bên trái, bà sẽ rơi vào vòng tay ông Bumble. Cho nên vốn là một bà quản lý kín đáo và chắc chắn, đã liếc nhìn thấy hậu quả này, bà vẫn ngồi yên và trao cho ông Bumble một chén trà khác.

“Bà Corney, tim tôi cứng rắn à?”, ông Bumble nói, vừa quấy trà vừa liếc nhìn mặt bà quản lý, “thế tim bà có cứng rắn không bà Corney?”:

“Trời ơi!”, bà quản lý kêu lên, “người độc thân đâu mà lại hỏi kỳ lạ như thế? Ông Bumble, ông muốn biết điều đó để làm gì?”.

Ông tư tế uống chén trà của mình cho đến giọt cuối cùng; ăn xong một cái bánh, phủi những mẩu bánh trên đầu gối, lau đôi môi và kiên quyết hôn bà quản lý.

“Ông Bumble!”, bà chủ nhà kín đáo kêu lên khe khẽ, bởi vì nỗi sợ hãi của bà lớn đến nỗi bà không còn có hơi sức nào để kêu, “ông Bumble, tôi sẽ kêu lên đấy!”. Ông Bumble không trả lời, nhưng với cử chỉ chậm chạp và oai vệ đưa tay ôm lấy lưng bà quản lý.

Vì bà chủ nhà đã nêu rõ ý định của bà là sẽ kêu lên, và cố nhiên bà ta sẽ kêu lên trước hành vi táo bạo mới; nếu như không có tiếng gõ cửa vội vã ở ngoài cửa làm cho tiếng kêu trở thành không cần thiết. Vừa nghe tiếng gõ cửa, ông Bumble đã rất nhanh nhẹn xông tới những chai rượu và bắt đầu phủi bụi lia lịa ở trên chai, trong lúc đó bà chủ bực bội hỏi ai gõ cửa. Một điều đáng chú ý, đây là trường hợp ngộ nghĩnh nói lên hiệu lực của một sự bất ngờ đột ngột có thể làm giảm bớt kết quả của một sự sợ hãi ghê gớm, bởi vì giọng nói của bà lại trở lại nghiêm khắc oai vệ như mọi ngày.

“Thưa bà, bà làm ơn”, một bà cụ nghèo khổ gày gò hết sức xấu xí nói, thò đầu vào cửa. “Bà cụ Sally sắp tắt thở”.

“Được rồi, điều đó liên quan gì đến tôi!”, bà quản lý hỏi gay gắt. “Tôi có thể giữ cho bà ta sống được không nào?”.

“Không, thưa bà không ạ”, bà cụ đáp lại, “không ai có thể làm được, không thể nào giúp gì bà cụ ấy cả. Tôi đã thấy nhiều người chết; những đứa trẻ nhỏ và những người đàn ông to lớn khỏe mạnh, tôi biết khi nào thì cái chết đến, tôi biết điều đó rất rõ. Nhưng tâm hồn của bà cụ ấy băn khoăn, và những khi cơn bệnh không nổi lên - điều này không xảy ra luôn bởi vì bà ta đang quằn quại hấp hối - bà ta nói rằng bà ấy có một điều gì muốn nói, mà bà phải nghe bà ấy. Nếu bà không lại thì bà ta chết không yên tâm”.

Nghe nói vậy, bà Corney đứng đắn lẩm bẩm những lời chửi bới cái bà cụ già ngay cả trong lúc chết cũng cứ cố tình quấy rầy những người cấp trên của mình, và sau khi quàng một chiếc khăn quàng dày mà bà vớ lấy một cách vội vàng, bà yêu cầu ông Bumble ngồi lại cho đến khi bà quay trở về vì sợ có điều gì đặc biệt sẽ xảy ra. Bà bảo người báo tin đi nhanh chứ đừng suốt đêm đi tập tễnh lên cầu thang, rồi theo bà rời khỏi phòng, trên đường đi tỏ ra khó chịu, vừa đi vừa lẩm bẩm.

Khi ngồi một mình, hành vi của ông Bumble rất khó hiểu. Ông mở cái buồng con, đếm các thìa trà, cầm cái gắp đường xem nặng bao nhiêu, kiểm tra cẩn thận một bình sữa bằng bạc để biết chắc là nó bằng bạc thật, và sau khi trí tò mò của ông về những điểm này đã được thỏa mãn, ông ta đội ngược cái mũ ba góc ra phía sau và khiêu vũ hết sức trang trọng bốn lần khác nhau chung quanh cái bàn. Sau khi đã kết thúc cái công việc hết sức kỳ quặc này, ông ta cất cái mũ ba góc đi, và nằm dài trước ngọn lửa, lưng quay về phía ngọn lửa, hình như trong óc ông ta đang bận kiểm kê chính xác toàn bộ đồ đạc trong nhà.

CHƯƠNG XXIV

MỘT CÂU CHUYỆN RẤT VÔ NGHĨA NHƯNG QUAN TRỌNG TRONG CUỐN TIỂU THUYẾT NÀY

Con người đến quấy nhiễu cảnh yên tĩnh của căn phòng bà quản lý là người báo tin của thần chết. Thân hình bà còng lại vì năm tháng, chân tay run lẩy bẩy, khuôn mặt nhăn nhúm lại trong cái nhìn tinh quái trông giống như một hình vẽ kỳ cục vẽ nguệch ngoạc bằng bút chì hơn là một tác phẩm của bàn tay tạo hóa.

Than ôi! Có rất ít khuôn mặt do tạo hóa tạo ra còn giữ được vẻ đẹp của nó làm chúng ta vui thích! Những lo lắng, những ưu tư, những thiếu thốn của cuộc đời thay đổi chúng cũng như chúng làm thay đổi những con tim; và chỉ khi nào những dục vọng kia thiếp đi và đã vĩnh viễn bỏ mất sức mạnh của nó thì những đám mây xáo động mới qua đi và trả lại vẻ trong sáng của bầu trời. Một điều thông thường đối với khuôn mặt của những người chết, ngay trong trạng thái im lìm và cứng đờ là quay trở lại cái vẻ ngây thơ yên tĩnh đã bị mất đi từ lâu của thuở bình minh của cuộc đời xưa kia; vẻ mặt lại trở lại bình thản, yên tĩnh đến nỗi những ai quen biết họ vào tuổi thơ sung sướng của họ đều quỳ cạnh quan tài trong lòng hoảng sợ và nhìn thấy vị thiên thần ngay ở trên trần thế.

Bà cụ già bước tập tễnh dọc các hành lang, đi lên các cầu thang lẩm bẩm những câu trả lời không rõ trước những lời trách móc của người cùng đi với mình, vì cuối cùng phải ngừng lại để thở, bà trao ngọn đèn cho bà bạn và dừng lại phía sau cố gắng đi theo, trong khi người bề trên của bà nhanh nhẹn hơn đi đến căn phòng bà cụ đau ốm đang nằm. Đó là một gác xép sát mái có một ánh đèn mờ mờ chiếu sáng ở góc đằng xa. Có một cụ già khác đang ngồi cạnh giường; người giúp việc ông bán thuốc của địa phận đang đứng cạnh ngọn lửa, lấy dao gọt một cái lông ngỗng để làm một que tăm.

“Đêm lạnh quá, bà Corney ạ”, người trẻ tuổi này nói khi bà quản lý bước vào.

“Phải đấy, lạnh lắm ông ạ”, bà quản lý trả lời, giọng rất lịch sự vừa nói vừa cúi chào.

“Bà phải bảo người thủ kho kiếm thứ than tốt hơn”, người giúp việc ông bán thuốc miệng nói, tay lấy cái que cời than han gỉ đập gẫy một viên than ở trên ngọn lửa. “Đây hoàn toàn không phải là loại than thích hợp cho một đêm giá lạnh”.

“Này ông, đó là ban quản trị chọn đấy”, bà quản lý đáp. “Ít nhất nó cũng có thể làm cho chúng ta ấm một chút vì công việc của chúng ta khá vất vả”.

Câu chuyện trao đổi đến đây bị gián đoạn bởi tiếng rên của người ốm.

“Ôi chao!”, người trẻ tuổi nói, quay mặt về phía giường tựa hồ như trước đây anh ta đã hoàn toàn quên mất người ốm. “Bà Corney ạ, đi đứt rồi”.

“Này ông, có phải thế không?”, bà quản lý hỏi.

“Nếu như bà ta sống được hai giờ nữa thì tôi sẽ rất ngạc nhiên”, người giúp việc ông bán thuốc nói, vẫn chú ý vào đầu cái tăm. “Toàn bộ cơ thể đều suy sụp cả rồi. Có phải bà cụ đang thiếp đi đấy không?”.

Bà hộ lý cúi mình xuống giường xác nhận và gật đầu khẳng định.

“Thế thì có lẽ bà cụ sẽ ra đi như vậy, nếu như bà không làm ầm ỹ lên”, người trẻ tuổi nói, “đặt ngọn đèn xuống sàn. Bà ta sẽ không nhìn thấy nó ở đấy đâu”.

Bà hộ lý vừa làm theo lời dặn vừa lắc đầu để báo hiệu rằng bà cụ sẽ không chết dễ dàng như vậy. Sau khi đã làm thế, bà ta ngồi lại chỗ cũ cạnh người hộ lý thứ hai lúc này đã quay trở về. Bà quản lý có vẻ sốt ruột quấn mình trong chiếc khăn quàng và ngồi ở chân giường.

Người giúp việc ông bán thuốc, sau khi đã gọt xong cái tăm xỉa răng, đứng trước ngọn lửa và sử dụng nó trên dưới mười phút. Sau đó, có vẻ cảm thấy hơi chán, anh ta chúc bà Corney làm công việc của mình một cách có kết quả rồi rón rén bước ra.

Khi họ đã ngồi yên lặng một lát, hai bà cụ già rời khỏi giường và ôm lấy ngọn lửa, giơ hai bàn tay khô héo để đón lấy hơi nóng. Ánh lửa hắt một ánh sáng rùng rợn lên những gương mặt nhăn nheo của họ và làm cho vẻ xấu xí của họ thành ghê tởm, và ở trong tư thế như vậy, họ bắt đầu nói chuyện khe khẽ.

“Bà Anny, trong khi tôi đi ra, bà cụ ấy có nói gì nữa không?”, người báo tin hỏi.

“Chẳng một lời”, người kia đáp. “Bà ta quằn quại và vặn tay một lát. Nhưng tôi nắm lấy hai tay của bà và sau đó một lát bà ta im lặng. Bà chẳng còn hơi sức bao nhiêu, cho nên tôi dễ dàng làm cho bà ta nằm yên. Đối với một bà cụ già tôi không đến nỗi quá yếu, mặc dầu tôi sống theo chế độ của địa phận, không quá yếu đâu!”.

“Thế bà ta có uống thứ rượu nóng mà thầy thuốc bảo uống không?”, người thứ nhất hỏi.

“Tôi đã cố gắng bắt bà ta uống”, người kia đáp. “Nhưng răng bà ta cắn chặt và bà ta cắn vào cái cốc mạnh đến nỗi tôi phải vất vả lắm mới kéo ra được. Cho nên tôi đã uống thuốc, và nó làm tôi khỏe!”.

Đưa mắt nhìn quanh một cách cẩn thận để biết chắc là không ai nghe trộm họ, hai bà cụ già lại xích lại gần ngọn lửa hơn nữa và cười khúc khích sung sướng.

“Tôi nhớ đã có lần”, người thứ nhất nói, “bà ta cũng đã làm như vậy, và sau đó lấy làm thích thú về việc đó”.

“Ôi chao, có gì đâu”, người kia đáp, “bà ta tính người vui vẻ. Bà đã chôn nhiều xác xinh đẹp, trắng và xinh như làm bằng sáp. Chính đôi mắt già nua của tôi đã nhìn những cái xác ấy và những bàn tay già nua của tôi cũng đã sờ vào, bởi vì tôi đã nhiều lần giúp đỡ bà ta”.

Trong khi nói, bà giơ hai bàn tay run lẩy bẩy thích thú hoa trước mặt, rồi lại nhét vào túi, kéo ra một hộp thuốc lá hít bằng thiếc cũ kỹ đã phai màu vì thời gian và lấy ra một vài hạt bỏ vào lòng bàn tay của mình. Trong khi hai bà cụ đang làm như vậy thì bà quản lý nãy giờ sốt ruột theo dõi cụ già hấp hối tỉnh dậy

khỏi giấc mê, cũng đến ngồi bên cạnh lửa với họ, và với giọng gắt gỏng bà hỏi còn phải đợi bao lâu nữa?

“Thưa bà không phải đợi lâu đâu ạ”, bà cụ già thứ hai đáp, ngước mắt nhìn vào mặt bà quản lý. “Tất cả chúng tôi không ai phải chờ đợi cái chết lâu đâu ạ. Bà cứ chịu khó, chịu khó! Chẳng bao lâu nữa cái chết sẽ đến với tất cả chúng ta”.

“Câm mồm lại, bà này hay nói nhảm!”, bà quản lý nói nghiêm khắc. “Bà Macta, bà cho tôi biết bà ấy trước đây có ở trong tình trạng như thế này không?”.

“Nhiều lần lắm”, người đàn bà thứ nhất nói.

“Nhưng sẽ không bao giờ như thế này nữa đâu”, người thứ hai nói thêm, “nghĩa là bà ta sẽ chỉ tỉnh lại một lần nữa mà thôi, và nhớ cho, lần này sẽ không kéo dài lâu đâu!”.

“Dài hay ngắn”, bà quản lý nói, gắt gỏng, “bà ta cũng sẽ không thấy tôi ở đây khi bà ta tỉnh lại; cả hai bà phải liệu hồn đấy, tại sao các bà không có việc gì cả cũng cứ quấy nhiễu tôi. Bổn phận tôi không phải là đi thăm tất cả các bà cụ già ở nhà này đến giờ hấp hối, và tôi không muốn thế nữa. Đồ phù thủy già hỗn xược kia, các bà nhớ chưa! Nếu các bà trêu tôi lần nữa thì chẳng bao lâu tôi sẽ tống cổ các bà đi, tôi nói thực đấy!”.

Bà định lao ra ngoài bỗng hai người đàn bà quay mặt về phía giường, kêu lên một tiếng làm cho bà cũng phải quay mặt lại. Người bệnh đã nhổm dậy và đang giơ hai tay về phía họ.

“Ai đấy?”, bà kêu lên, giọng ú ớ.

“Im đi, im đi!”, một bà cụ nói, nghiêng mình về phía bà ta. “Nằm xuống! Nằm xuống!”.

“Tôi chỉ có nằm xuống lại để chết thôi!”, bà cụ nói, quằn quại “Tôi phải nói với bà. Lại đây! Lại gần hơn nữa! Để tôi nói khẽ bên tai bà”.

Bà cụ nắm lấy tay bà quản lý và bắt bà ta phải ngồi xuống một cái ghế ở bên cạnh giường. Bà định nói, bỗng đưa mắt nhìn quanh, thấy hai bà cụ già đang cúi mình có vẻ muốn lắng nghe.

“Bà đuổi họ đi”, bà cụ già nói giọng yếu ớt, “nhanh nhanh cho! Nhanh nhanh cho!”

Hai bà cụ già đều than vãn, bắt đầu buông ra những lời than phiền thảm hại nói rằng con người nghèo khổ tội nghiệp đã mê sảng quá nên không biết những người bạn thân nhất của mình và đang định đưa ra những lời phản đối nói rằng họ sẽ không bao giờ muốn rời khỏi bà ta, bỗng người bề trên của họ đẩy họ ra khỏi phòng, đóng cửa lại và quay về bên cạnh giường. Vì bị đuổi ra ngoài, hai bà cụ thay đổi giọng và kêu lên qua lỗ khóa rằng bà cụ Sally đã say rồi, điều đó có thể là thực bởi vì ngoài một liều lượng thuốc phiện vừa phải mà ông bán thuốc cấp cho bà, bà ta vẫn chịu ảnh hưởng của việc thích rượu gin pha với nước, thứ rượu này đã được chính các bà cụ quý hóa vui lòng cấp riêng cho bà.

“Bây giờ bà lắng nghe tôi”, người đàn bà hấp hối nói to tựa hồ như cố hết sức làm sống lại một tia nghị lực còn bị giấu kín. “Chính trong phòng này, chính trên giường này, có một lần tôi đã chăm sóc một bà rất xinh đẹp đã được đưa vào nhà này đôi chân rách toác, sưng húp vì đi nhiều và đầy bụi và máu. Bà ấy sinh một thằng bé rồi chết. Để cho tôi nhớ xem... đó là vào năm nào”.

“Không cần nhớ năm nào”, người nghe sốt ruột nói, “bà ấy thế nào?”.

“Ôi chao!”, người bệnh lẩm bẩm, lại rơi vào tình trạng li bì trước kia, “bà ấy thế nào à? Khoan… tôi còn nhớ!”. Bà ta khóc, cố gắng muốn vùng dậy, mặt đỏ bừng và mắt muốn nhô ra khỏi đầu… “Tôi đã ăn cắp của bà ấy, tôi đã làm thế! Bà ấy chưa lạnh cứng… Tôi nói với bà là bà ấy chưa lạnh cứng, khi tôi ăn cắp vật ấy!”.

“Lạy Chúa! Ăn cắp vật gì?”, bà quản lý kêu lên, với một cử chỉ tựa hồ như bà muốn kêu cứu.

“Cái này!”, người đàn bà đáp, giơ bàn tay lên miệng của bà quản lý. “Vật duy nhất mà bà ta có. Bà ta muốn có áo quần tử tế để giữ cho mình được ấm và có thức ăn để ăn, nhưng bà ta vẫn giữ vật ấy nguyên vẹn, và đã giữ nó ở trong ngực. Đó là vàng, tôi nói thực với bà! Vàng ròng, là cái lẽ ra đã có thể cứu bà ta sống!”.

“Vàng à!”, bà quản lý thốt lên, khom mình về phía người đàn bà khi bà ta nằm xuống lại. “Nói đi, nói đi… Thế rồi sao! Bà là mẹ của ai, việc này xảy ra lúc nào?”.

“Bà ta trao cho tôi để gìn giữ nó”, người đàn bà đáp, rền rĩ, “và tin cậy tôi, con người duy nhất ở bên cạnh bà. Tôi đã giấu cái vật ấy khi bà ta lần đầu tiên chỉ cho tôi thấy nó treo quanh cổ; và tôi áy náy về cái chết của cô bé. Nếu người ta biết tất cả câu chuyện này thì người ta đã đối xử với thằng bé khá hơn!”.

“Biết cái gì?”, bà quản lý hỏi. “Nói đi!”.

“Thằng bé lớn lên trông giống mẹ nó như đúc”, người đàn bà nói tiếp và không chú ý đến câu hỏi, “đến nỗi tôi không bao giờ có thể quên điều đó khi nhìn mặt nó. Cô bé tội nghiệp! Cô bé tội

nghiệp! Nó còn trẻ lắm! Một con người dễ thương như vậy! Hãy đợi xem tôi còn có điều gì kể nữa không? Tôi đã kể cho bà nghe hết tất cả chưa nhỉ!".

"Chưa, chưa", bà quản lý đáp lại, cúi sát đầu để nghe những lời nói, bởi vì người đàn bà yếu ớt nói thều thào. "Nhanh nhanh đi! Không kẻo quá muộn".

"Bà mẹ", người đàn bà nói, cố gắng hơn lần trước, "bà mẹ, khi lần đầu tiên cảm thấy nỗi đau đớn của cái chết, cô thì thầm bên tai tôi rằng nếu thằng bé sống được và lớn lên, sẽ có một ngày nó sẽ không cảm thấy xấu hổ cho lắm khi nghe nhắc đến tên bà mẹ trẻ tuổi tội nghiệp của nó. Ôi chao, lạy Chúa từ bi!". Bà ta nói, chắp hai tay lại với nhau, "dù đó là con trai hay con gái, bà hãy tìm cho nó một vài người bạn trong cái thế giới bất hạnh này, và hãy thương hại đến một đứa bé cô độc tội nghiệp phải chịu số phận không may!".

"Thằng bé ấy tên gì?", bà quản lý hỏi.

"Người ta gọi nó là Oliver", người đàn bà đáp, giọng yếu ớt "Cái vật bằng vàng mà tôi đã ăn cắp là...".

"Ừ, ừ... cái gì?", người kia nói.

Bà ta cúi sát mình về phía người đàn bà để nghe câu trả lời; nhưng bất giác lùi lại, vì một lần nữa bà cụ nhổm dậy chậm rãi và kiên quyết, ngồi thẳng người, sau đó hai tay nắm lấy chăn, bà cụ lẩm bẩm những tiếng kêu không rõ ở trong cổ và ngã xuống giường bất tỉnh...

"Chết cứng rồi!". Một bà cụ già nói, vội vàng bước vào ngay khi cánh cửa mở ra.

"Và bà ta chẳng nói gì hết", bà quản lý nói, uể oải bước đi.

Hai bà cụ già xem ra quá bận bịu trong việc chuẩn bị những công việc dễ sợ của họ nên không thể trả lời. Bà quản lý bỏ ra ngoài để cho hai bà cụ loay hoay chung quanh xác chết.

CHƯƠNG XXV

CÂU CHUYỆN NÀY QUAY TRỞ VỀ VỚI LÃO FAGIN VÀ BÈ LŨ CỦA LÃO

Trong khi những câu chuyện này xảy ra tại nhà tế bần ở nông thôn thì lão Fagin vẫn ngồi trong sào huyệt cũ kỹ của mình - chính là nơi mà cô gái đã đem Oliver đi - trầm ngâm cạnh một ngọn lửa khói um và buồn bã. Lão cầm hai cái bễ đặt lên đầu gối và xem ra đang cố gắng làm cho chúng hoạt động tích cực hơn, nhưng lão lại rơi vào tình trạng trầm ngâm suy nghĩ, và hai tay đặt lên hai cái bễ, cằm chống lên những ngón tay cái, lão nhìn đăm đăm, ngơ ngác, vào những thanh sắt han gỉ.

Ở bàn bên cạnh có Cáo Tinh ranh, Charley Bates và Chitling: cả ba người đang bận đánh bài *whist,* Cáo đang đóng vai người phải hạ bài chống lại Bates và Chitling. Vẻ mặt của Cáo vốn dĩ bao giờ cũng đặc biệt thông minh, lại càng thêm hấp dẫn do chỗ hắn đặc biệt chú ý đến việc đánh bài và theo dõi cẩn thận những con bài của Chitling, và thỉnh thoảng khi có dịp, hắn lại liếc mắt nhìn tinh quái và khéo léo điều chỉnh cách đánh sau khi đã quan sát những con bài của các địch thủ. Đó là một đêm giá lạnh, và Cáo đội mũ, kể ra ở trong nhà hắn vẫn thường có thói quen như vậy. Hắn vẫn ngậm cái tẩu bằng đất sét ở giữa hai hàm răng, và chỉ buông ra một lát ngắn khi thấy cần phải uống

rượu gin pha nước đựng trong bình một phần tư lít ở trên bàn, rượu này đã pha sẵn nước để cho mọi người uống.

Bates cũng chú ý tới trò chơi, nhưng vì bản tính dễ kích thích hơn là ông bạn thành thạo của hắn, cho nên người ta thấy hắn chú ý nhiều hơn tới rượu gin pha nước, ngoài ra còn đưa ra mọi lời bông đùa và nhận xét khó chịu, tất cả đều rất không thích hợp với một người chơi bài *whist* nghiêm túc. Thực vậy, Cáo là chỗ thân tình, đã nhiều lần trách ông bạn nghiêm khắc là nói năng không lịch sự, và Bates rất vui vẻ tiếp nhận những lời trách móc này, bằng cách yêu cầu ông bạn "đi với quỷ sứ cho rồi" hay đút đầu vào bị, hay đưa ra một vài câu nói hóm hỉnh khác thuộc loại như vậy mà cách sử dụng thích hợp làm cho Chitling hết sức thán phục. Một điều đáng chú ý là Chitling và người canh ti với anh ta bao giờ cũng cứ thua; và trường hợp này không hề làm Bates nổi giận, trái lại có vẻ làm cho cậu ta hết sức thích thú bởi vì cậu ta cười to nhất vào cuối mỗi ván bài, và nói rằng từ khi sinh ra đến giờ, chưa bao giờ cậu ta thấy một buổi đánh bạc vui như thế.

Chịu thua liền hai ván chia đôi, Chitling nói, mặt dài thườn thượt, khi rút từ túi áo gilê ra một đồng nửa *curon.*

"Tớ chưa bao giờ thấy ai đỏ như cậu John, cậu thắng cả trong tất cả mọi ván. Ngay cả khi bọn mình có những con bài tốt, Charley và mình cũng không thể làm ăn được gì".

Không biết là nội dung hay cách nói của hắn tỏ ra rất càu nhàu làm cho Bates hết sức thích thú, nhưng cái cười khanh khách vang lên sau đó làm cho lão Do Thái tỉnh dậy khỏi giấc mơ và khiến lão hỏi xem có việc gì thế.

“Cụ Fagin ơi!”, Charley kêu lên. “Cụ phải xem cách đánh bài mới được. Tommy Chitling không thắng được một điểm nào, còn tôi thì canh ti với anh ta để chống lại Cáo đồng thời là người phải hạ bài”.

“Ấy chết, ấy chết!”, lão Do Thái nói và cười nhăn nhở, thái độ đó cũng đủ để chứng minh rằng lão có thể đoán biết được lý do. “Tom, hãy thử một lần nữa, hãy thử một lần nữa”.

“Cảm ơn cụ Fagin, tôi không dám chơi nữa cụ ạ”, Chitling đáp “Thôi thế là đủ rồi. Cậu Cáo này đỏ lắm cho nên không có cách nào chống lại cậu ta được”.

“Ha! Ha! ông bạn ơi”, lão Do Thái nói, “muốn thắng được Cáo thì buổi sáng ông bạn phải dậy rất sớm mới được”.

“Buổi sáng à!”, Charley Bates nói. “Chúng ta phải đi giày từ đêm trước, mỗi mắt phải có một cái kính viễn vọng, và giữa hai vai phải có một ống nhòm, nếu như chúng ta muốn thắng nó”.

Dawkins tiếp nhận những lời khen ngợi đẹp đẽ này với thái độ rất triết học và đưa ra lời thách đố với bất kỳ ai là hắn sẽ rút ra được con bài muốn tìm, mỗi lần cứ thách một silinh. Không ai nhận lời thách thức, và lúc này sau khi đã hút xong tẩu, hắn bắt đầu giải trí bằng cách vẽ sơ đồ Newgate ở trên bàn với một miếng phấn mà hắn đã sử dụng như là cái thẻ để đánh bạc[18]; vừa vẽ vừa huýt sáo nghe đặc biệt khó chịu.

“Anh Tommy ơi, sao mà anh chán thế!”, Cáo nói, dừng phắt việc huýt sáo lại, sau khi mọi người im lặng một hồi lâu, và nói với Chitling “Cụ Fagin, cụ có biết anh ấy đang nghĩ gì không?”

“Làm sao mà biết được?”, lão Do Thái đáp, đưa mắt nhìn quanh trong khi lão dùng bễ thổi lửa. “Có lẽ là nghĩ đến chuyện

mất tiền, hay nghĩ đến ngôi nhà nông thôn nhỏ bé mà cậu ta vừa rời bỏ, đúng không nào? Ha! Ha! Có phải thế không, ông bạn?".

"Chẳng phải thế đâu", Cáo trả lời, ngắt đứt câu chuyện trong khi Chitling định trả lời. "Charley, cậu nói gì?".

"Tớ nói", Bates trả lời, cười nhăn nhở, "rằng anh ấy đặc biệt say Betsy. Xem kìa anh ta đỏ mặt rồi! Ôi chao! Anh chàng mê gái! Tom Chitling đang yêu đấy! Ồ, cụ Fagin ơi! Cụ Fagin ơi. Vui quá đi mất!".

Chuyện Chitling là nạn nhân của tình yêu làm cho hắn hết sức ngạc nhiên, Bates ngả người ra lưng ghế dữ dội đến nỗi mất hẳn thăng bằng và lăn đùng ra giữa sàn. Biến cố này cũng không hề giảm bớt vẻ vui nhộn của hắn và hắn nằm dài ở đấy cho đến khi hết trận cười, rồi hắn lại ngồi vào chỗ cũ và bắt đầu cười sằng sặc lần nữa.

"Anh bạn, cứ mặc kệ nó", lão Do Thái nói, nháy mắt ra hiệu với Dawkins và lấy miệng bễ gõ nhẹ lên người Bates có vẻ trách móc. "Betsy là một con bé xinh. Anh hãy gắn bó với nó, hãy gắn bó với nó, Tom ạ".

"Cụ Fagin, điều tôi muốn nói ở đây", Chitling nói, mặt đỏ bừng, "là chuyện này rõ ràng không liên quan đến ai ở đây hết".

"Cố nhiên là thế", lão Do Thái đáp. "Charley hay bép xép lắm. Anh bạn ạ, anh cứ mặc kệ nó, đừng chú ý đến nó. Betsy là một con bé khá đấy. Anh cứ làm như Betsy nó bảo, anh Tom ạ, rồi anh sẽ hái ra tiền".

"Vì vậy tôi đã làm như cô ta bảo", Chitling đáp. "Nếu tôi không nghe lời khuyên của cô ta thì tôi đã chẳng phải vào tù.

Nhưng điều đó xem ra có ích cho cụ, phải không cụ Fagin? Mà sáu tuần lễ ngồi tù thì có ý nghĩa gì đâu? Sớm hay muộn điều đó thế nào cũng đến, và tại sao nó lại không đến vào mùa đông khi người ta không thích đi lang thang ngoài phố làm gì. Có phải không, cụ Fagin?".

"Anh bạn ạ, đúng lắm", lão Do Thái đáp.

"Anh Tom này, anh đừng bận tâm đến điều đó nữa được không nào?", Cáo hỏi, nháy mắt ra hiệu với Charley và lão Do Thái, "một khi mà Bet được bình yên vô sự".

"Tôi muốn nói rằng tôi không bận tâm đến điều đó", Tom đáp, giận dữ. "Thế đấy. Ôi chao! Ngoài tôi ra, tôi muốn biết có ai nói được những điều như thế không, cụ Fagin?".

"Anh bạn, không ai cả", lão Do Thái đáp, "không.ai cả, anh Tom ạ. Tôi không biết ngoài anh bạn ra, có người nào lại có thể nói như vậy?".

"Lẽ ra người ta đã thả tôi ra rồi, nếu như tôi tố cáo cô ta, có phải không nào, cụ Fagin?". Anh chàng ngốc nghếch tội nghiệp vẫn nói tiếp, vẻ cáu gắt. "Tôi chỉ nói một lời là xong hết, có phải không nào cụ Fagin?".

"Đúng thế, anh bạn ạ", lão Do Thái đáp.

"Nhưng tôi đã không hé miệng, cụ Fagin, có đúng không nào?", Tom hỏi, tuôn ra hết câu hỏi này đến câu hỏi khác.

"Ồ không, cố nhiên là không", lão Do Thái đáp. "Anh là một người rất dũng cảm nên không thể làm như thế. Anh bạn ạ, phần nào táo tợn quá đi đấy".

"Có lẽ thế", Tom đáp, đưa mắt nhìn quanh, "và nếu tôi quả thực như thế thì trong chuyện này có điều gì đáng cười đâu cụ

Fagin?”.

Lão Do Thái nhận thấy rằng Chitling đang nổi khùng, nên vội vàng cam đoan với anh ta rằng không có ai đùa cợt hết, và để chứng minh mọi người đều nghiêm chỉnh, lão trách Bates là người xúc phạm chính. Nhưng không may, Bates trong khi mở miệng để trả lời rằng cậu ta trong đời chưa bao giờ nghiêm chỉnh hơn, vẫn không thể nào ngăn cản một trận cười dữ dội, cho nên Chitling bị chế giễu, không cần rào đón gì hết, nhảy xổ qua căn phòng và giáng một đòn vào kẻ xúc phạm. Nhưng Bates nhanh nhẹn đã tránh được đòn ấy, cũng như cậu ta thành thạo trong việc thoát khỏi người ta đuổi theo, đã khéo chọn lúc của mình đến nỗi cái đòn rơi đúng vào ngực lão già vui tính, và làm cho lão bước loạng choạng về phía tường, đứng thở hổn hển một lúc trong khi Chitling nhìn hết sức tức tối.

“Nghe kìa!”, ngay lúc đó Cáo kêu lên. “Tôi nghe có tiếng chuông!”. Cậu vớ lấy ngọn đèn và nhẹ nhàng bước lên thang gác.

Tiếng chuông lại rung lên có vẻ sốt ruột, trong lúc đó mọi người đều ở trong bóng tối. Sau khi im lặng một lát, Cáo lại xuất hiện và thì thầm với Fagin, vẻ bí mật.

“Sao thế?” lão Do Thái kêu lên. “Về một mình à?”.

Cáo gật đầu xác nhận và lấy tay che ánh sáng ngọn đèn, ra hiệu cho Charley Bates một cách bí mật, rằng tốt nhất lúc này cậu ta đừng đùa nữa. Sau khi đã nhắc nhở thân mật như vậy, hắn nhìn đăm đăm vào mặt lão Do Thái và chờ đợi những quyết định của lão. Lão già cắn những ngón tay vàng khè và ngẫm nghĩ vài giây. Mặt lão biến sắc, hình như lão sợ một điều gì đó,

lão sợ một chuyện không hay xảy ra. Cuối cùng, lão ngẩng đầu lên.

“Nó đâu rồi?”, lão hỏi.

Cáo chỉ lên tầng trên và ra hiệu có vẻ như muốn rời khỏi căn phòng.

“Được rồi”, lão Do Thái nói, đáp lại cách ra hiệu im lặng, “đem hắn xuống đây. Charley! Im đi, không được nói gì, Tom! Khe khẽ chứ. Giải tán, giải tán!”.

Mệnh lệnh ngắn ngủi này cho Charley Bates cũng như cho kẻ đối thủ vừa rồi của hắn được vâng theo ngay lập tức và nhẹ nhàng. Người ta không còn biết chúng đang ở đâu, bỗng Cáo bước xuống cầu thang, tay cầm ngọn đèn, đằng sau là một người mang áo khoác công nhân thô sơ. Người này sau khi đưa mắt vội vã nhìn quanh phòng, kéo cái khăn quàng lớn vẫn che phần dưới mặt và để lộ nét mặt hoàn toàn ngơ ngác, bẩn thỉu, râu ria xồm xoàm của chàng Toby Crackit tinh ranh.

“Cụ mạnh khỏe chứ!”, vị đáng kính kia nói, rất hàm về phía lão Do Thái. “Này Cáo, mày nhét hộ cái khăn quàng này vào chiếc mũ bằng da hải li của tao để có thể tìm thấy khi cần. Thời gian chóng thật! Mày sẽ trở thành một tướng cướp cừ khôi ăn đứt bọn già thôi”.

Nói đoạn, hắn cởi áo khoác công nhân, rồi quấn chung quanh người, hắn kéo một cái ghế lại gần ngọn lửa và đặt chân lên giá để than.

“Này cụ Fagin, xem này”, hắn buồn bã nói và chỉ vào đôi giày ủng của hắn, “chẳng có lấy một giọt xi hiệu Day và Martin kể từ khi nào thì cụ biết đấy, mẹ kiếp chẳng có lấy một giọt xi! Nhưng

bố ơi, bố đừng nhìn con như thế. Mọi việc đâu có đấy. Con chỉ có thể nói chuyện công việc sau khi ăn no rượu say. Vì vậy cho con cái gì chén, và cho cái thân con được ăn uống yên ổn lần đầu tiên trong ba ngày nay!".

Lão Do Thái ra hiệu cho Cáo dọn thức ăn lên bàn, và ngồi đối diện tên trộm, lão chờ đợi cho đến khi y được thư thái.

Nhìn bên ngoài Tom hoàn toàn không có vẻ gì nóng vội muốn mở đầu câu chuyện. Lúc đầu, lão Do Thái đành kiên nhẫn ngắm nhìn vẻ mặt của hắn, dường như để căn cứ vào vẻ mặt mà đoán biết tin tức hắn sẽ mang đến, nhưng chỉ hoài công vô ích. Hắn tỏ ra mệt mỏi và kiệt sức, nhưng trên nét mặt của hắn vẫn có cái vẻ ung dung đĩnh đạc xưa nay; và mặc dầu bẩn thỉu, râu ria xồm xoàm, hắn vẫn để lộ nụ cười tự đắc chưa hề suy suyển của gã Toby Crackit tinh ranh. Sau đó, lão Do Thái, vì sốt ruột quá chừng, nhìn từng miếng ăn hắn bỏ vào miệng, lão đi bách bộ trong phòng, trong tình trạng bị kích động không thể kìm hãm được. Nhưng điều đó cũng không ăn thua. Tom vẫn tiếp tục ăn, vẻ bên ngoài hết sức thản nhiên, cho đến khi hắn không còn có thể ăn được nữa. Và lúc đó, ra lệnh cho Cáo ra khỏi phòng, hắn đóng cửa lại, pha một cốc rượu mạnh trộn lẫn với nước, hắn bắt đầu câu chuyện.

"Cụ Fagin ạ, điều đầu tiên", Toby nói.

"Được rồi, được rồi", lão Do Thái ngắt lời, kéo ghế lại gần.

Crackit dừng lại để uống rượu pha nước, và để tuyên bố rằng rượu gin rất ngon. Sau đó gác chân lên mặt lò sưởi thấp, như để làm cho đôi giày ngang tầm mắt hắn, hắn bình thản nói tiếp:

"Cụ Fagin, điều đầu tiên", tên ăn trộm nói, "Bill ra sao?".

“Cái gì?”, lão Do Thái kêu lên, giật bắn người.

“Thế cụ không muốn nói là...”, Toby nói, mặt tái mét.

“Muốn nói cái gì?”, lão Do Thái kêu lên, chân giậm thình thịch dữ dội xuống đất. “Chúng nó đâu rồi? Sikes và thằng bé? Chúng nó đâu rồi? Đã ở đâu rồi? Đang ẩn ở đâu? Tại sao chúng nó không ở đây?”.

“Vụ trộm thất bại”, Tom nói khẽ.

“Tao biết rồi”, lão Do Thái đáp, rút từ túi áo ra một tờ báo và chỉ vào tờ báo. “Còn gì nữa?”.

“Chúng nó bắn và thằng bé bị thương. Chúng tôi tháo chạy băng qua những cánh đồng ở phía sau, mang theo thằng bé, chạy thẳng một mạch, nhảy qua hàng rào và hố. Chúng nó đuổi. Mẹ kiếp! Tất cả vùng xung quanh đều thức dậy, và chó đuổi theo chúng tôi”.

“Thế thằng bé?”.

“Bill đã cõng nó và phóng nhanh như gió. Chúng tôi đã dừng lại để khênh thằng bé. Đầu nó gục xuống và người nó lạnh toát. Chúng nó theo sát gót chúng tôi; lúc đó người nào lo mạng người ấy, ai cũng lo tránh giá treo cổ! Chúng tôi chia tay nhau, và để thằng bé nằm dưới một cái hố. Không biết nó sống hay chết, tôi chỉ biết thế thôi”.

Lão Do Thái không muốn nghe thêm nữa. Lão thốt lên một tiếng kêu lanh lảnh, hai tay vò đầu bứt tai, xông ra khỏi phòng và lao ra khỏi nhà.

CHƯƠNG XXVI

MỘT NHÂN VẬT BÍ MẬT XUẤT HIỆN TRÊN SÂN KHẤU; VÀ NHIỀU CHUYỆN GẮN LIỀN VỚI CÂU CHUYỆN NÀY ĐÃ XẢY RA VÀ ĐƯỢC THỰC HIỆN

Lão già đã lao đến góc phố trước khi lão làm chủ được cảm xúc do cái tin của Toby Crackit đưa đến. Lão vẫn rảo bước nhanh chẳng khác gì mọi ngày và vẫn hối hả đi về phía trước, cũng theo cái lối đi hoang dã và lộn xộn như vậy bỗng một chiếc xe ngựa đột nhiên chạy qua, và những người đi bộ nhìn thấy sự nguy hiểm mà lão sắp gặp phải, thốt lên một tiếng kêu thất thanh, kéo lão lùi lại về phía lề đường. Cố hết sức tránh tất cả những con đường, và chỉ đi lén lút qua những đường hẻm và những đường tắt, cuối cùng lão xuất hiện ở Snow Hin. Đến đây, lão còn đi nhanh hơn trước, và cũng không dừng lại ở đâu cả cho đến khi lão lại rẽ vào một cái sân. Đến lúc này, hình như lão ý thức được rằng mình đang ở trong môi trường của mình, lão bước đi uể oải như mọi ngày, và có vẻ thở tự do hơn.

Cạnh ngã tư nơi hai con đường Snow Hill và con đường Holborn Hill gặp nhau; có một lối đi chật hẹp và bẩn thỉu rẽ sang phía tay phải khi người ta từ Đô thị đi ra, và dẫn tới đường Saffron Hill. Trong những cửa hàng bẩn thỉu của nó bày những đống to tướng khăn tay cũ bằng lụa, thuộc mọi cỡ và mọi kiểu,

bởi vì ở đây sống những người chủ hiệu mua những khăn tay này của bọn móc túi. Hàng trăm những chiếc khăn tay như vậy treo lơ lửng trên các móc ngoài cửa sổ hay phấp phới ở các gióng cửa; và các ngăn tủ ở phía trong đều đầy những chồng khăn tay. Dù cho giới hạn của con đường Field Lane là chật hẹp như vậy, nó cũng có anh thợ cạo, hiệu cà phê, hiệu bia và hiệu cá rán của nó. Đó là một thứ đất buôn bán riêng: chợ của bọn ăn cắp vặt. Vào lúc sáng sớm cũng như buổi hoàng hôn, có những dân buôn lặng lẽ đến đây để bán chác trong những căn phòng tối tăm ở phía sau, rồi ra đi cũng kỳ lạ như lúc đến. Ở đây, người bán quần áo, người bán giày, người bán giẻ rách phơi bày các mặt hàng của họ như là những biển quảng cáo cho bọn ăn cắp vặt; ở đây chất đống những sắt gỉ và xương, những mảnh len và vải lanh mốc meo, những thứ han gỉ và mục nát trong những hầm ướt át.

Chính lão Do Thái rẽ vào nơi này. Lão là người rất quen thuộc đối với những người dân bẩn thỉu của con đường này, bởi vì những người nào đứng đợi để buôn hay bán đều gật đầu thân mật với lão khi lão đi qua. Lão đáp lại lời chào của họ cũng theo lối như vậy, nhưng không hỏi han gì hơn cho đến khi lão đi đến tận cuối đường hẻm. Đến đây, lão dừng lại để hỏi một người bán hàng thân hình nhỏ bé đang cố sức thu mình trong một chiếc ghế trẻ con trong chừng .mực cái ghế có thể chứa đựng được anh ta, và đang hút tẩu trước cửa hàng của mình.

“Ô, cụ Fagin, chỉ cần thấy cụ là mắt khỏi đau rồi!”. Con người bán hàng đáng kính này nói để đáp lại lời thăm hỏi của lão Do Thái.

“Chung quanh đây có phần nào nóng quá, ông Lively ạ”, lão Fagin nói, rướn đôi lông mày, và hai tay đặt lên vai hắn.

“Phải rồi, tôi đã nghe người ta than phiền như vậy một hai lần”, người bán hàng đáp, “nhưng lát nữa trời sẽ lại mát, cụ có cảm thấy thế không?”.

Fagin gật đầu tán thành. Chỉ về hướng đường Saffron Hill lão hỏi xem tối nay có người nào ở đấy không?.

“Ở hiệu “Những chàng thọt” ấy à?”, người kia hỏi.

Lão Do Thái gật đầu.

“Để tôi xem nào”, người bán hàng nói tiếp, ngẫm nghĩ.

“Phải, có khoảng năm sáu người vào đấy như tôi biết. Tôi không nghĩ rằng ông bạn của cụ lại ở đấy”.

“Chắc là Sikes không ở đấy chứ?”, lão Do Thái hỏi, vẻ thất vọng.

“Non istwentus [19]; như các ông luật gia nói”, con người nhỏ bé đáp, lắc đầu và tỏ vẻ vô cùng tinh quái. “Tối nay cụ có gì cho tôi không đấy?”.

“Tối nay không có gì”, lão Do Thái nói, quay lưng đi.

“Này cụ Fagin, cụ định đến hiệu “Những chàng thọt” đấy à?”, con người nhỏ bé gọi với theo. “Khoan đã! Tôi cũng muốn uống một cốc rượu với cụ ở đấy!”.

Nhưng vì lão Do Thái ngoảnh mặt lại, lấy tay ra hiệu để báo cho anh ta biết rằng lão thích đến một mình thôi, và không những thế, vì con người nhỏ bé khó khăn lắm mới có thể kéo mình ra khỏi cái ghế, cho nên lần này hiệu “Những chàng thọt” không có mặt Lively. Lúc anh ta đứng lên được thì lão Do Thái

đã biến mất, cho nên Lively, sau khi đứng nhón chân hy vọng nhìn thấy lão Do Thái nhưng vẫn không thấy đâu, lại buông mình rơi xuống chiếc ghế nhỏ và đưa mắt ra hiệu với một bà ở cửa hiệu đối diện, cả hai đều cùng lắc đầu, biểu lộ vừa ngờ vực vừa không tin, rồi anh ta lại hút tẩu với thái độ tư lự.

Hiệu "Ba chàng thọt" hay đúng hơn, hiệu "Những chàng thọt" mà biển hàng rất quen thuộc với những người khách của nó, chính là cái quán ăn ở đấy Sikes và con chó của hắn đã xuất hiện. Chỉ cần ra hiệu với người ngồi ở quầy hàng, lão Fagin đi thẳng lên gác và mở cửa một phòng rồi len lén bước vào, đưa mắt lo lắng nhìn quanh: lão lấy hai tay che ánh đèn như để tìm một người nào đấy.

Căn phòng được chiếu sáng bởi hai ngọn đèn hơi đốt, ánh đèn sáng lòa bị những cửa chớp đóng kín và những màn cửa màu đỏ đã phai mờ che lại làm cho nó không lọt ra ngoài. Trần được sơn đen để màu của nó khỏi bị lửa đèn làm bẩn, và trong phòng sặc khói thuốc lá đến nỗi lúc mới vào người ta khó lòng phân biệt được với bất kỳ cái gì ngoài thuốc lá. Tuy vậy, dần dần, khi khói đã tản bớt một phần qua cánh cửa mở rộng, người ta nhận ra được một đám đầu chụm vào nhau cũng lộn xộn như những tiếng động mà lỗ tai nghe được. Và khi mắt quen với cảnh tượng này hơn thì người xem dần dần nhận thấy một đám người đông đúc, đàn bà có, đàn ông có, ngồi chung quanh một cái bàn dài: ở đầu bàn là một người chủ tọa tay cầm một cái búa con trong lúc đó một người chuyên nghiệp có cái mũi xanh xanh và mặt bị buộc lại vì đau răng, đang ngồi cạnh một chiếc đàn dương cầm đã rè tiếng ở một góc xa nhất.

Khi lão Fagin rón rén bước vào, người chuyên nghiệp đang lướt những ngón tay trên các phím đàn để mở đầu một bản nhạc, làm cho mọi người yêu cầu phải hát một bài. Một cô gái trẻ tuổi khi tiếng yêu cầu đã im lặng, giải trí cử toạ bằng một bài tình ca gồm bơn câu thơ, và giữa những câu thơ này người đệm đàn cố hết sức chơi giai điệu thật mạnh. Khi bài hát kết thúc, chủ toạ nói một vài lời khen ngợi xã giao, rồi hai người chuyên nghiệp ở bên phải và bên trái chủ toạ tình nguyện hát một bài song ca, và hai người hát, được mọi người hết sức tán thưởng.

Thử nhìn một vài gương mặt nổi bật ở trong nhóm sẽ thấy rất kỳ quặc. Người chủ tọa (ông chủ của ngôi nhà), một người thô lỗ, cục cằn, vóc người vạm vỡ trong khi người ta hát, đôi mắt vẫn đảo qua đảo lại và mặc dù có vẻ như muốn tỏ ra mình rôm rả, vẫn chú ý tới tất cả mọi việc xảy ra, và lắng nghe tất cả mọi điều người ta nói, cả tai và mắt của ông ta đều rất thính. Cạnh ông ta là những ca sĩ: họ tiếp nhận những lời khen của cử toạ với thái độ thờ ơ của con người chuyên nghiệp, và đến lượt họ lần lượt nhận trên một chục cốc rượu mạnh pha nước mà những kẻ tán thưởng ầm ĩ nhất đưa cho họ uống, vẻ mặt của những người này nói lên hầu hết mọi tội lỗi ở mọi cấp độ, thu hút rõ rệt sự chú ý bởi cái vẻ rất ghê tởm của nó. Người ta thấy sự tinh ranh, sự hung bạo và sự say rượu biểu hiện ở đây dưới mọi mức độ, dưới những trạng thái mãnh liệt nhất của nó. Có những người đàn bà hãy còn giữ được những dấu vết cuối cùng của tuổi trẻ tươi xinh đã gần như phai mờ khi người ta nhìn họ, có những người khác đã mất hẳn mọi dấu vết của phái nữ và chỉ còn là một bức tranh ghê tởm của sự phóng đãng và tội ác. Có người chỉ là những cô gái, có những người khác chỉ là những người đàn bà trẻ tuổi, và

không người nào vượt quá tuổi hoa niên, làm thành cái phần buồn bã và tối tăm nhất của bức tranh ảm đạm này.

Lão Fagin không hề biểu lộ một cảm xúc nào, đưa mắt nhìn hết gương mặt này đến gương mặt khác có vẻ tò mò trong khi tất cả những việc này đang diễn ra, nhưng xem ra lão không gặp người mà lão đang tìm. Cuối cùng, bắt gặp đôi mắt của người ngồi ở ghế chủ toạ, lão khẽ vẫy tay ra hiệu cho hắn, rồi rời khỏi phòng, cũng lặng lẽ như lão đã bước vào phòng.

"Cụ Fagin, tôi có thể giúp cụ được việc gì đây?", người kia hỏi khi hắn theo lão đi ra đến đầu cầu thang. "Cụ không vào với chúng tôi ư? Mọi người đều rất hân hạnh, tất cả mọi người".

Lão Do Thái lắc đầu có vẻ sốt ruột và nói thì thầm, "hắn có ở đây không?".

"Không", người kia đáp.

"Thế không có tin tức gì của Barney à?", lão Fagin hỏi.

"Không có tin tức gì hết", ông chủ hiệu "Những chàng thọt" đáp bởi vì hắn là ông chủ hiệu. "Nó không chịu đi đâu trước khi mọi việc đều yên ổn. Ông nhớ cho là người ta đánh hơi được và nếu như nó bước ra là bị tóm ngay. Barney thì yên trí lắm, nếu không, thế nào tôi cũng đã biết được tin về nó. Tôi cam đoan là Barney thu xếp chu đáo. Cứ mặc kệ nó".

"Thế tối nay *hắn* có ở đây không?", lão Do Thái hỏi, cũng nhấn mạnh vào chữ hắn như trước.

"Ý cụ định nói Monks chứ gì?", người chủ quán nói lưỡng lự.

"Khẽ chứ!", lão Do Thái nói. "Phải đấy".

"Cố nhiên", người kia đáp, rút từ túi quần ra một chiếc đồng hồ vàng, "tôi tưởng hắn đến đây sớm hơn. Nếu cụ đợi năm phút

nữa thì hắn sẽ...".

"Không, không", lão Do Thái vội vã nói, dường như mặc dầu lão rất mong muốn gặp con người này, nhưng lão vẫn có vẻ yên tâm vì hắn không có mặt. "Ông bảo hắn rằng tôi đã đến đây tìm hắn, và hắn phải đến nhà tôi tối nay: Không, cứ nói ngày mai. Vì hắn không ở đây, ngày mai cũng sẽ được thôi".

"Tốt lắm!", người kia nói. "Thế không nói gì nữa à?".

"Bây giờ chỉ có thế thôi", lão Do Thái nói, bước xuống cầu thang.

"À này", người kia nói, đưa mắt nhìn qua tay vịn, và nói giọng thì thầm khản đặc. "Lúc này mà hành sự thì đến tuyệt. Phil Barker đang ở đây, say bí tỉ đến nỗi một thằng bé cũng có thể tóm được hắn".

"Ha! Ha! Nhưng bây giờ không phải lúc của Phil Barker", lão Do Thái nói, ngước mắt lên nhìn. "Phil còn phải làm đôi ba việc nữa trước khi chúng ta có thể cho cậu ta làm một mình, thôi ông hãy quay về với các bạn của ông, ông bạn ạ, và bảo họ cứ sống vui vẻ... *hễ còn sống*. Ha! Ha! Ha!"

Ông chủ quán cười đáp lại cái cười của lão già, rồi quay lại với những người khách. Lão Do Thái còn lại một mình liền trở lại vẻ mặt lo lắng và suy nghĩ trước đây. Sau khi suy nghĩ một lát, lão gọi một chiếc xe ngựa và bảo người đánh xe đánh về phía Bethnal Green. Lão rời khỏi xe cách nhà Sikes khoảng một phần tư dặm và đi bộ phần còn lại của đoạn đường.

"Bây giờ", lão Do Thái lẩm bẩm trong khi gõ cửa, "nếu ở đây đang có trò gì thâm hiểm, thì con gái ơi, thế nào bố cũng sẽ moi hết ruột mày ra, dù cho mày tinh ranh đến đâu".

Người đàn bà mà ông nói đến đang ở trong phòng của mình. Fagin rón rén bước lên cầu thang, rồi bước vào phòng không chút khách sáo gì hết. Cô gái ngồi một mình đầu gục lên bàn, tóc lòa xoà phủ khắp bàn.

“Con bé vừa uống rượu”, lão Do Thái thản nhiên suy nghĩ, “hay có lẽ nó chỉ khổ sở thôi”.

Lão già quay lại để đóng cửa trong khi lão suy nghĩ như vậy; tiếng động làm cô gái thức dậy. Thị nhìn chằm chằm vào cái mặt tinh ranh của lão, dường như thị muốn hỏi lão xem có tin tức gì không, trong khi thị nghe lão kể lại câu chuyện của Toby Crackit. Khi câu chuyện đã kết thúc, thị lại quay trở lại thái độ đầu tiên, nhưng vẫn không nói một lời.Thị nóng ruột đẩy ngọn nến ra một bên, và một hai lần khi thị bồn chồn thay đổi cách ngồi của mình, đôi chân của thị kéo lê trên mặt đất; nhưng chỉ có thế mà thôi.

Trong lúc im lặng, lão Do Thái lo lắng nhìn khắp phòng, tựa hồ như muốn tin chắc rằng không có dấu hiệu nào chứng tỏ Sikes đã bí mật trở về. Sau khi đã yên tâm về sự kiểm tra của mình, lão dặng hắng hai ba lần, và cố gắng bấy nhiêu lần để mở đầu câu chuyện, nhưng cô gái vẫn không hề để ý gì đến lão chẳng khác gì lão là một tảng đá vậy. Cuối cùng lão tìm một cách khác, và hai tay xoa vào nhau, lão nói giọng hết sức mơn trớn.

“Này cô bé, theo cô thì Bill bây giờ ở đâu?”.

Cô gái lẩm bẩm một câu trả lời khó hiểu, rằng cô ta không thể nói; và nghe cái giọng nghẹn ngào cô thốt ra, hình như cô đang khóc. Lão Do Thái nói, mắt nhìn vào mặt cô gái.

“Lại còn thằng bé nữa. Thằng bé tội nghiệp quá! Nancy ạ nó bị bỏ rơi dưới hố, Nancy, cô cứ nghĩ mà xem”.

“Thằng bé ấy”, cô gái nói, đột nhiên ngẩng mặt lên “nằm ở đấy còn hơn là ở giữa chúng ta; và nếu như không can hệ gì đến anh Bill hết thì tôi chỉ mong nó nằm chết dưới hố và xương của nó mục nát ở đấy”.

“Tại sao lại thế?”, lão Do Thái nói, sửng sốt.

“Đúng thế đấy”, cô gái quật lại khi bắt gặp cái nhìn của lão “Tôi sẽ sung sướng thấy nó khuất mắt tôi và biết rằng cái điều tệ nhất đã chấm dứt. Tôi không nỡ nhìn thấy nó ở cạnh mình. Thấy nó trở về, tôi cũng như tất cả các ông đều cảm thấy khổ tâm”.

“Nói bậy nào!”, lão Do Thái nói một cách khinh bỉ. “Mày say rượu rồi!”.

“Say à?”, cô gái kêu lên, cay đắng. “Nếu như tôi không say rượu thì đó không phải là lỗi của ông! Ông bao giờ cũng có thể thay đổi tôi theo như ông muốn, trừ lúc này đây; tính khí của tôi không làm cho ông thích chứ gì?”.

“Đúng thế!”, lão Do Thái đáp, vẻ hung dữ. “Đúng thế!”.

“Thế thì ông cứ thay đổi tính khí ấy thử xem!”, cô gái đáp lại cười khanh khách.

“Thay đổi à?”, lão Do Thái kêu lên, bực tức vô cùng vì thái độ bướng bỉnh bất ngờ của cô gái và vì những điều bực bội của tối hôm ấy. “Tao sẽ thay đổi nó cho mà xem? Con đĩ kia mày nghe tao nói đây. Mày nghe tao nói, tao chỉ cần nói vài lời là có thể bóp chết Sikes cũng chắc chắn như bây giờ tao nắm được cái cổ bò mộng của nó giữa những ngón tay của tao. Nếu hắn trở về

mà bỏ thằng bé lại thì chết với tao! Nếu hắn thoát được dù sống hay chết mà không trả lại thằng bé cho tên đao phủ[20]. Và mày phải làm điều đó ngay vào lúc nó đặt chân vào cái phòng này, mày nhớ đấy, nếu không sẽ quá muộn đấy!"

"Như thế nghĩa là thế nào?", cô gái bất giác kêu lên.

"Nghĩa là thế nào à?", lão Fagin nói tiếp, nổi điên vì giận dữ. "Thằng bé này kiếm cho tao hàng *trăm bảng*, đời nào tao lại bỏ lỡ cái dịp kiếm được tiền một cách yên ổn để theo những sở thích của một bọn say rượu mà tao chẳng cần biết chúng sống chết thế nào! Và tao cũng có thể bỏ mẹ vì cái thằng khốn kiếp kia, cái thằng cứ nghĩ đến tờ di chúc nên có thể..."

Thở hổn hển, lão già ấp úng định nói một lời gì đấy, nhưng ngay vào lúc đó, lão nén được cơn giận và thay đổi thái độ của mình. Trước đấy một lát, lão nắm chặt hai bàn tay giơ lên không, đôi mắt lão mở to, mặt lão tái mét vì giận dữ; nhưng bây giờ lão buông mình rơi xuống chiếc ghế, và ngồi co rúm lại, lão run lẩy bẩy lo sợ chính mình đã để lộ một điều hèn hạ mà lão muốn giấu kín. Sau khi im lặng một lát, lão thử đưa mắt nhìn con người ngồi bên cạnh. Lão có vẻ phần nào yên tâm khi thấy thị vẫn giữ thái độ thờ ơ như trước khi lão lần đầu tiên làm cho thị tỉnh lại.

"Này cô Nancy!". Lão Do Thái càu nhàu với cái giọng mọi ngày của lão. "Cô có giận tôi không?".

"Ông Fagin, ông đừng có quấy nhiễu tôi!". Cô gái đáp, ngẩng đầu buồn bã. "Nếu anh Bill lần này không thành công, thì anh ấy sẽ thành công lần khác. Anh ấy đã làm nhiều điều tốt cho ông, và sẽ còn làm nhiều điều khác nữa khi anh ấy có thể làm.

Và khi anh ấy không thế làm được thì anh ấy không làm, thôi đừng nói đến điều đó nữa".

"Thế này cháu, còn về thằng bé ấy thì sao?", lão Do Thái nói, xoa tay rối rít.

"Thằng bé cũng phải chịu số phận cùng với những người khác", Nancy vội vàng ngắt lời, "và tôi nhắc lại là tôi mong rằng nó chết, thoát khỏi sự nguy hiểm, và thoát khỏi tay ông - chỉ cần anh Bill không gặp phải điều gì không hay. Và nếu Toby thoát khỏi, thì chắc chắn là anh Bill cũng yên ổn, bởi vì anh Bill còn giá trị gấp đôi Toby".

"Thế còn về cái điều tôi đang nói thì sao?", lão Do Thái hỏi, đôi mắt sáng quắc vẫn nhìn chằm chặp vào mặt thị.

"Ông phải nói lại lần nữa, nếu như ông muốn tôi làm điều gì cho ông", Nancy đáp, "Và điều tốt nhất là ông nên đợi đến mai thì hơn. Ông đã thức tỉnh tôi một phút, nhưng bây giờ tôi lại đờ đẫn cả người như trước".

Lão Fagin đưa ra nhiều câu hỏi khác, tất cả đều nhằm mục đích là xác nhận xem cô gái có để ý đến những lời nói bóng gió mà lão đã thốt ra trong khi sơ suất hay không. Nhưng thấy thị trả lời những câu hỏi này một cách dễ dàng và trong lòng hoàn toàn không xúc động gì trước những cái nhìn xoi mói của lão, thành ra ấn tượng đầu tiên của lão cho rằng thị say bí tỉ đã được xác nhận. Cố nhiên, Nancy không tránh khỏi một khuyết điểm rất phổ biến ở các cô học trò của lão Do Thái, khuyết điểm này khi họ còn nhỏ còn được khuyến khích hơn là bị cản trở. Cái vẻ bên ngoài bơ phờ và mùi rượu gin nồng nặc bao phủ căn phòng là một bằng chứng khá hùng hồn về chỗ nhận xét của lão Do

Thái là đúng đắn; và sau khi ở trong trạng thái khích động dữ dội chốc lát như đã miêu tả ở trên, thị bắt đầu rơi vào tình trạng đờ đẫn rồi vâng theo những cảm giác phức tạp. Những cảm giác ấy làm cho thị giàn giụa nước mắt ở phút đầu, nhưng ở phút sau thị lại thốt lên câu: "Đừng bao giờ nói chết!" và những tính toán về chỗ để cho một người đàn ông hay một người đàn bà sung sướng thì trong cuộc đời phải có bao nhiêu cuộc cãi lộn. Lão Fagin là người khá giàu kinh nghiệm về những chuyện đó, thấy rõ rằng quả thực thị đã quá say và lão rất hài lòng.

Sau khi đã yên tâm trước điều phát hiện này và đã thực hiện được hai mục đích là kể lại cho cô gái biết những gì tối hôm ấy lão đã nghe, và đã xác nhận bằng mắt rằng Sikes chưa trở về, lão Fagin lại trở về nhà, để lại cô bạn trẻ ngủ thiếp đi, đầu gục lên bàn.

Lúc đó vào khoảng nửa đêm. Trời tối tăm và lạnh buốt làm cho lão không hề muốn đi thơ thẩn. Ngọn gió cắt thịt chạy trên đường phố hình như đã quét sạch những người đi đường, cũng như quét sạch bụi bặm và bùn lầy, bởi vì ngoài đường có rất ít người và người nào xem ra cũng đều vội vã trở về nhà. Gió quật đúng vào mặt lão Do Thái nhưng lão vẫn cứ bước, run cầm cập mỗi khi một cơn gió mạnh quất vào người. Đến góc phố mình và đang chuẩn bị thọc tay vào túi để lấy thìa khóa cửa thì từ một cái hiên chìa ra đường, một bóng đen nãy giờ vẫn ẩn mình trong bóng tối dày đặc bỗng xuất hiện, bước qua đường và lướt tới bên cạnh lão mà lão không biết.

"Ông Fagin!", có tiếng nói thì thầm sát bên tai lão.

"À!", lão Do Thái nói, quay người lại, "có phải...".

“Đúng rồi!”. Người lạ mặt ngắt lời. “Tôi vẫn thơ thẩn ở đây hai giờ nay. Mẹ kiếp ông ở đâu thế?”

“Đi lo công việc của anh đấy thôi, anh bạn ạ”, lão Do Thái đáp, đưa mắt nhìn ông bạn, vẻ khó chịu, và bước chậm lại trong khi nói. “Lo công việc của anh suốt cả đêm”.

“Ồ, cố nhiên là thế!” Người lạ mặt đáp, cười khinh khỉnh “Được rồi, thế kết quả ra sao?”.

“Chẳng có gì hay cả”, lão Do Thái đáp.

“Chắc là không có gì xấu chứ?”. Người lạ mặt nói, dừng phắt lại và ném cho ông bạn một cái nhìn lo lắng.

Lão Do Thái lắc đầu và sắp trả lời, bỗng người lạ mặt ngắt lời lão, chỉ vào cái nhà mà trước đây đã có lần họ cùng đến cũng vào khoảng nửa đêm như thế này; hắn nhận xét rằng hắn nên nói những điều cần phải nói ở trong nhà thì tốt hơn, bởi vì máu của hắn đông lại do phải đứng ở ngoài quá lâu, và gió thổi làm rợn người hắn.

Lão Fagin tỏ ra rất tiếc không thể đưa một người khách về nhà vào cái giờ không thích hợp này, và quả thực, lão lẩm bẩm một điều gì về chỗ không có lửa, nhưng ông bạn của lão nhắc lại điều yêu cầu một cách kiên quyết, nên lão lấy chìa khóa mở cửa và yêu cầu hắn rón rén bước theo lão, trong khi lão tìm một ngọn đèn.

“Cứ là tối đen như một nấm mồ”, người kia nói, lần đường đi về phía trước được vài bước. “Nhanh nhanh cho!”.

“Đóng cửa lại”, Fagin thì thầm từ cuối hành lang. Trong khi lão nói, cánh cửa đóng lại nghe sầm một tiếng.

“Đó không phải là do tôi làm đâu đấy”, người kia nói, vẫn lần đường đi. “Gió đóng cửa lại hay tự cánh cửa nó đóng lại? Hoặc thế này hoặc thế kia. Tìm ngay một ngọn đèn, không thì đầu tôi va phải một cái gì ở trong cái hang khỉ này ngay bây giờ”.

Lão Fagin rón rén đi xuống cầu thang nhà bếp. Sau khi vắng mặt một lát, lão quay lại với một ngọn nến thắp sắng và báo tin là Toby Crackit đang ngủ ở phòng sau ở dưới, và những đứa bé đang ngủ ở phòng trước.

Ra hiệu cho người kia đi theo mình, lão dẫn hắn lên gác.

“Chúng ta ở đây có thể nói một vài lời chúng ta cần phải nói, ông bạn ạ”, lão Do Thái nói, mở toang một cánh cửa ở tầng thứ hai, “và bởi vì có những lỗ hổng ở các cửa chớp, và chúng ta không muốn những người ở gần nhìn thấy ánh đèn cho nên chúng ta sẽ đặt ngọn đèn ở cầu thang. Như thế này!”.

Nói đoạn lão Do Thái khom lưng xuống, đặt cây đèn ở bậc cầu thang cuối cùng, đúng là đối diện với cửa phòng. Sau khi làm thế, lão đưa người khách vào phòng, căn phòng này không có đồ đạc gì hết, trừ một cái ghế bành đã gẫy và một cái xô pha cũ không có khăn trải, đặt ở phía sau cánh cửa. Người lạ mặt ngồi trên cái xô pha này với dáng điệu một người mệt mỏi, lão Do Thái kéo ghế bành đối diện lại, và hai người ngồi mặt đối mặt với nhau. Phòng không phải tối hoàn toàn; cánh cửa mở một phần, và ngọn đèn bên ngoài hắt một ánh sáng chiếu yếu ớt lên bức tường trước mặt.

Hai người thì thầm với nhau một lát. Mặc dầu người ta không thể phân biệt được gì trong câu chuyện trao đổi ngoài một vài lời rời rạc đây đó, một người nghe rất có thể dễ dàng nhận thấy

rằng hình như lão Fagin tự bào chữa mình trước một vài nhận xét của người lạ mặt, còn người kia đang ở trong trạng thái rất tức tối; họ vẫn nói như thế khoảng mười lăm phút hay hơn nữa, bỗng Monks - lão Do Thái gọi người lạ mặt nhiều lần bằng cái tên ấy trong cuộc trao đổi giữa hai người - cất cao giọng lên một chút, nói:

“Một lần nữa, tôi bảo ông rằng kế hoạch này rất tồi. Tại sao ông lại không giữ nó ở đây cùng với những bọn kia và biến nó ngay lập tức thành một thằng ăn cắp, móc túi lén lút?”.

“Xin anh nghe tôi với chứ!”, lão Do Thái kêu lên, nhún vai.

“Có phải ông muốn nói rằng giá ông đã định làm như thế ông cũng không thể nào làm được phải không nào?”, Monks nghiêm nghị hỏi. “Chẳng phải ông đã được làm điều đó bao nhiêu lần rồi với những đứa khác đó sao? Nếu ông kiên nhẫn một chút trong mười hai tháng là nhiều nhất, chẳng phải ông đã có thể làm cho nó bị kết án, rồi bị tống cổ ra khỏi đất nước một cách yên ổn, có lẽ vĩnh viễn đó sao?”.

“Làm như thế thì có lợi cho ai đâu, anh bạn?”, lão Do Thái hỏi một cách khiêm tốn.

“Có lợi cho tôi”, Monks đáp.

“Nhưng không có lợi cho tôi”, lão Do Thái nói, đấu dịu.

“Nó có thể có ích cho tôi. Khi hai người mặc cả với nhau thì phải chú ý tới quyền lợi của cả hai mới hợp lý, có phải không ông bạn?”.

“Thế rồi sao?”, Monks hỏi.

“Tôi thấy là tập dượt nó làm công việc này không dễ”, lão Do Thái đáp, “nó không phải giống như những đứa khác cũng

trong những hoàn cảnh như vậy".

"Không ạ, mẹ kiếp.", người kia lẩm bẩm, "lẽ ra nó phải thành một thằng ăn cắp từ lâu rồi".

"Tôi không có cách gì nắm lấy nó để làm cho nó thành hư hỏng", lão Do Thái nói tiếp, lo lắng nhìn gương mặt của ông bạn. "Nó chưa nhúng tay vào. Tôi không có cách gì làm cho nó sợ cả, bao giờ lúc bắt đầu chúng tôi cũng phải làm cho người ta sợ, nếu không thì chẳng ăn thua gì. Tôi biết làm thế nào? Cho nó đi với Cáo và Charley à? Chúng tôi ngay từ đầu đã chán ngấy, anh bạn ạ; tôi run sợ cho tất cả chúng ta".

"Đó không phải là lỗi của tôi", Monks nhận xét.

"Đúng rồi, anh bạn ạ, không phải lỗi của anh!", lão Do Thái nhắc lại. "Mà bây giờ tôi cũng không hối tiếc điều đó, bởi vì giá điều này không xảy ra thì anh đã chẳng bao giờ để ý đến thằng bé để nhận ra nó, và đi đến điều phát hiện rằng chính nó là người anh đang tìm. Hừm! Chúng tôi đã nhờ con bé bắt nó về, thế rồi *cô ta* lại bắt đầu che chở thằng bé".

"Bóp cổ chết con bé đi!", Monks nói, vẻ sốt ruột.

"Bây giờ chúng ta không thể nào tự do làm điều đó đâu, anh bạn ạ", lão Do Thái đáp, mỉm cười, "vả lại, khoản ấy không phải là lối làm của chúng tôi; bởi vì nếu không, tôi đã sẵn sàng làm điều đó rồi. Anh Monks ạ, tôi hiểu rất rõ các cô bé này là như thế nào. Ngay khi thằng bé bắt đầu quen cái nghề này, cô ta sẽ chẳng chú ý gì đến nó nữa, chẳng khác gì chẳng chú ý tới một khúc gỗ. Anh muốn biến nó thành một thằng ăn cắp. Nếu như nó còn sống, ngay từ bây giờ tôi có thể biến nó thành một người như thế, nhưng nếu... nếu...", lão Do Thái nói, xích gần lại ông

bạn hơn nữa, “anh nhớ cho điều này chưa chắc chắn, nhưng nếu như điều tệ hại nhất xảy ra, nếu như nó chết...”.

“Nếu nó chết thì đó không phải là lỗi của tôi!”. Người kia nói chêm vào với cái vẻ sợ hãi và, tay run lẩy bẩy, hắn nắm chặt bàn tay lão Do Thái. “Ông Fagin, ông nhớ cho! Tôi không tham gia gì vào việc này đâu nhé. Ngay từ đầu, tôi đã bảo ông là bất kỳ điều gì cũng được, nhưng không được để nó chết. Tôi không muốn đổ máu, đổ máu thì bao giờ cũng bị tìm ra, ngoài ra nó lại còn ám ảnh người ta nữa. Nếu như chúng bắn nó chết thì tôi không phải là nguyên nhân gây ra điều đó, ông có nghe tôi không nào? Mẹ kiếp quỷ tha ma bắt cái hang khủng khiếp này! Cái gì thế kia?”.

“Cái gì à?”, Lão Do Thái kêu lên, ôm lấy kẻ nhát gan khi hắn ta nhảy chồm dậy. “Ở đâu nào?”.

“Đằng kia!”. Người kia đáp, nhìn chằm chặp vào bức tường trước mặt. “Một bóng người! Tôi đã thấy một bóng người đàn bà mặc áo khoác và đội mũ, đi lướt trên tường lát ván như một hơi thở”.

Lão Do Thái buông tay và cả hai người vội vàng xông ra khỏi phòng. Cây nến lụi dần vẫn nằm ở nơi lão Do Thái đã đặt. Nó chỉ cho họ thấy một cầu thang trống không và những bộ mặt trắng bệch của họ mà thôi. Hai người lắng nghe chăm chú: một cảnh im lặng tịch mịch tràn ngập khắp cả ngôi nhà.

“Đó là do anh tưởng tượng ra”, lão Do Thái nói, cầm ngọn đèn lên và quay về phía ông bạn.

“Tôi thề là tôi đã thấy mà?”, Monks đáp run lẩy bẩy. “Khi tôi nhìn thấy bóng này lần đầu tiên, nó chồm người ra phía trước;

và khi tôi nói thì nó biến mất".

Lão Do Thái khinh bỉ nhìn gương mặt tái mét của ông bạn cộng tác và bảo nếu như anh ta thích, anh ta có thể bước xuống cầu thang cùng với lão. Hai người nhìn vào tất cả các căn phòng, các căn phòng đều trống trải, trơ trọi, lạnh ngắt. Hai người bước xuống hành lang và từ đó bước vào các hầm rượu ở dưới. Rêu xanh phủ lên những bức tường ẩm ướt ở dưới thấp. Dấu chân của những con sên lấp loáng dưới ánh ngọn đèn, nhưng đâu đâu cũng im phăng phắc.

"Bây giờ anh thấy thế nào?". Lão Do Thái nói khi hai người đã quay trở về hành lang. "Ngoài chúng ta ra, trong nhà này, trừ Toby và những thằng bé ra, không có ma nào hết; và về những người này không phải lo lắng gì. Xem đây!"

Để khẳng định việc này, lão Do Thái rút từ túi áo ra hai cái chìa khóa; và giải thích là khi lão bước xuống cầu thang lần đầu, lão đã khóa các cửa lại để không cho ai xen vào câu chuyện trao đổi.

Bằng chứng mới này thực tế làm cho Monks hết băn khoăn. Những lời phản đối của hắn dần dần ít dữ dội, trong khi hai người cứ tiếp tục đi tìm mà không phát hiện được gì. Và lúc này hắn buông ra những tiếng cười rùng rợn và thú nhận rằng điều này chỉ có thể là do trí tưởng tượng bị kích thích của hắn gây nên. Nhưng hắn không chịu trao đổi thêm nữa vào đêm ấy, đột nhiên hắn sực nhớ rằng bấy giờ đã quá một giờ đêm rồi. Và thế là đôi bạn dễ thương chia tay nhau.

CHƯƠNG XXVII

CHUỘC LỖI VỀ THÁI ĐỘ BẤT LỊCH SỰ VÌ Ở CHƯƠNG TRƯỚC ĐÃ VÔ LỄ RỜI BỎ MỘT BÀ ĐÁNG KÍNH

Đối với một tác giả khiêm tốn, cố nhiên là không lịch sự khi bắt một người quan trọng như là ông tư tế ngồi đợi với bộ y phục màu đen, quay lưng về phía ngọn lửa và hai tay đặt lên những tà áo dài được kéo lên cho gọn, cho đến khi tác giả thích tìm cách gỡ cho ông thoát khỏi tình cảnh đó. Và lại càng không thích hợp với cương vị và phép lịch sự đối với phụ nữ khi tác giả lại cũng lơ đễnh như thế đối với một người đàn bà mà ông tư tế đã nhìn với cặp mắt yêu đương trìu mến, và đã thỏ thẻ những lời êm ái, những lời này xuất phát từ một con người quan trọng như thế có thể làm con tim của bất kỳ cô nào hay bà nào cũng phải cảm động. Nhà sử gia viết những dòng này tin rằng anh ta biết địa vị của mình, và vẫn tỏ lòng tôn kính thích đáng đối với những con người có được một uy quyền cao quý và quan trọng trên thế gian này, cho nên vội vàng tỏ lòng tôn kính thích hợp với địa vị của họ và nói về họ với tất cả thái độ kính trọng cần thiết đối với chức vụ cao quý của họ và, do đó, đối với nhưng đức tính to lớn uy quyền to lớn nằm trong tay họ. Thậm chí, nhằm mục đích này, tác giả có ý định đưa vào chỗ này một bài luận thuyết về cái quyền thiêng liêng của các vị tư tế và giải thích quan điểm cho rằng một vị tư tế không thể nào phạm sai lầm. Quan điểm này

thế nào cũng làm bạn đọc sáng suốt thích thú, nhưng vì không may không có thời gian và không đủ chỗ, cho nên anh ta phải hoãn đến một dịp thuận tiện và thích hợp hơn. Khi đến dịp ấy, anh ta sẽ sẵn sàng chứng minh rằng một ông tư tế theo cái nghĩa chính xác của chữ này, tức là một ông tư tế của địa phận trông coi một nhà tế bần của địa phận và giúp đỡ nhà thờ của địa phận trong công việc của mình, là một người do chức vụ và quyền hạn của minh, nên có mọi đức tính và mọi ưu điểm của loài người, và tất cả những loại tư tế của tòa án hay thậm chí ở các ngành của chính quyền đều không có thể có những ưu điểm này, mặc dù loại cuối cùng có thể chỉ có được những ưu điểm ấy ở một trình độ thấp và kém cỏi mà thôi.

Ông Bumble đã đếm đi đếm lại các thìa trà, đã cân đi cân lại các cặp gắp đường, đã khảo sát cẩn thận cái bình đựng sữa, và đã xác nhận tình hình đúng đắn và đẹp đẽ của đồ đạc trong nhà cho đến cả những cái đệm ghế làm bằng lông ngựa, và đã lặp đi lặp lại mỗi quá trình kiểm tra đến năm sáu lần trước khi ông ta bắt đầu nhận thấy rằng bây giờ là lúc bà Corney trở về. Sự suy nghĩ làm nẩy sinh sự suy nghĩ, và vì không có tiếng động nào cho biết bà Corney đến gần, nên ông Bumble nảy ra một ý nghĩ là có một cách tiêu khiển thời gian vừa vô hại vừa hợp đạo đức nếu như ông ta thoả óc tò mò của mình bằng cách liếc nhìn qua những vật nằm trong các ngăn kéo của bà Corney.

Sau khi đã áp tai vào lỗ khóa để tin chắc rằng không có ai bước đến gần căn phòng; ông Bumble, bắt đầu từ dưới lên, tiến hành việc làm quen với nội dung của ba ngăn kéo dài, những ngăn kéo này đều đầy ắp những quần áo cắt đẹp và vải tốt, được gìn giữ cẩn thận giữa hai lớp báo cũ, được rải nước cải hương đã

khô, và hình như làm cho ông vô cùng đắc chí. Sau đó, ông kịp thời đi đến ngăn kéo ở góc bên trái (thìa khóa nằm ở đấy), và ngắm một cái hộp có ống khóa tí xíu ở trong ngăn kéo mà khi lắc buông ra một tiếng kêu lanh tanh thú vị, như là tiếng tiền chạm nhau. Ông Bumble lại bệ vệ quay trở lại bếp lửa và trở lại thái độ trước đấy, ông ta nói với dáng điệu trang trọng và kiên quyết: "Ta sẽ làm điều đó!". Sau khi nhận xét như vậy, ông lắc lắc đầu trong suốt mười phút, vẻ tinh nghịch, tựa hồ như muốn tự trách là tại sao mình lại là một chàng trai hấp dẫn đến thế, và sau đó ông nhìn nghiêng vào đôi chân của mình, xem ra rất khoái trá và thích thú.

Ông đang bình thản làm công việc chiêm ngưỡng như vậy bỗng bà Corney lao vào phòng, không còn hơi sức; ném mình xuống một chiếc ghế ở bên ngọn lửa và một tay che mắt, một tay đặt lên tim, thở hổn hển.

"Bà Corney", ông Bumble nói, cúi xuống bên bà chủ nhà, "có việc gì thế bà? Có việc gì xảy ra? Bà hãy trả lời cho tôi biết, tôi sẽ...", ông Bumble trong tình trạng hoang mang không thể nào nghĩ ngay đến chữ "lo sốt vó", cho nên ông nói: "Tôi hoảng quá".

"Ôi chao, ông Bumble!", bà ta kêu lên. "Người ta làm tôi sợ chết khiếp đi được".

"Sợ hãi à, thưa bà", ông Bumble thốt lên. "Người nào dám... Tôi biết!", ông Bumble nói, tự kiềm chế mình với vẻ oai vệ sẵn có. "Đó là do bọn nghèo khổ độc ác kia!".

"Nghĩ đến điều đó thực là khủng khiếp!", bà chủ nhà nói, run bần bật.

“Như vậy thì bà đừng nghĩ đến điều đó nữa, bà ạ”, ông Bumble nói tiếp.

“Không nghĩ không được”, bà chủ nhà thút thít.

“Thế thì bà uống một cái gì chứ?”. Ông Bumble nói rất mơn trớn. “Một ít rượu vang nhé!”.

“Không, nhất thiết là không!”. Bà Corney đáp. “Tôi không uống được đâu, ôi chao! Cái giá cao nhất ở góc bên phải!”. Trong khi thốt ra như vậy bà chủ quý hóa lơ đễnh chỉ vào cái tủ và ông Bumble vớ lấy một chai màu xanh khoảng một panh đặt ở trên giá và đã được giới thiệu một cách lộn xộn như vậy, rót ra một chén trà và đưa đến kề môi bà chủ nhà.

“Bây giờ tôi đỡ rồi”, bà Corney nói, ngả người ra lưng ghế, sau khi uống một nửa chén.

Ông Bumble ngước mắt kính cẩn nhìn lên trần để tỏ lòng biết ơn và trong khi lại rót đầy chén, đưa chén lên mũi.

“Rượu bạc hà đấy”, bà Corney thốt lên khe khẽ, mỉm cười dịu dàng với ông tư tế trong khi nói. “ông cứ thử nếm xem! Có pha thêm... một chút gì đấy nhá”.

Ông Bumble nếm thuốc với cái vẻ ngờ vực; lau mép, nếm lần thứ hai và đặt chén uống hết nhẵn xuống bàn.

“Thuốc này rất bổ”, bà Corney nói.

“Phải đấy, rất bổ bà ạ”, ông tư tế nói. Trong khi nói, ông kéo một chiếc ghế lại gần bà chủ nhà và âu yếm hỏi điều gì đã làm bà ta khổ sở.

“Có gì đâu”, bà Corney đáp. “Tôi là một con người yếu đuối, điên rồ, dễ cáu gắt”.

“Không yếu đuối đâu bà ạ”, ông Bumble cãi lại, kéo chiếc ghế lại gần thêm một chút. “Bà Corney, bà là người yếu đuối sao?”.

“Tất cả chúng ta đều là những người yếu đuối”, bà Corney nói, đưa ra một nguyên lý chung.

“Chúng ta đều thế”, ông tư tế nói.

Một hai phút sau đó, hai người không nói gì. Khi thời gian này hết, ông Bumble đã giải thích cái tư tưởng vừa nói bằng cách chuyển cánh tay trái từ lưng ghế của bà Corney là nơi nó vẫn nằm trước đây sang dây thắt lưng cái tạp dề của bà Corney và dần dần ôm lấy thắt lưng.

“Tất cả chúng ta đều là những người yếu đuối”, ông Bumble nói.

Bà Corney thở dài.

“Bà Corney ạ, bà đừng thở dài”, ông Bumble nói.

“Tôi không thể nào cưỡng lại được”, bà Corney nói. Rồi bà lại thở dài.

“Căn phòng này rất thoải mái, bà ạ”, ông Bumble nói, liếc mắt nhìn quanh. “Này bà, một căn phòng nữa cùng với phòng này sẽ là hoàn toàn đầy đủ”.

“Như thế sẽ là quá nhiều đối với một người”, bà chủ nói thầm.

“Nhưng bà ạ, không phải quá nhiều đối với hai người”, ông Bumble nói tiếp giọng dịu dàng. “Thế nào bà Corney?”.

Bà Corney cúi đầu xuống khi ông tư tế nói thế, ông tư tế cúi đầu để nhìn mặt bà Corney. Bà Corney, rất đứng đắn, quay mặt

đi và rút tay ra để tìm chiếc khăn tay của mình, nhưng lại vô tình đặt bàn tay vào tay của ông Bumble.

“Bà Corney, ban quản trị cấp cho bà than chứ?”, ông tư tế hỏi, âu yếm siết chặt tay bà.

“Cả nến nữa”, bà Corney đáp, khẽ bóp tay đáp lại.

“Than, nến và tiền thuê nhà đều không phải mất”, ông Bumble nói. “Ôi chao, bà Corney, bà là một thiên thần”.

Bà chủ nhà không thể đứng vững trước sự bộc lộ tình cảm này. Bà ngả vào tay ông Bumble, và con người này trong lúc xúc động, đặt một cái hôn say sưa lên cái mũi trinh bạch của bà.

“Một con người tuyệt diệu của địa phận!”. Ông Bumble thốt lên, say sưa ngây ngất. “Này con người làm anh say đắm, em có biết ông Xlactơ tối nay bệnh nặng hơn trước không?”.

“Có”, bà Corney đáp, bẽn lẽn.

“Bác sĩ nói ông ta không thể sống một tuần lễ nữa”, ông Bumble nói tiếp. “ông ta là ông chủ của nơi này; ông ta chết sẽ để lại một chỗ trống: cần phải có người điền vào cái chỗ trống ấy. Bà Corney ơi, điều này mở ra một tương lai đẹp đẽ quá! Thực là một dịp hiếm có để cho hai trái tim và hai gia đình hợp nhất với nhau!”.

Bà Corney khóc rưng rức. Ông Bumble cúi đầu nhìn người đẹp bẽn lẽn nói.

“Em nói một lời đi! Một lời thôi, một lời ngắn ngủi mà, em Corney yêu quý của anh!”.

“Vâ... âng”. Bà chủ nhà nói qua tiếng thở dài.

“Một điều nữa”, ông tư tế nói tiếp, “em hãy làm chủ tình cảm của em một lần nữa. Khi nào chúng ta lấy nhau?”.

Bà Corney đã hai lần định nói, nhưng hai lần đều không nói được. Cuối cùng thu tất cả tinh thần can đảm, bà ôm ghì lấy cổ ông Bumble và nói, điều này xảy ra sớm bao nhiêu cũng được theo như ông thích, bởi vì ông ta là “một chàng trai hấp dẫn”.

Công việc đã được thu xếp thân mật và thỏa mãn như vậy, lời giao kèo đã được ký kết long trọng bằng một tách rượu bạc hà nữa, và điều lại cũng cần thiết bởi vì đầu óc bà chủ xáo động và xao xuyến. Trong khi uống cạn chén, bà kể cho ông Bumble biết về cái chết của bà cụ già. Ông Bumble nói, vừa nhấp chén rượu bạc hà.

“Tốt lắm, anh sẽ đến nhà ông Sowerberry, khi anh về nhà và bảo ông ta sáng mai đem đến đấy một quan tài. Em yêu quý có phải điều đó làm em sợ hãi phải không?”.

“Điều đó không có gì là đặc biệt cả anh ạ”, bà chủ nói bâng quơ.

“Thế chắc hẳn phải có một điều gì, phải không em?”, ông Bumble thiết tha yêu cầu. “Em nói cho B. của em biết có được không?”.

“Bây giờ chưa được”, bà chủ nói, “mai đây, sau khi chúng ta lấy nhau anh ạ!”.

“Sau khi chúng ta lấy nhau”. ông Bumble thốt lên. “Bất kỳ thằng nghèo khổ nào ở đây cũng đều không dám láo xược...”

“Không, không phải đâu, anh yêu quý”'. Bà chủ vội vàng nói xen vào.

“Nếu như anh tưởng là thế”, ông Bumble nói tiếp, “nếu như anh tưởng là có đứa nào trong bọn họ dám ngước cặp mắt trần tục nhìn cái gương mặt yêu kiều…”

“Họ sẽ không dám làm điều đó đâu, anh ạ”, bà chủ đáp.

“Họ không dám làm thế là khôn đấy!”. Ông Bumble nói, nắm chắc bàn tay. “Xem thử thằng nào dù ở trong địa phận hay ở ngoài địa phận dám làm điều đó, và anh có thể bảo nó rằng nó không được làm như thế lần thứ hai”.

Nếu như cử chỉ này không kèm theo một vẻ hung tợn thì điều đó có lẽ là một lời ca ngợi quý giá đối với vẻ đẹp của bà chủ; nhưng vì ông Bumble trong khi đe dọa lại đưa ra những cử chỉ hung hãn, cho nên bà chủ rất cảm động trước thái độ tận tụy của ông và nói với vẻ rất thán phục rằng ông đúng là một con bồ câu.

Sau đó, con bồ câu xốc cổ áo lên, rồi đội cái mũ ba góc. Và sau khi đã trao đổi một cái hôn dài và tha thiết với người vợ tương lai, một lần nữa ông xông pha gió lạnh của đêm tối. Ông chỉ dừng lại một vài phút ở nhà của những người đàn ông nghèo để mắng nhiếc họ một chút nhằm thỏa mãn cái ý định rằng ông có thể đảm nhiệm chức vụ ông chủ của nhà tế bần với sự khắc nghiệt cần thiết. Tin chắc vào khả năng của mình, ông Bumble rời khỏi ngôi nhà, lòng nhẹ nhõm, với những mơ ước tươi sáng về sự thăng quan tiến chức sắp đến của mình, những ý nghĩ này chiếm tất cả ý nghĩ của ông cho đến khi ông đi đến cửa hiệu của người kinh doanh đám ma.

Lúc này, ông bà Sowerberry đã đi ra phố để uống trà và ăn tối, còn Noah Claypole là người không bao giờ thích phí công

nhọc sức ngoài việc thực hiện hai nhiệm vụ là ăn và uống, cho nên cửa hiệu vẫn không đóng, mặc dầu đã quá giờ đóng cửa theo thường lệ. Ông Bumble lấy gậy gõ gõ lên quầy mấy lần, nhưng vẫn không được ai chú ý đến, và ngắm nhìn một ánh sáng chiếu qua cái cửa sổ bằng kính của căn phòng khách nhỏ ở phía sau cửa hiệu, ông đánh bạo nhìn trộm xem có điều gì xảy ra, và khi ông nhìn thấy sự việc đang xảy ra, ông không ngạc nhiên chút nào.

Khăn bàn đã được trải để ăn bừa ăn tối, bàn đầy bánh mì và bơ, đĩa và cốc, một bình bia đen và một chai rượu. Ở cuối bàn Noah Claypole đang đu đưa người một cách uể oải trong một chiếc ghế bành, hai chân vắt lên trên một tay ghế, một tay cầm con dao nhíp đã mở, và tay kia cầm một miếng bánh mì phết bơ. Charlotte đang đứng sát cạnh hắn, mở sò huyết lấy ở một cái thùng, còn Claypole thì chịu khó ngốn sò huyết hết sức ngon miệng. Màu đỏ khác thường ở trên mũi của con người trẻ tuổi và cái lối nhấp nháy con mắt bên phải chứng tỏ rằng hắn ngà ngà say, những triệu chứng này còn được xác nhận bởi cách hắn ăn sò huyết rất ngon lành, bởi vì chỉ có thể giải thích điều đó bằng cách nói rằng hắn đánh giá cao giá trị sò huyết trong việc làm dịu bớt cơn sốt ở bên trong.

“Anh Noah yêu quý, con này béo và ngon tuyệt!”, Charlotte nói, “anh thử ăn xem, chỉ ăn thêm một con này thôi”.

“Con sò huyết ngon thật!”. Claypole nhận xét, sau khi đã nuốt. “Thật tiếc là ăn nhiều sò huyết thì sẽ cảm thấy khó chịu, có phải không Charlotte?”.

“Rõ thật tiếc”, Charlotte nói.

“Đúng thế”, Claypole xác nhận. “Thế em có thích sò huyết không?”.

“Chẳng thích lắm”, Charlotte nói. “Em thích nhìn anh ăn sò huyết, anh Noah ạ, hơn là chính em ăn”.

“Trời ơi!”. Noah nói, có vẻ trầm ngâm. “Kỳ quặc thật!”.

“Ăn thêm một con nữa”, Charlotte nói. “Con này có những cái râu mơn mởn, xinh đẹp quá!”.

“Anh không thể ăn thêm được”, Noah nói. “Rất tiếc. Em Charlotte, em lại đây để anh hôn em”.

“Cái gì thế?”, ông Bumble nói, xông vào giữa phòng “Mày hãy nói lại câu đó đi”.

Charlotte thốt một tiếng kêu kinh ngạc và lấy tạp dề che mặt. Claypole không thay đổi tư thế trước đây của mình mà chỉ kéo đôi chân xuống đất mà thôi, trố mắt nhìn ông tư tế với vẻ hoảng sợ của một người say rượu.

“Đồ táo tợn, mày thử nói lại xem”, ông Bumble nói. “Sao mày lại dám nhắc đến một điều như thế? Đồ lẳng lơ, sao mày lại dám khuyến khích nó? Hôn nó à?” ông Bumble thốt lên, phẫn nộ dữ dội. “Ôi chao!”.

“Tôi hoàn toàn không có ý định làm điều đó!”, Noah nói, khóc thút thít. “Chị ấy bao giờ cũng cứ hôn tôi, dù tôi thích hay không”.

“Ôi chao, Noah”, Charlotte kêu lên, có vẻ trách móc.

“Đúng thế, mày hôn tao. Mày biết là mày hôn”, Noah quật lại, “Ông Bumble ạ, nó bao giờ cũng làm điều đó, nó cù tôi dưới cằm, ông ạ và ve vãn tôi đủ mọi cách”.

“Im đi!”, ông Bumble kêu lên nghiêm nghị. “Cô xuống bếp cho tôi nhờ. Noah, mày đóng cửa lại. Nếu mày còn nói thêm một lời nữa thì liệu lấy cái thân, hãy đợi cho đến khi ông chủ của mày về nhà, và khi ông ấy về thì bảo ông ấy rằng ông Bumble dặn ông ấy sáng ngày mai sau bữa ăn sáng đem đến một cỗ quan tài. Mày đã nghe chưa? Hôn với hít!”. Ông Bumble kêu lên giơ hai tay lên trời. “Tình trạng hư hỏng và tội lỗi của những bọn hèn hạ ở khu vực này của địa phận thực là đến khiếp! Nếu như quốc hội không chú ý tới hành vi xấu xa của họ thì đất nước này sẽ bị tiêu diệt và đạo đức của nông dân sẽ vĩnh viễn mất đi!”. Nói đoạn, ông tư tế, với vẻ kiêu ngạo và ủ dột, đĩnh đạc bước ra khỏi ngôi nhà của người kinh doanh đám ma.

Và bây giờ khi chúng ta đã tiễn ông ta khá xa trên con đường trở về nhà, và đã làm tất cả những điều chuẩn bị cần thiết cho việc chôn cất bà cụ già, chúng ta hãy tìm hiểu qua về Oliver Twist nhỏ bé, và xác nhận xem thử nó còn nằm dưới cái hố mà Toby Crackit đã đặt nó ở đấy hay không?

CHƯƠNG XXVIII

OLIVER VÀ NHỮNG CUỘC PHIÊU LƯU

“Chó sói cắn cổ chúng mày!”, Sikes nghiến răng lẩm bẩm. “Mong sao một vài thằng chúng mày rơi vào tay tao, rồi sẽ tha hồ mà kêu gào”.

Sikes buông ra những lời nguyền rủa này với vẻ hung dữ tuyệt vọng nhất mà bản tính liều mạng của hắn có thể bộc lộ, rồi hắn đặt thằng bé bị thương lên đầu gối khuỳnh khuỳnh của hắn; và hắn quay đầu lại trong một lát để nhìn những người đuổi theo. Người ta không thấy được gì trong sương mù và trong bóng tối; tiếng reo hò dữ dội của những người đàn ông làm rung chuyển không trung, và chó quanh vùng - bị thức tỉnh bởi tiếng chuông báo động - đang sủa vang tứ phía.

“Đứng lại, đồ chó hèn nhát!”. Tên ăn trộm réo theo Toby Crackit đang tận dụng cặp chân dài, chạy ở phía trước. “Đứng lại!”.

Tiếng gọi liên tiếp bắt Toby phải đứng phắt lại, vì hắn không hoàn toàn yên tâm là đã ở ngoài tầm súng, và Sikes không hề có vẻ đùa bỡn với hắn.

“Mang thằng bé giúp tao”, Sikes giận dữ ra lệnh cho tên đồng bọn. “Quay trở lại!”.

Toby làm ra vẻ định quay trở lại; nhưng hắn đi chậm rãi và với giọng khe khẽ bị đứt quãng vì hết hơi, hắn bảo không muốn quay lại chút nào.

“Nhanh nhanh lên!”. Sikes bảo, và đặt thằng bé xuống một cái hố khô ở dưới chân, rồi rút khẩu súng ngắn ở trong túi ra. “Đừng hòng bịp tao!”.

Ngay lúc đó, tiếng động nổi lên nghe rõ hơn. Sikes đưa mắt nhìn quanh, nhận thấy những người đuổi theo giờ đã trèo qua cái cổng trông ra cánh đồng nơi hắn đang đứng, và hai con chó đã lao về phía trước họ được vài bước.

“Bill ơi, hỏng bét rồi!”, Toby kêu lên, “bỏ thằng bé lại, và tháo chạy đi”. Với lời khuyên này, Crackit thà bị ông bạn của mình bắn còn hơn là chắc chắn bị kẻ thù tóm được, nên tháo chạy rất nhanh. Sikes nghiến răng, đảo mắt nhìn thân hình Oliver nằm sóng soài, nhìn cái áo choàng mà lúc ra đi người ta đã vội khoác cho nó; sau đó hắn chạy dọc theo hàng rào, đường như muốn để những người đuổi theo lạc hướng không tìm ra nơi thằng bé nằm, và dừng lại giây lát trước một hàng rào khác nối tiếp với hàng rào này theo góc vuông, hoa súng bắn doạ, rồi nhảy qua hàng rào và biến mất.

“Kìa kìa!”, có tiếng kêu lanh lảnh phía sau. “Pincher! Neptune! Lại đây! Lại đây!”.

Hai con chó cũng như các ông chủ của chúng, xem ra chẳng thích thú gì lắm cái trò mà chúng đang chơi này, sẵn sàng nghe theo mệnh lệnh. Ba người đàn ông lúc này đã tiến vào cánh đồng được một quãng, dừng lại để bàn bạc với nhau. Người béo nhất trong bọn nói:

“Ý kiến của tôi, hay nói đúng hơn, *mệnh lệnh* của tôi, là chúng ta phải quay về nhà ngay”.

“Bác Giles thích gì thì tôi cũng thấy thích theo”, một người thấp hơn nói, người này thân hình chẳng mảnh khảnh, mặt tái xanh, đồng thời lại rất lịch sự; thường thường những con người hoảng sợ đều như vậy. Người thứ ba, đã gọi hai con chó quay trở lại, nói:

“Tôi không muốn là một người bất lịch sự, bác Giles biết việc gì nên làm”.

“Cố nhiên”, người thấp hơn trả lời, “và bất kỳ điều gì bác Giles nói, chúng ta đều không nên phản đối. Không,.không đâu, tôi hiểu tình thế của tôi lắm! Lạy Chúa! Tôi hiểu tình thế của tôi lắm!”.

Thực vậy, anh chàng thấp người *quả thực* xem ra hiểu tình thế của mình, và hiểu rất rõ rằng tình thế ấy không hay ho gì; bởi vì khi nói, hai hàm răng anh ta cứ run lập cập.

“Brittles, cậu sợ rồi”, Giles nói.

“Không đâu!”, Brittles nói.

“Có mà”, Giles nói.

“Bác nói không đúng, bác Giles ạ”, Brittles nói.

“Brittles, cậu nói dối”, Giles bảo.

Những nhận xét châm biếm của Giles gây nên chuyện đôi co lời qua tiếng lại này. Những lời châm biếm của Giles nảy sinh do chỗ bác phẫn nộ vì phải chịu trách nhiệm về việc phải quay trở về nhà, trách nhiệm này người ta bắt bác phải chịu dưới hình

thức một lời khen ngợi. Người thứ ba chấm dứt cuộc thảo luận bằng một lời nhận xét sắc sảo, rất triết lý.

“Các ngài ơi, nếu các ngài muốn tôi nói thật thì tất cả chúng ta đều sợ hết”, người kia nói.

“Anh nói về phần anh đấy chứ”, Giles, người mặt tái nhất trong bọn, nói.

“Tôi thế đấy”, người kia nói. “Trong hoàn cảnh như thế này thì sợ hãi là tự nhiên mà thôi. Tôi sợ đấy!”.

“Tôi cũng thế”, Brittles nói, “nhưng nói thẳng là bác ta sợ, như thế là không lịch sự”.

Những lời thú nhận hết sức thành thực này làm cho Giles dịu đi. Bác liền thú nhận bác cũng sợ. Lúc đó, cả ba mới quay lui và chạy về với thái độ nhất trí hoàn toàn cho đến khi Giles (bác là người ngắn hơi nhất trong bọn, lại còn vướng cái chĩa để hất rơm) hết sức lịch sự yêu cầu dừng lại một lát để xin lỗi vì đã nói năng vội vàng.

“Có một điều kỳ lạ”, Giles giải thích, “là người ta có thể làm bất kỳ những gì khi nổi xung. Suýt nữa tôi phạm tội giết người, tôi biết chắc như vậy, nếu như chúng mình vớ được một trong những thằng khốn kiếp ấy”.

Vì hai người kia cũng có linh cảm như vậy, và vì bây giờ cũng như bác, tất cả mọi người đều đã bình tâm lại; họ bắt đầu tìm hiểu lý do gì làm nảy sinh một sự thay đổi đột ngột như vậy trong tính khí của họ, Giles nói:

“Tôi biết đó là cái gì rồi, đó là cái hàng rào”.

“Tôi sẽ không ngạc nhiên về điều đó”, Brittles vớ ngay lấy ý nghĩ ấy.

“Yên tâm”, Giles nói, “cái hàng rào này chặn đứng tinh thần hăng hái của chúng ta. Tôi cảm thấy tất cả tinh thần hăng hái trong tôi tan biến mất khi trèo qua hàng rào”.

Do một sự trùng hợp đáng chú ý, hai người kia cũng đều đã cảm thấy cái tình trạng khó chịu như thế đúng vào lúc ấy. Nhất là thời gian làm nảy sinh sự thay đổi này hoàn toàn hiển nhiên, vì cả ba đều nhớ là họ đã nhìn thấy bọn ăn trộm ngay đúng vào lúc trèo lên hàng rào.

Đây là cuộc trao đổi giữa hai người đàn ông đã phát hiện ra bọn ăn trộm và một anh thợ hàn rong ngủ trong nhà kho, và bị dựng dậy cùng với hai con chó lai để tham dự vào việc đuổi bắt. Giles sắm vai quản gia kiêm người phục vụ của bà cụ chủ ngôi nhà; Brittles là một cậu bé để sai vặt, vào làm việc cho bà cụ khi chỉ mới là một cậu bé được đối xử như là một thằng bé có nhiều hứa hẹn, mặc dầu cậu đã quá ba mươi tuổi một chút.

Họ lời qua lời lại khuyến khích nhau, nhưng vẫn cứ đứng sát sạt bên nhau và mắt nhìn quanh lo lắng mỗi khi một cơn gió thì thào qua những lùm cây; cả ba vội quay trở về nơi gốc cây, đằng sau có đặt ngọn đèn để cho ánh sáng của nó cho biết bọn ăn trộm chạy theo hướng nào mà bắn. Nắm lấy cây đèn, họ nhanh chóng quay trở về nhà, bước đi nhanh nhẹn; và sau khi hình dáng mờ mờ của họ không còn có thể phân biệt được, người tạ vẫn còn thấy một lúc lâu ánh đèn thấp thoáng và nhảy múa ở xa tựa hồ như hơi bốc lên ẩm ướt và hôi hám từ đầm lầy mang ánh lửa đi.

Không khí buốt thêm khi ban mai chầm chậm đến gần, và sương mù lan trên mặt đất như một đám khói dày đặc. Cỏ ẩm

ướt, những lối đi và nơi thấp nhầy nhụa những bùn và nước; hơi thở ẩm ướt của một ngọn gió độc ảm đạm lướt qua với tiếng rền rĩ khẽ khẽ. Song, Oliver vẫn nằm im lìm và bất động tại nơi Sikes đã để nó lại.

Buổi sáng đến nhanh. Không khí trở nên lạnh hơn và tê buốt hơn, trong khi ánh sáng ban mai mờ mờ đầu tiên le lói trên bầu trời đánh dấu đêm đã chấm dứt hơn là ngày bắt đầu. Những vật trong bóng tối đêm qua trông có vẻ thấp thoáng và dễ sợ, ngày càng rõ nét hơn và dần dần mang những hình dáng quen thuộc của chúng. Mưa đổ xuống ào ào như trút, nước mưa chảy theo những bụi cây trụi lá nhỏ giọt kêu tí tách. Nhưng Oliver vẫn không cảm thấy mưa xối lên người mình, vì nó vẫn nằm mê man, bất lực trên cái giường bằng đất sét của nó.

Cuối cùng, một tiếng kêu khe khẽ nổi lên vì đau đớn đã phá vỡ cảnh bốn bề yên tĩnh và khi thốt lên tiếng kêu này, thằng bé bừng tỉnh. Cánh tay trái nó được băng bó qua loa bằng chiếc khăn quàng, đu đưa nặng nề và vô dụng bên người; lớp băng đầy máu. Nó yếu đến nỗi phải vất vả lắm mới ngồi dậy được, nó rầu rĩ nhìn quanh để cầu cứu, rồi rên rỉ đau đớn. Người run bần bật vì lạnh và kiệt sức, Oliver cố đứng lên, nhưng lẩy bẩy run, nó ngã sóng soài dưới đất.

Sau khi lại bị rơi trong giây lát vào tình trạng sững sờ đã làm nó mê man một thời gian dài như vậy, Oliver cảm thấy tim đau nhói hình như nhắc nhở nó rằng nếu nằm đây thì thế nào cũng chết. Nó đứng dậy và bước thử. Đầu nó choáng váng, nó bước loạng choạng như mọt người say rượu. Nhưng nó vẫn cứ bước, đầu gục thiểu não xuống ngực, nó thất thểu bước đi, không biết đi đâu.

Và lúc này, vô vàn những ý nghĩ hoang mang và lộn xộn chen chúc nhau trong đầu óc nó. Nó cảm thấy hình như mình vẫn đang bước giữa Sikes và Crackit, hai tên đang cãi lộn nhau dữ dội, vì bên tai nó nghe văng vẳng chính những lời mà chúng đã nói; và khi nó tập trung chú ý, cố gắng hết sức để khỏi ngã, nó cảm thấy mình đang nói với chúng. Sau đó, nó lại đi một mình với Sikes, thất thểu bước đi như ngày hôm qua, và khi những bóng người lờ mờ lướt qua trước mắt hai tên, nó có cảm giác tên ăn trộm nắm chặt lấy cổ tay nó. Đột nhiên, Oliver giật nảy mình nghe tiếng súng nổ, những tiếng hò hét vang lên dữ dội trong bầu không khí, những ánh lửa lập loè trước mắt nó, đâu đâu cũng ầm ĩ và nhốn nháo trong khi một bàn tay vô hình mang nó tháo chạy thật nhanh. Xuyên suốt qua những hình ảnh thay đổi nhanh chóng kia là một cảm giác đau đớn mơ hồ, khói chịu cứ luôn luôn dằn vặt và hành hạ nó.

Cứ thế, Oliver bước loạng choạng, bò gần như vô ý thức qua các chấn song ở cổng, hay qua các lỗ hổng ở hàng rào mà nó bắt gặp trên đường đi, cho đến khi đến một con đường cái. Tới đây, mưa bắt đầu rơi nặng hạt làm cho nó tỉnh lại.

Oliver đưa mắt nhìn quanh và thấy cách đấy không xa có một ngôi nhà mà nó có thể lần đến được. Thấy tình cảnh của nó, hẳn người ta sẽ rủ lòng thương, nếu không thì, theo nó nghĩ, được chết cạnh con người vẫn còn hơn là ở ngoài đồng không mông quạnh. Nó thu hết sức lực để vượt qua thử thách cuối cùng, rồi bước loạng choạng về phía ấy. Đến sát bên ngôi nhà này, Oliver bỗng có cảm giác hình như đã thấy ở đâu ấy. Oliver không nhớ rõ chi tiết nào của ngôi nhà, nhưng hình dáng và quang cảnh xem ra quen quen.

Bức tường quanh vườn! Tối qua, Oliver đã quỳ thụp trên bãi cỏ phía trong để cầu xin hai tên thương hại nó. Đó chính là cái ngôi nhà nó đã tìm cách ăn trộm.

Nhận ra nơi này, Oliver thấy quá sợ hãi đến nỗi ngay lúc đó nó quên mất vết thương đau nhói mà chỉ nghĩ đến việc trốn chạy. Trốn chạy ư? Nó đứng còn chưa vững, và dù có làm chủ hoàn toàn tất cả sức lực trong cái thân hình trẻ trung và mảnh dẻ của mình thì nó cũng không biết chạy đi đâu? Nó đẩy cánh cổng, cổng không khóa và mở ra. Nó tập tễnh bước qua bồn cỏ, trèo lên các bậc thềm, gõ nhẹ cửa, thế rồi mọi sức lực biến mất, nó ngã gục vào một bên cột cổng xây nhỏ.

Lúc này Giles, Brittles cùng anh thợ hàn đang uống trà và ăn linh tinh để lấy lại sức sau những vất vả và sợ hãi hồi đêm. Giles không quen chấp nhận thái độ đối xử quá thân mật với những người đầy tớ thấp hèn hơn: trái lại bác thường tỏ vẻ ân cần chiếu cố và điều đó khi được ban cấp thế nào cũng phải làm cho họ nhớ tới cương vị cao hơn của bác trong xã hội. Nhưng cái chết, chuyện đốt nhà và trộm cắp làm cho mọi người thành bình đẳng. Vì vậy bác Giles ngồi dạng hai chân trước cái lá chắn ở bếp, cánh tay trái chống lên bàn trong khi cánh tay phải minh hoạ cho việc kể lại tỉ mỉ và chi tiết vụ trộm và mọi người (nhưng nhất là anh bếp và cô hầu phòng ở trong bọn) đều mê mải lắng nghe.

“Lúc đó vào khoảng hai giờ rưỡi”, Giles nói, “nhưng tôi không dám cam đoan là không phải ba giờ, bỗng tôi tỉnh dậy, loay hoay trên giường, đại khái như thế này (đến đây Giles quay người trên chiếc ghế và kéo góc khăn bàn choàng lên mình như thể đó là cái chăn) và hình như nghe thấy có tiếng động.

Nghe kể đến đây, anh bếp mặt tái xanh bảo chị hầu phòng đóng cửa lại. Chị này nhờ Brittles, Brittles nhờ anh thợ hàn, nhưng anh thợ hàn giả vờ không nghe.

“Hình như thấy có tiếng động”, Giles nói tiếp. “Lúc đầu, tôi nghĩ đây là một ảo tưởng”, và định ngủ tiếp, bỗng tôi lại nghe thấy tiếng động, rõ rành rành”.

“Tiếng động như thế nào?”, anh bếp hỏi.

“Tiếng sột soạt”, Giles đáp và đưa mắt nhìn quanh.

“Giống tiếng một thanh sắt đè lên những hạt nhục đậu khấu”, Brittles gợi ý.

“Đó là lúc cậu nghe thấy, cậu ạ”, Giles nói tiếp, “nhưng vào lúc ấy thì đó là tiếng sột soạt. Tôi hất chăn”, Giles sửa lại khăn bàn, và nói tiếp, “ngồi phắt dậy ở trên giường và lắng nghe”.

Anh bếp và chị hầu phòng đồng thanh kêu lên: “Trời ơi!” Rồi kéo ghế lại gần nhau hơn.

“Lúc này tôi nghe tiếng động hết sức rõ”, Giles nói. “Có người”, tôi nghĩ, “đang nậy cửa lớn hay cửa sổ. Phải làm gì đây? Tôi đánh thức anh chàng Brittles tội nghiệp này, và cứu cậu ta khỏi bị giết chết ở trên giường, nếu không thì anh chàng, tôi tự nhủ, có thể bị cắt đứt họng từ tai phải sang tai trái mà không hề hay biết”.

Đến đây, mọi cặp mắt đều quay về phía Brittles, còn Brittles nhìn vào người đang nói, mắt trân trân, miệng há hốc, nét mặt đầy sợ hãi khủng khiếp.

“Tôi hất cái chăn ra”, Giles nói, rồi hất khăn trải bàn và nhìn chăm chú vào mặt anh bếp và chị hầu phòng, “khe khẽ bước khỏi giường, xỏ chân vào một…”.

“Bác Giles ơi, ở đây có đàn bà”, anh thợ hàn nói.

“...một *đôi giày,* ông ạ”, Giles nói, rồi quay về phía anh ta và nhấn rất mạnh vào những chữ này, “vớ lấy khẩu súng ngắn đã nạp đạn, bao giờ cũng ở trên gác cùng với cái rổ đựng những đĩa bạc, và rón rén bước vào phòng Brittles.

“Brittles”, tôi gọi khi thức anh ta dậy, “cậu đừng sợ!”.

“Đúng, bác có làm thế”, Brittles hạ thấp giọng nhận xét.

“Brittles, tao cho là chúng mình bỏ mạng mất, tôi bảo”, Giles nói tiếp, “nhưng cậu đừng sợ”.

“Anh ấy có hoảng không?”, anh bếp hỏi.

“Không hoảng chút nào”, Giles nói. “Anh ta cũng cứng bóng vía - à. Cũng gần như tôi”.

“Nếu là trường hợp của tôi thì chắc chắn tôi chết ngay đứ đừ đừ”, chị hầu phòng nhận xét.

“Chị là đàn bà”, Brittles cố gượng cười đáp.

“Brittles nói đúng đấy”, Giles vừa nói vừa gật gật đầu ra vẻ tán thành, “không thể chờ đợi điều gì khác ở một người đàn bà. Còn chúng tôi, bọn đàn ông, chúng tôi cầm một chiếc đèn xách tay bịt kín đặt trên cái ngăn bên lò sưởi của Brittles và lần mò đi xuống cầu thang trong bóng tối dày đặc có thể nói như vậy”.

Giles đứng dậy, bước hai bước, hai mắt nhắm lại để miêu tả hành động bằng cử chỉ cho thích hợp thì bỗng giật nảy mình như tất cả những người khác và nhảy lùi về chiếc ghế. Anh bếp và chị hầu phòng thét lên.

“Có tiếng gõ cửa”, Giles nói, làm ra vẻ hoàn toàn thản nhiên. “Ai ra mở cửa đi nào”.

Không ai nhúc nhích.

“Quái thật, tiếng gõ cửa vào lúc sáng sớm như thế này”, Giles nói và đưa mắt nhìn những gương mặt tái mét đang đứng quanh mình, bản thân bác cũng tái nhợt, “nhưng phải mở cửa. Các vị có ai nghe không đấy?”.

Khi nói, Giles đưa mắt nhìn Brittles, nhưng con người trẻ tuổi này bản tính khiêm tốn, chắc hẳn cho mình không có giá trị gì nên nghĩ rằng yêu cầu này không liên quan đến anh ta, dẫu sao, anh ta cũng không hề lên tiếng trả lời.

Giles đưa mắt nhìn anh thợ hàn vẻ van lơn cầu khẩn, nhưng anh ta đột nhiên ngủ. Còn phụ nữ thì không nói làm gì Sau một lát im lặng, Giles bèn bảo:

“Nếu Brittles muốn mở cửa trước mặt những người làm chứng thì tôi sẵn sàng đi cùng anh ta”.

“Tôi cũng thế”, anh thợ hàn tỉnh dậy cũng đột ngột như anh ta ngủ và lên tiếng.

Trong những điều kiện như vậy, Brittles đầu hàng; và cả bọn phần nào yên tâm khi phát hiện (do mở toang cửa lá sách ra) rằng bây giờ là thanh thiên bạch nhật, nên bước lên cầu thang với đội tiền vệ là mấy con chó. Hai chị người hầu sợ phải ở lại dưới nhà, cũng bám theo làm thành hậu vệ. Theo lời khuyên của Giles, họ nói rất to để cảnh cáo bất kỳ ai ở ngoài có ý định xấu rằng họ có số quân đông; và bằng một biện pháp cũng có tính chất bậc thầy như vậy của con người mưu trí kia, người ta cấu mạnh đuôi mấy con chó ở trong phòng để cho chúng sủa lên man rợ.

Sau khi đã tiến hành những công tác chuẩn bị như thế, Giles nắm chặt cánh tay anh thợ hàn (để không cho anh ta bỏ chạy, như Giles giải thích một cách vui vẻ), và ra lệnh mở cửa. Brittles vâng lời, và nhóm người - người này lo lắng nhìn trộm qua vai người kia - không thấy có vật gì dễ sợ ngoài Oliver tội nghiệp, kiệt sức và không nói năng gì, gắng ngước đôi mắt nặng trĩu và câm lặng cầu khẩn họ thương hại mình.

“Một thằng bé!”, Giles kêu lên, dũng cảm đẩy lùi anh thợ hàn ra phía sau. “Có việc gì với... thế? Brittles... Cậu khống biết sao?”.

Khi mở cửa, Brittles đã nép ngay phía sau cửa, nên thoạt nhìn thấy Oliver liền thốt lên một tiếng kêu lớn. Giles tóm lấy một chân và một cánh tay thằng bé (may không phải là cánh tay bị gãy) lôi tuột nó vào giữa phòng và đặt nó nằm sóng soài trên sàn.

“Nó đây rồi!”, Giles trong tình trạng kích động mạnh mẽ gào lên từ dưới chân cầu thang lên gác: “Thưa bà, đây là một trong những tên ăn trộm! Thưa cô đây là một thằng ăn trộm! Thưa cô, bị thương ạ! Tôi đã bắn nó, thưa cô, còn Brittles thì cầm đèn”.

“Thưa cô, cầm đèn để soi ạ”, Brittles kêu lên, một bàn tay đưa lên miệng để tiếng nói có thể vọng xa hơn.

Hai chị người hầu chạy lên cầu thang báo tin rằng Giles đã bắt được một tên ăn trộm, và anh thợ hàn loay hoay tìm cách cho Oliver ăn, sợ nó chết trước khi bị treo cổ. Giọng một người đàn bà nổi lên đã làm cho cảnh ồn ào nhốn nháo này yên lặng ngay lập tức.

“Bác Giles!”, có tiếng nói khẽ ở đầu cầu thang.

“Thưa cô, tôi đây”, Giles đáp. “Cô đừng sợ, tôi không hề bị thương. Nó không kháng cự lại quyết liệt, cô ạ! Tôi nhanh chóng trị được nó”.

“Suỵt”. Cô gái đáp lại. “Bác làm dì tôi hoảng chẳng kém gì bọn ăn trộm. Con người tội nghiệp ấy có bị thương nặng lắm không?”.

“Cô ơi, bị thương ra trò chứ lị”, Giles đáp, giọng vô cùng đắc chí.

“Cô ơi, nó xem ra sắp đi đứt rồi”, Brittles rống lên, cũng với cái giọng như thế. “Cô có muốn đến xem nó không, nếu như cô...”.

“Các anh làm ơn im lặng cho!”. Cô gái đáp. “Cứ yên lặng đợi một lát để tôi nói với dì”.

Người nói bước đi, bước chân cũng dịu dàng như giọng nói. Lát sau, cô quay lại, ra lệnh cẩn thận đưa người bị thương lên gác đến phòng Giles, còn Brittles thì phải thắng ngựa đi ngay đến Chertsey và phải lập tức đưa về bác sĩ và một người cảnh sát.

“Nhưng lẽ nào cô không ngó nó một chút sao?”, Giles hỏi, giọng hết sức kiêu hãnh chẳng khác gì Oliver là một con chim có bộ lông hiếm mà bác đã khéo léo bắn được. “Ngó một tẹo thôi mà, cô ạ”.

“Bây giờ thì dứt khoát là không”, cô gái đáp. “Thằng bé tội nghiệp. Bác Giles, bác phải đối xử tử tế với nó đấy, vì lòng kính yêu tôi!”.

Bác đầy tớ già ngước mắt nhìn người nói khi cô ta quay lưng, với cái nhìn cũng kiêu hãnh và thán phục chẳng khác gì cô ta là

con gái mình. Sau đó, Giles cúi xuống giúp một tay đưa Oliver lên gác vẻ ân cần săn sóc như một người đàn bà.

CHƯƠNG XXIX

GIỚI THIỆU NHỮNG NGƯỜI Ở TRONG NGÔI NHÀ OLIVER ĐẾN

Trong một căn phòng xinh xắn - được trang bị theo phong cách cổ chứ không có vẻ thanh lịch hợp thời trang - có hai người đàn bà ngồi trước một bàn ăn điểm tâm thịnh soạn. Giles mặc bộ y phục đen rất chỉnh tề đang phục vụ họ. Bác đứng ở khoảng giữa tủ đựng thức ăn và bàn ăn điểm tâm, người thẳng tắp, đầu hất về phía sau hơi nghiêng nghiêng một chút, chân trái đặt ra phía trước, bàn tay phải nhét vào áo gilê trong, bàn tay trái buông thõng ở bên ngoài cầm một cái khay. Xem ra bác là một người làm việc có ý thức đầy đủ về giá trị và tầm quan trọng của mình.

Trong hai người phụ nữ, một người đã rất già, nhưng chiếc ghế dựa bằng gỗ sồi có lưng tựa cao mà bà ta ngồi cũng không thẳng hơn lưng của bà. Bà ăn mặc hết sức cẩn thận và đứng đắn, y phục có một sự pha trộn ngộ nghĩnh giữa thời xưa và sự nhượng bộ nhỏ thị hiếu đương thời - chủ yếu là dùng để nêu bật sự hấp dẫn của phong cách cũ hơn là để giảm bớt ảnh hưởng của nó, bà ngồi bệ vệ, hai bàn tay đặt lên bàn ở trước mặt. Đôi mắt (mà tuổi tác chỉ làm giảm bớt rất ít vẻ tinh anh) nhìn chăm chăm cô bạn trẻ.

Cô gái trẻ tuổi, nếu các thiên thần khoác hình thức trần gian để làm những điều tốt lành của Thượng đế thì người ta có thể

giả thiết mà không phạm lỗi bất kính là các thiên thần này mang hình thức tương tự như cô.

Cô chưa quá mười bảy tuổi. Vóc người mảnh mai duyên dáng, nét mặt dịu dàng, đáng yêu, trong sáng và xinh đẹp đến nỗi trần thế hình như không phải là bản chất của cô, và những người đàn bà khác không phải là đồng loại với cô. Vẻ thông minh ngời sáng trong đôi mắt biếc thẳm sâu và in lên vầng trán cao quý, xem ra khó lòng có được ở lứa tuổi cô cũng như ở cõi trần này. Còn gương mặt khi dịu dàng, lúc tươi cười, rạng rỡ, không hề vương vấn chút ưu sầu; nhất là nụ cười nụ cười sung sướng, tươi tắn là sinh ra cho Gia đình, cho sự thanh bình cạnh bếp lửa và hạnh phúc của chồng con.

Cô đang bận làm những việc vặt chuẩn bị cho bữa ăn. Tình cờ ngước mắt lên, cô thấy bà cụ nhìn mình đăm đăm, cô vui vẻ hất ra phía sau mớ tóc được tết giản dị ở trên trán và ánh mắt cô để lộ một vẻ thân yêu và duyên dáng chân thực đến nỗi những thiên thần có thể mỉm cười khi nhìn cô.

“Brittles đã ra đi trên một giờ rồi, có phải không?”. Bà cụ hỏi sau một hồi im lặng.

“Thưa bà, một giờ mười hai phút ạ!”, Giles đáp và đưa mắt nhìn chiếc đồng hồ bạc treo nơi một giải đen mà anh ta vừa rút ra.

“Anh ta bao giờ cũng chậm”, bà cụ nhận xét.

“Cậu Brittles bao giờ cũng chậm chạp, thưa bà”, người phục vụ đáp. Bác sực nghĩ đã ba mươi năm nay bao giờ cậu ta cũng chậm, cho nên xem ra ít có khả năng cậu ta là một người nhanh nhẩu.

“Theo tôi, anh ta ngày càng tệ đi chứ không phải là khá hơn”, bà cụ nói.

“Nếu anh ta nấn ná, tạt ngang tạt ngửa dừng lại chơi đùa với mấy chú bé khác thì thực không thể tha thứ được”, cô gái mỉm cười nói.

Hình như Giles đang nghĩ xem mình có được phép kính cẩn mỉm cười không thì bỗng một chiếc xe độc mã dừng lại nơi cổng vườn: một ông đẫy đà nhảy xuống xe, và chạy thẳng đến cửa. Ông ta bước nhanh vào trong nhà mà không báo trước, và suýt nữa xông vào phòng hất ngã cả Giles lẫn bàn điểm tâm.

“Tôi chưa bao giờ nghe một chuyện như thế”. Ông người đẫy đà kêu lên. “Bà Maylie thân mến, lạy Chúa, giữa ban đêm thanh vắng nữa chứ... Tôi *chưa bao giờ* nghe một chuyện như thế!”.

Ông đẫy đà nói những lời chia buồn như vậy, khi bắt tay hai người đàn bà và tay kéo một cái ghế, miệng hỏi thăm sức khỏe của họ.

“Chắc là các vị phải chết, đúng là chết khiếp”, ông đẫy đà nói. “Tại sao các vị không cho gọi? Lạy Chúa, người giúp việc của tôi sẽ đến chỉ sau một phút, và tôi cũng thế. Người giúp việc của tôi chắc hẳn sẽ rất thích thế cũng như bất kỳ ai trong những hoàn cảnh như vậy. Trời ơi! Trời ơi! Thực là không ngờ! Giữa đêm khuya thanh vắng nữa chứ!”.

Bác sĩ đặc biệt có vẻ quan tâm đến chỗ vụ trộm là bất ngờ và xảy ra vào giữa đêm hôm, cứ như là bọn làm nghề trộm cắp vẫn có cái thói quen là hành nghề vào giữa trưa, và nhờ bưu điện báo trước một hai ngày thì phải.

“Và cô Rose”, bác sĩ quay lại bảo cô gái, “tôi...”

“Quả thực tôi sợ lắm, ông ạ”. Cô Rose ngắt lời ông ta. “Nhưng có một con người tội nghiệp ở trên gác, mà dì tôi muốn nhờ ông thăm bệnh giúp”.

“À! Cố nhiên rồi”, bác sĩ nói, “đúng thế. Bác Giles, theo tôi đó là chiến công của bác đấy!”

Giles đang bận rộn sắp xếp các tách trà, đỏ bừng mặt và nói bác đã có cái vinh dự ấy.

“Vinh dự ư?”. Bác sĩ nói. “Tôi không rõ nữa, có lẽ bắn một thằng ăn trộm ở trong nhà bếp cũng vinh dự như bắn một địch thủ cách mười hai bước. Bác Giles, bác cứ nghĩ xem nó bắn lên trời, còn bác thì đấu súng”.

Giles cho rằng cách trình bày sự việc một cách khinh xuất như vậy là một cố gắng bất công nhằm giảm bớt vinh quang của mình, nên kính cẩn trả lời bác không được phép xét đoán về điều đó, nhưng bác cho rằng đối phương không phải dễ xơi bác.

“Phải, đúng thế.”. Bác sĩ nói. “Thằng ấy đâu rồi? Đưa tôi đến. Bà Maylie ạ, khi xuống tôi sẽ lại đến đây nữa. Đây là cánh cửa nó đã trèo vào chứ gì? Này, tôi không thể ngờ như thế đấy!”.

Miệng nói, ông ta đi theo Giles lên gác, và trong khi ông ta lên gác, tôi xin thông báo với bạn đọc ông Losberne, ông thầy thuốc ở địa phương này, nổi tiếng trong một vùng chung quanh mười dặm như là “ông bác sĩ”, đã béo ra, chủ yếu vì tính tình rôm rả hơn là vì ăn uống ngon lành và ông là một người dịu dàng và tốt bụng nhưng bên ngoài lại là một người độc thân kỳ quặc và mọi nhà thám hiểm trên đời đều khó lòng tìm thấy một người như vậy trong một vùng rộng hơn gấp năm lần.

Bác sĩ nấn ná ở trên gác lâu hơn thời gian mà Giles hay hai người phụ nữ dự tính. Người ta lấy ở chiếc xe độc mã ra một cái hộp dẹt to tướng, chuông nơi phòng ngủ rung lên nhiều lần, và mấy người đầy tớ chạy lên chạy xuống tíu tít, qua đó người ta có thể kết luận một cách chắc chắn rằng trên gác đang xảy ra một chuyện gì quan trọng. Cuối cùng, ông bác sĩ bước xuống, và để trả lời những câu hỏi lo lắng về người bệnh, ông tỏ ra rất bí mật, và cẩn thận khép cửa lại.

“Bà Maylie, đây là một chuyện rất khác thường”, bác sĩ nói và đứng quay lưng về phía cửa, như để giữ cho nó không bật ra.

“Hy vọng rằng nó không bị nguy kịch chứ?”, bà cụ hỏi.

“Trong những hoàn cảnh như thế này, tính mạng bị nguy hiểm sẽ *không phải là* một điều gì khác thường”, bác sĩ nói. “Mặc dầu tôi không cho là nó bị nguy hiểm. Bà đã thấy thằng ăn cắp ấy chứ?'.

“Chưa”, bà cụ đáp.

“Cũng chưa nghe nói gì về nó cả sao?”.

“Chưa!”.

“Thưa bà, xin lỗi bà”, Giles nói xen vào, “nhưng tôi đang định nói để bà rõ về nó thì bác sĩ Losberne bước vào”.

Sự thực là lúc đầu Giles không thể nào thú nhận rằng bác chỉ bắn vào một thằng bé. Người ta đã quá khen ngợi tinh thần dũng cảm của bác, cho nên bác chỉ còn cách hoãn việc giải thích trong một vài phút thú vị đã đưa bác vươn lên đỉnh cao nhất của cái tiếng tăm chốc lát về tinh thần anh dũng.

“Rose muốn thăm nó, nhưng tôi không cho”, bà Maylie bảo.

“Hèm!”. Bác sĩ nói. “Mặt mày nó không có gì dễ sợ hết. Bà thấy việc thăm nó trong khi tôi có mặt có gì trở ngại không?”.

“Nếu cần thì cố nhiên là không!”, bà cụ đáp.

“Nếu vậy tôi thấy là cần”, bác sĩ nói. “Dù sao tôi cũng tin chắc rằng bà sẽ rất tiếc đã không làm điều đó nếu như bà hoãn việc thăm nó. Nó bây giờ hoàn toàn tĩnh tâm và yên trí rồi. Tôi lấy danh dự cam đoan rằng không phải lo sợ gì hết!”.

CHƯƠNG XXX

NHỮNG NGƯỜI MỚI ĐẾN THĂM OLIVER NGHĨ GÌ VỀ NÓ

Sau khi đã dài dòng cam kết rằng họ sẽ ngạc nhiên thú vị khi nhìn thấy tên tội phạm, bác sĩ một tay khoác tay cô Rose và tay kia dắt bà Maylie, rất long trọng và bệ vệ dẫn hai người lên gác.

“Bây giờ”, bác sĩ thì thầm khi ông ta khe khẽ vặn quả đấm cửa phòng ngủ, “bà cho chúng tôi biết bà nghĩ gì về nó. Gần đây nó chưa cạo râu, nhưng vẫn không có vẻ dễ sợ gì hết. Bà đợi cho một chút nhé. Trước hết để tôi xem xem nó đã sẵn sàng tiếp khách chưa?”

Bước trước hai người, ông nhìn vào phòng rồi vẫy tay ra hiệu bảo họ tiến lên, ông đóng cửa lại khi họ đã ở trong phòng, và nhẹ nhàng vén rèm giường. Trên giường, thay vì tên côn đồ mặt mày bướng bỉnh, hung tợn mà họ tưởng bắt gặp thì chỉ là một đứa bé đau đớn và kiệt sức, đang ngủ say. Cánh tay bị thương của nó được băng lại và đeo lên cổ đang đặt trên ngực, đầu nó gối nhẹ lên cánh tay kia - gần như khuất dưới bộ tóc dài lòa xoà trên gối.

Con người trung thực vén rèm và đứng một hai phút yên lặng. Trong lúc ông ta ngắm nhìn người bệnh như vậy, cô gái lướt nhẹ qua và ngồi trên chiếc ghế đẩu cạnh giường, rồi đưa tay vuốt tóc ở trên mặt nó. Khi cúi xuống bên Oliver, nước mắt cô rơi trên trán nó.

Thằng bé cựa mình, mỉm cười trong giấc ngủ, dường như những biểu hiện vừa rồi về tình thương yêu, ái ngại đã thức tỉnh một giấc mơ êm đẹp về tình yêu thương trìu mến mà nó chưa bao giờ biết đến. Chẳng khác gì một điệu nhạc dịu dàng, hay tiếng nước vỗ bập bềnh ở một nơi yên tĩnh, hay hương thơm của một bông hoa, hay việc nhắc đến một chữ quen thuộc đôi khi cũng đột nhiên gợi lên những hồi tưởng mơ hồ về những cảnh không bao giờ có trong cuộc đời này, những hồi tưởng ấy tan biến đi như một hơi thở; một kỷ niệm ngắn ngủi của một cuộc sống hạnh phúc hơn, đã qua đi từ lâu hình như đã thức tỉnh, và không có một sự cố gắng có ý thức nào của tinh thần có thể gọi nó được.

“Thế này là thế nào?”. Bà cụ kêu lên. “Thằng bé tội nghiệp này không thể là đồng đảng với bọn ăn trộm được”.

“Tội lỗi”, bác sĩ thở dài, kéo rèm lại, “chiếm lĩnh nhiều điện thờ, và ai có thể nói cái vẻ đẹp mã lại không là tấm bình phong che giấu tội lỗi”.

“Nhưng vào cái tuổi thơ ngây như thế này!”, cô Rose nói.

“Cô ơi”, ông thầy thuốc lắc đầu buồn bã nói tiếp. “Tội lỗi cũng như cái chết, không phải chỉ dành cho những người già nua khô héo mà thôi. Những người trẻ nhất và đẹp nhất rất nhiều khi lại là những nạn nhân của nó”.

“Nhưng có thể nào... Ôi chao! Có thể nào ông thực tế cho rằng thằng bé mảnh dẻ như thế này đã là kẻ tòng phạm cố ý của những bọn hèn mạt xấu xa nhất của xã hội”. Bà cụ nói.

Ông bác sĩ lắc đầu, cách lắc đầu của ông cho biết ông sợ điều đó rất có thể xảy ra, và nhận xét ràng họ có thể quấy nhiễu

người bệnh nên dẫn họ sang phòng bên cạnh.

“Nhưng ngay cả dù cho nó đã hư hỏng”, cô Rose nói tiếp, “ông hãy nghĩ xem nó trẻ như thế nào; hãy nghĩ xem có thể nó chưa bao giờ biết đến tình yêu của bà mẹ, cảnh sung túc của gia đình, rằng cách đối xử tàn tệ và roi vọt, hay việc thiếu ăn có thể đã dẫn nó đến chỗ đàn đúm với những kẻ đẩy nó đến tội lỗi. Dì ơi, dì yêu quý, vì lòng kính Chúa, xin dì nghĩ đến điều ấy trước khi dì để cho người ta lôi thằng bé này vào tù, và như thế thì nó sẽ mất hết hy vọng sửa chữa tội lỗi. Ôi! Vì dì yêu cháu, dì biết rằng nhờ có lòng tốt và tình thương của dì, nên cháu chưa bao giờ cảm thấy mình không có cha mẹ, nhưng lẽ ra cháu cũng có thể đã cảm thấy như thế, và lẽ ra cũng đã bất lực và không được che chở như thằng bé tội nghiệp này, xin dì thương lấy nó kẻo rồi quá chậm!”.

“Con yêu quý”, bà cụ nói và xiết chặt cô gái đang khóc vào lòng, “con nghĩ rằng ta sẽ chạm đến một sợi tóc của nó ư?”.

“Ồ không!”, cô Rose trả lời, giọng tha thiết.

“Chắc chắn là không”, bà cụ đáp, “đời dì đã gần hết và mong rằng Chúa sẽ rủ lòng từ bi đối với dì như dì biểu lộ lòng từ bi đối với những người khác. Ông ơi, tôi có thể làm gì để cứu nó?”.

“Thưa bà, để tôi nghĩ xem”, bác sĩ nói, “để tôi nghĩ xem”.

Ông Losberne thọc hai tay vào túi và đi bách bộ trong phòng nhiều lần, dừng lại đu đưa trên ngón chân và cau mày dễ sợ. Sau khi đã nhiều lần thốt lên. “Tôi đã nghĩ ra rồi!” rồi lại, “không, tôi chưa nghĩ ra...” và cứ đi đi lại lại, cau mày như thế, cuối cùng ông ta dừng phắt lại và nói như sau:

“Tôi nghĩ rằng nếu bà cho phép tôi có toàn quyền hành hạ Giles và cái anh chàng Brittles kia thì tôi có thể thu xếp được công việc. Giles là một con người trung thành và một người đầy tớ phục vụ ở đây từ lâu, tôi biết lắm. Nhưng bà có thể đền bù cho bác ấy một ngàn cách, ngoài ra còn thưởng cho bác ấy về tài bắn giỏi. Bà không phản đối điều đó chứ?”.

“Nếu như không có cách nào khác để cứu thằng bé”, bà Maylie đáp.

“Không có cách nào khác”, bác sĩ đáp. “Không có cách nào khác, xin bà cứ tin như thế”.

“Vậy thì dì tôi trao cho ông toàn quyền”, cô Rose nói và mỉm cười qua nước mắt, “nhưng xin ông đừng đối xử nặng nề với những con người tội nghiệp quá sự cần thiết”.

“Cô hình như nghĩ rằng hôm nay mọi người đều có xu hướng tỏ ra tàn nhẫn, chỉ trừ cô, cô Rose ạ”, bác sĩ nói. “Tôi chỉ mong - vì hạnh phúc của lớp nam giới nói chung đang lớn lên - là khi chàng trai đầu tiên cầu khẩn tình yêu của cô và đã được chọn, anh ta thấy cô tâm hồn dễ cảm và dịu dàng như thế này. Và ước gì tôi là một chàng trai trẻ trung để có thể ngay lập tức có một dịp thuận lợi như vậy vào một hôm như hôm nay”.

“Ông cũng trẻ con như chính cậu Brittles tội nghiệp”, cô Rose đỏ bừng mặt đáp.

“Ồ!”, Bác sĩ vừa nói vừa cười khanh khách. “Điều đó không khó khăn cho lắm. Nhưng chúng ta hãy quay trở lại chuyện thằng bé. Chúng ta còn phải bàn đến điểm quan trọng nhất của sự thỏa thuận giữa chúng ta. Trong một hai giờ nữa nó sẽ thức dậy, tôi có thể nói như vậy, và mặc dầu tôi đã bảo người cảnh sát

địa phương ngu ngốc ở dưới nhà rằng không thể quấy nhiễu nó và nói chuyện với nó mà không làm nguy hại đến tính mạng của nó, nhưng tôi cho rằng chúng ta có thể nói chuyện với nó mà không có gì nguy hiểm. Bây giờ tôi đưa ra điều kiện sau đây: tôi sẽ hỏi nó trước mặt bà và cô, và căn cứ vào những câu trả lời, các vị hãy xét đoán. Nếu tôi có thể chứng minh và làm cho trí xét đoán tỉnh táo của các vị thỏa mãn rằng nó là một thằng bé thực sự xấu và hoàn toàn xấu (điều này rất có thể) thì phải để mặc nó cho số phận, nhất thiết tôi sẽ không can thiệp gì hết!".

"Ồ không, dì ơi!", cô Rose cầu khẩn.

"Ồ, có chứ dì!". Bác sĩ nói. "Chẳng phải đã đồng ý rồi sao?".

"Nó không thể bướng bỉnh đi theo tội lỗi", cô Rose nói. "Nhất định không!".

"Rất tốt!". Bác sĩ đáp. "Như vậy thì lại càng có lý do làm theo đề nghị của tôi".

Cuối cùng hiệp ước đã được ký kết, và cả hai bên đều nóng ruột ngồi đợi cho đến khi Oliver tỉnh dậy.

Lòng kiên nhẫn của hai người đàn bà phải chịu đựng một sự thử thách dài hơn điều mà ông Losberne đã khiến họ chờ đợi, vì hết giờ này sang giờ khác Oliver vẫn cứ ngủ li bì. Thực vậy, đến gần tối, bác sĩ tốt bụng mới báo tin cho họ biết rằng, cuối cùng nó đã hồi sức, và có thể nói chuyện với nó. Thằng bé ốm nặng, ông nói, và còn yếu vì bị mất máu, nhưng nó băn khoăn muốn bộc lộ một điều gì đó nên ông cho rằng tốt hơn là để nó thổ lộ luôn chứ không phải đợi đến sáng mai, nên ông đã để cho nó nói.

Cuộc trao đổi kéo dài. Oliver kể cho họ nghe tất cả câu chuyện đơn giản của mình, và nhiều khi bắt buộc phải đừng lại để nghỉ, vì bị đau và đuối sức. Mọi người trang trọng lắng nghe, trong căn phòng tối, giọng yếu ớt của thằng bé ốm đau kể lại một chuỗi những điều bất hạnh và đau khổ mà những con người tàn nhẫn đã bắt nó phải chịu. Ôi! Giá trong khi chúng ta áp bức và hành hạ đồng loại, chúng ta nghĩ, dù chỉ một lần, đến những mặt đen tối trong lỗi lầm của con người, chúng như các đám mây dày đặc, nặng trĩu, dâng lên - tuy chậm chạp nhưng vững chắc - đến tận trời cao rồi sau đó lại trút xuống đầu chúng ta để trả thù; giá chúng ta lắng nghe, dù chỉ chốc lát, trong trí tưởng tượng, lời tố cáo âm thầm của những con người đã chết, mà không một quyền lực nào có thể bóp nghẹt được. Và không một sự kiêu hãnh nào có thể bắt im lặng được thì lúc đó làm gì có sự xúc phạm, sự bất công, cảnh đau khổ, khốn nạn, tàn ác và tội lỗi mà cuộc đời mang theo trong mỗi ngày.

Tối hôm đó, những bàn tay dịu dàng đã vuốt cho gối của Oliver phẳng phiu, đạo đức và lòng thân thương chăm sóc giấc ngủ của nó. Nó thấy an tâm, hạnh phúc và có thể chết không thở than.

Cuộc trao đổi quan trọng vừa xong và Oliver bắt đầu ngủ lại thì ông bác sĩ, sau khi lau mắt và kết tội đôi mắt mình đột nhiên yếu đi, bước xuống nhà để tấn công Giles. Không thấy ai trong phòng khách, ông nẩy ra ý nghĩ là có thể bắt đầu những việc làm có kết quả hơn ở dưới bếp, nên ông xuống đấy.

Ở trong cái hạ viện của quốc hội gia đình, các chị đầy tớ, Brittles, Giles, anh thợ hàn (anh này được mời riêng ăn uống trong phần còn lại của ngày để thưởng cho công việc của anh)

và người cảnh sát địa phương đều họp lại. Người cảnh sát cầm một chiếc dùi cui lớn, có cái đầu to tướng, nét mặt thô và đôi giày quá cỡ. Xem ra ông ta đã uống bia quá nhiều và quả đúng như vậy.

Những cuộc phiêu lưu của đêm trước vẫn còn đang được mọi người bàn bạc thảo luận. Giles đang thao thao bất tuyệt về sự nhanh trí của mình thì bỗng bác sĩ bước vào; Brittles tay cầm một bình bia đang khẳng định tất cả mọi lời trước khi thượng cấp của anh ta nói xong.

"Cứ ngồi yên!", bác sĩ bảo.

"Cảm ơn ông", Giles nói. "Ông ạ, bà chủ và cô Rông muốn thết ít bia và tôi thì lại không thích vào căn phòng nhỏ bé của mình, tôi thích có bè bạn nên tôi uống bia ở đây với họ".

Brittles đầu tiên và sau đó các cô đầy tớ và các người đàn ông cũng đều thì thào để tỏ ra hài lòng về sự chiếu cố của Giles. Giles đưa mắt nhìn quanh, vẻ che chở, dường như muốn nói rằng nếu như họ cư xử tốt thì không bao giờ bác lại bỏ rơi họ.

"Người bệnh tối nay thế nào, thưa ông?", Giles hỏi.

"Cũng đại khái thế thôi", bác sĩ đáp. "Tôi sợ bác mắc vào một chuyện không hay đấy, Giles ạ".

"Thưa ông, tôi hy vọng ông không muốn nói", Giles lên tiếng, người run lẩy bẩy, "rằng nó sắp chết. Nếu tôi tin là sẽ như thế thì tôi sẽ không bao giờ sung sướng nữa. Tôi không muốn giết một thằng bé, ngay cả thằng Brittles ở đây cũng thế, dù có cho tôi mọi đĩa bạc ở trên đời".

"Vấn đề không phải là ở chỗ ấy", bác sĩ nói, vẻ bí mật. "Bác Giles, bác là người theo đạo Tin lành chứ?".

“Thưa ông, vâng ạ, tôi hy vọng là như thế”, Giles ấp úng, mặt đã tái xanh.

“Còn *cậu* này thì thế nào?”, bác sĩ hỏi và quay ngoắt về phía Brittles.

“Lạy Chúa! Thưa ông!”, Brittles giật bắn mình đáp. “Con... cũng như bác Giles ạ, thưa ông”.

“Thế cả hai người, cả hai phải cho tôi biết rõ điều này”, bác sĩ bảo, “các anh có dám thề rằng thằng bé ở trên gác là thằng bé tối qua đã chui qua cửa sổ không? Trả lời đi! Nào! Chúng tôi sẵn sàng lắng nghe”.

Bác sĩ, người mà ai cũng đều cho là có tính tình vui vẻ nhất đời, đã đưa ra yêu cầu này với cái giọng giận dữ dễ sợ, đến nỗi Giles và Brittles đang ngà ngà say bia và sự kích thích, trố mắt nhìn nhau ngơ ngác sững sờ.

“Hãy chú ý đến câu trả lời đấy, ông cảnh sát ạ, ông nhớ nhé!”. Bác sĩ nói và lắc lắc ngón tay trỏ rất nghiêm trang, gõ cả lên sống mũi của mình để thức tỉnh tất cả sự sáng suốt của con người đáng kính này. “Lát nữa thôi, sẽ có chuyện đấy!”.

Ông cảnh sát tỏ ra hết sức sâu sắc và vớ lấy chiếc dùi cui nãy giờ dựng nơi góc lò sưởi không dùng vào việc gì.

“Như ông thấy đấy, đây chỉ là vấn đề nhận mặt thôi!”, bác sĩ bảo.

“Thưa ông, đúng thế ạ”, người cảnh sát vừa đáp vừa ho dữ dội, vì trong khi vội vàng uống cạn cốc bia ông ta bị sặc.

“Đây là một ngôi nhà người ta đã phá cửa để vào”, bác sĩ nói, “trong cảnh nhốn nháo và tối tăm, hai người đàn ông đã thoáng thấy có một thằng bé ở giữa đám khói thuốc súng. Sáng hôm

sau, một thằng bé đến đúng ngôi nhà ấy vì cánh tay của nó ngẫu nhiên được băng bó, hai người này tóm chặt lấy nó - do hành động này họ đã làm cho thằng bé bị nguy đến tính mạng - và cứ thề rằng nó là thằng ăn trộm. Bây giờ vấn đề là những con người này có chứng minh được hành động của mình là đúng không, và nếu như không thì họ tự đặt mình vào tình trạng như thế nào?".

Người cảnh sát địa phương gật gật đầu ra vẻ thâm thuý. Ông ta nói rằng nếu như hành động này không đúng pháp luật thì ông ta rất vui lòng muốn biết đó là hành động gì.

"Tôi hỏi anh lần nữa", bác sĩ gào toáng lên, "anh hãy long trọng thề đi , anh có thể nhận mặt được thằng bé kia không?"

Brittles nhìn Giles hoang mang, Giles nhìn Brittles hoang mang, người cảnh sát địa phương giơ hai tay lên tai để lắng nghe câu trả lời, hai chị đầy tớ và anh thợ hàn chồm ra phía trước để nghe, bác sĩ đưa mắt nhìn quanh chăm chú. Bỗng ngoài cổng chuông réo lên, và ngay đó, có tiếng bánh xe cót két.

"Cảnh sát đến"', Brittles kêu lên, xem ra nhẹ cả người.

"Cái gì?", bác sĩ hỏi, giọng sửng sốt.

"Thưa ông, các viên chức ở đường Bow Street", Brittles đáp rồi cầm một ngọn nến, "sáng nay người ta đã sai Giles và tôi cho tìm họ".

"Cái gì?", bác sĩ quát lên.

"Vâng ạ", Brittles đáp, "tôi đã nhờ người đánh xe chuyển lời mời, và tôi chỉ lấy làm lạ tại sao họ không đến đây từ trước".

"Anh mời à? Có thực không? Thế thì mẹ kiếp, cái... cái thứ xe thư chậm chạp nhà anh, chỉ có thế thôi", bác sĩ nói và bước khỏi

nhà bếp.

CHƯƠNG XXXI

TÌNH HÌNH TRỞ THÀNH NGUY KỊCH

“Ai đấy?”, Brittles hé mở cửa và hỏi, cái xích cửa vẫn để nguyên và lấy tay che ngọn nến, nhìn ra ngoài.

“Mở cửa ra”, một người bên ngoài nói, “cảnh sát ở Bow Street mà hôm nay nhà cho người đến gọi”.

Hoàn toàn yên tâm trước câu trả lời này, Brittles mở toang cửa và đứng trước một ông bệ vệ mặc áo khoác rộng. ông này bước vào; chẳng nói chẳng rằng, di di giày lên thảm chùi chân, vẻ thản nhiên dường như đây là nhà ông ta.

“Cho một người nào ra thay chân ông bạn của tôi, được không anh bạn trẻ?”. Người cảnh sát nói. “Ông ta đang ngồi trên xe độc mã, trông coi ngựa. Ở đây có nhà để xe để gửi nhờ xe trong năm mười phút không?”.

Brittles đáp có và chỉ một ngôi nhà. Rồi ông bệ vệ quay lui lại về phía cổng vườn và giúp anh bạn đưa chiếc xe vào nhà để xe; trong lúc đó, Brittles hết sức thích thú cầm đèn dẫn đường. Cất xe xong, họ quay về ngôi nhà và được dẫn vào phòng khách, rồi cởi áo khoác rộng và bỏ mũ ra, họ xuất hiện với hình thức thực tế của mình.

Ông đã gõ cửa là một người tầm thước, béo mập, tuổi khoảng chừng năm mươi: tóc đen láy, cắt rất sát, ria mép để mảnh, mặt

tròn, mắt tinh anh. Người thứ hai xương xương, tóc đỏ, đi giày ống, vẻ mặt hơi khó chịu, cái mũi hếch lên, nom dễ sợ.

“Bảo với ông chủ là Blathers và Duff đã tới, nghe chưa?”. Ông béo mập vừa nói vừa vuốt tóc và đặt đôi khóa tay lên bàn. “Ô! Chào ông chủ. Tôi có thể nói vài lời riêng với ông được không ạ!”.

Câu này là nói với ông Losberne vừa mới xuất hiện, bác sĩ ra hiệu cho Brittles ra ngoài, đưa bà Maylie và cô Rose đến, và đóng cửa lại.

“Đây là bà chủ”, ông Losberne chỉ về phía bà Maylie, rồi bảo.

Ông Blathers cúi chào. Đang muốn được ngồi, ông đặt mũ lên sàn, và vừa ngồi xuống ghế vừa ra hiệu cho Duff cũng làm như vậy. Xem ra ông Duff không quen sống trong xã hội lịch sự hoặc thấy không hoàn toàn thoải mái trong xã hội ấy - dầu sao thì cũng là do một trong hai điều này, ông ngồi nhưng chân tay cứ cựa quậy và hơi lúng túng nhét đầu gậy vào miệng.

“Bây giờ về vụ trộm ở đây, thưa bà chủ”, Blathers nói. “Trường hợp này xảy ra như thế nào?”.

Ông Losberne hình như muốn tranh thủ thời gian, kể lại câu chuyện dài dòng và rất nhiều chi tiết, trong lúc đó, các ông Blathers và Duff tỏ ra rất am hiểu và chốc chốc lại gật đầu với nhau.

“Cố nhiên là tôi không thể khẳng định điều gì trước khi xem xét nơi xảy ra sự cố”, Blathers nói, “nhưng tôi có ý kiến ngay là - tôi cho rằng nói thế này chưa phải là đi quá xa - vố này không phải do dân ngờ nghệch làm, anh Duff thấy thế nào?”.

“Cố nhiên là không”, Duff đáp.

“Để diễn lại chữ ngờ nghệch cho bà và cô hiểu, theo tôi hình như ông muốn nói vụ ăn trộm này không phải là do một người ở nông thôn làm chứ gì?”. Ông Losberne mỉm cười, nói.

“Đúng thế đấy, ông chủ ạ”, Blathers đáp. “Về chuyện ăn trộm chỉ có thế thôi phải không ạ?”.

“Chỉ có thế”, bác sĩ đáp.

“Còn cái thằng bé mà bọn đầy tớ ở đây nói đến có dính líu gì trong vụ này nhỉ?”, Blathers hỏi.

“Có gì đâu”, bác sĩ đáp. “Một anh đầy tớ hoảng sợ cứ yên trí là thằng bé đã tham dự vào việc chui vào nhà. Nhưng cái đó là vô nghĩa: hoàn toàn vô lý”.

“Nói thế đến dễ”, Duff nhận xét.

“Anh Duff nói thế là rất đúng đấy”, Blathers gật gù nhận xét vẻ xác nhận và thẫn thờ mân mê đôi khóa tay tựa như chúng là hai miếng gỗ để gõ nhịp. “Thằng bé là ai? Nó nói cái gì về bản thân nó? Nó từ đâu đến? Nó không phải là từ trên trời rơi xuống chứ ông?”.

“Cố nhiên là không”, bác sĩ liếc mắt nhìn hai người đàn bà, vẻ bồn chồn, rồi đáp. “Tôi đã biết rõ về nó, nhưng lát nữa chúng ta sẽ nói đến điều đó. Trước hết, chắc các ông muốn xem xét nơi bọn ăn trộm tìm cách đột nhập vào nhà chứ?”.

“Có chứ!”. ông Blathers đáp. “Chúng tôi trước hết phải xem xét nhà cửa đã, sau đó, mới khảo sát bọn đầy tớ. Thủ tục làm việc là như thế”'.

Những ngọn đèn được đem đến, các ông Blathers và Duff cùng với người cảnh sát địa phương, Brittles, Giles và tóm lại tất cả mọi người bước vào căn phòng nhỏ cuối hành lang và nhìn ra

ngoài cửa sổ, sau đó, họ đi vòng theo bồn cỏ và nhìn vào cửa sổ. Rồi sau đấy, họ cầm một ngọn nến khảo sát cửa chớp, và cầm một chiếc đèn xách xem xét các vết chân, rồi cầm một cái chĩa sục sạo các bụi cây. Sau khi làm xong những việc này, họ lại bước vào giữa sự nín thở chú ý của tất cả những người xem. Sau đó, Giles và Brittles được mời trình bày một cách đầy kịch tính sự tham dự của họ vào những biến cố tối hôm qua, hai người làm thủ tục đó sáu lần; họ chỉ mâu thuẫn nhau ở một điểm quan trọng trong lúc kể lần đầu, và ở mươi mười hai điểm trong lúc kể lần cuối. Sau khi đã làm xong những thủ tục này, Blathers và Duff mời tất cả mọi người ra khỏi phòng, và họp bàn với nhau rất lâu, bí mật và long trọng đến nỗi việc bàn bạc giữa những bác sĩ vĩ đại về một điểm hóc búa nhất của y học so với nó chỉ là trò trẻ con.

Trong lúc đó, bác sĩ đi đi lại lại rất bực bội trong căn phòng bên cạnh, bà Maylie và cô Rose đăm chiêu nhìn ông ta.

“Thú thực” ông Losberne nói, và dừng lại sau khi đã đi quanh phòng nhiều lần, “tôi không biết nên làm gì?”.

“Chắc chắn”, cô Rose nói, “câu chuyện kể của thằng bé tội nghiệp, nếu đem kể lại trung thành cho mấy ông này là đủ để chứng minh rằng nó vô tội”.

“Cô ơi tôi ngờ lắm”, bác sĩ lắc đầu nói. “Tôi không nghĩ rằng điều đó sẽ chứng minh là nó vô tội trước mắt họ cũng như trước mắt các viên chức pháp luật cao cấp hơn. Họ sẽ nói, xét cho cùng là cái thá gì? Một thằng ma cà bông. Nếu xét theo những nhận xét và những khả năng thông thường thì câu chuyện kể của nó là rất đáng ngờ”.

“Ông tin câu chuyện ấy chứ?”, cô Rose ngắt lời. ,

“Tôi tin, dù cho nó là kỳ quặc, và có lẽ khi làm như thế tôi là một thằng ngốc”, bác sĩ đáp, “nhưng tôi không tin nó có giá trị như vậy đối với một viên chức cảnh sát dày kinh nghiệm”.

“Tại sao lại không?”, cô Rose hỏi.

“Bởi vì, cô bé xinh đẹp ơi”, bác sĩ nói, “nhìn theo con mắt của họ, câu chuyện này có nhiều điểm không hay: nó chỉ có thể chứng minh những phần bất lợi mà không chứng minh được những phần có lợi. Những cái ông khỉ gió kia, họ chỉ muốn biết tại sao và thế nào chứ không tin cái gì hết. Theo chính những lời thú nhận của nó, như cô thấy đấy, trước đây ít lâu nó đã từng là bạn bè của bọn trộm cắp, nó đã bị lôi ra trước sở cảnh sát về tội móc túi một cụ già, nó đã bị người ta dùng võ lực lôi khỏi nhà cụ già này, rồi đem đến một nơi mà nó không thể miêu tả hay chỉ rõ ra được và nó không hề có mảy may khái niệm gì về nơi ấy. Dù nó muốn hay không, những con người có vẻ rất thích nó đã mang nó đến Chertsey, và đẩy nó qua một cửa sổ để ăn trộm một nhà nào đấy, và vào đúng lúc nó định đánh động những người trong nhà - sự kiện duy nhất có thể bào chữa cho nó - thì một thằng quản gia chó má thiếu giáo dục bắn nó! Hóa ra là anh ta không cho nó làm bất kỳ điều gì tốt cho bản thân nó! Cô có thấy tất cả những điều đó không?”.

“Cố nhiên tôi thấy, cô Rose đáp và mỉm cười trước thái độ hăng bốc của bác sĩ, “nhưng tôi vẫn không thấy ở đấy có điều gì chứng minh thằng bé tội nghiệp có lỗi”.

“Phải rồi, cố nhiên là không có gì”'. Bác sĩ đáp. “Quý hóa thay đôi mắt sáng của giới cô! Dù là tốt hay xấu họ chỉ nhìn thấy một

khía cạnh của vấn đề mà thôi và bao giờ đó cũng là cái khía cạnh họ nhìn thấy lần đầu tiên".

Sau khi đã trình bầy kết quả này của kinh nghiệm, bác sĩ thọc hai tay vào túi, đi bách bộ trong phòng thậm chí còn nhanh hơn trước.

"Tôi càng nghĩ đến điều này", bác sĩ nói, "tôi càng thấy rằng nó sẽ gây nên những khó khăn rắc rối không bao giờ hết nếu như chúng ta để cho hai ông này nắm được câu chuyện kể thời sự của thằng bé. Tôi biết chắc là người ta sẽ không tin nó, và ngay dù cho cuối cùng họ không làm cho nó bị thiệt hại gì, thì việc kéo dài câu chuyện và công bố cho mọi người biết những điều ngờ vực mà nó gây nên thế nào cũng cản trở thực tế cái ý định cao quý của cô là cứu nó khỏi cảnh nghèo khổ".

"Ôi chao! Bây giờ phải làm gì đây?". Cô Rose kêu lên. "Trời ơi! Tại sao người ta lại cho gọi họ đến?".

"Tại sao nhỉ!". Bà Maylie kêu lên. "Cho tôi tiền, tôi cũng không muốn có họ ở đây?".

"Tôi chỉ biết một điều", ông Losberne nói và cuối cùng, ngồi xuống với vẻ bình thản tuyệt vọng, "đó là chúng ta phải cố hết sức hành động táo bạo. Mục đích là cao quý.và đó là điều bào chữa cho chúng ta. Thằng bé có những triệu chứng lên cơn sốt, và không có khả năng nói gì nữa, đó là một điều có lợi. Chúng ta phải tận dụng điều đó, nếu như chúng ta không đạt đến kết quả thì đó không phải là lỗi của chúng ta. Mời các ông vào!".

"Thưa ông chủ", Blathers nói - anh bạn đồng nghiệp cùng bước theo vào phòng - và đóng cửa lại trước khi nói năng gì thêm. "Vụ này không phải là một chuyện dựng lên".

“Chuyện dựng lên là cái quái gì?”, bác sĩ sốt ruột hỏi.

“Thưa bà và cô, chúng tôi muốn nói một vụ ăn cắp được dựng lên, Blathers nói và quay về phía hai người đàn bà, như thương hại về chỗ họ ngu dốt, nhưng lại khinh thường ông bác sĩ, “nghĩa là bọn đầy tớ có nhúng tay vào”.

“Chẳng ai ngờ vực họ trong trường hợp này , bà Maylie đáp.

“Thưa bà, rất có thể là không”, Blathers đáp, “nhưng mặc dầu thế, họ vẫn cứ có thể bị liên can”.

“Điều này càng có thể xảy ra khi chẳng ai ngờ vực họ”, Duff nói.

“Chúng tôi thấy rằng đây là dân thành phố”, Blathers tiếp tục trình bày, “vì phong cách làm ăn là thuộc hạng cừ”.

“Thực là rất cừ đấy ạ”, Duff hạ thấp giọng, nhận xét.

“Chúng nó có hai người”, Blathers nói tiếp, “'và chúng mang theo một thằng bé, điều này là rõ, xét theo kích thước của cửa sổ. Bây giờ chỉ có thể nói thế. Bây giờ các vị cho phép chúng tôi lên ngay trên gác, gặp thằng bé kia”.

“Có lẽ trước đó, phải mời các ông uống cái gì đã chứ, bà Maylie!”, Bác sĩ nói. Gương mặt ông sáng lên như nẩy ra một ý nghĩ gì.

“Ồ, cố nhiên!”. Cô Rose sốt sắng kêu lên. “Nếu các ông muốn thì có ngay đây ạ”.

“Tuyệt, cám ơn cô!”, Blathers đáp, rồi lấy ống tay chùi miệng, “cái trò công việc này háo lắm. Thưa cô, một cái gì dễ kiếm thôi. Xin cô đừng vất vả vì chúng tôi”.

“Thứ gì nào?”, bác sĩ hỏi và đi theo cô Rose đến tủ buýp phê.

“Ông chủ cho một ít rượu mạnh, nếu như ông thấy tiện”. Blathers đáp. “Thưa bà, đi xe ngựa từ London đến lạnh lắm, và bao giờ tôi cũng thấy rượu mạnh làm cho con người ấm lên”.

Lời nói thú vị này là để nói với bà Maylie và bà ta tiếp nhận nó rất lịch sự, trong khi đó bác sĩ lẻn ra khỏi phòng.

“À!”, ông Blathers nói, rồi không cầm nơi chân cốc rượu mà giơ ngón tay cái và ngón tay trỏ của bàn tay trái tóm ngay cái cốc và để ở trước ngực mình. “Thưa bà và cô, trong đời tôi, tôi đã thấy nhiều vụ như thế này”.

“Chẳng hạn vụ ăn trộm ở đường hẻm Edmonton ấy, ông Blathers ạ”, Duff nhắc gợi ông bạn đồng nghiệp.

“Cái đó cũng đại khái theo lối này, có phải không nào?”, Blathers nói. “Đó là vụ do Chickweed Ranh Ma làm”.

“Bao giờ ông cũng gán điều đó cho anh ta”, Duff đáp. “Vụ đó do gia đình Pet làm, Ranh Ma không liên can gì đến vụ đó cũng như tôi vậy”.

“Thôi đi!”. Blathers phản đối. “Tôi biết hơn ông. Thế ông có nhớ cái lúc Ranh Ma bị ăn trộm tiền chứ? Thực là buồn cười. Còn hay hơn mọi quyển tiểu thuyết tôi đã đọc”.

“Các ông đang nói chuyện gì vậy?”. Cô Rose hỏi, muốn làm cho những ông khách khó chịu này giữ được thái độ niềm nở.

“Thưa cô, đó là một vụ trộm khó ai có thể coi thường”, Blathers nói, “Anh chàng Chickweed Ranh Ma này...”.

“Thưa bà, Ranh Ma nghĩa là ranh mãnh”, Duff nói xen vào.

“Cố nhiên là cô biết rồi có phải không cô?” Blathers nói. “Ông bạn cứ luôn luôn nói xen vào! Chickweed Ranh Ma, thưa cô, coi

một quán rượu ở đường Battlebridge, và có một hầm rượu, nhiều vị công tử đến đấy để xem chọi gà, xua chó đi săn và vân vân... Những trò chơi này rất hấp dẫn, tôi đã có dịp được xem nhiều lần. Lúc bấy giờ anh ta chưa nhập bọn với bè lũ ăn trộm. Một đêm, người ta ăn trộm của anh ta ba trăm hai mươi bảy guineas trong một cái túi vải bạt. Một người đàn ông cao lớn có một vết đen ở trên con mắt đã kéo túi này ra khỏi phòng ngủ vào lúc đêm khuya. Người đàn ông nọ nằm nấp dưới gầm giường và sau khi ăn trộm liền nhảy ra ngoài cửa sổ ở tầng hai. Hắn đến là nhanh. Nhưng Ranh Ma ta cũng nhanh không kém, nghe thấy tiếng động, anh ta tỉnh dậy và lao ra khỏi giường, giơ súng bắn hắn và đánh thức những người chung quanh. Mọi người liền chạy đuổi theo, và khi xem xét, người ta thấy Ranh Ma đã bắn trúng tên ăn trộm, vì có những vết máu chạy suốt đến cái hàng rào cách một quãng xa và tới đấy dấu máu biến mất. Tuy nhiên, tên ăn trộm đã lấy mất tiền và chạy trốn do đó tên của Chickweed - người được phép bán rượu mạnh - xuất hiện trong "Tạp chí London"[21], trong số những người vỡ nợ khác. Và lúc đó, người ta tổ chức mọi thứ quyên góp và trăm thứ linh tinh cho con người tội nghiệp. Anh ta rất buồn về sự tổn thất của mình và đi lang thang ngoài đường ba bốn ngày liền, bứt tóc bứt tai một cách tuyệt vọng, đến nỗi nhiều người sợ có thể anh ta sẽ tự sát. Một hôm, anh ta đến Tòa án rất vội vã, nói chuyện riêng với ông quan toà, và sau khi bàn bạc hồi lâu, ông quan tòa rung chuông ra lệnh cho Jem Spyers (Jem là một viên chức đắc lực) bảo ông này đi và giúp Chickweed bắt con người đã vào nhà anh ta ăn trộm. "Hôm qua tôi đã thấy hắn đi qua nhà tôi anh Spyers ạ". Chickweed nói. Spyers hỏi: "Thế tại sao anh

không tóm cổ nó?". Con người tội nghiệp nói: "Tôi đã mất hồn mất vía đến nỗi người ta có thể dùng một que tăm xỉa răng cũng đánh vỡ sọ tôi, nhưng thế nào chúng ta cũng tóm được hắn, vì hắn lại đi qua vào giữa mười giờ và mười một giờ đêm". Vừa nghe nói thế, Spyers liền nhét vào túi mình một bộ quần áo sạch và một cái lược để đề phòng phải ở lại một hay hai ngày. Anh ta ra đi và ngồi khuất sau một tấm rèm đỏ nhỏ nơi cửa sổ một quán ăn, đầu vẫn đội mũ, sẵn sàng xông ra ngoài vào bất cứ lúc nào. Anh ta đang ngồi hút tẩu ở đấy, lúc đêm khuya bỗng nhiên Chickweed kêu lên: "Nó đây rồi! Bắt thằng ăn cắp! Thằng giết người!". Jem Spyers xông ra, và thấy Chickweed đang chạy như điên ở ngoài đường, miệng kêu thất thanh Spyers lao theo Chickweed chạy như bay; mọi người đuổi theo, ai nấy đều gào lên. "Ăn trộm!" và trong suốt thời gian đó Chickweed vẫn cứ gào thét như điên. Spyers mất hút anh ta trong một phút khi anh ta rẽ quanh một góc phố, liền chạy đuổi theo bắt kịp anh ta, khi anh ta nhìn thấy một đám nhỏ và xông vào giữa: "Thằng ấy là thằng nào?". Chickweed nói: "Mẹ kiếp! Tôi lại mất hút hắn rồi!". Tuy điều đó là lạ lùng, nhưng thực tế là không nhìn thấy hắn ở đâu, cho nên hai người lại quay trở về quán rượu. Sáng hôm sau, Spyers vẫn ngồi ở chỗ cũ, và qua tấm rèm, Spyers nhìn ra ngoài để tìm con người cao lớn có một vết đen ở trên con mắt, cho đến khi mắt đau nhói. Cuối cùng Spyers đành nhắm mắt lại để đỡ nhức trong vài phút và ngay vào lúc ấy Chickweed lại gào lên: "Hắn đây rồi!". Spyers xông ra lần nữa, Chickweed chạy phía trước cách nửa phố, và sau khi đuổi theo một quãng dài gấp hai lần tối qua, con người ấy lại mất hút! Điều này lại xảy ra một hai lần nữa cho đến khi một nửa những người lân cận

tuyên bố rằng Chickweed bị quỷ sứ ăn trộm, và sau đó nó trêu anh ta, còn nửa kia thì nói rằng Chickweed tội nghiệp đã hóa điên vì buồn rầu".

"Thế Jem Spyers nói gì?". Bác sĩ hỏi, ông này đã quay trở lại căn phòng ngay sau khi câu chuyện kể bắt đầu.

"Jem Spyers", người viên chức cảnh sát tiếp tục câu chuyện, "trong một thời gian dài không nói gì hết, nhưng lắng nghe tất cả mọi việc mà không tỏ cho người ta biết mình hiểu câu chuyện này như thế nào. Nhưng một buổi sáng, Spyers bước vào quán rượu, lấy hộp thuốc lá hít ra và nói: "Chickweed, tôi đã tìm ra kẻ nào thực hiện việc ăn cắp này". Chickweed nói: "Thực thế à? Ôi chao, anh Spyers ơi, chỉ cần anh cho phép tôi được trả thù thì chết cũng hài lòng! Anh Spyers ơi, cái thằng khốn kiếp ấy ở đâu?". Spyers mời Chickweed hít thuốc lá và nói: "Được rồi! Thôi đừng có bịp nữa! Chính anh ăn trộm đấy!". Và sự thực là thế; "anh ta cũng đã kiếm được khá nhiều tiền, và lẽ ra không ai có thể tìm ra điều đó nếu Chickweed không quan tâm quá nhiều đến việc làm cho câu chuyện đáng tin!". Ông Blathers vừa nói vừa đặt cốc rượu xuống và đồng thời làm cho hai cái khóa tay kêu lạch cạch.

"Quả thực là kỳ lạ", bác sĩ nhận xét. "Và bây giờ nếu ông muốn, mời ông lên gác".

"Nếu *ông* vui lòng?", Blathers đáp. Theo sát ông Losberne, hai người cảnh sát lên phòng ngủ của Oliver. Giles cầm cây nến đi trước.

Oliver vừa chợp ngủ lơ mơ xong, nhưng nó có vẻ mệt mỏi và run lẩy bẩy hơn trước. Được ông bác sĩ giúp đỡ, nó tìm cách ngồi

dậy trên giường, trong khoảng trên dưới một phút và nhìn những người !ạ mặt mà không hề hiểu gì về những việc đang diễn ra - thực vậy, hình như không nhớ rằng nó đang ở đâu và chuyện gì đã xảy ra.

“Đấy là thằng bé”, ông Losberne dịu dàng nói, nhưng vẫn rất sôi nổi, “ngẫu nhiên bị một phát súng bẫy bắn bị thương[22] khi nó lơ đễnh đi qua khu vực của ông Không Biết Tên Là Gì, ở phía sau, đằng này... rồi đến đây sáng nay xin cầu cứu, và liền lập tức bị con người khéo léo cầm ngọn nến kia tóm lấy và hành hạ, làm cho cuộc sống của nó rất nguy kịch như tôi có thể xác nhận về mặt nghề nghiệp”.

Các ông Blathers và Duff nhìn Giles, người được giới thiệu theo lối như vậy. Người quản gia sửng sốt hết nhìn họ đến nhìn Oliver, rồi nhìn Oliver đến ông Losberne vừa sợ vừa lúng túng, rất buồn cười.

“Bác không có ý định phủ định điều đó chứ?”, bác sĩ nói và lại khẽ đặt Oliver nằm xuống.

“Thưa ông, tôi cố gắng... làm hết sức mình”, Giles đáp. “Tôi tin chắc rằng tôi tưởng nó là thằng bé ăn trộm, nếu không tôi đã chẳng quấy nhiễu nó làm gì. Thưa ông, tôi không phải là người tàn nhẫn”.

“Anh tưởng là thằng bé nào?”, viên cảnh sát lớn tuổi hơn hỏi.

“Thưa ông, thằng bé ăn trộm ấy mà!”, Giles đáp. “Thế nào chúng cũng có một thằng bé”.

“Thế nào, anh nghĩ thế nào?”, Blathers hỏi.

“Nghĩ thế nào bây giờ, thưa ông?”, Giles đáp và sửng sốt nhìn người hỏi mình.

“Anh có cho rằng đó chính là thằng bé này không, đồ ngốc!”, Blathers sốt ruột hỏi.

“Tôi không biết, quả thực tôi không biết”, Giles nói, vẻ mặt thiểu não. “Tôi không dám chắc!”.

“Thế anh nghĩ gì?”, Blathers hỏi.

“Tôi không biết nên nghĩ gì”, Giles tội nghiệp đáp. “Tôi không nghĩ rằng đó là thằng bé này, cố nhiên, tôi gần như tin chắc không phải là nó. Không thể là nó”.

“Thưa ông, người này có phải đã uống rượu không?”, Blathers quay về phía bác sĩ hỏi.

“Anh thật ngớ ngẩn đến kỳ quặc!”. Duff bảo Giles, giọng hết sức khinh bỉ.

Trong lúc mấy người lời qua tiếng lại như vậy thì ông Losberne đã bắt mạch người bệnh, lúc này, ông rời khỏi chiếc ghế ở cạnh giường và nhận xét rằng nếu như các ông cảnh sát có ngờ vực gì về việc này thì xin mời sang phòng bên cạnh và nói chuyện với Brittles.

Nhận lời, hai người bước sang phòng bên cạnh, ở đây Brittles được gọi tới. Anh này khi bị hỏi đến liền lôi ông thượng cấp đáng kính của mình cũng như bản thân mình vào một tình trạng rối tinh rối mù đầy những mâu thuẫn mới và những điều không thể xảy ra, không nhằm soi sáng cái gì hết, chỉ trừ tình trạng anh ta hoàn toàn hoang mang; cố nhiên không kể đến việc anh ta tuyên bố rằng mình không nhận ra đích thị thằng bé ấy dù cho người ta có đặt nó ngay bây giờ trước mặt anh ta. Anh ta tưởng Oliver là thằng bé ấy bởi vì Giles bảo thế, nhưng cách

đây năm phút, ở dưới bếp Giles đã thú nhận là không phải, cho nên anh ta rất ngại rằng anh ta có hơi quá vội vàng.

Trong số các giả thiết khéo léo lúc đó, người ta nêu lên câu hỏi xem Giles có thực sự làm ai bị thương không. Và khi xem xét khẩu súng ngắn mà Giles đã dùng để bắn thì hóa ra nó không có tác dụng phá hoại gì hết, vì đầu đạn là bằng loại giấy nhầu nâu. Phát hiện này làm cho tất cả mọi người đều ngạc nhiên, trừ bác sĩ, vì khoảng trước đấy mươi phút ông đã rút viên đạn ra. Nhưng ngạc nhiên hơn cả là Giles, sau khi suốt mấy tiếng đồng hồ bác ta cứ băn khoăn lo lắng sợ mình đã làm một người nào đó bị thương, nên liền vội vàng tóm ngay lấy ý kiến mới này và ra sức tán thành nó. Cuối cùng, hai ông cảnh sát không băn khoăn về Oliver nữa, để lại người cảnh sát ở Chertsey trong nhà và tối hôm ấy họ ra nghỉ ngoài phố, sau khi hứa sáng hôm sau sẽ quay trở lại.

Sáng hôm sau, có tin đồn là hai người đàn ông và một thằng bé đã bị bắt ở Kingston đêm trước trong những trường hợp đáng ngờ và các ông Blathers và Duff liền đến đấy. Nhưng sau khi điều tra, người ta thấy những trường hợp đáng ngờ chỉ thu hẹp vào một điểm: người ta đã bắt gặp họ ngủ dưới một đụn rơm. Đó tuy là một tội nặng nhưng chỉ có thể phạt tù, và trước con mắt nhân từ của pháp luật nước Anh cũng như tình thương vô hạn của nó đối với thần dân của đức vua, điều đó không phải là một bằng chứng đầy đủ, lại không có những bằng chứng cụ thể khác cho biết người ngủ hay những người ngủ đã phạm tội ăn trộm phá nhà, và vì vậy không thể nào khép họ vào tội tử hình. Các ông Blathers và Duff lại quay trở lại, đầu óc vẫn mù mờ không hơn gì so với lúc ra đi.

Tóm lại, sau khi đã xem xét cẩn thận hơn và bàn đi bàn lại khá sôi nổi người ta thỏa thuận rằng ông Losberne và bà Maylie sẽ trả lời thay Oliver, nếu cảnh sát hỏi và một ông quan tòa gần đấy sẵn sàng làm chứng cho họ. Blathers và Duff nhận được khoảng hai đồng guineas, rồi quay trở về London với những ý kiến khác nhau về đối tượng chuyến đi của họ: người thứ nhất, sau khi suy nghĩ cẩn thận mọi trường hợp, đã cho rằng vụ ăn trộm này là do bọn Pet gây nên; còn người thứ hai thì cũng sẵn sàng dành tất cả thành tích của nó cho Chickweed Ranh Ma lừng tiếng.

Trong lúc đó, được bà Maylie, cô Rose và bác sĩ Losberne tốt bụng phối hợp chăm sóc, Oliver dần dần bình phục và khỏe mạnh. Nếu như những lời cầu nguyện thiết tha thốt ra từ những con tim tràn đầy lòng biết ơn được Thượng đế nghe tới - và nếu như chúng không được nghe thì đâu còn là lời cầu nguyện nữa! - những lời cầu phúc mà đứa trẻ mồ côi cầu nguyện Thượng đế đã ban cho họ, đã thấm vào tâm hồn họ, làm cho họ thảnh thơi và sung sướng.

CHƯƠNG XXXII

OLIVER BẮT ĐẦU SỐNG MỘT CUỘC ĐỜI HẠNH PHÚC VỚI NHỮNG NGƯỜI BẠN TỐT BỤNG

Bệnh của Oliver khá trầm trọng và không phải chỉ có một bệnh. Ngoài nỗi đau đớn và vất vả kéo dài do cánh tay bị gãy gây nên, nó còn lên cơn sốt dữ dội lúc nóng lúc rét vì đã nằm ngoài sương và bị lạnh: cơn sốt này kéo dài liên miên mấy tuần lễ khiến nó kiệt sức. Nhưng, dần dần nó cũng khá hơn và thỉnh thoảng lại có thể thốt lên vài lời nghẹn ngào đầy nước mắt thổ lộ sự biết ơn sâu sắc về lòng tốt của hai người đàn bà dịu dàng và tỏ ra nó thiết tha mong muốn, khi nào bình phục như trước đây, có thể làm một điều gì chứng tỏ lòng biết ơn, làm một điều gì để cho hai người thấy tim nó tràn ngập tình yêu và sự tận tuỵ trung thành, làm một điều gì dù rất nhỏ, nhưng có thể chứng minh cho hai người thấy họ không phải đã phí công chăm sóc, làm một điều gì để hai người thấy rằng thằng bé tội nghiệp mà nhờ lòng nhân từ của họ đã thoát khỏi cảnh khổ cực hay cái chết, rất thiết tha đem hết tâm hết sức phục vụ họ.

“Thằng bé tội nghiệp!”. Cô Rose nói khi một hôm đôi môi tái nhợt của Oliver thều thào những lời tỏ lòng cảm kích.

“Em sẽ có nhiều dịp giúp đỡ bọn chị, nếu như em muốn. Bọn chị sắp về nông thôn và dì có ý định là em cũng sẽ đi với bọn

chị. Cảnh yên tĩnh, không khí trong lành và tất cả những vẻ vui tươi, xinh đẹp của mùa xuân trong ít hôm sẽ làm em khỏe lại. Bọn chị sẽ giao cho em nhiều việc khi em có thể chịu đựng được".

"Chịu đựng ư?", Oliver kêu lên. "Chị ơi, em chỉ muốn được làm việc giúp chị mà thôi; em chỉ mong làm chị vừa lòng bằng cách tưới hoa, chăm chim cho chị hay chạy đi chạy lại suốt ngày để làm chị vui sướng, và được làm thế, em sẵn sàng hiến dâng tất cả không tiếc sức".

"Em sẽ không phải bận tâm về điều đó", cô mỉm cười đáp "bởi vì như chị đã bảo em, bọn chị sẽ sai em làm nhiều việc lắm cơ, và chỉ cần em làm một nửa những điều mà em đã hứa bây giờ để làm cho chị vui lòng thì em cũng đã làm chị sung sướng lắm rồi".

"Chị sung sướng ư?" Oliver hỏi, "chị nói thế thực tử tế quá!".

"Em còn làm cho chị sung sướng hơn điều chị có thể nói với em nữa kia", cô gái đáp. "Khi nghĩ rằng bà dì quý hóa thân yêu của chị đã tìm được cách cứu một con người trong cảnh khốn khổ tội nghiệp như em đã miêu tả, chị cảm thấy sung sướng khôn xiết; nhưng khi biết rằng con người dì chị đối đãi ân cần và thương xót lại thực lòng biết ơn.và gắn bó thì chị còn cảm thấy sung sướng hơn là em có thể nghĩ nữa kia. Em hiểu chị chứ?". Cô gái hỏi và nhìn gương mặt lo lắng của Oliver.

"Có chứ, thưa chị có chứ!", Oliver tha thiết đáp. "Nhưng em thấy lúc này em tệ bạc quá chị ạ".

"Tệ bạc với ai nào?", cô gái hỏi.

“Với ông cụ quý hóa, và u già tốt bụng trước đây đã hết lòng chăm sóc em như vậy”, Oliver đáp. “Nếu hai người biết lúc này em sung sướng như thế nào, chắc họ sẽ vui lòng lắm chị nhỉ?” .

“Chắc là thế!”, vị ân nhân của Oliver đáp, “Và ông Losberne đã có lòng tốt hứa rằng khi nào em có đủ sức khỏe chịu đựng được cuộc hành trình thì ông ấy sẽ đưa em đến gặp họ”.

“Hứa rồi hở chị?”, Oliver thốt lên, mặt ngời sáng vì sung sướng. “Không biết khi nhìn vẻ mặt hiền từ của họ, em sẽ làm những gì vì quá vui sướng!”.

Chẳng bao lâu, Oliver đã có đủ sức khỏe để chịu đựng sự vất vả của chuyến đi này. Do đó, một buổi sáng, nó và ông Losberne ra đi trên chiếc xe ngựa nhỏ của bà Maylie. Khi hai người đến cầu Chertsey, Oliver mặt tái mét kêu to lên.

“Thằng bé có việc gì thế?”, ông bác sĩ kêu lên như mọi lần khi lâm vào tình trạng lúng túng. “Cháu có thấy gì không... có nghe gì không... có cảm thấy gì không?”.

“Bác ơi, cái thằng kia”, Oliver kêu lên và chỉ ra ngoài cửa sổ chiếc xe ngựa. “Cái nhà đằng kia”.

“Được rồi, cái gì thế? Anh đánh xe, dừng lại! Đỗ xe lại đây!”, ông bác sĩ quát. “Này cháu, cái nhà ấy là cái nhà gì thế?”

“Bọn ăn trộm... chúng nó đưa cháu vào cái nhà ấy”, Oliver nói thầm.

“Đồ quỷ!”, Bác sĩ kêu lên. “Này dừng lại đây! Cho tôi ra!”.

Nhưng anh đánh xe chưa kịp bước ra khỏi chỗ ngồi của mình thì ông bác sĩ đã nhảy ra khỏi xe, rồi chạy xổ đến ngôi nhà vắng tanh, ông ta bắt đầu đá thình thịch vào cửa như một thằng điên.

“Ai đấy?”. Một người đàn ông nhỏ bé, gù lưng, mặt mày xấu xí hỏi và mở cửa đột ngột đến nỗi ông bác sĩ trong cái đá hăng hái giáng cái đá cuối cùng vào cánh cửa, suýt nữa thì ngã lăn ở cầu thang. “Có việc gì thế?”.

“Có việc gì à?”, ông bác sĩ kêu lên và tóm lấy cổ áo hắn, không chút đắn đo suy nghĩ, “Có lắm việc lắm. Ăn trộm chứ việc gì nữa.”.

“Lại còn cả giết người nữa đấy”, người gù thản nhiên đáp, “nếu như mày không chịu buông tay ra, nghe chưa?”.

“Nghe đây”, bác sĩ nói và lắc mạnh người gù. “Nó đâu rồi? Quỷ sứ bắt nó đi, cái thằng khốn kiếp kia tên là gì nhỉ, Sikes, đúng rồi. Thằng ăn trộm kia, Sikes đâu rồi?”.

Người gù trố mắt nhìn, vẻ vô cùng sửng sốt và phẫn nộ. Sau đó, hắn khéo léo vặn mình một cái, thoát khỏi bàn tay của ông bác sĩ, buông ra một tràng những lời chửi rủa khủng khiếp, rồi bước vào nhà. Nhưng trước khi hắn đóng được cánh cửa lại thì ông bác sĩ đã không nói không rằng bước vào phòng khách. Ông lo lắng đưa mắt nhìn quanh: không có bàn ghế, không có mảy may bất kỳ dấu vết gì của người và vật, ngay cả cách bố trí các tủ đựng thức ăn, tất cả đều không giống như những điều Oliver đã miêu tả.

“Mày muốn gì nào?”. Người gù nói sau khi đã theo dõi ông ta cẩn thận, “mày muốn gì mà bước vào nhà tao hung tợn thế? Mày muốn cướp của của tao hay là muốn giết tao? Mày muốn đằng nào?”.

“Đồ già nua lố bịch, mày có thấy ai đi xe hai ngựa kéo đến để làm chuyện đó hay không?”, bác sĩ nổi cáu nói.

“Thế mày muốn gì?”, người gù hỏi. “Mày có xéo đi ngay không? Nếu không tao cho mày biết tay, đồ khốn kiếp!”

“Được rồi, khi nào tao thấy cần”, ông Losberne nói và liếc mắt nhìn sang gian phòng bên cạnh. Phòng này cũng như phòng thứ nhất chẳng giống gì điều Oliver đã miêu tả. “Ông bạn ơi, một ngày kia tôi sẽ đến tìm ông”.

“Thế kia à?”. Con người đáng ghét cười khinh khỉnh. “Nếu mày muốn tìm tao ở đây. Tao đã từng sống ở đây điên rồ và cô độc hai mươi lăm năm nay, thế mà mày còn muốn đe dọa tao nữa à? Mày phải bị trừng trị về tội này. Mày sẽ bị trừng trị về việc này!”. Vừa nói xong, con quỷ nhỏ bé và xấu xí liền thốt ra một tiếng kêu lanh lảnh và nhảy múa trong phòng tựa hồ như hóa điên vì tức tối.

“Chuyện này xem ra khá vớ vẩn”, bác sĩ lẩm bẩm một mình, “chắc thằng bé đã lầm! Này! Nhét cái này vào túi rồi ngậm miệng lại”. Nói đoạn, ông ném cho lão gù một đồng tiền rồi quay trở lại chiếc xe ngựa.

Lão gù đi theo ông ta đến cửa xe ngựa, vừa đi vừa mắng nhiếc chửi bới hết sức dữ dội; khi ông Losberne quay lại nói với người đánh xe, lão ta ngó vào trong xe, và ném cho Oliver một cái nhìn sắc sảo dữ tợn và đầy căm giận đến nỗi mấy tháng liền dù thức hay ngủ thằng bé cũng vẫn không thể quên. Lão gù vẫn tiếp tục gào thét những lời mắng nhiếc dễ sợ nhất cho đến khi người đánh xe lại trở về chỗ cũ. Và khi mọi người một lần nữa lên đường, họ có thể thấy lão ở xa xa phía sau, chân giẫm đành đạch lên mặt đất, bứt tóc bứt tai trong cơn điên loạn thực sự hay giả vờ.

“Mình là con lừa!”. ông bác sĩ nói, sau khi im lặng một hồi lâu. “Oliver, trước đây cháu có biết điều đó không?”.

“Thưa bác không ạ!”.

“Thế thì lần sau đừng có quên điều đó đấy nhé!”

“Mình là con lừa”, bác sĩ lại nói sau khi im lặng vài phút. “Mà dù cho là có đúng nơi ấy đi nữa và đúng những thằng ấy ở đấy thì mình cũng chỉ có một mình, có thể làm được gì? Mà ngay cho có người giúp đỡ, mình thấy cũng khống làm được điều gì hay, ngoài việc làm cho mình bị nguy hiểm và ở trong tình trạng tất yếu phải trình bày về cách thức mình đã che giấu câu chuyện này. Dẫu sao điều này cũng dạy cho mình một bài học. Bao giờ mình cũng cứ xen vào những chuyện rắc rối vì hành động theo cảm tính. Điều này kể ra có lợi cho mình đây!”.

Quả thực, ông bác sĩ quý hóa này xưa nay chỉ hành động theo cảm tính, có một lời khen ngợi cái cảm tính đã chi phối ông ta, đó là không những ông ta tránh được mọi điều khó khăn rắc rối hay bất hạnh mà còn được mọi người quen biết ông hết sức tôn trọng và quý mến. Nếu như cần phải nói sự thực thì, trong một hai phút, ông đã hơi nổi giận và thất vọng vì không tìm thấy những bằng chứng xác nhận câu chuyện kể của Oliver vào dịp đầu tiên ông có thể hy vọng có được bằng chứng. Nhưng chẳng bao lâu, ông trấn tĩnh lại, và nhận thấy Oliver vẫn trả lời những câu hỏi của ông rất mạch lạc và thẳng thắn và vẫn nói năng chân thành như xưa nay vẫn thế, cho nên từ lúc đó trở đi ông hoàn toàn tin vào những lời nói của nó.

Do Oliver biết tên cái phố chỗ cụ Brownlow ở, cho nên họ có thể đánh xe thẳng tới đó. Khi xe rẽ sang phố này, tim nó đập

mạnh đến nỗi phải vất vả lắm mới có thể thở bình thường.

“Này cậu bé, ngôi nhà nào thế?”, ông Losberne hỏi.

“Kia ạ! Cái nhà đằng kia!”, Oliver đáp, sôi nổi chỉ tay ra ngoài cửa sổ. “Cái nhà trắng ấy. Làm ơn đi nhanh cho, đi nhanh nhanh cho! Cháu cảm thấy mình chết mất, nó làm cháu run dữ quá!”.

“Được mà, được mà”, ông bác sĩ quý hóa nói, rồi vỗ vỗ lên vai nó. “Cháu sẽ thấy họ ngay thôi mà, và họ sẽ hết sức sung sướng thấy cháu yên ổn và khỏe mạnh”.

“Ồ! Cháu cũng mong thế lắm!”, Oliver nói. “Họ rất tốt đối với cháu, tốt lắm, tốt lắm cơ!”.

Chiếc xe tiếp tục chạy. Nó dừng lại. Không phải cái nhà ấy. Cái nhà bên cạnh kia. Nó đi thêm một đoạn, rồi dừng lại. Oliver ngước mắt lên nhìn các cửa sổ, những dòng nước mắt đợi chờ sung sướng chảy trên mặt.

Than ôi! Ngôi nhà trống rỗng và trước cửa sổ treo một cái biển: “Cho thuê”.

“Gõ cửa nhà bên cạnh xem”, ông Losberne bảo và khoác tay Oliver. “Cụ Brownlow, người vẫn sống ở ngôi nhà bên cạnh, giờ ở đâu. Chị có biết không?”.

Chị đầy tớ gái không biết, nhưng chị ta đi hỏi. Lát sau, chị quay lại và nói rằng cụ Brownlow đã bán đồ đạc và đi West Indies cách đây sáu tuần lễ. Oliver chắp tay ngồi phịch xuống ghế.

“Thế người giữ nhà của cụ cũng đi sao?”. ông Losberne hỏi, sau một lúc im lặng.

“Thưa ông, vâng ạ”, chị đầy tớ đáp. “Ông cụ giữ nhà và ông bạn của cụ Brownlow đều đi cả ạ”.

“Đánh xe quay về nhà”, ông Losberne nói với người đánh xe, “và đừng có dừng lại cho ngựa ăn trước khi ra khỏi cái thành phố London khốn kiếp này”.

“Thưa bác, còn ông bán sách?”, Oliver hỏi. “Cháu biết đường đi đến đấy. Bác ơi, bác làm ơn cho xe đến đấy! Phải gặp ông ta mới được”.

“Cậu bé tội nghiệp ơi, trong một ngày thất vọng như thế này là đủ lắm rồi”, bác sĩ đáp. “Quá đủ cho hai bác cháu ta. Nếu chúng ta đến cửa hàng sách thì thế nào cũng thấy ông ta chết, hay là cái nhà đã phát hỏa, hay ông ta đã trốn chạy. Không, trở về nhà ngay!”. Và vâng theo yêu cầu đột ngột của ông bác sĩ, họ lại trở về nhà.

Điều thất vọng cay đắng này làm Oliver rất buồn rầu, đau đớn ngay giữa hoàn cảnh hạnh phúc, vì trong khi ốm nó đã nhiều lần tự an ủi mình bằng cách nghĩ đến tất cả những điều mà cụ Brownlow và bà Bedwin vẫn thường nói với nó; và nếu như được kể cho họ nghe bao ngày đêm đằng đẵng nó tâm niệm nghĩ đến những việc hai người đã làm và khóc than về cảnh chia ly ác liệt thì họ sẽ thích thú biết bao! Hy vọng được giãi bày để cho hai người biết nó không có lỗi, và tại sao nó đã bị lôi đi, đã từng khuyến khích, nâng đỡ nó trong nhiều cuộc thử thách gần đây. Thế rồi bây giờ khi nghĩ họ đã đi xa như vậy và mang theo ý nghĩ rằng nó là một thằng vong ơn bội nghĩa và một thằng ăn cắp - một ý nghĩ có thể nó không sao bác bỏ được cho đến khi chết - đó là điều nó không thể nào chịu đựng nổi.

Tuy vậy, hoàn cảnh này vẫn không hề làm cho thái độ đối xử của các vị ân nhân của nó mảy may thay đổi. Hai tuần sau, khi

thời tiết ấm áp, đẹp trời hẳn lên và trên mọi thân cây và mọi khóm hoa đều mọc những lá non và những đoá hoa rực rỡ, họ chuẩn bị rời khỏi ngôi nhà ở Chertsey để đi độ vài tháng. Sau khi đã gửi ở nhà ông chủ ngân hàng những đĩa bạc đã từng kích thích lòng tham của lão Fagin, rồi cắt cử Giles và một người đầy tớ trông nom ngôi nhà, họ đến một túp nhà tranh ở nông thôn, cách đấy khá xa và mang Oliver đi theo.

Ai có thể miêu tả được nỗi vui sướng và thích thú, sự yên tĩnh của tâm hồn và vẻ thanh bình êm ả mà đứa bé cảm thấy trong bầu không khí thơm ngát giữa những ngọn đồi xanh rờn và những cánh rừng um tùm của một làng quê nằm sâu trong nội địa! Ai có thể kể cảnh yên tĩnh và thanh bình lắng sâu như thế nào vào tâm hồn của những con người vất vả và kiệt sức đã sống ở những nơi chật chội ồn ào và vẻ tươi mát của nó thấm sâu như thế nào vào những con tim mệt mỏi! Những người đã từng sống trong những phố xá đông đúc, chật hẹp, suốt đời vất vả và không bao giờ mong muốn thay đổi, những con người mà đối với họ thói quen đã trở thành một bản tính thứ hai, ngay cả những con người đã đi đến chỗ gần như yêu từng viên gạch và từng phiến đá làm thành ranh giới chật hẹp của lối đi hàng ngày của họ, ngay cả những con người như vậy khi bàn tay của thần chết đặt lên người họ, cuối cùng họ cũng khao khát được liếc nhìn một lát vẻ mặt của Tự nhiên, và một khi rời khỏi những nơi ở trước đây họ từng vui sướng và cực khổ, dường như họ lập tức chuyển sang một trạng thái sống mới. Ngày này sang ngày khác, khi họ đã đến một nơi xanh rờn, đầy ánh nắng, lúc nhìn bầu trời, đồi núi và cánh. đồng, mặt nước lấp lánh, trong đầu óc họ những ký ức xa xưa được thức tỉnh khiến họ cảm thấy rằng

cuộc sống ngắn ngủi của họ cũng đã được an ủi một phần nhờ sự mường tượng về hương vị của thiên đường, và họ đã bước xuống mồ cũng lặng lẽ như mặt trời mà cách đấy mấy giờ ở cửa sổ của căn phòng cô độc của mình, họ đã ngắm nhìn nó lặn và ánh sáng của nó cứ mờ dần và yếu dần đi trước đôi mắt yếu ớt và mờ dần của họ. Những ký ức mà phong cảnh êm ả của nông thôn gợi lên là xa lạ đối với thế giới này, đối với cả những ý nghĩ và những hy vọng của nó. Ảnh hưởng dịu dàng của chúng có thể khuyến khích chúng ta làm những vòng hoa tươi thắm đặt lên nấm mồ những người chúng ta yêu quý, nó có thể làm cho suy nghĩ của chúng ta trong sáng hơn và vứt bỏ được lòng căm ghét và thù địch trước đây. Nhưng bên cạnh tất cả những điều đó, trong cái tâm hồn ít suy nghĩ nhất cũng phảng phất một ý nghĩ mơ hồ, bâng khuâng rằng trước đây đã lâu, ở một thời xa xôi nào đấy mình đã có những cảm giác như vậy, và cảm giác này gợi lên những ý nghĩ trang trọng về những thời gian xa xôi sắp đến, và làm cho người ta bớt kiêu hãnh và bon chen.

Nơi họ đến là một nơi đáng yêu. Oliver từng sống giữa những con người hư hỏng, và giữa những tiếng ồn ào, chửi bới, ở đây cảm thấy như bước vào một cuộc sống mới. Hoa hồng và kim ngân leo dọc những bức tường ngôi nhà nông thôn, thường xuân cuốn chung quanh các thân cây; và những bông hoa ngoài vườn làm cho bầu không khí thơm ngào ngạt. Cạnh đấy là một nghĩa địa nhỏ, không có những tấm bia cao xấu xí mà chỉ có những mô đất nhấp nhô, cỏ rêu mơn mởn, đây là nơi an nghỉ cuối cùng của những người già ở trong làng, Oliver vẫn thường lang thang ở đấy và khi nghĩ đến nấm mộ tội nghiệp của mẹ mình, đôi khi nó ngồi phệt xuống và khóc thúc thít không ai

biết; nhưng khi ngước mắt lên nhìn bầu trời sâu thẳm ở trên đầu, Oliver thường không nghĩ rằng mẹ nó đang nằm dưới đất, và nó buồn bã khóc thương mẹ nhưng không cảm thấy đau khổ.

Đó là một thời gian sung sướng. Ngày trôi qua yên ổn và thanh thản, và ban đêm không làm cho người ta sợ hãi băn khoăn. Oliver không còn phải sống âm thầm trong một nhà tù khốn khổ, cũng không phải bè bạn với những con người khốn nạn, nó chỉ nghĩ đến những điều sung sướng và vui thú thôi. Mỗi buổi sáng, nó đến nhà một cụ già đầu bạc phơ sống cạnh ngôi nhà thờ nhỏ bé. Cụ dạy nó đọc và viết cho khá hơn, lời nói của cụ thực dịu dàng và cụ dốc lòng dạy, nên Oliver đã cố gắng hết sức để cụ vui lòng. Sau đó, nó thường đi dạo với bà Maylie và cô Rose, nghe hai người nói chuyện về những quyển sách, hay ngồi bên cạnh họ ở một nơi râm mát và lắng nghe cô gái đọc; nó chú ý lắng nghe cho đến khi trời tối mịt không thể nhìn thấy những chữ nữa. Sau đó, nó phải chuẩn bị bài học cho ngày hôm sau, nó cặm cụi làm việc trong căn phòng nhỏ bé nhìn ra vườn cho đến khi đêm tối xuống chầm chậm, khi hai người đàn bà lại ra đi dạo.và nó cũng đi theo. Nó rất sung sướng nếu như hai người muốn hái bông hoa mà nó có thể leo lên hái hay họ bỏ quên một vật gì mà nó có thể chạy về lấy, đến nỗi lần nào nó cũng cảm thấy nó làm việc đó chưa thật nhanh chóng. Khi trời đã tối mịt và ba người quay trở về nhà, cô gái thường ngồi cạnh cây đàn dương cầm, chơi một điệu nhạc thú vị hay hát với giọng trầm, dịu dàng một vài bài hát cũ mà bà dì vẫn thích nghe. Trong những lúc đó, người ta không thắp nến, và Oliver thường ngồi cạnh một cửa sổ, lòng say sưa ngây ngất lắng nghe tiếng nhạc dịu dàng.

Và chủ nhật, ngày hôm đó mới thực sự khác hẳn những ngày chủ nhật trước đây nó đã sống biết bao! Và cũng hạnh phúc làm sao! Như tất cả mọi ngày khác trong thời gian vô cùng hạnh phúc này! Một ngôi nhà thờ nho nhỏ vào buổi sáng với những ngọn lá xanh rờn lay động ngoài cửa sổ, chim líu lo ở bên ngoài và không khí ngào ngạt lọt vào vòm cửa thấp làm cho ngôi nhà đơn sơ sực nức hương thơm. Người nghèo ăn mặc sạch sẽ, gọn gàng, quỳ cấu nguyện kính cẩn đến nỗi việc họ tụ họp ở đây có vẻ là một niềm thích thú chứ không phải là một bổn phận vất vả. Và mặc dầu giọng hát nghe hơi thô, nhưng chân thực và - ít nhất đối với lỗ tai của Oliver - có vẻ du dương thánh thót hơn mọi giọng hát trước đây nó đã nghe ở nhà thờ. Sau đó, như thường lệ, là những cuộc đi dạo và đi thăm những ngôi nhà gọn gàng sạch sẽ của người lao động, và buổi tối, Oliver đọc một hai chương Kinh Thánh mà nó đã học suốt cả tuần lễ, và khi đọc thấy kiêu hãnh và hào hứng còn hơn chính nó là ông tu sĩ.

Buổi sáng nó dậy lúc sáu giờ, lùng khắp đồng, sục sạo khắp các hàng rào, góp nhặt những bó hoa thơm đồng nội, ôm một bó nặng trĩu tay mang về nhà. Sau đó, nó cắm và bày hoa hết sức cẩn thận và thật đẹp tô điểm bàn ăn điểm tâm. Lại có cả những hạt cây viên chí nó hái cho những con chim của cô Rose, và Oliver đã nghiên cứu đề tài này với ông thầy giàu kinh nghiệm ở trong làng, dùng lá cây ấy để tô điểm lồng chim hết sức ngoạn mục. Khi đã chăm sóc chim chóc xong, thường thường có một vài việc sai vặt nó phải làm ở trong làng, hay nếu không, nó thường thỉnh thoảng chơi *cricket* trên bãi cỏ, hoặc nếu không thì bao giờ cũng có việc làm ở ngoài vườn, nó chăm sóc những cây hoa (khoa này Oliver cũng học được ở ông thầy trong làng, ông

là một người làm vườn chuyên nghiệp) và nó làm việc tận tình, hăng hái cho đến khi cô Rose xuất hiện. Lúc đó, Rose hết lời khen ngợi tất cả những điều nó đã làm.

Ba tháng đã trôi qua như thế, ba tháng trong một cuộc đời của những con người trần tục hạnh phúc nhất và được chiếu cố nhất, cũng có thể xem là ba tháng sung sướng hoàn toàn, còn đối với Oliver thì đó là hạnh phúc thực sự. Vì một bên hết sức trong trắng và ân cần, một bên cảm thấy mình biết ơn thành thực nhất, nồng nhiệt nhất, chân thành nhất cho nên không ngạc nhiên gì khi thời gian ngắn ngửi này chấm dứt, Oliver đã trở thành hoàn toàn gần gũi bà cụ và cô cháu gái của bà, và lòng gắn bó chân thành của con tim trẻ trung và dễ cảm của nó đã được bù đắp lại bằng tình yêu và lòng tự hào của họ về nó.

CHƯƠNG XXXIII

HẠNH PHÚC CỦA OLIVER VÀ BÈ BẠN CỦA NÓ BỊ CẢN TRỞ ĐỘT NGỘT

Mùa xuân trôi qua nhanh chóng và mùa hạ đã đến. Nếu như lúc đầu cái làng đã xinh đẹp như vậy thì lúc này nó lại càng rực rỡ tưng bừng với tất cả sự giầu có của nó. Những cây lớn mấy tháng trước đây trông khẳng khiu, trơ trụi bây giờ đã tràn đầy sức sống và sức lực, chúng giang những cánh tay xanh rờn trên mặt đất khao khát biến những nơi trơ trụi và trống trải thành những gốc diệu kỳ, đầy bóng râm thú vị và mắt rượi, đứng đó người ta có thể nhìn thấy một phong cảnh rộng lớn tràn ngập ánh nắng trải dài trước mặt. Mặt đất đã khoác chiếc áo màu xanh tươi thắm nhất và tỏa mùi hương ngào ngạt khắp nơi. Thời gian rực rỡ và cường tráng nhất của năm đã đến: vạn vật vui vẻ, tưng bừng.

Tuy vậy, cuộc sống yên tĩnh trước đây vẫn tiếp tục trong túp nhà tranh nhỏ bé, vẻ thanh thản vô tư vẫn chiếm ưu thế ở những con người ở đấy. Từ lâu, Oliver đã khỏe mạnh và cứng cáp. Nhưng dù nó khỏe mạnh hay ốm đau, những tình cảm nhiệt thành của nó đối với những người chung quanh vẫn không hề thay đổi, mặc dầu sự thay đổi này vẫn thường xảy ra ở rất nhiều người. Nó vẫn là đứa bé dịu dàng, gắn bó, dễ thương như xưa, khi đau ốm và cực khổ đã làm cho nó kiệt sức và hoàn

toàn lệ thuộc vào sự chú ý và sâu sắc nhỏ nhặt nhất của những người chăm nom nó.

Một buổi chiều đẹp đẽ, ba người đi dạo lâu hơn mọi ngày, vì hôm ấy đặc biệt ấm áp, đồng thời trăng lại toả sáng và một ngọn gió nhẹ nổi lên hết sức mát mẻ. Cô Rose cũng tỏ ra hào hứng và mấy người vừa đi vừa nói chuyện vui vẻ cho đến khi vượt quá giới hạn mọi ngày. Vì bà Maylie thấm mệt, nên ba người quay trở về nhà chậm rãi hơn. Cô gái chỉ bỏ cái mũ giản dị ra, rồi ngồi xuống cạnh cây đàn dương cầm như mọi ngày. Sau khi lơ đãng để những ngón tay trên các phím đàn độ vài phút, cô chơi một điệu nhạc trầm và rất trang trọng, trong khi chơi đàn người ta nghe cô thở dài dường như đang khóc.

“Cháu Rose”, bà cụ nói.

Cô Rose không trả lời, nhưng chơi nhanh hơn một chút, tựa hồ như những lời nói này đã kéo cô ra khỏi không ít những ý nghĩ nặng nề.

“Rose, cháu yêu quý!”. Bà Maylie kêu lên, vội vàng đứng dậy và cúi xuống bên cô gái. “Có chuyện gì thế? Cháu khóc à? Này con, sao con khổ sở vậy?”.

“Dì ơi, không sao cả”, cô gái đáp. “Cháu không rõ chuyện gì. Cháu không thể miêu tả được, nhưng cháu cảm thấy...”.

“Không ốm chứ con?”, bà Maylie ngắt lời, hỏi.

“Không đâu! Không đâu ạ! Ồ, không đâu!”. Cô Rose rùng mình đáp, dường như khi nói cô cảm thấy lạnh. “Chỉ lát nữa thôi, cháu sẽ khá hơn. Làm ơn đóng hộ cửa sổ với”.

Oliver vội vàng thực hiện yêu cầu của cô. Cô gái gắng tươi vui, cố chơi một giai điệu vui vẻ hơn, nhưng những ngón tay cô

buông rơi bất lực trên phím đàn. Giơ hai tay che mặt, cô Rose nằm vật ra xô pha và nước mắt tuôn trào không sao kìm được.

“Con ơi!”, bà cụ nói, rồi ôm ghì cô trong vòng tay, “trước đây dì chưa bao giờ thấy con như thế cả”.

“Cháu không muốn làm dì hoảng sợ”. Cô Rose đáp, “nhưng quả thực, cháu đã cố hết sức, nhưng không sao được Cháu sợ ốm mất dì ạ”.

Thực vậy, cô Rose bị ốm, vì khi đèn nến được đem lên, người ta nhận thấy rằng trong thời gian rất ngắn ngủi, từ khi họ trở về nhà, sắc mặt cô đã trắng bợt như cẩm thạch. Khuôn mặt cô vẫn xinh đẹp, song chẳng còn như trước, một nỗi lo âu, hốt hoảng chưa từng thấy hằn rõ trên gương mặt dịu hiền của cô. Một phút sau, gò má đỏ hồng và đôi mắt biếc dịu dàng dại đi. Điều này lại biến đi như một bóng râm do một đám mây lướt qua đem đến. Rồi mặt cô lại tái nhợt đi.

Oliver lo lắng theo dõi bà cụ, nhận thấy bà hoảng hốt trước những triệu chứng như vậy. Thực ra, nó cũng hoảng hốt, nhưng nhận thấy bà cụ cố tỏ ra không cho đó là quan trọng, nên nó cũng cố gắng làm theo, và hai người đã thành công đến nỗi khi bà dì khuyên cô Rose đi ngủ, cô đã vui vẻ hơn và thậm chí không có vẻ ốm yếu như trước. Cô cam đoan với họ rằng chắc sáng mai khi tỉnh dậy, cô sẽ hoàn toàn khỏe mạnh. Khi bà Maylie quay lại, Oliver nói:

“Cháu hy vọng rằng chị ấy không việc gì chứ ạ? Chị ấy tối nay có vẻ mệt, nhưng...”.

Bà cụ ra hiệu cho nó đừng nói, đoạn ngồi xuống một góc tối trong phòng. Bà im lặng một lát, cuối cùng nói, giọng run run:

“Dì cũng hy vọng như thế, Oliver ạ. Đã mấy năm nay dì sống rất hạnh phúc với chị cháu, có lẽ quá hạnh phúc. Bây giờ có thể là lúc dì gặp điều bất hạnh. Nhưng dì hy vọng không phải như vậy”.

“Chuyện gì thế ạ?”, Oliver hỏi.

“Một tổn thất nặng nề”, bà cụ đáp. “Mất đứa con gái yêu quý bấy lâu nay là nguồn an ủi và hạnh phúc của dì”.

“Ôi chao! Lạy Chúa!”, Oliver vội vàng kêu lên.

“Con ơi! Lạy Chúa tôi!”, bà cụ nói, vặn chặt tay mình.

“Nhưng chắc là không có gì nguy hiểm”, Oliver bảo. “Mới cách đây có hai giờ, chị ấy còn rất khỏe mạnh”.

“Bây giờ chị cháu ốm lắm rồi”, bà Maylie đáp, “và dì biết chắc là sẽ còn nặng hơn nữa. Rose yêu quý của dì! Không có cháu, dì sẽ ra sao?”.

Bà tỏ vẻ đau buồn đến nỗi Oliver cố che giấu cảm xúc của mình, đánh bạo trách bà và nghiêm chỉnh yêu cầu, vì lòng mến yêu cô gái thân thương, bà nên tỏ ra bình tĩnh hơn. Oliver cố trấn tĩnh, nhưng ngoài ý muốn của nó, nước mắt vẫn cứ chảy ròng ròng.

“Dì ơi”, Oliver bảo, “dì nghĩ xem, chị cháu trẻ và tốt bụng như thế, chị đem đến cho mọi người chung quanh niềm vui sướng và hạnh phúc như thế nào. Cháu biết chắc... cháu tin chắc... hoàn toàn tin chắc rằng vì dì nhân từ như vậy, và vì chị cháu, cũng như vì tất cả những người mà chị cháu đã làm cho họ được sung sướng như vậy, chị cháu sẽ không chết đâu. Trời sẽ không bao giờ để chị cháu chết sớm như vậy”.

“Suỵt!”, Bà Maylie nói, rồi đặt bàn tay lên đầu Oliver.

“Thằng bé tội nghiệp, cháu suy nghĩ như một đứa trẻ. Nhưng dẫu sao cháu cũng nhắc dì thấy ra bổn phận mà dì nhãng quên trong chốc lát, nhưng dì hy vọng rằng người ta có thể tha thứ cho dì, vì dì đã già và đã thấy khá nhiều người mắc bệnh và chết, cho nên đã hiểu phải chia ly với những người mình yêu quý là cực khổ như thế nào? Dì cũng đã thấy nhiều, đủ để biết rằng không phải bao giờ những người trẻ tuổi nhất và tốt bụng nhất cũng được sống với những người yêu quý họ. Nhưng điều này sẽ an ủi chúng ta trong nỗi đau buồn, bởi vì Trời rất công bằng và điều này cũng chứng tỏ cho chúng ta biết rằng có một thế giới khác tươi sáng hơn thế giới này... và bước sang thế giới ấy cũng chẳng lâu lắc gì. Ý muốn của chúa đã được thực hiện! Bà yêu chị cháu và Chúa biết tình yêu đó lớn lao như thế nào”.

Oliver ngạc nhiên nhận thấy khi nói những lời này, bà Maylie đã kìm nén được những lời than vãn, dường như bà đã rắn rỏi hơn, và khi nói bà đứng lên, nên bà trở lại yên tĩnh và vững tin. Nó lại còn ngạc nhiên hơn lúc nhận thấy rằng thái độ vững tin này kéo dài và trong tất cả việc chăm nom săn sóc sau đó, bao giờ bà cũng sẵn sàng và điềm tĩnh. Bà làm tất cả mọi nhiệm vụ phải làm một cách kiên quyết và nhìn bên ngoài thậm chí xem ra vui vẻ. Nhưng đó là vì Oliver còn nhỏ, và nó không còn hiểu các tâm hồn minh mẫn có thể chịu đựng được những gì trong những hoàn cảnh thử thách. Làm sao nó có thể biết điều đó được khi chính những người có tâm hồn minh mẫn cũng ít khi nhận thức được điều đó?

Sau đấy là một đêm đầy lo âu. Sáng ra, lời tiên đoán của bà Maylie đã được xác nhận quá rõ. Cô Rose đang ở giai đoạn đầu của một cơn sốt cao và nguy hiểm.

“Dì cháu ta phải tích cực”, bà Maylie bảo và đặt ngón tay lên môi, mắt nhìn đăm đăm vào gương mặt cô Rose, “chúng ta không được rơi vào tình trạng đau buồn vô ích. Phải gửi thật gấp bức thư này cho ông Losberne. Phải mang thư ra thị trấn, do đó phải đi bộ hơn bốn dặm băng qua đồng, rồi từ đó người ta sẽ dùng ngựa chuyển thẳng đến Chertsey. Những người ở quán ăn sẽ đảm nhiệm việc này, dì nhờ cháu lo sao cho công việc được thi hành nhanh chóng. Dì biết rõ như vậy”.

Oliver không trả lời, nhưng người ta thấy rõ nó lo lắng muốn đi ngay lập tức. Bà Maylie dừng lại một lát để suy nghĩ.

“Đây là một bức thư nữa. Kể ra dì không biết có nên gửi nó đi ngay bây giờ không hay đợi xem bệnh tình Rose phát triển như thế nào đã. Dì không muốn gửi nó đi trừ phi sợ có chuyện không hay”.

“Bức thư ấy cũng gửi gấp đến Chertsey phải không ạ?”. Oliver hỏi, vẻ nóng ruột muốn thực hiện lời sai bảo và giơ bàn tay run run ra cầm bức thư.

“Không”, bà cụ đáp, nhưng vô tình vẫn trao bức thư cho nó. Oliver liếc mắt nhìn bức thư và thấy là gửi cho Harry Maylie, ở nhà một vị huân tước nào đấy tại nông thôn, nhưng nó không thể nào biết ở đâu.

“Cháu mang nó đi chứ?”, Oliver hỏi, và ngước mắt nhìn, vẻ sốt ruột.

“Dì thấy không nên”, bà Maylie đáp, và lấy lại bức thư. “Dì sẽ đợi cho đến mai”.

Nói đoạn, bà trao ví tiền cho Oliver và nó liền vội bước ngay ra ngoài và cố hết sức đi thật nhanh.

Nó ba chân bốn cẳng chạy băng qua các cánh đồng, men theo những con đường nhỏ thỉnh thoảng chia cắt cánh đồng, khi thì nó gần như bị lúa mì cao ở hai bên che lấp, khi thì lộ rõ trên một cánh đồng trống trải ở đấy thợ gặt và đánh cỏ đang làm việc bận rộn. Nó đi một lèo và chỉ thỉnh thoảng dừng lại nghỉ vài giây để lấy hơi cho đến khi người nóng ran và đầy bụi bặm, nó đến cái chợ nhỏ bé ở thành phố nhỏ.

Đến đây, nó dừng lại nhìn quanh quẩn, tìm quán ăn, nó thấy một nhà ngân hàng sơn trắng, một cửa hàng bán rượu bia, và toà thị chính màu vàng, và ở góc phố có một ngôi nhà lớn với những cánh cửa bằng gỗ sơn xanh, đằng trước treo biển đề "George". Khi thấy tấm biển, nó vội chạy đến ngay.

Nó nói với một cậu bé đưa thư đang ngồi ngủ gà ngủ gật ở nơi cổng, nghe xong cậu này bảo nó đến gặp người coi chuồng ngựa, sau khi nghe tất cả những điều nó phải nói lại, người coi chuồng ngựa bảo nó đến tìm ông chủ. Ông chủ là một người cao lớn quàng khăn màu lam, đội mũ trắng, mặc quần chật ống và đi giày có cổ để cho phù hợp với quần, ông đang dựa mình vào một cái bơm cạnh cửa chuồng ngựa, tay cầm chiếc tăm xỉa răng bằng bạc. Ông ung dung bước vào quầy bán rượu để tính tiền, việc này chiếm một thời gian dài, khi đã tính toán xong và đã trả tiền, người ta phải thắng yên một con ngựa, và một người phải mặc quần áo, việc đó cũng mất thêm mươi phút nữa. Trong lúc ấy, Oliver vô cùng nóng ruột và lo lắng đến nỗi nó cảm thấy dường như suýt nữa thì nhảy lên mình ngựa, phi nước đại đến trạm kế tiếp. Cuối cùng, mọi việc đều sẵn sàng, và khi cái gói nhỏ đã được trao thực nhanh cùng nhiều lời dặn dò cầu

khẩn, người đàn ông ấn cựa giày vào con ngựa và sau vài phút phi ngựa dọc theo đường cái.

Thấy hơi yên tâm là đã nhờ được người đến giúp, Oliver không bỏ lỡ một phút vội vàng đến quán rượu, lòng phần nào nhẹ nhõm hơn. Nó sắp bước ra khỏi cổng thì bỗng vấp phải một người đàn ông cao lớn mặc một cái áo khoác ngay lúc ấy bước ra sân quán rượu.

“Ôi chao!”. Người kia kêu lên và nhìn Oliver chằm chặp, rồi đột nhiên bước lùi lại. “Quái quỷ gì thế này?”

“Cháu xin lỗi chú”, Oliver nói, “cháu đang vội về nhà nên không thấy chú bước ra”.

“Chết mất!”. Người kia lẩm bẩm một mình, quắc đôi mắt to đen láy nhìn thằng bé. “Ai ngờ thế này! Đập tan nó đi! Nó đã chui từ cái quan tài bằng đá ra để cản đường ta!”.

“Cháu xin lỗi!”. Oliver lẩm bẩm, lúng túng trước cái nhìn hung tợn của người lạ mặt. “Cháu không làm chú đau chứ?”.

“Quỷ sứ bắt mày đi!”, người kia lẩm bẩm, vẻ hết sức giận dữ, hai hàm răng nghiến chặt lại, “tao mà có đủ can đảm nói câu ấy ra thì chỉ trong một tối là tao có thể cho mày đi đời. Đồ chết băm chết vằm! Đồ ôn dịch! Nhãi ranh; mày làm cái gì ở đây?”.

Người kia hoa nắm tay khi thất ra những lời lộn xộn này. Hắn tiến về phía Oliver như có ý định giáng cho nó một đấm, nhưng bỗng ngã vật xuống đất, quằn quại, sùi bọt mép trong cơn đau đớn.

Oliver đưa mắt nhìn một lát cảnh người điên này lăn lộn (vì nó cho hẳn là thế); rồi sau đó lao vào nhà gọi người đến cứu. Sau khi thấy người kia đã được khiêng vào quán ăn một cách yên

ổn, nó chạy về nhà, cố hết sức chạy thật nhanh để bù lại thời gian đã mất. Vừa chạy vừa lo sợ, nó nhớ lại hành vi kỳ quặc của con người mà nó vừa rời bỏ. Tuy vậy, Oliver không phải bận tâm suy nghĩ lâu về trường hợp này, vì khi về đến ngôi nhà tranh, nó có nhiều việc phải quan tâm khiến nó quên mọi lo lắng về bản thân mình.

Bệnh cô Rose nhanh chóng trở nên trầm trọng; vào khoảng gần nửa đêm cô mê sảng. Ông thầy thuốc ở gần đấy luôn luôn túc trực bên cô, sau khi thăm người bệnh lần đầu, ông kéo bà Maylie riêng ra một nơi và nói rằng bệnh của cô thuộc loại hết sức nguy kịch. "Kể ra", ông nói, "nếu cô ấy khỏi được bệnh thì phải là chuyện phi thường".

Đêm ấy, đã bao lần Oliver rời khỏi giường, rón rén lẻn ra cầu thang lắng nghe những tiếng động nhỏ nhất phát ra từ căn phòng người bệnh. Đã bao lần người nó run lẩy bẩy và những giọt mồ hôi lạnh toát ướt đẫm trên trán khi nó nghe tiếng chân bước đột ngột, nó lo xảy ra một điều gì quá dễ sợ mà nó không dám nghĩ đến! Và nỗi tha thiết của những lời cầu nguyện xưa nay nó đã cầu đều không thấm gì so với những lời van lơn hiện nay nó thốt ra trong tình trạng buồn bã và tuyệt vọng xin Chúa rủ lòng tiếc thương cuộc đời và sức khỏe của con người dịu dàng đang đứng bên huyệt.

Ôi! Khi đứng khoanh tay bất lực nhìn cuộc đời của con người ta yêu tha thiết đang bấp bênh trên cán cân của số phận thì thật đau khổ biết bao! Ôi! Những ý nghĩ đau xót dồn dập đến làm cho con tim đập mạnh điên cuồng, hơi thở hổn hển, do sức mạnh của những hình ảnh mà nó làm nảy sinh; nỗi lo lắng tuyệt vọng muốn làm một cái gì để giảm bớt nỗi đau khổ hay giảm bớt điều

nguy hiểm mà ta không có cách nào giảm bớt được. Tâm hồn và trí óc ta tê liệt do chỗ hồi tưởng buồn bã tới tình trạng bất lực của mình. Có hình phạt nào đau đớn bằng những hình phạt này, có những suy nghĩ nào hay những cố gắng nào có thể làm cho nó dịu bớt trong giờ phút vất vả nhất và quyết liệt nhất!

Buổi sáng đến, mái nhà tranh nhỏ bé lặng lẽ và cô tịch. Mọi người nói thì thầm. Chốc chốc ở ngoài cổng xuất hiện những vẻ mặt ưu tư; đàn bà, trẻ con bước ra giàn giụa nước mắt. Suốt cả cái ngày đằng đẵng ấy và hàng giờ sau khi trời đã tối, Oliver rón rén đi lại ngoài vườn, chốc chốc ngước mắt nhìn phòng người bệnh, rùng mình khi thấy cửa sổ tối đen tựa hồ như cái chết đã lẻn vào. Đến khuya, ông Losberne đến. “Thực là gay”, ông bác sĩ quý hóa, vừa nói vừa ngoảnh mặt đi... “trẻ như thế, được mọi người yêu quý như thế. Nhưng có rất ít hy vọng”.

Buổi sáng lại đến. Mặt trời chiếu sáng rực rỡ, rực rỡ tựa hồ như nó không nhìn thấy sự lo lắng buồn bã nào hết, và chung quanh cô Rose lá và hoa đua thắm tưng bừng; nhựa sống, sức khỏe và những tiếng động, những cảnh tượng vui tươi bao quanh cô ở mọi phía. Nhưng cô gái trẻ tuổi xinh đẹp vẫn lầm lỳ, kiệt sức nhanh chóng. Oliver len lén đi ra nghĩa địa cổ và ngồi xuống một mô đất xanh rờn, nó khóc và cầu nguyện cho cô Rose trong cảnh yên lặng.

Phong cảnh chung quanh thật yên tĩnh và xinh đẹp, thật tưng bừng và tươi vui dưới ánh mặt trời; điệu nhạc của những con chim mùa hạ vang lên rộn ràng làm sao; những con quạ vút bay ở trên đầu tự do thoải mái làm sao. Thế rồi, khi đứa bé ngước đôi mắt nhức nhối nhìn quanh, bất giác nó có ý nghĩ rằng lúc này không phải là lúc người ta chết, rằng cô Rose chắc chắn

không thể chết khi những vật thấp kém hơn kia đều sung sướng và vui tươi như thế, rằng thời gian đào huyệt là vào mùa đông lạnh lẽo và âm u chứ không phải khi tràn đầy ánh sáng và hương thơm. Nó gần như nghĩ rằng các tấm vải liệm là dành cho những người già nua nhăn nheo, chứ không bao giờ khoác lên mình cái hình dáng trẻ trung và duyên dáng trong những nếp nhăn ghê rợn của nó. Chuông nhà thờ nổi lên hồi chuông báo tử phá vỡ tàn nhẫn những ý nghĩ trẻ thơ của nó. Một hồi chuông nữa! Lại một hồi chuông nữa! Nó vang lên nhắc nhở việc chôn cất người chết. Một đám người đưa tang khúm núm bước vào cổng nghĩa địa: họ mang băng trắng vì người chết hãy còn trẻ. Họ đứng để đầu trần cạnh ngôi mộ. Trong số này có một bà mẹ, bà mẹ mất con trong đám người than khóc. Nhưng mặt trời vẫn chiếu nắng tưng bừng và chim muông vẫn líu lo.

Oliver quay trở về nhà, ngẫm nghĩ về chỗ cô gái trẻ tuổi đã đối xử với nó tử tế như thế nào; nó mơ ước lại sẽ có những ngày có thể không ngừng chứng minh cho cô thấy nó biết ơn và gắn bó với cô như thế nào. Nó không có điều gì phải chê trách mình là đã lơ đễnh hoặc không chú ý, vì nó hết lòng phục vụ cô. Tuy vậy, hằng trăm trường hợp vặt vãnh vẫn hiện lên trước mắt nó, và nó cảm thấy lẽ ra nó phải tỏ ra chăm chỉ hơn, hăng hái hơn và nó tiếc là đã không làm thế. Chúng ta cần phải cẩn thận trong việc đối xử với những người chung quanh, vì một khi cái chết xảy đến thì nhóm nhỏ những người còn sót lại nghĩ chúng ta đã bỏ lỡ bao nhiêu việc và bao nhiêu việc chúng ta đã không làm tròn, bao nhiêu việc chúng ta đã bỏ quên, và còn nhiều việc khác nữa mà lúc này không tài nào sửa chữa được! Không có điều hối hận nào đau đớn hơn là hối tiếc rằng bây giờ là vô ích;

nếu như chúng ta muốn tránh khỏi bị dằn vặt thì phải nhớ kỹ điều đó kẻo rồi quá muộn.

Khi Oliver về nhà, bà Maylie đang ngồi trong phòng khách nhỏ. Nhìn thấy bà, lòng Oliver tan nát, vì bà không bao giờ rời khỏi giường cô cháu, và nó run sợ khi nghĩ đến điều thay đổi có thể khiến cho bà rời khỏi cô Rose. Nó biết rằng cô Rose đã vùi mình vào một giấc ngủ sâu và cô sẽ thức tỉnh khỏi giấc ngủ ấy, hoặc là để khỏe mạnh và sống, hoặc là để từ biệt mọi người và chết.

Suốt mấy giờ liền, hai người ngồi lắng nghe sợ hãi, không dám nói chuyện với nhau. Bữa ăn không ai động tới đã được dọn đi, hình như chứng tỏ ý nghĩ của họ là ở nơi khác Họ ngắm nhìn mặt trời khi nó hạ thấp dần dần và cuối cùng hắt lên mặt đất và bầu trời những màu sắc rực rỡ, báo trước nó sắp ra đi. Lỗ tai minh mẫn của họ nghe thấy có tiếng chân bước lại gần. Cả hai bất giác lao đến cửa, và lúc đó ông Losberne bước vào. Bà Maylie hỏi:

“Rose thế nào? Ông nói ngay đi? Tôi không còn chịu nổi nữa rồi, dù gì gì đi nữa thì vẫn hơn là băn khoăn lo lắng. Lạy Chúa! Ông nói cho biết đi!”

“Xin bà hãy bình tĩnh”, bác sĩ nói và đỡ lấy người bà. “Xin bà hãy bình tĩnh.”

“Lạy Chúa, ông cứ mặc tôi! Đứa con yêu quý của tôi! Nó chết rồi! Nó đang hấp hối!”

“Không!” Bác sĩ nói, giọng tha thiết. “Vì Chúa nhân từ và nhân hậu nên cô ấy sống để ban phúc cho tất cả chúng ta trong những năm sắp tới!”

Bà cụ quỳ xuống và cố chắp hai tay, nhưng nghị lực lúc trước nâng đỡ bà lúc này đã bay lên trời cùng với lời cảm ơn đầu tiên của bà, và ngả vào đôi tay thân mến đang dang ra đón bà.

CHƯƠNG XXXIV

MỘT VÀI CHI TIẾT MỞ ĐẦU VỀ MỘT CON NGƯỜI TRẺ TUỔI LÚC NÀY BƯỚC LÊN SÂN KHẤU, VÀ MỘT CHUYỆN PHIÊU LƯU MỚI XẢY ĐẾN VỚI OLIVER

Hạnh phúc này gần như quá lớn không thể chịu đựng nổi; Oliver sững sờ ngơ ngẩn trước cái tin bất ngờ ấy. Nó không biết nên khóc, nên nói, hay nên nghỉ ngơi. Nó vất vả lắm mới có thể hiểu được những điều đã xảy ra, và sau khi đi lang thang một hồi lâu trong bầu không khí buổi chiều lặng lẽ, cuối cùng, nó khóc oà lên và cảm thấy người dễ chịu. Thế rồi, đột nhiên hình như nó nhận thức được tất cả sự thay đổi vui sướng đã xảy đến, cũng như cái gánh nặng lo âu không thể chịu đựng nổi mà nó đã trút bỏ được.

Trời đã tối mịt khi Oliver quay về nhà, mang những bông hoa mà nó đã hái hết sức cẩn thận để tô điểm căn phòng của người ốm. Đang rảo bước trên đường, bỗng nó nghe ở phía sau có tiếng xe chạy lại gần rất nhanh; đưa mắt nhìn quanh, nó thấy một chiếc xe ngựa đang lao đi vùn vụt và vì những con ngựa đang phi nước đại mà đường thì chật nên nó đứng nép vào cổng cho đến khi chiếc xe đi qua.

Trong khi xe lao đi, nó thấy một người đàn ông đội chiếc mũ chụp màu trắng, mặt ngó quen quen, mặc dầu nó không kịp

nhận ra đó là ai. Một hai giây sau, chiếc mũ chụp nhô ra khỏi cửa sổ xe ngựa và một giọng nói oang oang bảo người đánh xe dừng lại. Người đánh xe dừng xe lại ngay khi anh ta có thể kìm những con ngựa lại. Sau đó, chiếc mũ chụp lại xuất hiện và cũng cái giọng ấy gọi Oliver bằng tên của nó:

"Đây rồi!" Giọng nói vang lên. "Cậu Oliver, tin tức thế nào? Cô Rose thế nào? Cậu Oliver?"

"Bác Giles đấy à?", Oliver kêu lên và chạy đến bên xe.

Giles lại nhô cái mũ ra một lần nữa chuẩn bị trả lời, bỗng một người đàn ông trẻ tuổi ngồi ở góc bên kia xe kéo bác lại đột ngột và sôi nổi hỏi xem tin tức như thế nào?.

"Đỡ rồi... đỡ lắm rồi!", Oliver vội vã trả lời.

"Đội ơn Chúa!", người kia thốt lên. "Em chắc chứ?".

"Chắc chứ lị!", Oliver đáp. "Chị ấy chỉ mới đỡ cách đây vài giờ thôi, và ông Losberne bảo rằng mọi điều nguy hiểm đã qua".

Người trẻ tuổi không nói thêm một lời, mở cửa xe, nhẩy ra ngoài và vội vàng nắm lấy cánh tay Oliver, kéo về phía mình...

"Em tin chắc chứ? Em không lầm chứ?" Người kia hỏi, giọng run run. "Em đừng lừa anh bằng cách gợi lên những hy vọng không thể thực hiện."

"Nhất định là em không làm thế rồi, anh ạ!", Oliver đáp. "Cố nhiên là anh có thể tin em. Ông Losberne bảo chị em sẽ sống để đem hạnh phúc cho chúng ta trong nhiều năm sắp tới. Em nghe ông ấy bảo thế mà."

Những giọt nước mắt long lanh ở khóe mắt Oliver khi nó nhớ lại cái cảnh đã đem đến nhiều hạnh phúc như thế.

Người đàn ông quay mặt, đứng yên lặng trong vài phút. Oliver có cảm tưởng nghe chàng khóc nấc lên mấy tiếng, nhưng nó sợ quấy rầy chàng, không dám đưa ra lời nhận xét gì thêm, vì nó dễ dàng đoán biết chàng đang nghĩ gì, nên nó đứng lảng ra giả vờ chú ý những bông hoa.

Trong lúc này, Giles, đầu đội cái mũ chụp trắng, vẫn ngồi nơi bậc lên xuống của chiếc xe ngựa, hai cùi tay chống lên hai đùi và lấy chiếc khăn tay bằng vải xanh lấm chấm những điểm trắng lau đôi mắt. Con người trung thực này không hề giả vờ tỏ ra mình cảm động, đôi mắt đỏ ngầu khi bác nhìn người trẻ tuổi lúc này quay lại nói chuyện với bác đã chứng minh điều đó. Người trẻ tuổi nói:

“Bác Giles, tôi thấy bác cứ ngồi xe ngựa đến thăm mẹ tôi thì tốt hơn. Còn tôi, tôi thích đi chậm để tranh thủ vài phút trước khi gặp cô ấy. Bác cứ bảo mẹ tôi rằng tôi đến sau.”

“Ông thứ lỗi cho tôi, ông Harry!”, Giles nói và lấy tay lau gương mặt cảm động lần cuối cùng. “Nhưng nếu ông bảo thằng bé đưa thư báo tin ấy thì tôi sẽ rất cảm ơn ông. Các chị người hầu thấy tôi mặt mày thế này thì không tiện ông ạ. Tôi sẽ không còn uy tín gì nữa đối với họ nếu như họ thấy tôi thế này.”

“Thôi được”, Harry Maylie mỉm cười đáp, “bác muốn làm thế nào thì tuỳ ý. Để nó đi trước mang hành lý, nếu bác muốn, còn bác cứ việc đi theo sau với chúng tôi. Nhưng trước hết, hãy bỏ cái mũ chụp ấy đi, đội một cái gì thích hợp hơn không người ta tưởng chúng mình điên đấy!”

Giles được nhắc nhở đến cách ăn mặc không thích hợp của mình liền giật chiếc mũ khỏi đầu và nhét vào túi, rồi đội một

chiếc mũ trông nhã và trang trọng mà bác lấy ở trong xe ngựa. Sau đó, người đánh xe cho xe đi, còn Giles, Harry và Oliver ung dung đi theo sau.

Trên đường đi, thỉnh thoảng Oliver lại liếc mắt nhìn người mới đến, vẻ thích thú và tò mò. Chàng trạc hai mươi lăm tuổi, người tầm thước, vẻ mặt trung thực và thanh tú, cử chỉ thoải mái và hấp dẫn. Mặc dầu khác nhau về tuổi, chàng vẫn giống hệt bà Maylie đến nỗi Oliver có thể đoán biết được quan hệ họ hàng của hai người dù cho chàng không bảo bà cụ là mẹ mình.

Bà Maylie đang lo lắng mong ngóng cậu con khi chàng đến cái nhà tranh. Cuộc gặp gỡ làm cho cả hai người đều cảm động. Người trẻ tuổi nói khẽ:

"Mẹ ơi! Tại sao mẹ không viết thư cho con sớm hơn?"

"Mẹ có viết", bà Maylie đáp, "nhưng khi nghĩ lại, mẹ đã quyết định giữ bức thư lại chờ biết ý kiến của ông Losberne."

"Tại sao lại thế?" chàng trai nói. "Tại sao lại dựa vào cái điều ngẫu nhiên suýt nữa thì xảy ra? Nếu Rose... con không thể nói cái chữ ấy được... nếu bệnh này kết thúc khác đi, làm sao mẹ có thể tự tha thứ cho mình? Làm sao con có thể biết được hạnh phúc nữa?"

"Harry ạ, nếu như tình hình quả là thế", bà Maylie nói, "thì hạnh phúc của con mẹ e rằng sẽ bị tan vỡ mất, và dù con có đến sớm một ngày hay đến muộn một ngày cũng có quan trọng gì đâu!".

"Tại sao lại nói là e hở mẹ?", chàng trai hỏi. "Tại sao lại không nói thẳng ra rằng đó là điều chắc chắn? Vì đó là sự thực, mẹ biết đấy... mẹ phải biết điều đó chứ?"

“Mẹ biết cô bé xứng đáng được hưởng tình yêu dịu dàng nhất và trong trắng nhất mà trái tim người đàn ông có thể đem đến cho cô”, bà Maylie đáp, “mẹ biết rằng một bản tính tận tuỵ và dịu dàng như của cô đòi hỏi một sự đền đáp không bình thường, mà đó phải là một tình yêu sâu sắc và thủy chung. Vì mẹ cảm thấy thế và ngoài ra còn biết rằng một sự thay đổi trong cách đối xử của con người cô yêu sẽ làm tim cô tan nát, nên mẹ mới thấy nhiệm vụ mình nặng nề và khó khăn như thế này và đã phải đấu tranh với bao điều dằn vặt trong lòng, khi mẹ làm điều mẹ cho là phù hợp với bổn phận.”

“Thế thì tàn nhẫn quá mẹ ạ!”, Harry nói. “Thế mẹ vẫn cho rằng con là một thằng bé không hiểu trái tim của mình và lầm lẫn về những tình cảm của tâm hồn mình sao?”

“Con ạ, mẹ nghĩ rằng”, bà Maylie đáp và đặt bàn tay lên vai con, “tuổi trẻ có nhiều tình cảm hào hiệp nhưng không lâu bền, và trong những người trẻ tuổi có người một khi đã được thỏa mãn, chỉ càng trở nên bấp bênh hơn mà thôi”, bà cụ nói, mắt nhìn đăm đăm vào gương mặt con. “Nếu một chàng trai hăng hái, sôi nổi và nhiều tham vọng lấy một cô gái đã phải chịu một vết nhơ, mặc dầu đó không phải do lỗi của mình thì bọn bạn bè tàn nhẫn và lạnh lùng của anh ta có thể coi khinh cô ta và cả những đứa con của anh ta nữa, và anh ta càng thành công trên đường đời thì họ sẽ càng nhắc tới cái vết nhơ ấy và càng chế nhạo anh ta. Và mẹ nghĩ rằng, dù cho anh ta cao thượng và có bản tính hào hiệp đến đâu, một ngày kia anh ta cũng có thể hối hận về cuộc hôn nhân của mình trong thời niên thiếu. Và cô bé biết thế sẽ đau khổ.”

“Mẹ ơi”, chàng trai sốt ruột nói: “kẻ nào hành động như vậy sẽ là một tên khốn nạn ích kỷ, không xứng với cái tên một chàng trai và nhất là không xứng với cô gái mẹ vừa nói.”

“Bây giờ thì con nghĩ thế, Harry ạ”, bà mẹ đáp.

“Và bao giờ con cũng sẽ nghĩ thế”, chàng trai đáp. “Nỗi đau khổ về tinh thần mà hai ngày nay con đã phải chịu đựng đã khiến con thốt ra lời thú nhận với mẹ về mối tình mẹ thừa biết là không phải mới nảy sinh hôm qua, cũng không phải là nẩy sinh hời hợt. Tim con đã trao cho Rose - cô gái thuỳ mị, đáng yêu - cũng chắc chắn như trái tim một chàng trai xưa nay có thể trao cho một cô gái. Con không hề có ý gì, không có tham vọng gì, không có hy vọng gì trên đời ngoài cô ấy, và nếu mẹ bắt con phải chịu đựng một thử thách to lớn như vậy thì chẳng khác nào mẹ đã túm tình yêu hạnh phúc của con vứt để mặc gió cuốn đi. Mẹ ơi, xin mẹ đánh giá tình yêu của con cao hơn, đánh giá con khá hơn và đừng coi thường niềm hạnh phúc mà hình như mẹ cho là không quan trọng.”

“Harry con”, bà Maylie nói, “chính vì mẹ nghĩ nhiều đến những trái tim nồng nhiệt và nhậy cảm, nên mới không muốn để nó bị tổn thương. Nhưng chúng ta nói thế là đủ rồi.”

“Nếu vậy, để Rose quyết định”, Harry nói. “Chắc mẹ sẽ không đưa ra những ý kiến quá gay gắt của mẹ để cản trở con chứ?”.

“Không đâu con!”, bà Maylie đáp, “nhưng mẹ muốn con suy nghĩ chín chắn...”

“Con đã suy nghĩ rồi!”, Harry trả lời vội vã. “Mẹ ơi, con đã suy nghĩ điều đó bao năm nay rồi. Con đã suy đi nghĩ lại về điều đó từ khi con có thể suy nghĩ đứng đắn. Tình cảm của con vẫn

không thay đổi và bao giờ nó cũng sẽ không thay đổi. Tại sao con lại phải chịu đựng sự trì hoãn đau đớn và cứ phải kìm hãm nó, một khi điều đó không thể đem đến cái gì tốt đẹp. Không! Trước khi con vừa rời khỏi nơi này Rose sẽ nghe con nói."

"Cô bé sẽ nghe", bà Maylie đáp.

"Trong giọng nói của mẹ có cái gì khiến người ta gần như tưởng rằng cô ấy sẽ nghe con nói với thái độ lạnh lùng, mẹ ạ."

"Không phải lạnh lùng đâu", bà cụ đáp, "trái hẳn lại".

"Thế thì thế nào?", chàng trai khẩn khoản. "Cô ấy không gắn bó với ai khác chứ?"

"Không, cố nhiên là không", bà mẹ đáp, "nếu như mẹ không lầm thì con đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tình cảm của cô bé. Điều mẹ muốn nói", bà cụ nói tiếp, ngắt lời con, khi anh ta sắp lên tiếng, "là thế này, trước khi con để cho mình bị lôi cuốn tới đỉnh cao nhất của hy vọng, con hãy suy nghĩ một vài phút, con ạ, về câu chuyện của Rose và thử xét xem việc hiểu biết cái nguồn gốc đáng ngờ của cô bé có thể có ảnh hưởng gì tới quyết định của cô ta không: đối với mẹ con ta, cô ta tận tụy với tất cả tâm hồn cao thượng và sôi nổi của cô, tận tuy hy sinh trong mọi việc, dù lớn hay nhỏ, và bản tính xưa nay của cô vẫn thế."

"Mẹ muốn nói gì hở mẹ?"

"Ý mẹ muốn để cho con tự tìm hiểu lấy", bà Maylie đáp.

"Mẹ phải quay trở lại với cô ta đây. Cầu Chúa phù hộ con!"

"Tối nay con sẽ lại gặp mẹ chứ?", chàng trai tha thiết nói.

"Lát nữa", bà Maylie đáp, "khi nào thăm Rose xong".

"Mẹ sẽ bảo cô ấy là con đến đây chứ?", Harry hỏi:

“Chuyện”, bà Maylie đáp.

“Và nói con lo lắng như thế nào, con đau khổ như thế nào, và con muốn gặp cô ấy như thế nào? Mẹ không từ chối điều đó chứ mẹ?”

“Không!” Bà cụ đáp. “Mẹ sẽ kể cho cô ta biết tất cả”, và âu yếm xiết chặt tay con, bà vội bước khỏi phòng.

Ông Losberne và Oliver vẫn ở lại đầu kia trong căn nhà trong khi diễn ra câu chuyện trao đổi vội vã này. Lúc này, ông Losberne giơ tay ra bắt tay Harry Maylie và hai người chào hỏi nhau thân mật. Đáp lại vô số câu hỏi của anh bạn trẻ, bác sĩ cho anh ta biết một bản trình bày này chính xác về tình trạng của người ốm, bản trình bày cũng an ủi và đầy hứa hẹn như những lời của Oliver đã từng kích thích niềm hy vọng của chàng, còn Giles làm ra vẻ bận rộn về hành lý, nhưng vẫn háo hức lắng nghe. Sau khi đã kết thúc câu chuyện, bác sĩ hỏi:

“Này, bác Giles, dạo này có bắn được gì không?”

“Thưa ông, chẳng có gì hay cả ạ?”, Giles đáp, mặt đỏ như gấc.

“Cũng không bắt được một tên ăn trộm hay nhận mặt được một tên ăn cướp nào à?”

“Thưa ông không ạ”, Giles đáp, vẻ rất nghiêm trang.

“Rõ tiếc”, bác sĩ nói, “nghe nói vậy tôi rất tiếc, vì bác làm việc này cừ lắm. À này, Brittles mạnh khỏe chứ?”

“Thưa ông, cậu ta khỏe mạnh lắm”, Giles đáp, quay trở lại giọng nói che chở mọi ngày, “thưa ông, cậu ta gửi lời thăm ông.”

“Tốt lắm!” Bác sĩ bảo. “Bác Giles này, gặp bác ở đây, tôi nhớ lại rằng trước hôm tôi bị gọi vội vã lên đây một ngày, theo lời

yêu cầu của bà chủ quý hóa của bác, tôi đã làm giúp bác một việc nhỏ. Bác có đồng ý bước vào góc phòng này một lát không?"

Giles bước vào góc phòng, vẻ rất bệ vệ và hơi ngạc nhiên một chút, và được vinh dự thì thầm một lát với ông bác sĩ và sau khi trao đổi xong, bác vái chào lia lịa rồi rút lui, bước đi oai vệ khác thường. Đầu đề cuộc hội đàm này không được bộc lộ ở trong phòng khách, nhưng nhà bếp nhanh chóng sôi nổi về câu chuyện ấy, vì Giles bước thẳng đến đấy, và sau khi gọi mang đến mỗi cốc bia bác tuyên bố hết sức long trọng rằng để thưởng cho hành vi dũng cảm của bác trong vụ trộm suýt nữa xảy ra, bà chủ có bỏ vào ngân hàng địa phương số tiền hai mươi lăm bảng chỉ dành riêng cho bác sử dụng. Nghe nói thế, hai cô người hầu ngước mắt và giơ tay lên trời cho rằng từ nay Giles sẽ bắt đầu tỏ ra kiêu hãnh. Nhưng Giles phanh cái cổ lá sen đáp: "Không đâu, không đâu", và nói nếu như họ nhận thấy bác có gì kiêu ngạo với bề dưới thì bác sẽ rất cảm ơn họ nếu họ cho biết. Rồi bác lại đưa ra nhiều nhận xét khác nói lên không kém sự khiêm tốn của mình, và những nhận xét này đều được niềm nở tiếp nhận và tán thưởng như nhau, đồng thời cũng độc đáo và thú vị chẳng kém gì những nhận xét xưa nay của những bậc vĩ nhân.

Ở trên nhà, phần còn lại của buổi tối trôi qua vui vẻ, vì ông bác sĩ cao hứng, và dù cho lúc đầu Harry Maylie có thể có vẻ mệt mỏi và lo âu đến đâu, nhưng chàng cũng không thể không lây thái độ rôm rả của con người quý hóa. Điều này được biểu lộ trong nhiều lời bông đùa ngộ nghĩnh và những kỷ niệm thầy thuốc cũng như trong nhiều lời pha trò vặt vãnh làm Oliver cho đó là những chuyện hài hước nhất trên đời xưa nay nó nghe

được, và khiến nó cười thoải mái. Điều này rõ ràng làm cho ông bác sĩ hả hê thích thú và Harry cũng cười giòn giã gần như thế do ảnh hưởng của sự truyền cảm. Kết quả họ đã trải qua những lúc hết sức thú vị mà trong những hoàn cảnh như thế này có thể có được, và lòng nhẹ nhàng và biết ơn khi rút lui vào lúc đêm đã khuya, để hưởng sự nghỉ ngơi mà họ rất cần sau những ngày nghỉ hoặc lo lắng họ vừa mới trải qua.

Sáng hôm sau, lúc dậy, Oliver thấy lòng nhẹ nhõm hơn và đi làm những công việc của mình vào lúc sáng sớm với niềm hy vọng và thích thú hơn trong nhiều ngày qua. Các lồng chim lại được treo vào những chỗ cũ để cho chim hót, và những bông hoa đồng nội xinh đẹp nhất lại được hái để làm cô Rose vui sướng vì vẻ đẹp của chúng. Vẻ u buồn hình như vướng trên đôi mắt buồn rầu của cậu bé mấy ngày qua và bao phủ mọi vật dù cho nó có đẹp đến đâu, đã bị xóa tan như có phép thần thông. Sương như lấp lánh sáng ngời hơn trên những lá non; không khí như thì thào giữa ngàn lá trong điệu nhạc êm dịu hơn, và ngay cả bầu trời cũng có vẻ biếc hơn và tươi sáng hơn. Những ý nghĩ của bản thân chúng ta ảnh hưởng tới cả cái vẻ bên ngoài của sự vật như thế đấy. Những người nào nhìn thiên nhiên và đồng loại rồi la lối lên rằng tất cả đều tối tăm và u ám là có lý; nhưng màu sắc ủ dột kia là phản ảnh những cặp mắt và những con tim hằn học của họ. Màu sắc thực tế là tế nhị và đòi hỏi phải nhìn nó rõ ràng hơn.

Có một điều đáng chú ý và Oliver cũng không quên nhận xét là: bây giờ nó không còn lẻ loi trong những cuộc đi dạo buổi sáng. Sau buổi sáng đầu tiên, Harry Maylie gặp nó trở về nhà mang nhiều hoa, chàng đâm ra say mê hoa, và tỏ ra có một thị

hiếu đặc biệt trong việc cắm hoa đến nỗi vượt xa ông bạn nhỏ. Nếu như Oliver thua kém chàng về mặt này thì trái lại nó biết tìm những bông hoa đẹp nhất ở đâu, và sáng nào hai người cũng cùng nhau lùng khắp đồng quê, đem về nhà những bông hoa đẹp nhất. Cửa sổ của phòng cô gái lúc này đã mở, vì cô Rose thích cảm thấy không khí thơm ngát của mùa hạ lùa vào phòng và làm cô phấn chấn bởi vẻ tươi mát của nó. Nhưng ở đấy bao giờ cũng có một chùm hoa nhỏ mỗi buổi sáng được cắm rất khéo trong cái bình có nước; Oliver không thể không nhận thấy những bông hoa tàn úa không bao giờ bị vứt đi mặc đầu được thay thế đều đặn, nó cũng không thể không nhận thấy rằng mỗi lần ông bác sĩ bước ra vườn, thế nào ông ta cũng liếc mắt nhìn cái góc đặc biệt kia, nơi có lọ hoa và gật gật đầu đầy ý nghĩa trong khi ông ta bắt đầu đi dạo vào buổi sáng. Trong khi Oliver theo dõi, quan sát như vậy thì ngày trôi qua như bay và cô Rose nhanh chóng hồi sức.

Không thể nói rằng đối với Oliver, thời gian trôi đi chậm chạp, mặc dầu cô gái vẫn chưa rời khỏi căn phòng của mình và vẫn chưa có những cuộc đi dạo vào buổi chiều không kể thỉnh thoảng nó đi dạo một quãng ngắn cùng với bà Maylie. Nó càng chăm chỉ học tập theo sự chỉ dẫn của cụ già tóc bạc và nó học tập cần cù đến nỗi bản thân nó cũng ngạc nhiên về sự tiến bộ nhanh chóng của mình. Chính trong khi nó đang bận học tập như vậy thì xảy ra một biến cố hết sức bất ngờ làm nó giật mình hoảng sợ.

Căn phòng nhỏ trong đó nó vẫn quen ngồi khi đọc sách là ở tầng dưới phía sau ngôi nhà. Đó là một căn phòng bình thường của một ngôi nhà nông thôn với một cửa sổ đan mắt cáo chung

quanh là những bụi nhài và hoa, có cây kim ngân bò lên khung cửa sổ của căn phòng làm cho phòng ngào ngạt hương thơm. Phòng này nhìn ra vườn và một cái cổng bằng trúc ở vườn dẫn tới một bãi cỏ nhỏ có hàng rào bao bọc. Chung quanh toàn là đồng cỏ và cánh rừng xinh đẹp. Về hướng này không có một ngôi nhà nào khác, và từ đó nhìn ra phong cảnh rất ngoạn mục.

Một buổi chiều đẹp, khi những bóng tối đầu tiên của buổi hoàng hôn bắt đầu toả xuống mặt đất, Oliver đang ngồi nơi cửa sổ ấy, vùi đầu vào sách. Nó đã ngồi học một hồi lâu, và vì ngày hôm ấy đặc biệt oi bức và vì nó đã làm việc nhiều nên dần dần nó có ngủ thiếp đi thì điều đó cũng không phải là xấu hổ cho các tác giả những quyển sách.

Đó là loại giấc ngủ thỉnh thoảng đến với chúng ta lúc nào không biết, tuy nó cầm tù thể xác nhưng vẫn không làm cho trí óc quên mất những sự việc xảy ra chung quanh mà giúp cho trí óc tha hồ thơ thẩn đi đâu cũng được. Nếu như người ta gọi tình trạng cảm thấy mình bị đè nặng không thể chịu nổi, sức khỏe bị tê liệt và hoàn toàn không có thể làm chủ đầu óc và chân tay của mình là một giấc ngủ thì đây là một giấc ngủ như thế. Tuy vậy, chúng ta vẫn có ý thức về tất cả những điều xảy ra chung quanh ta, và nếu như chúng ta nằm mơ vào một lúc như vậy thì những lời nói thực sự đang thốt lên, hay những âm thanh thực sự vang phát ra vào lúc ấy, dầu rất dễ dàng xâm nhập vào giấc mơ của chúng ta cho đến khi hiện thực và tưởng tượng hoà lẫn với nhau một cách kỳ lạ, đến nỗi sau đó hầu như không thể nào tách hai cái ra được nữa. Đây cũng không phải là hiện tượng nổi bật nhất xảy ra trong một tình trạng như vậy. Có một sự kiện hiển nhiên, đó là mặc dầu xúc giác và thị giác chúng ta lúc ấy

đều bị tê liệt, nhưng những ý nghĩ của chúng ta trong lúc ngủ và những cảnh chúng ta thấy diễn ra trước .mắt trong giấc mơ đều sẽ chịu ảnh hưởng và thực tế là chịu ảnh hưởng cụ thể *sự có mặt lặng lẽ* của một đối tượng nào đó ở bên ngoài, đối tượng này có thể không ở gần chúng ta khi chúng ta nhắm mắt, nhưng chúng ta không thể ngờ rằng nó ở cạnh chúng ta.

Oliver biết rất rõ nó đang ở trong căn phòng nhỏ bé của mình, rằng những quyển sách đang nằm trên bàn trước mặt nó, rằng không khí ngào ngạt hương thơm đang thì thào trong những cây leo ở bên ngoài. Tuy vậy, nó vẫn ngủ. Đột nhiên, bức tranh thay đổi: không khí trở thành ngột ngạt, khó thở và nó hoảng sợ nghĩ rằng một lần nữa nó lại ở trong nhà lão Do Thái. Kìa, lão già xấu xí đang ngồi ở cái góc quen thuộc, lấy tay chỉ nó, và thì thầm với một người khác quay mặt đi, ngồi bên cạnh lão.

“Khẽ chứ, anh bạn!”, nó có cảm tưởng nghe lão Do Thái nói, “thôi đúng là nó rồi. Ta chuồn thôi!”

“Hắn à!”, người kia hình như trả lời, “ông tưởng tôi không nhận ra hắn sao? Dù cho có một lũ quỷ sứ mang hình dáng của hắn và hắn thì ngồi ở giữa, vẫn có một cái gì bảo tôi cách nhận ra hắn. Ông có chôn hắn dưới đất dày năm feet rồi để tôi đi qua ngôi mộ của hắn, tôi vẫn nghĩ rằng tôi có thể biết hắn nằm ở dưới ngay, dù cho ở trên mặt đất không có dấu vết gì hết.”

Người kia hình như nói thế với một lòng căm thù khủng khiếp làm Oliver hoảng sợ giật mình tỉnh dậy.

Lạy Chúa! Có cái gì làm cho máu của nó dồn lên tim khiến nó không nói ra tiếng và không thể cử động được! Kìa... kìa... Ở ngoài cửa sổ, ngay sát trước mặt nó... gần đến nỗi nó có thể sờ

vào lão nếu như lão không lùi lại: kìa lão Do Thái đang đứng, đôi mắt hau háu nhìn vào căn phòng và bắt gặp đôi mắt của nó! Và bên cạnh lão chính là cái tên đã nói chuyện với nó ở sân quán ăn với vẻ mặt cau có, vì giận dữ hay sợ hãi, hay vì cả hai.

Điều đó xảy ra trước mắt nó trong chốc lát, thoáng qua như một tia chớp, và bây giờ chúng đã biến mất. Nhưng chúng đã nhận ra nó, và nó đã nhận ra chúng; và vẻ mặt chúng đã in sâu vào trí não của Oliver đến nỗi chẳng khác gì đã được khắc sâu vào đá và đặt trước mặt nó từ khi nó ra đời. Nó đứng ngẩn người một lát, rồi nhảy khỏi cửa sổ chạy ra vườn kêu cứu ầm lên.

CHƯƠNG XXXV

KẾT QUẢ KHÔNG MAY CỦA CUỘC PHIÊU LƯU CỦA OLIVER VÀ MỘT CÂU CHUYỆN TRAO ĐỔI QUAN TRỌNG GIỮA MAYLIE VÀ CÔ ROSE

Khi những người trong nhà nghe tiếng kêu của Oliver thì liền lao ngay về nơi có tiếng kêu cứu, họ thấy mặt nó tái nhợt và hoảng hốt chỉ về phía những bãi cỏ ở đằng sau ngôi nhà và ấp úng mãi mới thốt ra được những tiếng: “Lão Do Thái! Lão Do Thái!”

Giles lúng túng không biết tiếng kêu này có ý nghĩa gì; nhưng Harry Maylie là người tri giác mẫn nhuệ hơn và đã nghe mẹ chàng kể chuyện về Oliver, hiểu ngay lập tức.

“Hắn chạy phía nào?”, Harry hỏi và vớ ngay một cây gậy to tướng dựng ở góc nhà.

“Kìa!”, Oliver chỉ về phía chúng chạy trốn. “Em vừa thấy chúng đấy mà!”

“Thế à, thế thì chúng ở dưới hào”, Harry nói. “Theo anh và cố theo thực sát đấy!” Nói đoạn Harry nhảy qua rào, và lao đi với một tốc độ nhanh đến nỗi những người khác phải vất vả lắm mới có thể theo kịp.

Giles cố hết sức chạy theo, Oliver cũng chạy theo, và trong vòng một hai phút, ông Losberne lúc này đang đi dạo bên ngoài và vừa mới quay trở về, cũng nhảy qua hàng rào chạy theo họ, ngã lăn kềnh nhưng nhổm dậy ngay nhanh hơn điều người ta có thể chờ đợi ở ông ta, và chạy cũng theo lối ấy với tốc độ không kém, vừa chạy vừa kêu toáng lên để biết xem có chuyện gì xảy ra.

Mọi người đều lao đi và không dừng lại lần nào để thở cho đến khi người dẫn đường chạy đến góc cánh đồng mà Oliver đã chỉ, bắt đầu sục sạo cẩn thận cái hào và các hàng rào cạnh đấy. Do đó những người khác đã có thể đuổi theo kịp, và Oliver có dịp kể cho ông Losberne biết những hoàn cảnh gì đã gây nên cuộc săn đuổi dữ dội như vậy.

Việc tìm kiếm không có kết quả. Họ không thấy ngay cả những dấu chân mới xuất hiện. Bây giờ họ đứng trên đỉnh một ngọn đồi nhỏ nhìn xuống những cánh đồng toả ra bốn phía trong vòng ba bốn dặm. Ở thung lũng bên trái có một cái làng, nhưng để đến đó sau khi đã đi theo con đường mà Oliver đã chỉ, thế nào hai người kia cũng phải đi một đoạn đường giữa cánh đồng trống, và họ không thể làm thế trong một thời gian ngắn như vậy. Một cánh rừng rậm rạp bao quanh bãi cỏ bên kia, nhưng họ cũng không thể ẩn nấp ở đấy cũng vì những lý do như vậy.

“Oliver ạ, chắc là em nằm mơ”, Harry Maylie nói.

“Ồ, không phải đâu, có thật mà”, Oliver đáp, rùng mình khi nhớ lại vẻ mặt của lão già khốn nạn. “Em thấy lão quá rõ nên

không thể ngờ vực được. Em thấy cả hai người cũng rõ ràng như em thấy bây giờ."

"Thằng thứ hai là ai?", Harry và ông Losberne đều hỏi.

"Chính con người mà em đã nói với anh và bác, ông ta đã nói năng thô tục với em ở quán ăn." Oliver đáp. Hai bên nhìn chằm chằm vào mặt nhau, và em dám chắc là hắn ta."

"Chúng đi đường này à?", Harry hỏi. "Em có dám chắc không?"

"Em cũng tin chắc chắn như khi thấy họ ở cửa sổ." Oliver vừa nói vừa chỉ cái hàng rào phân chia khu vườn với bãi cỏ. "Anh chàng cao nhảy qua hàng rào ở chỗ này, còn lão Do Thái chạy thêm vài bước nữa về bên phải, rồi chui qua cái lỗ hổng này."

Hai người ngắm nhìn vẻ mặt nghiêm trang của Oliver trong khi nó nói và đưa mắt nhìn nhau hình như cảm thấy thỏa mãn về trình độ chính xác của những điều nó nói. Như vậy, vẫn không có dấu chân người trốn chạy vội vàng ở bất kỳ hướng nào. Cỏ mọc cao, và không thấy có chỗ nào bị lún ngoài những chỗ đã bị họ giẫm. Bờ thành các hào hố đều bằng đất sét ướt và họ không thấy có dấu chân giày đàn ông hay một dấu hiệu nhỏ nhất cho biết cách đây mấy giờ có bàn chân người đã giẫm trên đất.

"Thực là lạ?", Harry nói.

"Lạ nhỉ?" Bác sĩ lặp lại. "Ngay cả Blathers và Duff cũng không thể hiểu rõ tại sao đấy!"

Mặc dầu việc tìm tòi của họ rõ ràng là không đem lại kết quả gì, song họ vẫn tiếp tục cho đến khi đêm xuống làm cho công việc tiến hành trở thành vô ích, và ngay cả lúc đó họ cũng miễn

cưỡng từ bỏ việc đang làm. Sau khi nghe Oliver mô tả chi tiết về diện mạo và áo quần của những người lạ mặt, Giles được phái đến các quán rượu ở trong làng. Trong số mấy tên này, dẫu sao lão Do Thái cũng có thể dễ nhận ra vì lão khá tiêu biểu nếu như người ta nhìn thấy lão đang uống rượu hay đi thơ thẩn ở đấy. Nhưng Giles quay trở về không có tin tức gì có thể xóa tan hay giảm bớt điều bí mật.

Ngày hôm sau, người ta lại tìm kiếm và việc điều tra vẫn tiếp tục nhưng vẫn không có kết quả gì hơn. Sang ngày thứ ba, Oliver và Harry Maylie ra thị trấn, hy vọng có thể thấy hay nghe điều gì về hai người kia, nhưng những cố gắng này cũng không có kết quả. Sau vài ngày, câu chuyện bắt đầu bị lãng quên cũng như tình hình vẫn thế khi óc tò mò của người ta tự nó mất đi vì không có chuyện gì mới để kích thích nó.

Trong thời gian này sức khỏe của Rose hồi phục nhanh chóng. Cô đã rời khỏi căn phòng của mình, đã có thể đi ra ngoài và khi sống chung với gia đình, cô lại đem đến niềm vui cho mọi con tim.

Nhưng mặc dầu điều thay đổi may mắn này đã ảnh hưởng rõ rệt tới nhóm người nhỏ bé, và mặc dầu những giọng nói vui vẻ và những tiếng cười ròn rã một lần nữa lại vang lên trong ngôi nhà nông thôn, thỉnh thoảng một vài người vẫn có vẻ lúng túng đặc biệt, ngay cả cô Rose và Oliver không thể không nhận thấy điều đó. Bà Maylie và cậu con nhiều lần ngồi trong phòng một hồi lâu, và nhiều lần người ta có thể nhận thấy trên gương mặt của cô Rose có ngấn nước mắt. Sau khi ông Losberne đã định ngày trở về Chertsey, các triệu chứng này lại tăng thêm và người

ta cảm thấy có một điều gì xảy ra đang ảnh hưởng tới sự yên tĩnh của cô gái và của một người nào khác nữa.

Cuối cùng, một buổi sáng, khi cô Rose ngồi một mình trong phòng ăn, Harry Maylie bước vào, và hơi ngần ngại xin phép được nói chuyện với cô một lát.

“Rose, chỉ cần hai hay ba lời thôi”, chàng trai nói rồi kéo ghế lại phía nàng, “những điều anh phải nói, em đều biết cả rồi, những hy vọng thân thiết nhất của con tim anh, em đều biết cả mặc dầu em chưa hề nghe anh nói bằng lời.”

Ngay khi thấy Harry bước vào, cô Rose đã tái nhợt mặt, nhưng có thể là do cô vừa ốm dậy. Cô chỉ gật đầu chào rồi cúi xuống bên những bông hoa ở cạnh, lặng lẽ chờ chàng nói tiếp.

“Lẽ ra, anh nên rời khỏi đây sớm hơn”, Harry nói.

“Đúng thế đấy”, cô Rose đáp, “Anh tha lỗi cho em đã nói như vậy, nhưng em muốn anh đi sớm hơn!”

“Anh đến đây vì lòng cảm thấy một nỗi lo sợ nguy kịch nhất và đau đớn nhất”, chàng nói, “điều lo sợ bỏ mất người thân yêu duy nhất, người anh gửi gắm tất cả mọi hy vọng và mong ước. Em hấp hối: em ở trong tình trạng bấp bênh giữa cái chết và sự sống. Chúng ta biết rằng khi bệnh tật làm cho những người trẻ đẹp và quý hóa bị ốm đau thì linh hồn trong trắng của họ vô tình hướng về ngôi nhà chói lọi của nơi yên nghỉ vĩnh viễn. Chúng ta biết, lạy Chúa, rằng những người ưu tú nhất và đẹp nhất lại rất nhiều khi tàn lụi vào giữa mùa hoa.”

Khóe mắt cô gái dịu dàng rưng rưng những giọt nước mắt khi cô nghe những lời nói này, và khi một giọt nước mắt rơi xuống bông hoa cô đang cúi xuống nhìn và long lanh trong đài hoa

làm cho nó càng xinh đẹp, người ta cảm thấy dường như sự bộc lộ của con tim trẻ trung tươi tắn của cô là họ hàng với những vật xinh đẹp nhất trong thiên nhiên.

"Một con người", chàng nói tiếp, giọng tha thiết, "một con người xinh đẹp và ngây thơ như một thiên thần của Chúa, lại ở trong tình trạng bấp bênh giữa cuộc sống và cái chết! Ôi. Khi cái thế giới xa xôi thân thuộc với cô gái hé mở cho cô nhìn thấy, ai có thể hy vọng rằng cô sẽ trở lại cái cảnh buồn bã và bất hạnh của thế giới này. Rose, Rose, khi anh biết em sắp qua đi như một bóng mát dịu dàng do một ánh sáng từ trên kia hắt xuống mặt đất, khi anh mất niềm hy vọng là em sẽ còn sống với những người còn lại ở đây - anh cũng hầu như không hiểu tại sao em lại phải ở lại nơi đây như vậy - anh cảm thấy em thuộc vào cái xứ sở tươi sáng, nơi mà bao nhiêu người đẹp nhất và tốt nhất đã sớm vỗ cánh bay đi. Tuy vậy, giữa những điều an ủi này anh vẫn cầu khẩn rằng em sẽ được trả lại cho những người vẫn thương yêu em. Đó là những nỗi giày vò quá đau đớn không sao chịu đựng nổi. Ngày đêm anh cảm thấy những ý nghĩ ấy làm cho vô cùng hoảng sợ, lo lắng, có những hối tiếc ích kỷ, sợ rằng em chết mất và sẽ không bao giờ biết anh yêu em tha thiết như thế nào, đến nỗi những ý nghĩ ấy dường như có thể làm cho anh ngơ ngác, mất trí. Em đã khỏi bệnh. Ngày này sang ngày khác, và gần như giờ này sang giờ khác, sức khỏe dần dần hồi phục và hoà lẫn với sức sống yếu ớt và mệt mỏi đang thoi thóp trong người em, làm cho nó mạnh lên trở thành một nguồn sống dồi dào sôi nổi. Mắt anh đã ngắm nhìn em thay đổi gần như từ cái chết sang cuộc sống với đôi mắt mờ đi vì lòng ân cần tha thiết

và tình yêu sâu sắc Đừng bắt anh từ bỏ tình yêu ấy, vì nó đã làm cho con tim anh tha thiết với tất cả loài người."

"Em không muốn nói như vậy", cô Rose vừa nói vừa khóc, "em chỉ mong anh rời bỏ nơi này để theo đuổi những mục đích cao quý, đẹp đẽ, rất xứng với anh."

"Không có mục đích nào xứng với anh hơn, xứng với con người cao quý nhất trên đời hơn là phấn đấu để giành được một trái tim như trái tim em", Harry nói và cầm tay nàng. "Rose, Rose yêu quý của anh! Đã bao năm nay... đã bao năm nay anh yêu em, hy vọng giành được một con đường đi tới vinh quang, rồi sau đó kiêu hãnh quay trở về nhà để bảo với em rằng anh theo đuổi vinh quang chỉ là để san sẻ với em mà thôi. Lòng anh những mơ ước là vào cái giây phút sung sướng ấy, anh sẽ nhắc em nhớ tới bao dấu hiệu thầm lặng chứng tỏ tình yêu của một đứa trẻ, và mong muốn nắm được tay em để thực hiện lời ước hẹn thầm lặng từ xưa giữa đôi ta. Điều đó đã không đến... nhưng bây giờ trong khi không giành được một vinh quang nào và không thực hiện được một ước mơ nào của thời niên thiếu, anh trao cho em trái tim bấy lâu vẫn là của em, và tất cả số phận của anh là tuỳ thuộc vào cách em tiếp nhận đề nghị ấy."

"Cử chỉ của anh xưa nay vẫn dịu dàng và cao quý", cô Rose nói và cố kìm nén những cảm xúc làm mình bị xúc động. "Anh biết em không phải vô tình và vô ơn, xin anh nghe câu trả lời của em."

"Thế em cho rằng anh xứng đáng với em chứ? Rose thân yêu!"

“Em muốn nói”, cô Rose đáp, “rằng anh cố quên em đi, không phải như quên một người bạn cũ và hết sức gắn bó với anh, vì điều đó sẽ làm em bị thương tổn sâu sắc, mà hãy quên em như là đối tượng của tình yêu của anh. Anh hãy nhìn ra cuộc đời! Anh nghĩ đến bao trái tim mà anh sẽ kiêu hãnh chinh phục được ở đấy. Xin anh dành cho em một tình cảm khác nếu như anh muốn em sẽ là người bạn trung thành nhất, nồng nhiệt nhất và tận tuỵ nhất của anh.”

Sau đó là một phút im lặng, cô Rose lấy một bàn tay che mặt và khóc rưng rức. Harry vẫn nắm chắc bàn tay kia. Cuối cùng chàng khẽ hỏi:

“Sao vậy? Rose? Sao em lại quyết định như vậy?”

“Anh có quyền biết điều đó”, cô Rose đáp, “và tất cả những lời của anh đều không thể thay đổi quyết định của em. Đó là một bổn phận mà em phải thực hiện. Bổn phận của em đối với những người khác cũng như đối với em.”

“Đối với em?”

“Vâng, đúng thế, anh Harry. Đối với em, đó là bổn phận vì em - một người không bạn bè, không tài sản lại mang tiếng xấu xa - không được phép để các bạn anh có lý do ngờ vực rằng em đã hèn hạ vâng theo tình yêu đầu tiên của anh và ngăn cản không cho anh thực hiện tất cả những hy vọng và những dự định của anh. Bổn phận của em đối với anh và đối với gia đình anh là phải ngăn không cho anh vâng theo nhiệt tình của bản tính cao thượng của anh để cho nó thành một cản trở to lớn trên đường tiến lên của anh.”

“Nếu như những tình cảm của em phù hợp với ý thức về bổn phận của mình…”, Harry bắt đầu nói.

“Không phù hợp đâu…”, cô Rose đáp, mặt đỏ bừng.

“Thế thì em đáp lại tình yêu của anh chứ?”, Harry nói. “Rose thân yêu, em chỉ nói thế thôi, chỉ nói thế thôi, và thế là em đã làm cho sự thất vọng đau đớn này được dịu bớt.”

“Nếu em có thể đáp lại tình yêu mà không làm thiệt hại gì cho người em yêu”, cô Rose đáp. “Nếu em có thể….”

“Thì em đã tiếp đón lời thú nhận của anh một cách khác chứ gì?”, Harry nói. “Rose em, đừng giấu anh điều đó! Ít nhất là thế!”

“Đúng vậy”, cô Rose đáp. “Thôi, thế thôi nhé!” Cô Rose nói thêm và rút tay mình ra. “Tại sao chúng ta lại cứ tiếp tục mãi câu chuyện trao đổi đau đớn này? Nó làm em hết sức khổ tâm. Tuy vậy, nó đem lại cho em hạnh phúc mãi mãi sau này, vì sẽ là một nguồn hạnh phúc khi biết được rằng em đã có lần giữ một địa vị cao trong tình yêu của anh và mỗi thành công của anh trên đời sẽ làm cho em có thêm sức mạnh và tinh thần kiên quyết. Tạm biệt Harry! Vì chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại nhau như chúng ta đã gặp nhau hôm nay nữa. Mặc dầu, quan hệ giữa chúng ta sẽ không giống như những quan hệ mà cuộc trao đổi này lẽ ra có thể dẫn tới, nhưng chúng ta vẫn có thể gắn bó với nhau lâu dài và sung sướng. Mong rằng những lời cầu phúc và những lời cầu nguyện của một con tim nồng nhiệt và chân thành xuất phát từ cội nguồn của mọi chân lý và mọi sự thành thực có thể làm cho anh sung sướng và thành đạt.”

“Một lời nữa, Rose!”, Harry nói. “Em cho biết tại sao em lại làm thế? Anh muốn nghe những lời thốt ra từ đôi môi của em.”

“Tương lai trước mắt anh”, cô Rose trả lời kiên quyết, “là một tương lai rực rỡ. Tất cả mọi vinh dự mà tài năng và sự che chở có thể giúp người ta giành được trong cuộc sống xã hội đang sẵn sàng chờ đón anh. Nhưng những người sẵn sàng ban cho sự che chở đó lại kiêu hãnh và em không thể nào quan hệ với những người có thể coi khinh bà mẹ đã sinh ra em, cũng không thể làm tổn hại và làm nhục đến người con trai của người đã khéo thay thế bà mẹ của em. Tóm lại”, cô gái vừa nói vừa quay mặt đi, vì vẻ cứng rắn nhất thời của cô không còn nữa, “tên tuổi của em phải chịu một vết nhơ mà miệng thế gian bắt những cái đầu vô tội phải chịu. Em không muốn làm ai ngoài em phải xấu hổ mà chỉ riêng em phải chịu những điều nhục nhã ấy mà thôi.”

“Rose, một lời nữa, Rose yêu quý vô ngần! Một lời nữa thôi!”, Harry thốt lên và quỳ xuống dưới chân nàng. “Nếu như anh ít may mắn... ít may mắn hơn, như người đời vẫn nói thế... nếu như anh là một người nghèo khổ, ốm đau không nơi nương tựa thì lúc đó em có thể từ bỏ anh không? Hay là vì trong tương lai anh giàu có và sang trọng nên làm nảy sinh những nỗi niềm băn khoăn như thế?”

“Anh đừng bắt em phải trả lời”, cô Rose đáp, “điều này không có và sẽ không bao giờ có. Bắt em trả lời là không tốt, gần như là tàn nhẫn.”

“Nếu như câu trả lời của em gần như là điều anh hy vọng được nghe”, Harry nói, “thì nó sẽ toả ánh sáng của hạnh phúc trên con đường cô độc của anh và sẽ chiếu sáng con đường trước mắt anh. Nói một vài lời ngắn ngủi cho con người thương yêu em nhất trên đời không phải là một điều vô ích. Rose ơi, nhân danh tình yêu nồng cháy và bền vững của anh, nhân danh

tất cả những điều anh đã phải đau khổ vì em, và tất cả những điều em bắt anh phải chịu, em chỉ trả lời anh một câu hỏi này mà thôi."

"Vậy thì, nếu như số phận của anh khác đi", cô Rose đáp, "nếu như anh cao hơn em một chút nhưng không hơn em quá như thế, nếu như em có thể là một sự giúp đỡ và một nguồn an ủi cho anh trong cuộc sống bình dị, yên tĩnh chứ không phải là một cản trở giữa những đám người lịch sự và đầy tham vọng thì em đã không phải chịu điều thử thách này. Bấy giờ em có mọi lý do để sung sướng, nhưng anh Harry ạ, thú thực, lúc đó em sẽ còn sung sướng hơn nữa."

Khi thốt ra lời thú nhận này, trong đầu óc cô Rose hiện ra những kỷ niệm rộn ràng của những hy vọng xa xưa mà cách đây đã lâu, khi còn là một cô bé, đã từng ôm ấp. Nhưng những kỷ niệm kia lại làm nước mắt cô chảy giàn giụa, vì đó là những hy vọng ngày xưa nay đã úa tàn khi cô hồi tưởng lại, và nước mắt làm cô thấy dễ chịu hơn.

"Em không thể chịu đựng được tình trạng yếu đuối này, và nó làm cho quyết định của em thêm vững chắc", cô Rose nói và giơ hai tay ra bắt tay Harry. "Bây giờ chúng ta phải chia tay nhau thôi."

"Em hãy hứa với anh", Harry nói, "một lần, lần này nữa thôi. Chẳng hạn trong một năm, nhưng cũng có thể sớm hơn nhiều, em cho phép anh được nói với em điều này lần cuối cùng."

"Nhưng không được thúc ép em thay đổi cái quyết định đúng đắn của mình", cô Rose đáp, rồi mỉm cười vẻ mơ mộng, "chỉ vô ích thôi."

“Được”, Harry đáp, “chỉ để nghe em nhắc lại, lặp lại, nếu như em muốn, nhắc lại lần cuối cùng! Anh sẽ quỳ dưới chân em dù cho anh sang trọng đến đâu, giàu có đến đâu, và nếu như em vẫn cứ giữ vững quyết định hiện nay của mình thì anh sẽ không dùng lời nói hay hành động bắt em phải thay đổi quyết định ấy!”

“Như thế thì được”, cô Rose đáp, “đó chỉ là một thử thách đau đớn thêm mà thôi và đến lúc đó em có thể chịu đựng nó khá hơn.”

Cô Rose lại giơ tay ra bắt. Nhưng chàng ôm ghì lấy cô hôn lên vầng trán xinh đẹp, rồi vội vã rời khỏi phòng.

Chương XXXVI

MỘT CHƯƠNG RẤT NGẮN VÀ ĐẶT Ở ĐÂY CÓ VẺ KHÔNG QUAN TRỌNG LẮM, NHƯNG CẦN PHẢI ĐỌC VÌ NÓ KẾ TIẾP CHƯƠNG TRÊN VÀ LÀ CHÌA KHÓA CHO ĐIỀU SẼ XẢY RA

“Thế là anh quyết định làm ông bạn đường của tôi sáng nay chứ?” Bác sĩ nói khi Harry Maylie cùng ngồi vào bàn ăn điểm tâm với ông và Oliver. “Vả lại, kế hoạch và ý định của anh cứ thay đổi từng giờ một”.

“Sau này, ông sẽ không bảo tôi thế”, Harry nói, mặt đỏ không có lý do gì cụ thể.

“Tôi hy vọng sẽ có những lý do chắc chắn để không nhận xét về anh như thế”, ông Losberne nói, “mặc dầu, thú thực tôi không nghĩ rằng tôi sẽ có được những lý do đó. Thì vừa sáng hôm qua đây, anh đã vội vàng quyết định sẽ ở lại đây và cùng bà cụ đi ra bờ biển như một cậu con chí hiếu. Trước buổi trưa, anh bảo sẽ dành cho tôi vinh dự là sẽ cùng đi với tôi trên con đường đi London. Thế rồi ban đêm, anh bí mật giục tôi ra đi trước khi các bà dậy, kết quả là cậu bé Oliver ngồi đây chờ bữa ăn sáng trong khi lẽ ra cậu ấy phải lang thang ở ngoài bãi cỏ để tìm một thứ cây cỏ kỳ diệu. Bậy quá đi mất, đúng không nào, Oliver?”

“Cháu sẽ rất tiếc không được ở nhà khi bác và anh Harry đều ra đi,” Oliver bảo.

“Cậu bé ngoan quá”, bác sĩ nói, “cậu phải đến thăm tôi khi cậu trở về đấy. Nhưng này anh Harry, tôi nói nghiêm chỉnh đấy, việc ra đi đột ngột và mối lo lắng của anh có liên quan gì đến các ông lớn không?”

“Các ông lớn”, Harry đáp, “theo tôi, ông dùng danh từ này để chỉ ông chú rất bệ vệ của tôi, không hề bảo gì tôi từ khi tôi ở đây. Vả lại, ở vào lúc này trong năm, xem ra không có gì xảy ra có thể khiến tôi phải trở về ngay để gặp các ông ấy.”

“Chuyện”, bác sĩ nói, “anh thực kỳ quặc. Nhưng cố nhiên họ sẽ đưa anh vào quốc hội, vào cuộc bầu cử trước ngày Chúa giáng sinh, và những sự thay đổi và xáo trộn đột ngột này là một sự chuẩn bị tốt cho cuộc đời chính trị đấy. Trong đó cũng có cái hay. Tập dượt tốt bao giờ cũng cần, dù cho đó là chạy đua để kiếm địa vị, giật giải, hay đánh cá ngựa.”

Harry Maylie có thể tiếp tục câu chuyện trao đổi ngắn này bằng cách đưa ra một hai nhận xét có thể làm cho bác sĩ hoảng sợ, nhưng chàng chỉ nói: “Để rồi xem!” Và không nói gì nữa về đề tài này. Sau đó, chiếc xe thư được đánh đến gần cửa, Giles chạy vào lấy hành lý, và bác sĩ vội vàng bước ra để xem hành lý gói ghém như thế nào.

“Em Oliver”, Harry Maylie khẽ nói, “anh muốn nói với em một chuyện.”

Oliver bước vào góc của sổ nơi Harry ra hiệu cho nó đến. Nó ngạc nhiên thấy mọi cử chỉ của chàng đều biểu lộ nỗi buồn bã xen lẫn với sự phấn chấn. Harry đặt bàn tay lên cánh tay Oliver và nói:

“Bây giờ em viết tốt rồi chứ?”

“Thưa anh, em hy vọng là thế ạ”, Oliver đáp.

“Anh sẽ không trở về nhà, có lẽ trong ít lâu. Anh muốn em viết thư cho anh, đại khái hai tuần một lần, gửi đến Trung tâm bưu điện London. Đồng ý chứ?”

“Ồ! Cố nhiên ạ. Em sẽ rất tự hào được làm điều đó”, Oliver thốt lên vẻ hết sức thích thú về lời dặn bảo này.

“Anh muốn biết bà cụ và cô Rose có mạnh khỏe không?”, chàng trẻ tuổi nói, “còn em thì có thể viết đầy một tờ cho anh biết em dạo chơi như thế nào, em nói năng những gì, liệu cô ấy, anh muốn nói liệu bà và cô ấy có cảm thấy sung sướng và mạnh khỏe không. Em hiểu anh chứ, em?”

“Ồ! Em hiểu lắm, anh ạ”, Oliver đáp.

“Anh muốn em đừng cho hai người biết chuyện đó”, Harry nói nhanh, “vì điều đó có thể làm mẹ anh lo lắng là phải viết cho anh thường xuyên hơn, do đó bà cụ sẽ vất vả, bận rộn. Đây là một bí mật giữa anh em mình, và em phải nhớ kể cho anh biết tất cả đấy nhé! Anh tin cậy ở em đấy!”

Oliver hết sức kiêu hãnh và hào hứng về tầm quan trọng của mình, nó nghiêm chỉnh hứa là sẽ giữ bí mật và cho biết những tin tức chính xác. Harry từ biệt nó, nhắc đi nhắc lại sẽ che chở và quan tâm đến nó.

Bác sĩ đã ngồi trên xe. Giles trước đấy, theo quy định, phải ở lại, lấy tay giữ cánh cửa xe mở rộng, các cô người hầu đứng ở ngoài vườn ngắm nhìn. Harry liếc nhìn cửa sổ đan mắt cáo lần cuối rồi nhảy lên xe.

“Lên đường”, chàng kêu lên, “nhanh nhanh cho, phi nước đại! Hôm nay cứ phóng như bay cho tôi!”

“Này”, bác sĩ bảo, tay vội vàng kéo tấm gương trước mặt xuống và bảo người đánh xe, “*tôi* không thích phi nhanh đâu anh hiểu không?”

Chiếc xe ra đi, kêu lạch cạch ầm ĩ cho đến khi khoảng cách làm cho người ta không thể nghe tiếng động của nó mà chỉ có thể theo dõi sự di chuyển nhanh chóng của nó bằng mắt. Nó rẽ vòng trên đường cái, gần như ẩn đằng sau đám bụi mù, khi mất hút, khi lại xuất hiện tuỳ theo đường cái lên cao hay xuống thấp và tuỳ theo những vật cản trên đường đi. Mãi tới lúc đám bụi mù biến mất thì những người vẫn đưa mắt nhìn theo nó mới chịu giải tán.

Nhưng vẫn còn một người mắt đăm đăm nhìn theo chiếc xe đã mất hút, một hồi lâu sau khi nó đã đi được nhiều dặm; cô Rose ngồi khuất sau bức rèm trắng không muốn Harry trông thấy mình, khi anh ngước mắt nhìn về phía cửa sổ.

“Anh ấy có vẻ cao hứng và sung sướng”, cuối cùng cô Rose nói. “Có một lúc mình đã sợ tình hình có thể khác. Mình đã lầm, mình rất vui, rất vui.”

Niềm vui cũng như nỗi buồn làm người ta chảy nước mắt, nhưng những giọt nước mắt chảy ròng ròng trên gương mặt cô khi cô ngồi tư lự bên cửa sổ - mắt luôn luôn dõi về một hướng - hình như nói lên nỗi buồn hơn là niềm vui sướng.

CHƯƠNG XXXVII

MỘT SỰ TƯƠNG PHẢN KHÔNG HIẾM THẤY TRONG CHUYỆN HÔN NHÂN

Ông Bumble ngồi trong phòng khách nhà tế bần, thẫn thờ đưa mắt nhìn chăm chú lò sưởi trống không, và vì đang là mùa hạ nên nó không buông ra một ngọn lửa nào tươi vui mà chỉ phản chiếu vài tia nắng yếu ớt rọi xuống bề mặt lạnh lẽo và láng bóng của nó. Chốc chốc ông ngước mắt nhìn cái bẫy ruồi bằng giấy treo lơ lửng trên trần, suy nghĩ trầm ngâm và nhìn những con ruồi dại dột bay quanh cái lưới loè loẹt, ông Bumble thốt ra một tiếng thở dài não nuột, trong khi một bóng mây còn u ám hơn che phủ cả vẻ mặt ông. Ông Bumble đang trầm ngâm, có thể là mấy con ruồi kia nhắc ông nhớ tới một quãng đường vất vả trong cuộc đời vừa qua của ông.

Vẻ mặt ủ dột của ông Bumble không phải là điều duy nhất làm nảy sinh sự băn khoăn tò mò trong lòng một người quan sát. Ngoài ra, còn có những biểu hiện khác nữa, và đó là những biểu hiện gắn chặt với cá nhân ông ta, cho ta biết rằng một sự thay đổi to lớn đã xảy ra trong tình hình công việc của ông. Cái áo ngoài viền đăng ten, và chiếc mũ ba góc đâu cả rồi? Ông vẫn còn mặc quần ngắn đến đầu gối và chân vẫn đi đôi tất vải đen, nhưng đó không phải là cái quần *trước đây*. Cái áo ngoài có tà rộng, đúng thế - và về mặt này nó vẫn giống như cái áo *trước đây*,

nhưng lại khác rất xa. Cái mũ ba góc uy nghi đã được thay thế bằng một chiếc mũ tròn khiêm tốn. Ông Bumble không còn là ông tư tế nữa.

Trong đời có sự thăng quan tiến chức mà ngoài những phần thưởng quan trọng hơn nó có thể đem đến, nó còn có giá trị và phẩm giá đặc biệt nhờ cái áo ngoài và cái áo chẽn gắn liền với nó. Một ông thống chế có bộ đồng phục của mình. Một ông giám mục có cái tạp dề bằng lụa, một ông tư tế có cái mũ ba góc. Nếu tước bỏ cái tạp dề của ông giám mục, tước bỏ cái mũ và đăng ten của ông tư tế thì họ là ai? Là người mà thôi. Phẩm giá và thậm chí cả vẻ thiêng liêng nữa, đôi khi là chuyện quần áo hơn là điều người ta vẫn tưởng.

Ông Bumble đã lấy bà Corney và đã là ông chủ nhà tế bần. Một ông tư tế khác đã nhậm chức. Ông này đã thừa hưởng cái mũ ba góc, cái áo ngoài viền đăng ten kim tuyến và cây gậy: cả ba thứ. Ông Bumble thở dài nói:

“Đến mai là được hai tháng rồi đấy! Mình tưởng như là một thế kỷ!”

Những lời nói này của ông Bumble lẽ ra phải nói lên rằng trong quãng thời gian ngắn ngủi tám tuần lễ, ông đã sống một cuộc đời hạnh phúc; nhưng tiếng thở dài... tiếng thở dài này có rất nhiều ý nghĩa. Ông Bumble vẫn mải mê suy nghĩ, nói:

“Mình đã tự bán mình để đổi lấy sáu thìa trà, một cái gắp đường và một bình sữa, dăm ba thứ bàn ghế bán lại và hai mươi bảng tiền mặt. Rẻ quá đi mất! Rẻ quá, rẻ kinh khủng!”

“Rẻ à?”. Một giọng nói lanh lảnh vang lên bên tai ông Bumble. “Cái thứ ông, giá bao nhiêu cũng là đắt. Tôi đã phải trả

giá cho ông quá đắt đấy, điều đó có trời kia biết!"

Ông Bumble quay đầu lại và bắt gặp bộ mặt của người bạn đời thú vị, đang nghe loáng thoáng lời than phiền của ông. Bà đã hiểu mang máng, bèn đưa ra câu trả lời này.

"Bà Bumble, này bà!", ông Bumble nói, giọng nghiêm nghị đầy tình cảm.

"Cái gì nào?", bà vợ kêu lên.

"Bà hãy chịu khó nhìn tôi xem", ông Bumble nói, mắt đăm đăm nhìn vợ. ("Nếu bà ta chống lại được cái nhìn này của mình", ông Bumble tự nhủ, "thì bà ta có thể chống lại được tất cả. Đấy là cách nhìn ta vẫn dùng để trị những đứa nghèo khổ. Nếu khoản này cũng vẫn không ăn thua thì quyền lực của ta đi đời mất").

Người ta băn khoăn không biết có phải vì cách nhíu đôi mắt hết sức hẹp là đủ để cho những người nghèo - những người vì ăn uống không ra gì cho nên không mạnh dạn cho lắm - hoảng sợ hay là vì bà Corney hoàn toàn không sợ những cái nhìn của diều hâu. Sự thực là bà chủ chẳng hề hoảng sợ trước những cái nhìn cau có của ông Bumble, mà trái lại, còn khinh nó ra mặt, thậm chí thốt lên một tiếng lanh lảnh, nghe vang như một tiếng cười thực sự.

Nghe cái âm thanh hết sức bất ngờ ấy, lúc đầu ông Bumble tỏ ra không tin, nhưng rồi đâm hoảng. Sau đó ông quay trở lại tình trạng trước đây của mình, cứ trầm ngâm như thế cho đến khi giọng nói của bà vợ nổi lên làm thức tỉnh sự chú ý của ông.

"Ông định ngồi đây ngáy suốt ngày đấy à?", bà Bumble bảo.

“Này bà, tôi cứ ngồi đây chừng nào còn muốn ngồi”, ông Bumble đáp, “và mặc dầu tôi không ngáy, tôi cũng cứ ngáy, cứ há hốc miệng, nhảy mũi, cười hay khóc, tuỳ theo ý thích của tôi, đó là đặc quyền của tôi.”

“Đặc quyền *của ông* à?”, bà Bumble chế nhạo, vẻ khinh bỉ ra mặt.

“Tôi nói thế đấy bà ạ”, ông Bumble bảo. “Đặc quyền của người chồng là ra lệnh.”

“Thế đặc quyền của người vợ là gì, nhân danh Chúa?”, con người thay thế bà vợ đã chết của ông Bumble nói.

“Là vâng lời, bà ạ!”, ông Bumble gào lên, “ông chồng bất hạnh trước đây của bà lẽ ra phải dạy cho bà biết điều đó, và nếu thế thì có thể bây giờ ông ta còn sống. Ông ta mà còn sống thì hay biết mấy, con người tội nghiệp.”

Bà Bumble thoáng nhìn đã biết ngay rằng giờ phút quyết định đã đến, rằng bên này hay bên kia phải giành quyền thống trị một lần và mãi mãi, nên vừa nghe đến lời nhắc bóng gió tới con người đã chết, liền buông mình rơi xuống một cái ghế, miệng kêu lanh lảnh rằng ông Bumble là đồ súc vật tàn nhẫn và chảy nước mắt ròng ròng.

Nhưng nước mắt không phải là vật có thể lọt vào tim ông Bumble, tim ông không thấm nước. Cũng giống như mũ da hải ly gặp nước mưa thì càng tốt thêm, thần kinh ông càng vững chắc và khỏe khoắn khi thấy những giọt nước mắt biểu hiện sự yếu đuối, và như vậy là im lặng thừa nhận quyền lực của mình, và ông Bumble thích thú và khoái trá. Ông đưa mắt nhìn bà vợ quý hóa, và với giọng khuyến khích, yêu cầu bà ta cứ kêu lên

thật to, vì thầy thuốc cho rằng làm thế là có ích cho sức khỏe. Ông Bumble nói:

"Nó làm nở phổi, mặt mày tươi tỉnh, cặp mắt lanh lợi và thần kinh dịu bớt. Xin bà cứ kêu toáng lên!"

Sau khi đưa ra lời bông đùa này, ông Bumble giật mũ ở mắc áo, đội lên đầu khá vội vàng, lệch hẳn về một bên như người cảm thấy mình đã khẳng định được ưu thế của mình một cách thích đáng, ông thọc hai tay vào túi đi về phía cửa, vẻ mặt hết sức hài lòng và thích thú.

Bà Corney vừa rồi đã thử dùng nước mắt, vì nước mắt đỡ phiền phức hơn là tấn công bằng chân tay. Nhưng bây giờ bà hoàn toàn sẵn sàng sử dụng phương tiện thứ hai và ông Bumble cũng phát hiện ngay ra điều đó.

Bằng chứng đầu tiên của sự kiện này được biểu hiện bằng một âm thanh the thé, và ngay sau đó cái mũ của ông Bumble bắn sang góc đối diện của căn phòng. Công việc sơ bộ này làm cho cái đầu của ông lộ trần và bà vợ khéo léo, một tay tóm chặt cổ ông, tay kia nện tới tấp (đặc biệt nhanh nhẹn và dữ dội). Sau đấy, bà thay đổi thủ thuật đôi chút bằng cách cào lên mặt và bứt tóc ông. Và lúc này, khi bà cho là đã trừng trị tạm đủ cái hành động xúc phạm, bà đẩy ông ngồi phệt xuống ghế, may mắn sao nằm vào vị trí thích hợp cho mục đích ấy, rồi thách ông lại lên tiếng nói đến đặc quyền của ông, nếu như ông dám nói.

"Đứng lên!", bà Bumble bảo, giọng ra lệnh, "xéo ngay khỏi nơi này nếu không muốn đây làm một cái gì tuyệt vọng."

Ông Bumble đứng lên, vẻ mặt rất thiểu não, băn khoăn, hoảng hốt không biết cái điều tuyệt vọng ấy là cái gì. Nhặt chiếc

mũ lên, ông nhìn về phía cửa.

“Định đi à?”, bà Bumble hỏi.

“Cố nhiên, thưa bà”, ông Bumble đáp, rồi bước nhanh hơn về phía cửa, “trước đây tôi không định... bây giờ tôi đi, bà ạ! Bà hung tợn quá đến nỗi thực ra tôi...”

Đúng lúc ấy, bà Bumble vội bước lên phía trước, kéo tấm thảm vừa bị nhăn nhúm trong cuộc vật lộn, ông Bumble liền lao ngay ra khỏi phòng, không nghĩ đến việc nói lại trọn câu đang nói dở và để mặc bà cựu quả phụ Corney hoàn toàn làm chủ trận địa.

Ông Bumble rõ ràng bị bất ngờ và bị đánh bại thảm hại. Ông vẫn ham thích hành hạ những người khác, ông tỏ ra hết sức thích thú được thực hiện những điều tàn nhẫn lặt vặt và do đó, không cần phải nói, rõ ràng ông là một người hèn nhát. Điều này hoàn toàn không phải là ông đã bôi nhọ tính cách của mình, vì nhiều nhân vật quan trọng, được người ta rất tôn kính và thán phục, cũng là nạn nhân của những khuyết điểm như vậy. Rõ ràng nhận xét này là để khen ngợi hơn là để chê trách ông, và để bạn đọc có một khái niệm đúng đắn về tài năng của ông đối với công việc.

Nhưng mức độ bị lăng nhục của ông vẫn chưa hết. Sau khi đi quanh ngôi nhà một vòng, và lần đầu tiên nghĩ rằng các đạo luật về những người nghèo thực quá gay gắt, và những anh chồng bỏ rơi vợ phó mặc cho họ địa phận trông coi, theo công lý không đáng bị trừng phạt gì hết, mà trái lại đáng được khen thưởng là những cá nhân xứng đáng đã bị đau khổ nhiều, ông Bumble bước đến một căn phòng, ở đấy một vài người đàn bà

nghèo vẫn thường giặt thuê quần áo của địa phận. Lúc này ở đấy có tiếng trò chuyện vang lên. Ông Bumble quay trở lại tất cả cái vẻ oai vệ trước đây, cất giọng bảo:

"Hèm! Mấy mụ này ít nhất phải tôn trọng đặc quyền của ta chứ! Nào, cái gì thế? Bọn khốn nạn kia, chúng mày định làm gì mà ầm ĩ lên thế?"

Nói đoạn, ông Bumble mở cửa và bước vào với cái vẻ rất hung dữ và tức bực, nhưng ngay lập tức nó biến thành thái độ hết sức khúm núm và nhút nhát khi đôi mắt của ông nhìn thấy hình dáng bà vợ mình.

"À bà", ông Bumble nói, "tôi không biết có bà ở đây."

"Không biết có bà ở đây?", bà Bumble nhại lại. "Thế *ông* làm cái gì ở đây nào?"

"Tôi nghĩ rằng họ nói chuyện quá nhiều nên không làm việc được bao nhiêu, bà ạ", ông Bumble đáp, mắt lơ đãng nhìn hai bà già cạnh cái chậu giặt đang thán phục cái vẻ khiêm tốn của ông chủ nhà tế bần. Bà Bumble nói:

"Ông cho là họ chuyện trò quá nhiều à? Ông có công việc gì ở đây?"

"À này bà...", ông Bumble dịu giọng nói.

"Ông có công việc gì ở đây?", bà Bumble lại hỏi.

"Đúng rồi, bà là bà chủ ở đây", ông Bumble đấu dịu, "nhưng tôi nghĩ có thể lúc này bà không ở đây!"

"Này ông Bumble, tôi bảo cho mà biết", bà vợ quật lại. "Chúng tôi không muốn ông can thiệp vào đây. Ông cứ thích thọc mũi vào những công việc không phải là của mình, vào những chuyện không liên quan gì đến mình làm cho mọi người

trong nhà cười khi ông quay mặt đi và làm cho trong bất cứ giờ nào trong ngày ông cứ như là một thằng hề ấy. Ông xéo đi cho tôi nhờ!"

Ông Bumble hết sức đau xót trước vẻ thích thú của hai bà cụ già đang cười khúc khích với nhau hết sức vui vẻ, ngần ngừ một lát, nhưng bà Bumble không thể kiên nhẫn chấp nhận một sự trì hoãn nào hết, vớ lấy một bát nước xà phòng, giơ tay chỉ về phía cửa, ra lệnh cho ông đi ngay lập tức nếu không thì con người oai vệ của ông sẽ đón lấy cả cái bát xà phòng này.

Ông Bumble biết làm gì bây giờ? Ông thiểu não nhìn quanh rồi lủi bước, và khi ông bước đến cửa, tiếng cười khúc khích của những người nghèo vang lên thành tiếng cười hể hả, khoái trá, không thể nào đè nén được. Đến thế là hết. Ông bị lăng nhục trước mặt họ. Ông đã mất hết phẩm giá và địa vị trước mặt ngay cả bọn nghèo khổ. Từ cái địa vị cao quý và rực rỡ của ông tư tế, ông đã rơi xuống tình trạng thấp hèn nhất của một thằng chồng bị vợ xỏ mũi.

"Tất cả xảy ra chỉ trong hai tháng!" Ông Bumble nói lòng đầy những ý nghĩ buồn bã. "Hai tháng! Không đầy hai tháng trước đây mình không những là ông chủ của mình mà còn là ông chủ của mọi người khác, trong phạm vi nhà tế bần địa phận... Thế mà bây giờ..."

Thực quá tệ! Ông Bumble tát tai thằng bé mở cổng cho ông (vì trong lúc mơ mộng ông đã bước ra đến cổng) rồi bước đi ngơ ngác, ra ngoài phố.

Ông lang thang hết phố này sang phố khác cho đến khi việc lang thang này làm dịu bớt cơn giận dữ bực tức đầu tiên, và lúc

đó sự thay đổi trong cảm xúc làm cho ông thấy khát. Ông đi ngang qua nhiều quán rượu, nhưng cuối cùng dừng lại ở một quán cạnh con đường hẻm, phòng ăn ở đấy, khi ông vội vàng liếc nhìn qua bức mành, vắng ngắt, chỉ có một phòng khách mà thôi. Lúc này trời mưa nặng hạt. Điều này khiến ông quyết định bước vào. Ông Bumble bước vào và khi đi qua quầy hàng, ông sai mang đến một cái gì để uống, ông bước vào căn phòng mà từ ngoài đường ông đã nhìn thấy.

Người đã ngồi ở đấy là một người cao lớn, da ngăm đen mình vận một áo khoác rộng. Hắn có vẻ là một người lạ và cứ trông cái nhìn hơi mệt mỏi, cũng như bụi bám đầy quần áo của hắn, người ta cũng đoán biết hắn đi từ khá xa đến đây. Hắn đưa mắt nhìn trộm ông Bumble khi ông bước vào, nhưng hầu như không thèm gật đầu để trả lời cái chào của ông.

Ông Bumble có đủ phẩm giá bằng hai người, ngay dù cho con người lạ mặt kia tỏ ra trơ tráo hơn. Cho nên ông lặng lẽ nhắp rượu gin pha nước và đọc báo vẻ hết sức long trọng và oai vệ.

Nhưng tình hình vẫn thế, như điều vẫn thường xảy ra khi người ta làm quen với nhau trong những hoàn cảnh như vậy. Thỉnh thoảng ông Bumble lại cảm thấy không thể cưỡng lại được, phải nhìn trộm người lạ mặt một cái, nhưng cứ mỗi lần như vậy, ông lại quay mặt đi, vẻ hơi lúng túng vì nhận thấy lúc đó người lạ mặt cũng đang nhìn trộm ông. Vẻ vụng về của ông Bumble lại tăng thêm do chỗ cái nhìn của người lạ mặt vừa sắc lại vừa sáng, nhưng cau lại đầy hoài nghi ngờ vực, không giống tất cả những người trước đây ông vẫn quan sát và làm người ta khó chịu. Sau khi mắt hai người đã nhiều lần giao nhau như thế,

người lạ mặt cất giọng trầm trầm thô lỗ, phá vỡ sự yên lặng. Hắn nói:

"Có phải lúc ông nhòm qua cửa sổ là lúc ông đang đi tìm tôi không?"

"Tôi không biết, trừ phi ông là ông..."

Đến đây ông Bumble ngừng phắt lại vì tò mò muốn biết tên người lạ mặt và trong tình trạng nóng ruột ông nghĩ rằng người kia sẽ điền tên mình vào chỗ bỏ lửng.

"Tôi thấy rằng ông không tìm", người lạ mặt nói, khóe miệng mỉm một nụ cười châm biếm, "nếu không ông đã biết tên tôi rồi. Ông không biết. Tôi khuyên ông đừng hỏi tên tôi."

"Anh bạn trẻ, tôi không có ý định làm hại anh", ông Bumble oai vệ nhận xét.

"Và ông không hề làm hại tôi", người lạ mặt nói.

Một phút im lặng nữa kế tiếp theo sau cuộc đối thoại ngắn ngủi này, rồi người lạ mặt lại phá vỡ sự yên lặng. Hắn nói:

"Hình như tôi đã thấy ông trước đây thì phải? Lúc bấy giờ ông ăn mặc khác bây giờ, và tôi chỉ gặp ông ở ngoài đường, nhưng tôi vẫn có thể nhận ra ông. Ông đã từng làm tư tế ở đây, có phải không nào?"

"Đúng thế", ông Bumble đáp, vẻ hơi ngạc nhiên. "Tư tế của địa phận."

"Đúng lắm rồi", người kia gật gù đáp. "Tôi chỉ thấy ông với chức vụ như vậy. Bây giờ ông làm gì?"

"Chủ nhà tế bần", ông Bumble chậm rãi và oai vệ đáp, để kìm thái độ thân mật không phải chỗ mà nếu không thế thì người lạ

mặt có thể dùng. “Chủ nhà tế bần, anh bạn trẻ ạ.”

“Chắc hẳn ông vẫn quan tâm tới quyền lợi của mình như trước chứ?” Người kia lại hỏi, nhìn chằm chằm vào đôi mắt của ông Bumble, trong khi ông ngước mắt sửng sốt trước câu hỏi này. “Ông cứ việc trả lời thoải mái không phải ngần ngại gì hết. Ông thấy chưa, tôi cũng biết ông khá đấy chứ!”

“Tôi cho rằng một con người có vợ”, ông Bumble lấy tay che mắt đáp, rồi nhìn người lạ mặt từ đầu đến chân, vẻ lo lắng rõ rệt, “tôi cho rằng một người có vợ vẫn không từ chối nhận một đồng penny lương thiện, chẳng khác gì một người độc thân, khi anh ta có thể làm. Các viên chức của địa phận lương bổng chẳng ra gì nên họ không từ chối tiền thưởng thêm nếu họ có thể có được điều đó một cách lịch sự và thích hợp.”

Người lạ mặt mỉm cười, rồi gật đầu đầy ý nghĩa, ý muốn nói rằng anh ta nhìn người không lầm, sau đó rung chuông.

“Ông nhớ rót đầy cốc này một lần nữa”, hắn nói và trao cốc đã cạn của ông Bumble cho chủ quán. “Rượu phải mạnh và nóng. Ông thích thế chứ, có phải không nào?”

“Đừng mạnh quá”, ông Bumble khẽ dặng hắng đáp.

“Ông biết cái đó là gì chứ? Chủ quán!” Người lạ mặt nói cộc lốc.

Người chủ quán mỉm cười, biến mất, rồi lát sau lại xuất hiện với cốc rượu đầy và bốc hơi. Vừa mới nhắp lần đầu nó đã làm cho ông Bumble chảy nước mắt.

“Bây giờ ông hãy nghe tôi nói”, người lạ mặt bảo sau khi đã đóng cửa lớn và cửa sổ. “Tôi đã đến đây hôm nay để tìm cho được ông, và do những điều may mắn mà đôi khi quỷ sứ đem

đến cho những người bạn của nó, ông lại bước vào đúng lúc tôi chỉ nghĩ đến ông. Tôi muốn ông cho tôi biết một tin. Tôi không yêu cầu ông cho không tôi cái tin ấy, dù là nó không có gì hết. Để bắt đầu, mời ông cầm cái này."

Khi nói, anh ta đưa ra hai *sovereign* qua bên kia bàn cho ông bạn, rất cẩn thận để cho ở ngoài đường không nghe tiếng đồng tiền kêu lanh canh. Khi ông Bumble đã nhìn đồng tiền rất cẩn thận để yên trí rằng nó là tiền thật, ông hết sức đắc chí nhét tiền vào túi áo gilê. Người kia nói tiếp:

"Ông hãy nhớ kỹ những kỷ niệm của mình nhé... mười hai năm trước đây, vào mùa đông..."

"Lâu quá rồi đấy", ông Bumble nói, "được rồi, tôi sẵn sàng."

"Địa điểm xảy ra là nhà tế bần."

"Tốt."

"Và thời gian là ban đêm."

"Được rồi!"

"Còn địa điểm là cái nơi bẩn thỉu ở đấy những mụ đàn bà khốn nạn cho ra đời và nhiều khi vì thế mà chết... cho ra đời những đứa con kêu khóc ầm ĩ để bắt địa phận phải nuôi, còn họ thì che giấu sự xấu hổ của mình, mẹ kiếp, ở dưới mồ."

"Ý ông muốn nói đến cái phòng đỡ đẻ chứ gì?" Ông Bumble nói, vẫn chưa hoàn toàn nắm được cách miêu tả sôi nổi của người lạ mặt.

"Đúng rồi", người lạ mặt nói, "một thằng bé đã ra đời ở đấy!"

"Mẹ kiếp, tất cả những đồ quỷ con ấy", người lạ mặt nói, "tôi nói đến một thằng bé mặt mày xanh xao, có vẻ hiền lành, đã

từng giúp việc ở đây cho một người đóng quan tài. Tôi chỉ mong nó đóng quan tài của nó và nhét xác nó vào đấy. Sau đó, nó chạy trốn lên London, hình như thế thì phải."

"À ông nói đến Oliver chứ gì? Thằng bé Twist", ông Bumble nói. "Cố nhiên tôi nhớ nó, chẳng có thằng bé khốn nạn nào bướng bỉnh hơn nó."

"Tôi không muốn nghe nói đến nó đâu. Tôi đã nghe nói về nó đủ lắm rồi!" Người lạ mặt ngắt lời ông Bumble đang tràng giang đại hải nói về những tật xấu của thằng Oliver tội nghiệp. "Tôi muốn nói đến một người đàn bà, cái mụ phù thủy đã chăm sóc mẹ nó. Mụ ấy đâu rồi?"

"Mụ ấy đâu rồi à?" Ông Bumble nói, rượu gin pha nước đã làm cho ông ta thành dí dỏm. "Nói thì cũng khó đấy. Ở đấy không có nơi đỡ đẻ, mụ ta còn biết đi đâu, nên tôi cho rằng mụ ta không có công việc."

"Ý ông muốn nói gì thế?", người lạ mặt nghiêm nghị hỏi.

"Tôi muốn nói rằng mụ ta đã chết mùa đông năm ngoái", ông Bumble đáp.

Người kia nhìn chằm chằm vào mặt ông Bumble khi ông cho biết tin này; và mặc dầu sau đó hắn không chuyển đôi mắt sang hướng khác, cái nhìn của hắn dần dần đâm ra hoang mang ngơ ngác và hắn có vẻ như suy nghĩ mông lung. Trong chốc lát, khó mà biết hắn cảm thấy an tâm hay thất vọng trước cái tin này, nhưng cuối cùng thở dễ dàng hơn và quay mặt đi, hắn nói rằng điều đó không có gì quan trọng. Nói đoạn, hắn đứng dậy như muốn ra đi.

Nhưng ông Bumble cũng khá ranh mãnh, nhận thấy ngay rằng đây là một dịp để cho bà vợ thân yêu của ông kiếm chác to vì bà ta nắm được một điều bí mật. ông nhớ rất rõ những điều xảy ra đêm bà cụ Sally chết, và không phải vô cớ mà những sự cố của hôm đó lại in sâu trong trí nhớ của ông, đó là hôm ông đã ngỏ ý muốn lấy bà Corney. Và mặc dầu bà ta chưa bao giờ cho ông biết điều mà bà ta là người duy nhất chứng kiến, nhưng những điều ông nghe được cũng đủ để ông biết rằng nó liên quan đến một chuyện gì đó đã xảy ra trong việc phục vụ của bà cụ làm hộ lý nhà tế bần khi bà ta chăm sóc người mẹ trẻ tuổi của Oliver Twist. Ông vội vàng hồi tưởng lại trường hợp này, và với vẻ bí mật, báo cho người lạ mặt biết rằng một người đàn bà đã ở trong phòng cùng với bà cụ hom hem kia trước khi bà ta chết ít lâu, và ông có lý do để tin rằng bà có thể cho biết đôi chút về câu chuyện anh ta quan tâm.

“Tôi biết tìm bà ta ở đâu đây?”. Người lạ mặt hỏi, sau khi đã vứt bỏ sự gìn giữ của mình và rõ ràng biểu lộ rằng tin này làm nảy sinh tất cả những điều sợ hãi của hắn (dù cho đó là những điều gì).

“Chỉ có bằng cách nhờ tôi”, ông Bumble nói.

“Lúc nào?”, người lạ mặt vội vàng kêu lên.

“Ngày mai”, ông Bumble đáp.

“Chín giờ tối”, người lạ mặt nói, rồi rút ra một mẩu giấy trên đó ghi địa chỉ một ngôi nhà tối tăm giáp bờ sông, nét chữ biểu lộ sự lúng túng của anh ta. “Chín giờ tối, đem bà ta đến gặp tôi. Tôi không cần dặn ông phải giữ bí mật. Đó là vì lợi ích của ông”.

Nói đoạn hắn đi đến bên cửa, sau khi đã dừng lại để trả tiền rượu đã uống, hắn cộc lốc bảo rằng hai người đi hai đường khác nhau, rồi nhắc lại cẩn thận giờ gặp tối mai và bước thẳng không thèm chào gì hết.

Liếc nhìn địa chỉ, ông viên chức địa phận nhận thấy nó không mang tên ai hết. Người lạ mặt đi chưa xa, nên ông ta chạy theo để hỏi.

“Ông muốn gì?”. Người lạ mặt quay ngoắt lại khi ông Bumble chạm vào bàn tay hắn. “Ông đi theo tôi à?”.

“Tôi chỉ muốn hỏi ông một câu”, ông Bumble nói và chỉ vào mẩu giấy. “Tôi hỏi tên ai mới được chứ”'.

“Monks”, người kia đáp và vội rảo bước đi nhanh.

CHƯƠNG XXXVIII

NHỮNG ĐIỀU XẢY RA GIỮA ÔNG BÀ BUMBLE VÀ MONKS TRONG CUỘC GẶP MẶT BUỔI TỐI

Đó là một buổi chiều mùa hạ buồn bã, oi bức và đầy mây. Những đám mây đã đe dọa người ta suốt cả ngày trải ra thành một đám hơi dày đặc và lờ đờ, đã làm rơi những giọt mưa nặng trĩu và hình như báo trước một cơn dông dữ dội, khi ông bà Bumble rời khỏi đường phố chính của thành phố để đi về một khu thưa thớt những căn nhà nho nhỏ, hoang tàn nằm cách đấy khoảng một dặm rưỡi và dựng trên một đầm lầy bẩn thỉu, giáp bờ sông.

Hai người đều mặc quần áo ngoài cũ kỹ, có lẽ phần để khỏi bị mưa ướt, phần để đỡ bị chú ý. Ông chồng cầm một chiếc đèn xách nhưng vẫn chưa thắp và bước nặng nề vài bước về phía trước, chắc hẳn để tìm đường vì đường bẩn thỉu, để bà vợ có được điều thuận tiện là giẫm theo những dấu chân nặng trĩu của ông ta. Hai người bước đi, miệng ngậm tăm, thỉnh thoảng ông Bumble bước chầm chậm và quay đầu lại dường như đã yên trí là bà vợ vẫn bước theo mình, sau đó, nhận thấy bà ta theo sát gót, ông lại rảo bước đi rất nhanh đến nơi đã hẹn.

Tiếng tăm nơi này không làm ai ngờ vực. Từ lâu, người ta đã biết đó là chốn không có ai ở, ngoài những tên côn đồ hèn hạ,

những kẻ giả vờ sống bằng lao động của mình theo nhiều cách khác nhau, nhưng chủ yếu là sống bằng trộm cắp và tội ác. Đó là một nơi tụ tập những túp hang chuột. Một vài túp được dựng lên vội vàng bằng những viên gạch rời, một vài túp khác bằng những thanh gỗ đóng tàu cũ kỹ đã bị mọt gặm, chồng chất lên nhau không theo trật tự nào hết, và phần lớn cách bờ sông vài bước chân. Một vài chiếc tàu đã thủng được kéo lên bùn và buộc chặt vào bức tường thấp lè tè. Đây đó là một mái chèo hay một cuộn dây thừng, chúng xuất hiện lúc đầu dường như để cho biết rằng những người ở các ngôi nhà khốn khổ này làm một công việc gì ở trên sông; nhưng khi nhìn tình trạng vô dụng và tơi tả của những vật phơi bày ở đấy, một người đi qua có thể dễ dàng đoán biết chúng phơi bày ở đấy chẳng qua chỉ là để che mắt thế gian chứ không hề có mực đích để cho thực tế người ta sử dụng.

Ở giữa đám nhà gỗ này và sát bờ sông, với những tầng trên trông ra sông là một ngôi nhà lớn trước đây hẳn là một nhà máy gì đấy. Vào thời của nó, chắc hẳn nó đã cung cấp việc làm cho những người ở các ngôi nhà chung quanh. Nhưng nó đã đổ nát từ lâu. Chuột, sâu bọ, ẩm ướt đã làm yếu và làm mục nát những trụ gỗ nâng đỡ ngôi nhà, và một bộ phận quan trọng của ngôi nhà đã đổ gục xuống nước, trong khi phần còn lại đang lung lay và nghiêng về phía dòng nước đen ngòm hình như chỉ chờ dịp thuận tiện là gục theo anh bạn cũ và cũng chịu chung một số phận.

Hai vợ chồng quý hóa này dừng lại trước ngôi nhà đổ nát vào lúc tiếng sấm đầu tiên rền vang ở trên không và mưa bắt đầu đổ xuống như trút nước. Ông Bumble nhìn mẩu giấy cầm ở tay, rồi lên tiếng:

“Nơi ấy chỉ ở đâu đây mà thôi”.

“Ai đấy?”, có tiếng gọi ở phía trên.

Ông Bumble ngửng đầu nhìn về phía tiếng gọi và thấy ở tầng ba có một người đang nhoài nửa người ra ngoài cửa sổ. Người đó bảo:

“Chờ cho một phút, tôi sẽ xuống ngay đây”, nói đoạn cái đầu biến mất và cánh cửa đóng lại.

“Có phải anh ta đấy không?”, bà vợ quý hóa của ông Bumble hỏi.

Ông Bumble gật đầu khẳng định, bà vợ nói:

“Thế thì ông phải nhớ những điều tôi đã bảo và phải chú ý nói thực ít đấy. Nếu không, ông sẽ làm chúng mình lộ tẩy ngay”.

Ông Bumble đã ngắm nhìn ngôi nhà với vẻ khó chịu, hình như tỏ ra ngờ vực không biết có nên thực hiện kế hoạch của hai người hay không, nhưng ngay lúc đó sự xuất hiện của Monks đã cản trở không cho ông ta nói. Hắn mở cánh cửa nhỏ cạnh nơi hai người đứng, rồi vẫy tay ra hiệu bảo họ bước vào.

“Mời vào!”. Hắn kêu lên, vẻ sốt ruột và giẫm chân lên đất “Đừng giam hãm mãi tôi ở đây?”.

Bà vợ, lúc đầu ngần ngại, sau mạnh dạn bước vào không cần mời mọc gì nữa. Ông Bumble xấu hổ hay sợ hãi vì phải tụt lại đằng sau, bước theo. Rõ ràng là ông ta rất khó chịu vì thấy mình chẳng quan trọng gì và gần như chẳng còn cái vẻ oai vệ đặc biệt khác thường vẫn là đặc điểm chính của ông.

“Làm cái quái gì mà cứ đứng thơ thẩn ở dưới trời mưa?”, Monks quay ngoắt người lại bảo ông Bumble sau khi đã cài cánh

cửa lại. Ông Bumble lắp bắp nhìn quanh, vẻ lo lắng.

“Chúng tôi... chúng tôi đứng cho mát”.

“Đứng cho mát?”, Monks quật lại. “Tất cả những trận mưa đã rơi xuống và sẽ rơi xuống cũng đều không thể dập tắt được ngọn lửa địa ngục mà con người mang theo mình. Các vị không có thể làm cho mình mát mẻ dễ dàng như thế được đâu xin thôi cái trò ấy đi”.

Sau câu nói dễ nghe như vậy, Monks quay ngoắt lại về phía người đàn bà và nhìn chằm chằm vào mặt bà ta đến nỗi bà Bumble, tuy không phải là người dễ bị khuất phục, cũng tránh cặp mắt ấy và nhìn xuống đất.

“Bà ấy đây phải không?”, Monks hỏi.

“Hèm! Đúng đấy!”, ông Bumble nhớ lại lời dặn của vợ đáp.

“Thế ông cho rằng đàn bà không bao giờ giữ được bí mật thì phải?”. Bà vợ nói xen vào và quay mặt đi trong khi nói để đáp lại cái nhìn xoi mói của Monks.

“Tôi biết họ bao giờ cũng sẽ giữ một điều bí mật cho đến khi nó bị khám phá”, Monks đáp.

“Điều bí mật gì thế?”, bà Bumble hỏi.

“Sợ mất danh tiếng”, Monks đáp. “Vì vậy, cũng theo quy tắc này, nếu như một người đàn bà tham dự vào một công việc bí mật có thể làm cho bà ta bị treo cổ hay bị tù thì tôi không sợ bà ta nói cho ai hết, tôi không sợ tí nào! Bà hiểu tôi chứ?”.

“Không!”, bà Bumble hơi đỏ mặt đáp.

“Cố nhiên là không!”, Monks nói. “Làm sao bà hiểu được?”.

Vừa nhìn hai người, vừa tỏ vẻ nửa mỉm cười, nửa cau mày, hắn lại vẫy tay bảo họ đi theo mình. Hắn đi vội qua một căn khá rộng nhưng thấp lè tè. Hắn đang chuẩn bị bước lên cầu thang dốc, hay đúng hơn cầu thang dẫn tới một căn phòng khác của nhà kho ở trên gác, bỗng một tia chớp sáng loé hắt xuống từ một lỗ hổng ở trên và tiếng sấm sau đó gào lên làm cho ngôi nhà ọp ẹp lay chuyển đến tận móng.

"Nghe kìa!". Hắn quát lên, lùi lại phía sau. "Nghe kìa! sấm gào thét như nó vọng lên từ một ngàn cái hang ở đấy bọn quỷ sứ đang ẩn nấp. Tiếng động dễ ghét quá!".

Hắn im lặng vài phút, rồi đột nhiên cất tay khỏi mặt, ông Bumble nãy vẫn im lặng lúng túng, nhận thấy mặt hắn nhăn nhúm, tái mét.

"Chứng bệnh này, thỉnh thoảng tôi vẫn mắc", Monks nói khi nhận thấy ông Bumble hoảng hốt, "và đôi khi tiếng sấm làm cho nó nổi lên. Các vị đừng chú ý đến tôi, mọi việc xong xuôi rồi".

Vừa nói thế, hắn vừa bước lên cầu thang và vội vàng đóng cửa chớp ở cửa sổ của căn phòng hắn vừa bước vào, hạ một chiếc đèn xách tay treo lơ lửng trên đầu một sợi dây thừng và vắt qua một trong những cái xà nặng trĩu. Ngọn đèn hắt một ánh sáng mờ mờ lên một cái bàn đã cũ và ba cái ghế đặt dưới bàn.

"Bây giờ", Monks nói sau khi cả ba người đã ngồi xuống, "ta bắt tay vào công việc càng sớm càng hay... Bà này biết câu chuyện chứ?".

Câu hỏi này là để hỏi ông Bumble, nhưng bà vợ đón trước câu trả lời, nói bà biết câu chuyện rất rõ.

“Ông ta bảo tôi rằng bà ở với cái mụ phù thủy già ấy tối mụ ấy chết mà mụ ta có bảo bà một điều gì đấy...”.

“Về bà mẹ thằng bé mà ông đã nhắc tới chứ gì?”. Bà Bumble ngắt lời hắn. “Đúng đấy!”.

“Câu hỏi thứ nhất của tôi là lời bộc lộ của mụ ấy có tính chất gì?”, Monks hỏi.

“Đó là câu hỏi thứ hai”, bà Bumble nhận xét rất kiên quyết “Câu hỏi thứ nhất là cái tin này giá bao nhiêu?”.

“Có quỷ mà biết được bao nhiêu, nếu không biết nó có tính chất gì!”, Monks hỏi.

“Tôi tin chắc rằng không ai biết điều đó rõ hơn ông”, bà Bumble đáp, bà không thiếu tinh thần dũng cảm như đức ông chồng của bà có thể xác hận điều đó rõ ràng.

“Hèm!”. Monks nói, vẻ đầy ý nghĩa và mắt nhìn rất xoi mói, “như thế là bà muốn kiếm chác chứ gì?”.

“Rất có thể là thế”, bà Bumble điềm nhiên trả lời.

“Người ta đã lấy của bà ta một vật gì đấy”, Monks đáp, “bà ta mang trên người một cái gì đấy một vật gì...”.

“Tốt nhất là hãy ngã giá đã”, bà Bumble ngắt lời. “Tôi đã nghe đủ lắm rồi để biết chắc chính ông là người mà tôi cần phải nói chuyện”.

Ông Bumble, từ trước đến giờ vẫn chưa hề được bà vợ quý hóa san sẻ điều bí mật mà ông đã thoáng biết, vươn cổ, trố mắt lắng nghe câu chuyện trao đổi. Khi ông đưa mắt nhìn bà vợ, lúc nhìn Monks với cái vẻ sửng sốt không giấu giếm vẻ sửng sốt này

còn tăng lên khi bà vợ nghiêm nghị đòi phải trả giá cho việc bộc lộ điều bí mật.

“Ông tính giá bao nhiêu?”, bà Bumble hỏi, vẻ thản nhiên như trước.

“Có thể là không có gì hết, cũng có thể là hai mươi bảng”, Monks đáp. “Bà cứ nói ngay đi và để tôi giải quyết!”.

“Thêm năm bảng nữa vào con số ông đã nói, cho tôi hai mươi lăm bảng, tiền vàng”, bà vợ nói, “rồi tôi sẽ cho ông biết tất cả những điều bí mật. Còn trước đó thì không đâu”.

“Hai mươi lăm bảng”, Monks kêu lên, bước lùi lại.

“Tôi nói hết sức rõ ràng”, bà Bumble đáp, “vả lại đó không phải là số tiền to lớn gì!”.

“Không phải là một số tiền lớn cho một điều bí mật tầm thường có thể chẳng có giá trị gì khi nói ra!”, Monks kêu lên, sốt ruột. “Vả lại, nó đã bị chôn vùi mười hai năm hay hơn nữa”.

“Những chuyện như vậy được gìn giữ cẩn thận, và cũng như rượu ngon, nhiều khi thời gian làm nó đắt gấp đôi”, bà Bumble đáp, vẫn giữ thái độ thản nhiên kiên quyết trước đây của mình. “Còn về việc bị chôn vùi thì có những vật bị chôn vùi mười hai thế kỷ hay mười hai triệu năm, nhưng cuối cùng như ông và tôi đều biết, cuối cùng sẽ nói lên những chuyện kỳ lạ”.

“Còn nếu tôi trả tiền mà không được gì thì sao?”.

“Thì ông có thể lấy tiền lại rất dễ dàng”, bà Bumble đáp. “Tôi chỉ là một người đàn bà, ở đây một mình không có ai che chở”.

“Không phải chỉ có một mình đâu bà ạ, không phải không có ai che chở đâu”, ông Bumble nói, giọng run run vì sợ hãi. “Có tôi đây, bà ạ... Vả lại”, ông Bumble vừa nói, hàm răng vừa đánh cầm

cập, “ông Monks là người lịch sự không xúc phạm tới những con người của địa phận. Bà ạ, ông Monks biết rõ tôi không phải là người trẻ trung gì và, như người ta có thể nói, tôi cũng là người đứng đắn, là một viên chức rất kiên quyết có sức mạnh khác thường một khi đã nổi xung. Tôi chỉ cần nổi xung lên một chút, chỉ có thế”.

Trong khi nói, ông Bumble giả vờ nắm lấy chiếc đèn xách, ra vẻ kiên quyết dữ tợn, nhưng nhìn bộ mặt hoảng sợ của ông, người ta cũng thừa biết, thực tế ông cần được người khác thôi thúc đôi chút và không phải chỉ đôi chút mới có thể có một hành động võ lực, cố nhiên không kể khi chống lại những người nghèo, hay chống lại một người hay những người khác đã được tập cho thon người lại vì mục đích ấy.

“Ông là thằng ngốc”, bà Bumble nói ông, “ngậm miệng cho tôi nhờ”.

“Kể ra ông ta nên cắt lưỡi đi trước khi đến, nếu như ông ta không thể nói khẽ hơn”, Monks càu nhàu. “à thế, ông ấy là chồng bà đấy à?”.

“Nhà tôi đấy!”, bà vợ khúc khích khẳng định câu hỏi.

“Khi hai ông bà bước vào, tôi đã nghĩ thế”, Monks đáp, nhận thấy cái nhìn giận dữ bà vợ ném cho ông chồng trong khi bà ta nói.

“Thế lại càng hay. Tôi đỡ băn khoăn phải mặc cả với hai người khi tôi thấy cả hai đều nhất trí. Tôi nói nghiêm chỉnh. Xem đây này!”.

Hắn thò tay vào cái túi ở bên cạnh và rút ra một cái túi nhỏ bằng vải, đưa ra hai mươi lăm đồng *sovereign* đặt lên bàn rồi đẩy

số tiền sang phía bà Bumble và nói:

“Bây giờ bà hãy nhận đi, và khi dứt cái tiếng sấm đáng nguyền rủa mà tôi cảm thấy sẽ gầm lên trên mái nhà, chúng ta sẽ nghe câu chuyện của bà”.

Sau khi tiếng sấm thực tế có vẻ gần hơn nhiều và gào lên nổ tung gần như ở trên đầu họ, đã dịu đi, Monks ngẩng mặt lên khỏi bàn, cúi đầu về phía trước để lắng nghe những điều người đàn bà sẽ nói. Mặt của ba người gần như chạm vào nhau trong khi hai người đàn ông vươn đầu qua bàn nhỏ háo hức lắng nghe và người đàn bà cũng nhô đầu về phía trước để cho người ta nghe tiếng thì thào của bà ta. Những tia ánh sáng chập chờn của chiếc đèn xách tay lơ lửng trên đầu họ làm cho vẻ mặt của họ nom càng tái nhợt và lo âu, và ở giữa cái bóng tối dày đặc và đen ngòm, vẻ mặt họ trông hết sức rùng rợn.

“Khi bà cụ, mà chúng tôi gọi là cụ Sally, chết”, bà Bumble bắt đầu, “chỉ có tôi và bà ấy mà thôi”.

“Có ai ở gần đấy nữa không?”, Monks hỏi, cũng với cái giọng thì thào khản đặc như vậy, “không có một thằng khốn nạn nào hay một mụ ốm ngu ngốc nào ở cái giường bên cạnh chứ? Không ai có thể nghe, hay ngẫu nhiên có thể hiểu được chứ?”.

“Chẳng ma nào”, người đàn bà đáp, “chỉ có hai người mà thôi, tôi đứng một mình cạnh bà cụ khi bà cụ chết”.

“Tốt!”, Monks nói, mắt nhìn bà Bumble chăm chú. “Nói tiếp đi!”.

“Bà cụ nói về một người đàn bà trẻ tuổi”, bà Bumble nói tiếp, “cách đây mấy năm đã sinh một đứa bé, không những là ngay

trong phòng ấy mà còn ở ngay trên cái giường mà bà ta đang nằm hấp hối".

"Thế kia à?", Monks nói, môi run lẩy bẩy và ngoái cổ lại nhìn quanh. "Ôi chao! Lại có những sự trùng nhau đến thế kia ư?".

"Đó là thằng bé mà tối qua ông đã nói với ông này", bà vợ nói, hất hàm lơ đãng về phía người chồng, "mụ hộ lý đã ăn trộm của bà mẹ...".

"Khi bà ta còn sống à?", Monks hỏi.

"Khi bà ta đã chết", người đàn bà khẽ rùng mình. "Mụ ta đã lấy trộm của cái thân hình gần như biến thành xác chết, một vật mà bà mẹ khi thở hơi cuối cùng đã cầu khẩn mụ giữ cho thằng bé".

"Mụ ta bán mất rồi à?", Monks kêu lên trong cơn háo hức tuyệt vọng. "Mụ ta bán rồi à? Bán ở đâu? Lúc nào? Bán cho ai? Đã lâu chưa?".

"Sau khi mụ ta thều thào bảo tôi rằng mụ đã làm điều đó", bà Bumble nói, "mụ ngả người ra phía sau và chết".

"Không nói gì nữa à?", Monks hỏi, giọng cố nén lại nên càng tỏ ra hung dữ. "Nói láo! Đừng có đùa với tôi. Mụ ta còn nói nữa. Tôi sẽ giết chết cả hai người nhưng tôi phải biết điều đó".

"Mụ ta không nói một lời nào nữa", người đàn bà đáp, vẫn cứ điềm nhiên như không trước vẻ hung tợn của người đàn ông lạ mặt (còn ông Bumble thì không phải hoàn toàn như vậy) "Nhưng một bàn tay của mụ cứ nắm cứng lấy áo tôi bàn tay gần như siết chặt. Và khi tôi thấy mụ đã chết và cố sức giật bàn tay ra, tôi thấy nó nắm một mẩu giấy bẩn thỉu".

"Gói ghém...", Monks nói xen vào, đầu nhô hẳn về phía trước.

“Chẳng có gì hết”, người đàn bà đáp, “đó là một tờ biên lai của một hiệu cầm đồ”.

“Cầm cái gì?”, Monks hỏi.

“Lát nữa tôi sẽ cho ông biết”, người đàn bà đáp. “Tôi cho rằng mụ ta đã giữ cái đồ nữ trang ấy trong ít lâu, hy vọng có thể kiếm được nhiều tiền hơn, nhưng sau mụ đã đem đi cầm, và dành dụm hay góp nhặt tiền nong để trả tiền lời cho nhà cầm đồ từng năm một để khỏi hết hạn, để nếu như có việc gì may mắn mụ lại có thể lấy lại được. Nhưng việc may mắn ấy không đến, và như tôi đã bảo với ông, mụ ta chết với mẩu giấy trong tay, nhàu nát tả tơi. Thời hạn trả còn hai ngày nữa, tôi nghĩ rằng một ngày nào đó nó sẽ có ích và tôi đã chuộc nó về”.

“Nó đâu rồi?”, Monks hỏi ngay.

“Đây này”, người đàn bà đáp và sung sướng dường như thoát khỏi của nợ, vội vàng ném lên bàn một cái túi nhỏ bằng da vừa đủ rộng để chứa đựng một chiếc đồng hồ Pháp, Monks liền vớ lấy, hai bàn tay lẩy bẩy mở nó ra. Nó đựng một quả tim nhỏ bằng vàng trong đó có hai món tóc, và một cái nhẫn cưới bằng vàng.

“Nó có chữ “Agnes” ở bên trong”, người đàn bà nói. “Có một chỗ trống dành cho cái tên họ, và sau đó là ngày tháng, đó là một năm trước khi đứa bé ra đời. Và tôi đã hiểu rõ tất cả”.

“Chỉ có thế thôi à?”, Monks nói sau khi lục xét cẩn thận bên trong cái túi nhỏ.

“Chỉ có thế”, người đàn bà đáp.

Ông Bumble trút ra một hơi thở dài dường như mừng rỡ thấy câu chuyện đã chấm dứt và không thấy nhắc đến việc lấy lại hai

mươi lăm bảng. Bây giờ ông đánh bạo lau mồ hôi nhỏ giọt trên mũi trong suốt câu chuyện trao đổi từ nãy đến giờ.

“Tôi không biết gì về câu chuyện này ngoài những điều tôi có thể phỏng đoán”, bà Bumble im lặng một lát, rồi hỏi Monks, “và tôi cũng không muốn hỏi ông gì hết, vì không hỏi là yên ổn hơn. Nhưng tôi xin phép hỏi ông hai câu có được không?”.

“Bà cứ hỏi”, Monks đáp, vẻ hơi ngạc nhiên, “nhưng còn tôi trả lời hay không thì đó lại là chuyện khác”.

“Như thế thành ra ba câu hỏi”, ông Bumble nhận xét, cố gắng làm ra vẻ hóm hỉnh.

“Đó có phải là điều ông chờ đợi tôi cung cấp cho ông không?”, người đàn bà hỏi.

“Đúng thế”, Monks đáp. “Còn câu thứ hai?”.

“Ông định làm gì với cái đó? ông có thể dùng nó để làm hại tôi không?”

“Không bao giờ'“ Monks đáp, “cũng không phải để làm hại tôi. Xem này! Nhưng đừng bước lên bước nào, nếu không đời các vị sẽ không đáng một xu đâu”.

Nói xong, hắn đột nhiên đẩy cái bàn ra một bên và kéo một vòng sắt ở sàn, hắn mở ra một cái cửa lớn ở ngay dưới chân ông Bumble làm ông vội vàng bước lùi mấy bước.

“Nhìn này!”, Monks nói, rồi hạ chiếc đèn xách tay xuống hầm. “ông bà đừng sợ. Lẽ ra tôi đã có thể cho hai người xuống đấy rất yên ổn khi còn ngồi ở trên miệng hố nếu như tôi có ý định ấy”.

Nghe vậy, bà Bumble đến gần mép hầm, và ngay cả ông Bumble nữa, bị sự tò mò thúc đẩy, cũng đánh bạo làm thế. Dòng

nước đục ngầu dâng lên sau trận mưa to đang chảy ào ào ở bên dưới và mọi tiếng động khác đều biến mất trong tiếng nước xoáy tít, đập tung toé vào những cột trụ xanh rêu và đầy bùn. Trước đây, ở đấy có một cái cối xay nước và dòng nước sủi bọt chung quanh những dấu vết của cái bánh xe cũ đã mục nát hãy còn nằm đấy, và hình như lao đi với một sức mạnh mới vì thoát khỏi những sự cản trở đã hoài công tìm cách kìm hãm con đường chảy xiết của nó.

Monks đu đưa chiếc đèn xách tay ở trong hầm tối om om, rồi bảo:

“Nếu ném xác một người xuống đấy thì sáng mai sẽ ra sao?”.

“Sẽ ở cách đây mười hai dặm và còn bị băm vụn ra”, ông Bumble đáp và bước lùi lại trước ý nghĩ ấy.

Monks rút từ trong ngực ra cái gói nhỏ mà hắn đã hối hả nhét vào đấy, buộc vào gói một miếng chì đã từng là một bộ phận của một cái ròng rọc và đang nằm trên sàn, rồi ném nó xuống nước. Rơi xuống nước, nó phát ra một tiếng động khẽ, rồi biến mất.

Cả ba người đưa mắt nhìn nhau, họ cảm thấy thở dễ dàng hơn.

“Thế là hết!”, Monks nói và đóng cửa sập lại, rồi cài chốt như cũ. “Nếu như biển trao lại những người chết, như sách vẫn nói, thì nó vẫn giữ vàng bạc cho nó và do đó vẫn giữ lại cả cái vật vặt vãnh kia. Chúng ta không có gì nữa để nói với nhau và chúng ta có thể chấm dứt cuộc gặp gỡ thú vị này”.

“Rất đúng!”, ông Bumble rất niềm nở nhận xét.

“Ông không bép xép chứ?”, Monks đưa mắt nhìn, vẻ đầy hăm doạ và nói: “Còn về bà vợ của ông thì không phải lo”.

“Anh có thể tin tôi, anh bạn trẻ ạ”, ông Bumble đáp, ông cúi chào hết sức lễ phép, rồi tiến về phía cầu thang. “Vì quyền lợi của tất cả, anh bạn trẻ ạ, vì quyền lợi của tôi như anh biết đấy, anh Monks”.

“Tôi rất sung sướng được nghe nói như vậy, vì quyền lợi của ông”, Monks nhận xét, “thắp đèn lên! Rồi xéo thật nhanh khỏi nơi này”.

May sao, câu chuyện đến đây là kết thúc, nếu không ông Bumble đã khom lưng cách cầu thang không đầy sáu inches thế nào cũng sẽ ngã lao đầu xuống căn phòng dưới. Ông thắp chiếc đèn xách tay của mình mà Monks đã lấy ra khỏi sợi dây thừng và đang cầm ở tay. Rồi không cố gắng kéo dài câu chuyện trao đổi ông lặng lẽ bước xuống, bà vợ đi theo sau. Monks đi cuối cùng, sau khi đã dừng lại ở trên bậc cầu thang để nghe ngóng xem ngoài tiếng mưa rơi và tiếng nước chảy xiết ra còn có tiếng động gì nữa không.

Ba người chậm rãi và thận trọng đi qua căn phòng thấp, vì Monks giật mình mỗi khi thấy bất kỳ cái bóng gì. Ông Bumble cầm chiếc đèn xách tay cách mặt đất một feet, không những bước đi rón ra rón rén mà còn bước nhẹ nhàng kỳ lạ đối với một con người oai vệ như ông, cứ lo lắng nhìn quanh sợ những cái cửa sập vừa là cửa vừa là bẫy ở dưới chân. Cái cổng họ bước vào đã được Monks rút then và mở ra khe khẽ, và hai vợ chồng chỉ gật đầu chào ông bạn bí mật, rồi bước ra ngoài trời ẩm ướt và tối tăm.

Hai người vừa mới ra đi thì Monks là người xem ra rất ghét ngồi một mình, gọi một thằng bé vẫn nấp đâu đấy ở dưới. Sau

khi ra lệnh cho nó đi trước và cầm đèn, hắn quay trở lại căn phòng mà hắn vừa rời khỏi.

CHƯƠNG XXXIX

GIỚI THIỆU MỘT VÀI NHÂN VẬT ĐÁNG KÍNH MÀ BẠN ĐỌC ĐÃ QUEN VÀ NÊU RÕ LÃO DO THÁI CÙNG MONKS BÀN NHAU MỘT ÂM MƯU QUAN TRỌNG NHƯ THẾ NÀO?

Buổi tối sau ngày ba con người quan trọng đã nhắc tới ở chương trên bàn xong công việc vụn vặn như vừa kể thì William Sikes tỉnh dậy sau giấc ngủ ngắn ngủi, càu nhàu hỏi lúc này là mấy giờ tối.

Căn phòng ở đấy Sikes nêu lên câu hỏi này không phải là căn phòng mà hắn đã thuê trước khi có vụ Chertsey, mặc dầu nó cùng thuộc một khu phố và không cách xa các nơi ở trước đây của hắn bao nhiêu. Nhìn bên ngoài, nó không có vẻ gì là một nơi ở ấm cúng như các căn nhà trước đây của hắn. Đó là một căn nhà tầm thường và có rất ít đồ đạc, kích thước rất chật hẹp, chỉ được chiếu sáng bởi một cửa sổ nhỏ ở cái mái dốc thoai thoải và dẫn tới một đường hẻm chật hẹp và bẩn thỉu. Ở đây cũng không thiếu những dấu hiệu khác cho ta thấy rằng ông chủ của nó dạo này làm ăn sút kém, vì tình trạng đồ đạc thiếu thốn và hoàn toàn không có tiện nghi, cùng với tất cả những động sản nhỏ như quần áo và chăn gối để thay đổi đều biến mất, đã nói lên cảnh nghèo túng cùng cực, trong lúc đó, cái hình dạng gày gò và tình trạng kiệt sức của bản thân Sikes cũng

khẳng định đầy đủ những triệu chứng này, nếu như chúng cần đến một sự khẳng định.

Tên ăn trộm đang nằm dài trên giường, quấn mình trong chiếc áo bành tô lớn màu trắng thay cho áo choàng mặc ở nhà và biểu lộ nhiều nét chẳng hay ho gì với cái màu da bủng beo vì bệnh tật như da người chết, và thêm vào đó là một cái mũ chụp bẩn thỉu và bộ râu cứng và đen đã một tuần nay chưa cạo. Con chó ngồi ở cạnh giường, chốc chốc lại vểnh tai liếc nhìn ông chủ, vẻ buồn bã, và thỉnh thoảng lại buông ra một tiếng gầm gừ khe khẽ khi một tiếng động nào đó ngoài phố hay ở dưới nhà làm nó chú ý. Một người đàn bà ngồi cạnh cửa sổ, đang hí hoáy vá chiếc áo chẽn cũ làm thành một bộ phận của quần áo thường ngày của tên ăn trộm. Chị ta xanh xao gày gò vì thiếu ăn và phải lo chăm sóc người ốm đến nỗi khó khăn lắm mới có thể nhận ra đó chính là Nancy, người đã được nhắc đến trong câu chuyện này, nếu như không nghe giọng nói của thị khi trả lời câu hỏi của Sikes. Cô gái nói:

“Bảy giờ được một lát. Anh Bill, đêm nay anh thấy thế nào?”.

“Yếu như sên ấy”, Sikes đáp, nguyền rủa đôi mắt và chân tay của mình. “Nào, giúp tôi một tay, và kéo tôi ra khỏi cái giường chết tiệt này”.

Bệnh tật đã không làm cho tính khí Sikes khá hơn. Vì khi cô gái kéo hắn dậy và đẩy hắn đến một cái ghế thì hắn chửi vung lên bảo cô ta vụng về và đánh cô ta. Sikes nói:

“Thút thít đấy à? Nào! Thôi đừng có thút thít ở đây nữa. Nếu mày không làm được gì hơn thì cút ngay. Nghe chửa!”.

“Em nghe rồi”, cô gái đáp, quay mặt đi và gượng cười. “Đầu óc anh đang nghĩ chuyện gì đấy?”.

“Ồ! Cô đánh giá đầu óc tôi cao quá đấy, có phải không?”, Sikes càu nhàu, nhìn thấy giọt nước mắt long lanh ở khóe mắt thị. “Như thế càng tốt cho cô đấy!”.

“À này, anh không muốn nói rằng đêm nay anh sẽ gắt gỏng với em chứ, anh Bill!”. Cô gái nói, đặt bàn tay lên vai hắn.

“Không!”, Sikes nói. “Nhưng tại sao lại không kia chứ?”.

“Đã bao đêm”, cô gái nói với vẻ dịu dàng của người đàn bà làm cho ngay cả giọng nói của thị cũng có cái gì ngọt ngào, “đã bao đêm em đã kiên nhẫn đối với anh, săn sóc, chăm nom anh như một đứa bé, và đây là lần đầu tiên anh tỏ ra giống với chính mình. Lẽ ra anh đã không đối xử với em như anh vừa làm, nếu như anh nghĩ đến điều đó, phải không nào? Nào, hãy nói là anh sẽ không như thế nữa”.

“Được thôi”, Sikes đáp, “anh sẽ không như thế nữa. Mẹ kiếp con bé lại thút thít rồi!”.

“Chẳng có gì đâu”, cô gái đáp và ném mình xuống chiếc ghế. Anh đừng để ý đến em. Chỉ lát nữa là hết thôi”.

“Cái gì sẽ hết?”, Sikes hỏi, giọng man rợ. “Bây giờ mày lại làm trò ngốc nghếch gì thế? Đứng lên lo công việc đi và đừng có tìm cách chinh phục tao bằng cái trò ngu xuẩn của đàn bà nhà mày”.

Vào bất cứ lúc nào khác, lời mắng nhiếc này cũng như cái giọng của nó sẽ gây nên tác dụng mong muốn, nhưng cô gái thực tế đã yếu đuối và kiệt sức, nên gục đầu xuống thành ghế và ngất đi trước khi Sikes tìm được một vài lời mắng nhiếc thích

hợp vào những dịp mà hắn vẫn quen dùng để tô điểm cho những lời đe dọa của hắn. Không biết nên làm gì trong trường hợp bất thường như thế này, vì cơn động kinh của Nancy thường dữ dội, con bệnh đấu tranh và vật lộn với nó, nhưng khó lòng khắc phục được nếu không có sự giúp đỡ bên ngoài. Sikes thử mắng thêm vài câu, nhưng nhận thấy lối chữa bệnh này hoàn toàn bất lực, liền kêu gọi giúp đỡ.

“Có việc gì thế anh bạn?”, lão Fagin nhìn vào và hỏi.

“Giúp tôi cứu con bé một tay, được không?”, Sikes sốt ruột trả lời. “Đừng đứng đấy nói lảm nhảm và chế nhạo tôi nữa?”.

Lão Fagin thốt lên một tiếng kêu ngạc nhiên, vội vàng chạy đến giúp cô gái trong khi đó, John Dawkins (tức là Cáo) đã bước theo ông bạn đáng kính vào trong phòng, vội vàng đặt cái gói cậu ta cầm xuống sàn, rồi vớ lấy một cái chai trong tay Charley Bates đi theo sát gót mình, cậu lấy răng mở nút chai trong nháy mắt rồi đổ một ít vào cổ họng người bệnh, trước đó đã nếm qua một ít để khỏi lầm lẫn, Dawkins nói:

“Charley, lấy cái bễ, cho chị ấy một luồng gió mát nào, còn cụ Fagin, cụ đập vào tay chị ta trong khi anh Bill nới váy”.

Tất cả những biện pháp này phối hợp lại được thực hiện rất kiên quyết - nhất là trách nhiệm giao phó cho Bates là người cảm thấy phần việc của mình ở đây rất thú vị - đã nhanh chóng đem đến cái kết quả mong muốn. Cô gái dần dần tỉnh lại, bước loạng choạng tới một cái giường, úp mặt lên gối, để mặc Sikes đón tiếp những người mới đến, hơi ngạc nhiên về sự xuất hiện bất ngờ của họ.

“Cơn gió quỷ quái nào thổi mấy người đến đây?”, hắn hỏi lão Fagin.

“Chẳng có gió giếc nào hết, anh Bill ạ, vì những cơn gió độc không đem đến cái gì hay, còn tôi thì lại đem đến một cái gì tốt làm anh sẽ rất vui. Cáo, mở gói đồ và trao cho anh Bill những đồ vớ vẩn mà sáng nay chúng ta đã bỏ hết cả tiền để mua”.

Nghe theo lời yêu cầu của Fagin, Cáo mở cái gói ra. Gói này khá lớn và buộc vào một chiếc khăn bàn cũ. Cậu trao các đồ vật trong gói, từng cái một, cho Charley Bates. Cậu này đặt nó lên bàn, tấm tắc khen ngợi nó vừa hiếm lại vừa tốt.

“Anh Bill này, một miếng ba tê thỏ, chúa nhé”, cậu bé kêu lên khi bày một khoanh ba tê to tướng ra. “Con vật yếu ớt, với những cái chân mảnh dẻ như thế, anh Bill ạ, đến nỗi xương nó tan ra trong miệng anh, không tài nào nhặt được. Một nửa pound chè xanh giá bẩy silinh sáu penny, rất bổ khỏe đến nỗi nếu pha nó với nước sôi thì phải cẩn thận kẻo nó làm tung cái nắp của bình chè đi đấy; một pound rưỡi đường ướt mà những người da đen nếu không chén được một miếng trước khi làm việc thì sẽ không chịu làm. Ồ, họ không chịu làm việc đâu. Hai ổ bánh mì nhỏ, một pound bơ tươi hạng nhất, một khoanh pho mát Gloster, và để kết thúc, một cái sang nhất mà anh chưa bao giờ nếm!”.

Trong khi thốt ra câu tán dương cuối cùng này, cậu Bates rút từ một trong những túi áo rộng thùng thình của mình ra một chai rượu vang to tướng được nút cẩn thận; đồng thời Dawkins rót ra một cốc đầy rượu ở cái chai mà hắn mang theo và người bệnh nốc nó một hơi không ngần ngại một chút. Lão Fagin nói:

“À!”, lão vừa nói vừa xoa tay rất đắc chí, “anh Bill ạ, bây giờ anh sẽ khỏe thôi”.

“Khỏe à?”, Sikes kêu lên, “phải, lẽ ra tôi đã đi tong hai mươi lần rồi trước khi ông làm một cái gì để cho tôi khỏe. Đồ lang thang độc ác nhà ông, ông để một thằng ở tình trạng như thế này ba bốn tuần liền, thế là thế nào, hả?”.

“Các chú hãy nghe anh ta nói kìa!”, lão Fagin nói. “Thế mà bọn mình đem đến cho anh ta tất cả những vật đẹp đẽ này!”.

“Các đồ vật ấy không phải là tồi”, Sikes nhận xét, hơi dịu giọng khi hắn liếc nhìn lên bàn, “nhưng ông làm thế nào có thể bào chữa được khi ông bỏ tôi ở đây, không có gì nhét vào miệng, bệnh tật, không có tiền và không có gì hết, lại chẳng để ý đến tôi trong suốt thời gian ấy, chẳng khác gì tôi là con chó này. Đuổi nó đi, Charley!”.

“Tôi chưa bao giờ thấy con chó nào ngộ nghĩnh như con chó này”, cậu Bates kêu lên, thực hiện lời yêu cầu. “Nó đánh hơi những người ăn mặc lôi thôi chẳng thua gì một bà cụ già đi chợ! Con chó này có thể kiếm ăn to trên sân khấu, và còn làm cho vở kịch thêm sinh động nữa cơ đấy!”.

“Ngậm miệng lại”, Sikes quát, khi con chó đã chui xuống giường nhưng vẫn còn gầm gừ tức tối. “Nào, cái thứ già nua ốm yếu nhà ông thử nói gì để tự bào chữa mình đi!”.

“Anh bạn, hơn một tuần nay tôi không ở London mà lo một việc khác”, lão Do Thái đáp.

“Thế còn hai tuần trước thì sao?”, Sikes hỏi. “Hai tuần trước, khi ông để tôi nằm ở đây như một con chuột ốm trong cái hang này thì sao?”.

“Tôi không thể làm khác được, anh Bill ạ. Trước bạn bè, tôi không thể giải thích nhiều, nhưng tôi lấy danh dự mà thề là tôi không thể làm khác được”.

“Danh với dự!”, Sikes càu nhàu hết sức kinh tởm. “Nào! Thằng bé nào đấy cắt cho tao một miếng ba tê nào, kẻo không nước dãi nó trào lên miệng làm tao nghẹt thở mất!”.

“Anh bạn, anh đừng cáu nữa”, lão Fagin van lơn, đấu dịu. “Tôi không bao giờ quên anh, không bao giờ”.

“Đúng đấy, tôi sẵn sàng đánh cuộc là không bao giờ ông quên tôi”, Sikes đáp và nở một nụ cười nhăn nhó mỉa mai. “ông cứ luôn luôn mưu mô tính toán trong lúc tôi nằm run lẩy bẩy và sốt li bì ở đây. Rồi Bill phải làm cái này, Bill phải làm cái nọ, Bill phải làm tất cả những cái đó với một giá rẻ mạt, khi nào hắn khỏe mạnh. Còn hắn thì nghèo khổ quá nên phải làm việc cho ông. Nếu không có cô này thì tôi đã nghẻo rồi”.

“Này, anh Bill”, lão Fagin phản đối, háo hức nắm lấy câu ấy “Nếu không có cô này! Ngoài lão Fagin già nua này, ai có thể cấp cho anh một cô gái tháo vát như vậy để săn sóc anh?”.

“Cái đó ông nói cũng đúng đấy!”, Nancy nói, vội vàng bước lên phía trước. “Cứ mặc anh ấy, cứ mặc anh ấy”.

Sự xuất hiện của Nancy làm cho cuộc trao đổi mang tính chất mới, vì hai cậu bé nhận thấy lão Do Thái nheo mắt ranh mãnh, bắt đầu thết rượu thị. Nhưng thị chỉ uống rất ít trong lúc đó lão Fagin tỏ ra cao hứng khác thường. Dần dần, lão làm cho Sikes cũng phấn chấn hơn bằng cách giả vờ xem những lời đe dọa của hắn như là những lời đùa nghịch vui vẻ ngoài ra lão còn cười

giòn giã khi nghe một hai lời đùa bỡn thô tục mà hắn chịu khó đưa ra sau khi đã áp miệng mấy lần vào chai rượu. Sikes đáp:

"Tất cả mọi chuyện đều tuyệt lắm, nhưng tối nay ông phải cho tôi ít tiền".

"Trên người tôi không có lấy một đồng", lão Do Thái đáp.

"Thế thì ông có khối tiền ở nhà", Sikes quật lại, "và tôi phải có cái gì chứ?".

"Khối tiền ư?", lão Fagin kêu lên, rồi giơ hai tay lên trời.

"Tôi không có đủ...".

"Tôi không biết ông có bao nhiêu, và tôi dám chắc là ông cũng khó lòng biết được vì muốn đếm nó thì phải mất khá nhiều thì giờ", Sikes đáp. "Nhưng tối nay tôi phải có ít tiền, cái đó thì rõ lắm".

"Được rồi, được rồi", lão Fagin thở dài nói, "tôi sẽ cho Cáo chạy về nhà ngay.

"Ông chớ nên làm chuyện như thế", Sikes nói. "Cáo ranh quá đi mất, và cậu ta sẽ quên trở lại, hay sẽ lạc đường, hay sẽ bị mắc vào bẫy, và do đó, sẽ không đến được, hay sẽ đưa ra một cái gì để xin lỗi, nếu như ông bảo cậu ta làm thế. Nancy sẽ đi xe ngựa và mang tiền về để cho chắc chắn, còn tôi sẽ nằm ngủ một giấc trong khi cô ấy đi".

Sau khi mặc cả và cãi cọ một hồi lâu, Fagin hạ thấp số tiền ứng trước từ năm bảng xuống ba bảng bốn silinh sáu penny, lão thanh minh bằng cách đưa ra nhiều lời cam kết long trọng rằng sau khi trao số tiền trên cho Sikes lão chỉ còn mười tám penny nữa để sinh sống mà thôi. Sikes cau có nhận thấy rằng nếu hắn không thể moi thêm nữa thì cũng đành phải bằng lòng với số

tiền ấy. Nancy chuẩn bị đi về nhà lão, trong lúc đó Cáo và Bates xếp thức ăn vào chạn. Lão Do Thái bèn từ biệt anh bạn thân yêu trở về nhà cùng với Nancy và hai cậu bé. Trong lúc này, Sikes ném mình xuống giường, có ý định ngủ cho đến khi cô gái trở về.

Mấy người nhanh chóng đến nơi ở của lão Fagin, tại đấy họ thấy Toby Crackit và Chitling đang say mê đánh ván bài *Kipbi* thứ mười lăm, không cần phải nói, Chitling đã thua và mất luôn đồng sáu penny thứ mười lăm và cũng là đồng sáu penny cuối cùng của mình, làm cho những anh bạn trẻ của anh ta rất thích thú. Crackit hơi xấu hổ vì phải giải trí với một tay chơi kém mình về địa vị xã hội và khả năng trí tuệ như thế, ngáp và hỏi thăm Sikes rồi vớ lấy mũ định đi ra.

"Toby, không có ai đến chứ?", lão Fagin hỏi.

"Chẳng có ma nào hết", Crackit đáp, xốc cổ áo lên. "Buồn như chấu cắn. Cụ Fagin, cụ phải có cái gì xôm xôm tặng tôi để thưởng công trông nhà cho cụ lâu đến thế. Mẹ kiếp, tôi bải hoải như một ông quan toà và lẽ ra tôi đã đi ngủ rồi, ngủ như khi ở nhà tù Newgate, nếu như tôi không có lòng tốt giải trí cho chàng thanh niên này. Buồn khủng khiếp, nếu không phải thế thì cứ giết tôi đi"'.

Sau khi nói thế và buông ra những lời đùa nghịch cũng theo kiểu như vậy, Toby Crackit vét tất cả số tiền đánh được, nhét vào túi gilê với vẻ kiêu hãnh tựa như những đồng tiền nhỏ bé kia hoàn toàn không đáng được một con người như anh ta đếm xỉa đến. Sau đó, anh ta bệ vệ bước ra khỏi phòng, rất lịch sự và đỏm dáng đến nỗi Chitling liếc nhìn đôi chân và đôi giày của anh ta nhiều lần ra vẻ thán phục cho đến khi chúng biến mất và cam

đoan với mọi người rằng mình làm quen với Crackit với cái giá mười lăm đồng sáu penny là rẻ, và xem việc thua bạc của mình là chẳng thấm tháp gì.

“Anh Tom, anh ngốc lắm!”, Bates nói, rất khoái về lời tuyên bố này.

“Chẳng ngốc đâu”, Chitling đáp, “có phải thế không cụ Fagin?”.

“Anh bạn, anh là một anh chàng rất nhanh nhẹn”, Fagin vừa nói vừa vỗ vỗ lên vai anh ta và đưa mắt ra hiệu với những cậu học trò khác của mình.

“Thế Crackit là dân bảnh chứ, có phải không cụ Fagin?” Tom hỏi.

“Chuyện, còn nói gì nữa!”.

“Và làm quen với anh ta là một điều vinh dự chứ, cụ Fagin?”, Tom nói tiếp.

“Đúng rồi, rất vinh dự, anh bạn ạ. Chúng nó ghen với anh đấy, anh Tom ạ, bởi vì chúng không được làm quen với anh ta”.

“Thế à?”, Tom kêu lên, đắc chí. “À! Ra thế! Anh ta đã vét nhẵn túi tôi rồi. Nhưng tôi có thể đi kiếm thêm khi tôi muốn, có phải không cụ Fagin?”.

“Chuyện, anh có thể kiếm, và kiếm càng sớm càng tốt, anh Tom ạ. Vì vậy anh hãy bù lại sự tổn thất của mình ngay lập tức, và đừng thua lần nào nữa. Cáo! Charley! Đã đến lúc đi kiếm ăn rồi đấy. Nào! Đã gần mười hai giờ thế mà vẫn chưa làm gì hết”.

Vâng theo lời nhắc nhở này, mấy cậu bé gật đầu chào Nancy, cầm lấy mũ rồi rời khỏi phòng. Cáo và anh bạn sôi nổi của cậu khi ra đi đã nói nhiều lời châm chọc chế nhạo Chitling. Công

bình mà nói, trong cách cư xử của anh ta không có gì là đột xuất hay kỳ quặc, bởi vì ở thủ đô có nhiều chàng trai ăn diện đã trả tiền nhiều hơn Chitling để được xuất hiện ở một giới xã hội sang trọng và có nhiều ông lớn (làm thành cái xã hội sang trọng đã nói) đã có được danh tiếng của mình cùng trên một cơ sở như chàng Crackit nhanh nhẹn.

Khi họ đã rời khỏi phòng, lão Fagin nói:

“Bây giờ tôi sẽ đi tìm số tiền ấy cho cô, Nancy ạ. Đây chỉ là chìa khóa của một cái tủ nhỏ, ở đấy tôi giữ một vài đồ vật vặt vãnh mà những thằng bé kiếm được. Tôi không bao giờ khóa tiền nong của mình lại, vì tôi không có gì để mà phải khóa, cô bạn ạ. Ha, ha, ha! Không có gì để phải khóa, nghề này mạt lắm, Nancy ạ, và không được ai cảm ơn. Nhưng tôi thích nhìn thấy những người trẻ tuổi chung quanh mình và tôi chịu đựng tất cả, chịu đựng tất cả. Suỵt!”. Lão nói, và vội vàng giấu chiếc chìa khóa vào ngực. “Nghe xem ai đấy!”.

Cô gái đang ngồi bên bàn, hai tay khoanh lại, xem như không quan tâm gì đến việc có người mới đến hoặc không để ý gì đến người kia dù anh ta là ai, đến hay đi, cho đến khi tiếng thì thầm của một người đàn ông vẳng đến bên tai thị. Vừa nhận ra được giọng nói, thị đã giật cái mũ và chiếc khăn quàng ra, rồi nhét xuống dưới bàn. Khi lão Do Thái quay trở lại ngay sau đó, thị kêu nóng bức, giọng nói thẫn thờ, trái hẳn với hành động hết sức vội vàng hấp tấp của mình. Nhưng lão Fagin vẫn không nhận thấy điều đó vì lúc này lưng lão quay về phía thị.

“À!”, lão lẩm bẩm tựa hồ như tức tối vì bị cản trở, “đó là con người trước đây tôi đã đợi. Hắn đang đi xuống cầu thang để vào

đây. Nancy, không được nói gì về tiền nong khi hắn ở đây nhé. Hắn sẽ không ở đây lâu, không đầy mười phút đâu, cháu ạ".

Giơ ngón tay trỏ xương xẩu lên môi, lão Do Thái cầm một cây đèn nến đến cửa trong lúc bên ngoài nghe có tiếng bước chân của một người đàn ông ở cầu thang. Lão đi đến cửa đúng vào lúc người khách vì vội vàng bước vào phòng, nên tiến sát cô gái trước khi hắn kịp nhận ra cô ta.

Đó là Monks.

"Đây chỉ là một cô học trò trẻ của tôi mà thôi", lão Fagin nói khi nhận thấy Monks lùi lại vì thấy có người lạ mặt.

"Nancy đừng đi đâu!".

Cô gái xích lại gần bàn và lơ đãng liếc nhìn Monks rồi quay mặt đi, nhưng khi hắn quay về phía Fagin thị lại liếc nhìn hắn, với cái nhìn sắc sảo, xoi mói và đầy ý nghĩa đến nỗi nếu như có một người bên ngoài quan sát sự thay đổi trên gương mặt thị thì khó lòng tin rằng hai cái nhìn kia đều là của một người.

"Có tin tức gì không?", Fagin hỏi.

"Quan trọng".

"Tốt chứ!". Lão Fagin hỏi, vẻ lưỡng lự, dường như sợ làm người kia phật ý vì quá sốt sắng.

"Dẫu sao cũng không đến nỗi tồi", Monks mỉm cười đáp. "Lần này tôi làm khá chóng vánh. Tôi muốn nói với ông một câu".

Cô gái xích lại gần bàn hơn nữa và không có ý muốn rời khỏi căn phòng mặc dầu thị thấy Monks đương giơ tay chỉ thị. Lão Do Thái có lẽ sợ thị có thể nói to một câu gì về chuyện tiền nong nếu như lão tìm cách đẩy thị ra ngoài, nên chỉ lên gác và đưa Monks ra khỏi phòng.

“Không phải là cái hốc địa ngục mà ông dắt tôi đến trước đây chứ?”. Thị có thể nghe người đàn ông nói thế khi hai người bước lên cầu thang. Lão Fagin cười khanh khách và trả lời một câu gì đấy nhưng thị không nghe được, và qua tiếng ván kêu cót két thị đoán lão đưa anh bạn lên tầng ba. Trước khi tiếng bước chân họ không còn vang lên khắp ngôi nhà, cô gái đã cởi giày, kéo áo lên đầu và giấu đôi tay vào áo thị đứng ở cửa lắng nghe hết sức tò mò. Khi tiếng động chậm dứt, thị rời khỏi phòng, bước lên cầu thang nhẹ nhàng và im lặng không thể tưởng tượng và biến mất trong bóng tối trên gác.

Căn phòng vắng ngắt trong khoảng mười lăm, hai mươi phút, cô gái lại bước xuống cũng nhẹ nhàng như lúc lên; và ngay sau đó, người ta nghe tiếng bước chân của hai người đàn ông đi xuống, Monks lập tức bước ra đường. Còn lão Do Thái lại lên gác để lấy tiền. Khi quay lại, lão thấy cô gái đã quấn khăn và đội mũ sẵn sàng ra đi.

“Trời, Nancy”, lão Do Thái kêu lên, bước lùi lại sau khi đặt cây nến xuống bàn, “cháu trông xanh quá.”.

“Xanh à?”. Cô gái lặp lại, lấy tay che mắt, dường như muốn nhìn thẳng vào mắt lão Do Thái.

“Kinh khủng quá! Cháu có chuyện gì thế?”

“Chẳng có chuyện gì hết, ngoài việc ngồi trong căn phòng nghẹt thở này không biết bao lâu và có vậy thôi”, cô gái lơ đãng trả lời. “Nào! Cho tôi về chứ. Tôi về là tốt cho ông chứ sao?”.

Thở dài não nuột mỗi khi đưa ra một đồng tiền, lão Fagin đặt số tiền vào tay Nancy. Hai người từ biệt nhau không nói năng gì, chỉ chúc nhau “ngủ ngon”.

Khi cô gái đã bước ra ngoài đường, thị ngồi xuống một bậc thềm cửa và hình như, trong một lúc nào đó đã lâm vào một tình trạng hoàn toàn hoang mang không thể đi tiếp. Đột nhiên thị đứng dậy và lao về một hướng hoàn toàn ngược với hướng nơi Sikes đang chờ đợi thị trở về, thị rảo bước nhanh dần và cuối cùng chạy thực nhanh. Sau khi đã chạy kiệt sức, thị dừng lại để thở. Và tựa hồ như đột nhiên sực nhớ, thị than phiền về chỗ không thể làm được điều mình muốn làm, thị vặn tay và khóc nức nở.

Có thể là những giọt nước mắt đã làm thị nhẹ bớt nỗi buồn, hay vì thị cảm thấy tình trạng của mình là tuyệt vọng, chỉ biết thị quay lui và vội vàng bước đi theo hướng ngược lại cũng gần nhanh chóng như vậy, một phần để bù lại thời gian đã mất, một phần để theo kịp dòng suy nghĩ sôi nổi của mình. Chẳng bao lâu thị đến ngôi nhà ở đấy tên ăn trộm đang chờ đợi thị.

Nếu thị để lộ một sự xúc động nào đấy khi xuất hiện trước mặt Sikes thì hắn cũng không chú ý tới điều đó, vì hắn chỉ hỏi xem thị có đem tiền về không, và nghe trả lời là có hắn thốt lên một tiếng gầm gừ thích thú rồi đặt đầu lên gối, hắn lại vùi mình vào giấc ngủ đã bị phá khi thị về.

Thực may mắn cho thị là nhờ có được tiền, ngày hôm sau hắn dùng phần lớn thời gian vào việc nhậu nhẹt và điều đó ngoài ra lại có ảnh hưởng tốt là làm dịu bớt tính tình cau có của hắn, nên hắn cũng không có thì giờ và ham muốn tỏ ra gay gắt cho lắm đối với hành vi và cách cư xử của thị. Nếu thị vẫn có cái vẻ ngơ ngác và kích động của một người chuẩn bị làm một hành động táo bạo và liều lĩnh nào đấy đòi hỏi phải đấu tranh khác thường để quyết định thì đối với cặp mắt cáo già của Fagin hiển nhiên

là lão sẽ thấy và lão sẽ hoảng hồn ngay. Nhưng Sikes lại thiếu óc quan sát tinh vi và không quan tâm tới những suy tính tế nhị nào ngoài những suy nghĩ biểu hiện thành thái độ cứng rắn, bướng bỉnh đối với mọi người. Đã thế, hắn lại ở vào trạng thái đặc biệt thích thú, như chúng ta đã thấy, nên hắn không thấy cử chỉ của thị có gì là khác thường và rõ ràng là hắn rất ít chú ý đến thị, cho nên dù cho thị có vẻ lúng túng hơn thế nhiều đi nữa, hắn cũng sẽ không ngờ vực gì hết.

Khi ngày hôm ấy chấm dứt, sự kích thích của cô gái tăng lên, và đêm đến, trong khi thị ngồi bên cạnh Sikes chờ đợi cho đến khi tên ăn trộm uống rượu ngủ say li bì, gò má của thị tái nhợt khác thường và đôi mắt bốc lửa đến nỗi ngay cả Sikes nhận thấy điều đó cũng sửng sốt.

Sikes mệt nhoài vì cơn sốt đang nằm trên giường, uống nước nóng với rượu gin để làm cho nó bớt kích thích và đã đẩy cốc của mình về phía Nancy để thị rót lần thứ ba hay thứ tư, bỗng những triệu chứng này lần đầu tiên làm hắn ngạc nhiên.

“Mẹ kiếp, quỷ tha ma bắt tôi đi!”. Hắn nói và chống tay nhìn thẳng vào mặt cô gái. “Mày giống như một cái xác chết sống lại ấy. Có chuyện gì thế?”

“Chuyện gì à?”, cô gái đáp. “Chẳng có gì hết. Tại sao anh lại nhìn em chằm chằm thế?”

“Cái trò gì ngốc nghếch thế kia?”, Sikes hỏi, nắm chắc lấy tay thị và lắc dữ dội. “Có việc gì thế? Ý mày muốn nói gì? Mày đang nghĩ gì thế?”

“Ồ, nghĩ nhiều lắm, anh Bill ạ”, cô gái đáp, rùng mình trong khi nói, rồi lấy hai tay che mặt. “Nhưng trời ơi, chẳng có gì lạ

đâu!”

Giọng giả vờ vui vẻ trong những chữ cuối cùng Nancy nói hình như gây cho Sikes một ấn tượng còn sâu sắc hơn là cái nhìn hoang dại và nghiêm nghị trước đây. Sikes đáp:

“Tao sẽ nói cho mày biết là cái gì nhé? Nếu như mày không bị sốt và bây giờ đang lên cơn thì điều đó có nghĩa là có một điều gì khác thường và một cái gì nguy hiểm nữa đấy. Mày đang định đi... Không, mẹ kiếp mày sẽ không làm như thế”.

“Làm cái gì?”, cô gái hỏi.

“Trong đời ta không có”, Sikes nói, mắt nhìn chằm chặp vào mặt Nancy và nói lẩm bẩm những lời chỉ cho một mình hắn nghe, “trong đời ta không có một cô gái nào thân mến hơn, nếu không ta đã cắt cổ nó cách đây ba tháng rồi. Nó đang lên cơn sốt đấy thôi. Chỉ có thế”.

Tự an ủi mình bằng những kết luận này, Sikes uống cạn cốc rượu và sau đó, miệng lẩm bẩm những lời chửi bới, hắn đòi uống thuốc. Cô gái nhảy lên rất nhanh nhẹn, đứng quay lưng về phía hắn rót thuốc và giơ cái cốc lên môi hắn trong khi hắn uống cạn cốc thuốc. Tên ăn trộm nói:

“Bây giờ mày đến ngồi cạnh tao, và lấy lại vẻ mặt của mày nếu không tao sẽ làm cho nó thay đổi đến nỗi mày không còn nhận ra nữa khi *cần* đến nó”.

Cô gái vâng lời. Sikes siết chặt tay cô gái trong tay mình, ngả người lên gối, mắt vẫn nhìn đăm đắm vào mặt Nancy. Hai con mắt hắn nhắm nghiền lại rồi lại mở ra, nhắm lại một lần nữa rồi lại mở ra. Hắn cứ trở mình luôn, ngủ gật được một lát, tỉnh dậy, rồi lại ngủ lại trong vòng hai ba phút, và chốc chốc nhổm dậy

hoảng hốt đưa mắt ngơ ngác nhìn quanh, rồi đột nhiên ngay trong lúc hắn sững sờ muốn nhổm dậy thì lại rơi vào một giấc ngủ li bì và nặng trĩu. Bàn tay hắn buông ra, cánh tay hắn giơ lên rơi thõng bên cạnh, hắn nằm như một người trong cơn hoàn toàn mê sảng. Cô gái lẩm bẩm đứng dậy:

"Thuốc mê cuối cùng đã có kết quả. Nhưng bây giờ có thể đã quá muộn".

Nancy vội vàng đội mũ và quàng khăn san, chốc chốc lại lén lút nhìn quanh tựa hồ như, mặc dầu Sikes đã uống thuốc ngủ, lúc nào thị cũng cảm thấy bàn tay nặng trĩu của hắn đặt lên vai mình. Sau đó, khẽ cúi xuống giường, thị hôn lên môi tên ăn trộm và khe khẽ mở cửa, rồi đóng cửa lại lao ra khỏi nhà.

Ở cuối một lối đi tối om mà Nancy phải đi qua để ra đường cái lớn, một người gác đêm rao to là chín giờ rưỡi. Cô gái hỏi:

"Chín rưỡi đánh đã lâu chưa?"

"Mười lăm phút nữa là mười giờ", người đàn ông đáp và giơ cao chiếc đèn xách tay lên mặt thị.

"Còn ta thì không thể đến đấy trong khoảng trên dưới một tiếng đồng hồ", Nancy lẩm bẩm, rồi lướt qua người coi đường và lao nhanh dọc theo đường phố.

Dọc những ngõ hẻm và đường phố dẫn thị từ Spitalfields đến khu Tây London, nhiều cửa hiệu đã đóng. Đồng hồ điểm mười tiếng càng làm thị thêm sốt ruột. Thị lao mình dọc theo lề đường chật hẹp, lấy cùi tay hích những người qua lại, và gần như lao mình dưới những con ngựa để chạy qua các đường phố đông đúc, ở đấy đám đông đang mong muốn có dịp để làm như vậy.

“Cô ấy điên rồi!”, người ta nói khi quay lại nhìn theo Nancy đang chạy.

Khi Nancy đến khu phố sung túc hơn của thành phố, đường phố đã tương đối vắng vẻ, và ở đây sự hối hả của Nancy khiến cho những người khách đi đường mà thị vượt qua càng thêm tò mò. Một vài người rảo bước theo sau như để biết xem thị đi đâu mà hộc tốc xốc gan vội vã như vậy, một vài người đuổi kịp thị và quay lại nhìn, họ ngạc nhiên không rõ tại sao thị không hề bước chậm lại. Nhưng lần lượt họ đều bị bỏ rơi và khi đến gần nơi muốn đến thì thị chỉ còn có một mình.

Đó là một biệt thự ở một đường phố im lặng và xinh đẹp gần công viên Hyde. Khi ánh sáng rực rỡ của ngọn đèn thắp trước cửa sổ dẫn Nancy tới nơi ấy thì đồng hồ điểm mười một tiếng. Thị đi thơ thẩn vài bước, tựa hồ như lưỡng lự, rồi kiên quyết tiến lên; nhưng tiếng chuông đồng hồ thúc giục thị bước vào căn phòng khách rộng. Ghế của người giữ cổng vắng ngắt. Thị đưa mắt nhìn quanh, vẻ băn khoăn, rồi tiến về phía cầu thang.

“Này, cô kia.”, một cô ăn mặc lịch sự, đứng ở cánh cửa phía sau Nancy nhìn ra, “cô muốn hỏi ai ở đây?”.

“Một tiểu thư đang dừng chân nghỉ lại ở trong nhà này”, cô gái đáp.

“Một tiểu thư?”. Đó là câu trả lời kèm theo một cái nhìn khinh bỉ. “Tiểu thư nào?”.

“Tiểu thư Maylie”', Nancy đáp.

Cô gái lúc này đã chú ý đến vẻ bên ngoài của Nancy, chỉ đáp lại bằng một cái nhìn biểu lộ sự khinh bỉ có đạo đức và bảo một

người đàn ông đến trả lời Nancy. Nancy vẫn lặp lại yêu cầu của mình. Người đầy tớ hỏi:

“Tôi phải nói chị tên là gì chứ?”.

“Nói tên tôi ra không có ích gì”, Nancy đáp.

“Cũng không nói có công việc gì à?”, người đàn ông hỏi.

“Không, cũng không nói có công việc gì”, Nancy đáp. “Tôi phải gặp tiểu thư”.

“Ô kìa!”. Người đàn ông nói, đẩy thị về phía cửa. “Thôi đủ rồi, xéo ngay ôi!”.

“Muốn tôi đi thì phải mang tôi đi khỏi nơi này”. Cô trả lời hung dữ, “và tôi có thể làm một việc mà cả hai người đều không muốn. Ở đây không có ai đồng ý thực hiện lời yêu cầu của một người khốn khổ như tôi sao?”.

Lời yêu cầu này gây tác dụng tốt đối với anh bếp, một người mặt mày hiền từ, đang đứng nhìn cùng với một vài người đầy tớ khác, và anh ta tiến đến can thiệp. Anh ta nói:

“Anh Joe, báo cho tiểu thư biết, có được không?”.

“Để làm gì?”, người đàn ông đáp. “Thế anh cho rằng tiểu thư sẽ tiếp một người như thế này hay sao?”.

Lời nói bóng gió này về tính cách đáng ngờ của Nancy đã gây nên sự căm giận dữ dội trong bốn cô đầy tớ gái, các cô hăng hái tuyên bố rằng loại người như vậy làm xấu hổ đến phụ nữ và kiên quyết đòi ném cô ta không thương tiếc xuống rãnh.

“Các ông muốn làm gì tôi thì làm”, cô gái nói, lại quay về phía những người đàn ông, “nhưng các ông hãy làm điều tôi yêu cầu trước đã, và tôi yêu cầu các ông báo tin này, nhân danh Chúa”.

Anh bếp tốt bụng lại can thiệp thêm, và kết quả là người đàn ông đã xuất hiện lần đầu, đi báo tin. Người đàn ông vừa đặt một chân lên cầu thang vừa hỏi:

“Báo tin thế nào?”.

“Có một cô gái thiết tha muốn nói chuyện với một mình tiểu thư Maylie mà thôi”, Nancy nói, “và nếu như tiểu thư nghe lời nói đầu tiên của cô ta thì tiểu thư sẽ quyết định có nghe cô ta nói đến cùng hay sẽ đuổi ra khỏi nhà như một kẻ quấy nhiễu, cái đó tuỳ tiểu thư”.

“Tôi sẽ nói”, người đàn ông bảo, “chị này hăng gớm!”.

“Anh cứ báo như vậy cho!”, cô gái kiên quyết, “và cho tôi biết câu trả lời”.

Người đàn ông chạy lên gác.

Nancy dừng lại, mặt tái nhợt và gần như nghẹn thở, môi run cầm cập lắng nghe những lời khinh bỉ ra mặt của những chị đầy tớ trong trắng đang thao thao bất tuyệt, và họ lại càng làm già khi người đàn ông quay lại bảo Nancy lên gác:

“Giữ đạo đức ở trên đời này có ích lợi gì?”, cô đầy tớ gái thứ nhất nói.

“Đồng quý hơn vàng, tuy vàng chịu được lửa”, cô đầy tớ gái thứ hai nói.

Cô thứ ba chỉ biểu lộ sự ngạc nhiên của mình: “Không biết các tiểu thư là người như thế nào?”. Cô thứ tư lần đầu tiên thốt lên: “Nhục nhã quá!” và tất cả các cô đều đi đến kết luận như vậy.

Không đếm xỉa đến tất cả những điều đó, vì đang mải có những ý nghĩ quan trọng hơn, Nancy đi theo người đàn ông, tay chân run lẩy bẩy, đến một căn phòng đợi nhỏ được soi sáng bởi một ngọn đèn từ trên trần chiếu xuống. Đến đây, người đầy tớ để mặc Nancy và rút lui.

CHƯƠNG XL

MỘT CUỘC TRAO ĐỔI KỲ LẠ KẾ TIẾP THEO CHƯƠNG TRÊN

Mặc dầu cuộc đời của Nancy đã diễn ra ở ngoài đường phố tại những nơi xấu xa nhất, ầm ĩ nhất và tại những hang chuột của London, nhưng thị vẫn còn giữ được một cái gì đó thuộc bản tính người đàn bà và khi nghe tiếng bước chân nhè nhẹ tiến gần đến cánh cửa đối diện với căn phòng mà thị đã bước vào và nghĩ đến sự tương phản to lớn lát nữa thôi sẽ bộc lộ trong căn phòng nhỏ bé này, thị cảm thấy mặt nóng bừng vì thấy mình vô cùng xấu hổ và co mình lại dường như không thể nào chịu đựng được sự có mặt của con người mà thị đã yêu cầu gặp mặt.

Nhưng đấu tranh với những tình cảm tốt đẹp này lại có lòng kiêu hãnh - khuyết điểm của những con người thấp hèn và xấu xa nhất cũng như của những người cao quý nhất và tự tin nhất. Kẻ là bạn bè khốn nạn của bọn ăn cắp và bọn côn đồ, con người bị vứt bỏ của những hang ổ thấp hèn, người bạn của những bọn phạm tội ở các nhà tù và các trại giam, sống ngay dưới bóng của giá treo cổ, ngay cả con người sa đoạ ấy cũng cảm thấy mình rất kiêu hãnh không muốn bộc lộ một chút dù là chút ít tình cảm người đàn bà mà Nancy cho là yếu đuối, nhưng chỉ có nó mới làm cho thị gắn liền với tính người, mặc dầu cuộc đời phung phí của thị đã xóa mờ nhiều dấu vết vẫn có ở thị khi còn là một đứa trẻ.

Nancy ngước mắt nhìn lên đủ để nhận thấy rằng hình dáng người vừa xuất hiện là một cô gái mảnh dẻ, xinh đẹp, sau đó, thị chỉ nhìn xuống đất, rồi hất đầu lên, vẻ cố tình thờ ơ và nói:

“Được gặp mặt tiểu thư thực đến gay. Giá tôi bực mình ra đi, như nhiều người sẽ làm như vậy thì một ngày kia tiểu thư sẽ lấy làm tiếc, và không phải là không có lý”.

“Tôi rất tiếc nếu như ai đó đã đối xử thô lỗ với chị”, cô Rose đáp. “Mong chị bỏ quá cho, xin chị cho biết lý do chị muốn gặp tôi. Tôi chính là người chị cần gặp đây”.

Giọng trả lời dịu dàng, tiếng nói nhẹ nhàng, cử chỉ dễ thương và không hề có vẻ kiêu hãnh hay bực bội gì hết làm Nancy hoàn toàn ngạc nhiên và thị khóc oà lên.

“Tiểu thư ơi!”, Nancy nói, hai tay chắp lại tha thiết đặt trước mặt, “giá có nhiều người như tiểu thư thì đã có ít người như tôi hơn, sẽ có ít người như thế hơn!”.

“Chị ngồi xuống đi”, cô Rose khẩn khoản nói. “Nếu chị nghèo khổ hay có điều bất hạnh tôi sẽ rất vui lòng giúp đỡ chị khi tôi có thể làm, thực đấy mà. Chị ngồi xuống đi”.

“Tiểu thư cứ để tôi đứng”, cô gái nói, vẫn khóc, “và đừng nói với tôi dịu dàng như thế khi chưa biết tôi rõ hơn. Đã muộn quá rồi! Cửa - này - có đóng không?”.

“Đóng rồi”, cô Rose nói, bước lùi lại vài bước, tựa hồ như để có thể kêu cứu được dễ dàng hơn nếu cần. “Tại sao thế?”

“Bởi vì”, cô gái nói, “tôi sắp đặt cuộc đời của tôi và cuộc đời của những người khác vào tay tiểu thư. Tôi chính là người đã kéo cậu Oliver trở về nhà lão Fagin đêm cậu ấy bước ra khỏi nhà ở Pentonville”.

“Chị ư?”, cô Rose Maylie hỏi.

“Thưa tiểu thư, chính tôi ạ”, cô gái đáp. “Tôi chính là kẻ khốn nạn mà tiểu thư đã nghe nói đến, kẻ đã sống giữa những bọn ăn cắp và từ khi lần đầu tiên tôi có thể nhớ được, đôi mắt và giác quan của tôi đã chú ý tới những đường phố của London. Tôi không hề biết đến một cuộc đời tốt đẹp hơn hay không lời nói nào dịu dàng hơn những lời mà họ đã nói với tôi. Cầu Chúa thương hại tôi! Tiểu thư đừng tìm cách che giấu một sự kinh hoảng mà tôi đã gây cho tiểu thư. Tôi trẻ hơn là tiểu thư có thể nghĩ khi nhìn tôi, nhưng tôi đã rất quen với điều đó. Những bà nghèo nhất cũng bước lùi lại khi tôi đi cạnh họ trên những đường phố đông đúc”.

“Chị nói với tôi những điều khủng khiếp quá!”, cô Rose bảo và bất giác đứng tách khỏi cô bạn kỳ quặc.

“Tiểu thư yêu quý, tiểu thứ hãy quỳ xuống cảm ơn Chúa”, cô gái kêu lên, “rằng tiểu thư đã có những người bạn săn sóc mình và trông nom mình khi còn nhỏ, rằng tiểu thư không bao giờ lâm vào cảnh đói rét, cuộc sống bừa bãi, bệnh nghiện. rượu và một điều gì còn tệ hại hơn tất cả những gì tôi đã phải chịu đựng từ khi ở trong nôi. Tôi có thể dùng danh từ này, vì ngõ hẻm và cống rãnh là cái nôi của tôi cũng như nó sẽ là giường khi tôi chết”.

“Tôi ái ngại cho chị quá!”, cô Rose đáp, giọng nghẹn ngào. “Nghe chị nói tim tôi thắt lại”.

“Cầu Chúa ban phúc cho tiểu thư về lòng tốt của tiểu thư”, Nancy nói tiếp. “Nếu tiểu thư biết thỉnh thoảng tôi như thế nào thì chắc chắn tiểu thư sẽ thương hại tôi. Nhưng tôi vừa trốn khỏi

những con người thế nào cũng sẽ giết tôi nếu họ biết rằng tôi đã ở đây, và nói cho tiểu thư biết những điều mà tôi đã nghe trộm được. Tiểu thư có biết một ông nào tên là Monks không?".

"Không", cô Rose đáp.

"Hắn biết tiểu thư và hắn biết tiểu thư đang ở đây, vì chính nghe hắn nói địa chỉ của tiểu thư nên tôi mới tìm được tiểu thư".

"Tôi không bao giờ nghe nói đến cái tên ấy!", cô Rose đáp.

"Thế thì hắn đã đổi tên khi quan hệ với chúng tôi", cô gái nói tiếp, "trước đây tôi cũng đã nghĩ đến điều đó. Cách đây ít lâu, vài ngày sau khi Oliver được đưa vào nhà tiểu thư đúng cái đêm ăn trộm ấy mà, tôi đã nghe câu chuyện trao đổi giữa hắn - vì tôi ngờ vực hắn - với lão Fagin ở trong bóng tối. Qua những lời nghe được, tôi phát hiện ra rằng Monks - người tôi đã hỏi tiểu thư ấy mà, tiểu thư biết chứ...".

"Vâng, tôi biết", cô Rose đáp.

"...rằng Monks", Nancy nói tiếp, "đã ngẫu nhiên thấy Oliver với hai thằng bé của chúng tôi vào ngày đầu tiên chúng tôi mất cậu ta, và hắn đã nhận ra ngay thằng bé. Chính Oliver là thằng bé mà hắn đang đi tìm và mặc dầu tôi không hiểu tại sao lại như vậy. Hắn đã mặc cả với lão Fagin rằng nếu lão kéo được Oliver về thì sẽ trả cho lão một số tiền nào ấy, và nếu lão biến được nó thành một thằng ăn cắp thì hắn sẽ trả nhiều tiền hơn nữa, Monks muốn thế vì hắn có một mục đích riêng".

"Mục đích gì?", cô Rose hỏi.

"Hắn thoáng thấy bóng tôi ở trên tường khi tôi lắng nghe, hy vọng muốn biết được lý do", Nancy nói, "và ngoài tôi ra không

có mấy người có thể chạy trốn kịp thời như thế để khỏi bị phát hiện. Nhưng tôi đã chạy thoát, và mãi đến tối qua tôi mới gặp lại hắn".

"Lúc đó có việc gì xảy ra?"

"Thưa tiểu thư, tôi sẽ kể tiểu thư nghe", Nancy nói. "Tối qua hắn lại đến. Hai người lên gác và tôi đã chùm kín người để bóng tôi không làm lộ tôi, tôi lại đứng lắng nghe ở cửa. Và đây là những lời đầu tiên nghe được: "Như vậy là những bằng chứng duy nhất về lai lịch thằng bé hiện nay đều nằm dưới đáy sông và cái mụ phù thủy già đã nhận được bằng chứng này từ tay mẹ nó hiện đang thối rữa trong quan tài". Hai người cười khanh khách và nói về sự thành công của hắn trong việc làm như vậy; rồi Monks - khi nói về thằng bé và tỏ ra rất hung tợn - bảo rằng mặc dầu bây giờ hắn có thể vớ được tiền của thằng quỷ nhỏ một cách yên ổn, nhưng hắn lại muốn có được số tiền ấy một cách yên ổn bằng cách khác, vì nếu như có thể đập tan lời khoe khoang trong tờ chúc thư của cha thằng bé bằng cách bắt thằng bé phải đi qua tất cả mọi nhà tù ở London, rồi sau đó làm cho nó bị treo cổ vì một tội ác nào đấy thì thực là một trò thích thú, điều này lão Fagin hẳn có thể tổ chức dễ dàng sau khi sử dụng thằng bé để kiếm lợi cho lão".

"Làm thế để làm gì?", cô Rose hỏi.

"Thưa tiểu thư, sự thực là như vậy, mặc dầu điều này do một người như tôi nói lại", Nancy đáp. "Sau đó, hắn nói thêm với những lời nguyền rủa mà tai tôi vẫn quen nghe, nhưng đối với tai tiểu thư thì thật là kỳ lạ, rằng nếu như hắn có thể làm thỏa mãn lòng căm thù của mình bằng cách làm cho thằng bé chết mà hắn không bị nguy hiểm gì thì hắn sẽ làm. Nhưng vì hắn

không thể làm thế được nên sẽ theo dõi thằng bé qua mọi trường hợp trong đời, còn nếu thằng bé tìm mọi cách lợi dụng ưu thế của sự ra đời và nguồn gốc của mình thì hắn vẫn còn có thể gây thiệt hại. "Tóm lại, ông Fagin ạ", hắn nói, "mặc dầu ông là người Do Thái, nhưng ông vẫn chưa bao giờ chăng được cái bẫy như tôi đã làm để hại thằng em trai của tôi là Oliver".

"Em trai của hắn ư?", cô Rose kêu lên.

"Chính hắn bảo thế", Nancy đáp, rồi lo lắng đưa mắt nhìn quanh, như thị đã nhìn ngay khi bắt đầu nói, vì cứ luôn luôn bị hình ảnh Sikes ám ảnh. "Và không phải chỉ có thế. Khi hắn nói về tiểu thư và về một bà khác nữa, hắn bảo không biết có phải là Trời hay là Quỷ sứ đã tìm cách làm hại hắn không mà Oliver lại rơi vào tay tiểu thư, hắn cười khanh khách và nói trong cái rủi cũng có cái may, vì tiểu thư sẽ trả không biết bao nhiêu ngàn bao nhiêu vạn bảng nếu tiểu thư có thể biết con chó hai chân kia của thư thư là ai".

"Chị không cho rằng", cô Rose nói, mặt tái mét, "hắn nói nghiêm chỉnh khi hắn bảo thế chứ?".

"Hắn nói rất kiên quyết và vô cùng nghiêm chỉnh", cô gái đáp và lắc đầu. "Hắn là một con người nghiêm chỉnh khi lòng căm thù của hắn nổi lên. Tôi biết nhiều người làm những chuyện tệ hơn, nhưng thà tôi nghe họ nói một chục lần còn hơn là nghe Monks nói một lần. Khuya rồi, tôi phải về để khỏi bị nghi ngờ là đã làm một công việc như thế này. Tôi phải trở về gấp".

"Nhưng tôi có thể làm gì?", cô Rose nói. "Nếu không có chị, tôi biết dùng những tin tức của chị báo cho tôi vào mục đích gì? Chị trở về ư? Tại sao chị lại muốn trở về với những người bạn

mà chị đã cho tôi biết là khủng khiếp như vậy? Nếu chị nhắc lại cái tin này cho một người mà tôi có thể gọi đến ngay từ phòng bên cạnh thì người ta có thể đưa chị đến một nơi yên ổn trong không đầy một tiếng đồng hồ".

"Tôi muốn trở về", Nancy nói. "Tôi phải trở về, vì... làm sao tôi có thể nói những điều như thế này với một cô gái ngây thơ như tiểu thư? Vì trong số những người đàn ông mà tôi đã nói cho tiểu thư biết, có một người; con người khủng khiếp nhất trong bọn nhưng tôi không thể nào rời bỏ anh ta được, không, dù cho có thoát khỏi cuộc sống mà tôi đang sống hiện nay".

"Chị đã can thiệp giúp thằng bé thân yêu", cô Rose nói, "chị vượt hiểm nguy để đến đây kể cho tôi biết những điều chị đã nghe được. Cử chỉ của chị đã làm tôi thấy rõ rằng những điều chị nói là sự thực; lòng hối hận rõ ràng của chị và ý thức về sự xấu hổ; tất cả những điều ấy làm tôi tin rằng chị có thể tu tỉnh lại. Ôi chao!". Cô Rose nghiêm trang nói, hai tay chắp lại trong khi nước mắt chảy ròng ròng trên mặt. "Chị đừng thờ ơ với những lời cầu khẩn của một người cũng là đàn bà như chị, người đầu tiên... người đầu tiên, tôi tin như vậy, nói với chị giọng đầy ái ngại và thông cảm. Chị nghe tôi và cho tôi giúp, đưa chị đến một tương lai tốt đẹp hơn".

"Tiểu thư ơi", cô gái kêu lên và quỳ xuống, "tiểu thư thân yêu, dịu dàng, thiên thần, *tiểu thư* là người đầu tiên đã ban phúc cho tôi với những lời như thế. Giá tôi được nghe những lời ấy cách đây vài năm thì nó đã có thể làm tôi tránh được một cuộc đời tội lỗi và buồn rầu. Nhưng muộn quá rồi! Muộn quá rồi!".

"Ăn năn và hối hận không bao giờ quá muộn cả", cô Rose nói.

“Không đâu”, Nancy nói, lòng quặn đau, “bây giờ tôi không thể bỏ anh ta được, tôi không thể gây nên cái chết của anh ta”.

“Sao chị lại có thể gây nên điều đó?”, cô Rose hỏi.

“Không gì có thể cứu anh ấy”, cô gái kêu lên. “Nếu như tôi nói cho những người khác biết những điều mà tôi nói với tiểu thư và để bọn họ bị bắt thì thế nào anh ấy cũng chết. Anh ấy là con người táo bạo nhất và đã từng tỏ ra rất tàn nhẫn”.

“Có lẽ nào”, cô Rose nói, “vì một con người như thế chị lại có thể vứt bỏ mọi hy vọng trong tương lai và vứt bỏ lòng tin có thể được cứu thoát ngay tức khắc? Rõ là điên rồ”.

“Tôi không biết cái đó là cái gì”, cô gái đáp. “Tôi chỉ biết rằng nó là như thế và không phải chỉ riêng cho tôi, mà cho cả hàng trăm những người khác cũng xấu xa và hèn hạ như tôi. Tôi phải trở về, không biết đó có phải là sự trừng phạt của Chúa về những tội lỗi mà tôi đã phạm hay không, nhưng tôi bị thu hút về phía anh ta qua mọi đau khổ và bị đối xử tàn tệ, thậm chí tôi biết rằng cuối cùng thế nào tôi cũng phải chết vì tay anh ta” .

“Tôi phải làm gì bây giờ?”, cô Rose nói. “Tôi không thể để chị rời khỏi tôi như thế”.

“Tiểu thư ơi, tiểu thư phải để tôi về, và tôi biết tiểu thư sẽ để tôi về , cô gái trả lời và đứng dậy. “Tiểu thư sẽ không cản trở tôi đi, vì tôi tin vào lòng tốt của tiểu thư và không hề bắt tiểu thư phải hứa hẹn gì hết, mặc dầu lẽ ra tôi đã có thể làm thế”.

“Như vậy thì cái tin chị cho tôi biết có ích lợi gì? Điều bí mật này phải được khám phá, nếu không nó sẽ có ích lợi gì cho tôi cho Oliver mà chị muốn giúp đỡ”.

“Tiểu thư cần phải có một người đàn ông tốt bụng sẽ nghe tất cả những điều đó như một điều bí mật và khuyên tiểu thư nên làm gì”, Nancy đáp.

“Nhưng tôi có thể gặp lại chị ở đâu khi cần thiết? Tôi không cần tìm hiểu những con người kinh khủng kia sống ở đâu nhưng từ nay chị có thể đi đến hay ghé qua nơi nào nhất định?”.

“Tiểu thư có hứa với tôi rằng tiểu thư sẽ giữ điều bí mật của tôi thực kín, và đến một mình hay chỉ đến với người biết câu chuyện này mà tôi sẽ không bị theo dõi hay nhòm ngó gì không?”, Nancy hỏi.

“Tôi trịnh trọng hứa với chị điều đó”, cô Rose đáp.

“Tối chủ nhật nào từ mười một giờ đến lúc đồng hồ đánh mười hai giờ”, cô gái nói không ngần ngại, “tôi cũng sẽ đi trên cầu London nếu như tôi còn sống”.

“Đợi tôi một phút nhé”, cô Rose nói xen vào khi cô gái vội vàng đi về phía cửa. “Chị suy nghĩ kỹ hơn nữa về hoàn cảnh của mình, và về cơ hội giải thoát khỏi hoàn cảnh ấy. Chị có quyền yêu cầu tôi, không những vì chị tự nguyện đem tin này đến cho tôi, mà còn vì chị là một người đàn bà hầu như không còn hy vọng được cứu vớt. Chị sẽ trở về với bè lũ trộm cắp kia, với con người kia khi chỉ cần một lời là chị được giải thoát sao? Chẳng hiểu có điều gì đã cuốn chị trở về và buộc chị bám lấy một cuộc sống tội ác và khốn nạn? Sao thế? Trái tim chị không chứa đựng một tình cảm nào tôi có thể cảm xúc được sao? Lẽ nào tôi không có cách gì kéo chị ra khỏi sự lôi cuốn mù quáng khủng khiếp kia?”.

“Khi các cô gái trẻ tuổi, tốt bụng và xinh đẹp như tiểu thư”, cô gái kiên quyết trả lời, “trao con tim của mình thì tình yêu có thể kéo họ đi đâu cũng được... ngay cả những người như tiểu thư là những người có nhà có cửa, có bè bạn, được những người khác thán phục, có tất cả những gì để làm cho cuộc sống đầy đủ. Khi những người như tôi, không có một mái nhà chắc chắn ngoài ván quan tài và không có một người bạn nào trong trường hợp ốm đau hay chết chóc ngoài chị hộ lý ở nhà thương, đã trao trái tim hư hỏng của mình cho bất kỳ người đàn ông nào và đã để cho người ấy chiếm cái chỗ đã từng là chỗ trống trong tất cả cuộc đời khốn nạn của mình thì ai có thể hy vọng cứu vớt chúng tôi? Tiểu thư hãy thương chúng tôi, tiểu thư ơi! Tiểu thư hãy thương chúng tôi... hãy thương chúng tôi vì chúng tôi chỉ còn giữ lại một tình cảm duy nhất của người đàn bà, và cái tình cảm ấy vì một sự xét đoán nặng nề, không đem đến cho chúng tôi yên tĩnh và kiêu hãnh mà lại biến thành một nguồn đau khổ và dằn vặt mới”.

“Mong chị”, cô Rose nói sau một hồi im lặng, “nhận cho một ít tiền để có thể sống trung thực, ít nhất cho đến khi chúng ta gặp nhau chứ?”.

“Không một penny nào đâu”, cô gái vừa đáp vừa khoát tay.

“Mong chị đừng khước từ mọi cố gắng của tôi muốn được giúp chị”, cô Rose nói, rồi dịu dàng đi đến bên Nancy. “Tôi thực lòng rất muốn giúp chị”.

“Tiểu thư ơi, tiểu thư sẽ giúp đỡ tôi tốt nhất”, Nancy vừa nói vừa vặn tay, “nếu như tiểu thư có thể giết tôi ngay lập tức vì tối nay tôi cảm thấy mình khổ sở hơn bao giờ hết, tôi cứ phải luôn

luôn suy nghĩ mình là con người như thế nào và xem ra tôi không nên chết tại chốn địa ngục tôi đang sống thì hơn. Cầu Chúa ban phúc cho tiểu thư, tiểu thư quý hóa, ban cho tiểu thư nhiều hạnh phúc, cũng nhiều như số những nỗi nhục mà tôi phải chịu đựng!".

Vừa nói vừa khóc nức nở, cô gái bất hạnh bước ra, trong lúc đó cô Rose sửng sốt trước cuộc gặp mặt bất ngờ này. Nó giống như một giấc mơ thoáng qua hơn là một biến cố có thực, và cô Rose buông mình xuống ghế, cố gắng tập trung những ý nghĩ tản mạn của mình.

CHƯƠNG XLI

NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI CHO THẤY SỰ BẤT NGỜ CŨNG NHƯ NỖI BẤT HẠNH ÍT KHI ĐẾN MỘT MÌNH

Tình cảnh của cô Rose quả thực là một thử thách và một khó khăn khác thường. Trong khi hết sức khao khát và say sưa muốn đi sâu vào điều bí mật bao phủ cuộc đời Oliver, cô vẫn cứ phải gìn giữ lời tâm sự mà cô gái khốn khổ vừa nói chuyện với cô đã trao cho cô như trao cho một cô gái trẻ tuổi và ngây thơ. Lời nói và cử chỉ của Nancy đã làm cho con tim cô Rose bồi hồi xúc động, và thêm vào tình yêu đối với cậu bé cô phải chăm sóc, cô còn cảm thấy tha thiết không kém sôi nổi và chân thành muốn kéo con người đã sa ngã trở về với hối hận và hy vọng.

Gia đình có ý định chỉ ở lại London ba ngày trước khi đi một vài tuần đến một nơi xa trên bờ biển. Lúc này là vào lúc nửa đêm của ngày thứ nhất. Bây giờ cần phải quyết định gì trong thời hạn hai mươi bốn tiếng đồng hồ? Mặt khác, làm sao cô có thể hoãn chuyến đi mà không gây nên điều ngờ vực?

Ông Losberne cùng ở với họ và sẽ ở lại hai ngày nữa. Nhưng cô Rose hiểu rất rõ tính tình sôi nổi của con người quý hóa này thấy trước quá rõ là nếu nghe những chi tiết về âm mưu bắt cóc Oliver lần thứ hai, ông ta sẽ nổi giận lôi đình như thế nào, nên cô không dám thổ lộ điều bí mật với ông khi những nhận định

của cô và cô gái không được một người có kinh nghiệm nào tán thành. Lại còn có nhiều lý do khiến cô phải hết sức cẩn thận và phải đề phòng không nói cho bà Maylie biết, vì điều đầu tiên bà làm là thế nào cũng sẽ bàn với ông bác sĩ quý hóa về câu chuyện này. Còn chuyện nhờ một số người cố vấn pháp luật nào thì ngay dù cho cô có biết làm như vậy, đó cũng vẫn là một điều không thể nghĩ đến, cũng vì những lý do như vậy. Có một lần cô sực nhớ đến việc nhờ Harry giúp, nhưng điều này lại gợi lại kỷ niệm về cuộc từ biệt giữa hai người vừa rồi, cô cảm thấy mình không xứng đáng để gọi chàng về - và nước mắt rưng rưng trong khi suy nghĩ điều này - biết đâu lúc này chàng đã quên mình và sống sung sướng hơn khi ở xa mình.

Bị giằng xé trước bao suy nghĩ ngổn ngang, khi thiên về hướng này, lúc ngả theo ý khác, rồi lại gạt bỏ tất cả khi mỗi nhận định lần lượt xuất hiện trong óc, cô Rose đã trải qua một đêm mất ngủ và lo lắng. Hôm sau, khi đã suy nghĩ thêm, cô đi đến một quyết định tuyệt vọng là sẽ hỏi ý kiến Harry.

“Anh ấy sẽ phiền lòng khi phải trở lại đây, và điều ấy cũng sẽ làm mình rất khổ tâm! Nhưng có lẽ anh ấy sẽ không đến, anh ấy có thể viết thư, hay có thể đến và né tránh gặp mặt mình - anh đã làm thế khi ra đi. Mình không nghĩ rằng anh ấy sẽ làm thế, nhưng điều đó sẽ là tốt hơn cho cả hai”. Song đến đây, cô Rose buông rơi bút và quay mặt đi, dường như ngay cả tờ giấy - kẻ sẽ báo tin của cô - cũng sẽ không được phép trông thấy cô khóc.

Cô Rose cầm bút lên và đặt xuống đến năm mươi lần và đã suy đi tính lại về câu đầu tiên cô sẽ viết trong bức thư nhưng vẫn chưa được chữ nào. Bỗng Oliver, nãy giờ đi ngoài phố cùng với Giles làm người bảo vệ cho cậu, hớt hải bước vào phòng và

vô cùng xúc động, hình như có một lý do gì mới khiến cậu hốt hoảng.

“Chuyện gì mà hốt hoảng thế, em?”, cô Rose bước ra đón nó và hỏi.

“Không hiểu sao em thấy như là bị nghẹt thở ấy”, cậu bé đáp “Chị ơi! Hẳn là em cho rằng cuối cùng thế nào em cũng gặp lại cụ ấy và chị sẽ xác minh được là em đã nói cho chị tất cả sự thực!”.

“Chị bao giờ cũng tin em chỉ nói sự thực mà thôi”, cô Rose đáp, tìm cách an ủi nó. “Nhưng chuyện gì thế?... Em nói ai thế?”.

“Em đã trông thấy cụ ấy”, Oliver đáp, hầu như không nói nên lời, “cái cụ rất tốt với em... cụ Brownlow mà chị em mình thường nói chuyện ấy mà”.

“Ở đâu?”, cô Rose hỏi.

“Cụ ấy từ trên xe ngựa bước xuống”, Oliver đáp, nước mắt tuôn trào vì sung sướng, “và cụ bước vào một ngôi nhà. Em chưa kịp nói chuyện với cụ ấy... Em không thể nói với cụ ấy, và cụ ấy không thấy em, em run dữ quá nên không sao lại gần bên cụ ấy được. Nhưng bác Giles hỏi hộ em xem có phải cụ ở đấy không và được đáp là phải. Chị xem này”, Oliver nói và mở một mẩu giấy ra, “đây đây là nơi cụ ấy ở.. em sẽ lại đấy ngay. Trời! Em sẽ làm gì khi đến thăm cụ ấy và lại được nghe cụ ấy nói!”.

Không hề mảy may bị lôi cuốn trước bao lời tíu tít reo mừng của Oliver, cô Rose đọc địa chỉ: Đường Craven, ở Strand, cô liền quyết định tận dụng cuộc gặp mặt này.

“Nhanh lên!”, cô nói. “Bảo họ tìm một chiếc xe ngựa và đi với chị. Chị sẽ đưa em đến đó ngay không bỏ lỡ một phút. Chị chỉ

cần dặn dì là chị em mình ra đi một tiếng đồng hồ và chị sẽ sẵn sàng khi em đã sẵn sàng".

Oliver không đợi phải nhắc và chỉ năm phút sau, hai người đã ở trên đường đi đến Craven. Khi tới nơi, cô Rose để Oliver ngồi lại xe ngựa, mượn cớ chuẩn bị cho cụ già đón tiếp nó, và bảo anh đầy tớ cầm danh thiếp lên yêu cầu gặp cụ Brownlow có việc rất gấp. Lát sau, anh đầy tớ quay lại mời cô Rose đi theo anh ta lên căn phòng trên gác, cô được giới thiệu với một cụ già có vẻ hiền từ mặc áo ngoài màu lá cây. Cách cụ không xa là một ông già mặc quần ống túm bằng lụa Nam Kinh và đi ghệt. Trông ông không có vẻ hiền từ cho lắm, ông ngồi hai tay nắm lấy đầu một cây gậy to tướng cầm tì lên đầu gậy.

"Trời!". Cụ già mặc áo ngoài màu lá cây nói và vội vàng đứng dậy, vẻ rất lịch thiệp. "Xin lỗi cô... tôi cứ tưởng một người nào đến quấy rầy... mong cô thứ lỗi. Mời cô ngồi!".

"Thưa bác, bác có phải là bác Brownlow không ạ?". Cô Rose nói, rồi đưa mắt nhìn hết ông già đến cụ Brownlow.

"Đó là tên tôi", cụ bảo. "Đây là ông bạn của tôi ông Grimwig, anh cho phép chúng tôi gặp riêng nhau vài phút nhé!".

"Cháu nghĩ rằng", cô Rose ngắt lời, "vào lúc này của cuộc trao đổi, cháu nhận thấy không cần phải phiền bác ấy chịu khó đi chỗ khác. Theo như cháu biết, bác ấy có biết câu chuyện mà cháu định nói với bác".

Cụ Brownlow cúi đầu. Ông Grimwig cúi đầu chào rất kiểu cách và sau khi rời khỏi ghế, cúi chào lần nữa rất kiểu cách rồi lại buông mình xuống ghế.

“Chắc hẳn cháu sẽ làm bác rất ngạc nhiên”, cô Rose bảo, vẻ vô cùng lúng túng, “nhưng bác đã có lần tỏ ra rất nhân hậu đối với một anh bạn trẻ hết sức thân yêu của cháu, nên cháu tin chắc là bác sẽ thích thú khi lại được nghe nói đến cậu bé ấy”.

“Thế kia à?”, cụ Brownlow nói.

“Bác biết cậu ta tên là Oliver Twist”, cô Rose đáp.

Những lời này vừa mới thốt ra khỏi miệng cô Rose thì ông Grimwig - nãy giờ giả vờ vùi đầu vào một quyển sách to tướng đặt trên bàn - đã làm quyển sách rơi xuống nghe một tiếng “độp” rồi ngả người ra lưng ghế, vẻ mặt ngạc nhiên không giấu giếm. Ông ta trố mắt nhìn ngơ ngác, rồi dường như xấu hổ vì đã biểu lộ nhiều cảm xúc như vậy, ông ta giật mình cố giữ dáng vẻ ban đầu của mình, mắt nhìn thẳng về phía trước, miệng buông ra một tiếng huýt sáo trầm trầm và dài, tiếng này hình như không phải là vang lên ở trong không trung mà tắt lịm ở nơi sâu thẳm của dạ dày ông ta.

Cụ Brownlow cũng ngạc nhiên không kém, mặc dầu sự ngạc nhiên của cụ không biểu lộ một cách cũng kỳ quặc như thế. Cụ kéo ghế lại gần cô Rose hơn và nói:

“Cô yêu quý xin cô làm ơn gạt bỏ hẳn câu chuyện lòng tốt và lòng nhân hậu mà cô vừa nói, và ngoài cô ra không ai biết gì về chuyện đó cả. Và nếu như cô có thể nêu lên một bằng chứng làm thay đổi nhận định không hay mà tôi đã có lần đưa ra về thằng bé tội nghiệp thì lạy Chúa, xin cô cho tôi biết”.

“Một thằng bé hư hỏng!”. Ông Grimwig càu nhàu, tựa hồ như lời nói từ trong bụng thốt ra, không cử động một thớ thịt nào trên mặt.

“Em nó là một đứa trẻ bản lĩnh cao quý và có con tim nồng nhiệt”, cô Rose đáp, mặt đỏ ửng, “và cái số phận đã bắt em nó phải chịu đựng thử thách vượt quá khả năng, đã để lại trong lòng nó những tình cảm thân yêu và lòng trung thành có thể làm vinh dự cho nhiều người tuổi gấp sáu lần nó”.

“Tôi chỉ mới sáu mươi mất tuổi”, ông Grimwig nói, vẫn với cái vẻ mặt đanh như trước, “và nếu như không có quỷ sứ can thiệp thì thằng Oliver này ít nhất cũng mười hai tuổi, tôi không hiểu nhận xét này là chỉ ai đây?”.

“Cô Rose, cô đừng để ý đến ông bạn của tôi, nói thế thôi chứ ông ấy nghĩ khác”.

“Ông ta nghĩ thế đấy”, ông Grimwig càu nhàu.

“Không, ông ta không nghĩ thế đâu”, cụ Brownlow nói, rõ ràng bắt đầu nổi cáu.

“Ông ta sẽ ăn cái đầu của mình nếu như ông ta không nghĩ thế”, ông Grimwig càu nhàu.

“Nếu thế thì ông ta đáng để cho người ta chặt đầu đi”, cụ Brownlow nói.

“Và ông ta rất muốn xem có ai dám làm thế không?”, ông Grimwig đáp, lấy gậy gõ gõ lên sàn.

Đã đi xa như vậy, hai ông già lấy thuốc lá hít mấy lần rồi lại bắt tay nhau, theo thói quen không thay đổi của họ. Cụ Brownlow nói:

“Cô Rose, bây giờ ta quay trở lại cái đầu đề đã làm cho con tim nhân từ của cô quan tâm đến nhiều như vậy. Cô cho tôi biết cô có tin tức gì về thằng bé tội nghiệp ấy không? Cô cho phép tôi nói trước là tôi đã tìm hết mọi cách để phát hiện nó và từ khi tôi

rời khỏi đất nước, ý kiến đầu tiên của tôi về chỗ nó đã đánh lừa tôi và đã bị đồng bọn trước đây của nó xúi giục ăn trộm của tôi đã bị lay chuyển rất nhiều".

Cô Rose đã có thì giờ tập hợp những ý nghĩ của mình, liền dùng lời lẽ giản dị và ngắn gọn kể lại tất cả những điều Oliver đã gặp từ khi rời bỏ ngôi nhà của cụ Brownlow, dành riêng những tin tức của Nancy cho cụ Brownlow và cam kết kết luận rằng điều buồn bã duy nhất của Oliver là đã mấy tháng nay nó không thể nào gặp vị ân nhân và người bạn trước đây của nó.

"Cảm ơn Chúa!". Cụ già nói. "Đây là một hạnh phúc to lớn đối với tôi. Rất to lớn. Nhưng cô chưa cho tôi biết bây giờ cháu nó ở đâu, cô Rose ạ. Xin cô tha lỗi cho tôi đã trách móc cô... nhưng tại sao cô lại không đem nó đến?".

"Em nó đang ngồi đợi trong chiếc xe ngựa đậu ở trước cửa", cô Rose đáp.

"Trước cửa này à?". Cụ già kêu lên. Nói đoạn cụ lao ra khỏi phòng, chạy xuống cầu thang, bước lên bậc xe ngựa và nhảy vào trong xe không nói nửa lời.

Khi cánh cửa phòng đóng lại phía sau, ông Grimwig ngẩng đầu lên và biến một chân sau của chiếc ghế thành một cái trục, ông vẽ ba vòng tròn, rõ ràng nhờ sự giúp sức của cây gậy và cái bàn, trong khi vẫn ngồi yên trên ghế. Sau khi đã thực hiện trò biểu diễn này, ông đứng lên, bước khập khiễng thực nhanh khắp căn phòng, ít nhất là mười hai lần và đột nhiên dừng lại trước mặt cô Rose, ông hôn cô mà không báo trước gì hết.

"Suỵt! ông nói, khi cô hoảng hốt đứng lên trước một cử chỉ khác thường như thế. "Cô đừng sợ. Tôi già như ông nội của cô.

Cô là một cô gái tuyệt diệu. Tôi yêu quý cô. Ông cháu nó đây rồi!”.

Thực vậy, ông vừa mới kịp vội ném mình xuống chiếc ghế vẫn ngồi thì cụ Brownlow đã quay lại, có Oliver theo sau, và cậu ta được ông Grimwig đón tiếp rất niềm nở và ví thử giây phút sung sướng này là phần thưởng duy nhất cho tất cả sự săn sóc và chăm nom Oliver thì cô Rose cũng đã được đền bù xứng đáng.

“À, còn một người nữa không được bỏ quên!”. Cụ Brownlow nói và rung chuông. “Làm ơn gọi bà Bedwin lên đây!”.

Bà cụ giữ nhà đáp lại lời yêu cầu ngay lập tức, và cúi chào ở trước cửa bà chờ đợi lệnh. Cụ Brownlow nới, giọng hơi bực tức:

“Thế nào? Mắt bà ngày càng kém à? Bà Bedwin!”.

“Thưa ông, quả thực thế ạ”, bà cụ đáp. “Thưa ông mắt người ta vào tuổi tôi không phải sáng lên theo tuổi”.

“Lẽ ra tôi có thể bảo bà thế”, cụ Brownlow nói tiếp, “nhưng bà hãy đeo kính lên và xem thử bà có tìm được cái bà cần ở đây không?”.

Bà cụ bắt đầu lục trong túi áo tìm kính, nhưng lòng kiên nhẫn của Oliver không thể chịu đựng được sự thử thách mới này và vâng theo sự thúc đẩy đầu tiên, nó lao vào vòng tay của bà.

“Chúa tốt với tôi quá!”. Bà cụ kêu lên ôm ghì lấy nó. “Nó là thằng con vô tội của tôi!”.

“U già thân yêu của con!”, Oliver kêu lên.

“Nó sẽ quay về mà... tôi biết nó sẽ quay về...”. Bà cụ nói, ôm ghì lấy nó. “Trông nó xinh quá, nó lại ăn mặc y hệt như con của

một người lịch sự! Mấy lâu nay con ở đâu? À! Mặt mày vẫn dễ thương như trước, nhưng không xanh xao như thế, đôi mắt dịu dàng nhưng không buồn như thế! Tôi chẳng bao giờ quên cặp mắt hay nụ cười hiền lành của nó, ngày nào tôi cũng thấy nó ở bên cạnh với những đứa con thân yêu của tôi đã chết và đã ra đi từ khi tôi còn vô tư và trẻ trung". Trong khi nói thao thao bất tuyệt, bà khi đẩy nhẹ Oliver ra để xem nó đã lớn được bao nhiêu, khi ôm ghì nó vào lòng, âu yếm lấy tay chải tóc cho nó, con người quý hóa hết khóc lại cười.

Để mặc bà Bedwin và Oliver tha hồ trao đổi những ý nghĩ cụ Brownlow đưa cô Rose vào một căn phòng khác và ở đây cụ nghe cô kể lại chi tiết về cuộc gặp mặt của mình với Nancy và điều đó đã làm cho cụ rất ngạc nhiên và lo lắng. Cô Rose cũng giải thích tại sao cô không bàn bạc với ông bạn là ông Losberne trước đã. Cụ Brownlow nhận thấy cô đã hành động thận trọng, và cụ sẵn sàng bàn bạc nghiêm chỉnh với ông bác sĩ quý hóa. Để cụ Brownlow có một dịp thuận tiện thực hiện ý định của mình, hai người thu xếp là cụ sẽ đến biệt thự tối nay vào tám giờ và trước lúc ấy cô Rose đã phải cho bà Maylie biết rõ tất cả những điều xảy ra. Sau khi đã bàn bạc về những biện pháp chuẩn bị này, cô Rose và Oliver trở về nhà.

Cô Rose không hề tính sai khi thấy trước vị bác sĩ quý hóa sẽ nổi giận như thế nào. Câu chuyện Nancy kể lại vừa mới được bộc lộ cho ông ta biết thì ông đã tuôn ra cả một tràng những lời đe dọa và chửi bới, đe dọa sẽ biến Nancy thành nạn nhân đầu tiên của sự điều tra khéo léo của các ngài Blathers và Duff và thậm chí đội mũ định xông ngay ra nhờ họ can thiệp. Cố nhiên, đang đà nổi cơn bốc đồng ông đã thực hiện ý định này mà

không hề nghĩ đến những hậu quả nếu như không bị kìm hãm một phần trước thái độ hăng hái của cụ Brownlow - cụ cũng tính tình dễ cáu gắt - và một phần trước những lời phản đối và những lập luận xem ra thích hợp nhất để ông rời bỏ ý định nóng vội của mình.

“Thế thì, mẹ kiếp, trong trường hợp này cần phải làm gì?”, ông bác sĩ hăng bốc nói khi hai người quay trở lại với hai người đàn bà. “Hay là chúng ta phải cám ơn tất cả những bọn du đãng kia, đàn ông cũng như đàn bà và lạy lục chúng nhận một trăm bảng, hay đại khái như vậy để làm một bằng chứng nhỏ nhặt tỏ lòng tôn kính và biết ơn chúng đã có lòng tốt đối với Oliver?”.

“Không hẳn thế”, cụ Brownlow đáp, rồi cười khanh khách, “nhưng chúng ta phải hành động nhẹ nhàng và rất thận trọng”.

“Nhẹ nhàng và rất thận trọng”, ông bác sĩ kêu lên, “tôi chỉ muốn đẩy tất cả vào...”.

“Vào đâu cũng không quan trọng”, cụ Brownlow ngắt lời.

“Nhưng ông hãy nghĩ mà xem, chúng ta có thể đạt được mục đích mà chúng ta nhằm đạt tới không, nếu như chúng ta đưa chúng đi bất cứ nơi nào”.

“Mục đích gì?”, bác sĩ hỏi.

“Này nhé, phát hiện nguồn gốc của Oliver, và trả lại cho nó cái tài sản mà cháu nó đã bị tước đoạt một cách gian dối, nếu như câu chuyện này là có thực”.

“Ừ nhỉ!”, ông Losberne nói và lấy chiếc khăn tay quạt quạt vào người, “suýt nữa mình quên mất điều đó”.

“Ông thấy chưa”, cụ Brownlow nói tiếp, “ngay dù cho chúng ta không để ý đến cô con gái tội nghiệp kia và giả thử là chúng

ta có thể đưa bọn khốn kiếp ấy ra toà mà không làm cho cô ta nguy hiểm thì chúng ta có được điều lợi gì nào?".

"Ít nhất là treo cổ được một vài đứa, và bọn còn lại thì cho đi đày", ông bác sĩ nói.

"Rất hay", cụ Brownlow mỉm cười đáp, "nhưng cố nhiên là chúng nó sẽ giữ kín điều đó và nếu như chúng ta can thiệp vào để bắt chúng nói thì tôi thấy chúng ta làm một hành động rất ngu ngốc, hoàn toàn đối lập lại những quyền lợi của chúng ta... hay ít nhất là Oliver, hai đằng cũng như nhau".

"Nên làm như thế nào?", ông bác sĩ hỏi.

"Thế này nhé. Rõ ràng là chúng ta sẽ hết sức khó khăn vất vả trong việc hiểu thấu đáo điều bí mật này, trừ phi có thể bắt thằng cha Monks quỳ xuống thú tội. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách dùng mưu tóm hắn khi không có đồng bọn, vì cho dù rằng hắn bị tóm cổ, chúng ta vẫn không có bằng chứng gì tố cáo hắn cả. Thậm chí, hắn không hề tham dự vào vụ trộm cắp nào (theo như tôi biết hoặc qua những sự kiện như chúng ta thấy). Ngay dù cho có bị bắt thì rất có thể hắn sẽ không bị trừng trị gì hết ngoài việc bị giam như là một tên du đãng và lừa đảo mà thôi. Và cố nhiên sau đó miệng hắn sẽ bướng bỉnh mãi mãi ngậm lại, chẳng khác gì miệng một thằng ngốc, đã thế lại còn câm, điếc, mù lòa".

"Thế thì", bác sĩ sôi nổi nói, "tôi lại muốn hỏi ông, ông có cho rằng chúng ta sẽ bị lời hứa đối với cô gái kia ràng buộc không? Một lời hứa với những ý định tốt nhất và thiện chí nhất, nhưng thực ra...".

“Xin cô bạn trẻ của tôi đừng bàn cãi điểm này”, cụ Brownlow nói, ngắt lời cô Rose vì cô định nói, “lời hứa phải được tôn trọng. Tôi không cho rằng nó mảy may cản trở những việc làm của chúng ta. Nhưng trước khi chúng ta quyết định một hành động nào cụ thể thì cần phải gặp cô gái, phải biết chắc cô ta có chỉ mặt tên Monks kia không với điều kiện là chúng ta sẽ bàn bạc công việc với hắn chứ không phải đưa hắn ra pháp luật. Hay nếu như cô ta không muốn hay không thể làm như vậy thì cần phải nhờ cô ta cho biết hắn hay đến những nơi nào và hình dáng hắn ra sao để chúng ta có thể nhận mặt hắn. Ta không thể gặp cô ta trước tối chủ nhật và hôm nay là thứ ba. Trong thời gian này tôi muốn đề nghị chúng ta phải hoàn toàn bình thản và giữ chuyện này bí mật, ngay cả đối với Oliver”.

Mặc dầu ông Losberne mặt mày nhăn nhó nhận đề nghị hoãn năm ngày trời, nhưng cũng đành phải chấp nhận rằng trong trường hợp này không thể có cách nào tốt hơn. Cả cô Rose lẫn bà Maylie đều ủng hộ đề nghị của cụ Brownlow hết sức kiên quyết, nên đề nghị của cụ được mọi người nhất trí. Cụ Brownlow nói tiếp:

“Tôi muốn nhờ ông bạn Grimwig của tôi giúp một tay. Ông ta là người kỳ quặc nhưng tinh khôn và có thể giúp chúng ta nên việc. Tôi muốn nói rằng ông ta đã học luật và đã rời khỏi tòa án vì chán ghét do chỗ suốt hai mươi năm trời, người ta chỉ giao cho ông ta có một khách hàng và một vụ kiện và mặc dầu lời nói của tôi có thể là một lời giới thiệu hay không, xin các vị cứ quyết định xem có nên hỏi ý kiến ông ta không”.

“Tôi không phản đối ông hỏi ý kiến bạn mình nếu như tôi cũng được phép hỏi ý kiến bạn tôi”, bác sĩ nói.

“Chúng ta phải giải quyết bằng cách bỏ phiếu”, cụ Brownlow đáp, “ông bạn của ông là ai thế?”

“Là cậu con bà này và anh bạn cũ rất thân của cô này”, bác sĩ nói rồi chỉ bà Maylie và kết luận bằng cách nhìn cô cháu gái của bà một cách đầy ý nghĩa.

Cô Rose đỏ ửng mặt nhưng không hề nói lời nào phản đối đề nghị này (có lẽ vì cô cảm thấy mình sẽ là thiểu số ghê gớm), và Harry Maylie và ông Grimwig đều được điều thêm vào tiểu ban. Bà Maylie nói:

“Cố nhiên chúng tôi sẽ ở lại thành phố trong khi còn đôi chút hy vọng tiếp tục cuộc điều tra này thành công. Tôi sẽ không tiếc công sức và tiền bạc để giúp đối tượng mà tất cả chúng ta đều hết sức quan tâm, và tôi vui lòng ở lại đây, dù là hai mươi tháng, hễ các ông cam đoan rằng vẫn còn có hy vọng”.

“Tốt lắm!”, cụ Brownlow nói. “Qua nét mặt mọi người, tôi nhận thấy ai nấy đều có ý muốn hỏi tại sao tôi không ở lại đây để tìm hiểu câu chuyện của Oliver mà đột nhiên rời khỏi Vương quốc Anh, tôi xin phép được đưa ra một điều kiện. Xin các vị đừng nêu những câu hỏi như vậy khi tôi thấy chưa đến lúc thuận tiện phải nói ra và xin được kể luôn câu chuyện của tôi. Các vị cứ tin tôi, tôi có những lý do quan trọng để đưa ra yêu cầu này, vì nếu không, tôi có thể gây nên những hy vọng không bao giờ có thể thực hiện được hay chỉ tăng thêm những khó khăn và thất vọng hiện nay đã quá nhiều. Thôi! Đã đến lúc dùng bữa ăn tối rồi, cậu bé Oliver ngồi một mình ở phòng bên cạnh, lúc này chắc hẳn nghĩ rằng chúng ta chán cậu ta và đang bàn mưu tính kế gạt bỏ cậu ta”.

Nói đoạn, cụ Brownlow giơ tay đỡ bà Maylie và dẫn bà vào phòng ăn tối. Ông Losberne đi theo dẫn cô Rose vào phòng, và cuộc họp bàn hôm nay thực tế chấm dứt.

CHƯƠNG XLII

DO BIỂU LỘ NHỮNG DẤU HIỆU RÕ RỆT CỦA THIÊN TÀI MỘT BẠN CŨ CỦA OLIVER TRỞ THÀNH MỘT NHÂN VẬT QUAN TRỌNG Ở THỦ ĐÔ

Chính đêm Nancy, sau khi bỏ thuốc mê làm Sikes ngủ say đã vội vã đến gặp cô Rose Maylie để thực hiện nhiệm vụ mà cô ta tự đặt cho mình, có hai người tiến về London theo con đường cái lớn ở phía Bắc và cần phải dành đôi chút chú ý đến họ.

Đó là một người đàn ông và một người đàn bà; hay có lẽ nên gọi họ là nam và nữ thì tốt hơn, vì người thứ nhất là một anh chân dài, vòng kiềng, loằng ngoằng, xương xương, thuộc loại rất khó quy định tuổi chính xác; của này khi còn là trẻ con trông như người lớn nhưng nhỏ con; và khi lớn lên lại trông như thằng bé nhưng to xác. Người đàn bà trẻ nhưng mạnh khỏe và vạm vỡ, cô ta cần có sức vóc ấy để mang cái gói nặng trĩu buộc trên lưng. Anh bạn đường của cô chẳng có hành lý gì cồng kềnh, chỉ ve vẩy một cây gậy vắt lên vai một gói nhỏ quấn trong chiếc khăn tay bình thường và xem ra khá nhẹ. Trường hợp này cộng với đôi chân dài quá khổ cho phép anh ta đi trước cô bạn đường khoảng năm sáu bước rất dễ dàng, và chốc chốc anh ta quay lại hất hàm, vẻ sốt ruột, ý muốn trách cô ta chậm chạp, và giục bước rảo cẳng hơn.

Hai người cứ thất thểu như vậy trên con đường bụi bặm không chú ý đến cảnh vật xung quanh, không kể khi họ né sang một bên đường nhường chỗ cho những chiếc xe ngựa đang phóng ra khỏi thành phố, cho đến khi họ đi qua vòm cầu Highgate. Bỗng người đàn ông đi trước dừng lại sốt ruột gọi cô bạn:

“Đi đi chứ! Charlotte, em lười biếng quá đi mất!”.

“Nói thực với anh, cái gói nặng khiếp đi được!”. Người đàn bà nói, bước đến gần, gần như hết hơi vì mệt mỏi.

“Nặng với nề! Nói nhảm gì thế? Cô sinh ra để làm gì đấy?”. Anh bạn đường vừa nói vừa chuyển cái gói nhỏ của mình sang vai bên kia. “Ôi chao! Cô lại muốn nghỉ rồi! Thú thực, ngoài tôi ra, không biết ai có thể kiên nhẫn chịu đựng không đấy?”.

“Còn xa nữa không?”. Người đàn bà hỏi, rồi ngồi phệt xuống một chiếc ghế dài, ngước mắt lên nhìn trong khi mồ hôi chảy ròng ròng trên mặt.

“Còn xa lắm! Nhưng có thể xem là đến rồi đấy”, anh chàng chân dài nói và giơ tay chỉ về phía trước mặt. “Xem kìa! Đằng kia là những ánh đèn của London”.

“Cách đây đến hai dặm chứ chẳng chơi”, người đàn bà buồn bã nói.

“Chẳng cần biết nó cách đây hai dặm hai hai mươi dặm”, Noah Claypole nói, vì hắn chính là Noah, “thì cô cứ đứng lên và bước đi đã nào, nếu không tôi cho một đá, tôi báo trước rồi đấy nhé”.

Vì cái mũi đỏ của Noah càng đỏ hơn do giận dữ và hắn vừa nói vừa bước ngay qua đường dường như hoàn toàn đã sẵn sàng

thực hiện lời đe dọa của mình, nên người đàn bà lẳng lặng chẳng nói chẳng rằng đứng lên và thất thểu bước đi cạnh hắn.

“Anh Noah, đêm nay anh định dừng lại ngủ ở đâu?”, cô ta hỏi sau khi hai người đã đi được vài trăm bước.

“Tôi làm sao biết được?”, Noah đáp, tính khí đã dịu đi rất nhiều do chỗ rảo bước.

“Em hy vọng nó gần gần”, Charlotte nói.

“Không, không gần đâu”, Noah đáp. “Cô nghe không? không gần đâu, cho nên đừng nghĩ đến chuyện đó nữa”.

“Tại sao lại đừng?”.

“Khi tôi bảo cô rằng tôi không muốn làm một việc gì thì thế là đủ không có sao với trăng gì hết”, Noah dõng dạc đáp.

“Anh nổi nóng như thế làm gì?”, cô bạn đường nói.

“Nếu chúng ta vào và dừng lại ở quán trọ đầu tiên ngoài thành phố thì sẽ hay hớm lắm đấy, vì nếu lão Sowerberry đuổi theo chúng ta, lão có thể thọc cái mũi già của lão vào đấy và lôi chúng ta về trên một chiếc xe bò, hai tay bị xích”, Claypole nói, giọng chế giễu. “Đừng hòng! Tôi sẽ đi và sẽ biến mất trong những đường phố chật hẹp nhất, không dừng lại cho đến khi chúng ta đến cái ngôi nhà hẻo lánh nhất mà tôi tìm được. Cô có thể cảm ơn số phận về chỗ tôi tinh đời, và ví thử chúng ta đã không đi, trước hết theo một con đường xấu và không băng qua cánh đồng thì cô ơi, chúng nó đã tống cô vào nhà giam kín được một tuần rồi cô ạ. Và đáng kiếp cho cô vì ai bảo cô ngốc”.

“Em biết là em không tinh ranh như anh”, Charlotte đáp, “nhưng anh đừng đổ lỗi cho em và nói rằng lẽ ra em đã bị tù rồi. Nếu em bị tù thì anh cũng chẳng thoát đâu”.

“Cô lấy tiền ở quỹ, cô biết chính cô đã làm thế”, Claypole nói.

“Anh Noah, em lấy tiền cho anh”, Charlotte đáp.

“Thế tôi có giữ tiền không nào?”, Claypole hỏi.

“Không, anh tin em và để em mang tiền như một người yêu vì anh yêu em”, người đàn bà đáp rồi lấy tay vuốt ve dưới cằm người đàn ông và khoác tay anh ta.

Sự tình chính là như vậy. Nhưng Claypole không có thói quen đặt lòng tin mù quáng và ngốc nghếch vào bất cứ ai, nên khi tỏ ra công bình với con người này ta phải nhận xét rằng hắn tin cậy Charlotte như vậy chỉ là để cho người ta thấy cô ta mang tiền, và nếu như anh chị bị tóm thì hắn sẽ nhân đó tuyên bố rằng mình không tham dự vào việc trộm cắp và sẽ có nhiều cơ hội trốn thoát. Cố nhiên, trong tình hình này hắn không lo giải thích động cơ của hắn, và hai anh chị bước đi ra chiều âu yếm nhau lắm.

Theo đuổi kế hoạch ranh mãnh của mình, Claypole đi một mạch không dừng lại cho đến khi tới quán Angel ở Islington, tại đấy hắn phán đoán khôn ngoan là cứ nhìn đám người và xe cộ đi lại để quan sát những đường phố nào xem ra đông đúc nhất và do đó, cần phải tránh nhất, hắn đi qua đường Saint John và chẳng bao lâu chìm vào bóng tối của những con đường bẩn thỉu và dày đặc nằm giữa Gray’s Inn Lane và Smithfield - những con đường đã khiến cho bộ phận này của thành phố trở thành một trong những nơi thấp hèn nhất và gớm ghiếc nhất ở trung tâm London không hề được quan tâm cải thiện.

Noah Claypole đi qua những đường phố này, kéo Charlotte theo sau mình, chốc chốc đi ra giữa đường để bao quát bằng

mắt tất cả vẻ bên ngoài của một quán rượu nào đấy, rồi lại đi xa hơn khi một cái vẻ tưởng tượng bên ngoài nào đó khiến hắn nghĩ rằng chỗ này là quá đông đúc đối với hắn. Cuối cùng, hắn dừng lại trước một cửa hàng trông khiêm tốn và bẩn thỉu hơn tất cả những cửa hàng mà hắn đã thấy, và sau khi bước qua đường, đứng quan sát từ lề đường bên kia, hắn dịu dàng tuyên bố hắn có ý định nghỉ đêm ở đấy.

“Thôi trao cái gói lại cho tôi”. Noah nói, rồi cởi dây ở trên vai người đàn bà và vắt nó lên vai mình, “và cô chớ nói năng gì trừ phi người ta nói với cô. Tên ngôi nhà này là gì nhỉ... Ba... Ba... cái gì?”.

“Ba chàng thọt”, Charlotte bảo.

“Ba chàng thọt”, Noah lặp lại, “và đó là một cái biển rất hay. Nào, cô theo sát gót tôi đi ngay thôi”. Nói đoạn, hắn lấy vai đẩy cánh cửa kêu cọt kẹt, rồi bước vào nhà, cô bạn đi theo sau.

Ở quầy hàng không có ai ngoài một người Do Thái trẻ tuổi, hai cùi tay chống lên quầy hàng đang đọc một tờ báo bẩn thỉu. Anh ta nhìn chằm chằm vào mặt Noah và Noah cũng nhìn chằm chằm vào mặt anh ta.

Nếu Noah mặc quần áo của một thằng bé ở nhà tế bần thì người Do Thái có vài lý do để trố mắt nhìn như thế. Nhưng vì Noah đã vứt bỏ áo khoác và phù hiệu kia, lại khoác một áo khoác công nhân trên cái áo da ngắn, nên hình như không có lý do gì đặc biệt để cho vẻ bên ngoài của hắn gây nên nhiều sự chú ý như vậy ở một quán ăn.

“Đây có phải là quán “Ba chàng thọt” hay không?”, Noah hỏi.

“Đó là cái biển của cửa hàng này”, người Do Thái đáp.

“Một ông chúng tôi gặp trên đường cái từ nhà quê lên bảo chúng tôi nên đến đây”, Noah nói và lấy cùi tay hích vào người Charlotte có lẽ để chị ta chú ý tới biện pháp hết sức hóm hỉnh này nhằm làm cho nhà hàng phải kính nể và cũng có lẽ để báo trước cho chị ta đừng có tỏ vẻ ngạc nhiên gì hết. “Chúng tôi muốn ngủ đêm ở đây”.

“Về chuyện đó tôi không biết”, Barney đáp, anh ta là người giúp việc của ông chủ quán. “Nhưng tôi sẽ hỏi giúp”.

“Đưa chúng tôi vào một căn phòng và cho chúng tôi một ít thịt nguội và một ít bia trong khi ông đi hỏi. Được chứ?”, Noah nói.

Barney đồng ý đưa hai người vào một căn phòng nhỏ phía sau và đặt trước mặt họ thứ thịt họ cần. Sau đó, hắn bảo hai người khách rằng họ có thể ngủ đêm ấy, rồi để mặc anh chị ăn uống.

Căn phòng phía sau này ở ngay quầy hàng và thấp hơn quầy hàng vài bậc thềm, thành ra bất kỳ người nào quen biết ngôi nhà này chỉ cần kéo cái rèm nhỏ che kín một ô cửa kính gắn vào bức tường của căn phòng quầy hàng, cách sàn khoảng năm feet là có thể nhìn thấy bất kỳ người khách nào ở trong phòng kia mà không sợ bị chú ý đến (ô kính nằm vào cái góc tối om của bức tường và người quan sát cần phải lách mình vào giữa ô kính và một cột trụ lớn đứng thẳng) và nếu áp tai vào vách anh ta có thể biết khá rõ đầu đề trao đổi câu chuyện của họ. Ông chủ quán suốt năm phút vẫn không rời mắt khỏi chỗ theo dõi này và Barney sau khi đã báo tin vừa mới quay trở lại thì lão Fagin, do

công việc kiếm ăn ban đêm của mình, đã bước vào quầy hàng để hỏi tin mấy đồ đệ trẻ của lão.

“Suỵt!”, Barney nói, “phòng bên cạnh có người lạ đấy”.

“Người lạ à?”, lão già nhắc lại trong tiếng thầm thì.

“Vâng ạ, cũng là dân múa mổ”, Barney nói thêm. “Nhưng ở nhà quê lên, và nếu tôi không lầm thì hợp với sở thích của ông đấy”.

Lão Fagin nghe tin ấy xem ra rất hào hứng. Bước lên một chiếc ghế đẩu, lão cẩn thận áp mắt vào ô kính và từ vị trí kín đáo này, lão có thể thấy Claypole đang ăn một miếng thịt nguội ở đĩa và uống bia ở cái bình, còn chỉ dành những phần rất vô nghĩa của hai thứ này cho Charlotte. Charlotte vẫn kiên nhẫn ngồi bên cạnh, ăn uống theo sở thích của anh bạn.

“Ha! Ha!”, lão nói thầm, quay về phía Barney, “tôi khoái vẻ mặt cậu này. Hắn có thể có ích cho bọn mình, hắn đã biết huấn luyện con bé rồi đấy. Chú mày phải im lặng như chuột ấy, anh bạn ạ, để tôi nghe chúng nói gì, để tôi nghe trộm xem”.

Lão lại áp mắt vào ô kính và dán tai vào bức vách lắng nghe rất chăm chú, trên mặt lão lộ một vẻ tinh quái và háo hức mà chỉ có một con ác quỷ mới có thể có được.

“Này nhé, anh muốn làm một ông lịch sự”, Claypole nói, duỗi thẳng cặp giò, nói tiếp một câu gì mà vì lão Fagin đến chậm nên không nghe được đoạn đầu. “Charlotte ạ, những thứ quan tài cũ kỹ kia anh đã chán ngấy rồi, anh phải sống cuộc đời của một người lịch sự, vả lại, nếu em muốn, em cũng sẽ làm một bà lịch sự”.

“Em cũng muốn thế lắm anh ạ”, Charlotte đáp, “nhưng không phải ngày nào cũng kiếm được quỹ này quỹ nọ để mà múa và sau đó bỏ trốn”.

“Mẹ kiếp, quỹ với kiếc!”, Claypole nói. “Còn chán thứ khác có thể múa được”.

“Ý anh muốn nói gì?”, cô bạn hỏi.

“Túi áo, túi xách tay của các bà, nhà cửa, xe ngựa, ngân hàng!”, Claypole bốc lên vì hơi bia.

“Nhưng anh ơi, anh không thể làm tất cả những chuyện đó được”.

“Anh sẽ tìm cách nhập bọn với những người thuộc loại ấy!”, Noah đáp. “Họ có thể dùng chúng ta bằng cách này hay cách khác. Này, em có giá trị bằng năm mươi người đàn bà. Anh chưa bao giờ thấy bà nào ranh mãnh và dối trá như em khi anh cho phép em làm thế”.

“Lạy Chúa! Anh nói nghe hay quá!”, Charlotte thốt lên, in một cái hôn trên cái mặt gớm ghiếc của hắn.

“Thôi, thế đủ rồi. Không cần phải yêu đương quá mức, nếu không anh sẽ giận em đấy”, Noah đáp và đẩy chị ta ra, vẻ rất nghiêm trang. “Anh muốn làm trùm một đoàn nào đấy, giật tiền người ta ở trong tay và đánh lừa họ mà chính họ cũng không biết. Cái gì kiếm được nhiều tiền, cái đó thích hợp với anh, và chỉ cần chúng ta nhập bọn với một tay nào đó thuộc loại này, anh có thể nói chắc số tiền hai mươi bảng mà em đã kiếm được sẽ còn rẻ đấy, nhất là chính chúng ta cũng còn chưa biết làm thế nào thoát khỏi rắc rối vì nó đây”.

Phát biểu ý kiến này xong, Noah nhìn vào cốc vại bia ra chiều thâm thuý lắm, và sau khi lắc nội dung của nó thực mạnh, hắn gật đầu với Charlotte ra vẻ chiếu cố rồi uống một hơi, người tươi tỉnh hẳn lên. Hắn đang ngẫm nghĩ một chuyện gì khác bỗng cánh cửa đột nhiên mở và một người lạ mặt xuất hiện cắt đứt những suy nghĩ của hắn.

Người lạ mặt này là lão Fagin. Lão tỏ ra rất tử tế, vừa cúi gập mình xuống chào vừa bước đến gần, rồi ngồi xuống cạnh bàn gần nhất, và sai Barney đang nhăn nhở đưa đến một thứ gì để uống.

“Đêm nay dễ chịu đấy chứ, nhưng vào thời tiết này trong năm thì hơi lạnh”, lão Fagin vừa xoa tay vừa nói. “Chắc là ông ở nhà quê lên?”.

“Làm sao ông lại đoán biết được?”.

“Ở London chúng tôi có đâu lắm bụi bặm thế này”, Fagin đáp và chỉ hết đôi giày của Noah đến đôi giày của cô bạn, rồi lại chỉ sang hai gói hành lý.

“Thế thì ông tinh khôn thực”, Noah nói, “Ha, ha, ha! Em nghe ông ấy nói có tài không?”.

“Anh bạn ơi, sống ở thủ đô này thì phải tinh khôn chứ”, lão Do Thái đáp, hạ thấp tiếng nói xuống, giọng thì thầm, tâm sự, “mình nói thực đấy”.

Fagin củng cố nhận xét bằng cách lấy ngón tay trỏ của bàn tay phải gõ gõ lên mũi, Noah cũng thử làm như vậy nhưng không thành công mỹ mãn, vì cái mũi của hắn không đủ lớn để làm thế. Song lão Fagin hình như giải thích cử chỉ này như là biểu lộ một ý nghĩ hoàn toàn trùng hợp với ý nghĩ của lão, nên

hết sức thân mật thết anh bạn thứ rượu mà Barney vừa đem đến.

“Của này ngon đấy”, Noah liếm môi nhận xét.

“Anh bạn”, lão Fagin nói, “một người bao giờ cũng phải biết cách moi két, túi, hay túi xách tay các bà, hay xe ngựa, hay ngân hàng, nếu như anh ta uống rượu thường xuyên”.

Noah vừa mới nghe đoạn trích dẫn này từ ngay câu nói của mình, đã ngả người ra lưng ghế và đưa mắt hết nhìn lão Do Thái lại nhìn Charlotte mặt xanh như tàu lá và cuống cuồng sợ hãi.

“Anh bạn, anh đừng sợ” Fagin nói và kéo ghế lại gần hơn. “Ha, ha, ha! Thực may phúc là chỉ có mình ngẫu nhiên nghe cậu nói mà thôi. Thực may phúc người nghe chỉ là mình”.

“Tôi không lấy tiền đâu”, Noah nói ấp úng không còn duỗi chân dài ra như một người lịch sự độc lập, mà cố hết sức co chân lại ở dưới ghế. “Cô ấy làm tất cả, cô ấy giữ tiền mà. Charlotte, em biết là em đã làm”.

“Ai xoáy được tiền hay ai làm điều đó đều không quan trọng, anh bạn ạ”, Fagin vừa đáp vừa đưa cặp mắt cú vọ nhìn cô gái và hai gói hành lý, “tôi cũng sống bằng cái nghề ấy, và càng thích cậu là vì thế”.

“Nghề gì?”, Noah hỏi, hơi trấn tĩnh một chút.

“Cũng là cái khoản múa may ấy cả, và những người trong nhà này đều thế”, Fagin đáp, “cậu tìm đúng chỗ rồi đấy, và ở đây yên trí hơn ở đâu hết. Trong tất cả thành phố này không có đâu yên trí hơn là cửa hiệu “Ba chàng thọt”, ấy là khi tớ thích thế. Tớ thích cậu và cô này, cho nên tớ đã nói thế và cô cậu cứ yên trí”.

Đầu óc Noah Claypole có thể yên tâm sau lời cam kết này, nhưng thân hình hắn thì rõ ràng là không, vì người hắn cứ vặn vẹo và loay hoay với những tư thế hết sức kỳ quặc trong khi đôi mắt nửa sợ nửa ngờ vực vẫn nhìn vào ông bạn.

“Tớ sẽ nói thêm cho cô cậu biết”, Fagin nói sau khi đã làm cho cô gái an tâm bằng nhiều cái gật đầu thân mật và lẩm bẩm những lời khuyến khích. “Tớ có một anh bạn mà tớ cho là có thể thực hiện được điều mong muốn tha thiết của cô cậu và sẽ đưa cô cậu đến con đường đúng đắn, ở đấy hai người có thể chọn bất kỳ ngành nào mà cô cậu cho là thích hợp với mình nhất, rồi sau đó sẽ học tất cả các ngành khác”.

“Ông nói cứ như thực ấy”, Noah đáp.

“Tớ nói đùa thì có ích lợi gì cho tớ đâu?”, Fagin nhún vai hỏi. “Này nhé! Tớ muốn nói một điều với cậu ở ngoài phòng”.

“Chúng ta cần gì phải mất công đi đâu nhỉ?”, Noah nói và lại duỗi dần hai chân ra. “Cô ấy sẽ mang hành lý lên gác, Charlotte chú ý để mắt tới hành lý nhé!”.

Mệnh lệnh này ban ra rất dõng dạc và được thi hành không chút phản đối và Charlotte đi ra với tất cả hành lý trong khi Noah giữ cánh cửa mở rộng và nhìn theo.

“Cô ta chịu khó nghe lời đấy chứ?”. Hắn nói sau khi quay trở lại ghế ngồi. Giọng hắn là giọng của một người đã thuần dưỡng được một con dã thú.

“Rất tuyệt”, Fagin tuyên bố, và vỗ lên vai Noah. “Cậu là một thiên tài đấy, anh bạn ạ”.

“Có gì đâu nếu không làm thế thì tôi đã không ở đây”, Noah đáp, “Nhưng này nhé, cô ta sẽ quay trở lại nếu ông bỏ lỡ thời

gian”.

“À này, anh bạn nghĩ thế nào?”, Fagin hỏi. “Nếu anh thích anh bạn tôi thì nhập bọn với anh ta chẳng phải hay nhất sao?”.

“Công việc anh ta có khá không đã? Cái quan trọng là ở đấy”, Noah đáp, nháy một con mắt ti hí của hắn.

“Rất kền, anh ta dùng rất nhiều tay, có những tướng cừ nhất trong cái nghề này”.

“Dân thủ đô chính cống cả chứ?”.

“Chẳng có dân nhà quê nhà quéo nào hết. Và đừng tưởng là anh ta nhận cậu ngay lập tức đâu nhé, dù cho hiện nay anh ta hơi thiếu người giúp việc”, Fagin đáp.

“Có phải có tiền cọc cạch gì không đấy?”, Noah hỏi, vỗ vỗ vào túi quần.

“Còn phải nói”, Fagin đáp, giọng hết sức kiên quyết.

“Hai mươi bảng... cỡ tiền to đấy chứ?”.

“Không to, nếu như đó là một tờ séc mà cậu không có cách gì thoát cái của nợ ấy. Số séc và năm tháng theo tớ đã được ghi rồi phải không nào? Và lĩnh ở ngân hàng.chứ gì? Cậu thấy chưa? Ôi chao! Của này không kiếm được bao lăm. Cần phải ra nước ngoài và anh ta không thể bán nó với giá cao”.

“Khi nào tôi có thể gặp anh ta?”, Noah hỏi, giọng ngờ vực.

“Sáng mai”.

“Ở đâu?”

“Ở ngay đây!”.

“Hèm!”, Noah nói, “tiền lương bao nhiêu đã?”.

“Sống như một người lịch sự, tiền ăn, tiền ở, thuốc lá và rượu không mất tiền, một nửa tất cả những gì cậu kiếm được và một nửa tất cả những gì cô kia kiếm được”, Fagin đáp.

Không biết Noah Claypole có đồng ý không, ngay với những điều kiện béo bở như thế nếu như hắn được hoàn toàn tự do trong hành động của mình, điều đó còn đáng ngờ lắm, vì lòng tham lam của hắn không biết đâu là giới hạn, nhưng vì hắn sực nhớ rằng nếu như từ chối thì ông bạn mới kia có thể lập tức tố cáo hắn với tòa án (và sẽ xảy ra những chuyện còn khó tưởng tượng hơn) cho nên dần dần hắn dịu giọng và nói rằng điều đó là thích hợp với hắn. Noah nhận xét:

“Ông thừa biết đấy, cô ta có thể làm rất nhiều việc, nên tôi muốn làm một cái gì rất nhẹ nhàng”.

“Một việc nhỏ như trò chơi chứ gì?”, Fagin gợi ý.

“Ồ cái gì đại loại như vậy”, Noah đáp. “Ông thấy tôi thích hợp với việc gì nào? Một cái gì làm không vất vả lắm, không nguy hiểm cho lắm, ông biết chứ? Loại công việc đại khái như thế.”.

“Anh bạn, tôi đã nghe anh nói về khoản dò la những người khác”, Fagin nói, “anh bạn tôi cần một tay làm điều đó cừ, thực cừ!”.

“Đúng thế, tôi đã nói thế và thỉnh thoảng tôi cũng không ngại bắt tay vào công việc này”, Noah đáp chậm rãi, “nhưng ông biết việc này không kiếm được mấy”.

“Phải rồi!” Lão Fagin nhận xét, ngẫm nghĩ hay giả vờ ngẫm nghĩ, “không, cái đó có thể không hợp”.

“Như vậy ông thấy thế nào?”, Noah hỏi, vẻ lo lắng nhìn Fagin. “Một công việc gì lén lút, một công việc khá chắc chắn mà lại

yên ổn như là ở nhà vậy".

"Thế cậu nghĩ gì về những bà cụ già?", Fagin hỏi. "Có thể kiếm được rất nhiều tiền bằng cách giật túi và gói của các bà cụ rồi chạy trốn quanh các phố".

"Thế các bà ấy chẳng rống lên khủng khiếp, rồi đôi khi cào vào mặt ấy à?", Noah hỏi và lắc đầu. "Tôi không thấy việc đó hợp với tôi. Thế không có công việc nào khác nữa sao?".

"Khoan đã!", Fagin nói, đặt bàn tay lên đầu gối của Noah. "Bọn con nít ấy mà!".

"Cái gì thế?" Noah hỏi.

"Bọn trẻ con ấy mà, anh bạn ạ", Fagin nói, "đó là bọn trẻ con được mẹ chúng sai đi mua vặt, tay cầm mấy đồng penny hoặc vài ba silinh và công việc chỉ là cướp tiền của chúng. Bao giờ chúng cũng cầm tiền ở tay, rồi sau đó đá chúng xuống rãnh, rồi cứ ung dung cất bước như không có việc gì xảy ra ngoài một đứa trẻ rơi xuống hố hay là bị thương. Ha, ha, ha!".

"Ha, ha!", Noah cười sằng sặc, hai chân đá vung lên khoái trá. "Lạy Chúa, cái đó hợp với mỗ lắm!".

"Hợp hẳn chứ lỵ!", Fagin đáp, "và cậu có thể kiếm chỗ làm ăn của mình ở Camden Town, ở Battle Bridge và ở những nơi lân cận như thế, là những nơi bọn trẻ con bao giờ cũng được sai chạy vặt, và cậu có thể đánh ngã bao nhiêu đứa cũng được, vào bất kỳ giờ nào trong ngày, ha, ha!".

Nói đoạn, Fagin lấy tay thúc vào hông Noah và cả hai phá lên cười giòn giã hồi lâu.

"Thôi được, thế là chu rồi!", Noah nói, khi hắn đã trấn tĩnh lại và Charlotte đã quay trở lại. "Mấy giờ mai nào?".

“Mười giờ, được chứ?”, Fagin hỏi và Noah gật đầu đồng ý “Tớ sẽ gọi anh bạn quý hóa là gì nhỉ?”.

“Ông Bolter”, Noah đáp, đã chuẩn bị từ trước cho câu hỏi này. “Ông Morris Bolter. Đây là bà Bolter”.

“Kính chào bà Bolter”, lão Fagin nói và cúi chào với cái vẻ lịch sự hài hước. “Tôi hy vọng sẽ được làm quen với bà rất gần đây!”.

“Charlotte, em có nghe ông khách nói không?”, Claypole quát ầm lên.

“Có anh Noah ạ!”, bà Bolter đáp và giơ tay ra bắt.

“Nhà tôi gọi tôi là Noah, đó là một cách nói thân mật”, ông Morris Bolter, trước đây là Claypole, quay về phía Fagin nói, “ông hiểu chứ?”.

“Ồ! Có chứ, con hiểu lắm ạ”, Fagin đáp, lần này lão nói thực. “Chúc ngủ ngon! Chúc ngủ ngon!”.

Sau nhiều lời từ biệt và chúc tụng, lão Fagin ra đi, Noah Claypole ra lệnh cho bà vợ quý hóa của mình phải chú ý, rồi bắt đầu giải thích cho cô bạn biết việc mình đã thu xếp, với vẻ kiêu hãnh và thái độ bề trên, thích hợp không những. cho một thành viên của phái mạnh mà cả cho một con người lịch sự biết giá trị của cái chức vụ đặc biệt là trấn lột bọn trẻ con ở London và vùng lân cận.

CHƯƠNG XLIII

CÁO TINH RANH GẶP ĐIỀU XÚI QUẨY NHƯ THẾ NÀO

“À thế ra là ông bạn của chính mình đấy à?”. Claypole, còn gọi là ông Bolter, hỏi khi do sự thoả thuận giữa hai người, ngày hôm sau hắn đã dọn sang nhà của lão Fagin.

“Người nào cũng là bạn của mình, anh bạn ạ”, Fagin đáp và cười nhăn nhở hết sức tinh quái. “Bất kỳ ở đâu anh ta cũng không có người bạn nào tốt như chính mình”.

“Trừ phi đôi khi”, Morris Bolter đáp, làm ra vẻ con người thạo đời, “có người không phải là kẻ thù của ai hết mà là kẻ thù của chính mình, như ông biết”.

“Cậu đừng tưởng thế”, Fagin đáp. “Khi một người là kẻ thù của chính mình, thì đó chỉ là vì anh ta quá quan tâm tới mình chứ không phải vì anh ta quan tâm tới những người khác mà không quan tâm tới mình. Nói bật, nói bậy! Trên đời không có ai như thế cả!”.

“Nếu như có đi nữa thì cũng không nên có”, ông Bolter nói.

“Như thế là hợp lý. Có những tay mưu mô cho rằng con số ba là con số thần bí, và có những người cho đó là con số bảy. Nhưng anh bạn ơi, cả hai con số đều không đúng. Đó là con số một”.

“Ha, ha!”, ông Bolter kêu lên. “Số một muôn năm!”.

“Trong một thể cộng đồng nhỏ như tổ chức chúng ta”, Fagin nói, lão cảm thấy cần thiết phải giải thích luận điểm của mình, “chúng ta có một con số chung là con số một, nghĩa là cậu không thể xem mình là con số một nếu như không xem tôi cũng là như thế và không xem tất cả những người trẻ tuổi khác cũng là như thế”.

“Ôi chao, đồ quỷ sứ!”, ông Bolter nói.

“Cậu thấy chưa”, Fagin nói tiếp, giả vờ không nghe lời phản đối này, “chúng ta gắn bó với nhau vì quyền lợi của chúng ta là một, nên phải như thế mới được. Mục đích của cậu chẳng hạn là chú ý đến con số một, tức là đến bản thân cậu”.

“Cố nhiên”, Bolter nói, “về điểm đó thì ông nói đúng”.

“Chuyện, cậu không thể chú ý đến mình, con số một mà không chú ý đến cả tôi, con số một”.

“Ý ông nói đến con số hai chứ”, Bolter nói, hắn vốn là người hết sức ích kỷ.

“Không! Tớ không muốn nói thế!”, Fagin phản đối. “Tớ cũng quan trọng đối với cậu như bản thân cậu đối với chính mình”.

“Tôi nói”, Bolter nói xen vào, “cụ là một người rất dễ thương, tôi rất thích cụ, nhưng mặc dù như vậy, chúng ta không gắn chặt với nhau như là một được”.

“Cậu hãy nghĩ xem”, Fagin nói, nhún vai và chìa bàn tay ra. “Cậu cứ nghĩ xem. Cậu vừa làm một việc rất cừ, và vì thế nên tớ rất thích cậu, nhưng đồng thời cái cà vạt đang quấn chung quanh cổ cậu, của này thắt lại rất dễ nhưng cởi ra thì lại rất khó, nói trắng ra, đó là sợi dây thắt cổ!”.

Ông Bolter lấy tay sờ chiếc cà vạt, tựa hồ như cảm thấy nó quá chặt và lẩm bẩm một câu gì đó có vẻ đồng tình, nhưng bằng giọng chứ không bằng lời.

“Cái giá treo cổ”, Fagin nói tiếp, “cái giá treo cổ, anh bạn ơi là một cái bảng chỉ đường rất ghê tởm, nó đánh dấu một bước ngoặt rất ngắn và rất quyết định đã chấm dứt con đường kiếm ăn của nhiều anh chàng táo bạo ở trên con đường thênh thang. Đi con đường dễ dàng và cách cái giá treo cổ một đoạn khá xa, đó là mục đích số một đối với cậu”.

“Đã đành là thế, nhưng tại sao bố lại nói những chuyện như vậy?”.

“Chỉ là để cho cậu thấy rõ ràng những ý nghĩ của tôi”, lão Do Thái nói, dướn đôi lông mày lên. “Để có thể làm thế, cậu dựa vào mình. Để giữ công việc làm ăn nhỏ bé của mình thực yên ổn, mình dựa vào cậu. Trước hết là con số một của cậu, rồi đến con số một của mình. Cậu càng đánh giá cao con số một của cậu bao nhiêu, cậu càng phải cẩn thận về con số một của mình bấy nhiêu. Vì vậy cho nên chúng ta cuối cùng đi đến điều mà mình đã bảo cậu tối qua ngay lúc đầu tiên: đó là sự chú ý tới con số một gắn bó của hai chúng ta với nhau, và chúng ta đều phải làm thế nếu không cả bọn chúng ta sụp đổ ngay”.

“Đúng đấy”, ông Bolter đáp, vẻ tư lự. “Ôi chao! Cụ đúng là tay tinh khôn nhất đời”.

Lão Fagin đắc chí nhận thấy rằng lời ca ngợi này đối với những khả năng của lão không phải chỉ là một lời khen suông, mà lão thực tế đã làm cho anh lính mới của mình có ý thức về cái thiên tài ranh ma của lão. Điều hết sức quan trọng là ngay từ

khi gặp nhau lần đầu, lão cần phải cho anh ta hiểu điều đó. Để củng cố ở hắn cái ấn tượng rất quan trọng và cần thiết ấy, lão liền nói chi tiết hơn cho Noah biết về quy mô của những hoạt động của lão, bằng cách xen lẫn sự thực với tưởng tượng sao cho thích hợp nhất với mục đích của mình và lão làm thành thạo về cả hai mặt này đến nỗi thái độ tôn kính của ông Bolter tăng lên rõ rệt đồng thời xen lẫn với một sự sợ hãi bổ ích mà lão rất muốn gây nên. Fagin nói.

"Chính lòng tin cậy đối với nhau đã an ủi mình khi gặp những tổn thất nặng nề. Sáng qua mình đã mất cánh tay đắc lực nhất".

"Ông không muốn nói là anh ta chết rồi chứ?", ông Bolter kêu lên.

"Không, không phải", Fagin đáp, "không đến nỗi tệ như thế, không hoàn toàn tệ như thế".

"Cái gì, tôi cho rằng anh ta đã...".

"Bị chộp rồi", Fagin nói xen, "đúng thế, bị chộp rồi!".

"Việc có quan trọng không?", ông Bolter hỏi.

"Không", Fagin đáp, "không quan trọng cho lắm. Người ta tố cáo cậu ta móc túi và tìm thấy trên người cậu một hộp thuốc lá hít bằng bạc, hộp này là của cậu ta, của chính cậu ta, vì cậu hít thuốc lá và rất thích hít. Họ giữ cậu ta đến hôn nay vì họ cho là biết người chủ của nó. Ôi chao! Cậu ta đáng giá gấp năm chục cái hộp và mình sẵn sàng trả giá gấp bấy nhiêu tiền để đưa cậu ta về. Anh phải biết Cáo mới được, anh bạn ạ, anh phải biết Cáo mới được"'.

“Chuyện, nhưng rồi tôi sẽ biết cậu ta, tôi hy vọng như thế. Ông có nghĩ thế không?”. ông Bolter hỏi.

“Chuyện đó chưa chắc”, Fagin thở dài đáp. “Nếu chúng nó không đưa ra được bằng chứng nào thêm nữa thì cậu ta sẽ chỉ bị giam qua loa và chúng ta sẽ gặp lại cậu ta sau trên dưới sáu tuần. Nhưng nếu như chúng có được chứng cớ thêm thì câu chuyện này triền miên đấy. Nếu chúng biết cậu ta là một tay cừ khôi như thế nào thì cậu ta sẽ bị chung thân. Chúng sẽ bắt Cáo chịu chung thân chứ chẳng chơi”.

“Ý ông nói triền miên và chung thân là thế nào?”. ông Bolter hỏi. “Nói năng với tôi theo lối ấy thì ích lợi gì đâu? Tại sao ông không nói cho tôi có thể hiểu được?”.

Fagin đang sắp dịch những thuật ngữ huyền bí này thành ngôn ngữ thông thường, và nếu nói như vậy thì ông Bolter sẽ hiểu rằng những chữ này có nghĩa là “bị đày đi suốt đời” bỗng cuộc đối thoại bị ngắt quãng vì cậu Bates bước vào, hai tay thọc túi quần, vẻ mặt vừa nhăn nhó, vừa hài hước.

“Cụ Fagin ơi, đi đứt cả rồi!”, Charley nói, khi cậu và ông bạn mới của cậu đã tự giới thiệu với nhau.

“Mày định nói cái gì đấy?”.

“Họ đã tìm được ông chủ của hộp thuốc lá. Lại có hai, ba tay nữa nhận mặt cậu ta và Cáo phải đến mua vé lên đường bán xới mất thôi”. Bates đáp. “Cụ Fagin ơi, tôi phải mang một bộ đồ tang, đội cái mũ có dải buộc để đến thăm cậu ta trước khi cậu lên đường đi du lịch. Ai ngờ John Dawkins, cậu John tinh khôn, cậu Cáo Tinh Ranh lại lên đường ra nước ngoài chỉ vì một hộp thuốc lá hít khỉ gió giá hai penny rưỡi! Bao giờ mình cũng nghĩ

rằng nếu cậu ta có gặp chuyện như vậy thì có mạt đi nữa cũng phải là một chiếc đồng hồ vàng có dây chuyền và con dấu. Ôi chao! Tại sao cậu ta lại không múa tất cả của cải của một lão già giàu có nào đó để xuất dương như một người lịch sự, chứ không phải như một tay múa mổ tầm thường, chẳng có danh dự, vinh quang gì ráo!".

Sau khi tỏ vẻ ái ngại cho anh bạn không may, Bates buông mình rơi xuống cái ghế gần nhất với vẻ bực bội tuyệt vọng.

"Tại sao mày lại nói là không có vinh quang và danh dự?". Lão Fagin quát, ném một cái nhìn tức tối về phía cậu học trò. "Chẳng phải bao giờ nó cũng là đứa cừ nhất trong tất cả bọn hay sao? Trong bọn bay có đứa nào theo kịp nó hay đuổi sát nó về mặt nào không?".

"Không có ai", cậu Bates đáp, giọng nghẹn lại vì ái ngại, "không có ai!".

"Thế thì mày còn nói gì nữa?", lão Fagin trả lời giận dữ, "thế thì mày còn lải nhải cái gì nữa?".

"Vì nó không được đưa lên công báo, có phải không nào?", Charley nói, bị những thương tiếc lôi cuốn khiến cho cậu hoàn toàn coi thường ông bạn đáng kính của mình, "bởi vì vụ này không được nêu thành án, vì không ai biết dù chỉ là một nửa giá trị của cậu ta. Cậu ta sẽ chiếm địa vị gì trong quyển Niên lịch Newgate[23]? Có lẽ cậu ta hoàn toàn không được ghi ở đấy. Trời ơi, trời ơi! Thực là một tổn thất nặng nề!".

"Ha, ha, ha!", Fagin kêu lên, giơ tay phải ra và quay về phía ông Bolter cười sằng sặc, cả người rung chuyển như lên chứng

động kinh. “Anh bạn thấy chưa, chúng nó tự hào về nghề của chúng chưa? Có cừ không?”.

Ông Bolter gật đầu tán thành, và Fagin sau khi ngắm vẻ ỉu xìu của Charley Bates trong vài giây, xem ra rất đắc chí, rồi lại gần con người trẻ tuổi kia và vỗ vỗ lên vai, an ủi:

“Charley ạ, không cần, người ta sẽ biết điều đó, thế nào người ta cũng sẽ biết. Mọi người sẽ biết cậu ta là tay cừ như thế nào, vì cậu ta sẽ chứng tỏ điều đó và sẽ không làm nhục những anh bạn cũ và những ông thầy của mình. Cứ nghĩ xem, cậu ta trẻ như vậy. Đi triền miên[24] vào một tuổi đời như thế là vinh dự lắm chứ!”.

“Ừ nhỉ, vinh dự lắm!”, Charley nói, hơi yên tâm một chút.

“Cậu ta sẽ có tất cả những gì cậu ta cần!”. Lão Do Thái nói tiếp. “Cậu ta sẽ bị giữ trong Cái Bình Đá, Charley ạ, như một người lịch sự! Cậu ta sẽ được uống bia và có tiền trong túi để đánh đáo[25] nếu như không có thể tiêu được”.

“Thực thế à?”, Charley Bates kêu lên.

“Thực chứ lỵ, cậu ta sẽ có”, Fagin đáp, “và chúng ta sẽ có một ông thầy kiện, Charley ạ, một ông thầy kiện có tài nhất đời để bênh vực cậu ta, và nếu như cậu ta muốn, cậu ta cũng có thể đọc một bài diễn văn để tự bào chữa mình nữa, và chúng ta sẽ đọc tất cả những điều đó trên báo. Cáo Tinh Ranh”, lão cười phá lên, “có mà làm cho cả tòa án phát điên lên. Đúng không nào, Charley”.

“Ha, ha!”, cậu Bates cười khanh khách, “này cụ Fagin, thế thì buồn cười lắm nhỉ! Chắc là Cáo ta sẽ làm các cụ bực mình lắm, cụ nhỉ?”.

“Còn phải nói”, lão Fagin kêu lên, “nó sẽ chơi cho mà xem... nhất định là thế!”

“Đúng thế, đúng thế, cậu ta sẽ chơi!”, Bates xoa tay lặp lại.

“Tao có cảm tưởng nhìn thấy nó trước mắt mình”, lão Do Thái kêu lên, mặt cúi xuống nhìn cậu học trò.

“Tôi cũng thế”, Charley Bates nói. “Ha, ha! Tôi cũng thế. Tôi thấy tất cả những điều đó trước mắt, thực đấy mà, cụ Fagin ạ. Ngộ lắm cơ! Chơi một vố cay đấy! Tất cả các quan chức tai to mặt lớn đều cố gắng tỏ ra nghiêm trang, còn John Dawkins thì chuyện trò với các bố thân mật và điềm tĩnh cứ như cậu ta là con trai ông chánh án đang đọc bài diễn văn sau bữa ăn tối. Ha, ha!”.

Trong thực tế, lão Fagin đã làm cho tính khí kỳ quặc của anh bạn trẻ đắc chí đến nỗi cậu Bates lúc đầu thiên về chỗ xem Cáo như là một nạn nhân thì bây giờ lại xem cậu ta như là một diễn viên chính trên sân khấu tiêu biểu bởi thái độ dí dỏm và hấp dẫn khác thường và hết sức nóng ruột đợi đến lúc anh bạn cố tri của mình có được một dịp thuận lợi như vậy để thi thố tài năng.

“Chúng ta phải dùng một biện pháp thuận tiện nào đó để biết công việc của cậu ta hôm nay ra sao”, Fagin nói. “Để tớ nghĩ xem”.

“Tôi có phải đi không?”, Charley hỏi.

“Dứt khoát là không!”, Fagin đáp. “Chú mày điên hay sao mà bước vào chỗ ấy, ở đấy... Không, Charley không đi. Mất mỗi lần một cậu như thế là đủ quá rồi...”.

“Thế cụ cũng không định đi chứ?”, Charley hỏi, nháy mắt hóm hỉnh.

“Cái này xem ra không ổn cho lắm”, Fagin lắc đầu đáp.

“Thế tại sao cụ không phái tên lính mới này?”, Bates hỏi và đặt bàn tay lên cánh tay Noah. “Chẳng ma nào biết nó cả”.

“Ừ nhỉ, nếu như anh ta không phản đối”, Fagin nhận xét.

“Phản đối ư?”, Charley ngắt lời. “Nó phản đối cái chỗ nào?”.

“Quả thực không có gì, anh bạn ạ”, Fagin nói và quay về phía ông Bolter, “quả thực không có gì”.

“Ôi chao, sao lại thế, ông biết”, Noah nhận xét và bước lùi lại về phía cửa và lắc đầu lo sợ. “Không đâu, không đâu... cái đó không được đâu. Đó không phải là cái ngành của tôi, không phải”.

“Cụ Fagin ơi, nó làm cái ngành gì thế”, Bates nói, rồi ngắm nhìn hình dáng mảnh dẻ của Noah với vẻ khinh bỉ ra mặt. “Tháo chạy khi có chuyện không hay và ngốn cho đẫy khi mọi việc đều ổn, cái ngành của cu cậu là thế chứ gì?”.

“Không phải thế”, ông Bolter phản đối. “Đừng có láo với những người trên, thằng bé kia, không thì mày nguy to bây giờ”.

Bates cười sằng sặc trước lời đe dọa nghiêm trọng này đến nỗi phải mất một thời gian lão Fagin mới có thể nói xen vào và giải thích cho ông Bolter biết rằng ông ta sẽ không gặp điều gì nguy hiểm khi đi đến Sở cảnh sát, rằng vì câu chuyện vặt vãnh mà ông đã làm không hề được báo cáo, và bản miêu tả thân hình của ông chưa hề được gửi lên thủ đô, thậm chí người ta không thể ngờ ông ta lại lên đây để trốn tránh, và nếu ông ta cải trang thích hợp thì đó cũng sẽ là một nơi rất yên ổn cho ông ta đi thăm như bất kỳ nơi nào khác ở London, nhất là trong số tất

cả mọi nơi thì đó là nơi cuối cùng người ta có thể ngờ rằng ông ta dám dẫn xác đến.

Một phần được thuyết phục trước những lý do này, nhưng điều quan trọng hơn là vì sợ lão Fagin, cuối cùng, ông Bolter đồng ý, với cái vẻ hết sức miễn cưỡng thực hiện nhiệm vụ này. Theo chỉ dẫn của Fagin, hắn lập tức thay đổi cái vẻ bên ngoài của hắn, mang áo ngoài của một người đánh xe ngựa, mặc áo chẽn bằng nhung và đi đôi ghệt da, tất cả những vật này, lão Do Thái đều có sẵn. Người ta lại cấp cho hắn một chiếc mũ phớt có dán những cái vé thuế và một roi ngựa. Được trang bị như vậy, hắn có nhiệm vụ đến Sở cảnh sát, như một người nông thôn nào đấy từ Covent Garden có thể đến để thỏa mãn óc tò mò và vì hắn vụng về, ngờ nghệch và gầy giơ xương nên lão Fagin không lo sợ gì về chỗ hắn sẽ đóng vai trò của mình một cách tuyệt diệu.

Sau khi những điều thu xếp này đã xong, người ta cho hắn biết những dấu hiệu và những bằng chứng cần thiết để nhận ra Cáo Tinh Ranh, và hắn được cậu Bates tiễn qua những con đường tối tăm ngoằn ngoèo đến cách Bow Street không xa. Sau khi đã miêu tả vị trí chính xác của Sở cảnh sát, kèm theo những chỉ dẫn phong phú về chỗ hắn phải đi thẳng qua hành lang như thế nào, và khi hắn đã bước vào, hắn phải đi lên cầu thang tới cánh cửa ở phía tay phải rồi cất mũ khi bước vào phòng, Charley Bates bảo hắn rảo bước đi một mình và hứa sẽ đợi hắn về ở đúng nơi hai người chia tay.

Noah Claypole hay Morris Bolter nếu như bạn đọc muốn, nghiêm chỉnh theo những chỉ dẫn mà hắn đã nhận được và vì Bates rất thông thạo địa điểm này nên những chỉ dẫn ấy chính xác đến nỗi hắn có thể đến Sở cảnh sát mà không phải hỏi câu

nào và không gặp cản trở gì trên đường đi. Hắn thấy mình phải lách mình giữa một đám người chủ yếu là đàn bà, chen chúc nhau trong một căn phòng bẩn thỉu, chật hẹp, ở đầu kia phòng có một cái bục dựng lên, có một hàng rào chấn song ngăn cách cái bục với phần còn lại của phòng, trên bục về phía bên trái có một cái ghế cho các tù nhân đặt cạnh bức tường, ở giữa kê một cái ghế cho những nhân chứng và ở bên phải có đặt một cái bàn viết cho các quan tòa, vị trí tôn nghiêm này bị tách ra khỏi cái nhìn của những con người bình thường bằng một bức vách, và để cho con người trần tục tưởng tượng (nếu như anh ta có thể tưởng tượng) tất cả cái vẻ oai vệ của tòa án.

Trên ghế dài chỉ có hai người đàn bà đang gật đầu với những người bạn thán phục họ trong khi ông lục sự đọc những lời buộc tội gì đó với hai người cảnh sát và một ông mặc thường phục đang tì hai cùi tay trên bàn. Một người coi tù đứng dựa mình vào hàng rào chấn song, lấy một chiếc thìa khóa lớn bâng quơ gõ nhẹ lên mũi, không kể khi anh ta tìm cách ngăn cản cái xu hướng không nên có của những người nhàn rỗi cứ hay chuyện gẫu bằng cách tuyên bố "Im lặng" hoặc tỏ vẻ nghiêm nghị bảo một bà nào đó "Đem đứa bé kia ra", khi vẻ nghiêm trang của tòa án bị quấy nhiễu bởi những tiếng kêu yếu ớt, bị che lấp một phần ở trong chiếc khăn san của bà mẹ, thốt ra từ miệng một đứa bé gầy gò. Căn phòng chật hẹp và ngột ngạt, những bức tường bẩn thỉu và cái trần đen kịt. Có một bức tượng bán thân cũ ám khói đặt trên giá lò sưởi và một chiếc đồng hồ quả lắc bụi bặm ở trên cái ghế của những người bị cáo, vật duy nhất có mặt hình như vẫn chạy bình thường như nó phải chạy, vì cái vẻ nghèo khổ, đồi truỵ hay những điều quen biết thân thuộc với cả

hai đã để lại một dấu ấn trên tất cả những vật hữu sinh cũng khó chịu chẳng kém lớp mỡ dày đặc trên các vật vô sinh đang cau có nhìn những sự việc diễn ra.

Noah loay hoay nhìn quanh tìm Cáo. Nhưng mặc dầu ở đấy có nhiều bà rất có thể là mẹ hay là chị của nhân vật nổi tiếng này, và có nhiều ông có thể cho là rất giống cha cậu ta, nhưng hoàn toàn không có ai giống như con người người ta đã miêu tả cho hắn biết là Dawkins. Hắn chờ đợi hết sức băn khoăn lo lắng cho đến khi những người đàn bà đã được xét xử đi ra, và lúc đó hắn liền yên tâm trước sự xuất hiện của một tù nhân khác mà hắn cảm thấy ngay lập tức là con người hắn phải đến thăm.

Đó chính là Dawkins. Cậu lê bước vào Sở cảnh sát, hai ống áo ngoài vẫn xắn lên như mọi ngày, tay trái thọc vào túi và tay phải cầm mũ. Cậu đi trước người gác ngục với một lối đi ung dung thoải mái không cách nào tả được, và sau khi đã ngồi vào chỗ của mình trên ghế những người bị cáo. Cậu dõng dạc hỏi vì cớ gì cậu lại phải ngồi ở cái chỗ nhục nhã này?

“Ngậm miệng lại, biết chưa?”, người coi ngục nói.

“Tôi là người Anh, có phải không nào?”, Cáo phản đối. “Những đặc quyền của tôi ở đâu?”.

“Lát nữa thôi mày sẽ nhận được đặc quyền của mày”, người gác ngục nói, “có thêm cả gia vị nữa đấy!”.

“Nếu như tôi không nhận được, ta thử xem ông bộ trưởng Bộ Nội vụ nói gì với những vị thẩm phán”, Dawkins đáp “Có việc gì nào? Có việc gì ở đây nào? Tôi sẽ cảm ơn các quan toà giải quyết câu chuyện vặt vãnh này ở đây chứ không phải cứ giữ tôi lại trong khi các ngài đọc báo, vì tôi đã hẹn với một ông ở Đô thị, và

xưa nay tôi là người giữ lời hứa và rất đúng hẹn trong mọi công việc, và ông ta sẽ đi mất nếu như tôi không đến đấy đúng hẹn. Và có lẽ sẽ không có chuyện bồi thường nếu như người ta không cho tôi đến. Ồ không, nhất định là không".

Nói đến đây, Cáo làm vẻ hết sức chú ý tới thủ tục sẽ xảy ra sau này, yêu cầu người gác ngục cho biết "tên của hai vị cáo già ngồi trên ghế quan toà kia". Điều này làm cho những người xem thích thú đến nỗi họ cười cũng ròn rã như cậu Bates có thể làm nếu như cậu nghe lời yêu cầu.

"Im ngay!", người gác ngục quát.

"Người ta tố cáo nó việc gì thế?", một ông quan toà hỏi.

"Thưa ngài một vụ móc túi ạ!".

"Thằng bé đã bao giờ ở đây chưa?".

"Nó hẳn phải ở đây nhiều lần rồi", người gác ngục đáp.

"Nó đã ở gần như khắp nơi. Thưa ngài tôi biết nó rõ lắm!".

"Ôi chao, ông lại biết tôi kia à?", Cáo kêu lên khi nghe nhận định này. "Được lắm, dù sao, đây cũng là một hành động làm nhục danh dự người khác".

Đến đây, tiếng cười lại vang lên, và lại có tiếng quát bảo im lặng.

"Nào, các nhân chứng đâu?", ông lục sự hỏi.

"Ồ, có thế chứ.", Cáo nói thêm. "Họ đâu rồi. Tôi rất muốn thấy mặt họ".

Điều mong muốn này lập tức được thỏa mãn, một người cảnh sát bước ra, anh ta đã thấy tên tù tìm cách móc túi một ông nào đấy trong đám đông, và thậm chí đã rút chiếc khăn tay ở trong

túi áo của ông ta ra. Nhưng vì chiếc khăn tay cũ quá nên hắn đã thản nhiên nhét lại vào túi sau khi đã thử xỉ mũi vào khăn. Vì lý do ấy, anh ta liền bắt Cáo ngay khi anh ta có thể tiến đến gần cậu ta, và tên Cáo này khi bị lục soát, có mang trên người một hộp thuốc lá hít bằng bạc có tên của ông chủ của nó ở trên nắp. Người ta đã phát hiện được người này khi xem "Sách hướng dẫn của tòa án". Và ông này hiện nay có mặt ở đây thề rằng hộp thuốc lá là của ông ta, rằng ông ta đã mất nó ngày hôm trước chính vào lúc ông ta len ra khỏi đám đông vừa nói. Ông ta cũng đã chú ý tới một người trẻ tuổi đang cố lách đường đi và anh chàng này chính là người tù trước mặt ông ta.

"Thằng bé kia, mày có điều gì muốn hỏi ông nhân chứng này không?", quan toà hỏi.

"Tôi không muốn hạ thấp mình đi nói chuyện với ông ta", Cáo đáp.

"Mày có điều gì nói không?".

"Mày có nghe ngài hỏi mày có điều gì nói không?". Người gác ngục lấy cùi tay hích Cáo nãy giờ vẫn yên lặng.

"Xin lỗi", Cáo nói, mắt ngước lên nhìn, vẻ lơ đãng. "ông kia, có phải ông hỏi tôi đấy không?".

"Thưa ngài, tôi chưa bao giờ thấy có tên du đãng trẻ tuổi nào lại táo tợn như thế này!". Người gác ngục mỉm cười nhận xét. "Thằng bé kia, mày có muốn nói gì không?".

"Không", Cáo đáp, "không phải ở đây, vì ở đây không phải là nơi thích hợp cho công lý; vả lại ông trạng sư của tôi sáng nay bận ăn sáng với ông Phó chủ tịch Hạ viện; nhưng tôi sẽ nói một điều gì đó ở nơi khác và ông ta cũng thế, cũng như cái nhóm

đông đảo những người quen biết đáng kính và lúc đó các vị quan toà này chỉ hối tiếc là đã lỡ ra đời hay quên sai bọn đầy tớ treo cổ mình vào chỗ họ vẫn treo mũ trước khi họ ra đi sáng nay để chất vấn tôi. Tôi...".

"Được rồi! Tòa quyết định tống giam", viên lục sự ngắt lời "Mang nó đi!".

"Đi ngay nào!", người gác ngục nói.

"Thế à, thì đi", Cáo đáp, lấy bàn tay phủi bụi trên mũ.

"Này", cậu nói với quan toà, "các ông có làm ra vẻ sợ hãi cũng chẳng có ích gì. Tôi sẽ không nể các ông đâu, không nể nang chút nào hết. *&Các ông* sẽ phải trả giá về việc này, các bố tinh ranh ơi. Tôi sẽ không chịu ở vào địa vị các bố đâu, với bất cứ giá nào. Lúc này tôi sẽ không đi tự do đâu, dù cho các bố có quỳ xuống mà lạy tôi. Nào! Mang tôi vào tù! Mang tôi đi!".

Sau khi nói những lời cuối cùng, Cáo để người ta tóm lấy cổ áo lôi đi, vừa đi vừa đe dọa cho đến khi cậu bước ra sân, rằng cậu sẽ đưa vụ này ra Quốc hội. Rồi cậu cười nhăn nhở vào giữa mặt người gác ngục, rất vui vẻ và tự đắc.

Sau khi đã thấy cậu ta bị giam trong một cái xà lim nhỏ, Noah nhanh chóng quay trở về nơi hắn đã từ giã cậu Bates. Hắn đợi ở đây một lát, rồi gặp con người trẻ tuổi, cậu này thận trọng tránh không ló mặt cho đến khi cậu đã cẩn thận đưa mắt nhìn quanh tìm một nơi ẩn nấp kín đáo và tin chắc rằng ông bạn mới của mình không bị một người nào quấy nhiễu đi theo.

Hai người vội vàng quay trở về báo tin cho Fagin biết tin vui là Cáo đã tỏ ra xứng đáng với sự giáo dục của lão và đã giành được một danh tiếng rực rỡ.

CHƯƠNG XLIV

ĐÃ ĐẾN LÚC NANCY THỰC HIỆN LỜI HỨA VỚI CÔ ROSE MAYLIE, CÔ TA KHÔNG THỰC HIỆN ĐƯỢC

Dù cho thành thạo đến đâu trong mọi mánh khóe giả vờ và lừa dối, Nancy vẫn không thể hoàn toàn che đậy được sự lúng túng mà cô ta cảm thấy do hành vi của mình gây nên và điều này đã ảnh hưởng tới đầu óc của cô. Cô nhớ lại rằng cả lão Do Thái tinh ranh cũng như Sikes tàn nhẫn đều đã bộc lộ những mưu mô của chúng với mình, mặc dầu chúng vẫn giấu kín những người khác. Dù cho những mưu mô ấy là hèn hạ đến đâu, dù cho những kẻ nghĩ ra nó là đáng ghét đến đâu, và dù cho những tình cảm của cô ta đối với Fagin - người đã dẫn cô ta đi từng bước một, ngày càng sâu hơn vào vực thẳm của tội lỗi và khốn khổ mà không có lối nào thoát ra được - là chua chát đến đâu, nhưng cũng có những lúc ngay cả đối với lão, cô vẫn cảm thấy hơi ái ngại. Cô sợ rằng việc tố giác của mình sẽ kéo lão vào cái bàn tay sắt mà từ trước đến nay lão vẫn tránh khỏi, và cuối cùng lão sẽ rơi vào chính bàn tay của cô dù cho một số phận như vậy là rất đáng kiếp cho lão.

Nhưng đó chỉ là những phân vân của một tâm hồn hãy còn chưa hoàn toàn tách mình ra khỏi bạn bè và những quan hệ cũ, mặc dầu nó có thể tập trung vào một mục đích duy nhất và kiên quyết không từ bỏ mục đích ấy, không kể bất kỳ nhận định gì.

Những lo sợ của Nancy cho Sikes lẽ ra còn là những lý do mạnh mẽ hơn để cho cô ta rút lui trong khi còn có thì giờ, nhưng cô ta đã đặt điều kiện là điều bí mật của mình phải được giữ tuyệt đối, và Nancy không để lộ một tí gì khiến người ta có thể phát hiện được Sikes. Vì Sikes, thậm chí Nancy từ chối lẩn tránh tất cả những tội lỗi và những hành động khốn nạn mà cô ta đã làm... cô ta có thể nào làm hơn nữa! Cô ta đã quyết định.

Mặc dầu tất cả những cuộc vật lộn trong tâm hồn của Nancy đã dẫn tới kết luận này, nhưng chốc chốc chúng lại khiến cô ta phải đấu tranh vất vả và còn để lại những dấu vết của nó. Chỉ trong vài ngày, Nancy trở nên xanh xao, gầy gò. Đôi khi cô không chú ý đến những điều xảy ra trước mắt mình, hay không tham dự vào những cuộc trao đổi mà trước đây cô ta là người hăng hái nhất. Có những lúc khác, Nancy cười mà chẳng có gì vui vẻ và làm ồn ào mà không có ý nghĩa hay lý do, vào những lúc khác - điều này thường xảy ra một lát sau đó - Nancy ngồi im lặng chán nản hai tay ôm đầu và những cố gắng cô ta đã làm để cho người mình phấn chấn lên còn nói lên hùng hồn hơn cả những dấu hiệu trên rằng cô ta khó ở và đầu óc cô nghĩ đến những chuyện khác và cách xa những điều các bạn cô đang bàn bạc.

Đó là tối chủ nhật và tiếng chuông của nhà thờ gần nhất đã điểm giờ. Sikes và lão Do Thái đang nói chuyện nhưng hai người dừng lại lắng nghe. Cô gái nằm trên chiếc ghế thấp cũng ngẩng đầu lên, lắng nghe. Mười một giờ.

“Còn một giờ nữa là nửa đêm”, Sikes nói, vén cái sáo lên để nhìn ra ngoài rồi quay trở lại chỗ ngồi. “Đã thế, trời lại tối và đầy mây. Đêm như thế này mà làm ăn thì tốt đây”.

“Chà!”, Fagin đáp. “Anh Bill ạ, thực là tiếc không có gì sẵn sàng vì tôi cũng cao hứng đây!”.

Fagin thở dài và lắc đầu buồn bã.

“Bọn ta phải bù lại cái thời gian đã mất khi đã thu xếp công việc chu đáo. Tôi chỉ biết có thế”, Sikes nói.

“Anh bạn, anh nói thế nghe được đấy”, Fagin đáp, đánh bạo vỗ vỗ lên vai Sikes. “Nghe anh nói, tôi thấy phấn khởi”.

“Thấy phấn khởi à?”, Sikes quát. “Chuyện, cứ thế cái đã”.

“Ha, ha, ha!”, Fagin phá lên cười dường như nhận xét này làm lão yên tâm. “Anh Bill ạ, tối nay anh mới thực là anh đấy”.

“Tôi không cảm thấy mình là tôi khi cụ đặt những móng tay già nua lên vai tôi, cụ cất tay đi cho tôi nhờ”, Sikes nói, gạt tay lão Do Thái.

“Nó làm cậu hoảng hốt, nó làm cậu tưởng mình bị tóm cổ, phải không Bill?”, Fagin nói, cố tình tỏ ra là mình không giận.

“Nó làm tôi tưởng mình bị quỷ sứ tóm được”, Sikes đáp, “xưa nay chẳng có ai mặt mày như ông, không kể cha ông và tôi cho rằng lúc này ông cụ hẳn đã thui sém bộ râu hung hung đỏ của ông cụ từ lâu rồi. Hay biết đâu ông là do quỷ sứ sinh ra mà chẳng có cha con với ai hết... điều đó cũng không làm tôi ngạc nhiên chút nào”.

Fagin không trả lời lời khen ngợi này, nhưng lão kéo ống tay áo Sikes và chỉ về phía Nancy. Nancy đang lợi dụng lúc hai người chuyện trò với nhau để đội mũ và sắp bước ra khỏi phòng.

“Này!”, Sikes quát. “Nancy, đi đâu lúc đêm hôm khuya khoắt này?”.

“Gần đây thôi!”.

“Trả lời thế à?”, Sikes quật lại. “Cô đi đâu thế?”

“Em đã bảo là không xa mà!”.

“Còn tao là tao hỏi đi đâu?”, Sikes hỏi vặn. “Mày đã nghe tao nói chưa?”.

“Em cũng không biết đi đâu nữa”, cô gái đáp.

“Thế thì tao biết”, Sikes nói, đó chẳng qua vì tính hắn bướng bỉnh chứ không phải hắn có lý do thực tế để ngăn cản không cho Nancy đi nơi nào cô ta muốn đi. “Không đi đâu hết, ngồi xuống đây!”.

“Em thấy khó ở. Em đã bảo anh điều đó trước rồi. Em muốn ra đường một lát”.

“Thế thì cứ thò đầu ra ngoài cửa sổ”, Sikes đáp.

“Ở đấy không có đủ không khí”, Nancy đáp. “Em muốn hít không khí ngoài đường kia!”.

“Thế thì không được đâu”, Sikes đáp. Nói đoạn hắn đứng dậy, khóa cửa lại, rút chìa khóa ra rồi giật chiếc mũ của Nancy ra khỏi đầu, ném lên nóc một cái tủ cũ kỹ. “Ngồi đấy”, tên ăn trộm nói, “bây giờ thì ngồi yên ở đấy, nghe chưa?”.

“Một cái mũ không thể giữ tôi lại được đâu!”, Nancy nói, mặt tái mét. “Anh định làm gì thế, anh Bill? Anh có biết anh đang làm gì không?”.

“Biết tao đang làm gì không... ôi chao!”, Sikes kêu lên quay về phía Fagin, “nó mất trí rồi, ông thấy không, nếu không nó đã

chẳng dám nói với tôi như thế".

"Anh đẩy tôi đến một tình trạng tuyệt vọng". Nancy lẩm bẩm, đặt hai tay lên ngực như muốn cố gắng kìm hãm một sự bùng nổ dữ dội. "Anh để tôi đi, anh nghe không... ngay phút này... ngay bây giờ".

"Không!", Sikes đáp.

"Cụ Fagin, cụ bảo anh ấy để tôi đi. Anh ấy nên làm thế là hơn. Thế sẽ tốt hơn cho anh ấy. Cụ đã nghe tôi nói chưa?", Nancy kêu lên, giẫm chân thình thịch xuống đất.

"Nghe mày à?", Sikes lặp lại và quay mình trên ghế để nhìn thẳng vào mắt Nancy. "Này! Nếu tao nghe mày nói thêm nửa phút nữa thì con chó sẽ cắn vào cổ mày để làm cho cái giọng nói lanh lảnh ấy tắt đi. Mày có việc gì thế, đồ khốn nạn kia, mày có việc gì thế?"

"Anh để tôi đi", cô gái nói rất nghiêm trang, rồi ngồi phệt xuống sàn, ở trước cửa, "anh Bill, anh để em đi, anh không biết anh đang làm gì. Đúng là anh không biết mà. Chỉ một giờ thôi... nào!".

"Nếu như con bé này, quả là chưa hóa điên thì cứ chặt tay chân tao ra từng mảnh!", Sikes quát và thô bạo nắm lấy tay cô ta. "Nào đứng lên!".

"Tôi không đứng lên nếu như anh không cho tôi đi... trước khi anh để tôi đi... Không bao giờ - không bao giờ!", cô gái thét lên. Sikes nhìn cô ta trong giây lát, chờ dịp thuận tiện và đột nhiên tóm lấy tay Nancy lôi đi. Nancy vừa vật lộn vừa giãy giụa khi đi vào một căn phòng nhỏ bên cạnh. Hắn ngồi trên một chiếc ghế dài, rồi đẩy Nancy xuống một chiếc ghế dựa, ra sức

giữ cô ta lại. Nancy hết vật lộn lại cầu khẩn cho đến khi chuông điểm mười hai tiếng, và sau đó mệt mỏi và kiệt sức, cô ta thôi không yêu cầu đi nữa. Sau khi đã đưa ra một lời cảnh cáo và nhiều lời nguyền rủa cấm Nancy không được tìm cách ra đường đêm hôm ấy, Sikes để cô ta ngồi yên cho dịu bớt và quay lại với Fagin.

“Lạ thật!”. Tên ăn trộm nói và lấy tay lau mồ hôi trên mặt. “Con bé kỳ quặc quá chừng!”.

“Anh Bill nói đúng đấy”, Fagin đáp, vẻ tư lự. “Anh nói đúng đấy!”.

“Không biết nó nghĩ gì mà cứ đòi ra đường tối nay, ông thấy thế nào?”, Sikes hỏi. “Này ông, ông phải biết nó hơn tôi. Cái đó là thế nào?”.

“Anh bạn ạ, theo tôi, đó là tính bướng bỉnh, tính bướng bỉnh của đàn bà”.

“Phải rồi, tôi cũng nghĩ thế”, Sikes càu nhàu. “Tôi tưởng mình đã thuần dưỡng được nó, nhưng nó vẫn chứng nào tật ấy”.

“Còn tệ hơn trước nữa”, Fagin tư lự đáp. “Tôi chưa bao giờ thấy nó như thế, chỉ vì một câu chuyện vặt vãnh”.

“Tôi cũng thế”, Sikes đáp. “Tôi nghĩ rằng nó còn bị bệnh sốt ở trong máu và bệnh chưa dịu hết cho. Có phải thế không?” .

“Có thể là thế”.

“Nếu nó lại làm toáng lên nữa, tôi sẽ chích một ít máu của nó mà không phải làm phiền đến bác sĩ”, Sikes nói.

Fagin gật đầu đầy ý nghĩa và tỏ vẻ tán thành lối chữa bệnh như thế.

“Khi tôi nằm dài thì nó lăng xăng chung quanh không kể ngày đêm còn ông thì như một con chó sói độc ác, ông tránh xa”, Sikes nói. “Chúng tôi trong thời gian ấy, cũng rất túng, nên tôi nghĩ rằng cái đó không khỏi đã làm cho nó lo lắng khổ sở. Vả lại, nó bị giam giữ ở đây quá lâu nên đâm ra loay hoay... chứ gì nữa?”.

“Đúng thế đấy, anh bạn ạ”, lão Do Thái khẽ đáp. “Suỵt!”.

Trong khi lão thốt ra những lời này, cô gái đã xuất hiện và lại ngồi ở chỗ cũ. Đôi mắt cô ta sưng vù và đỏ ngầu. Cô đu đưa người, đầu lắc lư và sau một lát, phá lên cười.

“Xem kìa, bây giờ nó lại chuyển từ thái cực này sang thái cực khác”, Sikes kêu lên, nhìn cô bạn của mình, vẻ hết sức kinh ngạc.

Fagin gật đầu ra hiệu cho Sikes, bảo hắn đừng chú ý tới cô ta nữa, và vài phút sau, Nancy lại trở lại trạng thái mọi ngày. Trong khi thì thầm với Sikes rằng không sợ cô ta lại lên cơn lần nữa, Fagin cầm lấy mũ và từ biệt, ra đến cửa phòng lão dừng lại rồi nhìn quanh hỏi xem có ai cầm đèn đưa lão xuống cái cầu thang tối om không.

“Cầm lấy đèn đưa ông ta xuống”, Sikes vừa nói vừa nhét thuốc lá vào tẩu. “Nếu lão ngã gẫy cổ và làm những người muốn xem cảnh treo cổ phải thất vọng thì thực tiếc. Cầm đèn đưa lão xuống cầu thang”.

Nancy cầm đèn tiễn lão già xuống cầu thang. Khi hai người đến hành lang, lão giơ ngón tay lên môi, tiến sát cô gái và hỏi thì thầm:

“Nancy, cháu có việc gì thế?”

“Ông muốn nói gì ạ?”, Nancy đáp cũng với cái giọng như vậy.

“Lý do của tất cả chuyện này”, Fagin đáp. “Nếu hắn”, lão lấy ngón tay trỏ gầy gò chỉ lên cầu thang, “nếu hắn tàn nhẫn đối với mày như thế (hắn là một con vật, Nancy ạ, một con vật thô bạo), tại sao mày không...”.

“Cái gì?”. Cô gái hỏi khi Fagin dừng lại, miệng lão gần như chạm vào tai cô ta, mắt lão nhìn vào mắt cô ta.

“Bây giờ khoan nói đã. Chúng ta sẽ bàn lại điều đó, Nancy ạ. Nancy, mày có tao là bạn, một người bạn chung thủy. Tao trong tay có nhiều biện pháp vừa chắc chắn lại vừa không nguy hiểm. Nếu mày muốn trả thù những kẻ xem mày như một con chó... như một con chó! Còn tệ hơn là con chó của nó nữa, bởi vì đôi khi hắn còn vui vẻ với con chó của hắn... thì mày đến với tao. Tao bảo, đến với tao. Hắn chỉ là thằng đê tiện mà mày mới quen biết thôi chứ tao thì biết mày đã lâu, Nancy ạ”.

“Tôi biết ông lắm”, cô gái đáp không mảy may tỏ vẻ xúc động. “Chúc ông ngủ ngon”.

Nancy lùi lại phía sau khi Fagin định bắt tay cô, nhưng lại chúc ngủ ngon lần nữa, giọng rắn rỏi và gật đầu đầy ý nghĩa đáp lại cái nhìn của lão Do Thái khi chia tay rồi đóng cửa lại.

Fagin bước về nhà đăm chiêu theo dõi những ý nghĩ đang vật lộn trong đầu óc lão. Lão nảy sinh ý nghĩ... không phải điều vừa xảy ra - mặc dầu điều đó có xu hướng khẳng định sự ngờ vực mà dần dần và chậm chạp... rằng Nancy vì chán cách đối xử tàn nhẫn của tên ăn trộm, nên đã gắn bó với một anh bạn mới nào đấy. Sự thay đổi trong cử chỉ của cô ta, cô ta cứ luôn luôn vắng mặt, rời khỏi nhà để đi một mình, thái độ xem ra thờ ơ đối với

quyền lợi của đồng bọn, mặc dầu trước đây cô ta hết sức tận tuỵ với nó, và thêm vào đó, tâm trạng hết sức sốt ruột muốn rời khỏi nhà đêm nay vào một giờ khuya khoắt như thế này, tất cả những điều đó đều chứng minh cho sự ngờ vực và ít nhất cũng làm cho nó gần như thành một điều chắc chắn. Đối tượng của tình yêu mới mẻ này không phải là một người trong bọn tay chân của lão. Cậu này có thể là một cái vốn quý khi có một người giúp đỡ như Nancy và do đó (Fagin tính toán như vậy) cần phải chộp lấy, không được chậm trễ.

Lại còn một mục đích khác nữa, đen tối hơn, cần phải lưu ý Sikes đã biết quá nhiều chuyện và những lời mắng nhiếc thô tục của hắn làm lão Fagin bực tức không kém, vì lão cố che giấu nỗi đau. Cố nhiên con bé phải biết rằng nếu nó đá hắn thì nó sẽ không bao giờ tránh khỏi cơn giận của hắn và cơn giận ấy sẽ trút lên đầu đối tượng của tình yêu mới của con bé và thế nào cậu này cũng bị nguy, có thể dẫn tới tình trạng chân tay cậu ta bị huỷ hoại, và có thể cậu ta bị giết. “Cần phải thuyết phục nó một chút”, Fagin ngẫm nghĩ, “và có thể là nó sẽ đồng ý đầu độc hắn chăng? Đàn bà đã làm những chuyện như vậy, và còn tệ hơn nữa để có được điều đó. Cái thằng nguy hiểm kia - cái thằng mà ta căm ghét - sẽ biến mất, một đứa khác sẽ chiếm chỗ của nó, và ảnh hưởng của ta đối với con bé - được củng cố thêm vì ta biết cái tội ác này - sẽ là không có giới hạn”.

Những suy nghĩ này thoáng qua trong óc lão Fagin một khoảnh khắc, khi ngồi một mình ở phòng của tên ăn trộm; và lúc đầu óc hoàn toàn tập trung suy nghĩ tới những điều đó, lão đã nhân cơ hội có được khi chia tay, liền ngập ngừng đưa ra một vài lời bóng gió để thăm dò cô gái. Cô ta không ngạc nhiên,

chẳng làm ra vẻ vờ vĩnh không hiểu ý nghĩa những lời ấy. Nancy hiểu điều đó rất rõ. Đôi mắt cô ta khi từ biệt chứng tỏ điều đó.

Nhưng có lẽ cô ta không dám thực hiện âm mưu giết Sikes mà đây lại là một trong những mục đích chính cần phải đạt được. Fagin ngẫm nghĩ trong khi lê bước về nhà:

"Ta cần phải làm gì để tăng cường ảnh hưởng của ta đối với nó? Ta có thể có được một quyền lực gì mới mẻ?".

Những đầu óc như vậy có lắm thủ đoạn. Nếu không ép được con bé thú nhận thì lão phải theo dõi, phát hiện đối tượng say mê mới của nó, rồi đe dọa sẽ bộc lộ chuyện này với Sikes (con bé sợ hắn vô kể). Làm thế, thế nào nó cũng rơi vào mưu mô của lão và phải đồng ý với lão!

"Ta sẽ làm được điều đó", Fagin cất cao giọng lớn tiếng bảo. "Lúc đó nó sẽ không dám từ chối ta. Dù có chết nó cũng không dám từ chối. Tao đã tính được tất cả. Các biện pháp đều có sẵn, và phải bắt tay vào việc. Tao sẽ tóm được cổ mày!".

Lão ném một cái nhìn ghê rợn về phía sau, giơ tay làm một cử chỉ đe dọa về hướng lão đã rời bỏ tên khốn nạn táo bạo hơn mình, rồi lại tiếp tục đi, hai bàn tay xương xẩu sục sạo dưới nếp áo rách rưới xoắn mạnh các nếp áo trong lòng bàn tay, dường như với mỗi cử động của ngón tay lão bóp nát một tên tử thù của lão.

CHƯƠNG XLV

NOAH CLAYPOLE ĐƯỢC FAGIN SAI LÀM MỘT NHIỆM VỤ BÍ MẬT

Sáng hôm sau, lão già dậy sớm và nóng ruột chờ đợi ông bạn cộng tác mới xuất hiện. Ông này sau khi trì hoãn một thời gian dài tưởng chừng như là vô tận, cuối cùng, xuất hiện và bắt đầu lao vào bữa ăn sáng, ngồi nhai ngấu nghiến.

“Bolter”, Fagin nói, rồi kéo một cái ghế lại và ngồi đối diện với Morris Bolter.

“Sao, có con đây”, Noah đáp. “Có việc gì thế? Nhưng hãy khoan, đừng yêu cầu con làm việc gì trước khi ăn xong ở đây có cái thói xấu ấy. Không ai có thì giờ ăn uống gì hết.”

“Anh có thể nói chuyện trong khi ăn, phải không nào?”, Fagin nói, trong thâm tâm nguyền rủa tật tham ăn của anh bạn trẻ thân mến.

“Chuyện, cố nhiên là còn có thể nói, khi nói chuyện con ăn càng ngon miệng hơn”, Noah nói và cắt một khoanh bánh mì to tướng. “Charlotte đâu rồi?”

“Đi ra ngoài”, Fagin nói. “Sáng nay tôi cho cô ta đi cùng các cô khác, vì tôi muốn chỉ có hai người chúng ta thôi”.

“Ồ!”, Noah nói. “Tiếc là ông không sai cô ta nướng một ít bánh mì phết bơ. Nhưng thôi, ông nói đi. Đừng ngại quấy rầy

tôi. Tôi vừa ăn vừa nghe không sao cả".

Trong thực tế, hình như hắn không lo sợ gì lắm về điểm người ta quấy rầy hắn khi đã ngồi xuống bàn ăn với thái độ kiên quyết bắt hàm răng phải ra sức làm việc, Fagin nói: "Hôm qua chú mày làm ăn khá đấy! Tuyệt! Sáu silinh chín penny rưỡi ngày đầu tiên! Bọn trẻ con sẽ đem đến cho chú mày một gia tài!".

"Cụ đừng quên thêm ba bình bia và một can sữa", Bolter nói.

"Không, không đâu, chú mày ơi. Mấy bình bia là những mánh khóe thiên tài. Nhưng cái can sữa thì mới là kiệt tác".

"Theo tôi, đối với dân mới vào nghề thế là rất khá", Bolter tự đắc nhận xét. "Con cuỗm mấy bình bia cạnh một hàng rào chấn song, còn can sữa nằm chỏng chơ một mình ở ngoài quán rượu. Con sợ mưa gió làm nó han gỉ mất hay cảm lạnh, cụ biết không? Chứ còn gì nữa! Ha, ha, ha!".

Fagin giả vờ cười khoái trá và Bolter sau khi đã cười thoả thích xong, lần lượt nuốt những khoanh bánh lớn và kết thúc bằng khoanh bánh lớn thứ nhất phết bơ và chuẩn bị chén thêm khoanh thứ hai. Fagin vươn mình qua bàn, nói: "Bolter, tôi muốn chú giúp tôi một việc, điều này cần phải rất cẩn thận và cảnh giác".

"Ấy chớ", Bolter đáp, "cụ không được kéo con vào nơi nguy hiểm hay cho con đến Sở cảnh sát nhà cụ nữa đâu nhé. Cái đó không hợp với con, không hợp, con xin nói thẳng với cụ".

"Điều này không có gì nguy hiểm hết... không mảy may nguy hiểm", lão Do Thái nói, "đây chỉ là theo dõi một người đàn bà mà thôi".

“Một mụ già à?”, Bolter hỏi.

“Một cô gái trẻ”, Fagin đáp.

“Khoản này con làm chúa lắm. Khi ở trường học con đã từng là một tay mách lẻo tinh ranh chuyên nghiệp. Con theo dõi cô ta để làm gì? Không phải để...”.

“Không để làm gì hết, nhưng để kể cho tôi biết cô ả đi đâu gặp ai, và nếu có thể, cô ả nói những gì. Cần phải nhớ phố, nếu như đó là một cái phố, hay ngôi nhà nếu như đó là một ngôi nhà và cho tôi biết mọi tin tức có được”.

“Thế bố sẽ cho con gì?”, Noah hỏi, đặt cốc rượu xuống và nhìn chằm chằm vào mặt người sai phái mình.

“Nếu làm khá thì một bảng, chú mày ạ, một bảng”, Fagin nói, cố hết sức kích thích sự ham thích của hắn. “Và đó là số tiền tôi chưa bao giờ trả cho một công việc không đem ích lợi gì”.

“Thế cô ta là ai?”, Noah hỏi.

“Một người trong bọn ta”.

“Lạy Chúa!”, Noah hếch mũi kêu lên. “Thế tức là bố ngờ vực cô ả , phải không nào?”

“Con bé đã kiếm được mấy anh bạn mới, chú mày ạ, và tao phải biết chúng nó là ai mới được”, Fagin đáp.

“Con hiểu rồi”, Noah đáp, “chỉ có được điều thích thú là làm quen với họ nếu như họ là những con người đáng kính chứ gì? Ha, ha, ha! Con xin phục bố đấy!”.

“Tao biết chú mày sẽ đồng ý nghe thôi mà”, Fagin kêu lên đắc chí vì đề nghị của lão đã có kết quả.

“Hẳn chứ lị, hẳn' chứ lị!”, Noah đáp. “Con bé ở đâu? Tôi phải đợi nó ở đâu? Tôi phải đi đâu?”.

“Chú mày ơi, tao sẽ cho chú biết tất cả những chuyện đó, tao sẽ chỉ nó cho chú mày biết khi đến lúc”, Fagin nói. “Chú mày phải sẵn sàng, còn để mặc tất cả cho tao”.

Đêm đó, và đêm sau, rồi đêm sau nữa, tên do thám mang ghệt và mặc y phục của người đánh xe ngựa vẫn ngồi đợi sẵn sàng ra đi theo lệnh của Fagin. Sáu đêm trôi qua... Sáu đêm dằng dặc... và đêm nào Fagin cũng trở về với vẻ mặt thất vọng và báo vắn tắt rằng chưa đến lúc. Song đêm thứ bảy, lão trở về sớm hơn, vẻ hào hứng ra mặt. Đó là đêm chủ nhật.

“Tối nay nó đi ra ngoài”, Fagin nói, “và chắc chắn là vì cái câu chuyện tôi nói, vì con bé ở nhà một mình cả ngày, và phải đến tảng sáng thằng cha mà nó sợ mới mò về. Mày đi với tao, nhanh lên!”.

Noah đứng phắt dậy không nói một lời nào, vì lão Do Thái đang ở trong tình trạng kích thích dữ dội làm lây truyền cả sang hắn. Hai tên nhẹ nhàng rời khỏi nhà rồi rảo bước qua cả một mê cung những đường phố, cuối cùng dừng trước một quán rượu mà Noah nhận ra đó chính là cái quán rượu hắn đã ngủ vào đêm khi mới tới London.

Lúc này đã quá mười một giờ đêm và cửa đã đóng. Khi Fagin khẽ huýt sáo, cửa nhẹ nhàng mở ra. Hai tên bước vào không một tiếng động và cửa đóng lại phía sau chúng. Không dám thì thầm với nhau, nhưng lặng lẽ ra hiệu. Fagin và tên Do Thái trẻ tuổi vừa mở cửa cho hai tên vào chỉ ô kính cửa cho Noah và ra hiệu hắn trèo lên để quan sát người ở phòng bên cạnh.

“Có phải người đàn bà ấy không?”, Noah hỏi, tiếng nói chỉ lớn hơn tiếng thở một chút.

Fagin gật đầu.

“Tôi không thấy rõ mặt cô ả lắm”. Noah nói thầm. “Mắt cô ả nhìn xuống và cây đèn nến ở sau lưng”.

“Đứng đây”, Fagin nói thầm. Lão ra hiệu cho Barney và anh chàng rút lui. Ngay lập tức, anh chàng bước vào căn phòng bên cạnh và giả vờ cắt bấc ngọn đèn, đặt đèn ở vị trí cần thiết và nói chuyện với cô gái, khiến cho cô ta ngẩng mặt lên.

“Bây giờ tôi thấy mặt cô ả rồi!”, tên do thám nói.

“Rõ chứ?”.

“Tôi có thể nhận ra mặt cô ả giữa một ngàn người”.

Hắn vội vàng bước xuống khi mở cửa và cô gái bước ra. Fagin thu mình đằng sau một bức vách nhỏ có rèm che và hai tên nín thở khi cô ta đi qua chỗ chúng nấp cách đó có vài bước, rồi tiến đến bên cửa mà hai tên đã bước vào.

“Suỵt!”, Barney, tên giữ cánh cửa, nói: “Đến lúc rồi đấy!”.

Noah đưa mắt nhìn Fagin và lao ra ngoài.

“Rẽ sang trái”, Barney nói thầm, “rẽ sang trái và đi trên lề đường bên kia”.

Noah làm thế, và dưới ánh đèn hắn nhìn thấy bóng cô gái đang bước đi trước mặt hắn cách một quãng. Hắn tiến lại gần trong chừng mực xem là thận trọng và vẫn đứng ở bên kia đường để theo dõi cử chỉ của cô ta rõ hơn. Cô ta nhìn quanh hai ba lần vẻ nhớn nhác, và một lần dừng lại để cho hai người đàn ông theo sát mình đi qua. Nhưng khi tiến lên, hình như cô ta có

vẻ can đảm hơn, bước những bước mạnh dạn và kiên quyết hơn. Tên do thám vẫn giữ khoảng cách cũ giữa hai người và mắt dán chặt vào người cô ta.

CHƯƠNG XLVI

GẶP GỠ

Chuông đồng hồ nhà thờ điểm mười một giờ bốn lăm phút khi hai bóng người hiện lên trên cầu London. Một người bước nhẹ nhàng và rảo cẳng: đó là bóng người đàn bà lo lắng nhìn quanh như tìm kiếm một người cô ta đang chờ đợi. Bóng kia là một người đàn ông đang ẩn mình trong bóng tối dày đặc nhất mà anh ta có thể tìm thấy và bước đi cách sau người đàn bà một quãng, chân bước nhanh hay chậm tuỳ theo bước chân của cô ta. Anh ta dừng lại khi cô ta dừng lại và khi cô ta bước đi, anh ta lại len lén bước nhanh, nhưng không bao giờ để cho mình vượt quá bước chân cô ta trong lúc hăng hái đi theo. Cứ như thế, hai người đi qua cầu từ bờ Middlesex đến bờ Surrey thì người đàn bà có vẻ thất vọng khi theo dõi chăm chú những khách bộ hành và quay lưng lại. Cử chỉ này bất ngờ, nhưng kẻ bám theo cô gái vẫn không vì thế mà bỏ qua việc theo dõi. Vì, náu mình vào một chỗ lõm ở trên những mố chân cầu, và nghiêng đầu qua tay vịn để càng dễ che giấu thân mình, hắn để cho cô ta đi qua ở trên lề đường đối diện. Khi Nancy đã đi với khoảng cách đại để như trước, hắn lặng lẽ bước ra rồi lại đi theo như cũ. Khi đến gần giữa cầu cô ta dừng lại. Người đàn ông cũng dừng lại.

Đêm ấy trời tối đen. Thời tiết xấu và vào giờ này nơi đây ít người qua lại. Có người nào qua đấy thì họ cũng vội vàng bước

nhanh. Rất có thể là họ không thấy, nhưng chắc chắn là họ không để ý đến người đàn bà hay người đàn ông vẫn theo dõi cô ta. Vẻ bên ngoài của họ không có gì để thu hút những con mắt xoi mói của những người nghèo khổ ở London ngẫu nhiên đi qua cầu đêm ấy để tìm một cửa tò vò lạnh lẽo hay một ngôi nhà không có cửa mà náu mình; họ đứng đấy yên lặng, không nói chuyện với ai và những người đi qua không ai nói chuyện với họ.

Một đám mù lơ lửng trên mặt sông làm ánh sáng đổ những ngọn đèn trên các con thuyền đỗ dọc sông chìm sâu trong bóng tối và làm cho những ngôi nhà trên bờ càng thêm mập mờ, ảm đạm. Những nhà kho ám khói ở hai bên bờ sông vươn lên nặng nề và u ám trong cái đám dầy đặc những mái nhà và những đầu hồi và cau mày nghiêm nghị nhìn xuống mặt nước quá đen không thể phản chiếu được hình dáng cồng kềnh của chúng. Tháp Nhà thờ Chúa cứu thế cũ kỹ và nóc nhọn của nhà thờ Saint Magnus, những người khổng lồ đứng canh chiếc cầu cũ kỹ trông thấp thoáng trong bóng tối; nhưng cái đám lố nhố những tàu bè dưới cầu và những nóc nhọn rải rác khắp nơi của những nhà thờ khác ở phía trên hầu như đều không thấy rõ.

Cô gái băn khoăn đi đi lại lại mấy lần - trong suốt thời gian này người quan sát mà cô ta không nhìn .thấy vẫn chăm chú theo dõi cô ta - bỗng tiếng chuông nặng nề của nhà thờ St. Paul điểm cái chết của một ngày nữa. Nửa đêm đã đến với thành phố đông đúc. Ở cung điện, ở nhà hầm ban đêm, ở những nơi người ta ra đời và chết, sống mạnh khỏe và đau ốm, trên gương mặt cứng đờ của xác chết và trong giấc ngủ im lìm của đứa trẻ, đâu đâu cũng in dấu ấn của nửa đêm.

Chưa đầy hai phút trôi qua, một cô gái trẻ tuổi cùng một người đầu bạc bước xuống xe ngựa cách cầu một quãng ngắn, và đi thẳng đến cầu. Hai người vừa mới đặt chân lên cầu thì cô gái giật nẩy mình và lập tức đi về phía họ.

Hai người bước đi, đưa mắt nhìn quanh với cái vẻ của những con người rất ít hy vọng sẽ gặp điều may mắn, bỗng cô con gái hiện ra trước mắt họ. Hai người dừng lại, kêu lên một tiếng ngạc nhiên, nhưng lập tức im lặng, vì một người đàn ông mặc quần áo nhà quê bước đến, và ngay lúc ấy chạm vào người họ.

“Đừng đứng ở đây”, Nancy vội vã nói, “ở đây tôi không dám nói với các vị. Ta đi đi... ra khỏi đường cái... xuống dưới các bậc thềm!”.

Khi cô gái nói vậy và giơ tay chỉ về phía cô ta muốn đến thì người nhà quê đưa mắt nhìn quanh và hỏi tại sao họ lại choán hết cả lề đường, rồi bỏ đi.

Bậc thềm mà cô gái chỉ là những bậc ở trên bờ, mạn Surrey ở cùng phía cầu Nhà thờ Chúa cứu thế, và tạo thành một cầu thang dẫn xuống sông. Con người có vẻ nhà quê vội vàng lẻn đến nơi này không để cho ai trông thấy, và sau khi quan sát, hắn bắt đầu đi xuống.

Cầu thang này là một bộ phận của cầu. Nó gồm ba tầng. Ngay ở cuối tầng thứ hai khi đi xuống rìa bức tường đá, ở phía tay trái có một cái trụ bổ tường được trang trí bằng những hoạ tiết nhìn ra sông Thames. Đến đây, dãy cầu thang cuối cùng mở rộng nên một người đứng sau một góc tường thế nào cũng không bị những người khác đứng ở tầng trên nhìn thấy, dù họ chỉ cách một bậc thềm mà thôi. Người nhà quê vội vàng nhìn quanh khi

hắn đến chỗ này. Vì hình như không có nơi ẩn náu nào tốt hơn, và lúc này thủy triều đã rút có nhiều chỗ trống nên hắn lách ra một bên, áp lưng vào trụ bổ tường và đứng đợi ở đấy. Hắn tin chắc ba người kia sẽ không bước xuống thấp hơn và dù cho hắn không thể nghe những điều họ nói, hắn vẫn lại có thể yên ổn bám theo họ.

Thời gian trôi đi chậm chạp ở cái nơi vắng tanh này và tên do thám rất nóng ruột muốn tìm hiểu những lý do của cuộc trao đổi rất khác điều nó vẫn chờ đợi, nên đã nhiều lần hắn cho công việc thế là đi đứt, hoặc vì ba người đã dừng lại cách hắn quá xa, hoặc họ đã chọn một nơi .khác để tiếp tục cuộc trao đổi bí mật. Hắn suýt nữa bước ra khỏi nơi ẩn nấp để lại đi lên, bỗng hắn nghe có tiếng bước chân và ngay sau đó có tiếng nói gần sát bên tai. Hắn liền dán chặt người vào tường và gần nín thở, chăm chú lắng nghe.

“Ở đây đủ xa rồi”, một tiếng nói vang lên, chắc hẳn tiếng nói của người đàn ông. “Tôi không để cho cô này đi xa hơn nữa. Không mấy ai tin chị để đi xa như thế này, nhưng chị biết đấy, tôi sẵn sàng làm chị hài lòng”.

“Làm tôi hài lòng ư?”. Tiếng cô gái mà hắn đã theo dõi vang lên. “Thưa ông, ông tử tế quá. Làm tôi hài lòng ư? Nhưng thôi, điều đó không quan trọng”.

“Này chị, vì cớ gì”, người đàn ông nói, giọng ân cần hơn, “vì cớ gì chị mang chúng tôi đến cái nơi kỳ quặc này. Sao chị không để tôi nói chuyện với chị ở trên cầu là nơi có ánh sáng, có nhiều người qua lại mà kéo chúng tôi đến cái lỗ tối om và dễ sợ này?”.

“Tôi đã bảo ông trước”, Nancy đáp, “là tôi sợ không dám nói với ông ở đấy. Tôi không hiểu tại sao lại như vậy”. Cô gái rùng mình nói. “Nhưng tối nay tôi cảm thấy lo lắng, hoảng sợ, suýt nữa tôi không đứng được”.

“Sợ cái gì?”. Người đàn ông hỏi, vẻ thương hại cô ta.

“Tôi cũng không biết là cái gì nữa”, cô gái đáp. “Tôi muốn biết điều đó. Suốt ngày, những ý nghĩ khủng khiếp cứ theo đuổi tôi về cái chết và những tấm vải liệm máu me và một nỗi sợ hãi làm tôi thấy người nóng bừng như bốc lửa, cứ suốt ngày như thế. Tối nay, tôi đọc một quyển sách để giết thì giờ, nhưng những hình ảnh ấy lại xuất hiện trên những hàng chữ”.

“Tưởng tượng cả thôi”, người đàn ông an ủi cô ta.

“Không phải tưởng tượng đâu”, cô gái đáp, giọng khản đặc “Tôi thề là nhìn thấy chữ “quan tài”, viết trên mỗi trang của quyển sách bằng chữ đen, in đậm, đúng thế. Tối nay trên đường cái, người ta khiêng một chiếc quan tài đi sát qua người tôi”.

“Điều đó chẳng có gì lạ cả”, người đàn ông nói. “Họ cũng thường khiêng quan tài đi qua sát người tôi như thế”.

“Đấy là những quan tài thực”, cô gái cãi lại, “còn cái này không phải như thế”.

Có một cái gì khác thường trong cử chỉ của cô ta đến nỗi người nghe trộm cũng nổi da gà khi nghe cô gái nói những từ ấy và máu trong người hắn đông cứng lại. Hắn chưa bao giờ nghe một điều an ủi nào lớn hơn là giọng nói dịu dàng của cô gái trẻ tuổi khi yêu cầu Nancy phải trấn tĩnh, đừng để cho mình thành nạn nhân của những điều tưởng tượng dễ sợ như thế.

“Bác hãy nói dịu dàng với chị ấy”, cô gái nói với ông bạn. “Tội nghiệp! Chị ấy hình như cần điều đó”.

“Những con người mộ đạo kiêu hãnh như các vị sẽ ngẩng cao đầu khi nhìn thấy tôi vào tối nay và sẽ thuyết giáo về những ngọn lửa địa ngục và sự trả thù”, cô gái kêu lên. “Ôi chao, tiểu thư ơi, tại sao những kẻ tự cho mình là những người của Chúa lại không đối xử với chúng tôi, những con người khốn khổ một cách dịu dàng và thân yêu như tiểu thư? Tiểu thư là người vừa đẹp vừa trẻ, lại có tất cả những điều họ đã bỏ mất, lẽ ra tiểu thư phải kiêu hãnh đôi chút chứ không phải quá khiêm tốn như thế”.

“A!”. Người đàn ông nói. “Người Thổ Nhĩ Kỳ sau khi đã rửa mặt cẩn thận thì quay mặt về hướng đông để đọc kinh cầu nguyện. Còn những con người quý hóa này sau khi tiếp xúc với Đời thì nụ cười vụt tắt và cũng thường xuyên quay mặt về phía tối tăm nhất của bầu trời. Nếu phải chọn giữa một người Hồi giáo và một người Pharisee[26] thì tôi chọn người thứ nhất!”.

Những lời nói này hình như là nói với cô tiểu thư và có lẽ cũng nói để cho Nancy có thì giờ trấn tĩnh. Ngay sau đó, người đàn ông bảo Nancy:

“Tối chủ nhật tuần trước chị không đến đây”.

“Tôi không thể đến”, Nancy đáp. “Người ta dùng vũ lực giữ tôi lại”.

“Ai?”

“Con người tôi đã nói với tiểu thư ấy mà”.

“Hy vọng rằng chị không trao đổi với bất kỳ ai về việc đã đưa chúng ta đến đây chứ?”. ông già hỏi.

“Không”, cô gái lắc đầu đáp. “Tôi rất khó lòng rời khỏi anh ta nếu anh ta không biết là tôi đi đâu. Lần trước, nếu tôi không cho anh ta uống một liều thuốc mê thì tôi đã không thể đi gặp tiểu thư được”.

“Thế anh ta có tỉnh dậy trước khi chị quay về không?”. Người đàn ông hỏi.

“Không, anh ta cũng như mọi người không ai ngờ vực gì tôi hết”.

“Tốt lắm”, người đàn ông nói. “Bây giờ chị lắng nghe tôi nói nhé”.

“Tôi sẵn sàng”, cô gái đáp trong khi ông ta dừng lại một lát.

“Tiểu thư này”, người đàn ông bắt đầu, “đã cho tôi cũng như một vài người bạn có thể hoàn toàn tin cậy biết về những điều chị đã nói với tiểu thư trước đây gần nửa tháng. Thú thực với chị, lúc đầu tôi ngờ vực không biết có thể hoàn toàn tin cậy ở chị không, nhưng bây giờ thì tôi biết chắc là có thể tin cậy được”.

“Có thể tin cậy được”, cô gái nhiệt tình nói.

“Tôi nhắc lại rằng tôi tin chắc chắn điều đó. Để chứng minh cho chị biết rằng tôi sẵn sàng tin chị, tôi sẽ nói với chị không giấu giếm rằng chúng tôi có ý định moi điều bí mật ấy dù nó là cái gì, bằng cách làm cho gã Monks kia hoảng sợ. Nhưng nếu như... nếu như...”, người đàn ông nói tiếp, “ta không tóm được hắn, hay dù cho ta tóm được hắn nhưng cũng không làm được điều chúng ta muốn thì chị phải trao cho chúng tôi lão Do Thái”.

“Fagin!”. Cô gái kêu lên, rồi bước lùi lại.

“Chị phải trao cái lão ấy”, người đàn ông nói.

“Tôi không làm điều đó đâu. Tôi không bao giờ làm điều đó”, cô gái đáp. “Dù đối với tôi, hắn là con quỷ hay còn tệ hơn con quỷ đi nữa, tôi cũng sẽ không bao giờ làm điều đó”.

“Chị không chịu à?”. Người đàn ông nói, xem ra ông ta đã sẵn sàng chờ đợi câu trả lời này.

“Không bao giờ”, cô gái đáp.

“Chị cho tôi biết tại sao”.

“Vì một lý do”, cô gái đáp, giọng kiên quyết, “vì một lý do mà tiểu thư kia biết và sẽ bênh vực tôi, tôi biết tiểu thư sẽ bênh vực tôi, đó là mặc dầu cuộc đời của lão xấu xa, nhưng cuộc đời của tôi cũng xấu xa. Nhiều người trong chúng tôi đã cùng nhau đi một con đường và tôi sẽ không phản bội những người này vì dù cho họ là người xấu xa như thế nào, dù người nào trong số này cũng đều có thể phản bội tôi nhưng họ đã không làm”.

“Nếu thế”, người đàn ông vội nói, dường như đây chính là mục đích ông ta nhằm đạt được, “cô trao Monks cho tôi và để tôi tính chuyện với hắn”.

“Thế nếu hắn phản bội những người kia thì sao?”.

“Trong trường hợp này, tôi hứa với chị là nếu hắn bắt buộc phải đưa ra sự thật thì câu chuyện sẽ dừng lại ở đó. Trong tiểu sử của Oliver thể nào cũng có những hoàn cảnh mà nếu lôi ra trước mắt công chúng thì sẽ đau lòng, và nếu như chúng ta có được sự thật, họ sẽ không bị trừng trị gì hết”.

“Và nếu không có được sự thật thì sao?”, cô gái hỏi.

“Thì”, người đàn ông nói tiếp, “lão Fagin kia sẽ không bị đưa ra toà nếu không có sự đồng ý của chị. Trong trường hợp này, tôi có thể trình bày những lý do khiến chị sẽ chấp nhận”.

“Thế chẳng phải tiểu thư đã hứa với tôi về điều đó rồi sao?”, cô gái hỏi.

“Đúng thế”, cô Rose đáp, “tôi đã trịnh trọng hứa với chị”.

“Monks sẽ không bao giờ biết vì sao tiểu thư rõ tất cả chứ?”. Cô gái nói sau một lát im lặng.

“Không bao giờ”, người đàn ông đáp. “Tin này sẽ đến với hắn theo cách thu xếp như thế nào đó để hắn không bao giờ có thể ngờ vực gì hết”.

“Tôi đã từng là một đứa nói dối, và tôi đã sống giữa bọn nói dối từ khi còn là một đứa bé”, cô gái nói sau một phút yên lặng nữa, “nhưng tôi tin lời ông”.

Sau khi đã nhận được lời cam kết của cả hai người rằng cô ta có thể yên tâm tin vào họ, cô ta nói, giọng rất khẽ đến nỗi nhiều khi tên do thám cũng khó lòng phát hiện được ý nghĩa của những điều cô ta nói. Cô miêu tả, nói đến tên và vị trí cái quán rượu ở đấy cô đã bị người ta theo dõi tối hôm ấy. Qua cách thỉnh thoảng cô ta dừng lại, người ta cảm thấy hình như người đàn ông vội vã ghi lại những tin cô cung cấp. Sau khi đã miêu tả tỉ mỉ các ngóc ngách của quán rượu, vị trí tốt nhất người ta có thể quan sát hắn mà không bị chú ý và đêm nào cũng như giờ nào Monks thường đến đấy, cô ta có vẻ suy nghĩ thêm vài phút như để nhớ lại nét mặt và hình dáng hắn cho rõ hơn.

“Hắn cao”, cô gái nói, “người lực lưỡng, nhưng không mập mạp, hắn đi vẻ lấm lét và cứ luôn luôn ngoái cổ lại, nhìn hết phía này đến phía kia. Đừng quên điều đó, vì mắt hắn sâu lõm vào trong đầu, sâu hơn bất kỳ người đàn ông nào, đến nỗi ông gần như có thể nhận ra hắn chỉ nhờ đặc điểm này mà thôi. Mặt

hắn ngăm ngăm đen, mắt và tóc cũng đen, hắn nhiều lắm là hai mươi sáu hay hai mươi tám tuổi, tàn tạ và phờ phạc, môi hắn nhiều khi nhợt nhạt và méo xệch vì bị răng cắn chặt do những cơn điên và thỉnh thoảng hắn lại cắn bàn tay chảy máu. Sao ông lại giật mình?". Cô gái đang nói đột nhiên dừng lại.

Người đàn ông đáp, vẻ hối hả rằng ông ta không cố ý làm như vậy và yêu cầu cô ta nói tiếp.

"Một phần những chi tiết này", cô gái đáp, "tôi đã có được nhờ những người khác ở ngôi nhà mà tôi đã nói với ông, vì tôi chỉ nhìn thấy hắn hai lần mà thôi và cả hai lần hắn đều mang cái áo khoác to tướng. Tôi nghĩ rằng đó là tất cả những điều tôi cung cấp cho ông để nhận ra hắn. À khoan!". Cô gái nói tiếp "Trên cổ, dưới khăn quàng cổ và ở một chỗ khá cao khiến cho mỗi khi hắn quay mặt, người ta có thể thấy một...".

"Một cái dấu đỏ lớn như một vết bỏng hay cháy chứ gì?". Người đàn ông kêu lên.

"Sao lại thế nhỉ". Cô gái nói, "ông biết hắn rồi ư?". Cô tiểu thư thốt lên một tiếng kêu kinh ngạc và trong vài giây, ba người đứng yên lặng đến nỗi tên do thám có thể nghe rõ tiếng thở của họ.

"Tôi nghĩ là có", người đàn ông phá vỡ sự yên lặng. "Tôi sẽ tìm ra hắn theo sự miêu tả của cô. Chúng ta sẽ xem sao. Nhiều người giống nhau đến kinh khủng. Nhưng có lẽ trong trường hợp này thì có thể là không".

Khi nói vậy với cái vẻ cố tình tỏ ra thờ ơ, ông ta bước một hai bước đến gần chỗ tên do thám đang ẩn nấp và tên này có thể nghe rõ ràng ông ta lẩm bẩm: "Nhất định là hắn rồi!".

“Bây giờ”, ông ta nói, hình như ông ta đã quay trở lại - nếu xét đoán theo giọng nói - về chỗ từ nãy đến giờ ông vẫn đứng, “chị đã giúp đỡ chúng tôi hết sức quý báu, và tôi muốn cảm ơn chị. Tôi có thể làm gì để giúp chị?”.

“Không làm gì hết!”, Nancy đáp.

“Xin chị đừng ngang bướng như thế”, người đàn ông nói tiếp, giọng hết sức ân cần có thể làm cảm động một trái tim cứng rắn hơn và bướng bỉnh hơn. “Chị nghĩ đi. Chị cứ bảo tôi”.

“Thưa ông, không gì cả”, cô gái vừa đáp vừa khóc. “ông không thể làm gì để giúp đỡ tôi. Quả thực tôi đã hết hy vọng rồi”.

“Chị tự làm mình hết hy vọng đấy thôi”, người đàn ông nói. “Quá khứ của chị, chị đã tiêu phí vô ích những nghị lực của tuổi trẻ, đã bị phung phí những kho tàng vô giá mà Đấng Sáng Tạo chỉ ban cho một lần duy nhất, nhưng trong tương lại chị vẫn có thể hy vọng. Tôi không nói rằng chúng tôi có thể đem đến cho chị sự yên tĩnh của tâm hồn và sự thanh thản của đầu óc vì chỉ có thể có được điều đó những khi chị tìm kiếm chúng, nhưng chúng tôi có thể giúp chị tìm được một nơi yên tĩnh hoặc ở Anh, hoặc nếu chị ngại ở đây thì ở một nước ngoài nào đấy, điều đó chúng tôi có thể làm và chúng tôi lo đảm bảo an toàn cho chị. Trước rạng đông, trước khi con sông này tỉnh dậy đón những tia sáng đầu tiên của ban ngày, chị sẽ được đưa đến một nơi an toàn nằm ngoài phạm vi những người bạn đồng nghiệp trước đây của chị và không còn để lại sau mình một dấu vết gì, chẳng khác gì lúc này chị biến mất, không còn ở trên đời nữa. Nào! Tôi không muốn chị quay trở về trao đổi với bất kỳ người đồng nghiệp cũ nào hay đưa mắt nhìn bất kỳ cái nhà hang chuột cũ

kỹ nào, cũng như thở cái không khí đã đầu độc và giết chết chị. Hãy giũ bỏ tất cả những thứ đó đi, khi còn có thì giờ và cơ hội".

"Chị ấy sẽ nghe theo", cô tiểu thư nói. "Chị ấy phân vân, cháu chắc thế".

"Bác sợ là không đâu, cháu ạ", người đàn ông đáp.

"Thưa ông không đâu, tôi không phân vân đâu!". Cô gái đáp sau khi đấu tranh một lát. "Tôi đã bị buộc chặt vào cuộc đời cũ của tôi. Bây giờ tôi căm ghét nó và nguyền rủa nó, nhưng tôi không thể rời bỏ nó. Tôi đã đi quá xa nên không thể quay trở lại... tuy vậy, tôi cũng không biết nữa, giá ông nói với tôi điều đó cách đây ít lâu thì tôi hẳn đã cười chế nhạo. Nhưng", cô ta vội vàng nói và nhớn nhác nhìn quanh, "tôi cảm thấy sợ. Tôi phải về nhà".

"Về nhà ư?". Cô tiểu thư lặp lại, nhấn mạnh những từ này.

"Thưa tiểu thư, về nhà ạ", cô gái đáp. "Về cái nhà mà tôi đã dựng lên cho chính mình với tất cả công sức của đời mình. Xin từ biệt. Có thể người ta đã theo dõi và đã thấy tôi. Các vị đi đi. Nếu tôi đã giúp đỡ các vị thì tôi chỉ yêu cầu một điều là các vị cứ bỏ mặc tôi và để tôi đi đường tôi một mình".

"Mọi lời đều bị bỏ ngoài tai", người đàn ông thở dài nói.

"Có lẽ nếu đứng đây, chúng mình sẽ làm chị ấy bị nguy mất. Chúng ta đã giữ chị ấy lâu hơn chị ấy trù tính rồi đó".

"Đúng thế, đúng thế!". Cô gái nhấn mạnh. "Các vị đã giữ tôi lại".

"Thế...", cô tiểu thư kêu lên, "cuộc đời của con người tội nghiệp này sẽ chấm dứt như thế nào?".

“Như thế nào?”. Cô gái đáp. “Tiểu thư đưa mắt nhìn ra trước xem. Nhìn dòng nước đen ngòm kia kìa. Đã bao lần tiểu thư đọc về những con người như tôi nhảy xuống sông không để lại một người thân nào để quan tâm hay tiếc thương họ. Có thể còn phải nhiều năm, cũng có thể chỉ còn năm tháng, nhưng cuối cùng thế nào tôi cũng đi đến đó”.

“Tôi xin chị đừng nói thế”, cô tiểu thư kêu lên, nức nở.

“Tiểu thư sẽ chẳng bao giờ biết được tin này, tiểu thư thân mến, và lạy Chúa, mong tiểu thư đừng biết đến những điều khủng khiếp như thế!” Cô gái đáp. “Chúc ngủ ngon, chúc ngủ ngon!”.

Người đàn ông quay mặt đi.

“Chị cầm lấy số tiền này”, tiểu thư nói. “Chị cầm lấy vì thương tôi, để có thể có được chút ít tiền bạc khi cần và lúc túng thiếu”.

“Không”, cô gái đáp. “Tôi làm điều này không phải vì tiền. Để cho tôi nhớ lại là đã từng hành động như thế. Tuy vậy cho tôi một cái gì đấy... tiểu thư đã mang theo, không, không phải chiếc nhẫn đâu... Đôi tất tay hay chiếc khăn tay... bất kỹ cái gì mà tôi có thể giữ, vì nó là của tiểu thư, tiểu thư yêu quý. Đúng thế! Cầu Chúa ban phúc cho tiểu thư! Chúc ngủ ngon, chúc ngủ ngon!”.

Cô gái ở trong tình trạng bị kích động dữ dội, và sợ bị phát hiện vì nếu vậy cô ta sẽ bị đối xử tàn nhẫn và bị hành hạ. Chính vì thế nên người đàn ông quyết định từ biệt cô ta ngay khi cô ta yêu cầu. Tiếng chân bước xa dần và tiếng nói ngừng bặt.

Bóng cô tiểu thư và ông bạn lát sau xuất hiện trên cầu. Hai người dừng lại ở nơi cao nhất của cầu thang.

“Nghe kìa!”. Cô tiểu thư kêu lên, lắng tai nghe. “Có phải chị ấy gọi không? Cháu có cảm tưởng nghe tiếng chị ấy?”.

“Không đâu, cháu ạ”. Cụ Brownlow đáp và buồn bã nhìn về phía sau. “Chị ta vẫn đứng im không nhúc nhích và đợi cho chúng ta đi xa đã”.

Cô Rose Maylie chần chừ, nhưng cụ già liền khoác tay cô, và dịu dàng kéo đi. Khi hai người đã đi khuất, cô gái buông rơi mình gần như nằm sóng soài trên một bực thềm đá, và để nỗi đau xót trong lòng tuôn trào theo dòng nước mắt đắng cay.

Một lát sau, cô đứng dậy, chân yếu ớt và loạng choạng bước lên cầu thang để ra đường. Tên do thám ngạc nhiên đứng im lìm ở vị trí của mình vài phút nữa, và sau khi đã đưa mắt nhìn quanh dò la và tin chắc rằng hắn lại chỉ có một mình, liền rời khỏi nơi ẩn nấp và đi lên thang, len lén lẩn trong bóng tường như khi hắn bước xuống.

Khi lên đến đỉnh của các bậc thang, hắn nhìn quanh mấy lần để tin chắc rằng không có ai theo dõi, sau đó Noah Claypole lao đi thực nhanh, ba chân bốn cẳng chạy về nhà lão Do Thái.

CHƯƠNG XLVII

NHỮNG HẬU QUẢ TAI HẠI

Chỉ còn chưa đến hai giờ nữa thì rạng sáng, về mùa thu, giờ này vẫn có thể gọi là đêm tối lặng tờ, đường sá yên tĩnh vắng tanh, ngay cả tiếng động hình như cũng ngái ngủ, những gã say rượu và trác táng đã loạng choạng bước về nhà để ngủ. Vào cái giờ yên tĩnh và lặng lẽ này, Fagin vẫn ngồi canh trong hang của lão mặt méo mó và xanh xao, đôi mắt đỏ như máu đến nỗi lão nom giống một con ma rùng rợn ở dưới mồ bước lên hơn là giống một con người.

Lão ngồi ôm cái bếp lạnh, mình quấn chiếc chăn cũ rách nát, mặt quay về phía cây nến đang lụi dần đặt ở trên một cái bàn bên cạnh. Bàn tay phải của lão giơ lên môi và trong khi cắn những móng tay dài đen sì, đăm chiêu suy nghĩ, lão để lộ giữa những hàm lợi không còn răng mấy cái răng nanh như răng của chó hay của chuột.

Nằm dài trên đệm đặt ngay xuống sàn, Noah Claypole đang ngủ say. Lão già chốc chốc đưa mắt nhìn hắn rồi lại nhìn cây nến đã cháy lụi hết bấc trông như bị gãy gục làm đôi và mỡ nóng rơi từng giọt xuống bàn, điều đó chứng tỏ tâm trí lão đang để vào một nơi nào khác.

Trong thực tế đúng là như vậy. Tức tối vì mưu mô chuẩn bị công phu của lão đã bị đổ nhào, căm thù cái con bé đã dám bắt

liên lạc với những tên lạ mặt, hoàn toàn ngờ vực lòng trung thành của cô ta khi không chịu tố giác lão, thất vọng cay đắng vì mất cơ hội trả thù Sikes, sợ bị tóm, bị phá sản và chết và tất cả những cái đó làm nổi lên một lòng căm giận hung tợn và điên cuồng: đó là những suy tính sôi sục diễn ra nhanh chóng, kế tiếp nhau như một cơn lốc quay cuồng trong đầu óc lão khi mọi ý nghĩ xấu xa và mục đích đen tối nhất âm ỉ trong con tim của lão.

Lão vẫn ngồi không hề mảy may thay đổi thái độ hay tỏ vẻ chú ý đến thời gian, bỗng tai lão hình như nghe có tiếng chân bước ở ngoài đường.

“Cuối cùng”, lão lẩm bẩm rồi lau cái miệng khô rang và giật giật “Cuối cùng hắn đã đến!”.

Đúng lúc đó, có tiếng chuông rung lên, lão bước lên cầu thang, đi ra cửa và lát sau quay trở lại, theo sau là một người đàn ông, khăn quấn đến cằm, nách cắp một cái gói. Người này ngồi xuống, hất chiếc áo khoác ra phía sau và để lộ vóc người lực lưỡng của Sikes.

“Đây này!”, Sikes nói, đặt cái gói lên bàn. “Chú ý tới cái này và cố mà tận dụng nó. Lấy được nó mất nhiều công sức lắm, tôi tưởng là có thể đến trước đây ba giờ kia đấy!”.

Fagin vớ lấy cái gói bỏ vào tủ khóa lại rồi lại ngồi xuống, không nói năng gì. Suốt thời gian này, mắt lão vẫn không rời khỏi tên ăn trộm một phút, và bây giờ khi hai người ngồi đối diện nhau, mặt giáp mặt, lão nhìn chằm chằm vào mặt Sikes, đôi môi lão run lẩy bẩy và mặt bị những xúc động đã chi phối

làm thay đổi dễ sợ đến nỗi tên ăn trộm bất giác kéo ghế lùi lại và theo dõi lão với cái vẻ thực sự hoảng sợ.

“Có việc gì thế?”, Sikes kêu lên. “Tại sao ông nhìn người ta chằm chằm như thế?”

Fagin giơ bàn tay phải lên ve vẩy ngón tay trỏ trong không trung. Nhưng lão tức giận đến nỗi lúc này không nói nên lời.

“Mẹ kiếp!”, Sikes bảo, sờ lên ngực, vẻ mặt hoảng hốt. “Lão ta điên rồi. Mình phải lo đến thân mình”.

“Không đâu, không đâu”, Fagin đã nói được thành tiếng. “Bill ạ, cậu không phải là đứa ấy đâu. Mình không thấy cậu có lỗi gì hết”.

“Ôi chao! Thế à? Có phải thế không?”, Sikes nói, rồi nghiêm khắc nhìn lão và trắng trợn nhét khẩu súng ngắn vào một cái túi thuận tiện hơn. “Thế là may cho một trong hai đứa ta. Còn may cho đứa nào thì cái đó không quan trọng”.

“Anh Bill ạ, điều tôi sắp nói với anh”, lão Fagin vừa nói vừa kéo cái ghế lại gần hơn, “sẽ làm anh còn nổi xung hơn tôi nữa”.

“Thế à?”. Tên ăn trộm hỏi, vẻ ngờ vực. “Nói ngay đi! Nhanh nhanh cho, nếu không Nancy sẽ tưởng là tao hóa điên mất!”.

“Nó điên thực đấy!”, Fagin kêu lên: “Con bé đã tính toán kỹ điều đó trong đầu óc rồi”.

Sikes nhìn vào mặt lão Do Thái rất hoang mang và không tìm thấy ở đấy lời giải thích thoả đáng cho câu nói bóng gió, hắn tóm lấy cổ áo lão trong bàn tay hộ pháp và lắc thực mạnh.

“Có nói không nào!”, hắn hỏi, “nếu mày không nói thì chỉ lát nữa là đứt hơi thôi. Mở miệng ra mà nói đơn giản và rõ ràng.

Đừng có giở cái trò ranh mãnh nữa, đồ chó già ghê tởm kia, bỏ cái thói ấy đi thôi".

"Giả thử cái thằng đang nằm ở đây...", lão Fagin bắt đầu.

Sikes quay ngoắt về phía Noah đang ngủ, dường như trước đấy hắn chưa trông thấy nó... "Được rồi", hắn nói, rồi trở lại vị trí trước đấy của mình.

"Giả thử rằng cái thằng nằm ở đây...", lão Fagin nói tiếp, "tố giác... phản bội tất cả chúng ta, trước hết nó tìm những bọn thích hợp với mục đích ấy, rồi sau đó hẹn hò với họ ở ngoài phố để miêu tả vẻ bên ngoài của chúng ta, miêu tả mọi dấu vết để người ta có thể nhận ra chúng ta và cái nơi người ta dễ tóm chúng ta nhất. Giả thử nó đã nghĩ ra tất cả những điều đó và ngoài ra còn phá hoại một kế hoạch mà tất cả chúng ta ít nhiều đều đã nhúng tay vào... nó nghĩ ra điều đó vì sở thích, chứ không phải vì ông mục sư lừa dối, phỉnh phờ đưa nó vào bẫy thì thầm bên tai nó, hay đẩy nó đi đến chỗ đó để kiếm sống, - mà chỉ vì sở thích riêng; để thỏa mãn cái ham thích của mình, ban đêm nó lẻn ra ngoài để tìm những kẻ chú ý nhất đến việc chống lại chúng ta và tố giác với họ. Mày đã nghe tao nói chưa?". Lão Do Thái quát lên, đôi mắt bốc lửa vì tức giận. "Mày hãy giả thử hắn làm tất cả những điều đó. Lúc đó thì...".

"Còn thì với giờ gì nữa?", Sikes đáp, rồi buông ra một lời nguyền rủa kinh khủng. "Nếu hắn còn sống cho đến khi tao đến thì tao sẽ chà nát cái sọ của hắn dưới gót sắt chiếc giầy đang đi, đầu hắn có bao nhiêu sợi tóc thì sẽ vỡ ra bấy nhiêu mảnh".

"Còn nếu *tao* làm điều đó thì sao?", Fagin quát lên gần như một tiếng rít. "Tao, con người đã biết mày rất nhiều và có thể

treo cổ nhiều người, không kể bản thân tao".

"Tao không biết", Sikes đáp, nghiến răng, mặt tái nhợt đi khi chỉ vừa nghe lời gợi ý này. "Trong ngục, tao sẽ làm một cái gì đó khiến cho tao bị xiềng, và nếu như tao cũng bị xử với mày thì tao quật xích lên người mày ở ngay giữa toà và đập vỡ sọ mày trước mặt mọi người. Tao có đủ sức mạnh to lớn", tên ăn trộm lẩm bẩm, giơ cánh tay lực lưỡng lên, "đến nỗi tao có thể đập vỡ sọ mày như một chiếc xe bò chất nặng đè lên người mày".

"Mày làm được chứ?".

"Còn phải nói!". Tên ăn trộm bảo. "Cứ thử mà xem".

"Nếu đó là Charley, hay Cáo, hay Bet, hay...".

"Đứa nào cũng thế thôi", Sikes sốt ruột đáp. "Dù nó là ai tao cũng sẽ trị như thế".

Fagin nhìn chằm chằm vào mặt tên ăn trộm và ra hiệu cho hắn ngồi yên, lão cúi xuống bên cái nệm ở trên sàn, lắc tên đang nằm ngủ để thức nó dậy, Sikes ngồi ở trên ghế, đầu nhô ra phía trước, hai tay đặt lên đầu gối, dường như ngạc nhiên không biết trò hỏi han và chuẩn bị kia sẽ dẫn tới đâu.

"Bolter, Bolter! Cái thằng tội nghiệp!", Fagin nói, ngước mắt lên với cái vẻ báo trước quỷ quái và nói chậm rãi, nhấn mạnh rõ rệt. "Hắn mệt nhoài, mệt nhoài vì phải rình *cô ả* lâu như thế... rình *cô ả*, Bill ạ".

"Mày nói gì thế?", Sikes hỏi và lùi lại.

Fagin không đáp, nhưng lại cúi xuống bên tên đang nằm ngủ, rồi kéo nó ngồi dậy. Sau khi nghe gọi mấy lần bằng cái tên giả mạo. Noah dụi mắt và ngáp dài, nhìn quanh, vẻ rất ngái ngủ.

“Anh hãy kể lại cho tôi nghe một lần nữa... một lần nữa, vừa đủ cho cậu này nghe”, lão Do Thái vừa nói vừa chỉ Sikes.

“Nói với ông cái gì nhỉ?”, Noah ngái ngủ hỏi, miễn cưỡng cựa mình.

“Về *Nancy* ấy mà”, Fagin nới và nắm lấy cổ tay Sikes như muốn can không cho hắn bước ra khỏi nhà trước khi nghe đầu đuôi câu chuyện. “Anh đã theo dõi cô ả phải không?”

“Vâng”.

“Đến cầu London, có phải không?”

“Đúng thế”.

“Ở đấy nó gặp hai người, có phải không?”.

“Có đấy ạ”.

“Một người đàn ông và một cô tiểu thư mà chính nó đã tự ý đến gặp trước đấy, hai người này yêu cầu nó phản bội những người đồng nghiệp của nó mà trước hết là Monks, và nó đã làm điều đó. Họ bảo nó báo cho biết chúng ta gặp nhau ở nhà nào, đi đâu và nó đã nói. Chúng hỏi đứng ở đâu thì theo dõi Monks thuận tiện nhất và nó đã nói. Nó nói tất cả những điều đó. Mà nó nói tất cả những chuyện đó không phải vì bị đe dọa, mà tự nguyện. Nó đã làm thế có phải không nào?”. Fagin quát lên, gắn như phát điên lên vì tức giận.

“Đúng thế”, Noah đáp, gãi gãi đầu. “Đứng như thế”.

“Chúng nói gì về tối chủ nhật tuần trước?”.

“Về tối chủ nhật tuần trước à?”, Noah hỏi, vẻ suy nghĩ.

“Phải hồi nãy tôi đã bảo ông thế”.

“Nói lại đi. Nói lại lần nữa đi?”. Fagin quát, một tay nắm chặt lấy Sikes, tay kia hoa lên trời trong khi bọt mép phun ra từ đôi môi lão.

“Họ hỏi nó”, Noah nói, khi hắn đã tỉnh táo hơn, hình như hắn thoáng biết Sikes là ai, “họ hỏi nó tại sao tối hôm chủ nhật không đến như đã hứa. Nó nói rằng không thể đến được”.

“Tại sao? Bảo cho anh ta biết”.

“Bởi vì Bill dùng võ lực bắt nó phải ở nhà, trước đó nó đã nói cho họ biết về anh ta”, Noah đáp.

“Nó còn nói gì về anh ta nữa?”, Fagin quát. “Nó nói gì về người mà trước đây nó đã bảo với họ? Nói đi, nói cho anh ta biết”.

“Nó bảo rằng nó rất khó lòng ra khỏi nhà nếu như anh ta không biết nó đi đâu”, Noah nói. “Cho nên lần đầu tiên khi nó đến thăm cô tiểu thư, nó... ha, ha, ha! Tôi không thể nhịn cười khi nói điều đó,... nó cho anh ta uống thuốc mê...”.

“Đồ khốn nạn!”, Sikes kêu lên, hung dữ vùng ra khỏi tay lão Do Thái. “Mày để tao đi”.

Vùng ra khỏi tay lão già, hắn lao ra khỏi phòng và hung hăng dữ tợn chạy lên cầu thang.

“Bill, Bill!”, Fagin quát, vội vàng đuổi theo. “Một lời thôi. Chỉ một lời thôi!”.

Lẽ ra lời nội này không thốt ra được, nếu như tên ăn trộm đã kịp mở cửa. Nhưng vì hắn phí công chửi bới và dùng sức cũng không mở được cửa nên lão Do Thái hổn hển chạy lên kịp.

“Này để tao ra”, Sikes nói. “Đừng có nói với tao, không ổn đâu. Tao bảo để tao ra mà”.

“Mày nghe tao nói một lời”, Fagin đáp, đặt tay lên ống khóa. “Bill mày sẽ không... hung dữ quá đấy chứ?”.

Ngày đã bắt đầu và có đủ ánh sáng để cho hai đứa nhìn thấy mặt nhau. Hai đứa đưa mắt nhìn nhau trong chốc lát: cả hai cặp mắt đều bốc lửa, điều đó là rõ ràng.

“Ý tôi muốn nói”, Fagin bảo, không che giấu rằng bây giờ mọi sự vờ vĩnh đều vô ích. “Tôi muốn nói hung dữ quá thì nguy hiểm đấy. Phải ranh mãnh Bill ạ, và đừng có táo tợn quá”.

Sikes không đáp, nhưng mở tung cửa mà Fagin vừa vặn ổ khóa, hắn lao ra ngoài con đường vắng tanh.

Không hề dừng lại lần nào, không suy nghĩ một giây chẳng quay ngang quay ngửa, không ngước mắt lên trời, cũng chẳng cúi nhìn xuống đất, hắn nhìn thẳng về phía trước với một quyết định hung tợn. Hắn nghiến răng chặt đến nỗi hàm răng bị nén như muốn lòi ra ngoài da. Tên ăn trộm cứ tiếp tục lao về phía trước không nói nửa lời, cũng không để một thớ thịt được buông lơi cho đến khi đến cửa nhà mình. Hắn nhẹ nhàng lấy khóa mở cửa, bước nhanh lên gác, rồi bước vào phòng mình, khóa trái cửa lại, đẩy một cái bàn nặng về phía cửa, kéo rèm ở giường lên.

Nancy vẫn nằm trên giường, ăn mặc phong phanh. Hắn đã thức cô ta dậy trong khi cô ta đang ngủ, bởi vì cô ta tỉnh dậy với cái vẻ vội vã, nhớn nhác.

“Đứng lên!”, hắn nói.

“Anh Bill đấy à?”, Nancy nói, tỏ ra thích thú vì hắn trở về.

“Đúng thế”, hắn trả lời. “Đứng lên!”.

Có một ngọn nến đang cháy, nhưng người đàn ông vội vàng giật nó ra khỏi cây đèn và ném xuống dưới lò sưởi. Thấy ánh sáng ban mai bên ngoài, cô gái đứng dậy để kéo rèm che cửa sổ.

“Không cần”, Sikes nói, và giữ tay Nancy lại, “có đủ ánh sáng cho điều tao sắp làm đây”.

“Anh Bill!”. Cô con gái hạ thấp giọng nói, vì hoảng sợ. “Tại sao anh lại nhìn em như thế?”.

Tên ăn trộm ngồi nhìn Nancy trong vài giây, lỗ mũi giãn ra, lồng ngực căng lên, sau đó, hắn túm lấy đầu và ngực Nancy, lôi cô ta ra giữa phòng và một lần nữa nhìn về phía cửa, rồi dùng bàn tay lực lưỡng bịt miệng cô ta.

“Anh Bill, anh Bill!”. Cô gái hổn hển, vật lộn dữ dội do sợ hãi trước cái chết. “Em... em sẽ không kêu lên đâu... không kêu một câu nào... anh nghe em... anh hãy bảo em biết em đã làm gì?”.

“Mày thừa biết, đồ quỷ sứ nhà mày!”, tên ăn trộm đáp, thở hổn hển, “tối qua mày đã bị người ta rình, người ta đã nghe tất cả những điều mày nói!”.

“Nếu thế thì vì lòng kính yêu Chúa, anh hãy để em sống cũng như em đã để anh sống”, cô gái đáp, bám chắc vào người hắn. “Anh Bill, anh Bill yêu quý, anh có lòng nào nỡ giết em. Ôi chao! Anh hãy nghĩ đến tất cả những điều mà em đã từ bỏ vì anh, chỉ riêng tối hôm qua thôi. Anh hãy nghĩ đến điều đó và đừng phạm tội ác này, em không buông anh ra đâu, anh không thể giằng ra khỏi em đâu. Anh Bill, anh Bill vì lòng kính yêu Chúa, vì bản thân anh, vì em, anh hãy dừng lại, đừng giết em! Em đã trung thành với anh, em thề là thế, mặc dầu linh hồn em có lỗi!”.

Người đàn ông vùng vẫy dữ dội để kéo tay ra, nhưng hai tay cô gái vẫn cứ ôm ghì lấy hắn và dù cho hắn muốn vùng ra nhưng không sao giãy ra được.

“Anh Bill”, cô gái kêu khóc, ra sức gục đầu vào ngực hắn, “người đàn ông và cô tiểu thư thân mến tối qua đã bảo em về một chỗ ở một nước ngoài nào đấy tại đấy em có thể sống hết đời mình trong cảnh tĩnh mịch và yên bình. Anh hãy để cho em gặp lại họ và quỳ xuống van xin họ tỏ ra cũng tốt và ân cần đối với anh như vậy và hai ta đều sẽ rời khỏi cái nơi khủng khiếp này, sống một cuộc sống tốt đẹp hơn ở nơi xa xôi và quên đi chúng ta đã sống như thế nào, không kể trong những lời cầu nguyện và đừng bao giờ nhìn thấy nhau nữa. Hối hận không bao giờ là quá muộn. Họ bảo em thế... Bây giờ em cũng cảm thấy thế... Nhưng chúng ta phải có thì giờ... dù chỉ một ít thì giờ thôi!”.

Tên ăn trộm đã vùng ra được một cánh tay và vớ lấy khẩu súng ngắn. Nhưng ngay trong lúc hắn đang nổi xung hắn vẫn kịp nhận thức được là nếu bắn thì lập tức sẽ bị lộ. Hắn liền lấy báng súng ra sức nện thực mạnh hai cái vào giữa bộ mặt đang ngẩng lên gần như áp vào mặt hắn.

Nancy bước loạng choạng rồi ngã xuống, mắt gần như bị mù, vì máu từ một lỗ sâu hoắm ở trên trán tuôn chảy như mưa trút. Nhưng cô gái vẫn gắng gượng nhổm người quỳ lên, và rút từ ngực ra một chiếc khăn tay trắng... chiếc khăn tay của chính cô Rose Maylie, rồi hai tay chắp lại, cô giơ nó thật cao lên trời trong chừng mực sức khỏe yếu ớt của mình cho phép, miệng lẩm bẩm một lời cầu nguyện cầu xin Thượng đế tha thứ.

Thực là một cảnh tượng ghê sợ. Tên giết người loạng choạng bước về phía sau đến bức tường rồi lấy tay che mắt, hắn vớ một cây gậy nặng trĩu và giáng xuống quật ngã cô ta.

CHƯƠNG XLVIII

SIKES CHẠY TRỐN

Trong tất cả những hành động tội ác được bóng tối che giấu đã xảy ra trong phạm vi rộng lớn của London từ khi bóng đêm bao trùm thành phố, đây là hành động xấu xa nhất. Trong tất cả những điều khủng khiếp đã đầu độc bầu không khí ban mai, đây là hành động hèn hạ nhất và tàn nhẫn nhất.

Mặt trời - mặt trời rực rỡ, đem lại không những ánh sáng mà cả một sự sống mới, lòng hy vọng và sự tươi vui cho con người - chợt xuất hiện trên đô thị đông đúc, tưng bừng chói lọi. Nó toả ánh sáng như nhau qua những tấm kính màu đắt tiền cũng như qua những tấm kính vỡ vá víu bằng giấy, qua những nóc tròn của các nhà thờ cũng như qua những khe hở mục nát. Nó chiếu sáng căn phòng ở đấy người đàn bà bị giết nằm sóng soài. Nó chiếu sáng tất cả. Sikes tìm cách ngăn cản không cho nó vào, nhưng nó vẫn cứ ùa vào. Nếu như cảnh tượng đã là kinh khủng trong buổi sáng ảm đạm thì bây giờ dưới ánh sáng chói lọi này, nó còn khủng khiếp đến đâu.

Sikes đứng im lìm bất động; hắn hoảng sợ quá không thể cử động được. Có tiếng rên rỉ và một bàn tay cựa quậy, và vừa hoảng sợ vừa điên rồ, hắn đã nện xuống và nện nữa. Một lần hắn đã ném cái chăn lên thân hình đó, nhưng điều đó càng làm cho hắn khiếp đảm khi tưởng tượng đôi mắt, đôi mắt đang lừ lừ

dịch về phía hắn, còn dễ sợ hơn là khi thấy đôi mắt ấy nhìn lên trừng trừng như đang ngắm nhìn ánh phản chiếu vũng máu rung rinh nhảy múa trong tia nắng ở trên trần. Hắn lại kéo cái chăn lên, và kìa, cái xác người toàn máu me và thịt, không còn gì nữa... nhưng thịt sao mà khủng khiếp và sao mà nhiều máu đến thế!

Hắn đánh một que diêm, đốt lên một ngọn lửa và tống gậy vào lửa. Đầu gậy có tóc, tóc bốc cháy và biến thành tro, tro này bị không khí thổi vào quay tít lên trên lò sưởi. Ngay cả điều đó cũng làm cho hắn khiếp sợ, mặc dầu hắn táo bạo. Nhưng hắn nắm cái vũ khí này cho đến khi nó gẫy đôi và hắn chất nó lên lớp than đá để đốt và biến nó thành tro bụi. Hắn rửa ráy và lau chùi quần áo. Có những chỗ không thể gột đi được, hắn cắt ra thành từng mảnh và đốt đi. Những dấu vết kia tản mát bê bết khắp phòng. Ngay cả chân con chó cũng bê bết máu.

Trong suốt thời gian này, hắn không hề quay lưng lại cái xác lần nào, đúng thế, hắn không hề quay lưng lại lần nào. Sau khi đã làm xong những công việc chuẩn bị như vậy, hắn bước lùi ra phía sau, về phía cửa, kéo con chó theo mình, nó sẽ lại giẫm phải máu và mang những bằng chứng của tội ác ra ngoài đường. Hắn nhẹ nhàng đóng cửa, khóa lại rồi cầm theo chìa và rời khỏi nhà.

Hắn đi sang bên kia đường và ngước mắt nhìn lên cửa sổ để yên tâm là từ bên ngoài nhìn không thấy gì. Một chiếc rèm đã được kéo lên, Nancy đã kéo cái rèm ấy để những tia nắng mà cô ta sẽ không bao giờ thấy lại lọt vào. Cái rèm nằm ở đấy cạnh cửa sổ. Hắn biết lắm. Trời ơi! ánh mặt trời lùa vào đúng chỗ ấy!

Nhưng hắn chỉ liếc mắt nhìn trong giây lát. Hắn cảm thấy nhẹ cả người khi ra khỏi phòng. Hắn huýt sáo gọi con chó và tháo đi thật nhanh.

Hắn đi qua Islington, bước lên ngọn đồi ở Highgate, ở đấy có tảng đá dựng lên kỷ niệm Whittington[27], rồi lại đi xuống đồi Highgate. Hắn đi không có mục đích và phân vân không biết nên đi đâu, chưa xuống hết ngọn đồi, hắn rẽ sang phải, đi theo con đường nhỏ qua những cánh đồng, đi vòng qua Caen Wood và cứ thế đi ra Hampstead Heath. Đi hết con đường trũng ở thung lũng Heath hắn bước lên bờ sông đối diện và băng qua con đường nối liền các làng Hampstead và Highgate, hắn đi dọc theo phần còn lại của bãi hoang đến những cánh đồng ở North End, rồi nằm ngủ cạnh một hàng rào ở đấy.

Lát sau, hắn lại đứng lên rồi lại đi, không phải đi xa về phía nông thôn mà quay trở về London theo con đường cái lớn, rồi đi lộn lại, để sau đó lại quay trở về London nhưng mới được một đoạn, hắn lại đi lang thang qua những cánh đồng và nằm trên các bờ hố để nghỉ, rồi lại chồm dậy để tìm một nơi khác, và lại làm như thế, lại đi lang thang.

Hắn có thể đến một nơi nào vừa gần vừa vắng vẻ để kiếm một ít thịt và rượu! Hắn nghĩ đến Hendon. Đó là một chỗ tốt, không xa cho lắm, lại tránh được lối đi lại của hầu hết mọi người. Hắn rảo bước đến đấy, khi chạy, khi dừng, thẫn thờ đi chậm như sên với cái vẻ băn khoăn kỳ lạ, hay cúi gập mình xuống lấy gậy bâng quơ đập vào những hàng rào! Nhưng khi đến đấy, tất cả những người mà hắn gặp - cả những đứa trẻ hắn gặp ở ngoài cửa - cũng đều nhìn hắn với con mắt ngờ vực. Hắn lại quay trở lại, không đủ can đảm mua một cái gì để ăn hay để uống, mặc dầu trong

mấy giờ liền hắn không ăn uống gì, và một lần nữa, hắn lại lang thang ở Heath không biết đi đâu.

Hắn thơ thẩn hết dặm này đến dặm khác, nhưng vẫn quay trở lại chỗ cũ. Buổi sáng và buổi trưa đã qua và ngày cũng đã gần hết. Nhưng hắn vẫn cứ thơ thẩn đây đó, đi đi lại lại, vẫn cứ loanh quanh ở một nơi. Cuối cùng, hắn ra đi và rảo bước về hướng Hatfield.

Đã chín giờ tối khi người đàn ông mệt nhoài và con chó kiệt sức chân bước khập khiễng vì không quen đi như vậy lần xuống ngọn đồi cạnh nhà thờ một cái làng yên tĩnh, thất thểu đi trên con đường làng rồi len lén bước vào một cái quán nhỏ, mà ánh sáng leo lét đã dẫn chúng đến. Lửa cháy trong lò sưởi, một vài bác nông dân đang uống rượu bên lò sưởi. Họ nhường chỗ cho người lạ mặt nhưng hắn vẫn ngồi ở góc xa nhất ăn uống một mình hay đúng hơn với con chó của hắn. Thỉnh thoảng hắn ném cho con chó một mẩu thức ăn.

Câu chuyện trao đổi của những người gặp nhau ở đây là bàn về những cánh đồng chung quanh, về những người nông dân, và khi những đầu đề này đã cạn, họ nói về tuổi một ông già quá cố nào đó đã được chôn cất vào ngày chủ nhật trước; những người trẻ tuổi có mặt ở đấy cho người kia là rất già, trái lại những người già thì lại cho ông ta là hãy còn rất trẻ - không già hơn chính ông ta, một cụ già tóc bạc nói - ít nhất ông ta còn sống được mươi mười lăm năm nữa nếu như ông ta biết khéo giữ gìn, ví thử ông ta đã khéo giữ gìn sức khỏe.

Trong câu chuyện trao đổi này không có cái gì để thu hút sự chú ý hay gây nên sự sợ hãi. Tên ăn trộm, sau khi trả tiền, ngồi yên lặng không ai chú ý đến trong cái góc của mình, và đã gần

như thiêm thiếp ngủ, bỗng sự xuất hiện ồn ào của một người mới đến làm cho hắn phần nào tỉnh dậy. Đó là một anh chàng ngộ nghĩnh, nửa bán hàng rong và nửa lang băm, anh ta đã đi bộ khắp các vùng quê để bán đá mài, da liếc dao cạo, dao cạo, xà phòng thơm, xi đánh yên ngựa, thuốc cho chó và ngựa, nước hoa rẻ tiền, thuốc xức tóc và những món hàng đại loại như vậy mà anh ta mang trong một cái hòm đeo lủng lẳng trên lưng. Anh ta bước vào là một dịp để trao đổi những lời bông đùa thân mật với những người ở nông thôn, việc trao đổi này vẫn cứ râm ran tiếp tục cho đến khi anh ta đã ăn tối xong và mở cái hòm kho tàng của mình. Lúc này anh ta khéo léo kết hợp buôn bán với đùa nghịch.

“Của này thế nào? Ăn tốt chứ, anh Harry?”. Một nông dân cười nhăn nhở chỉ mấy cái bánh xà phòng nằm ở một góc.

“Cái này”, người kia nói, tay cầm một bánh giơ ra, “đó là thứ thuốc vô giá và công hiệu để xóa bỏ mọi vết nhơ, han gỉ bùn, mốc, những vết lốm đốm những chỗ bẩn trên lụa, xa tanh, vải, nhiễu thảm, len *merino* hay các thứ hàng len khác. Những vết nhơ của rượu, của trái cây, của bia, của sơn, của nước của hắc ín, mọi vết nhơ đều lập tức biến đi khi ta gột với thứ thuốc công hiệu và vô giá này. Nếu một cô nào thấy danh dự của mình bị hoen ố, cô ta chỉ cần nuốt một cái bánh và được chữa ngay lập tức... vì đó là thuốc độc. Nếu một anh chàng nào muốn chứng minh điều đó, anh ta chỉ cần xơi một miếng vuông tí xíu là yên chuyện ngay - vì nó cũng làm người ta thỏa mãn hoàn toàn như là một viên đạn và mùi vị còn khói chịu hơn, do đó xơi nó càng vinh dự hơn. Giá một miếng một penny. Có ích như thế mà một miếng chỉ có giá một penny thôi”.

Có hai người mua ngay và có nhiều người lắng nghe, rõ ràng là đang phân vân. Người bán nhận thấy thế càng nói liến thoắng hơn.

“Thứ này bán rất chạy đến nỗi làm không kịp”, anh chàng nói. “Có mười bốn cối xay nước và sáu máy hơi nước và một bộ pin bao giờ cũng lo chế tạo cái thứ này, nhưng sản xuất cũng không đủ nhanh, mặc dầu những người đàn ông làm việc vất vả đến nỗi họ vì thế mà chết và người ta trợ cấp các bà vợ goá mỗi năm hai mươi bảng cho mỗi đứa con và với tiền thưởng là năm mươi bảng cho những đứa con sinh đôi. Giá mỗi miếng một penny cũng được và bốn đồng một phần tư penny cũng xong. Những vết nhơ của rượu, của trái cây, của bia, của sơn, của hắc ín, của bùn, của máu! Đây là một vết nhơ trên chiếc mũ của một ông ở đây và tôi sẽ lau nó sạch trước khi ông ta có thể đãi tôi một cốc bia!”.

“Thế nào?”, Sikes giật mình kêu lên. “Trả mũ cho tôi!”.

“Ông ơi, tôi sẽ lau nó sạch ngay lập tức”, người kia đáp và đưa mắt ra hiệu với đám đông, “trước khi ông có thể bước ngang qua phòng để lấy mũ. Tất cả các vị hãy nhìn cái vết nhơ màu sậm trên mũ của ông này, không lớn hơn một đồng silinh nhưng dày hơn một nửa đồng curon. Dù đó là vết nhơ của rượu, của trái cây, của bia, của nước, của sơn, của hắc ín hay của bùn, của máu...”.

Người kia chưa kịp nói thêm thì Sikes buông ra một lời nguyền rủa khó chịu, đã lật đổ chiếc bàn, giật ngay mũ ở trên tay anh ta và xông ra khỏi nhà.

Cùng với cái tâm trạng bồn chồn và lưỡng lự phân vân cứ bám riết lấy hắn, - ngay cả hắn - suốt ngày, tên giết người nhận thấy hắn không bị theo dõi và chắc rằng người ta cho hắn là một chàng say rượu càu nhàu, lại quay trở lại thành phố.

Hắn lẩn tránh ánh sáng chói lòa từ những ngọn đèn của một chiếc xe ngựa đang đứng ở ngoài phố và vừa đi qua chiếc xe thì hắn bỗng nhận ra đó là một chiếc xe thư từ London đến và đang đậu cạnh nhà bưu điện nhỏ bé. Hắn gần như đoán biết điều gì sẽ xảy ra, nhưng hắn vẫn bước qua đường và lắng nghe.

Người đưa thư vẫn đứng ở cửa đợi túi thư. Vào lúc đó, một người đàn ông ăn mặc giống như một người coi rừng xuất hiện và người đưa thư trao cho anh ta một cái rổ nằm sẵn trên lề đường.

“Cái này là cho những người của anh đấy”, người đưa thư nói. “Này, bảo trong ấy nhanh tay lên chứ, nghe chưa? Mẹ kiếp cái túi thư nhà anh, tối hôm kia nó đã không sẵn sàng rồi, làm ăn thế là không được, hiểu không?”.

“Có tin gì mới ở trên phố không, anh Ben?”. Người coi rừng hỏi, xích lại gần cửa chớp để càng dễ dàng ngắm nhìn những con ngựa hơn.

“Không, tôi chẳng nghe gì mới”, người kia đáp và tháo đôi tất tay. “Lúa mì có lên giá một chút. Tôi có nghe nói đến một vụ giết người ở đầu đường Spitalfields, nhưng tôi không tin lắm”.

“Ôi chao đúng thật mà”, một người đàn ông trong xe thò đầu ra ngoài cửa sổ nói, “một vụ giết người khủng khiếp!”.

“Thật thế à, ông?”. Người đưa thư hỏi, tay sờ mũi. “Đàn ông hay đàn bà thế ông?”.

“Đàn bà”, người kia đáp, “người ta cho rằng...”.

“Nào anh Ben”, người đánh xe sốt ruột nói.

“Mẹ kiếp cái túi thư ở đây?”. Người đưa thư nói. “Có phải cậu chui vào đấy ngủ không?”.

“Đây rồi.”. Trưởng phòng bưu điện chạy ra, kêu lên.

“Đây rồi!”. Người đưa thư càu nhàu. “Chà, cái cô trẻ tuổi, giàu có sắp phải lòng tôi cũng đang đến với tôi đấy, nhưng tôi không biết lúc nào thì cô ấy phải lòng tôi. Này nắm lấy, Xo-ong rồi!”.

Tù và vang lên vui vẻ và chiếc xe đã đi khuất.

Sikes vẫn đứng ở ngoài đường, vẻ thản nhiên trước những điều hắn vừa nghe và không có gì làm hắn bối rối ngoài cảm giác hoang mang không biết đi đâu. Cuối cùng hắn quay trở lại và đi theo con đường từ Hatfield đến St. Albans.

Hắn cứ tiếp tục dấn bước, nhưng khi đã để lại thành phố ở phía sau và lao vào trong cảnh cô độc, tối tăm của con đường, hắn cảm thấy một nỗi sợ hãi và khủng khiếp len vào người làm cho hắn hoang mang đến tột độ. Mọi vật trước mắt hắn, dù có thực hay chỉ là một cái bóng, dù bất động hay động đậy, đều trông giống như một vật gì dễ sợ. Nhưng những điều sợ hãi này không thấm gì so với cái cảm giác vẫn ám ảnh hắn về hình dáng khủng khiếp sáng nay mà hắn thấy đang theo sát gót hắn. Hắn có thể phân biệt hình dáng của nó ở trong bóng tối, nhận ra những chi tiết nhỏ nhất của những đường nét và thấy nó hình như bước đi cứng đờ và trang trọng như thế nào. Hắn có thể nghe tiếng quần áo của nó sột soạt giữa những lá cây và mọi hơi thở của gió đến với hắn đều mang theo tiếng kêu cuối cùng khe khẽ kia. Nếu hắn dừng lại thì nó cũng dừng lại. Nếu hắn bỏ

chạy, nó đuổi theo, nhưng không phải nó chạy - nếu như nó chạy còn đỡ dễ sợ - nó giống như một cái thây ma còn có một sức sống máy móc và được một ngọn gió buồn ảo não thổi chầm chậm là là trên mặt đất mang đi.

Thỉnh thoảng, hắn quay trở lại với thái độ kiên quyết tuyệt vọng, quyết định đánh đuổi con ma kia đi, mặc dầu biết rằng nó chỉ là một ảo ảnh, không có sự sống nhưng tóc hắn dựng lên trên đầu và máu hắn lạnh cứng lại, vì bóng ma kia cũng quay ngoắt lại cùng với hắn và lúc đó nó đứng sau lưng hắn. Buổi sáng, hắn đã giữ cho con ma ấy ở trước mặt mình, nhưng nay thì bao giờ nó cũng ở đằng sau lưng. Hắn dựa lưng vào lề đường và cảm thấy cái bóng đang đứng trên cao, nổi bật trên trời đêm lạnh buốt. Hắn ném mình xuống đường, lưng nằm dài trên đường. Cái bóng đứng ở cạnh đầu hắn, im lặng, thẳng tắp và bất động - một cái bia mộ sống, với những chữ trên bia viết bằng máu.

Đừng nên nghĩ rằng những tên giết người tránh khỏi pháp luật, và cho rằng chắc là Thượng đế ngủ say. Chỉ riêng trong một phút dằng dặc của tình trạng hoảng sợ này cũng đã gấp mấy chục lần những cái chết dữ dội.

Trên cánh đồng hắn đi qua, có một kho lúa có thể ẩn náu ban đêm ở đấy. Trước cửa mọc ba cây bạch dương lớn làm cho bên trong tối om và gió rền rĩ khi xuyên qua đám cây, tạo nên tiếng than thở ghê rợn. Hắn *không thể* đi xa hơn được nữa trước lúc bình minh và ở đây hắn nằm dài áp người vào tường để chịu đựng một cuộc tra tấn mới.

Lúc này, ảo ảnh lại xuất hiện, còn thường xuyên và kinh khủng hơn cái ảo ảnh mà hắn đã thoát khỏi. Đôi mắt mở to nhìn

trừng trừng kia, đục mờ và đờ đẫn đến nỗi thà hắn phải nhìn còn hơn là nghĩ đến chúng, đã xuất hiện giữa cảnh tối tăm. Trong đôi mắt có ánh sáng, nhưng không rọi chiếu vào đâu cả. Chỉ có đôi mắt thôi, nhưng chúng lại ở khắp nơi. Nếu như hắn nhắm mắt lại thì trước mắt hắn lại xuất hiện căn phòng với mọi vật mà hắn đã biết rất rõ - cố nhiên có một vài vật mà lẽ ra hắn đã quên nếu như không dựa vào trí nhớ mà phục hồi lại - mỗi vật đều xuất hiện ở vị trí quen thuộc. Cái xác vẫn nằm ở chỗ *của nó*, và đôi mắt vẫn hệt như hắn nhìn thấy khi hắn chạy trốn. Hắn đứng lên, và lao ra ngoài đồng. Cái bóng kia vẫn ở đằng sau hắn. Hắn lại bước vào kho lúa và lại thu hình nằm xuống. Đôi mắt đã ở đấy trước khi hắn đặt mình xuống.

Và ở đây, hắn sống trong một tình trạng khủng khiếp mà không một ai ngoài hắn có thể biết, chân tay run cầm cập, và mồ hôi lạnh toát ra từ mọi lỗ chân lông. Bỗng đột nhiên hắn nghe trong gió có tiếng la hét ở xa và có những tiếng nói gào lên xen lẫn nhau trong cảnh hoảng loạn và ngạc nhiên sửng sốt. Mọi tiếng nói của con người ở cái nơi heo hút này, dù cho điều đó có làm cho hắn hoảng sợ thực sự thì cũng vẫn là một điều an ủi đối với hắn. Hắn lấy lại được sức khỏe và nghị lực trước tình trạng bản thân bị nguy hiểm và nhảy chồm lên lao ra ngoài trời.

Bầu trời rộng lớn hình như bốc lửa. Những ngọn lửa vươn cao lên trong không trung, bắn ra những tia lửa tung toé, cuộn tròn lấy nhau, chiếu sáng bầu trời trong vòng mấy dặm và đẩy những đám khói về phía hắn đứng. Những tiếng la hét ngày càng lớn khi có thêm những giọng mới góp vào và hắn có thể nghe tiếng kêu “Cháy nhà!” xen lẫn với tiếng chuông cứu hoả vang lên, tiếng những vật nặng rơi xuống, tiếng ngọn lửa kêu

lách tách trong khi nó quấn lấy một vài vật cản trở mới và bốc lên cao tựa hồ như thức ăn làm cho nó phấn chấn. Khi hắn nhìn thì tiếng động tăng lên. Ở đấy có đàn ông, đàn bà, có ánh sáng, có cảnh nhốn nháo. Đối với hắn, điều đó giống như một cuộc sống mới. Hắn cắm đầu lao thẳng về phía trước, xông qua những lùm cây và bụi rậm, nhẩy qua các cánh cổng và hàng rào cũng điên rồ như con chó của hắn đang chạy trước hắn và vừa lao nhanh vừa sủa inh ỏi.

Hắn chạy đến nơi có tai nạn. Có những bóng người ăn mặc phong phanh chạy qua chạy lại. Người thì ra sức lôi những con ngựa khiếp đảm ra khỏi tầu ngựa, người thì xua gia súc khỏi sân và chuồng của chúng, người thì xông vào giữa những đám tàn lửa tung toé như mưa và những xà nhà đỏ rực đang đổ xuống ầm ầm để mang đồ vật ra khỏi ngôi nhà bốc cháy ngùn ngụt. Những chỗ trống mà trước đây một giờ là những cửa ra vào, cửa sổ để lộ một đám lửa cháy giần giật; những bức tường đu đưa và đổ ụp xuống cái giếng lửa chì và sắt bị nấu chảy đổ xuống đất, trắng và nóng bỏng. Đàn bà, trẻ con kêu inh ỏi và đàn ông hò hét cổ vũ khuyến khích nhau ầm ĩ. Các bơm nước hoạt động tới tấp tiếng nước rít và réo khi rơi xuống đám gỗ cháy rừng rực làm cho tiếng ồn ào thêm kinh khủng. Hắn cũng gào lên khản cả cổ, và tìm cách quên đi bản thân mình, hắn lao vào giữa đám đông người nhất.

Hắn xông xáo đây đó đêm ấy, khi ở bên các bơm nước, khi lao qua lửa và khói nhưng không bao giờ ngừng xen vào nơi ồn ào nhất và đông người nhất. Hắn leo lên rồi tụt xuống thang, trèo lên những mái nhà, đi trên những sàn gỗ kêu cọt kẹt và run rẩy dưới sức nặng của hắn, xông qua những viên gạch và những

tảng đá rơi xuống như mưa. Hắn có mặt ở mọi nơi trong đám cháy lớn này. Nhưng hắn dường như mang một sức sống nhiệm màu, và không hề bị sây sát hay bầm tím, không mệt mỏi hay suy nghĩ cho đến khi trời hửng sáng, và chỉ còn lại khói và những dấu vết hoang tàn cháy đen.

Sau khi cơn kích động điên cuồng đã qua, ý thức khủng khiếp về tội ác của hắn lại quay trở lại mạnh gấp mười lần. Hắn nhớn nhác nhìn quanh, vì người ta đang túm tụm từng đám nói chuyện với nhau và hắn sợ mình là đầu đề câu chuyện của họ. Khi thấy hắn giơ ngón tay vẫy, con chó liền vâng theo và cả hai lén lút rút lui. Hắn đi ngang qua một cái bơm cứu hoả nơi có một vài người đang ngồi và họ gọi hắn đến cùng ăn chung. Hắn ăn một ít bánh mì và thịt, và khi hắn uống một ngụm bia, hắn nghe những người cứu hoả từ London đến đang nói chuyện về tên giết người.

“Thằng cha nghe nói đã đi Birmingham”, một người nói, “nhưng người ta vẫn chưa tóm được hắn, vì cảnh sát đang lùng sục và vào khoảng tối mai ở tất cả vùng này mọi người đều sẽ biết chuyện này”.

Hắn vội vã rời khỏi nơi đó và mải miết bước cho đến khi gần như ngã gục trên đường. Lúc đó, hắn nằm bên lề một con đường hẻm và đánh một giấc dài nhưng chập chờn và vất vả. Hắn lại đi lang thang, băn khoăn và lưỡng lự, nỗi lo sợ phải sống một đêm cô độc nữa cứ ám ảnh hắn.

Đột nhiên, hắn nảy ra một quyết định tuyệt vọng: quay về London.

“Ở đấy ít nhất cũng có người để mình trò chuyện”, hắn nghĩ bụng, “lại có một nơi ẩn náu tốt. Chẳng ai nghĩ rằng sẽ tóm được mình ở đấy sau khi nghe nói mình đã ở vùng này. Tại sao mình không thể ở đấy một hai tuần, rồi bắt lão Fagin phải cho mình tiền để chuồn sang Pháp. Mẹ kiếp! Mình phải chơi cái nước cờ liều này mới được!”.

Hắn liền hành động theo sự thúc đẩy này và chọn những con đường vắng vẻ nhất, hắn bắt đầu lên đường trở về. Hắn quyết định ẩn náu ở cách London không xa, rồi lọt vào thủ đô lúc nhá nhem tối và men theo một con đường quanh co đến thẳng nơi mà hắn đã dự định sẽ đến.

Nhưng còn con chó? Nếu người ta miêu tả hắn thì thế nào họ cũng không quên rằng con chó đã biến mất và chắc nó đi theo hắn. Điều này có thể khiến hắn bị bắt khi đi ngoài đường. Hắn quyết định nhận chìm con vật và vừa đi vừa đảo mắt nhìn quanh tìm một cái ao gần đường, trên đường đi, hắn nhặt một hòn đá nặng về buộc vào chiếc khăn tay.

Con vật ngước mắt nhìn ông chủ khi hắn đang tiến hành công việc chuẩn bị này. Không biết do bản năng nên nó đoán biết mục đích của những sự chuẩn bị hay do cái nhìn nghiêng của tên ăn trộm trông nghiêm khắc hơn mọi ngày, nhưng nó lùi lại phía sau, đi cách xa chủ hơn một chút so với mọi ngày, và thu mình lại, cụp đuôi tiến lên chậm rãi hơn.

Khi ông chủ nó dừng lại ở bên bờ một cái ao và quay ngoắt người lại gọi nó thì nó đứng phắt lại.

“Mày có nghe tao gọi không? Lại đây!”, Sikes quát. Con chó bước đến do thói quen, nhưng khi Sikes cúi xuống để buộc cái

khăn vào cổ nó thì nó thốt lên một tiếng gầm gừ khe khẽ và bước lùi lại.

“Quay lại!”, tên ăn trộm bảo.

Con chó ve vẩy đuôi, nhưng không cử động, Sikes buộc một cái nút lỏng và lại gọi nó.

Con chó tiến lên, rút lui, dừng lại một lát, quay ngoắt người và tháo chạy thực nhanh.

Sikes huýt sáo lần này lượt khác và ngồi xuống đợi con chó quay trở lại. Nhưng không con chó nào xuất hiện và cuối cùng hắn tiếp tục lên đường.

CHƯƠNG XLIX

MONKS VÀ CỤ BROWNLOW CUỐI CÙNG GẶP NHAU, CUỘC TRAO ĐỔI GIỮA HAI NGƯỜI VÀ CÁI TIN CẮT ĐỨT CUỘC TRAO ĐỔI NÀY

Hoàng hôn bắt đầu khi cụ Brownlow bước xuống chiếc xe ngựa đỗ trước cửa nhà mình và khẽ gõ cửa. Cánh cửa mở, một người đàn ông lực lưỡng bước ra khỏi xe, đứng bên cạnh bậc xe trong khi một người khác ngồi ở chỗ ngồi của người đánh xe ngựa cũng bước xuống và đứng ở phía bên kia. Theo hiệu lệnh của cụ Brownlow, hai người kéo ra khỏi xe một người thứ ba và kèm sát người này, kéo vào trong nhà. Người này là Monks.

Họ cứ như vậy bước lên cầu thang, không nói một lời và cụ Brownlow đi trước dẫn họ vào một căn phòng phía sau. Đến cánh cửa căn phòng này, Monks là người rõ ràng đã miễn cưỡng bước lên đấy, dừng lại. Hai người đàn ông nhìn cụ già hỏi ý kiến. Cụ Brownlow bảo:

“Tuỳ hắn, nếu lưỡng lự hay cử động một ngón tay, các anh cứ việc lôi hắn ra ngoài phố, gọi cảnh sát đến giúp và nhân danh tôi, bắt hắn như một tên phạm tội”.

“Sao ông lại dám nói như vậy về tôi?”.

“Sao anh lại dám đẩy tôi đến chỗ phải làm thế?”. Cụ Brownlow đáp và nhìn thẳng vào mặt hắn. “Anh có điên đến nỗi

dám rời khỏi nhà này không? Buông anh ta ra. Đấy anh xem. Anh tha hồ đi và chúng tôi tha hồ theo. Nhưng nhân danh tất cả những gì thiêng liêng và cao quý nhất, tôi báo trước anh biết, nếu anh bước ra ngoài đường, lập tức tôi sẽ sai bắt anh về tội ăn cắp và lừa đảo đấy. Tôi kiên quyết và một mực sẽ làm như vậy. Nếu anh quyết định làm theo ý mình thì máu sẽ chảy trên đầu anh".

"Ông lấy quyền gì bắt cóc tôi ngoài phố và sai những con chó này mang tôi đến đây?". Monks hỏi, đưa mắt nhìn lần lượt hai người đứng cạnh hắn.

"Lấy quyền lực của tôi", cụ Brownlow đáp. "Tôi chịu trách nhiệm về những con người này. Nếu anh than phiền mình bị tước mất tự do thì tôi nhắc lại anh có quyền nhờ luật pháp che chở mình (lúc nãy anh có khả năng và cơ hội giành lại được tự do khi anh đi ngoài đường, nhưng anh thấy nên yên lặng thì tốt hơn). Tôi cũng sẽ nhờ tới pháp luật, nhưng khi anh đã đi quá xa không thể lùi lại nữa thì anh đừng có hòng nhờ tôi can thiệp để được khoan hồng vì quyền lực đã trao vào những bàn tay khác và đừng nói rằng tôi đã ném anh xuống vực khi chính anh lao đầu xuống".

Rõ ràng Monks hoang mang, không những thế còn hốt hoảng. Hắn phân vân. Cụ Brownlow nói, giọng rất kiên quyết và bình thản:

"Anh quyết định nhanh đi. Nếu anh muốn, tôi sẽ tố giác anh trước toà và bắt anh phải chịu một hình phạt mà mặc dù tôi có thể hình dung ra và rùng mình khi nghĩ tới nó, tôi nhắc lại một lần nữa rằng tôi không thể nào can thiệp để xin khoan hồng cho anh, anh biết người ta sẽ làm như thế nào. Trái lại nếu anh kêu

gọi lòng tha thứ của tôi và lòng thương thì hãy lặng lẽ ngồi xuống cái ghế này. Nó đã chờ đợi anh hai ngày trời rồi đấy".

Monks lẩm bẩm mấy tiếng nghe không rõ nhưng vẫn lưỡng lự, cụ Brownlow bảo:

"Nhanh nhanh cho, tôi chỉ nói một lời và anh sẽ vĩnh viễn không còn lúc nào để lựa chọn nữa".

Nhưng Monks vẫn lưỡng lự.

"Tôi không có ý định bàn bạc lâu hơn nữa, và vì tôi bênh vực những quyền lợi thiết thân cho những người khác, nên tôi không có quyền".

"Thế không...", Monks hỏi, ấp úng, "... không có cách nào khác nữa sao?".

"Không!".

Monks nhìn ông già với cặp mắt lo lắng, nhưng thấy thái độ ông ta nghiêm nghị và kiên quyết, hắn bước vào phòng, nhún vai và ngồi xuống. Cụ Brownlow nói với hai người đầy tớ:

"Khóa cửa ngoài lại và khi nào tôi rung chuông thì mới được vào!"

Hai người vâng lời.

Trong phòng chỉ còn lại cụ Brownlow và Monks.

"Thưa ông, đây phải chăng là một cách đối xử tử tế?", Monks nói và ném mũ và áo khoác xuống, "của người bạn xưa nhất của cha tôi?".

"Anh bạn, chính vì tôi là bạn xưa nhất của cha anh", cụ Brownlow đáp, "chính vì những hy vọng và mơ ước trong những năm trẻ trung và hạnh phúc của tôi là gắn bó với ông ta và với

con người xinh đẹp, cùng máu mủ ruột thịt với ông ta mà Chúa đã gọi lên với Người khi còn trẻ và bắt tôi sống trọn đời cô độc một mình, chính vì ông ta đã cùng tôi quỳ xuống bên giường nơi cô em gái duy nhất của ông ta đang hấp hối lúc ông ta hãy còn là một cậu bé, ngay vào cái buổi sáng lẽ ra sẽ làm cho cô ấy trở thành người vợ trẻ của tôi nhưng trời đã không muốn thế. Chính vì từ lúc đó trở đi, trái tim tan nát của tôi đã gắn bó với ông ta bất chấp những thử thách và những lầm lạc của ông ta cho đến khi ông ta chết, chính vì những hồi tưởng và liên tưởng đến những điều xưa cũ tràn ngập lòng tôi và mới thấy anh, tôi lại nghĩ ngay đến ông ta, chính vì tất cả những lý do ấy mà tôi phải đối xử dịu dàng với anh - đúng thế, anh Edward Leeford, ngay cả bây giờ - và tôi xấu hổ vì anh không xứng đáng mang cái tên ấy".

"Cái tên có liên quan gì tới điều đó!". Người kia hỏi, sau khi ngắm, nửa im lặng, nửa ngạc nhiên khó chịu, vẻ xúc động của người đang nói chuyện với mình. "Đối với tôi cái tên có ý nghĩa gì đâu!".

"Không có ý nghĩa gì", cụ Brownlow đáp, "không có ý nghĩa gì đối với anh, nhưng đó là cái tên của *cô ấy*, và ngay dù cho khoảng cách thời gian dài như thế, nó vẫn làm tôi, một người già nua, nhớ lại cái sức lôi cuốn và thu hút mà tôi đã từng cảm thấy khi chỉ cần nghe một người lạ nhắc đến nó. Tôi rất sung sướng rằng anh đã lấy một cái tên khác... đúng thế... đúng thế".

"Tất cả câu chuyện này hay hớm lắm", Monks đáp (chúng tôi vẫn giữ cái tên giả mạo của hắn) sau một phút im lặng kéo dài trong đó hắn loay hoay trên chiếc ghế ra vẻ thách thức khó

chịu, còn cụ Brownlow thì lấy tay che mặt. “Nhưng ông muốn gì nào?”.

“Anh có một đứa em”, cụ Brownlow nói, lòng thấy phấn chấn, “một đứa em mà tôi chỉ cần nhắc đến bên tai anh khi tôi đi theo sau anh ở ngoài đường là đủ để anh theo tôi đến đây vừa ngạc nhiên vừa hoảng hốt”.

“Tôi không có em iếc gì cả”, Monks đáp. “Ông biết rằng tôi là con một. Tại sao ông lại nói chuyện em iếc với tôi nhỉ? Ông biết điều này cũng rõ như tôi kia mà!”.

“Hãy nghe những điều tôi biết rất rõ và có thể anh không biết”, cụ Brownlow nói. “Nhân tiện, tôi sẽ còn làm cho anh chú ý đây. Tôi biết rất rõ anh là đứa con duy nhất và hết sức bất ngờ của một cuộc hôn nhân khốn khổ mà lòng kiêu hãnh gia đình và sự tham lam bỉ ổi và chật hẹp nhất đã bắt ông cha bất hạnh của anh phải chấp nhận khi ông ta chỉ là một thằng bé”.

“Tôi không cần chú ý đến chuyện chửi rủa”. Monks ngắt lời và thốt cười vẻ chế giễu. “Ông biết sự thực, và đối với tôi thế là đủ”.

“Nhưng tôi còn biết”, ông già nói tiếp, “cuộc hôn nhân không xứng đôi vừa lứa này đã gây nên cảnh khổ cực, nỗi dằn vặt âm ỉ, nỗi đau khổ kéo dài. Tôi biết cặp vợ chồng khốn khổ kia đã phải kéo lê cái xiềng xích nặng nề này một cách mệt nhọc và miễn cưỡng như thế nào trong suốt cuộc đời đã bị đầu độc đối với cả hai. Tôi biết, kế tiếp theo sau tình trạng thờ ơ lạnh nhạt là những cuộc xung đột công khai như thế nào, thái độ thờ ơ nhường chỗ cho sự chán ghét, chán ghét nhường cho căm thù, căm thù nhường cho ghê tởm, cho đến khi cuối cùng hai người

cắt đứt liên hệ, và vì không thể nào bẻ gãy được những sự ràng buộc mà chỉ có cái chết mới có thể bẻ gãy được, hai người che giấu nó ít nhất trước mặt cái xã hội mới dưới vẻ bên ngoài vui vẻ nhất mà họ có thể biểu lộ. Bà mẹ anh đã làm điều đó có kết quả, chẳng bao lâu bà đã quên tất cả. Nhưng trong bao năm trời nó vẫn làm cho trái tim của cha anh đau khổ và bị nhiễm độc".

"Đúng rồi, hai người sống cách xa nhau", Monks nói, "thế sau đó thế nào?".

"Sau khi hai vợ chồng sống cách xa nhau trong một thời gian", cụ Brownlow nói tiếp, "và bà mẹ anh hoàn toàn lao vào những chuyện phù phiếm ở trên lục địa đã quên hẳn ông chồng trẻ hơn mình mười tuổi, ông này với cái tương lai đã tàn lụi, ở lại quê hương sống giữa những người bạn mới. Trường hợp này ít nhất anh cũng biết!".

"Tôi không biết", Monks nói, quay mặt đi và lấy chân giẫm xuống đất, như một con người kiên quyết phủ nhận tất cả mọi việc. "Tôi không biết".

"Giọng nói cũng như những hành động của anh khẳng định với tôi anh không bao giờ quên điều đó, và bao giờ anh cũng chua xót nghĩ đến nó", cụ Brownlow nói tiếp. "Tôi nói đến những việc xảy ra cách đây mười lăm năm, khi anh chỉ là một đứa bé khoảng mười một thôi, và cha anh ba mươi mốt tuổi. Bởi vì như tôi đã nói, khi cụ thân sinh ra *cha anh* bắt cha anh lấy vợ thì cha anh hãy còn là một đứa trẻ. Tôi có phải quay trở lại những sự việc đã để lại một vết nhơ trong kỷ niệm của cha anh, hay là anh muốn tôi không nói đến điều đó, và thú thực cho tôi biết sự thật".

“Tôi không có gì để bộc lộ hết”, Monks đáp. “Nếu ông muốn, ông cứ việc nói”.

“Những người bạn mới của cha anh lúc đó”, cụ Brownlow nói, “là một sĩ quan hải quân về hưu - bà vợ của ông ta đã chết cách đấy nửa năm, để lại hai đứa con - hai vợ chồng có nhiều con nhưng gia đình chỉ còn lại hai người mà thôi. Cả hai đều là gái: một người là một cô gái mười chín tuổi, xinh đẹp và người kia chỉ là một con bé hai, ba tuổi”.

“Điều đó liên quan gì đến tôi?”, Monks hỏi.

“Họ sống”, cụ Brownlow nói, vẻ hình như không để ý tới câu nói xen vào, “ở nơi thôn dã gần nơi mà cha anh thường lui tới trong thời gian đi lang thang và cuối cùng đã quyết định ở đấy. Chẳng bao lâu hai bên quen nhau rồi thân thiết gắn bó với nhau. Ít người có tài như cha anh. Ông đã có được cái tâm hồn và dáng người của cô em gái ông ta. Viên sĩ quan già càng biết rõ cha anh càng yêu quý ông ta. Giá tình hình đến đó là chấm dứt thì hay biết mấy. Nhưng cô gái cũng vậy”.

Cụ già dừng lại, Monks đang cắn môi, mắt dán xuống sàn nhà. Thấy vậy, cụ Brownlow nói tiếp:

“Đến cuối năm, cha anh đã có những quan hệ gắn bó nghiêm chỉnh với cô gái kia: là đối tượng của tình yêu đầu tiên, chân thành, tha thiết, duy nhất của cô gái ngây thơ”.

“Chuyện ông kể dài dòng lắm”, Monks nhận xét, và cứ loay hoay trên ghế.

“Anh bạn trẻ ơi, đây là một câu chuyện buồn bã và đau đớn, có thực”, cụ Brownlow đáp, “và những chuyện như thế thường dài. Nếu như đó chỉ là một câu chuyện vui vẻ và hạnh phúc thì

nó sẽ rất ngắn. Cuối cùng, một trong những người bà con giàu có mà người ta đã hy sinh cha anh để bảo vệ lợi ích và địa vị của người này, đã chết - những chuyện như thế thường xảy ra - và để đền đáp lại sự thiệt hại mà cha anh đã từng phải chịu đựng, người này đã để lại cho cha anh thứ thuốc thần chữa được mọi nỗi đau phiền, đó là tiền. Cha anh cần phải lập tức đến La Mã - nơi người bà con kia đã đến dưỡng sức và đã chết ở đấy - để lại công việc của mình trong tình trạng hết sức lộn xộn. Cha anh ra đi, ở La Mã ông bị một chứng bệnh nguy hiểm và khi tin này về đến Paris thì mẹ anh mang theo anh cùng đi đến La Mã. Cha anh chết một ngày sau khi bà vợ đến, không để lại một di chúc nào - *không có di chúc* - kết quả là tất cả tài sản trở thành của mẹ anh và của anh".

Đến đoạn này của câu chuyện kể, Monks nín thở và lắng nghe, vẻ mặt đặc biệt chú ý, mặc dầu đôi mắt vẫn không hướng về phía người nói. Khi cụ Brownlow dừng lại, hắn thay đổi vị trí như một con người tự nhiên cảm thấy nhẹ cả người và lau mặt và hai tay nóng bừng.

"Trước khi ra nước ngoài, cha anh ghé qua London trên đường đi", cụ Brownlow chậm rãi nói, mắt chăm chú nhìn thẳng vào mặt Monks, "ông ta có ghé thăm tôi".

"Tôi không hề nghe nói đến điều đó", Monks cắt ngang câu chuyện, giọng cố tình tỏ ra nghi ngờ, nhưng lại mang vẻ ngạc nhiên khó chịu nhiều hơn.

"Cha anh đến thăm tôi và trao cho tôi cùng với những vật khác, một bức tranh... bức tranh do chính ông ta vẽ... chân dung của cô bé tội nghiệp kia... ông ta không muốn để nó lại, nhưng lại không thể mang nó đi theo trong cuộc hành trình vội vã. Ông

bị gầy rạc đi như một cái bóng vì lo lắng, hối hận, ông nói với tôi, giọng mơ hồ và lộn xộn về chỗ ông đã làm cho một gia đình bị nhục nhã và phá sản. Ông tâm sự với tôi về ý định chuyển tất cả tài sản của mình thành tiền với bất cứ giá nào, đảm bảo cho bà vợ và anh một phần cái gia tài mới của mình, và rời khỏi đất nước - tôi đoán rất rõ là ông ta không thể trốn đi một mình - và không bao giờ thấy lại nó nữa. Ngay cả với tôi, người bạn cũ từ khi còn nhỏ đã cùng ông ta có những tình cảm gắn bó bắt rễ ở trên nấm mồ của con người thân yêu nhất của cả hai... ngay cả đối với tôi, ông ta cũng không tâm sự gì đặc biệt mà chỉ hứa là sẽ viết và kể cho tôi nghe tất cả, rồi sau đó đến thăm tôi một lần nữa, lần cuối cùng. Than ôi! *Đó là* lần cuối cùng. Tôi không nhận được bức thư nào của ông ta, và không bao giờ gặp lại ông ta nữa".

"Tôi đã đến", cụ Brownlow nói sau một lát im lặng, "khi tất cả đã xong đâu vào đấy, tôi đã đến nơi xảy ra - tôi sẽ dùng những từ mà người ta vẫn dùng thoải mái vì thái độ rộng lượng hay khe khắt của thế gian đối với ông ta bây giờ đều chẳng có gì quan trọng nữa - nơi xảy ra cái tình yêu tội lỗi của ông ta, quyết định là nếu như những lo lắng của tôi trở thành sự thực thì cô gái tội nghiệp kia sẽ tìm thấy một trái tim và một ngôi nhà để che chở và xót thương cô ta. Nhưng gia đình đã rời khỏi nơi ấy cách đấy một tuần, họ đã trả những món nợ lặt vặt và đã ra đi, tôi không biết đi đâu, và rời khỏi nơi này lúc ban đêm. Không ai có thể nói tại sao họ lại đi và họ đi đâu".

Monks thở một cách thoải mái và đưa mắt nhìn quanh, rồi mỉm cười đắc thắng.

“Khi thằng em của anh”, cụ Brownlow nói, xích lại gần chỗ Monks hơn, “khi thằng em của anh, một đứa bé rách rưới, bị bỏ quên, bị một bàn tay rắn chắc hơn là do ngẫu nhiên ném trên con đường của tôi và được tôi cứu khỏi tội lỗi và nhục nhã”.

“Cái gì?”, Monks kêu lên, “Ai cứu?”.

“Tôi cứu”, cụ Brownlow nói, “Tôi đảm bảo với anh rằng câu chuyện của tôi lát nữa sẽ làm cho anh chú ý. Nhân tiện tôi nói lão Do Thái, tên đồng nghiệp ranh mãnh của anh, đã không cho anh biết tên tôi - mặc dầu trong chừng mực hắn ta biết - cái tên ấy chắc sẽ hoàn toàn xa lạ với anh. Khi tôi cứu thằng bé và nó nằm ở nhà tôi để chữa bệnh, tôi hết sức ngạc nhiên về điểm nó đặc biệt giống bức tranh mà tôi vừa nói. Ngay khi tôi thấy nó lần đầu tiên, mặc dầu nó bẩn thỉu và nghèo khổ, trên gương mặt nó vẫn có một cái vẻ phảng phất làm tôi bàng hoàng như khi ta thấy trong một giấc mơ sống động những nét mặt thoáng hiện của một người bạn cũ nào đấy. Tôi không cần kể cho anh biết nó đã bị bắt như thế nào trước khi tôi biết câu chuyện của nó...”.

“Tại sao lại không?”, Monks vội vàng hỏi.

“Vì anh biết quá rõ rồi!”.

“Tôi ấy à?”.

“Anh có chối cũng không được với tôi”, cụ Brownlow đáp. “Tôi sẽ chứng minh cho anh thấy rằng tôi còn biết nhiều điều khác nữa kia”.

“Ông... ông... ông không thể đưa ra một cái gì chống lại tôi”, Monks nói lắp bắp. “Tôi thách ông đấy”.

“Để rồi xem”. Ông già đáp, nhìn một cách xoi mói. “Tôi đã mất thằng bé và mặc dù tôi ra công tìm nhưng không thấy nó.

Mẹ anh đã chết. Tôi hiểu rằng nếu như một người nào đó có thể soi sáng điều bí mật này thì người đó là anh và gần đây tôi nghe tin anh đã đến nơi có tài sản của anh ở Oét Inđidơ, và như anh biết rất rõ, anh đã đến đấy sau khi mẹ anh chết để tránh những hậu quả của những sự theo dõi không hay ở đấy... tôi đã đi du lịch đến đấy. Anh đã rời khỏi nơi này mấy tháng trước, và người ta cho biết là anh đã về London, nhưng không ai có thể biết anh ở đâu. Tôi quay về. Bọn tay chân của anh không thể biết anh ở đâu. Người ta bảo anh đến và ra đi cũng kỳ quặc như xưa nay anh vẫn làm: đôi khi anh ở liền mấy ngày và đôi khi anh biến mất trong hàng tháng. Chắc hẳn anh vẫn lui tới những nơi hèn hạ như thế và chơi bời với những bọn hư hỏng đã từng là bạn bè với anh khi còn là một đứa bé hung dữ và bất trị. Tôi đi thơ thẩn ngoài phố cả ngày lẫn đêm, nhưng tất cả mọi cố gắng của tôi đều không có kết quả, tôi vẫn không hề thấy anh, không kể cách đây hai tiếng đồng hồ".

"Và bây giờ ông trông thấy tôi rồi đấy", Monks nói và đứng lên, vẻ thách thức, "Thế rồi gì nữa? Ông nói đến dối trá và ăn cắp, toàn là những chữ rất kêu, theo ông, được chứng minh là đúng, vì có một sự giống nhau tưởng tượng nào đấy giữa một thằng ranh con với một bức tranh tồi của một con người đã chết. Em với iếc! Thậm chí ông không biết hai ông bà khốn nạn kia có con nữa kia, thậm chí ông không biết điều đó!".

"Trước đây tôi không biết", cụ Brownlow vừa đáp vừa đứng lên, "nhưng trong vòng nửa tháng nay tôi đã biết rõ mọi chuyện. Anh có một người em trai, anh biết điều đó lắm, anh biết cả nó nữa. Có một tờ di chúc mà bà mẹ anh đã huỷ đi và khi chết đã cho anh biết điều bí mật này và điều đó có lợi cho anh

khi bà ta chết. Tờ di chúc này nhắc đến một đứa trẻ chắc hẳn là kết quả của cái quan hệ buồn bã này. Đứa trẻ đã ra đời và anh đã ngẫu nhiên gặp nó khi sự giống nhau của nó với cha nó khiến anh ngờ vực. Anh đã đến nơi nó ra đời. Có những bằng chứng - những bằng chứng đã được giấu từ lâu - về nguồn gốc và quan hệ họ hàng của nó. Những bằng chứng này đã bị anh huỷ đi và đây chính là những lời mà anh đã nói với lão Do Thái, kẻ tòng phạm của anh: *"những bằng chứng duy nhất về lai lịch thằng bé đều nằm dưới đáy sông và con mụ phù thủy đã nhận được những bằng chứng ấy từ tay mẹ nó đang thối rữa trong chiếc quan tài"*. Đồ con hư hèn nhát, dối trá, mày là kẻ đã từng đêm đêm hội họp với những bọn trộm cắp và giết người trong những căn phòng tối tăm, mày là kẻ bầy mưu lập kế gây nên cái chết bi đát của một con người có giá trị gấp triệu lần mày, từ khi còn ở trong nôi mày đã làm cho chính cha mày đắng cay tuyệt vọng và giờ đây mày mang trên bộ mặt của mày - cái bộ mặt phản ảnh trung thành tâm hồn này dấu vết của những bệnh tật xấu xa bắt nguồn từ những dục vọng hèn hạ, tội lỗi và trụy lạc - Edward Leeford, mày còn dám thách thức tao nữa không?".

"Không, không, không", tên hèn nhát bị trấn áp trước những lời buộc tội dồn dập, vội vã đáp.

"Tất cả mọi lời!", cụ già kêu lên, "tất cả mọi lời trao đổi giữa mi với cái tên hèn hạ đáng ghét kia ta đều biết hết. Những cái bóng trên tường đã nghe lỏm được những tiếng thì thào của mi và đem đến tai tao; hình ảnh của đứa trẻ bị xua đuổi làm cho con người tội lỗi cũng phải thay đổi, trở nên dũng cảm và có những đặc tính của đạo đức. Một vụ giết người đã xảy ra và nếu

như mi không phải thực sự là thủ phạm thì cũng đã tham dự về mặt tinh thần".

"Không, không, không", Monks nói xen, "tôi... tôi... không biết gì về chuyện đó cả. Tôi đang đi hỏi sự thực về câu chuyện ấy thì ông bắt gặp tôi. Tôi không biết nguyên nhân. Tôi tưởng đó là một câu chuyện cãi cọ thông thường".

"Nguyên nhân là vì cô ta đã bộc lộ một phần những điều bí mật của anh, anh có chịu bộc lộ tất cả không?".

"Tôi chịu!".

"Anh có chịu tự tay mình viết ra, kể lại thực tế những sự việc rồi xác nhận lời cung khai của anh trước các nhân chứng hay không?".

"Tôi hứa sẽ làm thế".

"Anh phải ngồi yên ở đây cho đến khi viết xong cái văn kiện ấy, rồi cùng đi với tôi đến nơi tôi cho là thích hợp nhất để xác nhận điều đó, anh rõ chứ?".

"Nếu ông muốn làm thế thì tôi cũng sẽ làm", Monks đáp.

"Anh còn phải làm nhiều hơn nữa", cụ Brownlow nói. "Anh phải trả lại một thằng bé vô tội và ngây thơ cái gia tài của nó, nó quả là như thế mặc dầu nó là đứa con của một tình yêu tội lỗi và hết sức tội nghiệp. Anh không quên những điều khoản của tờ di chúc. Anh hãy thi hành những điều khoản ấy đối với đứa em của anh trong phạm vi liên quan đến nó, rồi sau đó anh muốn đi đâu cũng được. Chúng ta không cần phải gặp nhau lại trên cõi đời này".

Trong khi Monks đi đi lại lại, mặt mày ủ dột và khó chịu về đề nghị này, cũng như về những khả năng trốn tránh đề nghị ấy,

một mặt vì sợ hãi, mặt khác vì căm thù thì cánh cửa đột nhiên mở ra và một người (ông Losberne) xúc động mạnh mẽ bước vào.

“Thằng cha sẽ bị tóm. Hắn sẽ bị tóm cổ tối nay”.

“Thằng giết người ấy à?”, cụ Brownlow hỏi.

“Đúng thế, đúng thế. Người ta đã thấy con chó của hắn lảng vảng quanh một ngôi nhà cũ kỹ và chắc chủ nó hoặc là đang ở đấy, hoặc là sẽ đến đấy nhân lúc đêm tối. Cảnh sát đang sục sạo khắp mọi hướng. Tôi đã nói chuyện với những người có nhiệm vụ bắt hắn và họ nói rằng hắn không thể nào trốn thoát được. Chính phủ tối nay tuyên bố thưởng một trăm bảng cho ai bắt được hắn”.

“Tôi sẽ cho thêm năm mươi bảng nữa”, cụ Brownlow nói, “và chính tôi sẽ tuyên bố tại chỗ nếu như tôi đến kịp. Ông Maylie đâu rồi?”.

“Harry ấy à? Khi anh ta thấy ông bạn đây của ông yên ổn ở trong cùng một chiếc xe ngựa với ông thì anh ta đã lao về phía nghe nói có tên giết người”, ông bác sĩ đáp, “và trèo lên ngựa, anh ta phi đến một nơi ở ngoại ô để gia nhập đoàn người đầu tiên đuổi theo hắn”.

“Còn lão Fagin?”, cụ Brownlow nói. “Có tin tức gì về lão ta không?”.

“Khi tôi nghe lần cuối cùng về lão thì lão vẫn chưa bị tóm, nhưng sẽ bị tóm hay đã bị tóm cổ rồi. Về khoản này thì yên trí”.

“Thế anh đã quyết định chưa?”. Cụ Brownlow hạ thấp giọng hỏi Monks.

“Vâng”. Hắn đáp. “Ông… ông có giữ bí mật cho tôi không?”

“Có, anh hãy ở lại đây cho đến khi tôi quay trở lại. Đó là điều hy vọng duy nhất đối với anh”.

Cụ Brownlow và bác sĩ bước ra và cánh cửa lại bị khóa lại.

Bác sĩ hỏi khẽ:

“Ông đã làm những gì?”.

“Tôi đã làm tất cả những điều tôi hy vọng có thể làm và còn hơn thế nữa. Kết hợp tin tức của cô gái tội nghiệp với sự hiểu biết trước đây của tôi và kết quả của những cuộc điều tra tại chỗ của ông bạn tốt của chúng ta, tôi chẳng còn để cho hắn một lối thoát nào, và dưới những ánh sáng ấy, tôi đã vạch trần tất cả sự hèn hạ của hắn rõ như ban ngày. Hãy viết thư cho cô ấy trước vài giờ, nhưng chúng ta cần phải nghỉ ngơi, nhất là cô Rose - người cần phải có tinh thần dũng cảm hơn điều tôi hay ông giờ đây hoàn toàn có thể đoán trước được. Nhưng máu tôi sôi lên muốn trả thù cho cô gái tội nghiệp bị giết kia. Họ đi về hướng nào?”.

“Đi thẳng đến Sở cảnh sát, ông sẽ còn kịp đấy”, ông Losberne đáp . “Tôi sẽ ở lại đây”.

Hai người vội vàng chia tay nhau, cả hai đều ở trong tình trạng kích động dữ dội, hoàn toàn không thể kìm nén được.

CHƯƠNG L

ĐUỔI THEO VÀ TRỐN THOÁT

Ở gần khúc sông Thames tiếp giáp với nhà thờ Rotherhithe, nơi những ngôi nhà trên bờ sông bẩn thỉu nhất và những chiếc thuyền trên sông đen kịt nhất vì bụi than và khói của những căn nhà thấp mái xây sát nhau, là những khu dân cư hôi hám nhất, kỳ quặc nhất, khác thường nhất trong số nhiều khu dân cư ẩn nấp ở London mà phần lớn những người dân thành phố này hoàn toàn không biết ngay cả tên gọi của chúng.

Để đến nơi này, bạn đọc phải đi qua cả một mê cung những đường phố chật hẹp, ngột ngạt và bùn lầy, ở đấy những người cục cằn nhất và nghèo khổ nhất của dân sống bên bờ sông lo việc bán những vật chỉ cần thiết cho tầng lớp bần cùng. Những hàng hóa rẻ tiền nhất và kém cỏi nhất được chất thành đống, những quần áo tầm thường nhất và thô sơ nhất lủng lẳng trước cửa nhà người bán hàng và tuôn ra ngoài bao lơn và cửa sổ. Len lỏi giữa những người lao động không có việc làm thuộc tầng lớp thấp nhất, những người khuân vác than và đá *ballast,* những người đàn bà táo tợn, những trẻ em rách rưới và những vật vứt bỏ của dân sống bên sông, bạn bước đi vất vả, khó chịu trước những cảnh bẩn thỉu và những mùi hôi thối bốc lên từ những đường hẻm chật chội với những lối rẽ trái rẽ phải, và vì tiếng động inh tai điếc óc của những chiếc xe nặng nề mang những

chồng hàng hóa nặng trĩu từ các kho hàng được dựng lên ở mỗi góc phố. Cuối cùng, bước đến những con đường cách xa hơn và ít người đi lại hơn những con đường mà bạn đã đi qua, bạn bước dưới những mái nhà ọp ẹp nhô ra ngoài đường, những bức tường nứt nẻ có vẻ như sắp đổ sụp xuống, những ống khói đổ nát lưỡng lự chưa muốn gục hẳn xuống, những cửa sổ được các thanh sắt han gỉ mà thời gian và bụi bặm đã ăn mòn gần hết bảo vệ, có mọi dấu hiệu có thể tưởng tượng về tình trạng hoang dại và bị bỏ rơi.

Ở một nơi như vậy, bên kia Dockhead, tại vùng ngoại ô Southwark là Đảo Jacob bị một cái hào bùn lầy bao quanh, hào sâu từ sáu đến tám feet, và rộng từ mười lăm đến hai mươi feet khi có nước thủy triều vào và đã có lần được gọi là Mill Pond, nhưng vào ngày xảy ra câu chuyện này thì mang tên là Hào Điên Rồ. Đó là một nhánh hay một lạch của sông Thames, và lúc thủy triều lên bao giờ cũng có thể đầy nước bằng cách mở các cửa cống ở Lead Mills là nơi đã cho nó cái tên gọi trước đây. Vào lúc như vậy, một người lạ đứng trên một chiếc cầu gỗ ở Mill Lane sẽ thấy người trong các ngôi nhà hai bên bờ sông buông qua các cửa sau và cửa sổ những xô, những thùng, những đồ dùng gia đình thuộc mọi loại xuống để kéo nước lên. Và khi con mắt anh ta chuyển từ những công việc này sang bản thân những ngôi nhà thì anh ta sẽ hết sức ngạc nhiên trước quang cảnh trải ra trước mắt. Những hành lang ọp ẹp bằng gỗ chạy dọc theo phía sau cửa năm sáu ngôi nhà bị thủng ở dưới sàn nhìn thấy bùn lầy ở dưới; những cửa sổ bị gãy được vá víu lại; những cái sào nhô ra ngoài để phơi quần áo nhưng không bao giờ có quần áo; những căn phòng bé nhỏ, bẩn thỉu, chật chội

đến nỗi không khí có vẻ quá hôi thối ngay cả đối với những thứ bẩn thỉu dơ dáy mà chúng che giấu; những gian buồng bằng gỗ nhô mình ra ngoài ở trên bùn lầy và cứ chực rơi xuống như một vài gian đã rơi; những bức tường bê bết bùn và những móng nhà đang hư hỏng; tất cả những dấu hiệu ghê tởm của sự nghèo khổ, tất cả những biểu hiện gớm guốc của thối tha, mục nát và rác rưởi, tất cả những cái đó tô điểm hai bên bờ Hào Điên Rồ.

Trên Đảo Jacob, các kho hàng đều không có mái và trống rỗng; các bức tường đã đổ sụp; các cửa sổ không còn là những cửa sổ nữa, các cửa lớn đổ ra ngoài đường, các ống khói đen ngòm nhưng không bốc khói nữa. Cách đây ba bốn mươi năm khi chưa xảy ra những tổn thất, và sau đó là những vụ kiện tụng ở Tòa đại pháp, đó là một nơi sầm uất, nhưng bây giờ nó là một hòn đảo vắng tanh. Các ngôi nhà không còn chủ nữa; ai có can đảm thì phá cửa mà vào; họ sống ở đấy và chết ở đấy. Họ phải có những lý do quan trọng để tìm một nơi ở bí mật như vậy, hoặc là bị lâm vào tình trạng thực sự túng thiếu mới phải tìm một nơi ẩn náu trên Đảo Jacob.

Trong một căn phòng trên gác của một ngôi nhà - một ngôi nhà được tách riêng, khá lớn, hư hỏng nhiều chỗ nhưng vẫn được bảo vệ chắc chắn ở cửa ra vào và cửa sổ, phía sau ngôi nhà này nhìn xuống cái hố theo lối đã miêu tả - có ba người tụ họp, chốc chốc lại đưa mắt nhìn nhau, vẻ lo lắng và chờ đợi. Họ ngồi một lát trong cảnh im lặng nặng nề và u ám. Một người là Toby Crackit, người kia là Chitling, và người thứ ba là một tên ăn trộm năm mươi tuổi, mũi gần như bị đập bẹp trong một cuộc ẩu đả trước đây và trên mặt có một vết sẹo khủng khiếp có thể

cũng là do nguyên nhân ấy. Người này là một tên tù bị đày trở về, tên hắn là Kags.

Toby quay về phía Chitling và nói:

“Tao muốn mày kiếm một cái hang nào khác thay cho hai cái cũ quá nóng bức, và đừng đến đây, anh bạn quý hóa ạ”.

“Tại sao mày lại không làm thế, thằng ngốc kia?” Kags hỏi.

“Có gì đâu, tôi tưởng các anh gặp tôi thì vui vẻ hơn là thế này đôi chút”, Chitling đáp, vẻ buồn bã.

“Anh bạn trẻ ơi”, Toby nói, “một thằng sống rất cô độc như tao, và bằng cách sống ấy có được một mái nhà ấm cúng ở trên đầu và chung quanh không có ai rình mò và đánh hơi, thế nào chẳng ít nhiều hoảng hốt khi có vinh dự được một người trẻ tuổi lâm vào những hoàn cảnh như hoàn cảnh của mày đến thăm, dù cho anh ta có thể là một người đáng kính và hấp dẫn đến đâu khi cùng chơi bài chăng nữa”.

“Nhất là khi con người trẻ tuổi cô độc lại có một anh bạn sống với cậu ta, người này từ nước ngoài về đây sớm hơn điều người ta chờ đợi và rất khiêm tốn nên không muốn được giới thiệu với các quan tòa rằng anh ta trở về”, Kags nói thêm.

Một phút im lặng kế tiếp theo, sau đó Toby Crackit hình như hiểu rằng mọi cố gắng duy trì cái vẻ táo tợn phớt đời mọi ngày đều vô ích, quay về phía Chitling và nói:

“Lão Fagin bị bắt lúc nào thế?”

“Đúng lúc ăn trưa... lúc hai giờ chiều nay, Charley và tớ đã trốn được qua ống khói, còn Bolter chui vào cái thùng nước trống không, đầu chúi xuống đất. Nhưng chân cậu ta dài quá thò ra ngoài nên họ vớ được cả cậu ta nữa”.

“Còn Bet?”.

“Tội nghiệp cho Bet! Cô ta đến nhìn cái xác để xem đó là ai”, Chitling đáp, vẻ mặt âu sầu, “rồi hóa điên, kêu gào, đập đầu vào ván tường. Cho nên họ đã mặc cho cô ta một chiếc áo chẽn chật chội và mang đến nhà thương, và hiện nay cô ta còn ở đấy”.

“Thế còn cậu Bates thế nào?”, Kags hỏi.

“Cậu ta đang láng cháng đâu đấy, tránh không đến đây trước khi trời tối, nhưng chắc lát nữa sẽ về đây thôi”, Chitling đáp “Bây giờ hắn không còn biết đi đâu, vì những người ở quán “Ba chàng thọt” đều đã bị tóm, và quầy hàng của quán đầy những bẫy - tớ đã đến đấy và xem tận mắt”.

“Thực là một vố tan tành”, Kags nói. “Nếu như họ tiến hành điều tra và Bolter tố giác những thằng khác, mà cố nhiên thế nào hắn cũng làm thế, nếu xét những điều hắn đã nói thì người ta có thể chứng minh Fagin có tham dự trước khi sự việc xảy ra và sẽ đưa lão ra toà vào ngày thứ sáu. Và mẹ kiếp, trong sáu ngày nữa, thế nào lão cũng leo dây”.

“Giá như cậu nghe được đám đông phản đối”, Chitling nói. “Bọn cảnh sát vật lộn như quỷ dữ nếu không lão ta đã bị xé xác rồi. Có một lần đám đông đã vật ngã lão ta ra nhưng cảnh sát đứng quây chung quanh lão và vừa vật lộn vừa rẽ lối đi. Giá như cậu thấy được lão nhìn quanh như thế nào, người bê bết bùn và máu me và cứ bám lấy cảnh sát như đó là những ông bạn chí thân. Ngay bây giờ tớ có thể nhìn thấy lão, không còn đủ sức để đứng lên vì đám đông chen lấn, và họ kéo lão đi ở giữa đám đông. Tớ có thể thấy chúng nó nhảy chồm lên, đứa đằng sau, đứa nhe răng và đe dọa lão. Tớ thấy tóc và râu lão máu me và

nghe những tiếng kêu khủng khiếp của các mụ đàn bà cứ len vào giữa đám đông ở góc phố và thề thế nào cũng moi cho được gan lão".

Kẻ chứng kiến quang cảnh này hoảng sợ lấy tay bịt tai, và hai mắt nhắm nghiền, hắn đứng lên đi đi lại lại hung dữ như một thằng mất trí.

Trong khi hắn làm như vậy và hai tên kia ngồi im lặng mắt dán xuống sàn thì chúng nghe có tiếng chân bước ngoài cầu thang và con chó của Sikes lao vào phòng. Ba tên gian chạy ra cửa sổ, nhảy bổ xuống cầu thang và lao ra đường. Con chó đã nhảy qua một cửa sổ để mở, nó không cố chạy theo chúng và chúng không thấy chủ nó đâu.

"Thế này là thế nào?". Toby nói, khi chúng đã quay lại. "Hắn không thể nào về đây. Tớ... tớ hy vọng là không!".

"Nếu hắn về đây thì đã đi cùng với con chó", Kags nói, rồi cúi xuống quan sát con vật đang nằm thở hổn hển trên sàn. "Nào! Đem ít nước cho nó uống, nó chạy kiệt sức rồi đấy!".

"Nó uống hết nhẵn, không còn lấy một giọt", Chitling nói, sau khi quan sát con chó một lát. "Mình đầy bùn... đi khập khiễng... gần như mù... chắc hẳn nó phải đi rất xa".

"Nó có thể từ đâu đến?", Toby kêu lên. "Cố nhiên nó đã về những nơi ẩn nấp khác, và thấy ở đấy toàn những người lạ mặt, nó đã đến đây là nơi nó đã đến nhiều lần. Nhưng trước hết nó từ đâu về và sao lại không cùng đi với chủ?".

"Hắn" (không tên nào gọi tên giết người bằng tên cũ của hắn)... "Hắn không thể tự kết liễu đời mình. Cậu nghĩ thế nào?", Chitling hỏi.

Toby lắc đầu.

“Nếu hắn tự sát”, Kags nói, “thì con chó đã tìm cách đưa chúng ta đến nơi hắn tự sát. Không. Tớ nghĩ hắn đã chuồn ra nước ngoài, và để con chó ở lại. Chắc hắn đã bằng cách nào đó, lẩn tránh con chó, nếu không con chó sẽ không chịu nằm yên như thế này”.

Giả thiết có vẻ hợp lý nhất này được chấp nhận là đúng; con chó bò dưới một cái ghế, cuộn tròn mình lại định ngủ và không ai để ý đến nó nữa.

Lúc này trời đã tối, các cửa chớp đã đóng, và một ngọn nến được thắp và đặt trên bàn. Những biến cố kinh khủng xảy ra trong hai ngày gần đây đã gây nên một ấn tượng sâu sắc tới cả ba tên, ấn tượng này còn tăng lên trước tình trạng nguy hiểm và bấp bênh của chính bản thân chúng. Chúng kéo ghế lại sát bên nhau, giật mình mỗi khi nghe một tiếng động. Chúng thì thầm vài câu, rồi im lặng và sợ hãi tựa hồ như xác người đàn bà bị giết để ở phòng bên cạnh.

Chúng cứ ngồi như thế một lát. Bỗng nghe có tiếng gõ cửa vội vàng ở cánh cửa dưới nhà.

“Cậu Bates”, Kags nói và đưa mắt nhìn quanh vẻ bực bội để che giấu sự sợ hãi của chính mình.

Tiếng gõ cửa lại vang lên. Không phải cậu ta. Cậu ta không bao giờ gõ như thế cả.

Crackit bước đến bên cửa sổ, và người run cầm cập, bước lùi lại. Không cần phải bảo cho hai tên kia biết ai gõ cửa. Cái mặt tái nhợt của hắn cũng đủ nói lên điều đó. Con chó trong nháy mắt trở nên tỉnh táo và vừa chạy về phía cửa vừa gầm gừ.

“Ta phải cho hắn vào”, Toby nói và cầm lấy cây nến.

“Có cần phải giúp đỡ gì không”, tên kia hỏi, giọng khản đặc.

“Không, phải để cho *hắn* vào”.

“Đừng bắt chúng tớ ngồi trong bóng tối”, Kags nói, rồi lấy một cây nến từ trên giá lò sưởi xuống và thắp lên, nhưng tay run lẩy bẩy đến nỗi tiếng gõ cửa vang lên hai lần trước khi hắn thắp xong.

Crackit xuống đến cửa ra vào và quay trở lại với một người bịt khăn tay che khuất phần dưới mặt và có một chiếc khăn khác buộc ở dưới mũ bịt lấy đầu. Hắn chậm rãi cởi khăn ra. Mặt trắng bệch, mắt sâu hoắm, má hóp, râu mọc đã ba ngày chưa cạo, người gầy rốc, hơi thở ngắn, đó là bóng ma của chính Sikes.

Hắn để tay lên một chiếc ghế kê ở giữa phòng, nhưng giật mình khi định buông mình xuống ghế và nhìn ra sau, hắn kéo ghế lại sát tường... thực sát tường... gần như dính chặt vào tường... Rồi ngồi xuống.

Không một lời trao đổi giữa bọn chúng. Hắn im lặng nhìn hết tên này đến tên kia. Nếu một con mắt lén lút ngẩng lên gặp đôi mắt của hắn thì ngay sau đó lập tức lẩn tránh. Khi cái giọng khản đặc của hắn phá vỡ sự im lặng, cả ba đều giật mình. Chúng hình như chưa bao giờ nghe một giọng nói như vậy.

“Sao con chó lại đến đây?”, hắn hỏi.

“Nó đến một mình. Cách đây ba tiếng đồng hồ”.

“Báo hôm nay nói Fagin bị tóm. Đúng không?”.

“Đúng đấy!”.

Mấy đứa lại im lặng.

“Mẹ kiếp, tất cả chúng mày!”, Sikes nói, rồi lấy tay sờ lên trán. “Chúng mày có gì nói với tao không?”.

Ba tên nhìn nhau lúng túng, nhưng không tên nào dám nói.

“Mày làm chủ cái nhà này”, Sikes nói và quay mặt về phía Crackit, “mày định bán tao hay cho tao nằm lại đây chờ đến khi việc săn đuổi qua đi?”.

“Mày có thể ở lại đây nếu mày thấy nó yên ổn”, tên bị hỏi đáp sau một lát ngần ngại.

Sikes chậm rãi đưa mắt nhìn bức tường sau hắn, tìm cách quay đầu hơn là thực sự quay đầu và nói, “cái... cái xác đã chôn chưa?”.

Chúng lắc đầu.

“Tại sao lại chưa?”. Hắn hỏi lại, rồi đưa mắt nhìn về phía sau. Chúng giữ những vật khủng khiếp như thế trên mặt đất làm gì? “Ai gõ cửa thế?”

Khi rời khỏi phòng, Crackit ra hiệu cho biết không có gì phải sợ hãi, và ngay sau đó quay trở lại với Charley Bates đi theo sau. Sikes ngồi đối diện với cửa nên khi cậu bé bước vào phòng, cậu đã nhận ra ngay hắn.

“Anh Toby”, cậu bé nói và bước lùi lại khi Sikes đưa mắt nhìn cậu, “tại sao anh không báo tôi trước điều này lúc còn ở dưới cầu thang”.

Có cái gì ghê gớm trong nỗi khiếp đảm của ba tên kia làm cho cái tên khốn nạn muốn lấy lòng ngay cả cậu bé mới đến này. Do đó, hắn gật đầu, làm ra vẻ như muốn bắt tay cậu. Cậu bé nói và bước lùi xa hơn nữa.

“Cho tôi vào phòng khách”.

“Charley!”, Sikes nói, rồi bước lên phía trước, “cậu... cậu không nhận ra tôi sao?”.

“Mày đừng đến gần tao”, cậu bé trả lời, vẫn bước lùi và mắt nhìn hốt hoảng vào mặt tên giết người. “Đồ quỷ sứ!”.

Sikes dừng lại giữa chừng và hai tên nhìn nhau nhưng đôi mắt của Sikes dần dần nhìn xuống đất.

“Ba anh làm chứng cho tôi”, cậu bé hoa tay kêu lên và nói mỗi lúc một hăng. “Ba anh làm chứng cho tôi... tôi không sợ hắn đâu... nếu họ đến đây bắt hắn thì tôi sẽ tố giác hắn. Đúng thế! Tao sẽ tố giác mày ngay lập tức. Hắn sẽ có thể giết tôi nếu hắn muốn, hay nếu hắn dám, nhưng nếu tôi ở đây thì tôi sẽ tố giác hắn. Tôi sẽ tố giác hắn dù tội hắn đáng phải cho vào vạc dầu. Tên giết người! Cứu tôi với! Nếu trong ba anh có người nào can đảm thì phải giúp tôi. Tên giết người! Cứu tôi với! Giết chết hắn đi!”.

Cậu bé vừa kêu vừa hung dữ khoa tay múa chân, cậu tay không bất ngờ lao mạnh vào tên Sikes lực lưỡng đến nỗi hắn ngã lăn ra sàn. Ba tên kia rất sửng sốt. Chúng không can thiệp và Bates cùng với Sikes đều lăn trên sàn, Bates không để ý đến những quả đấm dội lên người cậu như mưa, tay vẫn nắm chặt lấy quần áo của tên giết người, miệng không ngớt kêu cứu. Sikes đã đè cậu xuống, lấy đầu gối chặn lên cổ họng. Bỗng Crackit mặt hốt hoảng kéo Sikes ra và chỉ về phía cửa sổ. Ở dưới thấy ánh lửa lập loè, tiếng nói oang oang và tiếng nói chuyện sôi nổi, tiếng chân bước thình thịch vội vã - số người xem ra rất đông - đang vượt qua chiếc cầu gỗ gần nhất. Trong đám đông

hình như có một người đi ngựa, vì có tiếng vó ngựa lóc cóc ở trên nền đường gồ ghề. Những ánh lửa càng tăng thêm, tiếng chân bước càng dồn dập hơn và lại càng ầm ĩ. Sau đó là tiếng gõ cửa và tiếng lao xao khản đặc toát ra từ một đám người tức giận, la ó, đông đúc và nhốn nháo đến nỗi có thể làm cho người táo bạo nhất cũng phải run sợ.

"Cứu tôi với!". Cậu bé thét lên, giọng phá vỡ không trung. "Hắn đây rồi! Pháp tung cửa đi!".

"Nhân danh Đức Vua", những tiếng thét và tiếng kêu khản đặc lại vang lên, nhưng mạnh mẽ hơn.

"Phá tung cửa đi!". Cậu bé thét lên. "Tôi đã bảo chúng không bao giờ mở cửa đâu. Chạy thẳng đến phòng có ánh sáng. Phá cửa đi!".

Tiếng thét của Bates vừa dứt thì những đòn nặng nề và dữ dội giáng vào cửa ra vào và những cửa sổ ở tầng dưới, và đám đông reo vang làm người mới thoạt nghe đã có một khái niệm thích hợp về số người vô cùng đông đảo.

"Mở cho tao một cái cửa phòng nào đó để tao khóa cái thằng tru tréo này lại". Sikes hung dữ hét lên, hắn chạy đi chạy lại và lúc này hắn lôi cậu bé dễ dàng như cậu ta là một cái bị trống rỗng. "Mở cho tao cái cửa này. Nhanh lên!". Hắn ném Bates vào đấy, cài then và vặn khóa. "Cửa ở dưới đóng có chắc không?".

"Khóa hai lần và có cài xích", Crackit đáp và cũng như hai tên kia, hắn tỏ ra hoàn toàn bất lực và bối rối.

"Ván cửa có chắc không?".

"Lót sắt lá cả đấy!".

"Cả cửa sổ nữa chứ?".

“Ừ, cả cửa sổ nữa”.

“Mẹ kiếp chúng mày!”. Tên ăn trộm tuyệt vọng kêu lên, rồi kéo khung cửa lên và đe dọa đám đông. “Chúng mày làm gì thì làm! Chúng mày chưa tóm được ông đâu!”.

Trong số tất cả những tiếng kêu khủng khiếp mà lỗ tai con người nghe được, không có gì ghê gớm hơn tiếng kêu gào của một đám đông đang nổi giận. Một vài người quát bảo những người đứng gần nhất châm lửa vào ngôi nhà, những người khác gào lên bảo những sĩ quan bắn chết hắn đi. Trong tất cả những người này, không ai tỏ ra hung tợn bằng người cưỡi ngựa, anh ta nhảy khỏi yên, xông qua đám đông như rẽ qua làn nước, gào lên ở dưới cửa sổ giọng lớn hơn tất cả những người khác: “Thưởng hai mươi guineas cho ai đem đến một cái thang!”.

Những tiếng nói gần nhất lặp lại tiếng kêu ấy và hàng trăm người kêu vọng lên. Người yêu cầu mang thang đến, người khác đòi mang búa, người thứ ba tay cầm đuốc chạy đi chạy lại như để tìm những vật người ta hỏi, rồi lại quay trở lại và gào lên. Đám người hết hơi chửi bới và mắng nhiếc vô ích, vài người xô lách lên hung dữ như những kẻ điên, do đó, cản trở không cho những người khác tiến lên. Một vài người trong số những người táo bạo nhất tìm cách leo lên theo máng nước, và những khe hở ở tường. Ai nấy lăng xăng đi đi lại lại trong bóng tối ở phía dưới, trông giống như một đồng lúa bị ngọn gió dữ dội xáo động, chốc chốc tiếng kêu hoà vào nhau tạo thành một tiếng gào thét hung dữ.

“Nước thủy triều!”. Tên giết người vừa kêu vừa loạng choạng bước lùi vào phòng và buông khung cửa sổ xuống. “Nước thủy

triều lên khi tao bước vào. Cho tao một sợi dây thừng, một sợi thừng dài. Chúng nó đều ở trước mặt nhà. Tao có thể buông mình xuống hào và tháo bằng con đường ấy. Cho tao một sợi dây thừng không tao giết thêm ba thằng nữa rồi tự sát".

Những tên kia sợ hết hồn liền chỉ nơi cất giữ những vật như vậy. Tên giết người vội vã chọn sợi dây thừng dài nhất và chắc nhất rồi leo lên nóc nhà. Những cánh cửa sổ ở phía sau nhà đều đã nhét gạch trát lại từ lâu trừ một cánh cửa sập nhỏ ở trong căn phòng đang giam cậu bé, nhưng cánh cửa ấy lại nhỏ quá nên chính cậu ta cũng không lách người ra được. Song từ cái chỗ hở này cậu vẫn không ngừng gọi những người ở ngoài phải giữ phía sau, thành ra khi tên giết người xuất hiện ở trên nóc nhà qua cửa trổ ở trên mái thì những tiếng kêu gào dữ dội báo cái tin ấy với những người ở phía trước và những người này lập tức bao quanh ngôi nhà, dồn nhau thành một dòng người cuồn cuộn.

Sikes lấy tấm ván mang theo chặn chặt cửa lại nên khó có thể từ phía trong nhà đẩy cửa mở ra được, rồi bò trên mái ngói và nhìn qua bức tường thấp chắn mái.

Nước đã rút và cái hố còn lại là một vũng bùn.

Đám đông im lặng trong mấy giây phút, theo dõi những hành động của hắn và phán đoán, nhưng ngay lúc họ nhận ra điều đó và biết là mọi cố gắng của hắn đều vô ích, họ liền reo hò nguyền rủa vẻ đắc thắng làm cho tất cả những tiếng hò hét trước đây chỉ là những tiếng thầm thì. Rồi tiếng hò hét lại dội vang liên hồi. Những người ở cách một quãng khá xa không hiểu đầu đuôi ra sao, cũng hùa hò theo, tiếng hò hét vọng đi từ nơi này sang

nơi khác, dường như cả thành phố đã dốc hết người ra để nguyền rủa hắn.

Những người ở phía trước xô đẩy nhau tiến lên, cứ tiến lên trong cái dòng người cuồn cuộn đầy những gương mặt giận dữ với đây đó một ngọn đuốc chói lòa làm người ta thấy họ tức giận và hung hăng như thế nào. Những ngôi nhà ở phía đối diện cái hố đã bị đám đông xông vào, những cánh cửa trước đã bị đẩy lên hoặc giật phắt đi, ở mọi cửa sổ lố nhố những bộ mặt, hết đám này đến đám khác bám lấy mỗi nóc nhà. Những chiếc cầu nhỏ (trước mặt có ba chiếc) lún xuống dưới sức nặng của đám đông. Nhưng dòng người vẫn cứ ùn ùn ùa tới, cố tìm một xó xỉnh hay một cái hốc, ở đó họ có thể mặc sức hò hét và nhìn thấy tên khốn nạn, dù chỉ trong một phút.

“Sắp tóm cổ được hắn rồi!”. Một người đàn ông ở trên cầu gần nhất thét lên. “Hoan hô!”.

Đám đông hoa mũ lên để đầu trần và tiếng reo hò lại vang lên.

“Tôi thưởng năm mươi bảng”, một cụ già cũng ở trên chiếc cầu này thét lên, “cho ai bắt sống được hắn. Tôi sẽ đứng ở đây đợi anh ta đến lấy tiền!”.

Lại có tiếng ồn ào nổi lên. Vào lúc này, ở trong đám đông có tin lan truyền là cánh cửa lớn cuối cùng đã bị phá và người đầu tiên gọi đem thang đến đã nhảy tuột vào phòng. Dòng người đột nhiên chuyển về hướng khác khi tin này truyền từ miệng này sang miệng khác; và những người ở cửa sổ khi nhìn thấy những người trên cầu dồn lùi lại, đều rời bỏ vị trí của mình và đổ ra đường, xen vào cái đám đông đang tràn ra lộn xộn đến nơi họ

đã rời bỏ, người nào cũng vật lộn và chen lấn với người bên cạnh, và mọi người đều thở hổn hển, nóng ruột muốn tiến đến gần cánh cửa để nhìn tên tội phạm khi cảnh sát sẽ lôi hắn ra khỏi nhà. Tiếng kêu và tiếng thét của những người bị dồn ép gần nghẹt thở, hay bị giẫm đạp dưới chân trong cảnh nhốn nháo thực là khủng khiếp. Những con đường chật hẹp đều bị tắc nghẽn. Và lúc này, trong khi một vài người lao tới để chiếm chỗ đứng ở trước nhà và những người khác vật lộn bất lực để vung ra khỏi đám đông, người ta không chú ý đến tên giết người, mặc dầu sự háo hức của mọi người muốn bắt hắn vẫn tăng lên, nếu như có thể tăng lên.

Tên giết người thu mình lại, hoảng sợ hết hồn trước vẻ hung hăng của đám đông và tình trạng không thể nào trốn thoát được, nhưng nhanh chóng nhìn thấy sự thay đổi đột ngột này, liền chồm dậy, cố bám lấy khả năng thoát thân cuối cùng là buông mình xuống hào, dù bị chìm dưới bùn, rồi tìm cách nhân lúc tối tăm và nhốn nháo trốn ra ngoài.

Có thêm sức mạnh, nghị lực và kích động trước tiếng động ở trong nhà mà qua đó hắn biết rằng người ta đã xông được vào phía trong, hắn tỳ chân lên ống khói, lấy dây buộc chặt một đầu chung quanh nó, còn đầu kia dùng hai tay và răng thắt một cái thòng lọng chắc chắn, tất cả chỉ mất khoảng một giây. Hắn có thể đu theo dây, buông mình rơi xuống cách mặt đất một đoạn ngắn hơn chiều cao của thân hình hắn và tay cầm sẵn dao để cắt dây và nhảy xuống.

Ngay lúc hắn thò đầu vào cái dây thòng lọng trước khi luồn nó xuống dưới nách, và đúng vào lúc cụ già vừa nói đến (cụ bám chắc bao lơn trên cầu để khỏi bị đám đông xô đẩy và cố đứng

nguyên ở chỗ của mình), lớn tiếng báo cho những người chung quanh rằng hắn sắp sửa buông mình xuống hào - ngay vào cái giây phút ấy, tên giết người ngoái cổ lại nhìn về phía sau ở trên mái, giơ hai tay lên đầu và thốt lên một tiếng rùng rợn.

“Lại cặp mắt ấy!” Hắn thét lên, giọng không còn ra tiếng người nữa.

Bước loạng choạng như bị sét đánh, hắn mất thăng bằng và ngã đè lên bức tường chắn mái. Dây thòng lọng vẫn nằm ở cổ hắn. Theo sức nặng của bản thân mình, hắn rơi thẳng tắp như một dây cung và nhanh như một mũi tên từ cây cung bắn ra. Hắn rơi xuống từ nơi cao năm mươi ba feet. Thân hình hắn đột nhiên giãy giụa, chân tay treo lơ lửng, bàn tay cứng đờ vẫn nắm chắc con dao sáng loáng.

Ống khói cũ kỹ bị giật, rung lên nhưng vẫn đứng vững một cách anh dũng. Tên giết người đu đưa cứng đờ áp sát vào tường, và cậu bé đẩy cái xác người lơ lửng ra một bên, vì nó che lấp không cho cậu nhìn thấy gì, rồi gọi mọi người vì lòng kính yêu Chúa đến gỡ mang hắn đi.

Con chó nãy giờ vẫn nằm ẩn nấp, chạy đi chạy lại trên bức tường chắn mái, kêu gào buồn bã, rồi thu mình lại để nhảy, nó nhảy lên vai con người chết. Nhưng nó nhầm sai đích và rơi xuống hào, trong khi rơi xuống, người nó quay tít đầu nó đập vào một tảng đá, óc phọt ra ngoài.

CHƯƠNG LI

VIỆC GIẢI THÍCH NHIỀU ĐIỀU BÍ ẨN VÀ MỘT ĐỀ NGHỊ KẾT HÔN KHÔNG NÓI ĐẾN CỦA HỒI MÔN

Những biến cố nhắc đến ở chương trên chỉ mới xảy ra được hai ngày thì Oliver, vào lúc ba giờ chiều, thấy mình ngồi trên chiếc xe ngựa du lịch chạy bon bon đến thành phố nó đã ra đời. Bà Maylie, cô Rose và bà Bedwin cùng với bác sĩ quý hóa đều đi với nó. Còn cụ Brownlow đi theo trong một chiếc xe thư cùng với một người nữa chưa nhắc đến tên.

Trên đường đi, mấy người không nói chuyện nhiều vì Oliver đang ở trong tình trạng xúc động băn khoăn khiến nó không thể tập trung ý nghĩ, gần như không biết nói năng gì, và điều đó cũng ảnh hưởng không kém tới những người cùng đi, họ cũng lo lắng, ít nhất cũng gần như nó. Cụ Brownlow đã nói cho nó và hai người đàn bà biết chi tiết những lời thú nhận ông đã bắt Monks phải bộc lộ. Và mặc dù họ đều biết mục đích của chuyến đi lần này là hoàn thành một công việc đã bắt đầu tốt như vậy, nhưng tất cả câu chuyện vẫn còn ở trong tình trạng hoài nghi và bí ẩn khiến họ cảm thấy vô cùng băn khoăn.

Ông bạn quý hóa này, nhờ sự giúp đỡ của ông Losberne đã cẩn thận bịt kín tất cả những con đường thông tin để ngăn cho họ có thể biết những biến cố khủng khiếp vừa mới xảy ra. “Tất

nhiên", cụ Brownlow nói, "ít hôm nữa, thế nào họ cũng phải biết điều đó, nhưng nếu họ biết chậm hơn một chút thì có lẽ tốt hơn, và dầu sao cũng không thể xấu hơn". Vì vậy họ ra đi yên lặng, ai cũng bận tâm suy nghĩ về điều đã khiến cho họ cùng đi với nhau và không ai có ý định nói lên những ý nghĩ trong óc mọi người.

Nhưng nếu Oliver, do ảnh hưởng ấy, vẫn ngồi yên trên chặng đường mà nó chưa từng được thấy để đi đến nơi nó ra đời, thì tất cả những kỷ niệm của thời xa xưa lại hiện lên trong tâm trí và bao cảm xúc trỗi dậy trong lồng ngực nó khi chiếc xe rẽ vào con đường nó đã đi bộ qua đấy, khi còn là một thằng bé nghèo khổ không gia đình, đi lang thang không có một người bạn giúp đỡ, hay một mái nhà che thân.

"Xem kìa, kìa", Oliver kêu lên tha thiết nắm tay cô Rose và chỉ ra ngoài cửa xe ngựa, "đó là cái bậc trèo qua rào em đã bước lên, đó là những hàng rào em đã bò ở dưới vì sợ có người đuổi kịp và bắt em phải trở về! Đằng kia là con đường chạy qua cánh đồng dẫn tới cái nhà cũ kỹ em đã sống khi còn là một đứa trẻ nhỏ. Ôi chao! Dick! Dick! Bạn thân yêu xưa cũ ơi, giá như được thấy bạn bây giờ thì thích biết bao!".

"Lát nữa em sẽ gặp bạn thôi", cô Rose đáp và dịu dàng cầm lấy hai bàn tay nó giữa tay mình. "Em sẽ nói với bạn rằng em sung sướng như thế nào, em đã trở nên giàu có như thế nào, và trong cảnh hạnh phúc của em không có hạnh phúc nào lớn hơn là quay lại để làm cho nó cũng sung sướng".

"Vâng ạ, vâng ạ", Oliver nói, "và chúng ta... chúng ta sẽ mang nó khỏi nơi này, cho nó ăn mặc và học hành và đưa nó đến một

nông thôn yên tĩnh, ở đấy nó có thể khỏi bệnh, lớn lên và khỏe mạnh, phải không chị?".

Cô Rose gật đầu ra hiệu là "phải", vì thằng bé mỉm cười chảy những giọt nước mắt sung sướng đến nỗi cô không nói nên lời.

"Chị sẽ dịu dàng và tốt với nó vì chị tốt với tất cả mọi người", Oliver nói. "Những chuyện nó kể lại sẽ làm chị khóc, em biết thế. Nhưng điều đó có hề gì, có hề gì? Tất cả những điều đó sẽ qua đi và chị sẽ lại mỉm cười... em cũng biết thế... khi nghĩ rằng nó sẽ thay đổi như thế nào, như chị đã làm đối với em. Nó bảo em: "Cầu Chúa ban phúc cho cậu!" khi em chạy trốn", Oliver khóc rưng rức bộc lộ nỗi niềm cảm xúc thân yêu, "và em sẽ nói: "Bây giờ Chúa lại ban phúc cho cậu", và chứng tỏ cho nó biết em yêu nó như thế nào qua lời nói ấy!".

Khi họ đến gần thành phố và cuối cùng đánh xe qua những đường phố chật chội, cậu bé khó lòng nén nổi sự hưng phấn của mình sao cho vừa phải. Cửa hiệu ông Sowerberry, người kinh doanh đám ma, vẫn hệt như trước, có điều nhỏ hơn và xem ra không đồ sộ như nó vẫn nhớ; kìa, đó là những cửa hiệu và những ngôi nhà quen thuộc, mỗi ngôi nhà đều nhắc đến một biến cố nhỏ nhặt trước đây của nó. Kìa, chiếc xe bò của ông Gamfield, chính chiếc xe ông ta vẫn đánh đi, đang đứng trước cái quán cũ kỹ ngày xưa. Kìa nhà tế bần, cái nhà tù ảm đạm của thời thơ ấu của nó, với những cửa sổ u ám, cau có nhìn ra đường, kìa người gác cổng gầy gò, khi thấy ông ta, Oliver bất giác co dúm người lại, rồi lại tự cười mình vì ngốc quá, rồi lại khóc, lại cười như trước. Nó gặp lại hàng chục gương mặt ở các cửa lớn và cửa sổ mà nó biết rất rõ... gần như đủ tất cả, chẳng

khác gì nó vừa mới rời bỏ hôm qua và tất cả cuộc sống gần đây của nó chẳng qua chỉ là một giấc mơ hạnh phúc.

Nhưng đây là sự thực đơn thuần, nghiêm túc, hạnh phúc. Chiếc xe đi thẳng đến cửa khách sạn chính. (Oliver trước đây vẫn thường trố mắt sợ hãi cho đó là một cung điện lộng lẫy, nhưng bây giờ đã bị kém sút nhiều về vẻ huy hoàng và đồ sộ); và ông Grimwig đã đứng sẵn ở đấy để đón họ, hôn cô Rose và bà Maylie, và khi họ bước ra khỏi xe, dường như ông là ông nội của tất cả mọi người, tươi cười và dịu dàng, không hề nói đến chuyện ăn cái đầu của mình, ngay cả khi ông tranh luận với một người đánh xe rất già về con đường ngắn nhất để đến London, tuy ông ta chỉ đi đường ấy có một lần và lần ấy ông lại ngủ li bì. Bữa ăn đã được dọn lên, các phòng ngủ đã sẵn sàng và mọi việc đều được xếp đặt như có phép thần thông.

Mặc dù tất cả những điều đó, khi tình trạng xáo động của nửa giờ đầu đã qua, sự yên lặng và kiềm chế đã đánh dấu cuộc đi của họ nay lại quay trở lại. Cụ Brownlow không đến ăn với họ mà ở trong một căn phòng riêng. Hai ông khác chạy ra chạy vào, vẻ mặt lo lắng và vào lúc ngắn ngủi gặp nhau, họ nói chuyện riêng với nhau. Có một lần, người ta gọi bà Maylie vào và sau đó quay trở lại, mắt sưng vù vì khóc. Tất cả những điều đó làm cô Rose và Oliver áy náy băn khoăn vì hai người không biết những điều bí mật mới mẻ này. Hai người ngồi yên lặng, ngạc nhiên, hay nếu họ trao đổi với nhau vài lời thì nói thì thầm dường như sợ nghe chính những tiếng nói của mình.

Cuối cùng, khi đến chín giờ và họ bắt đầu nghĩ rằng đêm nay sẽ không biết gì thêm nữa thì ông Losberne và ông Grimwig bước vào, theo sau là cụ Brownlow và một người đàn ông mà

Oliver gần như sửng sốt kêu lên khi thấy, vì người ta bảo nó rằng đó là anh nó, nhưng đó lại chính là người mà nó đã gặp ở thị trấn và đã cùng với lão Fagin nhìn vào cửa sổ căn phòng nhỏ của nó. Monks ném cho thằng bé sửng sốt một cái nhìn căm giận mà ngay cả lúc ấy hắn cũng không thể che giấu được và ngồi xuống cạnh cửa lớn. Cụ Brownlow tay cầm giấy tờ bước đến bên bàn gần chỗ cô Rose và Oliver đang ngồi.

“Đây là một nhiệm vụ vất vả”, cụ nói, “nhưng những lời tuyên bố này đã được ký ở London trước nhiều người làm chứng cần phải được gặp lại trên những nét chính ở đây. Tôi muốn tránh cho anh khỏi phải làm điều nhục nhã này nhưng chúng tôi phải nghe từ miệng anh nói trước khi chúng ta chia tay nhau, và anh biết tại sao lại như vậy”.

“Ông cứ nói tiếp”, người đó đáp và quay mặt đi. “Nhanh nhanh cho. Theo tôi biết, tôi đã làm gần đủ rồi. Đừng giữ tôi ở đây nữa!”.

“Thằng bé này”, cụ Brownlow nói và kéo Oliver về phía mình, rồi đặt tay lên đầu Oliver, “là đứa em cùng cha khác mẹ của anh, là đứa con không hợp pháp của cha anh, người bạn thân của tôi, Edward Leeford, mẹ nó là Agnes Fleming, đã chết khi sinh ra nó”.

“Đúng đấy”, Monks nói, cau mày nhìn thằng bé đang run cầm cập, người ta có thể nghe tim nó đập thình thịch. “Đó là đứa con hoang của hai người đấy”.

“Danh từ anh dùng”, cụ Brownlow nghiêm nghị nói, “là một lời trách móc đối với những người từ lâu đã vượt ra khỏi lời phê phán yếu ớt của cuộc đời này. Nó không xúc phạm ai đang sống,

không kể anh là người nói nó. Thôi, cho qua. Nó ra đời ở thành phố này".

"Trong nhà tế bần của thành phố này", đó là câu trả lời cau có. "Ông đã ghi lại câu chuyện kể ở đây rồi", hắn vừa nói vừa sốt ruột chỉ những tờ giấy.

"Nhưng anh phải nhắc lại ở đây nữa", cụ Brownlow nói, đưa mắt nhìn những người đang lắng nghe.

"Nếu vậy thì các vị hãy lắng nghe đây", Monks đáp, "Cha nó ốm ở La Mã, bà vợ ông cụ - mẹ tôi - đến đấy, trước đó từ lâu ông cụ đã sống xa cách mẹ tôi. Mẹ tôi từ Paris đến và mang theo tôi, như tôi biết, là để nắm lấy tài sản của ông cụ, vì mẹ tôi chẳng thương yêu gì cụ, và ông cụ cũng chẳng thương yêu gì mẹ tôi. Ông cụ không nhận ra chúng tôi vì đã mê sảng và mê li bì cho đến ngày hôm sau, ngày ông cụ chết. Trong số những giấy tờ nằm ở ngăn kéo có hai tờ giấy viết đêm đầu tiên ông cụ bị bệnh, và đề gửi thẳng cho ông", Monks nói với cụ Brownlow, "ngoài phong bì có ghi thư này chỉ gửi đến cho ông sau khi ông cụ đã qua đời. Một tờ là gửi cho cô gái Agnes kia, còn tờ kia là một tờ chúc thư".

"Bức thư nói gì?", cụ Brownlow hỏi.

"Bức thư ấy à?... Đó là một tờ giấy viết ngang viết dọc với lời thú nhận đau đớn và cầu khẩn Chúa cứu vớt cô ta. Ông cụ đã đánh lừa cô gái bằng cách kể một câu chuyện nhắc đến một điều bí mật sẽ được giải thích vào một ngày nào đó, đã ngăn cản không cho ông cụ lấy cô ta ngay lúc ấy. Và thế là cô ta đã quá tin ông cụ và đã bỏ mất cái mà người ta không thể trao lại cho cô ta nữa. Lúc bấy giờ, cô ta đã có thai được vài tháng. Ông cụ nói với

cô ta tất cả những điều định làm để che giấu sự nhục nhã của cô ta nếu như ông cụ sống và cầu khẩn cô ta, nếu như ông chết đừng nguyền rủa kỷ niệm về ông cụ, hay cho rằng những hậu quả về tội lỗi của họ sẽ trút lên đầu cô ta hay trên đầu đứa con nhỏ bé của hai người, vì chỉ có một mình ông có lỗi mà thôi. Ông cụ nhắc cô ta nhớ tới ngày ông cụ đã trao cho cô ta một quả tim nhỏ và cái nhẫn có khắc tên cô ta cùng với một chỗ trống mà ông hy vọng một ngày kia sẽ thêm vào đấy cái tên của gia đình... Ông cụ cầu khẩn cô ta hãy giữ quả tim ấy và mang nó ở bên tim như trước đây cô vẫn làm... và sau đó, viết lộn xộn vẫn những chữ ấy lần này lượt khác, dường như ông đã hóa điên. Tôi nghĩ rằng ông cụ hóa điên thật".

"Thế còn tờ chúc thư?". Cụ Brownlow nói, trong khi nước mắt Oliver chảy ròng ròng.

Monks vẫn im lặng.

"Tờ chúc thư", cụ Brownlow nói hộ, "cũng viết theo tinh thần như bức thư. Ông nói đến những điều khổ cực mà bà vợ ông đã gây cho ông, về tính khí ngang ngược, tật xấu, sự ranh mãnh và những dục vọng xấu xa quá sớm của anh, người con trai duy nhất của ông ta đã được giáo dục để căm ghét ông ta. Ông ta để lại cho anh và cho mẹ anh mỗi người một số tiền trợ cấp hàng năm là tám trăm bảng. Toàn bộ tài sản của ông ta được chia thành hai phần bằng nhau, một phần cho Agnes Fleming và phần kia cho đứa con trai của hai người nếu như nó sống và lớn lên. Nếu đó là con gái thì nó sẽ hưởng số tiền không có điều kiện gì hết. Nhưng nếu nó là con trai thì nó chỉ được hưởng với điều kiện là khi còn nhỏ nó không được xúc phạm tới danh dự của ông ta bằng bất kỳ hành vi công khai nhục nhã, hèn hạ, hèn

nhát hay sai lầm nào. Ông làm thế, ông nói, để nêu rõ lòng tin yêu của ông vào bà mẹ, và lòng tin tưởng của ông - lòng tin tưởng ngày càng mạnh mẽ thêm khi cái chết đến gần, rằng đứa bé sẽ thừa hưởng được cái tâm hồn dịu dàng và bản tính cao quý của bà mẹ. Nếu như sự chờ đợi này của ông ta bị thất vọng thì số tiền sẽ dành lại cho anh, và chỉ trong trường hợp này mà thôi, khi cả hai đứa con đều hư hỏng như nhau, ông mới thừa nhận anh là có quyền ưu tiên đối với tài sản của ông ta, mặc dầu anh không hề có quyền ưu tiên gì về tình cảm của ông ta, mà trái lại từ khi còn nhỏ đã làm ông khó chịu vì thái độ lạnh lùng và căm ghét".

"Mẹ tôi", Monks cất cao giọng nói, "làm điều một người đàn bà phải làm. Bà đã đốt tờ di chúc này. Còn bức thư thì không bao giờ đến tay người nhận. Nhưng bà giữ bức thư ấy cùng với những bằng chứng khác trong trường hợp người ta tìm cách che đậy điều nhục nhã của cô gái. Người cha của cô gái đã được mẹ tôi nói sự thực với một sự phóng đại mà lòng căm giận của bà cụ có thể thêm vào - và bây giờ tôi càng yêu quý mẹ tôi về hành động ấy. Xấu hổ và nhục nhã, người cha cùng với các con bỏ trốn tới một xó xỉnh xa xôi ở Wales, thay đổi cả tên của mình để bạn bè không bao giờ biết được nơi ông ta ẩn náu. Và ở đấy, ít lâu sau, người ta thấy ông nằm chết ở trên giường của ông. Trước đó mấy tuần, cô con gái đã bí mật rời khỏi nhà. Ông cha đã đi bộ tìm cô ta ở mọi thành phố và mọi làng mạc gần đấy. Đúng vào đêm ông ta trở về nhà, tin chắc rằng con mình đã tự vẫn để che giấu điều nhục nhã của mình và của cha mình, trái tim già nua của ông ta đã tan vỡ".

Đến đây là một phút im lặng, sau đó cụ Brownlow lại kể tiếp:

“Vài năm sau đó”, cụ nói, “bà mẹ của con người này, của Edward Leeford, đã đến gặp tôi. Mới lên mười tám tuổi, anh ta đã trốn mẹ, ăn trộm tiền và đồ nữ trang của bà, tiêu xài, làm bạc giả, và bỏ trốn lên London. Ở đấy, trong hai năm, anh ta đã kết bạn với những bọn hư hỏng hèn hạ nhất. Bà mẹ bị một chứng bệnh đau đớn, không chữa được và muốn gặp con trước khi chết. Việc điều tra được tiến hành và việc tìm tòi công phu được thực hiện. Sau một thời gian dài không có kết quả, cuối cùng người ta đã tìm ra anh ta và anh ta trở về với mẹ ở Pháp”.

“Bà cụ chết ở đấy”, Monks nói tiếp, “sau những cơn đau đớn vì bệnh tật kéo dài và khi hấp hối, bà cụ đã bộc lộ điều bí mật này cho tôi biết cùng với lòng căm thù tàn nhẫn và kiên quyết đối với Agnes và đứa con của cô ta. Mặc dầu bà cụ không cần dặn tôi điều đó, vì từ lâu, tôi đã thừa hưởng lòng căm thù ấy. Bà cụ không chịu tin rằng người con gái đã tự sát và đứa con đã chết, mà có ấn tượng rằng Agnes đã có một người con trai và nó đang còn sống. Tôi đã thề với mẹ tôi là nếu trên đường đời, tôi gặp nó, tôi sẽ săn đuổi nó, không bao giờ để cho nó được yên thân, tôi sẽ săn đuổi nó với lòng căm hờn tàn nhẫn nhất và kiên quyết nhất, tôi sẽ trút lên đầu nó lòng căm thù tôi đã cảm thấy từ lâu và chà đạp lên tờ di chúc nhục nhã kia bằng cách bôi nhọ thằng bé, kéo nó đến cái giá treo cổ nếu như tôi có thể làm được. Mẹ tôi đã đoán đúng. Cuối cùng thằng bé đã ở trên đường đi của tôi. Tôi đã mở đầu chót lọt và nếu như không có những lời bép xép của con ấy thì tôi đã đạt được mục đích của mình”.

Trong khi tên khốn nạn khoanh chặt tay lẩm bẩm nguyền rủa bản thân đã bất lực không thực hiện được ý đồ ác độc của mình, cụ Brownlow quay về phía nhóm người hoảng sợ ở bên

cạnh, giải thích rằng lão Do Thái trước đây đã từng là người cộng tác cũ và người tin cậy của Monks đã nhận được một số tiền thưởng lớn để xô đẩy Oliver rơi vào bẫy, và nếu như thằng bé thoát khỏi bẫy, lão phải trả lại một phần số tiền ấy. Và một cuộc cãi lộn về vấn đề này đã khiến hai tên đến ngôi nhà ở nông thôn để nhận mặt Oliver.

"Thế còn cái nhẫn và quả tim?". Cụ Brownlow quay về phía Monks hỏi.

"Tôi đã mua của hai ông bà mà tôi đã nói với ông, bà này đã ăn cắp các thứ ấy trên tay mụ hộ lý, còn mụ hộ lý thì ăn cắp ở xác chết", Monks đáp, không ngước mắt lên. "Ông biết sau đó như thế nào rồi".

Cụ Brownlow chỉ gật đầu ra hiệu với ông Grimwig, ông này nhanh nhẹn biến mất, nhưng lát sau lại quay lại, đẩy bà Bumble ra phía trước và kéo ông chồng bất hạnh của bà theo sau.

"Có phải mắt tôi lừa dối tôi không?", ông Bumble kêu lên vẻ phấn khởi giả tạo. "Hay đó chính là cậu bé Oliver? Ôi chao! Oliver, nếu mày biết tao mong nhớ mày!...".

"Ngậm miệng đi, đồ ngốc!", bà Bumble lẩm bẩm.

"Đó chẳng phải là bản tính của con người sao, bà Bumble?", ông chủ nhà tế bần phản đối. "Chẳng phải tôi, *kẻ* đã nuôi nấng nó trong giáo phận có thể cảm thấy điều đó khi tôi thấy nó ngồi ở đây giữa những ông và những bà hết sức lịch sự sao? Tôi bao giờ cũng yêu thằng bé này như nó là... ông nội của tôi", ông Bumble nói, dừng lại để tìm một câu so sánh thích hợp. "Cậu Oliver, này cháu, cháu có nhớ cái ông mặc gilê trắng quý hóa ấy không? Ôi chao! Oliver ơi, tuần trước đây ông ta chầu trời rồi

đấy, trong một cỗ quan tài bằng gỗ sồi với những tay cầm mạ bạc".

"Thôi xin ông", ông Grimwig xẵng giọng nói. "Chấm dứt tình cảm cho tôi nhờ".

"Tôi sẽ cố gắng nén lại, thưa ông", ông Bumble đáp, "ông có được mạnh khỏe không? Chắc là ông mạnh khỏe lắm?".

Lời chào hỏi này là nói với cụ Brownlow, cụ đã bước đến cách hai vợ chồng đáng kính một quãng ngắn. Cụ chỉ Monks và hỏi:

"Ông bà có biết ông kia không?".

"Không!", bà Bumble dứt khoát đáp.

"Có lẽ *ông* cũng không biết chăng?", cụ Brownlow hỏi ông chồng của bà ta.

"Trong đời tôi, tôi chưa thấy ông ta bao giờ.", ông Bumble nói.

"Cũng không bán cho ông ta cái gì phải không?", cụ Brownlow hỏi.

"Không", bà Bumble đáp.

"Có lẽ không bao giờ bà có một quả tim bằng vàng hay một cái nhẫn bằng vàng chứ?", cụ Brownlow hỏi.

"Cố nhiên là không", bà quản lý đáp. "Sao ông lại gọi chúng tôi đến đây để trả lời những chuyện vớ vẩn như thế?"

Cụ Brownlow lại gật đầu ra hiệu với ông Grimwig, rồi ông này lại hết sức nhanh nhẹn tập tễnh bước ra. Nhưng lần này ông quay trở lại không phải với một ông chồng lực lưỡng và bà vợ ông ta mà đưa vào hai bà già bại liệt vừa đi vừa run và bước loạng choạng.

“Bà đã đóng cửa vào đêm bà cụ Sally chết”, người thứ nhất giơ bàn tay khô héo lên nói, “nhưng bà không thể ngăn cản được âm thanh và không thể bịt được những khe hở”.

“Không thể, không thể”, bà cụ kia vừa nói vừa đưa mắt nhìn quanh và động đậy hai hàm răng rụng hết răng. “Không, không, không”.

“Chúng tôi nghe bà cụ Sally thều thào kể cho bà những điều bà cụ đã làm và thấy bà cầm ở tay bà ta một tờ giấy và hôm sau chúng tôi theo dõi bà đến cửa hiệu cầm đồ”, người thứ nhất nói.

“Đúng thế”, bà cụ thứ hai nói, “và đó là một quả tim và một chiếc nhẫn vàng. Chúng tôi đã nhận ra và thấy người ta trao cho bà. Chúng tôi ở bên cạnh. Ồ! Chúng tôi ở bên cạnh bà!”.

“Và chúng tôi còn biết nhiều hơn thế nữa”, bà cụ thứ nhất nói tiếp, “vì cách đây đã lâu, bà cụ Sally thường bảo chúng tôi rằng bà mẹ trẻ tuổi đã bảo với bà là bà ta đang trên đường đi để chết cạnh nấm mồ người cha của đứa trẻ, vì bà ta cảm thấy mình không thể nào qua khỏi được, và đúng vào lúc đó bà ta đã sinh thằng bé ở nhà tế bần”.

“Bà có muốn gặp cả người cầm đồ không?”. ông Grimwig hỏi và định đi về phía cửa.

“Không”, bà Bumble đáp, “nếu như hắn - chỉ Monks - hèn nhát thú nhận, như tôi thấy hắn đã thú nhận và ông đã điều tra tất cả những con mụ phù thủy này cho đến khi tìm được đúng những con ấy thì tôi không có điều gì để nói nữa. Chính *tôi* đã bán đấy. Và bây giờ nó ở một nơi mà ông không bao giờ lấy được. Thế rồi sao?”.

“Không sao hết”, cụ Brownlow đáp. “Có điều chúng tôi phải lo liệu sao để hai ông bà không giữ một chức vụ được tin cậy nữa. Ông bà có thể rời khỏi phòng!”.

“Tôi hy vọng”, ông Bumble nói và đưa mắt hết sức thiểu não nhìn quanh khi ông Grimwig đã biến mất với hai cụ già, “tôi hy vọng rằng trường hợp nhỏ nhặt không may này sẽ không làm tôi mất địa vị ở địa phận chứ?”.

“Cố nhiên là mất đấy ạ”, cụ Brownlow đáp, “ông có thể yên trí như vậy, và ngoài ra còn cho mình thế là may phúc đấy”.

“Tất cả đều do bà Bumble cả. Bà ấy *cố tình* làm thế!”. Ông Bumble nhấn mạnh, sau khi nhìn quanh để biết trước rằng bà vợ đã rời khỏi phòng.

“Đó không phải là một lời bào chữa”, cụ Brownlow đáp. “ông có mặt khi phá huỷ những đồ trang sức ấy và cố nhiên ông là người có tội nhất trước pháp luật trong số hai người, vì pháp luật cho rằng vợ ông hành động theo sự chỉ dẫn của ông”.

“Nếu luật pháp giả thiết như vậy”, ông Bumble nói và xiết chặt cái mũ giữa hai bàn tay, “thì pháp luật là một con lừa, một thằng ngốc. Nếu con mắt của pháp luật là như vậy thì pháp luật là một kẻ chưa vợ, và điều tệ nhất tôi có thể chúc cho pháp luật là kinh nghiệm... kinh nghiệm sẽ làm cho pháp luật sáng mắt ra”.

Trong khi nhấn mạnh hai chữ kinh nghiệm lặp đi lặp lại, ông Bumble đội mũ lên đầu thật chặt, rồi thọc hai tay vào túi theo bà vợ bước xuống cầu thang.

“Thưa cô”, cụ Brownlow quay về phía cô Rose nói, “cô đưa tay cho tôi cầm. Cô đừng sợ, những lời còn lại mà chúng tôi phải nói

không có gì đáng sợ hết".

"Nếu liên quan đến tôi... tôi không biết có thể liên quan như thế nào, nhưng nếu có liên quan gì đến tôi", cô Rose nói, "thì xin cho tôi nghe vào một lúc khác. Bây giờ tôi không có bụng dạ và đầu óc nào nghe".

"Không đâu", ông già đáp, rồi khoác tay cô Rose, "tôi tin chắc rằng cô có đủ can đảm hơn thế. Anh có biết cô này không?".

"Có", Monks đáp.

"Trước đây tôi chưa bao giờ thấy ông cả", cô Rose đáp, giọng yếu ớt.

"Tôi đã thấy cô nhiều lần", Monks đáp.

"Người cha của cô Agnes bất hạnh có *hai* cô con gái", cụ Brownlow nói, "Số phận của người kia... của cô em như thế nào?".

"Con bé", Monks đáp, "khi cha cô ta chết ở một nơi xa lạ, mang một cái tên xa lạ, không để lại thư từ, sách vở hay một mẩu giấy nào cho ta biết mảy may về bạn bè và họ hàng của ông ta... đứa con gái đã được một vài người nông dân nghèo khổ nhận và nuôi như con".

"Anh cứ nói tiếp đi", cụ Brownlow bảo và ra hiệu cho bà Maylie đến gần. "Anh cứ nói tiếp đi!".

"Ông đã không tìm được nơi gia đình cô ta đã đến. Nhưng chính điều mà tình bạn không làm được thì lòng căm thù lại thường thành công. Mẹ tôi đã tìm được nơi ấy sau một năm tìm kiếm khôn khéo, và tìm được con bé".

"Thế bà ta có mang nó theo không?".

“Không. Nhưng bị nghèo khổ và đã bắt đầu đâm chán, ít nhất là người chồng, về lòng nhân từ của họ. Nên mẹ tôi để mặc nó với họ, cho họ một ít tiền, số tiền sẽ không kéo dài được lâu và hứa sẽ gửi thêm, nhưng không bao giờ có ý định gửi. Tuy vậy, mẹ tôi vẫn không hoàn toàn yên tâm là con bé sẽ sống bất hạnh trong cảnh nghèo khổ và bất bình của họ. Mẹ tôi đã kể lại câu chuyện về hành động nhục nhã của cô chị với những điều xuyên tạc mà mẹ tôi thích. Mẹ tôi bảo họ phải chú ý cẩn thận tới con bé, vì nó sinh ra từ một dòng máu xấu xa, và bảo rằng nó là đứa con hoang và nó chắc chắn một lúc nào đó sẽ hư hỏng. Các hoàn cảnh đã khẳng định tất cả những điều đó. Người ta tin như vậy. Và ở đấy, con bé đang kéo lê một cuộc sống cực khổ, thậm chí có thể làm chúng tôi thỏa mãn cho đến khi một bà goá lúc bấy giờ ở Sextơ, ngẫu nhiên nhìn thấy con bé, thương hại nó, và đưa nó về nhà. Theo tôi, có một lời nguyền rủa nào đó chống lại chúng tôi, bởi vì ngược lại tất cả những cố gắng của chúng tôi nó vẫn sống ở đấy và sung sướng. Cách đây ba năm tôi không nhìn thấy nó nữa và chỉ gặp lại trong vài tháng nay”.

“Bây giờ anh có thấy cô ta không?”.

“Có. Đang dựa mình lên cánh tay của ông!”.

“Nhưng nó vẫn là cháu gái của tôi như trước”, bà Maylie thốt lên ôm ghì lấy cô gái đang ngất đi. “Nó vẫn là đứa con thân yêu nhất của tôi. Bây giờ tôi sẽ không bỏ nó, dù có cho tôi tất cả những kho tàng của thế gian. Người bạn dịu hiền của mẹ, đứa con gái thân yêu của mẹ”.

“Người bạn duy nhất trên đời của cháu”, cô Rose kêu lên, bám chắc lấy bà Maylie. “Người bạn thân yêu nhất, tốt nhất, con

tim tôi muốn vỡ". Tôi không thể nào chịu đựng được tất cả những điều này".

"Cháu đã chịu đựng nhiều hơn, và mặc dầu thế, cháu trước sau vẫn là con người dịu dàng và quý hóa nhất đã làm cho mọi người biết cháu đều được sung sướng", bà Maylie đáp và ôm ghì lấy cô Rose tha thiết. "Nào, nào, cháu ạ, cháu phải nghĩ đến thằng bé này đang chờ đợi ôm ghì lấy cháu. Thằng bé tội nghiệp này! Xem kìa... cháu xem kìa!".

"Không phải là dì đâu", Oliver nói, giơ tay ôm lấy cổ cô Rose. "Em sẽ không bao giờ gọi chị là dì, mà gọi là chị. Người chị yêu quý của em, ngay từ đầu, có một cái gì đã bảo con tim em yêu chị tha thiết! Chị Rose, chị Rose yêu quý".

Những giọt nước mắt chảy và những lời nói ấp úng được trao đổi trong khi hai đứa trẻ mồ côi vẫn ôm ghì lấy nhau thực thiêng liêng. Cùng trong một lúc, một người cha, một người chị và một bà mẹ xuất hiện, rồi biến mất. Niềm vui và nỗi đau buồn hòa lẫn với nhau ở trong cùng một cốc rượu, nhưng đó không phải là những giọt nước mắt cay đắng, vì chính sự buồn bã cũng gợi nên những kỷ niệm dịu dàng và được ôm ấp trong những hồi tưởng êm đẹp và thân yêu đến nỗi nó trở thành một niềm vui trang trọng và mọi tính chất đau khổ đều biến mất.

Hai người ngồi riêng với nhau một hồi lâu, rất lâu. Có tiếng gõ nhẹ ở cửa, cuối cùng người ta báo tin có một người nào đó ở bên ngoài. Oliver mở cửa, lẻn ra và nhường chỗ cho Harry Maylie.

"Anh đã biết tất cả rồi", chàng nói, khi ngồi bên cô gái xinh đẹp. "Em Rose yêu quý, anh biết tất cả rồi!".

“Anh đến đây không phải ngẫu nhiên”, chàng nói sau một phút im lặng kéo dài, “anh biết tất cả những điều đó không phải tối nay, hôm qua… chỉ hôm qua thôi, anh mới biết. Em có đoán là anh đến đây để nhắc em nhớ tới một lời hứa không?”.

“Khoan đã”, cô Rose nói, “anh biết tất cả, *thực chứ?*”

“Tất cả, biết tất cả. Em đã cho phép anh trở lại câu chuyện và cuộc trao đổi cuối cùng của chúng ta vào bất cứ lúc nào trong một năm”.

“Vâng”.

“Không phải anh yêu cầu em thay đổi quyết định của mình”, người trẻ tuổi nói tiếp, “nhưng để nghe em lặp lại nó nếu như em muốn. Anh đã hứa đặt ở dưới chân em bất kỳ địa vị xã hội và tài sản gì của anh mà anh có thể có được và nếu như em vẫn giữ quyết định trước đây của mình thì anh cam đoan sẽ không tìm cách thay đổi nó bằng lời nói cũng như bằng hành động”.

“Những lý do khiến cho trước đây em quyết định thì bây giờ cũng vẫn sẽ ảnh hưởng đến em”, cô Rose kiên quyết nói. “Nếu em có một bổn phận quan trọng và to lớn đối với người đã cứu vớt em thoát khỏi cuộc đời nghèo khổ và đau đớn, em phải nhớ điều đó tối nay hơn là vào lúc nào. Đó là một cuộc đấu tranh”, cô Rose nói, “nhưng em kiêu hãnh chịu đựng cuộc đấu tranh ấy, đó là một điều đau đớn nhưng con tim em sẽ chịu đựng được”.

“Những điều tối nay đã được bộc lộ…”. Harry bắt đầu nói.

“Những điều đã được bộc lộ tối nay”, cô Rose dịu dàng đáp “vẫn khiến cho em ở vào cái vị trí của em trước đây đối với anh”.

“Em cố tình làm tim mình cứng rắn đối với anh”, chàng thiết tha cầu khẩn.

“Ồ, anh Harry, anh Harry”, cô gái trẻ tuổi nói và oà lên khóc, “em muốn làm được điều đó, để em có thể chịu đựng một nỗi đau đớn như vậy”.

“Thế tại sao em lại bắt mình phải chịu đựng điều đó”, Harry nói và nắm lấy tay cô Rose. “Em Rose yêu quý, em hãy nghĩ, em hãy nghĩ đến những điều tối nay em vừa nghe”.

“Em đã nghe những gì? Em đã nghe những gì?”, cô Rose kêu lên. “Đó là cha em cảm thấy mình quá xấu hổ đến nỗi đã bỏ trốn tất cả mọi người... Thôi, chúng ta đã nói nhiều rồi. Anh Harry, chúng ta đã nói đủ lắm rồi!”.

“Chưa đủ đâu, chưa đủ đâu”, chàng trai nói, và giữ cô Rose lại trong khi cô đứng lên. “Những hy vọng, những mong muốn, tương lai và tình cảm của anh, tất cả đều đã trải qua một sự thay đổi chỉ trừ tình yêu của anh đối với em. Hôm nay, anh đem đến cho em không phải một địa vị đáng kính ở trong cái đám đông chen chúc nhau. Anh không đề nghị em phải giao du với một thế giới ranh ma và độc ác ở đấy con người lương thiện bị xấu hổ và nhục nhã không phải vì sự xấu hổ và nhục nhã thực sự... Trái lại, anh đem đến cho em một tổ ấm... một con tim và một tổ ấm... Đúng thế, em Rose... tất cả những điều anh có thể đem đến cho em chỉ có thế mà thôi”.

“Ý anh muốn nói gì?”, cô Rose ấp úng nói.

“Anh chỉ muốn nói như thế này. Lần trước, khi anh từ giã em, anh từ giã em với ý định kiên quyết là gạt bỏ tất cả những hàng rào tưởng tượng giữa em và anh. Anh quyết tâm rằng nếu như cái thế giới của anh không thể là thế giới của em thì anh sẽ làm cái thế giới của em thành cái thế giới của anh, rằng không một

điều kiêu hãnh nào về nguồn gốc ra đời có thể khinh thường em vì anh sẽ từ bỏ nó. Anh đã làm như vậy. Những người đã tránh anh vì điều đó cũng sẽ tránh cả em và chứng minh cho đến nay, đã nói đúng. Những người có quyền thế và những người che chở cho anh, những bà con có ảnh hưởng và có thế lực lúc bấy giờ cười anh và hiện nay nhìn anh lãnh đạm. Nhưng ở trong cái quận giàu có nhất của nước Anh lại có những cánh đồng niềm nở và những ngọn cây vui mừng, và ở gần một nhà thờ ở nông thôn... nhà thờ của anh - em Rose, em của anh! - có một mái nhà mộc mạc mà em có thể làm cho anh kiêu hãnh hơn tất cả những hy vọng mà anh đã từ bỏ, và quý báu gấp trăm lần những cái kia! Địa vị và chức vụ *của anh* ngày nay là thế, và anh đặt nó dưới chân *em*!"

"Cứ ngồi mà đợi những người yêu nhau đến ăn thì khổ", ông Grimwig nói, khi tỉnh dậy và kéo khăn mùi soa khỏi đầu.

Thực ra, bữa ăn tối đã dọn từ đời nào đời nào. Bà Maylie, Harry cũng như cô Rose (tất cả cùng đến) đều không thể nói một lời bào chữa.

"Tôi có ý định nghiêm túc là tối nay ăn cái đầu của mình", ông Grimwig nói, "bởi vì tôi bắt đầu nghĩ rằng tôi sẽ không có cái gì khác để ăn. Nếu các vị cho phép, tôi xin mạn phép hôn cô dâu tương lai".

Ông Grimwig liền thực hiện những lời nói này và hôn cô gái mặt đỏ bừng, và tấm gương của ông vốn có tính chất truyền nhiễm đã được cụ Brownlow và bác sĩ làm theo. Một vài người khẳng định rằng Harry Maylie là người đã thực hiện nó đầu tiên ở căn phòng tối bên cạnh. Nhưng những người có uy tín nhất lại

cho đó là một lời thóa mạ, vì chàng trẻ như vậy và lại là một giáo sĩ.

“Oliver, con ơi!”, bà Maylie nói. “Nãy giờ con ở đâu và tại sao con lại có vẻ buồn bã như thế? Tại sao lúc này nước mắt con lại chảy giàn giụa? Có việc gì thế?”

Thế giới của chúng ta là một thế giới của thất vọng và nhiều khi sự thất vọng xảy ra đối với những niềm hy vọng chúng ta tha thiết nhất, những niềm hy vọng làm vô cùng vinh dự cho bản tính của chúng ta.

Dick tội nghiệp đã chết!

CHƯƠNG LII

ĐÊM CUỐI CÙNG CỦA FAGIN

Tòa án đông nghịt người, từ sàn cho đến mái. Những cặp mắt xoi mói và háo hức lấp ló ở tất cả các điểm của không gian. Từ cái chấn song ở trước ghế của bị cáo, đến những góc hẹp nhất của cái xó xỉnh nhỏ nhất ở các hành lang, tất cả mọi con mắt đều dồn vào một con người duy nhất là Fagin. Trước lão và sau lão, ở trên cao, ở dưới, bên phải, bên trái: lão cảm thấy bị bao quanh trong một bầu trời lấp lánh sáng ngời toàn những mắt là mắt.

Lão đứng đấy, giữa ánh mắt của tất cả mọi người, một tay đặt lên chấn song bằng gỗ trước mặt, tay kia sờ tai, đầu nhô ra phía trước để có thể nghe rõ hơn tất cả những lời phát ra từ miệng của ông chánh án đang nói về tội của lão với tất cả hội đồng. Thỉnh thoảng lão đưa mắt nhìn họ một cách sắc sảo để quan sát xem có điều gì nhỏ nhất có lợi cho mình không. Và khi những điểm nêu lên để buộc tội lão đều hết sức rõ ràng, lão nhìn ông trạng sư của mình vẻ im lặng cầu khẩn rằng ngay cả trong tình cảnh ấy ông ta cũng sẽ nói lên một điều gì bênh vực lão. Ngoài những biểu hiện lo lắng này, tay và chân lão đều không nhúc nhắc. Lão gần như đứng im không cử động ngay khi việc xét xử bắt đầu và bây giờ khi quan toà ngừng nói, lão vẫn giữ thái độ

căng thẳng, quan sát chăm chú như thế, mắt lão nhìn vào mặt họ, tựa hồ như lão vẫn còn lắng nghe.

Một tiếng xì xào nhỏ ở trong phòng xử án thức tỉnh lão. Nhìn quanh, lão nhận thấy các quan toà đang họp nhau để luận tội. Trong khi đôi mắt lão nhìn thơ thẩn lên ban công, lão có thể thấy người này nhón chân lên cao hơn người khác để nhìn mặt lão. Một vài người vội vàng đeo kính lên mắt, và những người khác thì thầm với những người bên cạnh, vẻ biểu lộ sự ghê tởm. Nhưng trên mọi gương mặt, ngay cả ở những người phụ nữ - vì ở đây có nhiều phụ nữ - lão không hề thấy một biểu hiện thiện cảm mà chỉ toàn thấy toát ra lòng ham muốn mãnh liệt đòi phải trừng trị lão.

Trong khi lão ngơ ngác đưa mắt nhìn như vậy, phòng xử án lại yên lặng như tờ, lão quay lại nhìn, và thấy các viên hội thẩm đã quay về phía ông chánh án. Suỵt!

Nhưng họ chỉ xin phép rút lui mà thôi.

Lão buồn bã nhìn mặt họ, nhìn từng gương mặt khi họ đi ra đường như muốn biết đa số thiên về hướng nào, nhưng chỉ vô ích. Người gác ngục đặt tay lên vai lão. Lão máy móc đi theo anh ta đến đầu ghế bị cáo và ngồi xuống. Anh ta chỉ chỗ cho lão, nếu không lão cũng chẳng nhìn thấy.

Lão lại nhìn lên ban công một lần nữa. Một vài người đang ăn, một vài người nữa đang lấy khăn tay quạt, vì địa điểm đông đúc này rất nóng bức. Có một người đàn ông trẻ tuổi vẽ mặt lão trong một quyển sổ tay. Lão tự hỏi không biết nó có giống mặt lão không, và nhìn anh hoạ sĩ như bất kỳ người quan sát nhàn

rỗi nào có thể làm, lão thấy anh ta làm gãy cái đầu bút chì và lấy dao nhíp ra gọt.

Cũng như vậy, khi lão quay mặt nhìn về phía ông chánh án, đầu óc ông lão bắt đầu nghĩ đến bộ áo quan toà của ông, nó giá bao nhiêu và ông ta mặc nó như thế nào. Lại có một ông cụ già béo phị ở trên ghế quan toà trước đây nửa giờ vừa đi ra nay đã quay trở lại. Lão tự hỏi không biết ông này có đi ăn trưa không, ông ta ăn gì, đã ăn trưa ở đâu và lão cứ suy nghĩ miên man vớ vẩn như thế cho đến khi một đối tượng khác thu hút sự chú ý của lão và gây nên một điều suy nghĩ khác.

Nhưng suốt cả thời gian ấy, đầu óc lão vẫn không có lúc nào thoát khỏi cái cảm giác ngột ngạt đè nặng lên người lão rằng ngôi mộ đã mở ra dưới chân lão, nó không rời khỏi lão, nhưng đó là một ấn tượng mơ hồ và chung chung, và lão không thể nào tập trung suy nghĩ vào đấy. Do đó, ngay cả trong khi lão run cầm cập và người nóng ran lên vì nghĩ đến cái chết kề bên, lão lại bắt đầu đếm những chấn song sắt nhọn đầu ở trước mặt mình và tự hỏi không hiểu sao đầu một chấn song lại gẫy và không biết người ta có sẽ hàn nó không, hay là cứ để nguyên như vậy. Rồi lão lại nghĩ đến tất cả những điều khủng khiếp của giá treo cổ và máy chém, và đột nhiên dừng lại ngắm nhìn một người đang rẩy nước lên sàn để cho sàn mát, rồi lão lại tiếp tục suy nghĩ.

Cuối cùng, có tiếng yêu cầu yên lặng và mọi con mắt đều háo hức nhìn về phía cửa. Hội đồng đã quay lại và đi qua trước mắt lão. Lão không thể biết được điều gì trên gương mặt của họ, mặt họ chẳng khác gì là đá. Sau đó, lại im lặng hoàn toàn, không một tiếng thì thào, không một tiếng thở... Lão đã bị kết án.

Cả toà nhà rung lên giữa tiếng reo hò dữ dội, rồi một tiếng nữa, một tiếng nữa và tiếp đó vang dội những tiếng gầm tức tối, to mãi, to mãi thành một tiếng sấm điên giận. Đám đông ở bên ngoài reo lên mừng rỡ khi nghe tin lão sẽ chết vào ngày thứ hai.

Tiếng ồn ào giảm bớt và người ta hỏi xem lão có muốn nói gì chống lại việc kết án tử hình không. Lão lại giữ thái độ lắng nghe như trước và nhìn chăm chú vào người hỏi mình trong khi câu hỏi được nêu lên. Nhưng câu hỏi lặp lại hai lần, lão mới có vẻ như nghe được, và sau đó, lão chỉ lẩm bẩm rằng lão là một ông già... một ông già... một ông già... và cứ thế hạ thấp giọng thành một tiếng thì thầm rồi lại im bặt.

Ông chánh án đội chiếc mũ đen lên đầu và người coi ngục vẫn đứng với thái độ và cử chỉ như trước. Một người đàn bà ở trên dãy ghế cao thốt lên một tiếng kêu trước cảnh trang trọng uy nghi này; lão vội vàng ngẩng đầu lên dường như tức tối vì bị ngắt quãng, rồi lại cúi đầu về phía trước chăm chú hơn nữa. Câu hỏi trang trọng và uy nghi, lời xét xử nghe khủng khiếp. Nhưng lão vẫn như một bức tượng cẩm thạch không một thớ thịt cử động, cái mặt phờ phạc của lão vẫn nhô về phía trước, hàm dưới trễ xuống và đôi mắt vẫn trợn tròn nhìn phía trước mặt khi người gác ngục đặt tay lên tay của lão và ra hiệu bảo lão đi. Lão ngơ ngẩn nhìn quanh một lát, rồi vâng lời.

Người ta dẫn lão đi qua một căn phòng lát đá ở dưới phòng xử án, tại đấy một vài người tù ngồi đợi đến lượt mình và những người tù khác đang nói chuyện với bạn bè của họ đang chen chúc quanh một cửa song sắt nhìn vào cái sân trống. Nơi đây không có ai để chuyện trò với lão; nhưng khi lão đi qua, những người tù giạt ra nên những người đang bám lấy chấn song càng

nhìn thấy lão rõ hơn: và họ mắng nhiếc chửi bới lão, hò hét và huýt sáo. Lão giơ nắm tay lên đe dọa và muốn nhổ vào mặt họ, nhưng những người áp giải giục lão đi nhanh qua một hành lang tối om dẫn vào nhà tù chiếu sáng có vài ngọn đèn lờ mờ.

Ở đấy, lão bị lục soát, để cho trên người lão không còn những phương tiện thi hành trước điều pháp luật quy định; xong nghi thức này, người ta dẫn lão đến một trong những xà lim dành cho những người đã bị kết án và bỏ mặc lão ở đấy một mình.

Lão ngồi xuống chiếc ghế đá vừa dùng làm chỗ ngồi vừa dùng làm giường nằm, kê đối diện với cửa ra vào, đưa cặp mắt đỏ ngầu nhìn xuống đất, lão cố gắng tập trung những ý nghĩ của mình. Một lát sau lão bắt đầu nhớ lại một vài câu nói rời rạc ông chánh án đã nói, mặc dầu lúc đó lão cảm thấy mình không hiểu một lời nào. Những câu này dần dần được xếp đúng chỗ của chúng và dần dần những câu khác xuất hiện. Lát sau, lão phục hồi được toàn bộ lời kết tội gần như nó đã được nói ra. Bị treo cổ cho đến khi chết - đó là câu kết thúc. Lão sẽ bị treo cổ cho đến khi chết.

Khi trời đã tối hẳn, lão bắt đầu nghĩ đến tất cả những người lão đã quen và đã chết trên máy chém, một vài người đã chết do mưu mô của lão. Họ xuất hiện trước mắt lão, kế tiếp nhau nhanh chóng đến nỗi lão hầu như không đếm được họ nữa. Lão đã nhìn thấy một vài người trong bọn họ chết và lão còn đùa bỡn nữa là khác, vì họ chết với lời cầu nguyện trên môi. Lão nghe tiếng tấm ván[28] rơi thịch một cái, thế rồi họ thay đổi nhanh chóng quá, từ chỗ là những người mạnh khỏe lực lưỡng, họ thành những đống quần áo đu đưa!

Một vài người trong bọn họ có lẽ đã ở đúng cái xà lim này... ngồi đúng chỗ này. Xà lim tối om, tại sao người ta không đem đến một ngọn đèn nhỉ? Xà lim đã được xây dựng lâu năm. Hàng chục người chắc hẳn đã phải sống những giờ cuối cùng của họ ở đấy. Lão có cảm giác như ngồi trong một cái hầm mộ với những xác chết nhan nhản dưới đất - cái mũ, dây thòng lọng, những cánh tay bị trói, những bộ mặt mà lão đã biết, ngay cả dưới cái mạng che mặt ghê rợn kia... Đem đèn đến, đem đèn đến!

Cuối cùng khi bàn tay của lão máu me bê bết vì đập vào cánh cửa nặng trĩu và những bức tường thì hai người xuất hiện. Một người cầm cây nến mà anh ta cắm vào cây đèn bằng sắt đóng trên tường, người kia lôi một cái đệm vào để ngủ ban đêm vì không còn được để người bị giam sống một mình nữa.

Thế rồi đêm đến - tối đen, ủ dột, lặng lẽ. Những người canh đêm mừng rỡ khi nghe tiếng đồng hồ nhà thờ điểm, vì nó báo cuộc sống và ngày sắp đến. Đối với lão, tiếng chuông này điểm giờ tuyệt vọng. Tiếng chuông đồng vang lên, mỗi tiếng mỗi âm thanh, chầm chậm, trống rỗng: cái chết. Đối với lão, tiếng động và sự rộn ràng của buổi sáng vui tươi lọt vào đây, có ích lợi gì đâu? Đó là một hình thức khác của tiếng chuông báo tử trong đó lời chế nhạo xen lẫn lời báo trước.

Ngày hôm ấy trôi qua. Đó là ngày ư? Đó không phải là ngày; nó trôi qua nhanh chóng sau khi xuất hiện rồi đêm lại bắt đầu, một đêm vừa rất dài lại rất ngắn. Dài trong cảnh yên lặng dễ sợ của nó, nhưng ngắn vì giờ phút trôi quá nhanh. Có lúc, lão phát điên và nguyền rủa, nhưng cũng có lúc lão lại gào lên và bứt tóc bứt tai. Những con người đáng kính cùng tín ngưỡng với lão đã đến để cầu nguyện bên cạnh lão, nhưng lão chửi bới đuổi họ đi.

Họ lại lặp lại những cố gắng nhân từ của họ, nhưng lão lại đuổi đánh họ.

Đêm thứ bảy, lão chỉ còn sống một đêm nữa. Và khi lão nghĩ đến điều đó thì ngày đã bắt đầu Chủ nhật.

Mãi cho đến buổi tối của cái ngày khủng khiếp cuối cùng này, tâm hồn mục nát của lão mới thấy thấm thía đầy đủ cảm giác đau đớn trước tình trạng bất lực, tuyệt vọng của mình - không phải vì lão ôm ấp một hy vọng cụ thể và chắc chắn nào về chỗ sẽ được tha, mà vì trước đó lão chỉ loáng thoáng có cảm giác mơ hồ là chết sớm như thế. Lão nói ít với hai người thay nhau ở cạnh lão, còn về phần họ, họ cũng không cố gắng gì để cho lão chú ý đến họ. Lão ngồi đấy vẫn tỉnh nhưng vẫn mơ. Bây giờ, chốc chốc lão lại chồm dậy, miệng há hốc, da nóng bỏng, chạy đi chạy lại trong tình trạng sợ hãi và căm giận cực điểm, đến nỗi họ là những người quen với những cảnh tượng như vậy cũng đều phải tránh lão vì khiếp sợ. Cuối cùng, lương tâm độc ác của lão bị giày vò nên lão trở nên khủng khiếp đến nỗi không người nào có thể ngồi đấy một mình để nhìn lão, vì vậy cả hai người phải cùng ngồi cạnh lão.

Lão thu mình lại ở trên chiếc giường bằng đá và nghĩ đến quá khứ. Lão đã bị một vài người trong đám đông ném bị thương vào ngày bị bắt và đầu lão băng một miếng vải. Mớ tóc đỏ của lão phủ xuống bộ mặt tái mét, râu bị vặt và xoắn lại thành từng nút, mắt ánh lên một vẻ khủng khiếp, da thịt bẩn thỉu của lão nứt nẻ trong cơn sốt đang thiêu đốt. Tám giờ... chín giờ... mười giờ... Nếu như đó không phải là một mánh khóe để làm cho lão hoảng sợ mà đó là những giờ, tức sự bám sát nhau thì ngày mai khi chúng quay trở lại, lão sẽ ở đâu? Mười một giờ! Lại một giờ nữa

điểm, trước khi tiếng vọng của giờ điểm trước đây ngừng rung động. Vào lúc tám giờ, lão sẽ là con người duy nhất khóc than đám ma của mình. Vào mười một giờ...

Những bức tường Newgate khủng khiếp đã từng che khuất không những khỏi con mắt mà rất nhiều khi và trong một thời gian quá dài khỏi sự suy nghĩ của con người bao cảnh khổ cực và bao điều lo lắng không thể nói nên lời được nhưng chưa bao giờ chứng kiến một cảnh tượng dễ sợ như vậy. Dăm ba người đi qua nơi đây bước chầm chậm dọc theo những bức tường và tự hỏi con người ngày mai sẽ bị treo cổ kia hiện đang làm gì, chắc hẳn đêm ấy họ không ngủ được nếu như họ có thể nhìn thấy lão.

Từ sáng sớm cho đến gần nửa đêm, những nhóm nhỏ gồm hai ba người xuất hiện trước cánh của xà lim, vẻ mặt lo lắng hỏi xem án tử hình có bị hoãn lại không. Khi nghe trả lời là không, họ liền truyền cái tin đáng mong muốn ấy cho những người đứng ở ngoài đường. Và những người này chỉ cho nhau thấy cái cánh cửa thế nào lão cũng bước ra và chỉ địa điểm hành hình sẽ được dựng lên, rồi vừa miễn cưỡng bước đi, họ lại quay lại thử hình dung cảnh tượng này trong trí óc. Dần dần, người này tiếp người khác lần lượt bước đi, và một tiếng đồng hồ sau, vào lúc nửa đêm, đường phố tối om và vắng ngắt.

Khi khoảng trống trước nhà tù đã được quét dọn và một vài vật chắn đường chắc chắn, sơn đen đã được đặt ngang qua đường không để cho đám đông chen chúc nhau phá vỡ, thì cụ Brownlow và Oliver xuất hiện ở nơi cửa nhỏ và đưa ra một tờ giấy cho phép vào gặp tên tù, tờ giấy này do một quan chức của thành phố ký. Hai người liền được đưa vào xà lim.

“Thưa ông, cậu bé này cũng vào đây sao?”. Người có nhiệm vụ dẫn họ vào nói. “Đây không phải là cảnh cho trẻ con xem!”.

“Anh bạn, đúng thế”', cụ Brownlow đáp, “nhưng việc của tôi với lão ta lại liên quan chặt chẽ với cậu bé này, và vì cậu này đã từng biết lão vào thời buổi lão thành công trong cái nghề độc ác của mình, vì vậy tôi thấy nên để cậu bé này được gặp lão, dù cho điều đó gây nên ít nhiều sợ hãi và đau buồn”.

Mấy lời này là nói riêng không để Oliver nghe. Người đàn ông lấy tay sờ lên mũ và đưa mắt nhìn Oliver vẻ tò mò, mở một cổng khác đối diện với cổng mà họ mới vào, rồi dẫn họ tới các xà lim qua những con đường tối om và quanh co.

“Đây” người đàn ông nói, dừng lại ở một hành lang âm u, ở đấy có hai người đàn ông đang chuẩn bị những gì đấy trong cảnh yên lặng như tờ, “đây là nơi lão đi qua. Nếu như ông đi lối này, ông có thể thấy cánh của lão bước ra”.

Anh ta dẫn hai người bước vào một nhà bếp bằng đá có những nồi đồng để nấu thức ăn cho tù nhân, và chỉ vào một cánh cửa, có ô chấn song ở phía trên và để lọt ra ngoài tiếng nói của những người đàn ông xen lẫn tiếng búa và tiếng những tấm ván rơi. Họ đang dựng giá treo cổ.

Từ nơi ấy, họ đi qua nhiều cánh cổng vững chắc do những người giữ thìa khóa nhà tù khác mở từ phía bên trong, và sau khi đi vào một cái sân để ngỏ, họ bước lên một cầu thang hẹp rồi vào một hành lang có một dãy cửa vững chắc ở bên trái. Ra hiệu cho hai người ở lại đấy, người gác ngục cầm thìa khóa gõ vào một cánh cửa. Hai người canh tù, sau khi thì thầm với nhau một lát, bước ra hành lang, duỗi tay chân dường như sung

sướng vì được nghỉ ngơi một lúc và ra hiệu cho những người khách theo người gác ngục vào xà lim. Hai người bước vào.

Tên tử tù đang ngồi trên giường đu đưa thân hình từ bên này sang bên kia, vẻ mặt trông giống như một con vật bị mắc bẫy hơn là mặt một con người. Đầu óc của hắn rõ ràng đang nghĩ đến cuộc đời trước đây, vì hắn vẫn cứ tiếp tục lẩm bẩm hình như xem sự có mặt của những người khác chẳng qua chỉ là một phần những điều lão tưởng tượng ra.

“Charley thằng bé cừ thật... khá lắm...”, lão lẩm bẩm. “Oliver nữa, ha, ha, ha. Cả Oliver nữa... người lớn thực rồi... lớn lắm rồi... mang thằng bé đi ngủ”.

Người gác ngục cầm tay Oliver và thì thầm bảo nó đừng hoảng sợ, rồi đứng nhìn không nói gì.

“Mang nó đi ngủ!”, Fagin gào lên. “Có đứa nào trong chúng mày nghe tao nói không? Nó đã... đã... bằng cách này hay cách khác là nguyên nhân của tất cả chuyện này. Nuôi dưỡng thằng bé để nó trở thành một tên ăn cắp thì cũng đáng cái đồng tiền đấy... Bill ơi, cái cổ của thằng Bolter! Đừng bao giờ bận tâm đến con bé... Cứ cắt cổ họng thằng Bolter thực sâu vào. Cưa mẹ cái đầu hắn đi”.

“Fagin”, người gác ngục nói.

“Tôi đây.”. Lão Do Thái kêu lên, trong nháy mắt lão trở lại thái độ lắng nghe của lão trước tòa án. “Tôi chỉ là một ông già, lạy Chúa, một ông già tội nghiệp!”

“Đây này”, người gác ngục nói, đặt tay lên ngực lão để giữ lão ngồi xuống. “Có người muốn gặp lão hỏi vài câu, hình như thế. Fagin! Fagin! Lão có phải là con người không?”.

“Ít lâu nữa, tôi sẽ không còn là người”. Lão đáp và ngước mắt nhìn, vẻ mặt không có gì là của con người, mà đầy hoảng sợ và tức giận. “Giết chết tất cả chúng nó đi! Chúng nó có quyền gì mà giết tôi”.

Trong khi nói, lão thấy Oliver và cụ Brownlow đang thu mình lại ở góc xa nhất của chỗ ngồi, rồi lão hỏi họ muốn gì.

“Cứ ngồi yên”, người gác ngục nói, vẫn lấy tay giữ lão ngồi xuống. “Bây giờ ông muốn hỏi gì thì nói với lão. Hỏi nhanh nhanh cho vì lão trở nên tệ hơn từng giờ một”.

“Ông có những giấy tờ”, cụ Brownlow tiến lên nói, “do một người tên là Monks trao cho ông giữ để được an toàn hơn”.

“Láo toét”, Fagin đáp. “Tôi không có giấy tờ gì hết, không có gì hết”.

“Vì lòng kính yêu Chúa”, cụ Brownlow trang trọng nói, “bây giờ khi đã sắp chết, ông không nên nói vậy, nên cho tôi biết những giấy tờ ở đâu. ông thừa biết là Sikes đã chết, Monks đã thú tội, và giữ nó thì không có lợi lộc gì nữa. Giấy tờ kia ở đâu?”.

“Oliver!”, Fagin kêu lên, vẫy tay gọi. “Lại đây, lại đây! Để tao nói thầm cho mày nghe”.

“Cháu không sợ”, Oliver nói hạ thấp giọng trong khi nó rời khỏi tay cụ Brownlow.

“Giấy tờ”, Fagin nói và kéo Oliver về phía lão, “ở trong một cái bị bằng vải bạt nhét nơi hốc ở phía trên lò sưởi trong căn phòng trên gác. Tao muốn nói chuyện với mày. Tao muốn nói chuyện với mày”.

“Vâng, vâng”, Oliver đáp. “Để tôi đọc một lời cầu nguyện. ông cùng tôi quỳ xuống đi, cùng đọc một lời cầu nguyện, rồi sẽ nói

chuyện với nhau cho đến sáng".

"Bên ngoài, bên ngoài", lão Fagin đáp, đẩy thằng bé về phía cửa và nhìn ngơ ngác ở phía trên đầu nó.

"Mày cứ nói là tao đã đi ngủ, chúng nó tin mày. Mày có thể kéo tao ra nếu mày cứ dắt tao thế này. Nào làm đi, nào làm đi!".

"Ôi chao, cầu Chúa tha thứ con người khốn nạn này!" Thằng bé kêu lên và òa khóc.

"Khá đấy, khá đấy!", Fagin nói. "Cách đó sẽ giúp đỡ chúng ta. Trước hết cái cửa này đã. Nếu tao run cầm cập khi chúng ta đi ngang qua cái giá treo cổ thì mày đừng có để ý gì mà cứ đi nhanh. Nào, nào!".

"Thưa ông, ông có điều gì nữa phải hỏi hắn không ạ?", người gác ngục hỏi.

"Không hỏi gì nữa", cụ Brownlow đáp. "Nếu tôi hy vọng có thể làm cho lão nhớ tới hoàn cảnh của mình...".

"Không ăn thua gì đâu, ông ạ", người kia lắc đầu đáp. "ông nên rời bỏ lão thì hơn".

Cánh cửa xà lim mở ra và những người canh trở lại.

"Nhanh nhanh lên, nhanh nhanh lên", lão Fagin kêu lên. "Khe khẽ chứ, nhưng không được chậm như thế. Nhanh hơn nữa, nhanh hơn nữa!".

Những người đàn ông đã tóm lấy lão, và kéo Oliver ra khỏi tay lão Fagin, giữ lão lại. Lão vật lộn với một sức mạnh tuyệt vọng trong một lát, và buông ra những tiếng kêu lanh lảnh xuyên qua ngay cả những bức tường dày kia, và vang lên bên tai hai người cho đến khi họ ra đến cái sân rộng.

Phải mất một lúc khá lâu hai người mới rời khỏi nhà tù, Oliver gần như ngất đi sau cái cảnh khủng khiếp như thế, và nó yếu đuối đến nỗi trong một giờ hay hơn nữa, nó không còn đủ sức lê bước.

Khi hai người ra ngoài đường thì trời đang hửng sáng. Một đám đông chen chúc nhau đã tụ tập, những cửa sổ đã đầy những người đang hút thuốc và chơi bài để giết thì giờ, đám đông đang chen lấn nhau, cãi cọ nhau, đùa bỡn với nhau. Tất cả cảnh tượng đó nói lên sự sống và sự náo nhiệt, nhưng một chồng đồ vật vẫn lù lù ở giữa tất cả cảnh tượng này: chiếc bục màu đen, cái thang gỗ ngang, sợi dây thừng, và tất cả công cụ khủng khiếp của cái chết.

CHƯƠNG LIII

VÀ CUỐI CÙNG

Số phận của những người xuất hiện trong câu chuyện này đã gần kết thúc. Điều ít ỏi còn lại mà nhà sử gia của họ phải kể tiếp sẽ được tóm gọn trong mấy dòng đơn giản.

Chưa đầy ba tháng sau, cô Rose Fleming và Harry Maylie đã lấy nhau trong nhà thờ của làng, và từ nay trở đi đó là nơi làm việc của người giáo sĩ trẻ tuổi; cũng vào ngày hôm ấy hai người làm chủ ngôi nhà mới và hạnh phúc của họ.

Bà Maylie ở với con trai và con dâu để tận hưởng trong những ngày thanh thản còn lại của đời mình niềm hạnh phúc to lớn nhất mà tuổi tác và phẩm giá có thể có được: ngắm nhìn hạnh phúc của những người mà bà đã luôn luôn dành cho họ những tình cảm âu yếm nhất và sự săn sóc ân cần nhất của một cuộc đời xứng đáng.

Sau khi xem xét đầy đủ và cẩn thận, người ta thấy nếu như phần tài sản Monks còn giữ được (phần tài sản này trong tay mẹ hắn hay trong tay hắn chưa bao giờ tăng thêm) được chia ra đều đặn cho hắn và Oliver thì mỗi người sẽ được trên ba ngàn bảng một chút. Theo những điều kiện trong tờ chúc thư của cha hắn, Oliver có quyền lấy tất cả; nhưng cụ Brownlow không muốn tước của con người cả cái dịp sửa chữa những tật xấu trước đây

của mình và sống một cuộc đời lương thiện, nên đã đưa ra cách phân chia này mà cậu bé ông che chở vui lòng chấp nhận.

Monks vẫn mang cái tên giả mạo ấy ra đi với phần tài sản của mình tới một nơi xa xôi ở Thế Giới Mới, và ở đấy, sau khi nhanh chóng tiêu pha hết tài sản, một lần nữa hắn lại đi theo con đường cũ, và sau khi bị giam giữ một thời gian dài vì một hành vi gian dối và hèn hạ mới, cuối cùng hắn gục xuống vì bị lại một cơn bệnh trước đây và chết trong tù. Những thành viên chính còn lại trong bọn trộm cướp của ông bạn Fagin của hắn cũng chết xa quê hương như vậy.

Cụ Brownlow đã nhận Oliver làm con nuôi, rồi cùng Oliver và bà giữ nhà già, dời đến một nơi cách nhà của vị mục sư nơi những người bạn thân của cụ sống - chỉ có một dặm, cụ đã làm thỏa mãn điều mong muốn duy nhất còn lại trong trái tim thiết tha sôi nổi của Oliver, và hai người gắn bó với nhau trong một cái nhóm nhỏ và sống một cuộc sống gần với điều được xem là hạnh phúc hoàn hảo mà xưa nay người ta có thể biết được trong cái thế giới đổi thay này.

Ít lâu sau khi hai bạn trẻ kết hôn, ông bác sĩ đáng kính trở về Chertsey. Ở đấy, sống cách xa những người bạn cũ, lẽ ra ông đã trở nên bực bội và cáu kỉnh nếu như tính khí của ông đã không giúp ông kìm nén được. Hai ba tháng sau, ông chỉ nói bóng gió rằng ông e là không khí nơi đây không còn thích hợp với ông; rồi sau đó nhận thấy nơi này đối với ông không còn như xưa nữa, ông giao công việc cho người giúp việc, thuê một ngôi nhà nhỏ của một người độc thân ở lối đi vào cái làng mà anh bạn của ông làm mục sư, và ngay lập tức ông được bình phục. Ở đấy, ông bắt tay vào việc làm vườn, trồng cây, câu cá, làm đồ mộc và

nhiều việc khác thuộc loại như vậy: tất cả mọi việc ông đều làm với tính hăng say đặc biệt. Từ đấy, trong mỗi công việc này, ông đều trở thành nổi tiếng trong khắp vùng lân cận như một chuyên gia cự phách.

Trước khi rời nhà, ông đã kết bạn thân thiết với ông Grimwig và con người kỳ quặc kia cũng đã chân thành đáp lại tình bạn. Do đó ông Grimwig đã đến thăm ông rất thường xuyên. Mỗi khi đến, ông đều bắt tay vào việc trồng cây, câu cá, và làm đồ mộc rất hăng hái, ông làm mọi việc một cách ngộ nghĩnh mà trước đó không ai làm như thế, nhưng bao giờ cũng quả quyết rằng cách làm của mình là cách làm đúng. Những ngày chủ nhật ông không bao giờ quên phê phán bài giảng đạo trước mặt vị mực sư trẻ tuổi, tuy sau đó bao giờ ông cũng tâm sự hết sức kín đáo với ông Losberne rằng ông cho buổi thuyết giáo là tuyệt nhưng ông thấy nói thế thì không nên. Cụ Brownlow có một trò bông đùa thường xuyên và thích thú là nhắc ông Losberne lời tiên đoán của ông ta về Oliver và nhắc ông này nhớ lại cái đêm hai người ngồi đợi Oliver về với chiếc đồng hồ ở giữa, nhưng ông Grimwig biện bạch rằng nói chung ông vẫn đúng, và để chứng minh điều đó ông nói rằng Oliver *quả thực không trở về*, và điều đó bao giờ cũng làm ông cười khanh khách và càng thêm rôm rả.

Noah Claypole đã được tòa án tha tội vì đã tố giác những tội lỗi của Fagin. Nhận thấy nghề của mình không phải là hoàn toàn yên ổn như hắn có thể mong muốn, trong một thời gian hắn băn khoăn tìm một cách sinh sống nhưng không phải làm công việc nặng nhọc. Sau khi suy tính, hắn làm nghề chỉ điểm và hắn kiếm sống kha khá trong cái nghề này. Kế hoạch của hắn

ta là mỗi tuần đi ra một lần lúc nhà thờ làm lễ, có Charlotte đi bên cạnh, ăn mặc diêm dúa. Chị ta ngất xỉu trước cửa những người bán hàng rượu từ thiện, và anh đàn ông nhận được ba penny rượu mạnh để làm cho chị ta tỉnh lại, và sáng ngày hôm sau tố giác người bán rượu và bỏ vào túi nửa tiền phạt. Đôi khi chính Claypole lại ngất đi, nhưng kết quả vẫn không thay đổi.

Ông bà Bumble, bị mất chức, dần dần rơi vào tình trạng rất thiếu thốn và cực khổ, cuối cùng trở thành những người nghèo ở ngay tại nhà tế bần nơi đã có lần họ thống trị những người khác. Người ta nghe ông Bumble nói rằng ngay cả trong tình trạng hoạn nạn và sa sút như thế, ông vẫn không có đủ tinh thần can đảm tỏ ra biết ơn đã được tách khỏi bà vợ.

Còn về Giles và Brittles, họ vẫn giữ chức vụ cũ, mặc dầu người thứ nhất hói đầu và người thứ hai đầu đã bạc phơ. Hai người ngủ ở ngôi nhà của ông mục sư, nhưng phân chia đều đặn sự quan tâm của mình giữa những người ở đấy, với Oliver cụ Brownlow, ông Losberne đến nỗi cho đến nay những người trong làng cũng không bao giờ có thể phát hiện họ thực sự phục vụ ai.

Cậu Charley Bates hoảng sợ trước tội ác của Sikes, đâm ra suy nghĩ không biết có phải một cuộc đời lương thiện dẫu sao cũng là điều tốt nhất hay không. Đi đến kết luận rằng thực tế là như thế, cậu quay lưng với những cảnh tượng của quá khứ, quyết định sửa chữa những lỗi lầm của mình trong một lĩnh vực hoạt động mới. Cậu đấu tranh vất vả và rất khổ sở trong một thời gian, nhưng bản tính yêu đời và có mục đích tốt, cuối cùng cậu đã thành công, và từ chỗ là một người làm thuê cho một chủ trại, và làm người giúp việc cho một anh đánh xe, hiện nay anh

là người nuôi súc vật vui tính nhất của tất cả vùng Northamptonshire. Và bây giờ, bàn tay viết những dòng này thấy chần chừ khi gần kết thúc nhiệm vụ của mình, và muốn kéo dài thêm một chút nữa câu chuyện những cuộc phiêu lưu này.

Tôi muốn nấn ná ở lại với một vài người trong số những người mà tôi đã cùng chung sống lâu như vậy và chia sẻ hạnh phúc với họ bằng cách cố gắng miêu tả cái hạnh phúc ấy. Tôi muốn miêu tả cô Rose Maylie dưới hình dáng một thiếu phụ hết sức xinh đẹp và duyên dáng, trong cuộc sống ẩn dật của mình toả ánh sáng dịu dàng và thân yêu lên tất cả những người cùng sống với cô và soi sáng tâm hồn của họ. Tôi muốn miêu tả cô là người đã đem lại hạnh phúc và niềm vui của cái nhóm người vây quanh bếp lửa mùa đông cũng như trong các cuộc chuyện trò sôi nổi mùa hạ; tôi muốn theo dõi cô qua những cánh đồng oi bức vào buổi trưa và nghe giọng êm dịu qua tiếng nói dễ thương của cô trong cuộc đi dạo buổi tối dưới ánh trăng, tôi muốn ngắm cô lúc ra ngoài đến đâu cũng biểu lộ tính hiền từ và nhân đức, khi ở nhà vui vẻ làm những nhiệm vụ gia đình không biết mệt mỏi, tôi muốn gợi lên một lần nữa trước mắt tôi những gương mặt nhỏ bé tươi tắn tụ tập chung quanh đầu gối của cô và nghe tiếng nói líu lo của chúng; tôi muốn nhắc lại giọng cười tươi sáng và vẽ lại giọt nước mắt thông cảm lấp lánh ở trong con mắt biếc. Tất cả những điều đó và hàng ngàn những cái nhìn và những nụ cười, những sự suy nghĩ và những lời nói, tôi muốn làm sống lại tất cả.

Còn cụ Brownlow hết ngày này sang ngày khác lo làm cho đầu óc của đứa con nuôi phong phú những hiểu biết, và ngày

càng gắn bó với nó trong khi bản tính của nó phát triển và biểu lộ những mầm mống đẹp đẽ của tất cả những gì cụ muốn nó trở thành; cụ nhìn thấy ở nó những nét mới của người bạn của cụ thời nhỏ, những điều đã thức dậy trong lòng cụ những kỷ niệm xưa tuy buồn bã nhưng vẫn dịu dàng và an ủi; hai đứa con mồ côi, bị tai ương thử thách đã nhớ tới những bài học của mình như thế nào bằng cách tỏ lòng nhân từ đối với người khác và yêu thương nhau, và tha thiết cảm ơn người đã che chở và cứu sống mình - đó là những chuyện không cần phải nói. Tôi đã nói rằng họ thực sự sung sướng; và hạnh phúc không thể nào có được nếu không có tấm lòng yêu thương tha thiết và nhân đạo, biết ơn Đấng mà đạo lý và lòng Nhân Từ mà đặc tính lớn lao là Bao Dung đối với mọi sự sống.

Trên bàn thờ của nhà thờ cổ trong làng có một phiến đá cẩm thạch trắng cho đến nay chỉ có một chữ “Agnes”. Trong ngôi mộ này không có quan tài, và còn phải nhiều năm, nhiều năm nữa, mới có một tên người khác khắc ở trên cái tên ấy. Nhưng nếu như linh hồn của những người chết có bao giờ quay trở lại thế gian để thăm những nơi được tình yêu làm cho thành thiêng liêng - tình yêu bên kia cõi chết, tình yêu của những người họ đã biết trong cuộc sống - thì tôi tin rằng hình bóng của Agnes vẫn thơ thẩn ở cái góc trang nghiêm này, mặc dầu cái góc đó ở trong Nhà thờ và cô là người yếu đuối và lầm lạc.

HẾT

[1] *William Hogarth* (1697 - 1764) – họa sĩ Anh nổi tiếng, người sáng lập hội họa châm biếm đạo đức, đã vẽ những bức tranh miêu tả sinh hoạt và phong tục xã hội thế kỷ XVIII không tô vẽ và điều đó cắt nghĩa tại sao Dickens cho Hogarth là ngoại lệ trong số những người đã lý tưởng hóa những người phạm tội.

[2] Hài kịch của nhà thơ John Gay (1685 - 1732), miêu tả những "cặn bã" của London, những người ăn xin và những người sống ở các nhà hang chuột, để chế nhạo xã hội thị dân Anh đương thời.

[3] Một trong những quyển tiểu thuyết đầu tiên (1830) của Edward Bulwer, huân tước Lytton (1803 - 1873), tác giả nhiều quyển tiểu thuyết thuộc những thể loại khác nhau nhưng không có giá trị văn học. Trong quyển tiểu thuyết được Dickens nhắc đến, tác giả miêu tả nhân vật chính là Clifford, nạn nhân của cái môi trường đã thúc đẩy anh ta phạm những tội ác. Bulwer "cứu" nhân vật của mình bằng cách cho anh ta được hưởng một tình yêu, tình yêu đó làm cho anh ta hối hận, nên trở thành một con người đáng trọng.

[4] Biệt hiệu của những người ăn diện ở London trong những năm 70 thế kỷ XVIII. Họ đã tổ chức "Câu lạc bộ Maccaroni" ngay ở London, biệt hiệu này gắn liền với một danh từ văn học, với cái gọi là thơ Maccaroni, hay Macaroni thế kỷ XVI, tiêu biểu bởi sự lẫn lộn tiếng La Tinh với những ngôn ngữ dân tộc và thành trò đùa bỡn về ngôn ngữ.

[5] Dickens muốn nói đến đạo luật năm 1834, theo đó nhà tế bần là trung tâm của cả một hệ thống giúp đỡ những người nghèo; các nhà đương cục chỉ trong những trường hợp ngoại lệ

mới cho phép đưa trẻ mồ côi không phải vào nhà tế bần mà vào một cái trại, ở đấy, kể ra người ta cũng chẳng săn sóc gì đến chúng, chẳng khác gì ở nhà tế bần. Như vậy, việc Oliver được đưa vào trại là một sự vi phạm đạo luật năm 1834 và vì vậy Dickens gọi những đứa trẻ ở trại là "những đứa trẻ vi phạm đạo luật."

[6] Đây chỉ những nhà tù ở Anh và những nhà làm việc khổ sai ở đấy người ta phải dùng sức người để quay cối xay bột.

[7] Ít nhất là vào lúc bấy giờ. (Chú thích của tác giả).

[8] Khổ của một tờ giấy xếp làm bốn.

[9] Biển hàng của thầy thuốc thời Dickens có ngọn đèn đỏ.

[10] Đồng tiền vàng của Anh, có giá trị bằng một đồng bảng.

[11] Tạp chí cảnh sát in hình những đối tượng cần phải truy nã.

[12] Tòa án ở gần nhà tù Newgate.

[13] Nói điều không thể xảy ra được, như ta nói, "bao giờ chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước, thì ta lấy mình".

[14] Tiền Anh bằng năm siling.

[15] Đồng tiền vàng Anh xưa, trị giá bằng một bảng.

[16] Có hai nghĩa là đầu cừu và cái cửa (tiếng lóng).

[17] Cũng có nghĩa rất đáng yêu.

[18] Thay cho tiền mặt.

[19] Không tìm thấy, đây là nói sai, đáng lý phải nói "Non est inventus", một thuật ngữ La Tinh.

[20] Nguyên văn Jack Ketch, tên đao phủ vào năm 1760 - 1780 ở Anh.

[21] Tạp chí xuất bản từ thế kỷ XVII để công bố những quyết định của chính phủ, của tòa án, vân vân...

[22] Loại súng đặt làm bẫy, ai đụng phải thì bắn ngay. Pháp luật Anh không ngăn cản biện pháp tàn nhẫn này của các ông chủ điền trang để chống lại bọn ăn trộm trong điền trang của mình.

[23] Bộ sách sáu tập trình bày tiểu sử những tên tội phạm nặng nhất ở nhà tù Newgate từ cuối thế kỷ XVIII (N.D.)

[24] Tù khổ sai. (N.D.)

[25] Trò chơi đánh sấp ngửa. (N.D.)

[26] Danh từ trong Kinh Thánh chỉ bọn đạo đức giả.

[27] Một nhân vật lịch sử ở thế kỷ XV. Tảng đá dựng lên trên một đường phố thuộc khu vực Highgate ở London nơi mà theo truyền thuyết Dick Whittington, một cậu bé học nghề buôn định chạy trốn khỏi London, nhưng đến đây nghe tiếng chuông nhà thờ và có tiếng nói bảo cậu quay trở lại, báo trước cho biết cậu sẽ ba lần làm thị trưởng thành London.

[28] Tấm ván đỡ dưới chân người bị treo cổ.